

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ -LUẬT

PHẠM MỸ DUYÊN

SINH KẾ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

TP. Hồ Chí Minh, năm 2020

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ -LUẬT

PHẠM MỸ DUYÊN

SINH KẾ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Chuyên ngành: KINH TẾ HỌC
Mã số chuyên ngành: 62310101

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS.TS Nguyễn Chí Hải

TP. Hồ Chí Minh, năm 2020

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ -LUẬT

PHẠM MỸ DUYÊN

SINH KẾ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Chuyên ngành: KINH TẾ HỌC

Mã số chuyên ngành: 62310101

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS Nguyễn Chí Hải

Phản biện độc lập 1:

Phản biện độc lập 2:

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

TP. Hồ Chí Minh, năm 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan Luận án “Sinh kế giảm nghèo bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long” là công trình nghiên cứu độc lập của tôi dưới sự hướng dẫn khoa học của PGS.TS Nguyễn Chí Hải. Tất cả các số liệu được sử dụng trong luận án do tôi thực hiện thống kê, xử lý, hoàn toàn xác thực dựa trên nguồn dữ liệu thứ cấp tin cậy. Kết quả nghiên cứu của Luận án là trung thực, khách quan và chưa được công bố ở bất kỳ công trình nào khác.

Nghiên cứu sinh

Phạm Mỹ Duyên

LỜI CẢM ƠN

Luận án này được thực hiện bằng sự nỗ lực, cầu thị, nghiên cứu độc lập của bản thân tác giả. Trong suốt quá trình thực hiện luận án, nghiên cứu sinh nhận được sự quan tâm, động viên, giúp đỡ của rất nhiều người.

Tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc vì sự giúp đỡ, hướng dẫn tận tình của PGS.TS Nguyễn Chí Hải- người Thầy đã luôn động viên, định hướng về khoa học để giúp tôi thực hiện đề tài. Xin cảm ơn những ý kiến đóng góp quý báu của Thầy, Cô hội đồng chuyên môn từ cấp đánh giá đề cương, đánh giá chuyên đề, đánh giá cấp cơ sở, đánh giá của phản biện từ các bước thực hiện đề tài giúp tôi điều chỉnh, hoàn thiện luận án. Xin cảm ơn quý Phòng Sau đại học, Khoa Kinh tế đã tạo điều kiện tốt nhất, thuận lợi nhất cho người học để có thể thực hiện công trình nghiên cứu của mình. Xin cảm ơn lãnh đạo Khoa, Anh, Chị đồng nghiệp đã tạo điều kiện hỗ trợ công việc tại Khoa trong quá trình tôi thực hiện đề tài. Tôi cũng xin cảm ơn sự giúp đỡ của các Anh, Chị nghiên cứu sinh trong hỗ trợ tìm kiếm dữ liệu, chia sẻ những quan điểm trái chiều. Và cuối cùng là lời cảm ơn từ gia đình đã luôn động viên, chia sẻ trong suốt những tháng năm bận rộn vì nghiên cứu, hoàn thành luận án với những khó khăn tưởng như không vượt qua được.

Một lần nữa tôi xin chân thành cảm ơn tất cả mọi người đã giúp đỡ, động viên cho tôi thực hiện thành công luận án này.

Nghiên cứu sinh

Phạm Mỹ Duyên

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	viii
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	x
MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu của đề tài.....	4
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	5
4. Đóng góp mới của luận án	6
5. Kết cấu luận án	7
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ SINH KẾ GIẢM	
NGHÈO BỀN VỮNG.....	8
1.1 Các nghiên cứu nước ngoài về sinh kế giảm nghèo	8
1.1.1 Vai trò của vốn sinh kế đối với lựa chọn hoạt động sinh kế.....	8
1.1.2 Vai trò của các hoạt động sinh kế đối với giảm nghèo.....	12
1.1.2.1 Các nghiên cứu về nông nghiệp đối với giảm nghèo	12
1.1.2.2 Các nghiên cứu về phi nông nghiệp đối với giảm nghèo.....	13
1.1.2.3 Các nghiên cứu về đa dạng hoá sinh kế đối với giảm nghèo.....	16
1.2 Các nghiên cứu về sinh kế giảm nghèo tại Việt Nam	18
1.2.1 Tiếp cận sinh kế và vai trò của vốn sinh kế đối với lựa chọn hoạt động sinh kế	20
1.2.2 Vai trò của hoạt động sinh kế đối với giảm nghèo.....	25
1.2.2.1 Nông nghiệp đối với giảm nghèo	25
1.2.2.2 Phi nông nghiệp đối với giảm nghèo	25
1.2.2.3 Đa dạng hoá sinh kế đối với giảm nghèo.....	26
1.3 Khoảng trống nghiên cứu.....	28
Tóm tắt chương 1	31
CHƯƠNG 2 : CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ NGHÈO VÀ SINH KẾ GIẢM NGHÈO	
BỀN VỮNG.....	32
2.1 Nghèo và tính đa diện của vấn đề nghèo.....	32

2.1.1	Các khái niệm về nghèo	32
2.1.2	Phân loại nghèo.....	34
2.1.3	Chuẩn nghèo của thế giới và Việt Nam	34
2.1.3.1	Chuẩn nghèo của thế giới.....	34
2.1.3.2	Chuẩn nghèo của Việt Nam.....	35
2.2	Lý thuyết về sinh kế giảm nghèo bền vững.....	37
2.2.1	Sinh kế.....	37
2.2.2	Sinh kế giảm nghèo bền vững	38
2.2.3	Khung sinh kế giảm nghèo bền vững	40
2.3	Vốn sinh kế giảm nghèo bền vững	43
2.3.1	Khái niệm về vốn sinh kế.....	43
2.3.2	Vai trò của vốn sinh kế đối với hộ nghèo	44
2.3.3	Phân loại vốn sinh kế theo khung sinh kế bền vững	45
2.3.3.1	Vốn con người	45
2.3.3.2	Vốn xã hội	46
2.3.3.3	Vốn vật chất.....	47
2.3.3.4	Vốn tài chính	48
2.3.3.5	Vốn tự nhiên	49
2.3.4	Các thành phần của vốn sinh kế và các yếu tố tác động đến lựa chọn chiến lược sinh kế của hộ	50
2.3.4.1	Vốn con người với lựa chọn chiến lược sinh kế.....	50
2.3.4.2	Vốn xã hội với lựa chọn chiến lược sinh kế.....	52
2.3.4.3	Vốn tài chính với lựa chọn chiến lược sinh kế.....	53
2.3.4.4	Vốn vật chất với lựa chọn chiến lược sinh kế	54
2.3.4.5	Vốn tự nhiên với lựa chọn chiến lược sinh kế.....	55
2.3.4.6	Vai trò của cộng đồng, doanh nghiệp và chính phủ ảnh hưởng đến lựa chọn sinh kế của hộ	56
2.4	Chiến lược sinh kế giảm nghèo bền vững	58
2.4.1	Khái niệm về chiến lược sinh kế	58

2.4.2	Phân loại chiến lược sinh kế.....	58
2.4.3	Nông nghiệp đối với giảm nghèo	60
2.4.3.1	Vai trò của nông nghiệp đối với giảm nghèo	60
2.4.3.2	Những thách thức duy trì sinh kế nông nghiệp để giảm nghèo.....	62
2.4.3.3	Các chính sách thúc đẩy vai trò của nông nghiệp đối với giảm nghèo	63
2.4.4	Phi nông nghiệp đối với giảm nghèo	65
2.4.4.1	Vai trò của hoạt động phi nông nghiệp đối với người nghèo.....	65
2.4.4.2	Đặc điểm các hoạt động phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn	66
2.4.4.3	Các yếu tố ảnh hưởng đến tham gia việc làm phi nông nghiệp	68
2.4.5	Đa dạng hoá sinh kế giảm nghèo.....	70
2.4.5.1	Khái niệm về đa dạng hoá sinh kế.....	70
2.4.5.2	Vai trò của đa dạng hoá sinh kế đối với giảm nghèo.....	72
2.4.5.3	Các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng hoá sinh kế	73
2.5	<i>Khung phân tích</i>	74
	Tóm tắt chương 2.....	76
	<i>CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ NGUỒN DỮ LIỆU.....</i>	77
3.1	Cách tiếp cận và quy trình nghiên cứu	77
3.2	Phương pháp nghiên cứu.....	78
3.2.1	Phương pháp nghiên cứu định tính.....	78
3.2.1.1	Phương pháp so sánh đối chiếu và lịch sử logic.....	78
3.2.1.2	Phương pháp phân tích - tổng hợp.....	78
3.2.1.3	Phương pháp trừu tượng hoá khoa học.....	79
3.2.2	Phương pháp định lượng.....	79
3.2.2.1	Phương pháp thống kê mô tả.....	79
3.2.2.2	Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn chiến lược sinh kế hộ ...	79
3.2.2.3	Ước lượng hợp lý cực đại.....	81
3.2.2.4	Các kiểm định thực hiện trong hồi quy logit.....	82
3.2.2.5	Mô hình logit với dữ liệu bảng	83
3.2.2.6	Phương pháp xu hướng điểm.....	84

3.3	Nguồn dữ liệu và xử lý dữ liệu	90
	Tóm tắt chương 3.....	91
	<i>CHƯƠNG 4: THỰC TRẠNG VỀ NGHÈO VÀ SINH KẾ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG</i>	<i>92</i>
4.1	Khái quát về ĐBSCL	92
4.2	Toàn cảnh sinh kế vùng ĐBSCL	93
4.2.1	Khái quát chung về sinh kế vùng ĐBSCL	94
4.2.2	Sinh kế nông nghiệp vùng ĐBSCL	96
4.2.3	Sinh kế phi nông nghiệp vùng ĐBSCL.....	102
4.3	Tình hình nghèo của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.....	105
4.3.1	Nghèo ĐBSCL so với cả nước	105
4.3.2	Địa bàn phân bố	106
4.3.3	Nghèo của đồng bào thiểu số.....	108
4.3.4	Thu nhập và chi tiêu của hộ.....	110
4.3.5	Nguy cơ tái nghèo	111
	<i>Tóm tắt chương 4</i>	<i>112</i>
	<i>CHƯƠNG 5: THỰC TRẠNG SINH KẾ GIẢI NGHÈO VÙNG ĐBSCL.....</i>	<i>113</i>
5.1	Đặc điểm vốn sinh kế hộ nghèo vùng ĐBSCL	113
5.1.1	Vốn con người	113
5.1.2	Vốn xã hội	115
5.1.3	Vốn vật chất.....	116
5.1.4	Vốn tài chính	119
5.1.5	Vốn tự nhiên	120
5.2	Các đặc điểm chung của cộng đồng, doanh nghiệp và môi trường chính phủ	122
5.3	Đặc điểm hoạt động sinh kế hộ nghèo vùng ĐBSCL.....	124
5.3.1	Tổng quan hoạt động sinh kế của hộ nghèo	124
5.3.2	Sinh kế nông nghiệp của hộ nghèo	127
5.3.3	Sinh kế phi nông nghiệp của hộ nghèo	130

5.3.4	Đa dạng hoá sinh kế của hộ nghèo	132
5.3.5	Thu nhập của hộ nghèo theo hoạt động sinh kế	134
5.4	Vai trò của vốn sinh kế và các yếu tố khác đối với lựa chọn hoạt động sinh kế.....	135
5.4.1	Kết quả ước lượng.....	135
5.4.2	Vốn con người đối với lựa chọn sinh kế.....	138
5.4.3	Vốn xã hội đối với lựa chọn sinh kế	139
5.4.4	Vốn vật chất đối với lựa chọn sinh kế	139
5.4.5	Vốn tài chính đối với lựa chọn sinh kế	140
5.4.6	Vốn tự nhiên đối với lựa chọn sinh kế.....	141
5.4.7	Ảnh hưởng của cộng đồng, doanh nghiệp và chính phủ.....	141
5.5	Vai trò của các hoạt động sinh kế đối với giảm nghèo bền vững.....	145
5.5.1	Vai trò của nông nghiệp đối với giảm nghèo	145
5.5.2	Vai trò của phi nông nghiệp đối với giảm nghèo	147
5.5.3	Vai trò của đa dạng hoá sinh kế đối với giảm nghèo.....	148
5.5.4	Hiệu quả các hoạt động sinh kế đối với giảm nghèo bền vững.....	149
5.6	Đánh giá chung về sinh kế giảm nghèo bền vững vùng ĐBSCL.....	153
5.6.1	Những mặt đạt được và hạn chế	153
5.6.2	Đánh giá nguyên nhân.....	154
5.6.2.1	Các nguyên nhân từ môi trường bên ngoài	154
5.6.2.2	Khía cạnh hộ nghèo	155
5.6.2.3	Khía cạnh thể chế và chính sách.....	157
5.6.2.4	Khía cạnh doanh nghiệp.....	163
	Tóm tắt chương 5.....	165
	<i>CHƯƠNG 6 : GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SINH KẾ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÙNG ĐBSCL.....</i>	<i>166</i>
6.1	Dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến xu hướng chuyển đổi sinh kế của hộ nghèo	166

6.2	Quan điểm, định hướng về sinh kế giảm nghèo bền vững đối với vùng ĐBSCL	167
6.3	Các giải pháp nâng cao hiệu quả sinh kế giảm nghèo bền vững vùng ĐBSCL	170
6.3.1	Nhóm giải pháp nâng cao năng lực vốn sinh kế hộ.....	170
6.3.1.1	Các chính sách cải thiện điểm nghẽn về chất lượng vốn con người .	170
6.3.1.2	Tạo dựng vốn xã hội cho người nghèo	173
6.3.1.3	Cải thiện vốn tài chính đối với hộ nghèo	174
6.3.1.4	Cải thiện vốn vật chất của hộ nghèo	176
6.3.1.5	Hoàn thiện các chính sách nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tự nhiên	177
6.3.1.6	Hoàn thiện các chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng.....	178
6.3.2	Nhóm giải pháp về chuyển đổi hoạt động sinh kế hộ nghèo	181
6.3.2.1	Về phía hộ nghèo	181
6.3.2.2	Về phía nhà nước	185
6.3.2.3	Về phía doanh nghiệp	193
	Tóm tắt chương 6.....	195
	<i>KẾT LUẬN.....</i>	<i>196</i>
	<i>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN.....</i>	<i>i</i>
	<i>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</i>	<i>ii</i>
	<i>PHỤ LỤC</i>	<i>xxvii</i>

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2. 1: Chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2010 - 2016 cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng – ĐVT: nghìn đồng/người/tháng	36
Bảng 2. 2: Chuẩn nghèo TCTK- Ngân hàng thế giới - ĐVT: đồng.....	37
Bảng 2. 3: Các tiếp cận chính sách để giảm nghèo và mục tiêu.....	42
Bảng 2. 4: Những hoạt động phổ biến ở các khu vực nông thôn khác nhau.....	67
 Bảng 3. 1: Các biến sử dụng trong mô hình	80
Bảng 3. 2: Mô tả mẫu quan sát phân theo địa phương.....	91
 Bảng 4. 1: Cơ cấu GRDP các ngành vùng ĐBSCL và GDP cả nước - ĐVT:%	94
Bảng 4. 2: Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế theo ngành - ĐVT:%	95
Bảng 4. 3: Đóng góp của các địa phương trong các ngành của vùng - ĐVT:%	96
Bảng 4. 4: Một số chỉ tiêu ngành nông nghiệp ĐBSCL so với cả nước – ĐVT %...	98
Bảng 4. 5: Giá trị sản xuất công nghiệp vùng ĐBSCL – ĐVT tỷ đồng (giá 2010)	103
Bảng 4. 6: Tỷ trọng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại năm 2018 – ĐVT %.....	104
Bảng 4. 7: Hộ nghèo dân tộc thiểu số	109
Bảng 4. 8: Thu nhập theo năm nhóm vùng ĐBSCL và cả nước –ĐVT: nghìn đồng (Giá hiện hành).....	110
Bảng 4. 9: Chỉ tiêu đời sống theo năm nhóm vùng ĐBSCL và cả nước- ĐVT: nghìn đồng (giá hiện hành).....	111
Bảng 4. 10: Quy mô hộ tái nghèo, tái cận nghèo 2014- 2016 – ĐVT hộ	111
 Bảng 5. 1: Tỷ lệ phụ thuộc của hộ theo trình trạng nghèo – ĐVT %	113
Bảng 5. 2: Một số chỉ tiêu về vốn con người.....	113
Bảng 5. 3: Trình độ học vấn của hộ vùng ĐBSCL và cả nước theo tình trạng nghèo %	114
Bảng 5. 4: Trình độ giáo dục nghề nghiệp của hộ - ĐVT %.....	115
Bảng 5. 5: Tỷ lệ hộ tham gia các tổ chức và số tổ chức hộ tham gia bình quân	115
Bảng 5. 6: Tỷ lệ hộ tham gia các tổ chức chính thức – ĐVT %.....	116

Bảng 5. 7: Tỷ lệ hộ nghèo là người Khmer qua các năm - ĐVT (%).....	116
Bảng 5. 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người - ĐVT (m ²).....	117
Bảng 5. 9: Tỷ lệ hộ có vay theo tình trạng nghèo- ĐVT (%).....	120
Bảng 5. 10: Cơ cấu loại đất của hộ - ĐVT %.....	121
Bảng 5. 11: Tỷ lệ hộ theo đặc điểm chung của xã khu vực hộ nghèo sống – ĐVT%	122
Bảng 5. 12: Đặc điểm dự án khu vực hộ nghèo sinh sống – ĐVT %.....	124
Bảng 5. 13: Một số đặc điểm chung của xã vùng ĐBSCL.....	124
Bảng 5. 14: Số cơ sở sản xuất trên địa bàn xã vùng ĐBSCL.....	124
Bảng 5. 15: Cơ cấu ngành của hộ nghèo chia theo ngành chính của lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc- ĐVT:%.....	125
Bảng 5. 16: Tỷ lệ nghèo trong các ngành chia theo ngành chính của lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc – ĐVT%.....	125
Bảng 5. 17: Sinh kế hộ theo số nguồn thu – ĐVT %.....	127
Bảng 5. 18: Đặc điểm vốn sinh kế của hộ nghèo, hộ không nghèo thuần nông.....	128
Bảng 5. 19: Một số đặc điểm của hộ nghèo thuần phi nông nghiệp vùng ĐBSCL.	131
Bảng 5. 20: Số nguồn thu của hộ đa dạng sinh kế theo tình trạng nghèo	132
Bảng 5. 21: Cơ cấu ngành phụ của những người từ 15 tuổi trở lên đang làm việc chia theo hộ nghèo và không nghèo – ĐVT:%	133
Bảng 5. 22: Một số đặc điểm của hộ nghèo đa dạng hoá sinh kế vùng ĐBSCL.....	134
Bảng 5. 23: Mô hình các yếu tố tác động đến lựa chọn chiến lược sinh kế.....	137
Bảng 5. 24: Hiệu quả của sinh kế thuần nông qua các năm	146
Bảng 5. 25: Hiệu quả của sinh kế thuần nông đối với hộ người Khmer.....	147
Bảng 5. 26: Hiệu quả của sinh kế phi nông nghiệp qua các năm	148
Bảng 5. 27: Hiệu quả đa dạng sinh kế qua các năm.....	149
Bảng 5. 28: Tình trạng dịch chuyển giữa các nhóm nghèo qua thời gian tại ĐBSCL	149
Bảng 5. 29: Phân tích đặc điểm sinh kế của các nhóm tại vùng ĐBSCL – ĐVT %	150
Bảng 5. 30: Tỷ lệ hộ gia đình hưởng lợi từ dự án chính sách vùng ĐBSCL – ĐVT %	162

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 2. 1: Khung sinh kế bền vững theo DFID.....	41
Hình 2. 2: Bốn mục tiêu chính sách kim cương đối với phát triển nông nghiệp.....	64
Hình 2. 3: Khung phân tích của đề tài.....	75
 Hình 3. 1: Quy trình nghiên cứu của luận án.....	77
Hình 3. 2: Hiệu quả của sự can thiệp	85
Hình 3. 3: Vùng hỗ trợ chung ghép cặp	87
Hình 3. 4: Kỹ thuật ghép cặp cận gần nhất.....	88
Hình 3. 5: Kỹ thuật ghép cặp Kernel.....	88
 Hình 4. 1: Tương quan giữa tỷ lệ nghèo và cơ cấu ngành vùng ĐBSCL – ĐVT % .	95
Hình 4. 2: Đóng góp của các địa phương trong GRDP ngành nông nghiệp vùng ĐBSCL năm 2005 và 2018- ĐVT %	97
Hình 4. 3: Biến đổi về diện tích trồng lúa vùng ĐBSCL- ĐVT: Nghìn ha.....	99
Hình 4. 4: Đóng góp đối với GTSX ngành CBTP vùng ĐBSCL 2010- 2016 – ĐVT %	103
Hình 4. 5: Cơ cấu các ngành dịch vụ vùng ĐBSCL và đóng góp của các địa phương trong GRDP ngành dịch vụ toàn vùng năm 2018 - ĐVT %.....	105
Hình 4. 6: Tỷ lệ nghèo cả nước và vùng ĐBSCL – ĐVT:%.....	106
Hình 4. 7: Quy mô hộ nghèo các vùng kinh tế - ĐVT: Hộ	106
Hình 4. 8: Tỷ lệ nghèo các tỉnh vùng ĐBSCL – ĐVT:%.....	107
Hình 4. 9: Cơ cấu hộ nghèo của vùng ĐBSCL năm 2010 và 2016 – ĐVT%.....	108
 Hình 5. 1: Số năm đi học bình quân của hộ- ĐVT năm.....	114
Hình 5. 2: Tỷ lệ hộ sở hữu nhà tạm và nhà bán kiên cố- ĐVT %	117
Hình 5. 3: Số tài sản sản xuất và tài sản thông tin của hộ	118
Hình 5. 4: Tỷ lệ hộ áp dụng internet theo tình trạng nghèo năm 2016- ĐVT%.....	119
Hình 5. 5: Giá trị các khoản vốn tài chính năm 2016 (triệu đồng/ hộ/ năm)	119
Hình 5. 6: Giá trị trợ cấp từ người thân trong nước (triệu đồng/ hộ/ năm)	120
Hình 5. 7: Diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người (m2).....	121

Hình 5. 8: Đặc điểm về đường đi của xã khu vực hộ nghèo sinh sống.....	123
Hình 5. 9: Nguồn nước sử dụng của xã ĐBSCL – ĐVT %.....	123
Hình 5. 10: Sinh kế hộ theo hình thức làm việc- ĐVT %.....	126
Hình 5. 11: Cơ cấu sinh kế của hộ vùng ĐBSCL phân theo tình trạng nghèo – ĐVT %	127
Hình 5. 12: Cơ cấu nguồn thu nông nghiệp của hộ thuần nông theo tình trạng nghèo	129
Hình 5. 13: Cơ cấu số nguồn thu phi nông nghiệp của hộ thuần phi nông nghiệp theo tình trạng nghèo.....	130
Hình 5. 14 Thu nhập bình quân của hộ theo hoạt động sinh kế (nghìn đồng/ người/tháng).....	135
Hình 5. 15: Vốn phân bổ của Chương trình XĐGN bền vững giai đoạn 2016-2020	161
Hình 5. 16: Các khoản vay theo nguồn cho vay và mục đích sử dụng vốn vay đối với hộ nghèo năm 2014 – ĐVT%	163
Hình 5. 17: Tương quan tỷ lệ nghèo và tỷ trọng doanh nghiệp vùng ĐBSCL -ĐVT %	164

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Tổng quan các nghiên cứu về vai trò của vốn sinh kế đối với lựa chọn chiến lược sinh kế.....	xxvii
Phụ lục 2: Vai trò của nông nghiệp đối với giảm nghèo.....	xxxiii
Phụ lục 3: Các nghiên cứu về vai trò của phi nông nghiệp đối với giảm nghèo..	xxxv
Phụ lục 4: Tổng quan các nghiên cứu về đa dạng sinh kế và giảm nghèo.....	xxxviii
Phụ lục 5: Chuẩn nghèo của Bộ LĐTB &XH (quy ra gạo/ hoặc thu nhập bình quân đầu người/tháng)	xli
Phụ lục 6: Các thành phần và dòng chảy trong khung sinh kế.....	xli
Phụ lục 7 : Khung sinh kế theo Scoones (1998).....	xlii
Phụ lục 8: Khung sinh kế theo Freeman và cộng sự (2004).....	xliii
Phụ lục 9: Khung sinh kế bền vững theo CARE	xliii
Phụ lục 10: Khung sinh kế bền vững theo UNDP	xliv
Phụ lục 11: Các cấp độ việc làm phi nông nghiệp.....	xliv
Phụ lục 12: Các tác động của đa dạng hoá sinh kế	xlv
Phụ lục 13: Đóng góp các ngành vùng ĐBSCL đối với cả nước – ĐVT %	xlvi
Phụ lục 14: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành các tỉnh vùng ĐBSCL – ĐVT%	xlvi
Phụ lục 15: Thu nhập bình quân đầu người/tháng theo vùng kinh tế - ĐVT nghìn đồng	xlvi
Phụ lục 16: Một số chỉ tiêu của ngành chăn nuôi vùng ĐBSCL – ĐVT: Nghìn con	xlvi
Phụ lục 17: Tỷ lệ hộ nghèo và không nghèo phân theo khu vực- ĐVT %	xlvi
Phụ lục 18: Người Khmer tại vùng ĐBSCL giai đoạn 2010- 2016.....	xlvi
Phụ lục 19: Cơ cấu chi tiêu hộ của vùng ĐBSCL- ĐVT:%	xlvi
Phụ lục 20: Tỷ lệ hộ nghèo theo trình độ học vấn vùng ĐBSCL	xlvi
Phụ lục 21: Tỷ lệ hộ có tài sản vùng ĐBSCL – ĐVT %.....	xlvi
Phụ lục 22: Tỷ lệ xã có trung tâm khuyến nông giai đoạn 2010- 2016	xlvi
Phụ lục 23: Cơ cấu ngành chính của hộ theo hộ nghèo, hộ nghèo kinh niên và không nghèo.....	xlvi

Phụ lục 24: Cơ cấu ngành theo trình độ chuyên môn của lao động từ 15 tuổi trở lên trong hộ năm 2016 – ĐVT %.....	l
Phụ lục 25: Cơ cấu thu nhập của hộ theo ngũ phân vị năm 2016 - ĐVT:%	l
Phụ lục 26: Vai trò của các yếu tố tác động đến lựa chọn chiến lược sinh kế trong giai đoạn 2010- 2016.....	l
Phụ lục 27: Vai trò của các yếu tố tác động đến lựa chọn chiến lược sinh kế giai đoạn 2014- 2016	lvii
Phụ lục 28: So sánh mô hình FE xtlogit và RE xtlogit đối với dữ liệu bảng giai đoạn 2010- 2016	lxi
Phụ Lục 29: Vai trò của sinh kế nông nghiệp đối với nâng cao thu nhập và giảm nghèo.....	lxiii
Phụ Lục 30: Vai trò sinh kế thuần phi nông đối với nâng cao thu nhập và giảm nghèo	lxix
Phụ Lục 31: Vai trò của sinh kế đa dạng hoá đối với nâng cao thu nhập và giảm nghèo	lxxv
Phụ lục 32: Sự hài lòng của doanh nghiệp về cơ sở hạ tầng vùng ĐBSCL năm 2016	lxxxi
Phụ lục 33: Tỷ trọng doanh nghiệp các vùng so với cả nước- ĐVT:%	lxxxii

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nội dung
AB	Tiếp cận xây dựng tài sản (Asset Building)
ABA	Tiếp cận tài sản (Asset-Based Approach)
ABCD	Phát triển cộng đồng dựa vào tài sản (Asset-based community development)
ATT	Hiệu quả can thiệp lên đối tượng được can thiệp
ATE	Hiệu quả can thiệp bình quân
AG	Sinh kế thuần nông
AG1416	Sinh kế thuần nông giai đoạn 2014- 2016
LĐTBXH	Lao động thương binh và xã hội
CSHT	Cơ sở hạ tầng
CA	Tiếp cận năng lực (Capabilities Approach)
CSA	Nông nghiệp thông minh với khí hậu (Climate Smart Agriculture)
CSXH	Chính sách xã hội
DTTS	Dân tộc thiểu số
DIV	Sinh kế đa dạng hoá
DIV1416	Sinh kế đa dạng hoá giai đoạn 2014- 2016
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐNB	Đông Nam Bộ
HTX	Hợp tác xã
Kernel	Ghép cặp Kernel (Kernel Matching)
MLN	Mô hình hồi quy logit đa thức (Multinomial logit)
MDG	Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (Millennium Development Goals)
NN	Nông nghiệp
NF	Sinh kế thuần phi nông
NF1416	Sinh kế thuần phi nông giai đoạn 2014- 2016
NNM	Ghép cặp cận gần nhất (Nearest Neighbour Matching)
PNN	Phi nông nghiệp
PSM	Phương pháp xu hướng điểm (Propensity Score Matching)

Radius	Ghép cặp bán kính (Radius Matching)
SL	Sinh kế bền vững (Sustainable Livelihoods)
SLF	Khung sinh kế bền vững (Sustainable Livelihoods Framework)
SDG	Mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals)
TCTK	Tổng cục thống kê
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
XĐGN	Xoá đói giảm nghèo
VHGD	Văn hoá giáo dục

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngèo và những hệ lụy của vấn đề nghèo đói với sự phát triển kinh tế - xã hội đã và đang là vấn đề nổi cộm trong nhiều năm qua ở các nước. Mặc dù có nhiều nỗ lực của toàn cầu với nhiều giải pháp khác nhau trong cuộc chiến chống đói nghèo song đến năm 2015 thế giới vẫn còn 736 triệu người nghèo theo chuẩn 1,9\$/người/ngày, chiếm 9,9% dân số thế giới (UN, 2019), đến năm 2019 thế giới vẫn còn 611 triệu người nghèo chiếm 8,1% dân số thế giới tập trung tại Châu Phi và Nam Á. Điều này cho thấy nghèo vẫn là vấn đề đáng quan tâm không chỉ của riêng Việt Nam. Giảm đói nghèo trước tiên phải hiểu về người nghèo để giúp người nghèo có đủ năng lực thoát nghèo bền vững (Bannerjee và Duflo, 2015). Khi sinh kế của người nghèo còn gặp nhiều khó khăn vì vòng luẩn quẩn thu nhập- tích lũy- đói nghèo thì việc nghiên cứu tìm kiếm những giải pháp nhằm giúp người nghèo có đủ năng lực vốn sinh kế để lựa chọn kế sinh nhai nhằm nâng cao thu nhập, giảm đói nghèo, gia tăng sự tham gia vào quá trình phát triển chung đóng vai trò hết sức cần thiết.

Tại Việt Nam, chính phủ dành nhiều quan tâm cho vấn đề giảm nghèo với những chính sách hỗ trợ người nghèo tham gia hòa nhập vào cuộc sống để giảm nghèo bền vững. Chính vì vậy Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có thành tựu ấn tượng về giảm nghèo, trong vòng 20 năm (1990-2010), tỷ lệ nghèo ở Việt Nam đã giảm từ gần 60% xuống còn 14,2% với khoảng hơn 30 triệu người thoát nghèo. Việt Nam cũng nằm trong nhóm 18 quốc gia sớm đạt được mục tiêu giảm một nửa tỷ lệ nghèo vào năm 2010, trước thời hạn 5 năm ở mục tiêu giảm nghèo cùng cực trong các Mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ (MDG), đến năm 2016 tỷ lệ nghèo của Việt Nam còn 5,8% theo chuẩn nghèo của chính phủ, năm 2019 tỷ lệ nghèo theo tiếp cận nghèo đa chiều là 5,7% (Tổng cục thống kê, 2019). Mặc dù đạt được những tiến bộ về giảm nghèo nhưng nhiệm vụ giảm nghèo ở Việt Nam vẫn chưa hoàn tất khi chuẩn nghèo Việt Nam còn thấp so với thế giới, tỷ lệ tái nghèo còn cao, người nghèo ở Việt Nam phần lớn là nông dân có sinh kế gắn liền với nông nghiệp (World Bank, 2012). Do vậy việc nghiên cứu về sinh kế của hộ nghèo ở các vùng nông nghiệp sẽ là vấn đề điển hình cho vấn đề nghèo phổ biến chung của Việt Nam.

ĐBSCL là vùng nông nghiệp trọng điểm có đóng góp quan trọng trên các lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu gạo, trái cây, thủy sản của cả nước, là vùng có vị trí chiến lược trong đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong tiến trình hội nhập đã góp phần nâng cao thu nhập, giảm tỷ lệ nghèo. Tỷ lệ nghèo của vùng từ 47,3% năm 1993 giảm còn 12,6% năm 2010, đến năm 2016 tỷ lệ nghèo của vùng còn 5,2% theo chuẩn nghèo chính phủ, năm 2019 tỷ lệ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều còn 5,8% (Tổng cục thống kê, 2019). Tuy nhiên vùng vẫn đối mặt nhiều thách thức trong quá trình giảm nghèo, tốc độ giảm nghèo trong giai đoạn từ 2006 trở lại đây chậm lại đáng kể so với trước. Mặc dù vùng có tỷ lệ nghèo thấp thứ 3 so với các vùng kinh tế trong cả nước song quy mô hộ nghèo của vùng còn lớn, cao hơn cả khu vực Tây Nguyên. ĐBSCL là vùng có nhiều tiềm năng để sản xuất nông nghiệp song người nông dân ở ĐBSCL còn nhiều trăn trở trên ruộng cày, đặc biệt các đợt hạn mặn kỷ lục năm 2016, năm 2020 làm mất mùa, mất tài sản và gia tăng tình trạng nghèo, tái nghèo. Bên cạnh đó quy mô hộ cận nghèo của vùng còn lớn, quy mô hộ cận nghèo xấp xỉ hộ nghèo, số hộ cận nghèo này dễ rơi vào tình trạng tái nghèo nếu gặp những cú sốc từ môi trường bên ngoài, đặc biệt là biến đổi khí hậu và các cú sốc về kinh tế. Ngoài ra nghèo nông thôn còn là vấn đề điển hình của vùng, các địa phương trong vùng có tỷ lệ nghèo không đồng đều một số tỉnh tỷ lệ nghèo cao như Sóc Trăng, Trà Vinh, ngược lại một số tỉnh như Cần Thơ, Long An có tỷ lệ nghèo thấp. Vùng còn đối mặt với tình trạng nghèo của đồng bào thiểu số, trong đó Trà Vinh, Sóc Trăng, tỷ lệ nghèo đồng bào thiểu số chiếm hơn 50% số hộ nghèo của tỉnh. Người nghèo vùng ĐBSCL còn gặp nhiều khó khăn vì vòng luẩn quẩn thiếu vốn sinh kế- lựa chọn sinh kế năng suất thấp- thu nhập thấp- nghèo; vòng luẩn quẩn này càng trầm trọng khi các nhân tố rủi ro bên ngoài làm mất đi nguồn lực sinh kế của hộ. Để quá trình phát triển không bỏ lại phía sau những đối tượng bị tổn thương không thể tham gia đời sống kinh tế vì thiếu vốn sinh kế đòi hỏi phải đặt vấn đề nghiên cứu nâng cao năng lực vốn sinh kế cho các đối tượng bị tổn thương này, từ đó có cơ hội để tham gia các hoạt động sinh kế có năng suất cao, đảm bảo thoát nghèo bền vững.

Tầm nhìn đến năm 2100 vùng ĐBSCL vẫn tập trung phát triển nông nghiệp trong đó chú trọng phát triển nền nông nghiệp hàng hoá chất lượng cao (Chính phủ, 2017). Song với tác động của biến đổi khí hậu thì ĐBSCL sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề do tình trạng nước biển dâng và xâm nhập mặn, dự kiến 30% diện tích ĐBSCL sẽ bị ngập nếu

mực nước biển dâng lên 1m (Ủy ban sông Mê Kông, 2010). Các khu vực ven biển Đông và biển Tây sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng do tình trạng xâm nhập mặn và sạt lở. Chỉ riêng tỉnh Kiên Giang, số hộ tái nghèo trong năm 2016 chiếm đến 50% số hộ tái nghèo toàn vùng, phần lớn liên quan đến tình trạng sạt lở, mất nhà, tài sản (Bộ LĐTB&XH, 2018). Cùng với sự tác động của môi trường tự nhiên thì sự can thiệp của con người vào dòng chảy sông Mê Kông từ các nước thượng nguồn trong quá trình làm thủy điện càng làm gia tăng tình trạng khan hiếm nguồn nước trong mùa khô cũng như giảm lưu lượng phù sa và nguồn lợi kinh tế trong mùa lũ. Hạn mặn kỷ lục năm 2016, 2020 một lần nữa đe dọa đến an toàn sinh kế của hộ ĐBSCL. Biến đổi khí hậu, sự tác động của các nước thượng nguồn hiện nay đã, đang và sẽ là nhân tố đe dọa nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp vốn là sinh kế chủ yếu của người dân ĐBSCL và hệ quả là gia tăng tình trạng nghèo và tái nghèo tại khu này.

Trong những năm gần đây cùng với quá trình đô thị hóa và sự hình thành hàng loạt các khu công nghiệp ở ĐBSCL càng làm gia tăng tình trạng mất đất nông nghiệp. Đô thị hoá đã ảnh hưởng không ít đến mưu sinh của người dân bị thu hồi đất nhưng không thể chuyển đổi ngành do tốc độ tạo việc làm từ lĩnh vực phi nông nghiệp còn chậm càng làm gia tăng tình trạng nghèo của khu vực.

ĐBSCL là vùng sản xuất nông nghiệp chính của cả nước, sinh kế của người nghèo và người dân còn phụ thuộc chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên các bất ổn, các cú sốc liên quan đến thời tiết, khí hậu, dịch bệnh cũng như các cú sốc về giá cả, thị trường đầu ra của nông sản khiến người nghèo thường xuyên đối mặt với các rủi ro. Thị trường đầu ra phụ thuộc vào vai trò thương lái, chuỗi giá trị thu mua nông sản ở ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung tạo nhiều rủi ro đối với hộ nghèo, nông hộ trong bài toán cân đối cung- cầu đáp ứng thị trường. Công nghiệp chế biến nông sản toàn vùng chậm phát triển, nông dân gánh nhiều rủi ro về đầu ra khi được mùa. Các rủi ro này gia tăng nguy cơ nghèo, tái nghèo, trầm trọng thêm tình trạng nghèo đối với hộ.

Như vậy những tác động của các cú sốc từ môi trường tự nhiên, môi trường kinh tế, đô thị hoá, biến đổi khí hậu và sự can thiệp của con người vào nguồn nước, buộc ĐBSCL phải lựa chọn hoạt động sinh kế giúp hộ giảm nghèo bền vững trong quá trình tăng trưởng kinh tế, chống nguy cơ tái nghèo.

Trong quá trình tìm kiếm những giải pháp giảm nghèo mang tính bền vững thì hướng tiếp cận sinh kế được khá nhiều nước lựa chọn và áp dụng từ đầu thập niên 90

trở lại đây. Thay cho hướng tiếp cận giảm nghèo tập trung vào mối quan tâm là lương thực, thực phẩm, cách tiếp cận sinh kế đặt con người vào vị trí trung tâm trong quá trình giảm nghèo, hướng vào tìm kiếm lựa chọn hoạt động sinh kế trên cơ sở nguồn lực vốn sinh kế của hộ (DFID, 1999). Trong khi các nghiên cứu đồng thuận về vai trò của các nguồn lực sinh kế đối với lựa chọn sinh kế hộ thì nhánh nghiên cứu lựa chọn hoạt động sinh kế nào để thực hiện mục tiêu sinh kế bền vững vẫn còn những bất đồng. Nếu như nông nghiệp vẫn là sinh kế chính của hộ nghèo trong nhiều thập kỷ qua (World Bank, 2007), FAO (2015) thì những biến đổi gần đây về cơ cấu kinh tế, đất nông nghiệp thu hẹp, dân số gia tăng vai trò của phi nông nghiệp ngày càng được nhấn mạnh để giải quyết việc làm cho người nghèo không đất và mất đất (Reardon, 1998), (Lanjour và Ferreira, 2001). Tuy nhiên những hiểm họa và các cú sốc từ bên ngoài buộc nhiều hộ nghèo lựa chọn đa dạng các hoạt động sinh kế để giảm thiểu rủi ro (Ellis, 2000b), (Barrett và Reardon, 2000). Các lý thuyết nghiên cứu và các nghiên cứu thực nghiệm tại các nước không thống nhất về vị trí, vai trò của các hoạt động sinh kế đối với hộ nghèo. Hướng đi lựa chọn sinh kế để giảm nghèo bền vững cần được làm rõ để đề xuất những định hướng chuyển đổi cơ cấu ngành trong dài hạn và những giải pháp hỗ trợ chuyển đổi sinh kế, những lý thuyết này do vậy cần được nghiên cứu, kiểm nghiệm một lần nữa trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế của vùng ĐBSCL- vùng nông nghiệp trọng điểm của Việt Nam.

Với những lý do trên, tôi chọn “Sinh kế giảm nghèo bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long” làm đề tài nghiên cứu luận án tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế học. Thông qua nghiên cứu này đề tài muốn góp phần sáng tỏ đặc điểm sinh kế người nghèo vùng ĐBSCL, đồng thời nghiên cứu muốn làm rõ mối quan hệ giữa vốn sinh kế, hoạt động sinh kế và giảm nghèo để đưa ra những khuyến nghị về chính sách theo hướng giảm nghèo bền vững trên cơ sở tiếp cận của khung sinh kế.

2. Mục tiêu của đề tài

Mục tiêu tổng quát của luận án là nghiên cứu về sinh kế giảm nghèo bền vững vùng ĐBSCL. Trên cơ sở đó nghiên cứu đề xuất các chính sách, giải pháp tiếp cận ở cả khía cạnh vĩ mô (chính quyền) và vi mô (doanh nghiệp, hộ gia đình) nhằm giúp hộ nâng cao năng lực vốn sinh kế và lựa chọn hoạt động sinh kế để thoát nghèo bền vững.

Mục tiêu cụ thể:

- Phân tích đặc điểm vốn sinh kế và các hoạt động sinh kế của hộ nghèo vùng ĐBSCL.
- Đánh giá ảnh hưởng của vốn sinh kế và các yếu tố cộng đồng, doanh nghiệp, chính phủ đến sự lựa chọn chiến lược sinh kế của hộ.
- Đánh giá vai trò của các hoạt động sinh kế đối với nâng cao thu nhập và giảm nghèo bền vững.
- Đề xuất các giải pháp để giúp người nghèo nâng cao năng lực sinh kế và lựa chọn hoạt động sinh kế giảm nghèo bền vững

Để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu trên, luận án sẽ tập trung vào giải quyết các câu hỏi nghiên cứu sau:

- Sự khác biệt về đặc điểm vốn sinh kế, hoạt động sinh kế của hộ nghèo so với hộ không nghèo vùng ĐBSCL là gì?
- Nhân tố vốn sinh kế nào có tác động đối với lựa chọn các hoạt động sinh kế của hộ ?
- Hoạt động sinh kế nào có ý nghĩa đối với thực hiện mục tiêu nâng cao thu nhập, giảm nghèo của hộ?
- Những giải pháp nào giúp người nghèo xây dựng năng lực giảm nghèo bền vững?
- Những giải pháp nào giúp người nghèo nâng cao hiệu quả hoạt động sinh kế giảm nghèo bền vững?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của luận án là sinh kế giảm nghèo bền vững, sinh kế giảm nghèo được tiếp cận bao gồm vốn sinh kế và hoạt động sinh kế để thực hiện mục tiêu sinh kế. Vốn sinh kế trong phạm vi đề tài bao gồm vốn vật chất, vốn tài chính, vốn tự nhiên, vốn con người, vốn xã hội. Các hoạt động sinh kế tiếp cận trong đề tài bao gồm hoạt động thuần nông nghiệp, thuần phi nông nghiệp, đa dạng hoá sinh kế. Ngoài ra để hiểu rõ về đặc điểm sinh kế của người nghèo nghiên cứu đối chiếu nhóm hộ nghèo với hộ không nghèo.

- Phạm vi nghiên cứu :

Khung sinh kế bền vững (SLF) có phạm vi tương đối rộng bao hàm cả bối cảnh tổn thương, thay đổi cấu trúc và tiến trình, chiến lược sinh kế và mục tiêu sinh kế. (Sconnes, 1998), DFID (1999). Áp dụng khung sinh kế trong trường hợp nghiên cứu

sinh kế giảm nghèo bền vững, tác giả tập trung vào nguồn lực vốn sinh kế để lựa chọn chiến lược sinh kế và quan hệ giữa lựa chọn chiến lược sinh kế đối với giảm nghèo. Trong mỗi quan hệ đó, những yếu tố thuộc môi trường bên ngoài thuộc về cộng đồng, môi trường chính phủ và doanh nghiệp được đề cập để xem xét các ảnh hưởng đến sự lựa chọn đến chiến lược sinh kế của hộ.

Tiếp cận sinh kế bền vững có thể chia làm 3 nhóm chính: tiếp cận thời điểm (circumspective approach), tiếp cận ngược thời gian (retrospective approach) và tiếp cận theo thời gian (longitudinal/ prospective approach) (Murray, 2002). Trong nghiên cứu đề tài sử dụng tiếp cận theo thời gian trong giai đoạn 2010- 2016 đồng thời kết hợp với tiếp cận theo thời điểm của các năm khảo sát để từ đó nghiên cứu đưa ra các giải pháp đối với giảm nghèo bền vững đến năm 2025.

Về không gian nghiên cứu: nghiên cứu về sinh kế giảm nghèo tại vùng ĐBSCL trong tổng thể chung của vùng, tuy nhiên để phân tích sâu sắc hơn luận án cũng chú ý đến tính đặc thù của từng tiểu vùng sinh thái khi đánh giá, đề xuất các giải pháp.

Thời gian nghiên cứu: nghiên cứu về sinh kế giảm nghèo trong giai đoạn 2010-2016.

4. Đóng góp mới của luận án

Thông qua thực hiện các mục tiêu nghiên cứu trên, luận án kỳ vọng đóng góp mới trong lĩnh vực nghiên cứu về sinh kế giảm nghèo bền vững về mặt lý luận và thực tiễn trên các nội dung sau:

Thứ nhất, về mặt khoa học trên cơ sở tiếp thu các lý thuyết về sinh kế bền vững, luận án xây dựng khung nghiên cứu với cách tiếp đa chiều giữa vốn sinh kế, hoạt động sinh kế và mục tiêu giảm nghèo bền vững. Cách tiếp cận này bao quát trên cả các chiều mối quan hệ giữa vốn sinh kế, các yếu tố bên ngoài (bao gồm cộng đồng, doanh nghiệp, chính phủ) và hoạt động sinh kế trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững so với việc tiếp cận chỉ đứng hoặc ở khía cạnh nguồn lực, hoặc ở khía cạnh thể chế, chính sách hoặc ở khía cạnh tiếp cận ngành trong vấn đề giảm nghèo. Cách tiếp cận này cho phép tác giả đưa ra quan điểm giảm nghèo theo hướng bền vững gắn với các nguồn lực sinh kế giảm nghèo và hoạt động sinh kế giảm nghèo một cách đồng bộ. Trong phạm vi đề tài, sự kết hợp giữa các nhân tố thuộc vốn sinh kế, môi trường chính phủ, đặc điểm cộng đồng, doanh nghiệp sẽ được xem xét trong mối quan hệ với lựa chọn hoạt động sinh kế, đồng thời nghiên cứu còn chỉ rõ ảnh hưởng của các hoạt động sinh kế đó đối với thực hiện mục tiêu sinh kế bền vững: nâng cao thu nhập và giảm nghèo.

Thứ hai, về mặt thực tiễn nghiên cứu cung cấp bức tranh tổng thể về sinh kế hộ nghèo vùng ĐBSCL trong tương quan so sánh với hộ không nghèo. Bức tranh về sinh kế hộ nghèo của vùng tiếp cận theo thời điểm theo mặt cắt ngang nhằm làm rõ những đặc điểm sinh kế của hộ nghèo theo các đặc trưng về vốn sinh kế, hoạt động sinh kế. Sự khác biệt về cách tiếp cận sinh kế sẽ làm sáng tỏ những đặc điểm của hộ nghèo một cách hệ thống so với cách tiếp cận xem xét các đặc điểm kinh tế- xã hội của hộ nghèo.

Các đề xuất giải pháp là cơ sở tham khảo đối với nhà hoạch định chính sách trong xem xét giải quyết các vấn đề chuyển đổi sinh kế đối với hộ nghèo nhằm mục tiêu giảm nghèo bền vững. Các khuyến nghị, đề xuất được xây dựng theo khung sinh kế bền vững do vậy mang tính khả thi, có sức mạnh nhằm giúp hộ nghèo tự xây dựng năng lực sinh kế cho chính mình để lựa chọn các hoạt động sinh kế bền vững.

Thứ ba, về phương pháp tác giả là đưa kỹ thuật phân tích xu hướng điểm (PSM) – một kỹ thuật trong đánh giá tác động chính sách- để lượng hoá ảnh hưởng của các hoạt động sinh kế (nông nghiệp, phi nông nghiệp, đa dạng sinh kế) đối với giảm nghèo. Cách tiếp cận truyền thống không loại bỏ các yếu tố không tương đồng khi so sánh giữa các nhóm đối tượng và dựa vào tính bình quân của các chỉ tiêu thu nhập/ chi tiêu/ tỷ lệ nghèo giữa các nhóm. Phương pháp PSM dựa trên các kỹ thuật so sánh cận gần nhất, ghép cặp bán kính, ghép cặp Kernel để xác định tác động can thiệp bình quân giữa các nhóm đối tượng dựa trên các điểm xu hướng giống nhau với các đặc điểm cho trước của biến phụ thuộc. Ưu điểm của phương pháp PSM khắc phục những hạn chế của các cách tiếp cận truyền thống khi loại trừ các đặc điểm không tương đồng nhau khi so sánh giữa hộ nghèo, nhờ vậy các nhận định rút ra tương thích, phù hợp hơn khi loại bỏ các yếu tố không tương đồng nhau.

5. Kết cấu luận án

Ngoài mở đầu, kết luận và phụ lục, luận án được kết cấu thành 6 chương

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu về sinh kế giảm nghèo bền vững

Chương 2: Cơ sở lý thuyết về nghèo và sinh kế giảm nghèo bền vững

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu và nguồn dữ liệu

Chương 4: Thực trạng về nghèo và sinh kế vùng ĐBSCL

Chương 5: Thực trạng sinh kế giảm nghèo vùng ĐBSCL

Chương 6: Giải pháp nâng cao hiệu quả sinh kế giảm nghèo bền vững vùng ĐBSCL

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ SINH KẾ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

1.1 Các nghiên cứu nước ngoài về sinh kế giảm nghèo

Cho đến nay có nhiều nghiên cứu thực nghiệm về nghèo được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau. Các nghiên cứu về nghèo thập niên 70-80 chú trọng giải quyết vấn đề an ninh lương thực để thoát nghèo. Từ cuối thập niên 90 các quan điểm về sinh kế được đề cập trong các nghiên cứu thực nghiệm tại các nước nhằm nâng cao năng lực sinh kế của hộ để thoát nghèo bền vững. Các tiếp cận về sinh kế giảm nghèo được đề cập trong các nghiên cứu trước tập trung vào hai mảng chính: nghiên cứu về vốn sinh kế của hộ, nghiên cứu về các hoạt động sinh kế của hộ để thực hiện mục tiêu sinh kế bền vững.

1.1.1 Vai trò của vốn sinh kế đối với lựa chọn hoạt động sinh kế

Các nghiên cứu về vai trò của vốn sinh kế và ảnh hưởng của vốn sinh kế đối với sự lựa chọn hoạt động sinh kế được tiếp cận trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm tại các nước. Sự tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau tuy nhiên có thể thấy đặc điểm chung của các nghiên cứu dựa trên các vấn đề sau:

Một là, vốn sinh kế hộ nghèo ở mức thấp

Trong nghiên cứu tại Khu vực Mỹ La tinh và vùng Caribe, [Vakis và cộng sự \(2015\)](#) phát hiện ra rằng giữa nhóm thoát nghèo và nhóm nghèo kinh niên cũng như nhóm không bao giờ nghèo thì tài sản của nhóm nghèo kinh niên thấp nhất, cũng như mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội của nhóm nghèo kinh niên cũng thấp hơn so với hai nhóm còn lại. Các bằng chứng nghiên cứu đều tìm thấy đặc điểm vốn sinh kế còn hạn chế ở hộ nghèo so với hộ không nghèo khác như [Berzmer và cộng sự \(2003\)](#) ở Armenia, với các đặc điểm phổ biến của vốn con người của hộ nghèo như tỷ lệ phụ thuộc cao, quy mô hộ đông, trình độ giáo dục thấp, các đặc điểm của vốn tự nhiên như diện tích đất thấp, vốn vật chất (sở hữu tài sản sản xuất thấp), vốn tài chính (tiết kiệm thấp), vốn xã hội (tham gia vào các tổ chức xã hội cao).

Hai là, sự lựa chọn vốn sinh kế đối với chiến lược sinh kế khác nhau tùy thuộc vào từng chiến lược sinh kế

Trong khi nghiên cứu của [Fang và cộng sự \(2014\)](#) tại Trung Quốc phát hiện ra rằng vốn tự nhiên và vốn con người thể hiện một mối tương quan tích cực với các chiến lược sinh kế nông nghiệp, vốn tài chính và vốn xã hội là những chất xúc tác cho cho các hoạt động phi nông nghiệp. Phát hiện tương tự của [Pour và cộng sự \(2018\)](#), [Hua và](#)

[cộng sự \(2017\)](#) nhấn mạnh tầm quan trọng của vai trò vốn con người, vốn tài chính đối với lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp và vai trò của vốn tự nhiên, vốn vật chất đối với lựa chọn sinh kế nông nghiệp. Những chiến lược sinh kế có thu nhập cao thường có quan hệ với các vốn sinh kế như trình độ giáo dục, sở hữu vốn vật chất và cơ sở hạ tầng. ([Jiao và cộng sự, 2017](#)). Hộ sở hữu nhiều tài sản càng tăng cơ hội để tiếp cận thông tin về các việc làm phi nông nghiệp dưới hình thức hưởng lương ([Adjognon và cộng sự, 2017](#)).

Lựa chọn sinh kế nông nghiệp liên quan chặt chẽ đến vốn tự nhiên đặc biệt là đất đai. [Soltani \(2012\)](#) phát hiện rằng hộ bị giới hạn về vốn tài chính có xu hướng lựa chọn chiến lược sinh kế nông nghiệp. [Mullan và cộng sự \(2011\)](#), [Bhandari \(2013\)](#) nhận thấy rằng việc tiếp cận đất đai cản trở quyết định của hộ gia đình bỏ nghề nông. Ngay cả các hộ gia đình phi nông nghiệp gần như không có hoạt động nông nghiệp vẫn không sẵn sàng từ bỏ quyền quản lý đối với đất ở nông thôn và coi nó như một sự bảo vệ chống lại nguy cơ thất bại từ việc làm phi nông nghiệp. ([Wu và cộng sự, 2017](#)).

Lựa chọn chiến lược đa dạng hoá sinh kế phụ thuộc chặt chẽ vào các yếu tố vốn sinh kế. [Nasa'i và cộng sự \(2010\)](#) trong nghiên cứu tại Nigeria cho rằng các yếu tố thể chế như thị trường, tín dụng, thành viên tổ chức cũng như các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến đa dạng sinh kế của nông hộ. [Baird và cộng sự \(2014\)](#) nhấn mạnh tầm quan trọng của hệ thống liên kết xã hội trong lựa chọn sinh kế đa dạng hoá.

Lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp phần lớn các nghiên cứu đều đồng thuận vai trò quan trọng của yếu tố chất lượng vốn con người đặc biệt là trình độ giáo dục. Nghiên cứu của [Adjognon và cộng sự \(2017\)](#) nhấn mạnh tầm quan trọng của giáo dục đến lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp, tuy nhiên yếu tố này chỉ ảnh hưởng đến phi nông nghiệp dưới hình thức hưởng lương phi nông nghiệp thay vì hình thức tự làm. [Davis và cộng sự \(2004\)](#) phát hiện trình độ giáo dục lại ảnh hưởng đến lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp dù là dưới hình thức tự làm, làm thuê phi nông nghiệp hay phát triển các hoạt động phi nông nghiệp có nguồn gốc từ nông nghiệp. Ngoài ra việc tiếp cận tín dụng cũng có tác động đến lựa chọn hình thức tự làm phi nông nghiệp. [Adjognon và cộng sự \(2017\)](#) phát hiện tại Malawi việc tiếp cận tín dụng làm tăng xác suất tham gia vào phi nông nghiệp dưới hình thức tự làm từ 8-10 điểm %.

Đối với chuyển đổi sinh kế, các nguồn vốn sinh kế cũng ảnh hưởng đến sự lựa chọn sinh kế của hộ. [Bhandari \(2013\)](#) phát hiện ra ở Nepal sự dịch chuyển khỏi lĩnh vực

nông nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp phụ thuộc vào vốn sinh kế của hộ, trong đó vốn con người, vốn tự nhiên, vốn kinh tế và các nguồn lực cộng đồng ảnh hưởng đến việc chuyển đổi sinh kế của hộ nghèo tại nông thôn. Dưới áp lực dân số gia tăng và trình trạng đô thị hoá, đất đai đóng vai trò là yếu tố đầu vào của sản xuất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp. [Davis và cộng sự \(2004\)](#) phát hiện tại Armenia, Georgia và Romania hộ sở hữu diện tích đất càng cao sẽ có xác suất tham gia vào hình thức tự làm phi nông nghiệp càng thấp tuy nhiên việc tập trung canh tác trên diện tích đất càng nhỏ thì xác suất nghèo sẽ càng cao. Vốn tự nhiên còn là điều kiện tiên quyết để các hộ gia đình lựa chọn và chuyển đổi mô hình sinh kế thích ứng với họ để tối đa hoá doanh thu và giảm thiểu rủi ro ([Wu và cộng sự, 2017](#)).

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, khả năng phục hồi, đáp ứng của hộ tùy thuộc vào tiếp cận vốn sinh kế hộ nắm giữ. Các loại vốn có thể giúp hộ đương đầu trong ngắn hạn hoặc có thể giúp chuẩn bị cho các vấn đề của tương lai ([Rahman và cộng sự, 2018](#)). Với các loại vốn sinh kế sẽ tác động đến các chiến lược sinh kế thích nghi của nông hộ trong điều kiện biến đổi khí hậu. ([Kuang và cộng sự, 2020](#))

Ba là, ảnh hưởng của các loại vốn sinh kế đối với sự lựa chọn sinh kế tại nông thôn khác biệt so với thành thị

Nghiên cứu của [Galab và cộng sự \(2006\)](#) tại Ấn Độ phát hiện tại các khu vực phát triển các hộ nghèo có đặc điểm không đất, phải chia sẻ các thiết bị nông nghiệp, trình độ giáo dục cao thì có xu hướng lựa chọn chiến lược phi nông nghiệp trong khi hộ nghèo tại khu vực nông thôn, vùng sâu với đặc điểm ít tài sản sản xuất nông nghiệp, phải chia sẻ lao động, nhận trợ cấp từ chính phủ, nhiều tài sản phi nông nghiệp hơn thì có xu hướng lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp. Tương tự, các phát hiện trong các nghiên cứu tại các khu vực nông thôn trên thế giới đều tìm kiếm những bằng chứng cho thấy sự khác biệt trong việc lựa chọn sinh kế của hai khu vực. ([Rakodi và cộng sự, 2002](#)).

Quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá, sinh kế nông thôn có sự chuyển đổi và điều chỉnh thông qua khai thác các loại vốn sinh kế. Vốn con người, vốn vật chất, vốn tự nhiên có ý nghĩa quyết định đối với quá trình chuyển đổi này ([Wu và cộng sự, 2017](#)), [Diao và cộng sự \(2019\)](#) phát hiện đối với hộ gia đình nông thôn ở các khu vực giáp đô thị có xu hướng chuyển đổi từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp thay vì thực hiện đa dạng hoá nông nghiệp do mức độ thị trường nông nghiệp thiếu tính hội nhập ở Ghana.

Bốn là, các chính sách hỗ trợ nâng cao vốn sinh kế hộ đóng vai trò quyết định

đối với giảm nghèo

Nhiều nghiên cứu cho rằng không có giải pháp cho các vấn đề lựa chọn chiến lược sinh kế để giảm nghèo, trong dài hạn việc tiếp cận các loại vốn sinh kế đóng vai trò hữu ích cho sự lựa chọn chiến lược sinh kế nếu được hỗ trợ bởi các chính sách liên quan nhằm nâng cao năng lực vốn cũng như tăng quyền tiếp cận các loại vốn (Fang và cộng sự, 2014). Do vậy, việc xây dựng các chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực vốn sinh kế của hộ đóng vai trò quan trọng đặc biệt. Ansoms và cộng sự (2010), Galab và cộng sự (2006) cho rằng nên áp dụng các biện pháp can thiệp khác biệt và thích hợp cho các nhóm nông dân nghèo khó dựa trên hồ sơ sinh kế cụ thể của họ.

Đối với lựa chọn sinh kế nông nghiệp Adepoju và cộng sự (2014) nhấn mạnh tầm quan trọng của cải thiện chính sách tiếp cận các tài sản sản xuất như đất đai cho những người nông dân không có đất cũng như cải tiến công nghệ để những người nông dân lớn tuổi tiếp tục tham gia vào các hoạt động nông nghiệp.

Trong khi các chính sách chuyển đổi sinh kế sang phi nông nghiệp nhấn mạnh tầm quan trọng của các yếu tố vốn tài chính, vốn con người. Adjognon và cộng sự (2017) cho rằng chính sách hỗ trợ cần tập trung vào vấn đề tiếp cận tín dụng để chuyển đổi sang sinh kế phi nông nghiệp, tăng hình thức cấp tiền mặt cho các hộ nghèo nhất không thể tiếp cận tín dụng tại địa bàn nông thôn để chuyển đổi sinh kế. Bhandari (2013) lập luận chính sách đầu tư vào vốn con người được xem là cần thiết để chuyển đổi sinh kế trong dài hạn đối với dịch chuyển khỏi lĩnh vực nông nghiệp. Các chính sách khuyến khích hộ nông nghiệp quy mô nhỏ rời sản xuất nông nghiệp thì cần đi liền với các chính sách tạo việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp để hấp thu lao động dịch chuyển sang.

Năm là, đánh giá về vai trò của các nguồn vốn sinh kế đối với chiến lược sinh kế có nhiều phương pháp

Đánh giá vai trò của các loại vốn sinh kế đối với lựa chọn hoạt động sinh kế được tiếp cận dựa trên các mô hình logit, probit, logit đa biến hoặc phân tích cụm. Các mô hình logit được sử dụng trong nghiên cứu của Fang và cộng sự (2014) tại Trung Quốc, Iiyama (2006) tại Nhật, Nasa'i và cộng sự (2010) trong nghiên cứu tại Nigeria. Trong khi đó sử dụng mô hình probit cũng được sử dụng trong tiếp cận nghiên cứu của Owusu và cộng sự (2011). Ngoài ra một số tác giả sử dụng mô hình logit đa biến như Adepoju và cộng sự (2014) tại Nigeria, Galab và cộng sự (2006) tại Ấn Độ, Adugna và cộng sự (2012) tại Nigeria. Tiếp cận phân tích cụm được Ansoms và cộng sự (2010) sử dụng

trong nghiên cứu ở nông thôn Rwanda, [Soltani và cộng sự \(2012\)](#). Mặc dù sử dụng nhiều mô hình khác nhau tuy nhiên các nghiên cứu đều đưa đến kết luận vốn sinh kế có tác động tích cực đối với sự lựa chọn chiến lược sinh kế theo hướng riêng cho hoạt động nông nghiệp, phi nông nghiệp, hoặc hỗn hợp. ([Phụ lục 1](#)).

1.1.2 Vai trò của các hoạt động sinh kế đối với giảm nghèo

1.1.2.1 Các nghiên cứu về nông nghiệp đối với giảm nghèo

Trong Báo cáo phát triển thế giới năm 2008, Ligon và Sadoulet (2007) kết hợp dữ liệu theo thời gian và dữ liệu chéo ở 42 quốc gia giai đoạn 1983- 2003 để ước lượng hệ số hồi quy giữa tiêu dùng hộ gia đình theo thập phân vị và tỷ trọng nông nghiệp, phi nông nghiệp trong GDP. Nghiên cứu phát hiện rằng tăng trưởng lĩnh vực nông nghiệp quan trọng hơn so với lĩnh vực phi nông nghiệp đối với các hộ gia đình thuộc thập phân vị thấp hay là những hộ nghèo nhất. Họ tìm thấy kết quả ngược lại đối với các hộ gia đình giàu, độ co giãn chi tiêu đối với tăng trưởng phi nông nghiệp cao hơn so với nông nghiệp. Ước tính tăng trưởng nông nghiệp có hiệu quả giảm nghèo gấp 2 lần so với các lĩnh vực khác, đối với Trung Quốc là 3,5 lần trong khi khu vực Mỹ- Latinh là 2,7 lần. Nghiên cứu kết luận rằng phát hiện của họ phù hợp với tuyên bố rằng tăng trưởng lĩnh vực nông nghiệp là vì người nghèo ([World Bank, 2007](#)).

[Bravo-Ortega và cộng sự \(2005\)](#) sử dụng dữ liệu chéo của 84 quốc gia để phân tích hồi quy. Nghiên cứu cho thấy rằng ở các nước đang phát triển nói chung thu nhập bình quân của nhóm hộ nghèo nhất bị ảnh hưởng một cách tích cực hơn thông qua tăng trưởng nông nghiệp so với tăng trưởng phi nông nghiệp. Tuy nhiên, đối với Mỹ Latinh và Caribê tác động phúc lợi biên của sự phát triển phi nông nghiệp còn lớn hơn so với tốc độ tăng trưởng nông nghiệp. [Christiaensen và cộng sự \(2011\)](#) trong nghiên cứu tại 80 quốc gia giai đoạn 1960- 2003 cũng phát hiện ra ở các nhóm nước thu nhập thấp 1% tăng trong GDP nông nghiệp/ người sẽ giảm khoảng cách nghèo đói bình phương (theo chuẩn 1USD/người/ngày) gấp 5 lần so với 1% tăng trưởng của GDP phi nông nghiệp/người kể cả khi tỷ lệ đóng góp trong GDP của nông nghiệp nhỏ hơn so với phi nông nghiệp; 1% tăng trưởng trong GDP nông nghiệp/người cũng giảm tỷ lệ nghèo gấp 3,2 lần so với 1% tăng trưởng trong GDP phi nông nghiệp/người.

Nghiên cứu của [Cervantes-Godoy và Dewbre \(2010\)](#) về tầm quan trọng của nông nghiệp đối với giảm nghèo lựa chọn 25 quốc gia có thành tựu nổi bật trong quá trình giảm nghèo trong giai đoạn 1980- 2005. Bằng phân tích hồi quy đa biến nghiên cứu chỉ

ra tăng trưởng GDP nông nghiệp trên đầu lao động đóng góp quan trọng trong tiến trình giảm nghèo so với đóng góp của tăng trưởng phi nông nghiệp trên đầu lao động và mức đóng góp của kiều hối trên đầu người. Nghiên cứu trong phạm vi của mỗi nước về lợi ích cho người nghèo từ tăng trưởng nông nghiệp cũng cho kết quả tương tự, như nghiên cứu của [Ravallion và Chen \(2007\)](#) tại Trung Quốc giai đoạn 1981- 2001 chỉ rõ các lĩnh vực đều có tác động đối với giảm nghèo tuy nhiên lĩnh vực nông nghiệp có tác động mạnh hơn 4 lần so với khu vực công nghiệp, dịch vụ. Trong khi di dân đến khu vực thành thị góp phần giảm đói nghèo quốc gia thì phần lớn trong giảm nghèo đến khu vực nông thôn chiếm ([Phụ lục 2](#)).

Như vậy, lựa chọn sinh kế nông nghiệp để giảm nghèo là một xu hướng truyền thống được ưa thích đối với các nhà làm chính sách. Hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy nông nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với giảm nghèo, đặc biệt đối với các nền kinh tế dựa vào nông nghiệp và các nền kinh tế chuyển đổi.

Tuy nhiên [Van den Berg \(2010\)](#) phát hiện rằng tại Nicaragua, hình thức tự làm nông nghiệp không đủ giúp hộ thoát nghèo và sở hữu đất đai ít có tác động đến sự lựa chọn chiến lược sinh kế của hộ. Các chiến lược sinh kế có thu nhập cao tương đối liên quan đến chuyên môn hoá trong lĩnh vực phi nông nghiệp.

1.1.2.2 Các nghiên cứu về phi nông nghiệp đối với giảm nghèo

Theo hình thức việc làm phi nông nghiệp, các nghiên cứu đi vào phân tích ảnh hưởng của hình thức tự làm phi nông nghiệp và hình thức làm thuê phi nông nghiệp tác động đến giảm nghèo. [Timothy \(2011\)](#) ước tính tại Nigeria, khi thu nhập của các khu vực nông nghiệp, việc làm phi nông nghiệp theo hình thức tự làm, việc làm phi nông nghiệp theo hình thức hưởng lương càng tăng thì tác động đối với giảm nghèo càng tăng, ngoại trừ lĩnh vực nông nghiệp. Ước tính hệ số co giãn của tăng thu nhập từ các khu vực trên đối với giảm nghèo lần lượt là -13,26%, 7,4%, 13,2%. Như vậy kết quả nghiên cứu tại Nigeria của Timothy chỉ ra việc tham gia vào lĩnh vực nông nghiệp càng làm gia tăng tỷ lệ nghèo và ngược lại lĩnh vực phi nông nghiệp đóng góp đáng kể đối với giảm nghèo. Cần nâng cao năng suất và hiệu quả của khu vực nông nghiệp trước khi nó có thể đóng góp tích cực để giảm nghèo. Nghiên cứu của 2 tác giả [Owusu và cộng sự \(2009\)](#) tại Ghana cho thấy việc làm phi nông nghiệp có tác động tích cực và mạnh mẽ trên thu nhập hộ gia đình nông nghiệp và khả năng giảm nghèo. Tuy nhiên việc tự làm phi nông nghiệp có tác động mạnh hơn so với làm công ăn lương phi nông

ng nghiệp trong nâng cao thu nhập và giảm nghèo. Làm thuê phi nông nghiệp có tác động giảm nghèo đối với nam ở mức thấp nhưng hầu như không có ý nghĩa đối với nam và nữ trong nâng cao thu nhập (Owusu và cộng sự, 2009). Himanshu và cộng sự (2011) trong nghiên cứu tại Ấn Độ bổ sung thêm hình thức việc làm phi nông nghiệp không thường xuyên (hưởng lương theo ngày) bên cạnh hình thức hưởng lương thường xuyên, tự làm phi nông nghiệp, trong các hình thức việc làm phi nông nghiệp tác động đến giảm nghèo thì các hoạt động phi nông nghiệp không thường xuyên có tác động yếu nhất.

Để đo lường tác động này một số nghiên cứu sử dụng phương pháp xu hướng điểm PSM. Osarfo và cộng sự (2016) áp dụng trong nghiên cứu tại khu vực phía Đông và Tây Ghana, hiệu quả can thiệp bình quân lên đối tượng được can thiệp (ATE) ước tính hộ tham gia vào khu vực phi nông nghiệp có thu nhập bình quân cao hơn so với hộ không tham gia. Hộ có xác suất tham gia vào việc làm phi nông nghiệp sẽ nhận thu nhập cao hơn và cải thiện tình trạng an ninh lương thực so với hộ không tham gia vào việc làm phi nông nghiệp.

Owusu và cộng sự (2011) cũng sử dụng cách tiếp cận PSM để nghiên cứu ảnh hưởng của việc làm phi nông nghiệp đối với an ninh lương thực ở Ghana. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy probit để đánh giá vai trò của các yếu tố đối với tham gia việc làm phi nông nghiệp, biến giải thích bao gồm nhóm đặc điểm hộ, nhóm tài sản hộ, nhóm đặc điểm địa phương. Nghiên cứu tính hiệu quả can thiệp ATT bằng kỹ thuật ghép cặp cận trung tâm, ghép cặp Kernel, ghép cặp Radius với biến kết quả để so sánh là thu nhập của hộ và chỉ số tình trạng an ninh lương thực (nhận giá trị 1: không thiếu hụt lương thực và 0 : ngược lại). Nghiên cứu đưa ra kết luận việc làm phi nông nghiệp có ý nghĩa tích cực đối với thu nhập và tình trạng an ninh lương thực. Sự tham gia của nam giới đã đóng góp cho thu nhập cao hơn và tình trạng an ninh lương thực tốt so với nữ. Các chính sách cần làm giảm các rào cản tham gia hoạt động phi nông nghiệp đối với nữ giới ở các hoạt động phi nông nghiệp có thu nhập cao. Tuy nhiên sự phát triển của các hoạt động phi nông nghiệp cần hỗ trợ cho các nỗ lực để phát triển nông nghiệp vì sự phụ thuộc trực tiếp và gián tiếp của hoạt động phi nông nghiệp đối với nông nghiệp.

Phương pháp PSM cũng được Shehu và Sidique (2014) sử dụng để đánh giá tác động tham gia kinh doanh phi nông nghiệp lên phúc lợi của hộ gia đình ở Nigeria. Chỉ số phúc lợi của hộ được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm tổng chi tiêu của hộ và an

ninh lương thực. Bằng kỹ thuật ghép cặp bán kính, ghép cặp cận gần nhất và ghép cặp Kernel kết quả cho thấy rằng các hoạt động doanh nghiệp phi nông nghiệp có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê về tình trạng chi tiêu tiêu dùng và an ninh lương thực của hộ gia đình nông thôn .

Tương tự nghiên cứu của [Ali và cộng sự \(2015\)](#) tại Pakistan cũng sử dụng cách tiếp cận PSM để nghiên cứu ảnh hưởng của việc tham gia hoạt động phi nông nghiệp đối với thu nhập và giảm nghèo đứng trên góc độ giới. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy logit để ước lượng các yếu tố tác động đến sự tham gia của nam và nữ vào lĩnh vực phi nông nghiệp, các biến giải thích liên quan đến đặc điểm của hộ, tài sản hộ... Phương pháp ghép cặp cận gần nhất và ghép cặp hạt nhân trong cách tiếp cận PSM được sử dụng để tính hiệu quả ATT, biến hiệu quả để so sánh hai nhóm đối tượng bao gồm : thu nhập bình quân của hộ và mức độ nghèo của hộ đo bằng tỷ số đếm đầu người. Kết quả nghiên cứu cho thấy cả sự tham gia của nam và nữ vào các hoạt động phi nông nghiệp đều có tác động tích cực đối với phúc lợi của hộ ở Pakistan thông qua gia tăng các cấp độ thu nhập và do vậy đóng góp đối với giảm nghèo. Tuy nhiên tác động của sự tham gia của nam so với nữ mạnh hơn.

Tuy phi nông nghiệp đóng vai trò quan trọng với giảm nghèo, song các tác giả có một nhận định phát triển phi nông nghiệp có mối liên kết với phát triển nông nghiệp. [Zhu và cộng sự \(2005, 2006\)](#) trong nghiên cứu về Trung Quốc cho rằng sự phát triển phi nông nghiệp giúp đầu tư trở lại vốn con người và hoạt động trang trại, sự phát triển lĩnh vực phi nông nghiệp tại nông thôn còn có chiều ngược lại trong thúc đẩy cải thiện đầu tư trở lại nông nghiệp, giảm thiểu biến động thu nhập và là kênh bảo hiểm an toàn cho nông nghiệp và do vậy ủng hộ trở lại cho sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình. Tương tự [Adjognon và cộng sự \(2017\)](#) cũng phát hiện việc tham gia vào phi nông nghiệp dưới hình thức tự làm cũng giúp cải thiện tăng khả năng sử dụng các yếu tố đầu vào (phân bón) tại Malawi khoảng 5 điểm %.

Đồng thời hầu hết các nghiên cứu đều khẳng định, mặc dù phi nông nghiệp có lợi đối với giảm nghèo nhưng người nghèo thường tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp năng suất thấp, phát hiện này được tìm kiếm trong các nghiên cứu của [Lay và cộng sự \(2007\)](#) tại Kenya, tuy nhiên [Reardon \(1997\)](#), [Owusu và Abdulai \(2009\)](#) bổ sung thêm phụ nữ càng bị hạn chế trong tham gia các hoạt động phi nông nghiệp so với nam giới. [Lay và cộng sự \(2007\)](#) cho rằng, không chỉ có người nghèo tham gia các hoạt động

phi nông nghiệp năng suất thấp mà một số hộ không nghèo cũng tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp năng suất thấp và năng suất cao, nguyên nhân do cầu sản phẩm từ các hoạt động phi nông nghiệp năng suất cao còn chậm phát triển.

Các nghiên cứu cũng phát hiện các rào cản đối với hoạt động phi nông nghiệp năng suất cao đối với hộ nghèo liên quan đến kỹ năng và tài sản (Lay và cộng sự, 2007). Katega (2013) tại Tanzania phát hiện các rào cản hộ nghèo không thể tham gia các hoạt động phi nông nghiệp năng suất cao liên quan đến vốn, kỹ năng kinh doanh, vận chuyển không hiệu quả đến thị trường. Adjognon và cộng sự (2017) cho rằng đó là các rào cản về vốn con người đặc biệt là chất lượng giáo dục, tài sản và tín dụng. Việc cải tiến về chất lượng tham gia các hoạt động phi nông nghiệp do vậy cũng quan trọng không kém so với sự quan tâm về số lượng các hoạt động phi nông nghiệp để hộ nghèo tham gia. Trong khi đó Owusu và Abdulai (2009) nhận định rằng các rào cản liên quan đến các tài sản như tài sản thông tin, vốn tài chính, trình độ giáo dục và cơ sở hạ tầng.

Như vậy các nghiên cứu tại các nước đánh giá rất cao về vị trí sinh kế phi nông nghiệp đối với nâng cao thu nhập hộ và giảm nghèo. Tuy nhiên tham gia hoạt động sinh kế phi nông nghiệp phụ thuộc rất nhiều nhân tố khác nhau liên quan đến tài sản của hộ cũng như các yếu tố thuộc về chính sách của chính phủ. Các rào cản tham gia các hoạt động phi nông nghiệp cần chú ý đến đối tượng nữ giới. Đồng thời đóng góp của phi nông nghiệp đối với giảm nghèo có liên hệ chặt chẽ đến sự thúc đẩy phát triển các hoạt động sinh kế nông nghiệp tại địa bàn nông thôn. (Phụ lục 3).

1.1.2.3 Các nghiên cứu về đa dạng hoá sinh kế đối với giảm nghèo

Trong khi một số nghiên cứu chỉ tập trung vai trò của sinh kế nông nghiệp, hoặc sinh kế phi nông nghiệp đối với giảm nghèo thì ngược lại một số nghiên cứu lại nhấn mạnh sự kết hợp các loại hình sinh kế để giúp hộ nâng cao thu nhập và giảm nghèo, tuy nhiên đóng góp của đa dạng sinh kế đối với giảm nghèo cũng không đồng nhất với nhau về quan điểm và thực tiễn tại các nước, một số nghiên cứu điển hình như:

Sani và cộng sự (2014) trong nghiên cứu tại Nigeria cho rằng đa dạng hóa thu nhập ở các hộ giàu được xem là phương tiện để tích lũy của cải, trong khi nó được xem là chiến lược đối phó của các hộ nghèo. Bằng kỹ thuật ghép cặp bán kính nghiên cứu cũng phát hiện tại Nigeria đa dạng sinh kế giúp tăng 11,8% tình trạng an ninh lương thực, sự cải thiện này là do thu nhập gia tăng từ đa dạng sinh kế phi nông nghiệp, do vậy giúp gia tăng tiêu dùng thực phẩm và an ninh lương thực được cải thiện. Nghiên

cứu của [Nasa'i và cộng sự \(2010\)](#) tại Nigeria cũng khẳng định đa dạng sinh kế có tác động tích cực đối với giảm nghèo nông thôn vì nó làm tăng cơ cấu thu nhập và tham gia bảo hiểm từ tình trạng thiếu lương thực, do đó cải thiện tình trạng an ninh lương thực của họ trong khi giảm bớt tính tổn thương của họ như đói, bệnh tật và tử vong. [Oyinbo và cộng sự \(2016\)](#) trong một nghiên cứu về Nigeria bằng mô hình hồi quy Tobit cũng chỉ ra rằng đa dạng sinh kế, quy mô hộ gia đình và tiếp cận tín dụng có ý nghĩa đối với tình trạng nghèo của hộ. Đa dạng sinh kế làm gia tăng cơ hội xoá đói giảm nghèo thông qua các nguồn thu nhập. [Gecho và cộng sự \(2014\)](#) phát hiện rằng tại vùng phía Nam của Ethiopia, sinh kế chủ yếu của hộ nghèo là kết hợp nông nghiệp và các hoạt động phi nông nghiệp gắn liền nông nghiệp để đảm bảo thu nhập, lương thực mà lĩnh vực nông nghiệp không thể đem lại. Phần lớn hộ nghèo là những hộ làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp xuất phát từ việc hộ không thể có việc làm cũng như tự làm cho chính mình trong lĩnh vực nông nghiệp. Ngành nông nghiệp không thể là hoạt động cốt lõi cho hộ gia đình ở nông thôn để giảm nghèo, đa dạng hoá thu nhập đóng vai trò quan trọng đối với thu nhập và an ninh lương thực. [Babatunde và Quaim \(2009\)](#) bằng phương pháp bình phương bé nhất hai giai đoạn cũng có kết quả tương tự trong nghiên cứu tại Nigeria, đa dạng sinh kế giúp cải thiện thu nhập hộ bất kể là sử dụng các phương pháp đo lường đa dạng sinh kế như thế nào. Nếu sử dụng thước đo số nguồn thu nhập hộ để đo lường đa dạng sinh kế, thì hiệu quả làm tăng thu nhập hộ lên 27,407 đơn vị tiền tệ naira; sử dụng chỉ số tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp thì tác động trên đo lường là tăng thu nhập 25,049 naira; sử dụng chỉ số đa dạng sinh kế Herfindahl thì tác động đối với tăng thu nhập là 222187 naira.

[Fatima \(2012\)](#) ước tính hộ nông nghiệp nếu tham gia đa dạng hoá sinh kế phi nông nghiệp thu nhập sẽ tăng 48%, đa dạng hoá thu nhập là cách thức để đảm bảo cho sinh kế bền vững. Gia tăng các hoạt động phi nông nghiệp sẽ đóng góp quan trọng đối với tăng thu nhập và cơ cấu thu nhập của hộ. Các chính sách cần tập trung vào xoá bỏ các rào cản tham gia hoạt động phi nông nghiệp. Liên quan đến vấn đề này [Fatima \(2012\)](#) cho rằng rào cản về giáo dục ngăn cản hộ ở khu vực nông thôn tham gia các hoạt động phi nông nghiệp. Các chính sách cần tập trung vào xây thêm trường và trung tâm dạy nghề ở khu vực nông thôn. Ngoài ra rào cản khác được đề cập là rào cản tín dụng, cơ sở hạ tầng. Chính sách cần tập trung vào cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn bao gồm điện, đường. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh đến cơ hội tham gia việc làm phi nông nghiệp

cho phụ nữ thông qua phát triển các nhóm ngành tiểu thủ công nghiệp, đồng thời việc gia tăng các hoạt động đào tạo ngắn hạn và kỹ năng sẽ giúp xây dựng năng lực cho phụ nữ để tham gia các hoạt động sinh kế phi nông nghiệp.

Tuy nhiên một số nghiên cứu có tiếp cận khác về đa dạng sinh kế và giảm nghèo, các tác giả cho rằng chuyên môn hoá mới là con đường đem lại thu nhập cao. [Lay và cộng sự \(2008\)](#) cho rằng tài sản hộ được xem là nhân tố thúc đẩy hộ đa dạng hoá sang các hoạt động phi nông nghiệp để đảm bảo những nhu cầu cần thiết. Hộ không có các tài sản dựa vào lao động có xu hướng đa dạng hoá sinh kế và là những người nghèo. Trong khi đó việc tìm kiếm lợi nhuận trở thành áp lực đối với các hộ giàu về tài sản, hộ này phần lớn là những người có học vấn cao, những hộ này là nhóm duy nhất đa dạng hoá thành công hoặc chuyên môn hoá ở các hoạt động hộ có lợi thế tương đối. [Paudel và cộng sự \(2017\)](#) lại có kết quả nghiên cứu ngược lại, trong 5 loại hình sinh kế quan sát được tại Nepal: hưởng lương phi nông nghiệp, kinh doanh, thương mại hoá sản phẩm nông nghiệp, trợ cấp, đa dạng hoá, bằng chứng cho thấy sinh kế đa dạng hoá đem lại nguồn thu nhập thấp nhất so với các loại hình sinh kế, trong khi đó loại hình sinh kế trong lĩnh vực thương mại/kinh doanh có thu nhập bình quân cao nhất. **(Phụ lục 4)**

Trong khi một số nghiên cứu tập trung vào những cơ hội tiềm năng hỗ trợ cho đa dạng hoá sinh kế thì một số nghiên cứu lại tập trung vào những thách thức, rào cản đối với tham gia đa dạng hoá sinh kế cho nhóm dân số không có điều kiện thuận lợi, các nhân tố chính được nhận diện như thiếu kỹ năng, trình độ giáo dục, hệ thống mạng lưới xã hội ([Davis và cộng sự, 2010](#)), ([Mphande, 2016](#)). Đó là lý do vì sao các hoạt động huấn luyện cho cho việc tự kinh doanh của cá nhân và cho các danh nghiệp quy mô vừa và nhỏ được chú trọng đặc biệt. Các nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết cả các hoạt động có năng suất cao lẫn sự đa dạng của các hoạt động kinh doanh khác đặc biệt khi mà tiền lương và cơ hội việc làm tiền lương còn thấp. ([Cho và Honorati, 2014](#)).

1.2 Các nghiên cứu về sinh kế giảm nghèo tại Việt Nam

Nghiên cứu về giảm nghèo tại Việt Nam được tiếp cận dựa trên nhiều hướng khác nhau trong đó chia làm các nhánh nghiên cứu chính về giảm nghèo:

Một là, hướng nghiên cứu các yếu tố tác động đến nghèo

Các nghiên cứu với hồi quy logit, probit được sử dụng phổ biến trong tiếp cận các yếu tố tác động đến nghèo tại Việt Nam, điển hình các nghiên cứu của [Phạm Hồng Mạnh \(2012\)](#) tại khu vực Nam Trung Bộ, [Trần Công Kha \(2018\)](#) tại ĐBSCL, theo hướng

nghiên cứu này, các tác giả cho rằng các đặc điểm kinh tế xã hội của hộ, cộng đồng, môi trường chính phủ, hoặc yếu tố địa lý tác động đến khả năng rơi vào nghèo của hộ. Sự tác động của các yếu tố này được tìm thấy ở mỗi vùng có tác động mạnh, yếu khác nhau là tùy hoàn cảnh của mỗi địa phương. Hoặc mô hình sai số không gian trong nghiên cứu [Minot và cộng sự \(2003\)](#) tại Việt Nam nhấn mạnh đến yếu tố địa lý ảnh hưởng đến nghèo.

Thứ hai, hướng tiếp cận về chính sách giảm nghèo

Hướng nghiên cứu về chính sách giảm nghèo của các nhà nghiên cứu, tổ chức đề xuất các chính sách giảm nghèo chung cho Việt Nam như nghiên cứu của [Viện KHXH. \(2011\)](#), [Nguyễn Thị Hoa \(2009\)](#), [Hoàng Thị Hảo \(2017\)](#), [Nguyễn Đức Thắng \(2016\)](#), [Nguyễn Lan Duyên \(2014\)](#), phần lớn các nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của chính sách XDGN, các chính sách an sinh xã hội, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng trong công tác giảm nghèo.

Một số nghiên cứu đề xuất các chính sách đặc thù đối với giảm nghèo cho đồng bào thiểu số cũng được các tác giả quan tâm đề cập trong các nghiên cứu của [Oxfarm \(2013\)](#), [Nguyễn Thu Trang \(2017\)](#), [Võ Thị Kim Thu \(2016\)](#) đối với đồng bào Khmer tại ĐBSCL trong đó các nghiên cứu đề xuất các mô hình sinh kế đối với đồng bào thiểu số dựa trên tri thức bản địa của đồng bào, các chính sách giáo dục, đào tạo nghề, khôi phục các nghề truyền thống được đặt lên hàng đầu. Bên cạnh đó nghèo đô thị cũng được đề cập đến trong các nghiên cứu của [UNDP \(2010\)](#) tại TP.HCM, Hà Nội đề xuất các giải pháp giảm nghèo đặc thù đối với các đô thị, hay các nghiên cứu tại địa bàn nông thôn nơi tập trung đa số người nghèo của Việt Nam để đề xuất các giải pháp giảm nghèo cũng được chú trọng trong các nghiên cứu khác của [Oxfam \(2009\)](#).

Thứ ba, hướng nghiên cứu về nghèo đa chiều

Tiếp cận về nghèo đa chiều đề cập phổ biến từ năm 2016 tại Việt Nam cùng với chuyển đổi từ đo lường nghèo đơn chiều sang đa chiều của Chính phủ. Các nghiên cứu của [UNDP \(2018\)](#), hoặc nghèo đa chiều của đối tượng trẻ em dân tộc thiểu số của [UNICEF \(2015\)](#) chỉ rõ những đặc điểm của người nghèo không chỉ nghèo về thu nhập hoặc chi tiêu mà còn nghèo về giáo dục, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Một số tiếp cận về nghèo đa chiều khác tập trung vào đánh giá các yếu tố tác động đến nghèo đa chiều như nghiên cứu của [Lê Thị Thanh Loan và cộng sự \(2018\)](#) đối với Việt Nam,

[Nguyễn Hồng Hà và cộng sự \(2018\)](#) tại Trà Vinh nhấn mạnh tầm quan trọng của y tế, vay vốn, tiếp cận viễn thông, tổ chức đoàn, nghề nghiệp trong giảm nghèo đa chiều.

Tóm lại có nhiều tiếp cận về giảm nghèo tại Việt Nam, tiếp cận đánh giá các yếu tố tác động đến nghèo giúp tìm hiểu nguyên nhân về nghèo để từ đó có những giải pháp can thiệp dựa trên sự tác động của các yếu tố đó, tiếp cận về chính sách giảm nghèo chỉ rõ những mặt đạt được, hạn chế trong triển khai các chính sách đối với công tác XDGN tại Việt Nam. Tiếp cận nghèo đa chiều bổ sung những khía cạnh khác ngoài thu nhập, chi tiêu trong vấn đề đo lường nghèo. Tuy nhiên các cách tiếp cận này chưa chỉ ra được để giảm nghèo bền vững người nghèo cần phải có những nền tảng sinh kế nào, hoạt động sinh kế nào để giảm nghèo bền vững.

1.2.1 Tiếp cận sinh kế và vai trò của vốn sinh kế đối với lựa chọn hoạt động sinh kế

Các nghiên cứu trong nước về sinh kế giảm nghèo với các đối tượng nghiên cứu điển hình như nghiên cứu về sinh kế của nông hộ như nghiên cứu của [Phạm Hải Bửu và cộng sự \(2010\)](#) tại Cà Mau, [Võ Hồng Tú và cộng sự \(2012\)](#) tại An Giang; hay sinh kế của ngư dân trong nghiên cứu của [Nguyễn Văn Cường và cộng sự \(2015\)](#) tại Hải Phòng. Các nghiên cứu về chuyển đổi sinh kế của nhóm đồng bào thiểu số điển hình như các nghiên cứu của [Hoàng Cẩm và cộng sự \(2017\)](#) tại Tây Nguyên và miền núi phía Bắc, hay nghiên cứu [Phan Xuân Linh và cộng sự \(2016\)](#) tại Đắk Lắk, nghiên cứu của [Trần Lệ Thị Bích Hồng \(2018\)](#) tại Thái Nguyên... Các nghiên cứu này đề xuất những giải pháp chuyển đổi sinh kế đối với đối tượng nghiên cứu là nông hộ, nông dân, hoặc là hộ đồng bào thiểu số. Việc chuyển đổi sinh kế được đề xuất trên một khía cạnh như vấn đề tín dụng như đề xuất của [Hoàng Cẩm \(2017\)](#), hoàn thiện về chính sách xóa đói giảm nghèo trong đề xuất của [Trần Lệ Thị Bích Hồng \(2018\)](#) và các đề xuất chuyển đổi mang tính ngắn hạn hơn là chuyển đổi sinh kế mang tính bền vững.

Các tiếp cận về sinh kế khác trên khuôn khổ khung phân tích sinh kế bền vững DFID trong các nghiên cứu trong nước được tiếp cận dưới nhiều phạm vi nghiên cứu khác nhau như:

Nghiên cứu của [Vũ Thị Hoài Thu \(2013\)](#) về sinh kế vùng ven biển đồng bằng sông Hồng đã phân tích hiện trạng sinh kế hộ gia đình ven biển tại 4 tỉnh: Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình trên khung phân tích nguồn lực sinh kế, hoạt động sinh kế, kết quả sinh kế, thể chế, chính sách và bối cảnh bên ngoài. Qua đó tác giả đã đề xuất các sinh kế bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu và các chính sách hỗ trợ

sinh kế của nhà nước nhằm giúp các hộ gia đình ven biển thích ứng với biến đổi khí hậu. Tuy nhiên điểm hạn chế của luận án này là độ lớn của tác động của biến đổi khí hậu đến khả năng tồn thương của sinh kế chưa được lượng hóa. Trong nghiên cứu điển hình về tỉnh Nam Định, các nguồn lực sinh kế chưa được phân nhóm thành 5 nguồn lực sinh kế cơ bản. Đó cũng là điểm khác biệt trong cách tiếp cận của tác giả và đề tài nghiên cứu.

Đứng ở góc độ sinh kế giảm nghèo, một số nghiên cứu điển hình như nghiên cứu của [Đoàn Thị Cẩm Vân và cộng sự \(2010\)](#) được thực hiện tại Trà Vinh về ảnh hưởng của hoạt động phi nông nghiệp đối với xóa đói giảm nghèo. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi qui Probit để ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định thực hiện hoạt động phi nông nghiệp của hộ, biến giải thích bao gồm số thành viên của hộ, tuổi của chủ hộ, mức độ giáo dục của hộ, tổng thu nhập nông nghiệp của hộ, tổng giá trị tài sản của hộ, tổng diện tích đất sản xuất, số chương trình XĐGN mà hộ tham gia. Nghiên cứu này khác biệt ở phạm vi nghiên cứu với đề tài, chỉ giới hạn ở hoạt động sinh kế phi nông nghiệp, các nguồn vốn sinh kế chưa được phân loại rõ theo khung SLF.

Đứng ở góc độ sinh kế, nghiên cứu của [Võ Văn Tuấn và Lê Cảnh Dũng \(2015\)](#) dựa trên khung phân tích sinh kế của DFID để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả sinh kế nông hộ. Nghiên cứu sử dụng phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia PRA và phỏng vấn chuyên sâu để đo lường tài sản và kết quả sinh kế nông hộ qua bảng câu hỏi cấu trúc với 409 mẫu trong năm 2013 tại 9 tỉnh vùng ĐBSCL. Mô hình Tobit được sử dụng để đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả sinh kế của nông hộ tại vùng ĐBSCL. Dựa trên nguồn số liệu khảo sát nghiên cứu còn làm rõ hiện trạng các tài sản sinh kế của nông hộ theo hoạt động canh tác chính ở các tiểu vùng sinh thái khác nhau. Đây là công trình nghiên cứu khá toàn diện về sinh kế tại vùng ĐBSCL, tuy nhiên nghiên cứu này chỉ giới hạn đối tượng nghiên cứu là nông hộ và các hoạt động canh tác của nông hộ, đó cũng là điểm khác biệt về đối tượng nghiên cứu của tác giả với đề tài tôi lựa chọn.

Nghiên cứu về sinh kế bền vững cũng được sử dụng trong tiếp cận chống biến đổi khí hậu. Đó là trường hợp nghiên cứu của [Smith và cộng sự \(2013\)](#) tại Sóc Trăng. Nghiên cứu chỉ ra rằng sinh kế bền vững được xem như là khuôn khổ chung để thích ứng. Năng lực thích ứng phụ thuộc vào các tài sản sinh kế, đó là 6 loại tài sản: vốn xã hội (các mối quan hệ chức năng tồn tại giữa con người), vốn con người (kỹ năng, hiểu

biết và kinh nghiệm của con người), vốn tổ chức (tổ chức đóng góp cần thiết cho thích ứng), vốn tài chính (các nguồn lực tài chính cần cho việc thích ứng), vốn xây dựng (cơ sở hạ tầng và tài sản xây dựng khác) và vốn tự nhiên (mở rộng các tài sản tự nhiên). Trong đó vốn con người và vốn xã hội có tầm quan trọng nhất. Nhiều hoạt động để xây dựng năng lực cần được cải thiện hoặc duy trì các loại vốn. Vốn vật chất và vốn xây dựng là nhân tố còn thiếu ở Sóc Trăng và cần nhiều hành động mang tính hệ thống, trong khi đó các hoạt động liên quan đến vốn xã hội, con người và tổ chức cần tiếp tục được đầu tư ở các cách tiếp cận đã chứng minh là thành công. Nghiên cứu này khác biệt ở phạm vi nghiên cứu chỉ giới hạn ở hoạt động sinh kế phi nông nghiệp, các nguồn vốn sinh kế chưa được phân loại rõ theo khung SLF.

Một nghiên cứu khác đứng trên góc độ sinh kế của [Kien N. V. \(2011\)](#) về vai trò của vốn xã hội, đa dạng sinh kế đối với sự phục hồi của hộ sau các trận lụt hàng năm ở vùng ĐBSCL. Nghiên cứu kết hợp cả cách tiếp cận định tính và định lượng để kiểm tra mối tương quan giữa vốn xã hội và sự phục hồi của hộ. Điểm hạn chế của nghiên cứu này chỉ dừng lại ở vốn xã hội chứ không đề cập đến tất cả các loại vốn theo khung SLF.

Cũng trên góc độ sinh kế, nghiên cứu của tập thể tác giả [Bosma và cộng sự \(2005\)](#) về đa dạng hoá nông nghiệp vùng ĐBSCL đã sử dụng phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia thông qua phỏng vấn ở Cần Thơ, An Giang. Để phân tích dữ liệu định tính, nghiên cứu sử dụng khung phân tích tài sản để phân chia làm 5 loại vốn, các hoạt động sinh kế được phân chia thành các hoạt động nông nghiệp, chăn nuôi, các hoạt động phi nông nghiệp. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả để mô tả các nguồn vốn sinh kế và đóng góp của các thành phần trong sinh kế của nông hộ. Nghiên cứu chưa lượng hoá được ảnh hưởng của vốn sinh kế đến lựa chọn hoạt động sinh kế, ngoài ra việc phân loại chiến lược sinh kế trong nghiên cứu này khác với tiếp cận của đề tài.

Nghiên cứu của [Can N.D. và cộng sự \(2007\)](#) về sinh kế và chiến lược sử dụng tài nguyên của nông hộ vùng ĐBSCL dựa trên khung sinh kế bền vững của DFID. Nghiên cứu chia vùng ĐBSCL thành 6 tiểu vùng sinh thái- nông nghiệp dựa trên đặc điểm về điều kiện địa lý và đặc điểm vật chất. Các nguồn vốn sinh kế được các tác giả sử dụng trong nghiên cứu bao gồm 5 nguồn vốn. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả để làm rõ về đặc điểm sinh kế của nông hộ vùng ĐBSCL. Như vậy đề

tài này chỉ dừng lại ở phương pháp thống kê mô tả, chưa lượng hoá được ảnh hưởng của từng loại vốn đến sự lựa chọn chiến lược sinh kế.

Một hướng nghiên cứu khác của các nghiên cứu trong nước là đo lường các thành phần của vốn sinh kế, [Đỗ Thị Liên Hoa \(2017\)](#) bằng nghiên cứu định tính đã phân tích vai trò của 5 nguồn vốn sinh kế ảnh hưởng đến lựa chọn chiến lược sinh kế hộ ở Bến Tre: vốn xã hội đo bằng tỷ lệ hộ tham gia các hội phụ nữ, hội nông dân, đoàn thanh niên; vốn tài chính đo bằng tỷ lệ hộ tiếp cận tín dụng, vốn vật chất đo bằng tỷ lệ hộ ở nhà tạm, tỷ lệ hộ sở hữu các tài sản cơ bản như tài sản dịch vụ viễn thông, dịch vụ thông tin, các tài sản sản xuất; vốn tự nhiên đo bằng loại đất hộ sử dụng; vốn con người đi bằng trình độ học vấn của hộ, tỷ lệ phụ thuộc, tỷ lệ đi học của trẻ em. [Nguyễn Thị Minh Phượng \(2017\)](#) tương tự bằng phương pháp nghiên cứu định tính mô tả về vốn sinh kế ngư dân ven biển Bắc Trung Bộ qua sử dụng các thang đo linh hoạt so với cách tiếp cận ban đầu của DFID. Nguồn lực con người đo bằng độ tuổi, giới tính, trình độ học vấn, kỹ thuật chuyên môn khai thác; nguồn lực vật chất đo bằng tàu thuyền khai thác, trang thiết bị, ngư cụ khai thác, nhà ở ngư dân; nguồn lực xã hội đo bằng quan hệ giữa ngư dân với chủ tàu, chính quyền địa phương, tổ chức nghề nghiệp; nguồn lực tự nhiên đo bằng nguồn lợi thủy sản, lợi thế địa lý kinh tế; nguồn lực tài chính đo bằng tiếp cận tín dụng, tiết kiệm.

Các nghiên cứu phát hiện những hạn chế về vốn sinh kế ảnh hưởng đến hoạt động sinh kế của hộ, phát hiện này được tìm thấy trong nghiên cứu của [Nguyễn Thị Minh Phượng \(2017\)](#) cho rằng sự hạn chế vốn sinh kế ảnh hưởng đến hoạt động khai thác hải sản của ngư dân, sự thiếu hụt các loại vốn sinh kế tạo nên vòng luẩn quẩn của nghèo khổ. Hay nghiên cứu [Đỗ Thị Liên Hoa \(2017\)](#) cũng cho rằng hộ nghèo hạn chế về các nguồn vốn sinh kế, điều này ảnh hưởng đến sự lựa chọn chiến lược sinh kế. [Bùi Văn Tuấn \(2015\)](#) tương tự cũng phát hiện năm nguồn lực vốn sinh kế là nguồn lực đảm bảo để xây dựng sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư ven đô Hà Nội trong quá trình đô thị hoá .

Dựa trên tiếp cận của DFID, [Võ Văn Tuấn và Lê Cảnh Dũng \(2015\)](#) trong nghiên cứu về sinh kế nông hộ vùng ĐBSCL có kết luận nguồn vốn tài chính (sở hữu gia súc, tiết kiệm, tiếp cận vốn vay), xã hội (tham gia hội đoàn, uy tín, quan hệ với cộng đồng) và vốn vật chất (nhà ở, phương tiện sản xuất, sinh hoạt) có ảnh hưởng tích cực đến kết quả sinh kế hộ. Chất lượng lao động là động lực để nông hộ có kết quả sinh kế tích cực,

đặc biệt là các hoạt động phi nông nghiệp, ngoài ra hiểm hoạ thiên nhiên, giá nông sản bấp bênh cản trở nông hộ đạt kết quả sinh kế như kỳ vọng.

Đối với lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp, trình độ giáo dục là chìa khoá để chuyển đổi việc làm đối với người không đất, mất đất và thiếu tài sản. [Hoang Xuan Trung và cộng sự \(2012\)](#) phát hiện với cấp độ giáo dục càng tăng thì xác suất lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp càng lớn, đồng thời trong các nhân tố tác động đến lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp (như quy mô hộ, diện tích đất hộ nắm giữ, giới tính chủ hộ, tôn giáo) thì trình độ giáo dục có ảnh hưởng mạnh nhất. Phát hiện này cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của [Hung P.T. và cộng sự \(2010\)](#) đối với Việt Nam trong giai đoạn 1993- 2006. Tương tự [Nghiem L.T., \(2010\)](#) qua phân tích bằng dữ liệu bảng đã nhấn mạnh tầm quan trọng của chất lượng và số lượng lao động đối với lựa chọn việc làm phi nông nghiệp dưới hình thức hưởng lương tại ĐBSCL, trong khi đó diện tích đất nông nghiệp càng lớn càng đóng vai trò quyết định đối với giữ hộ hoạt động trong khu vực nông nghiệp. Nghiên cứu lập luận rằng cơ sở hạ tầng, rủi ro thảm hoạ tự nhiên, giá gạo không có ảnh hưởng qua thời gian đối với việc chuyển đổi hộ sang lĩnh vực phi nông nghiệp. Lý giải về vấn đề này tác giả lập luận do chính sách thay đổi (luật doanh nghiệp) tạo môi trường thuận lợi thành lập các doanh nghiệp phi nông nghiệp.

Đối với hộ đa dạng hoá sinh kế [Khúc Văn Quý và cộng sự \(2016\)](#) phát hiện quy mô hộ, diện tích đất nông nghiệp có mối quan hệ tỷ lệ thuận và thời gian định cư có quan hệ tỷ lệ nghịch đến chỉ số đa dạng sinh kế của hộ sống tại vườn đê quốc gia U Minh Hạ, Cà Mau.

Bên cạnh các yếu tố thuộc về đặc điểm hộ, các nguồn vốn của hộ thì vai trò của môi trường bên ngoài như chính phủ, cộng đồng tác động không nhỏ đến sự lựa chọn sinh kế hộ. [Hung P.T. và cộng sự \(2010\)](#) phát hiện rằng trong giai đoạn 1993- 2006 các đặc điểm cộng đồng như khoảng cách đến trung tâm, có nhà máy hiện diện trong 10 km hoặc các yếu tố thuộc đầu tư của chính phủ (tiếp cận phương tiện vận tải công cộng, bưu điện, tiếp cận điện, chợ) đều có ý nghĩa đến xác suất lựa chọn đa dạng sinh kế phi nông nghiệp tại Việt Nam. Tương tự [Khai T.T và Danh N.N \(2014\)](#) phát hiện các yếu tố cơ sở hạ tầng (đường vận chuyển, cơ sở y tế) có tác động tích cực đến đa dạng hoá sinh kế tại Việt Nam. Chính phủ cần cải thiện tốt hơn việc cung cấp các dịch vụ giáo dục và y tế để cải thiện vốn con người, do vậy gia tăng thu nhập và thúc đẩy đa dạng sinh kế.

1.2.2 Vai trò của hoạt động sinh kế đối với giảm nghèo

1.2.2.1 Nông nghiệp đối với giảm nghèo

Các nghiên cứu về sinh kế không chỉ quan tâm đến mối quan hệ giữa vốn với hoạt động sinh kế mà còn đề cập đến các hoạt động sinh kế để thoát nghèo. Tại Việt Nam mỗi quan tâm về hoạt động sinh kế nào giúp hộ thoát nghèo bền vững được đề cập trong nhiều nghiên cứu.

Nghiên cứu của [World Bank \(2012\)](#) tại Việt Nam khẳng định, người nghèo phần lớn có sinh kế gắn liền với nông nghiệp, 50% thu nhập của hộ nghèo có nguồn gốc từ các hoạt động nông nghiệp bao gồm tiền công từ nông nghiệp, sự khác biệt thu nhập giữa hộ nghèo và hộ khá giả chính là mức độ thành công hộ đạt được nhờ đa dạng hoá sang các hoạt động phi nông nghiệp. Đồng thuận về vai trò của nông nghiệp [Hung P. T. và cộng sự \(2007\)](#) bổ sung thêm, tại Việt Nam nông nghiệp vẫn là sinh kế chủ yếu của hộ gia đình qua thời gian nhưng có sự giảm sút, đặc biệt là đối với nhóm thu nhập thấp đóng góp của nông nghiệp chiếm trên 50% trong thu nhập hộ.

Nông nghiệp không những vậy còn là sinh kế để thoát nghèo đối với người nghèo là đồng bào thiểu số, nghiên cứu của [World Bank \(2018a\)](#) cũng phát hiện thu nhập từ hoạt động nông nghiệp tại vùng cao có thể giúp Việt Nam tiếp tục giảm nghèo, tuy nhiên quá trình này gắn liền với chuyển đổi canh tác nông nghiệp sang canh tác cây trồng cây công nghiệp tại vùng cao của đồng bào dân tộc thiểu số.

1.2.2.2 Phi nông nghiệp đối với giảm nghèo

Không ít các nghiên cứu của các tác giả trong nước khẳng định vị trí của sinh kế phi nông nghiệp đối với giảm nghèo. Đề tài của [Hoàng Xuân Trung và cộng sự \(2012\)](#) sử dụng bộ dữ liệu VHLSS 2002- 2008 để kiểm tra ảnh hưởng của các hoạt động phi nông nghiệp đối với giảm nghèo ở nông thôn Việt Nam. Nghiên cứu phát hiện rằng nếu hộ gia đình bổ sung thêm thành viên tham gia vào lĩnh vực phi nông nghiệp thì xác suất hộ không nghèo tăng lên 8,2%, 6,5%, 3,9% trong khoảng thời gian 2004, 2006, 2008.

Nghiên cứu của [Hung P. T. và cộng sự \(2007\)](#) sử dụng bộ dữ liệu VHLSS 1993-2004 để làm rõ: các yếu tố tác động đến đa dạng hóa phi nông nghiệp; mức độ tác động của đa dạng hóa phi nông nghiệp đến phúc lợi của nông hộ, hộ nghèo và hộ không nghèo. Để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng các hoạt động phi nông nghiệp của nông hộ và tính động của nó qua thời gian, 2 mô hình được ước lượng bao gồm mô hình logit đa biến; mô hình đa dạng động sử dụng dữ liệu bảng của 2 cuộc điều tra trước

(1993, 1998) và 2 cuộc điều tra sau (2002, 2004). Để đánh giá tác động của đa dạng hóa phi nông nghiệp trong cải thiện phúc lợi của hộ, nghiên cứu áp dụng: phương pháp bình phương bé nhất 2 giai đoạn và phương pháp PSM. [Hung P. T. và cộng sự \(2007\)](#) phát hiện các hoạt động phi nông nghiệp gia tăng sự đóng góp đối với thu nhập hộ qua thời gian, mức đóng góp này cao hơn ở các nhóm thuộc tứ phân vị thu nhập cao đặc biệt là đối với chiến lược sinh kế phi nông nghiệp theo hình thức tự làm.

[Hoàng Xuân Trung và cộng sự \(2012\)](#) phát hiện rằng người nghèo tham gia các hoạt động phi nông nghiệp còn gặp phải nhiều rào cản, chính phủ cần đóng vai trò quan trọng để hỗ trợ những người nghèo nhất tham gia các hoạt động phi nông nghiệp.

Những chuyển biến về cơ cấu kinh tế hiện nay kéo theo sự thay đổi về vai trò của các hoạt động sinh kế. Vai trò của sinh kế phi nông nghiệp đóng góp đối với giảm nghèo được tìm thấy trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm không chỉ quy mô quốc gia mà còn quy mô vùng, không chỉ đối với người Kinh mà còn đối với cả đồng bào thiểu số. [Tuyen T.Q. \(2015\)](#) phát hiện đối với hộ dân tộc thiểu số ở Việt Nam nếu tham gia vào việc làm phi nông nghiệp dưới hình thức hưởng lương sẽ cao hơn so với người không tham gia bình quân là 161 nghìn đồng/người/tháng, đối với hình thức tự làm phi nông nghiệp là 87 nghìn đồng/ người/tháng. Tương tự [Lebailly và Hao N.D.\(2011\)](#) trong nghiên cứu tại Huế cũng tìm thấy mối quan hệ giữa chiến lược sinh kế và thu nhập hộ, bằng hồi quy OLS, tác giả phát hiện ra hộ hoạt động phi nông nghiệp có thu nhập bình quân cao hơn so với hộ không hoạt động phi nông nghiệp là 261 nghìn đồng/tháng, trong khi đó việc lựa chọn các chiến lược sinh kế còn lại như chiến lược kết hợp giữa nông nghiệp với di cư, đi làm thuê; chiến lược thuần nông; chiến lược nuôi trồng thủy sản đều có thu nhập thấp hơn. [Đoàn Thị Cẩm Vân và cộng sự \(2010\)](#) trong một nghiên cứu tại Trà Vinh rút ra kết luận các hoạt động phi nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong tăng thu nhập của nông hộ.

1.2.2.3 Đa dạng hoá sinh kế đối với giảm nghèo

Về vai trò của đa dạng sinh kế có nhiều kết quả trái chiều, đa dạng sinh kế đặc biệt là đa dạng sinh kế ở khu vực nông thôn trong tiến trình công nghiệp hoá là chìa khoá để phát triển bền vững ở Việt Nam thông qua đa dạng hoá các hoạt động nông nghiệp và đa dạng hoá các hoạt động công nghiệp. ([Bui Van Hung, 2004](#)). [Khai T.T và Danh N. N.\(2014\)](#) trong nghiên cứu đối với Việt Nam bằng hồi quy GMM cũng phát hiện đa dạng sinh kế đóng vai trò tích cực đối với cải thiện thu nhập hộ. Phát hiện của

[Luu Duc Khai và cộng sự \(2014\)](#) về đa dạng hoá sinh kế bổ sung thêm một bằng chứng quan trọng về con đường đa dạng hoá có lợi cho thị trường nông thôn, theo đó đa dạng hoá ở cấp độ hộ gia đình mang lại nhiều lợi ích so với hình thức đa dạng hoá ở các sang các hình thức hưởng lương do tính chất thị trường lao động nông thôn kém phát triển.

Ngược lại nghiên cứu của [Kien N. V. \(2011\)](#) về vai trò của vốn xã hội, đa dạng sinh kế đối với sự phục hồi của hộ sau các trận lụt hàng năm ở vùng ĐBSCL cho rằng sự đa dạng sinh kế như là một chiến lược cần thiết để đối đầu với rủi ro từ những thiệt hại do lũ lụt tuy nhiên đa dạng sinh kế không cần thiết để gia tăng mức độ tự tin về an toàn thực phẩm và thu nhập trong suốt mùa lũ ở ĐBSCL, vì lũ lụt làm gián đoạn nguồn thu nhập của hộ chứ ít hộ ở ĐBSCL bị thiệt hại do lũ. Tác giả cho rằng chuyên môn hoá trong các hoạt động nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp sẽ làm gia tăng khả năng hồi phục của hộ, do vậy đảm bảo được cung cấp thực phẩm và thu nhập trong suốt mùa lũ. Luận văn này được ủng hộ trong nghiên cứu của [Võ Văn Tuấn và Lê Cảnh Dũng \(2015\)](#) phát hiện rằng đối với vùng ĐBSCL đa dạng sinh kế là một trong các giải pháp thích ứng với tổn thương sinh kế, làm cho nông hộ đạt kết quả sinh kế tốt hơn, tuy nhiên sự sụt giảm giá đầu ra của nông sản trong thời gian qua làm chiến lược đa dạng sinh kế nông nghiệp tác động rất nhỏ, thậm chí cản trở nông hộ đạt được kết quả sinh kế kỳ vọng của họ.

Nghiên cứu của [Nghiem L.T. \(2010\)](#) sử dụng cách tiếp cận đa dạng hóa thu nhập để đánh giá ảnh hưởng đối với giảm nghèo vùng ĐBSCL bằng bộ dữ liệu VLSS 1993, VHLSS 2002-2006. Đề tài sử dụng mô hình tobit để ước lượng qua thời gian (tính cho từng năm của các năm 1993, 1998, 2002, 2004, 2006) các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn việc làm nông nghiệp cho chính mình và việc làm thuê phi nông nghiệp. Các yếu tố ảnh hưởng bao gồm nhóm đặc điểm của hộ, nhóm đặc điểm lao động của hộ, nhóm nguồn vốn phi lao động của hộ, nhóm đặc điểm liên quan đến địa phương. Nghiên cứu cũng sử dụng mô hình multinomial logit để đo lường xác suất rơi vào nghèo của hộ với các nhóm luôn nghèo, thoát nghèo, bước vào nghèo, không bao giờ nghèo, biến giải thích là đặc điểm cá nhân của hộ; đặc điểm nghề của người đứng đầu hộ, đặc điểm nguồn lao động của hộ.

Có thể nói nghiên cứu đã làm rõ được đặc điểm đa dạng hóa thu nhập của vùng qua thời gian và lượng hóa được các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập, tuy nhiên cách tiếp cận này chưa lượng hóa được các nguồn lực sinh kế ảnh hưởng như thế

nào đối với đa dạng hóa thu nhập, nghiên cứu chỉ đề cập đến nguồn lực lao động, các nguồn lực phi lao động theo tác giả bao gồm đất đai và nguồn lực tài chính. Nói cách khác nghiên cứu đã bỏ qua các nguồn lực vốn vật chất, vốn tín dụng, vốn xã hội theo khung tiếp cận sinh kế bền vững. Nguyên nhân có thể lý giải nguồn số liệu thứ cấp thiết kế thiếu các chỉ báo quan trọng để đo lường đầy đủ các loại vốn theo khung SLF. Đồng thời nghiên cứu không chỉ ra được sự khác biệt của sinh kế của người nghèo khác với nhóm không nghèo như thế nào. Ngoài ra cách tiếp cận sinh kế lựa chọn theo thời gian khác với cách tiếp cận sinh kế tại thời điểm của đề tài lựa chọn.

Việc tìm kiếm mô hình sinh kế phù hợp đối với ĐBSCL trong điều kiện biến đổi khí hậu cũng được đề cập trong các nghiên cứu. Do điều kiện thủy văn, đất đai vùng ĐBSCL đa dạng nên các mô hình sinh kế đề xuất khá đa dạng thích ứng với từng tiểu vùng khác nhau. Mô hình sinh kế chủ yếu khu vực vùng lũ ở ĐBSCL xếp thứ hạng quan trọng từ cao tới thấp theo đánh giá của nông hộ: sản xuất lúa, nuôi trồng thủy sản, làm thuê, khai thác thủy sản. Đề xuất mô hình ứng phó với biến đổi khí hậu đối với vùng đất giồng cát ven biển tại 4 tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh trong nghiên cứu của (Lê Anh Tuấn và cộng sự, 2015); mô hình sinh kế đối với vùng nước ngọt : lúa 3 vụ, lúa 2 vụ -1 màu, 2 lúa, lúa/tôm/cá nước ngọt (Nguyễn Quang Tuyên, 2013). Lê Anh Tuấn và cộng sự (2014) trong nghiên cứu về biến đổi khí hậu đến sinh kế vùng ĐBSCL xác định các hoạt động sinh kế ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu tùy thuộc vào nhân tố gây ảnh hưởng đến biến đổi khí hậu, tuy nhiên đối tượng người nghèo, buôn bán nhỏ, ruộng đất ít, thiếu vốn chịu ảnh hưởng nhiều nhất. Nếu theo nhóm yếu tố khí hậu liên quan như nhiệt độ cao, hạn hán kéo dài, xâm nhập mặn, triều cường, gió chướng thì các tỉnh chịu ảnh hưởng nhiều nhất thuộc về các tỉnh ven biển đông và biển tây: Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang với cấp độ rủi ro cao. 5 ngành sinh kế chính bị ảnh hưởng mạnh nhất được xếp theo thứ tự từ cao đến thấp bao gồm: nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, canh tác nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt và sản xuất, buôn bán nhỏ và dịch vụ tiêu dùng, du lịch.

1.3 Khoảng trống nghiên cứu

Nhìn chung các nghiên cứu thực nghiệm tại các nước, Việt Nam, ĐBSCL đề cập đến vấn đề nghèo phần lớn tập trung ở các mảng nghiên cứu: đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo, nghiên cứu về giảm nghèo bền vững, nghiên cứu về chính sách giảm nghèo. Các tiếp cận truyền thống này được sử dụng phổ biến trong nhiều nghiên cứu

khác nhau và luận giải được nguyên nhân nghèo, đặc điểm nghèo, tính nghiêm trọng của vấn đề nghèo, chính sách giảm nghèo của các nước, tại Việt Nam hoặc của vùng ĐBSCL. Những nghiên cứu này cung cấp tiếp cận giảm nghèo những khía cạnh khác nhau, trong những bối cảnh khác nhau. Tuy nhiên thực tế vấn đề giảm nghèo trong mỗi giai đoạn có những yêu cầu riêng, các chính sách, giải pháp giảm nghèo giúp thế giới, đặc biệt là Việt Nam giảm nhanh tỷ lệ nghèo nhưng hiện nay những thách thức tái nghèo do tác động của các yếu tố gây tổn thương làm cho vấn đề giảm nghèo khó khăn hơn. Việc giảm nghèo đặt trong khuôn khổ tổng thể ở tiếp cận bền vững phải đi sinh kế của hộ nghèo. Do vậy hướng đi này là hướng tiếp cận cần được quan tâm nghiên cứu cho trường hợp của ĐBSCL.

Hoặc một hướng nghiên cứu khác được tiếp cận trong thời gian gần đây về vấn đề nghèo đa chiều, xem xét nghèo không chỉ dựa trên chiều nghèo dựa trên thước đo tiền tệ. Tuy nhiên như trên đã đề cập, vì một số hạn chế của việc sử dụng các thước đo phi tiền tệ khi đo lường nghèo, do vậy việc tiếp cận vấn đề nghèo trên quan điểm tiền tệ vẫn được ưa thích trong đo lường nghèo và tiếp cận nghèo tại các nước, đặc biệt trong vấn đề đối sánh quốc tế. Hơn nữa việc sử dụng tiếp cận sinh kế về vấn đề nghèo lồng ghép được các yếu tố phi tiền tệ khi đánh giá, trong đó các chiều sử dụng trong nghèo đa chiều như giáo dục, sức khỏe,... được xem là nguyên nhân của nghèo hơn là các đặc điểm của nghèo. Tiếp cận sinh kế đứng ở góc độ xem các chiều của nghèo đa chiều là nguyên nhân của lựa chọn sinh kế và từ đó dẫn truyền tác động đến kết quả sinh kế của hộ.

Tiếp cận ở góc độ sinh kế, các công trình nghiên cứu đề cập vấn đề sinh kế giảm nghèo ở rất nhiều phương diện khác nhau, trên nhiều địa bàn khác nhau tuy nhiên các nghiên cứu thực nghiệm nước ngoài phần lớn sử dụng khung phân tích sinh kế của [DFID \(1999\)](#) có hiệu chỉnh các chỉ báo đo lường cho phù hợp với điều kiện của mỗi vùng, quốc gia nghiên cứu. Trong luận án, tác giả kế thừa khung phân tích sinh kế của [Sconnes \(1998\)](#) và [DFID \(1999\)](#) để xây dựng sinh kế giảm nghèo bền vững đối với vùng ĐBSCL trên phương diện xem xét mối quan hệ giữa vốn sinh kế, môi trường chính phủ, các yếu tố bên ngoài - hoạt động sinh kế - mục tiêu sinh kế.

Các nghiên cứu thực nghiệm của các nước về vấn đề sinh kế giảm nghèo được tiếp cận khá phổ biến với việc sử dụng các phương pháp định tính hoặc định lượng trong nghiên cứu. Đề tài kế thừa các loại vốn sinh kế và các chỉ báo đo lường các loại vốn

sinh kế trong khung phân tích của các nghiên cứu thực nghiệm để xây dựng khung phân tích các loại vốn sinh kế của hộ nghèo vùng ĐBSCL và phân loại hoạt động sinh kế của hộ nghèo vùng ĐBSCL thành ba nhóm: đa dạng sinh kế, phi nông nghiệp, thuần nông nghiệp.

Tuy nhiên phần lớn các nghiên cứu nước ngoài dựa trên tiếp cận sinh kế đứng ở góc độ: (1) hoặc nghiên cứu ảnh hưởng của các nguồn vốn sinh kế đối với lựa chọn hoạt động sinh kế của hộ, (2) hoặc lượng hoá vai trò của các hoạt động sinh kế (nông nghiệp, phi nông nghiệp, đa dạng sinh kế) đối với giảm nghèo, (3) hoặc ảnh hưởng của nguồn vốn sinh kế (vốn con người, vốn vật chất, vốn tài chính, vốn tự nhiên, vốn xã hội) đối với giảm nghèo. Các nghiên cứu thực nghiệm nước ngoài thiếu các nghiên cứu lượng hoá vấn đề sinh kế giảm nghèo bao quát trên cả góc độ nguồn lực sinh kế, đặc điểm môi trường chính phủ và cộng đồng dân cư, doanh nghiệp đối với lựa chọn hoạt động sinh kế cũng như mối quan hệ giữa hoạt động sinh kế đối với thực hiện mục tiêu sinh kế theo khung sinh kế giảm nghèo. Mặt khác nếu các nghiên cứu đồng thuận trong đánh giá vai trò của vốn sinh kế để lựa chọn hoạt động sinh kế thì họ lại bất đồng trong lựa chọn hoạt động sinh kế (nông nghiệp, phi nông nghiệp, hay đa dạng sinh kế) để giúp người nghèo nâng cao thu nhập, thoát nghèo. Đây chính là khoảng trống để kiểm nghiệm lại trong trường hợp của vùng ĐBSCL-Việt Nam.

Các nghiên cứu về vấn đề sinh kế giảm nghèo được áp dụng nhiều trong chiến lược giảm nghèo tại các nước song tại Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng hướng tiếp cận giảm nghèo gắn với chiến lược sinh kế chưa được chú trọng. Phần lớn các tiếp cận sinh kế đối với các nghiên cứu trong nước chỉ dừng lại ở ảnh hưởng của một số yếu tố nguồn lực như vốn xã hội, vốn tín dụng đối với giảm nghèo. Tiếp cận sinh kế được các tác giả, tổ chức đề cập đối với vùng ĐBSCL tuy nhiên tiếp cận này với mục tiêu chính là giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu với đối tượng nghiên cứu về sinh kế là sinh kế của nông hộ trong vùng, chưa có nghiên cứu về sinh kế đối với người nghèo vùng ĐBSCL. Đồng thời, các nghiên cứu tại ĐBSCL chưa làm rõ được sự khác biệt về sinh kế của hộ nghèo so với hộ không nghèo trên khía cạnh vốn sinh kế và hoạt động sinh kế. Các nghiên cứu tại ĐBSCL chưa chỉ ra được các hoạt động sinh kế nông nghiệp, phi nông nghiệp hoặc chiến lược hỗn hợp ảnh hưởng như thế nào đối với giảm nghèo; đồng thời các nghiên cứu chưa chỉ ra được để lựa chọn các hoạt động sinh kế đó thì các tài sản sinh kế đóng vai trò như thế nào. Đây cũng chính là điểm mới của đề tài so với

các nghiên cứu trước về đối tượng và mục tiêu nghiên cứu. Khoảng trống nghiên cứu này là cơ sở để tác giả lựa chọn vấn đề nghiên cứu “Sinh kế giảm nghèo bền vững vùng ĐBSCL” làm đề tài luận án tiến sĩ chuyên ngành kinh tế học.

Tóm tắt chương 1

Các nghiên cứu thực nghiệm về nghèo trên thế giới và Việt Nam khá đa dạng đứng trên góc độ các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo, vai trò của nguồn lực vốn sinh kế đối với lựa chọn hoạt động sinh kế, hoặc nghiên cứu vai trò của hoạt động sinh kế đối với giảm nghèo. Trong chương, tác giả đã khái quát các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước để xác định khoảng trống nghiên cứu của đề tài. Các nghiên cứu thực nghiệm tại các nước cho thấy vai trò của các loại vốn sinh kế, hoặc các yếu tố bên ngoài như môi trường chính phủ, cộng đồng có ý nghĩa đối với lựa chọn chiến lược sinh kế đối với hộ và hộ nghèo. Tuy nhiên các nghiên cứu không đồng thuận trong lựa chọn hoạt động sinh kế nào để giúp thực hiện mục tiêu sinh kế bền vững. Tại Việt Nam các nghiên cứu về sinh kế giảm nghèo dừng ở góc độ các nghiên cứu định tính mô tả về sinh kế của hộ, hoặc các nghiên cứu định lượng về vai trò của các yếu tố vốn sinh kế như vốn con người, hoặc vốn xã hội đến giảm nghèo, hoặc các nhân tố ảnh hưởng đến nghèo, hoặc tiếp cận sinh kế với đối tượng là nông hộ. Một khoảng trống đối với vùng ĐBSCL dựa trên tiếp cận sinh kế với đối tượng hộ nghèo, đối với lựa chọn hoạt động sinh kế, cũng như tiếp cận cả khía cạnh vốn và hoạt động sinh kế đối với giảm nghèo bằng phương pháp PSM.

CHƯƠNG 2 : CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ NGHÈO VÀ SINH KẾ GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG

2.1 Nghèo và tính đa diện của vấn đề nghèo

2.1.1 Các khái niệm về nghèo

Nghèo được định nghĩa dựa trên nhiều cách tiếp cận khác nhau, trong những giai đoạn khác nhau cách hiểu về nghèo cũng khác nhau. Tựu trung lại có bốn nhánh quan điểm về nghèo như tiếp cận tiền tệ, tiếp cận năng lực, tiếp cận loại trừ và tiếp cận tham gia, mỗi nhánh có cách định nghĩa riêng về nghèo. Năm 1990 trong Báo cáo phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới lần đầu tiên đưa ra định nghĩa nghèo cả trên góc độ định tính và định lượng ở tiếp cận tiền tệ. Ở khía cạnh định tính thì :

“Nghèo là hiện tượng không có khả năng để đạt được tiêu chuẩn tối thiểu của cuộc sống” (World Bank, 1990, 26).

Việc đo lường tiêu chuẩn của cuộc sống được World Bank sử dụng cách tiếp cận tiền tệ dựa vào thu nhập hoặc chi tiêu bình quân của hộ. Cách tiếp cận này nhận diện nghèo dựa trên sự thiếu hụt trong tiêu dùng hoặc thu nhập từ đường nghèo. (Stewart và cộng sự, 2007).

Đo lường tiêu chuẩn của cuộc sống để xác định chuẩn nghèo dựa trên hai yếu tố: mức chi tiêu cần thiết để đảm bảo dinh dưỡng tối thiểu và những nhu cầu cơ bản khác, các nhu cầu cơ bản khác có sự khác nhau giữa các quốc gia. Ngoài ra chi tiêu tiêu dùng để đảm bảo tiêu chuẩn tối thiểu của cuộc sống bao gồm cả chi cho hàng hóa và dịch vụ. (World Bank, 2005). Tiêu chuẩn tối thiểu của cuộc sống có sự khác biệt giữa các vùng, các quốc gia do vậy bên cạnh việc sử dụng các chuẩn nghèo quốc tế để theo dõi sự tiến bộ và thực hiện các chương trình mục tiêu chung của toàn cầu, các nước còn xây dựng các chuẩn nghèo riêng của quốc gia nhằm phản ánh tính đặc thù kinh tế xã hội, phong tục tập quán của quốc gia mình. Đường so sánh quốc tế về nguyên tắc chúng kiểm tra khả năng mua rổ hàng hóa tương tự nhau trên toàn thế giới. Tuy nhiên đường nghèo quốc tế như vậy không phù hợp với phân tích nghèo trong phạm vi quốc gia. Với lý do đó, đường nghèo quốc gia cụ thể cần được xây dựng, phản ánh tình trạng kinh tế và xã hội cụ thể của quốc gia. Tương tự như vậy, đường nghèo cần điều chỉnh đối với các vùng trong một nước (như nông thôn và thành thị) nếu giá hoặc tiếp cận hàng hóa, dịch vụ khác nhau. (World Bank , 2000)

Ngoài ra đo lường chất lượng cuộc sống còn sử dụng các thước đo khác như mức tiêu thụ calories bình quân đầu người, bất cứ ai tiêu thụ ít hơn mức tối thiểu hợp lý - thường đặt ở 2.100 calo mỗi người mỗi ngày - sẽ được coi là nghèo. Tuy nhiên rất khó để đo lường mức calorie tiêu thụ, đặc biệt là nếu muốn phân biệt giữa các thành viên của hộ gia đình. Cũng không phải là dễ dàng để thiết lập số lượng tối thiểu phù hợp calo mỗi người, vì điều này sẽ phụ thuộc vào độ tuổi, giới tính, và các hoạt động làm việc của cá nhân. (World Bank, 2005).

Do vậy khi sử dụng phương pháp tiền tệ thì thu nhập và tiêu dùng thường được ưa thích hơn trong nhận diện và đo lường nghèo so với thước đo mức tiêu thụ calories bình quân đầu người. Cho đến nay tiếp cận tiền tệ là phương pháp truyền thống và nhận được nhiều sự đồng thuận của các nhà kinh tế. Đo lường nghèo bằng đường nghèo – đó là ngưỡng thu nhập hoặc chi tiêu mà dưới ngưỡng này thì cá nhân hoặc hộ được xem là nghèo (World Bank, 2005). Đối với các nước đang phát triển nơi mà việc làm chính thức còn hạn chế và phần lớn lao động tham gia hoạt động nông nghiệp thì rất khó thu thập dữ liệu về thu nhập chính xác do vậy sử dụng chi tiêu để đo lường nghèo. Trong khi các nước phát triển các dữ liệu về việc làm và thu nhập dễ dàng thu thập nên thường sử dụng thu nhập để đo lường nghèo (World Bank, 2015, p.12)

Ngoài cách tiếp cận tiền tệ như thu nhập, chi tiêu để đo lường nghèo thì hiện nay các cách tiếp cận phi tiền tệ cũng được đề cập đến trong định nghĩa về nghèo. Trong những năm gần đây, những cách tiếp cận khác để định nghĩa và đo lường nghèo như tiếp năng lực), tiếp cận loại trừ ngày càng được chú trọng. Tuy nhiên đo lường nghèo bằng thước đo tiền tệ có nhiều ưu điểm so với các cách tiếp cận khác. Nó thân thiện đối với các nhà hoạch định chính sách, các dữ liệu thu nhập dễ dàng và chi phí rẻ hơn, và chúng đáp ứng dễ dàng với các thay đổi. Đây là những lý do kỹ thuật, nhưng quan trọng hơn, đo lường kinh tế được coi là mục tiêu rõ ràng và nghiêm ngặt, ít mơ hồ hơn chỉ số phi kinh tế. Các chỉ số về khía cạnh phi hữu hình hơn của đói nghèo như giáo dục, y tế, hoặc quyền, dù quan trọng, nhưng có thể khó khăn để xác định và có thể chủ quan không mong muốn trong đo lường. Ngoài ra việc lựa chọn một chuẩn nghèo toàn cầu thông qua tiền tệ như là một thước đo hợp lý, thống nhất giúp các tổ chức quốc tế theo dõi sự tiến bộ và thực hiện các chương trình hành động trên phạm vi toàn cầu. Tóm lại tiếp cận tiền tệ để đo lường nghèo đói là thước đo phổ biến nhất nghèo thế giới (Stewart và cộng sự, 2007). Do vậy trong phạm vi đề tài, nghèo được tác giả tiếp cận dưới góc độ

nghèo tiền tệ, đặc biệt trong bối cảnh của Việt Nam, khi các thước đo phi tiền tệ về nghèo trong điều tra, khảo sát còn mang nặng tính chủ quan.

2.1.2 Phân loại nghèo

Có nhiều cách để phân loại nghèo thành các loại khác nhau như nghèo kinh niên hay còn gọi là nghèo mãn tính, nghèo đơn chiều và nghèo đa chiều.

Việc phân loại nghèo thành nghèo kinh niên (nghèo mãn tính) là dựa vào thời gian kéo dài, các vấn đề nghèo nghiêm trọng (nghèo cùng cực) và nghèo đa chiều không phản ánh được độ dài về thời gian (Hulme và cộng sự, 2001). Những người nghèo nghiêm trọng không nhất thiết phải là người nghèo kinh niên, trong khi người nghèo kinh niên không nhất thiết phải là người nghèo nghiêm trọng hoặc nghèo đa chiều. Tuy nhiên giữa độ dài, đa chiều và tính nghiêm trọng của nghèo có mối quan hệ bổ sung cho nhau.

Bên cạnh nghèo kinh niên thì có nhiều cách phân loại nghèo khác như nghèo đa chiều và đơn chiều. Theo đó nghèo đơn chiều đề cập đến chiều thu nhập hoặc chi tiêu của hộ. Tiếp cận nghèo đơn chiều được đề cập nhiều trong các nghiên cứu về nghèo trước đây.

Trong khi nghèo đa chiều xuất phát từ tiếp cận các nhu cầu cơ bản từ giữa thập niên 70, cùng với tiếp cận nhu cầu cơ bản thì các tiếp cận loại trừ và tiếp cận năng lực của Sen (1981) được xem là cơ sở để đo lường các chiều khác của nghèo. Như vậy nghèo đa chiều đề cập các chiều khác của nghèo trong đáp ứng nhu cầu cơ bản của con người (Alkire và cộng sự, 2015). Các nhu cầu cơ bản đó theo tiêu chuẩn nghèo đa chiều của Việt Nam sử dụng các thước đo thoả mãn các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, nhà ở, y tế, nước sạch và vệ sinh, thông tin...

Trong phạm vi đề tài, nghèo được tiếp cận dưới góc độ nghèo đơn chiều, các chiều đo lường nghèo theo tiếp cận nghèo đa chiều như giáo dục, nhà ở, nước sạch,... được xem xét là những nguyên nhân ảnh hưởng đến nghèo thay vì là tiêu chí đo lường nghèo.

2.1.3 Chuẩn nghèo của thế giới và Việt Nam

2.1.3.1 Chuẩn nghèo của thế giới

Nghèo đơn chiều được sử dụng phổ biến trước đây thường dựa trên chiều thu nhập, hoặc chi tiêu. Chuẩn nghèo của thế giới để đo lường nghèo đơn chiều có sự thay đổi qua thời gian để phù hợp với những biến đổi của cuộc sống.

Chuẩn nghèo do World Bank đưa ra dựa trên phương pháp tính sức mua tương đương (PPP) để đảm bảo tính tương đồng trong so sánh giữa các quốc gia. Năm 1990 World Bank định lượng chuẩn nghèo toàn cầu dựa trên thu nhập, chuẩn nghèo này căn cứ trên giá trị đường nghèo quốc gia ở 6 nước nghèo nhất khi chuyển đổi về đồng tiền chung. Ngưỡng nghèo đưa ra là 370 \$ và ngưỡng 275\$/người/năm. Bất cứ ai sống với thu nhập ít hơn 370\$ thì được phân loại là nghèo, và ít hơn 275\$ được coi là nghèo cùng cực. Chuẩn nghèo ở ngưỡng 370\$ hay 1\$/người/ngày được biết đến một cách phổ biến là chuẩn nghèo quốc tế và được sử dụng phổ biến từ đầu thập niên 90.

Năm 2008 World Bank áp dụng chuẩn nghèo 1,25\$/người/ngày (giá 2005) được sử dụng làm chuẩn nghèo quốc tế trên cơ sở tính trung bình chuẩn nghèo quốc gia ở 15 nước nghèo nhất thế giới và chuẩn 2\$/người/ngày được áp dụng ở các nước thuộc nhóm thu nhập trung bình. Tháng 10 năm 2015, World Bank đưa ra chuẩn nghèo quốc tế theo phương pháp sức mua tương đương (giá 2011) là 1,9\$/người/ ngày và 3,1 \$/người/ngày. Chuẩn nghèo này dựa trên kết quả khảo sát của Chương trình so sánh quốc tế vào năm 2011 của 1000 hộ ở 131 quốc gia đang phát triển và 21 nước thu nhập cao, năm 2012 tiếp tục khảo sát trên 2 triệu hộ bằng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên đại diện cho 87% dân số ở các nước đang phát triển. Theo chuẩn nghèo 1,9 \$ năm 2015 thế giới có 736 triệu người nghèo, hiện nay chuẩn nghèo của World Bank được sử dụng rộng rãi để thực hiện các mục tiêu phát triển của Liên hiệp quốc ([World Bank, 2018b](#)).

Đối với các nước thuộc khu vực Châu Á, chuẩn nghèo của ADB áp dụng năm 2014 là 1,51\$/người/ngày. Nguyên nhân chuẩn nghèo quốc tế do World Bank đưa ra dựa trên tính toán chi tiêu cho hàng hóa, dịch vụ cơ bản ở 15 nước nghèo nhất thế giới phần lớn thuộc khu vực Châu Phi, khu vực Châu Á được lựa chọn là Tajikistan and Nepal. Tuy nhiên chuẩn nghèo quốc tế 1,25\$/người/ngày thì thấp hơn chuẩn nghèo quốc gia ở phần lớn các nước đang phát triển khu vực Châu Á. Ngoài ra nhu cầu cơ bản thì khác nhau theo vùng, và có sự thay đổi qua thời gian, trong khi đó đây là khu vực có tăng trưởng nhanh ([ADB, 2014](#)).

2.1.3.2 Chuẩn nghèo của Việt Nam

Nghèo đơn chiều dựa trên chiều thu nhập được áp dụng phổ biến trong tính toán nghèo ở Việt Nam. Chuẩn nghèo này được cập nhật theo tình hình phát triển kinh tế-xã hội trong từng giai đoạn.

Đối với Bộ LĐTB&XH vào đầu thập niên 1990 được chính phủ chỉ định là cơ quan chịu trách nhiệm chính về các chính sách và chương trình giảm nghèo ở Việt Nam. Bộ LĐTB&XH có nhiệm vụ đề xuất các chuẩn nghèo chính thức cho khu vực nông thôn và thành thị vào đầu của mỗi kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm. Thông qua sử dụng các chuẩn nghèo chính thức Bộ LĐTB&XH chịu trách nhiệm đánh giá những thay đổi về nghèo đói và cập nhật hàng năm danh sách chính thức về các hộ nghèo. Tiến độ giảm nghèo được đánh giá dựa trên các mục tiêu giảm nghèo đề ra trong kế hoạch phát triển KT-XH. Chuẩn nghèo Bộ LĐTB&XH xây dựng được chính phủ sử dụng làm chuẩn nghèo quốc gia, mức chuẩn nghèo này dựa trên thu nhập bình quân đầu người của hộ và làm cơ sở để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chính sách kinh tế- xã hội khác, từ năm 2016 Bộ LĐTB&XH áp dụng chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều (Chính phủ, 2015). (Phụ lục 5).

Đối với Tổng cục thống kê, việc đo lường nghèo và giám sát tiến trình giảm nghèo dựa trên khảo sát hộ gia đình làm đại diện cho toàn quốc. TCTK sử dụng hai phương pháp khác nhau để đo lường nghèo đói:

Phương pháp thứ nhất dựa trên chuẩn nghèo chính thức của chính phủ (theo thu nhập bình quân đầu người) nhưng điều chỉnh theo chỉ số giá cho hàng năm, cụ thể:

Bảng 2. 1: Chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2010 - 2016 cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng – ĐVT: nghìn đồng/người/tháng

Năm	Nông thôn	Thành thị
2010	400	500
2011	480	600
2012	530	660
2013	570	710
2014	605	750
2015	615	760
2016	630	780

Nguồn: Tổng cục thống kê, (2018). Niên giám thống kê năm 2017, tr. 787

Phương pháp thứ hai sử dụng cách tiếp cận do TCTK và Ngân hàng thế giới xây dựng vào cuối thập kỷ 1990. Chuẩn nghèo ban đầu của TCTK- NHTG được xây dựng có sử dụng một phương pháp chuẩn về chi phí cho những nhu cầu cơ bản trên cơ sở tham chiếu rổ hàng lương thực của các hộ nghèo tính theo calo (2100 kcal/người/ngày) và nhu cầu hàng phi lương thực thiết yếu dựa trên xu hướng tiêu dùng của người nghèo.

Chuẩn nghèo của TCTK- NHTG được giữ cố định theo sức mua thực tế từ cuối thập kỷ 1990 được tính theo mức tiêu dùng bình quân đầu người, được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam và trên diễn đàn quốc tế để theo dõi biến động nghèo đói từ năm 1998. Gần đây nhất TCTK-NHTG đã cập nhật dựa trên chi phí các nhu cầu cơ bản dựa trên xu hướng tiêu dùng từ năm 2010.

Bảng 2. 2: Chuẩn nghèo TCTK- Ngân hàng thế giới - ĐVT: đồng

	Chi tiêu bình quân /người/tháng
2010	653.000
2012	871.308
2014	946.000
2016	969.167

Nguồn: (World Bank, 2012), (Demombynes G. và Linh H.V., 2015); (World Bank, 2018a)

Tóm lại chuẩn nghèo của Bộ LĐTB & XH được chính phủ sử dụng làm chuẩn nghèo quốc gia thường được sử dụng trong đánh giá các chương trình, chính sách xã hội và phân bổ các nguồn lực của chính phủ. Trong khi đó chuẩn nghèo của TCTK đảm bảo đo lường nhất quán theo thời gian và không gian, không phụ thuộc vào ngân sách, tính chính trị và được cập nhật hàng năm phù hợp trong theo dõi và đánh giá nghèo. Trong phạm vi đề tài, chuẩn nghèo của TCTK- NHTG theo thước đo chi tiêu được sử dụng để đánh giá nghèo qua các năm vì chi tiêu phản ánh chính xác ở các nước đang phát triển so với thước đo thu nhập (World Bank, 2015, tr.12), (World Bank, 2005, tr.21).

2.2 Lý thuyết về sinh kế giảm nghèo bền vững

2.2.1 Sinh kế

Khái niệm về sinh kế do Chambers và Conway đưa ra vào năm 1991 dựa trên cách tiếp cận bền vững của tổ chức môi trường và phát triển WECD (1987) và cho rằng:

“Sinh kế bao gồm năng lực, tài sản (gồm cả khía cạnh vật chất và nguồn lực xã hội) và các hoạt động cần thiết cho cuộc sống”.(Chambers và Conway, 1991, p. 7)

Năng lực trong định nghĩa sinh kế trên xuất phát từ quan điểm của Sen (1984, 1987) vốn được hiểu là khả năng của con người để thực hiện những chức năng cơ bản, là năng lực để làm và để tận hưởng, khái niệm này rộng hơn khía cạnh vật chất của sử dụng thực phẩm và thu nhập, đồng thời cũng rộng hơn vốn con người – điều mà cho phép con người làm. Chambers và cộng sự (1991) vận dụng trong quan điểm sinh kế và cho rằng năng lực là khả năng đương đầu với các cú sốc, khả năng tìm kiếm các cơ hội

sinh kế. Các tài sản sinh kế được Chambers phân loại bao gồm các tài sản hữu hình và các tài sản vô hình cần thiết cho cuộc sống.

Ellis (2000b) nhận định rằng đặc điểm quan trọng trong quan điểm về sinh kế của Chambers và Conway là hướng trực tiếp vào mối liên hệ giữa tài sản và sự lựa chọn con người đạt được để theo đuổi các hoạt động khác nhau nhằm tạo ra các mức thu nhập để đảm bảo cho sự tồn tại. Ellis (2000b) phát triển định nghĩa sinh kế của Chambers và Conway bằng cách bổ sung và nhấn mạnh vấn đề tiếp cận một cách mạnh mẽ hơn. Tiếp cận được hiểu là quy định và quy tắc xã hội mà chúng xác định các khả năng khác nhau của con người trong sở hữu, kiểm soát, tuyên bố, hoặc sử dụng các nguồn lực. Tiếp cận ngoài ra còn đề cập đến khả năng tham gia, thừa hưởng lợi ích từ các dịch vụ công và dịch vụ xã hội của chính phủ. Ngoài ra Ellis (2000b) còn xem xét tầm quan trọng của tác động giữa mối quan hệ xã hội và thể chế đối với năng lực cá nhân và hộ để đạt được những yêu cầu tiêu dùng, trên cơ sở đó Ellis cho rằng:

“ Sinh kế bao gồm tài sản (vốn tự nhiên, vật chất, con người, tài chính, xã hội) , hoạt động và tiếp cận chúng (thông qua tổ chức và quan hệ xã hội) để cùng xây dựng cuộc sống của cá nhân hoặc hộ”. (Ellis, 2000b, p. 10).

Nhìn chung có nhiều định nghĩa về sinh kế, tuy nhiên khái niệm sinh kế đề cập đến các bộ phận cấu thành của sinh kế bao gồm vốn sinh kế, hoạt động sinh kế cũng như mối quan hệ giữa vốn và hoạt động sinh kế để duy trì, phát triển đời sống của cá nhân, hộ.

2.2.2 Sinh kế giảm nghèo bền vững

Xét ở khía cạnh bền vững, Chambers và Conway cho rằng: “Một sinh kế được xem là bền vững khi sinh kế đó có thể đương đầu và vượt qua những cú sốc và khó khăn; đồng thời còn bảo toàn, nâng cao năng lực, tài sản trong cả hiện tại và tương lai, trong khi không làm suy yếu các nguồn lực dựa vào tự nhiên”. (Chambers và Conway, 1991, p. 7)

Trong khi đó DFID (1999) cho rằng bền vững cần được xem xét trên nhiều chiều, các chiều này đều có tầm quan trọng đối với cách tiếp cận sinh kế bền vững. Sinh kế được xem là bền vững khi sinh kế đó: (1) có thể chống lại các cú sốc và những khó khăn, (2) không phụ thuộc vào sự trợ giúp từ bên ngoài (hoặc nếu có trợ giúp thì đó là sự trợ giúp về kinh tế và thể chế bền vững), (3) duy trì trong dài hạn năng suất của các

nguồn lực tự nhiên, (4) không làm suy yếu sinh kế, làm nguy hại đến mở rộng sự lựa chọn sinh kế đối với người khác.

[Sconnes \(1998\)](#) đưa ra 5 thành tố đánh giá sinh kế bền vững bao gồm: gia tăng số ngày làm việc thông qua sự kết hợp các chiến lược sinh kế để tạo việc làm; giảm nghèo; cải thiện phúc lợi và năng lực; thích ứng sinh kế, tổn thương và phục hồi; bền vững các nguồn lực dựa vào tự nhiên. Trong đó khả năng đương đầu, phục hồi từ các cú sốc được xem là trung tâm của định nghĩa sinh kế bền vững. Sự phục hồi đối với các cú sốc là cốt lõi của thích ứng sinh kế và đối phó. Những người không thể đối đầu (điều chỉnh tạm thời trước những thay đổi) hoặc thích ứng (chuyển đổi sinh kế trong dài hạn) thì bị tổn thương và không đạt được sinh kế bền vững.

[Carney \(1998\)](#) cho rằng sinh kế được xem là bền vững khi nó ứng phó được các tác động ngắn hạn và thích nghi được các ảnh hưởng dài hạn, duy trì và tăng cường khả năng, nguồn lực hiện tại và tương lai mà không tổn hại đến tài nguyên thiên nhiên. Các tác động ngắn hạn xảy ra nhanh có thể là do yếu tố tự nhiên (sóng thần, bão lũ, sâu bệnh, nắng nóng...) hoặc xã hội (biến động giá, tai nạn, bệnh đột xuất...); các ảnh hưởng dài hạn xảy ra rất chậm do yếu tố tự nhiên (biến đổi khí hậu, nước biển dâng, hạn hán, sụt giảm nước ngầm...) hoặc xã hội (bệnh thâm niên, khủng hoảng kinh tế, tác động chính sách...). Đồng quan điểm trên [Võ Văn Tuấn và cộng sự \(2015\)](#) cho rằng sinh kế được xem là bền vững khi nó: phục hồi nhanh đối với các tác động ngắn hạn và dài hạn từ bên ngoài, không phụ thuộc vào hỗ trợ từ bên ngoài, duy trì năng suất sản xuất dài hạn của tài nguyên thiên nhiên, không làm xói mòn sinh kế hoặc đe dọa cơ hội sinh kế của người khác.

[CARE \(2015\)](#) lập luận sinh kế bền vững khi đáp ứng được ba tiêu chuẩn: sự tương thích về kinh tế, tương thích về thể chế, tương thích về văn hoá xã hội. Trên phương diện kinh tế sinh kế đó phải đáp ứng được nhu cầu thị trường, đáp ứng về đầu tư tài chính, về kỹ thuật và công nghệ áp dụng. Về mặt thể chế, sinh kế đó có phù hợp về quy định, về chính sách tài chính và các chương trình hỗ trợ. Trên phương diện văn hoá- xã hội, sinh kế đó phải phù hợp với kiến thức bản địa, thích hợp với người nghèo, phụ nữ, nhóm người thiểu số, nhóm người khuyết tật và phù hợp với địa phương. Ngoài ra [CARE \(2015\)](#) còn đề cập sinh kế thích ứng biến đổi khí hậu dựa trên hai tiêu chuẩn tương thích khí hậu và tương thích về môi trường.

Dựa trên các quan điểm về sinh kế bền vững, tác giả cho rằng sinh kế giảm nghèo bền vững khi sinh kế đó giúp người nghèo phục hồi nhanh và thoát nghèo bền vững dưới tác động ngắn hạn và dài hạn từ bên ngoài dựa trên các nền tảng (i) không phụ thuộc vào sự trợ giúp từ bên ngoài mà xuất phát từ nội lực từ bên trong của hộ (ii) nâng cao năng lực và tài sản ở hiện tại và tương lai của hộ để lựa chọn hoạt động sinh kế (iii) sinh kế đó có sự tương thích về kinh tế, văn hoá, thể chế để đáp ứng nhu cầu phát triển trong ngắn và dài hạn.

Trọng tâm của vấn đề sinh kế giảm nghèo bền vững là tập trung giải quyết mối quan hệ giữa vốn sinh kế và hoạt động sinh kế trong thực hiện mục tiêu sinh kế bền vững. Để xây dựng sinh kế giảm nghèo bền vững cần phải nâng cao năng lực vốn sinh kế để hộ có thể chủ động lựa chọn hoạt động sinh kế theo xu hướng phát triển xã hội thay vì sự chờ đợi sự trợ giúp từ bên ngoài. Theo đó, quá trình xây dựng sinh kế giảm nghèo bền vững phải từng bước giúp hộ cải thiện được vốn sinh kế để từ đó hộ có thể chủ động lựa chọn các hoạt động sinh kế có hiệu quả để thoát nghèo, tránh tái nghèo và vươn lên làm giàu.

2.2.3 Khung sinh kế giảm nghèo bền vững

[Chamber và Conway \(1991\)](#) đã phân chia sinh kế của hộ gia đình bao gồm bốn thành tố: con người (năng lực sinh kế), hoạt động sinh kế, tài sản sinh kế (bao gồm tài sản hữu hình và vô hình) và mục tiêu sinh kế (cuộc sống, cái họ đạt được từ những gì họ làm). Đây chính là khung sinh kế sơ khai đặt nền móng cho sự phát triển của các khung sinh kế hiện nay. (Phụ lục 6)

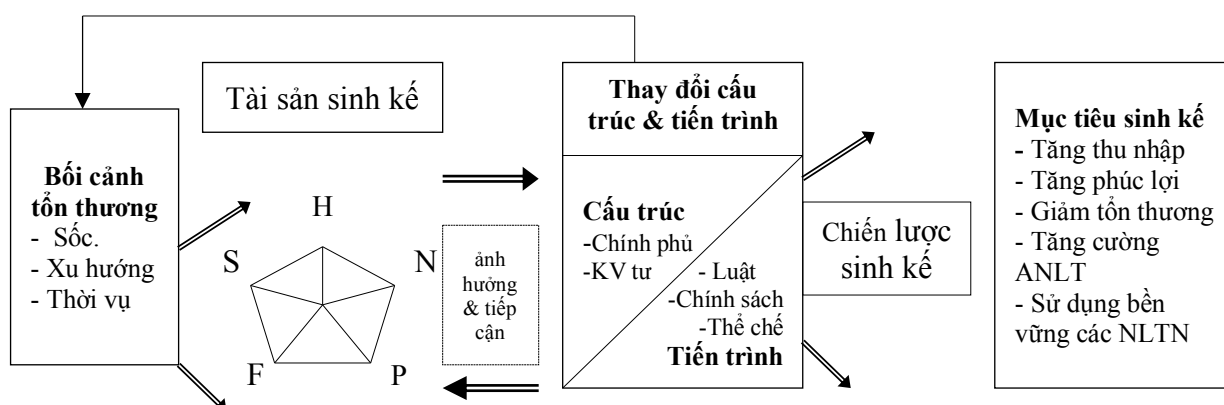
Ngoài những yếu tố bên trong [Sconnes \(1998\)](#) đã bổ sung thêm các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến thực hiện mục tiêu sinh kế như bối cảnh, điều kiện, xu hướng và các yếu tố thuộc về cấu trúc, thể chế và tiến trình. Trên cơ sở đó Sconnes đề xuất khung sinh kế bao gồm năm thành tố cơ bản: bối cảnh, điều kiện và xu hướng, nguồn lực sinh kế; thể chế, cấu trúc và tiến trình; chiến lược sinh kế; mục tiêu sinh kế bền vững. Các nguồn lực sinh kế theo Sconnes bao gồm vốn con người, vốn tự nhiên, vốn tài chính, vốn xã hội và các nguồn vốn khác. Theo đó bối cảnh, điều kiện và xu hướng cùng với thể chế, tổ chức có mối quan hệ với các nguồn lực sinh kế để xác định các chiến lược sinh kế của hộ. Trong các chiến lược sinh kế đề xuất trong khung phân tích này thì chiến lược tăng cường thâm canh nông nghiệp, chiến lược đa dạng hoá sinh kế, chiến lược di dân được đề xuất làm các chiến lược chính. (Phụ lục 7)

Freeman và cộng sự (2004) tương tự với Scoones (1998) cũng đề xuất khung sinh kế bao gồm năm thành tố trong đó tài sản – hoạt động - mục tiêu sinh kế có mối quan hệ chặt chẽ nhau trong xác định chiến lược sinh kế hộ; các yếu tố còn lại như tổn thương (sốc, mùa vụ, xu hướng) cùng với bối cảnh chính sách và thể chế (chính phủ, quan hệ xã hội, xã hội dân sự) có ảnh hưởng đến sự lựa chọn đó. (Phụ lục 8)

Từ quan điểm sinh kế và khung sinh kế của các nhà kinh tế, các tổ chức như DFID, UNDP, CARE, OXFARM...phát triển thành các khung phân tích sinh kế và áp dụng trong công cuộc chống đói nghèo. Mỗi tổ chức có cách thực hành riêng về giảm nghèo và bổ sung, phát triển quan điểm về sinh kế theo nhiều cách khác nhau.

Tổ chức DFID (1999) đã xây dựng khung sinh kế bền vững bao gồm năm thành phần cơ bản: bối cảnh gây tổn thương, tài sản sinh kế, chuyển đổi thể chế và chính sách, chiến lược sinh kế, mục tiêu sinh kế. Nền tảng khung SLF của DFID dựa trên cách tiếp cận năm nhóm tài sản sinh kế gồm vốn vật chất, vốn tài chính, vốn con người, vốn xã hội, vốn tự nhiên. Khung sinh kế thực hành của DFID (1999) gần với khung sinh kế của Scoones (1998). Khung SLF này đã đặt nền móng cho các nghiên cứu về giảm nghèo bền vững theo hướng tiếp cận sinh kế. Ngày nay khung sinh kế bền vững theo cách tiếp cận của DFID được nhiều quốc gia và các nghiên cứu thực nghiệm áp dụng vì cách tiếp cận sinh kế của tổ chức này đã cung cấp được mục tiêu, những đối mặt và thứ tự ưu tiên trong phát triển. Phương pháp này đặt con người vào vị trí trung tâm của sự phát triển và do đó làm tăng hiệu quả của các sự trợ giúp phát triển.

Hình 2. 1: Khung sinh kế bền vững theo DFID



Nguồn: DFID, 1999

Ngoài khung sinh kế này, các nghiên cứu của CARE, UNDP còn sử dụng nhiều loại khung sinh kế khác. (Krantz, 2001). CARE đặt trọng tâm vào việc tăng cường

năng lực của người nghèo để giúp họ có sáng kiến nhằm bảo đảm họ có sinh kế riêng. Do đó, nhấn mạnh trao quyền cho cá nhân và trao quyền cho xã hội như một hướng cơ bản trong cách tiếp cận của mình. Cách tiếp cận SL của UNDP phục vụ chủ yếu như một chương trình khung để đưa ra một tập hợp các hoạt động hỗ trợ tích hợp để cải thiện tính bền vững của đời sống giữa các nhóm người nghèo và dễ bị tổn thương bằng cách tăng cường khả năng phục hồi bằng các chiến lược thích ứng và đối phó của họ (Phụ lục 9, 10).

Nhìn chung từ khái niệm sinh kế ban đầu, các nhà nghiên cứu, các tổ chức đã phát triển thành khung sinh kế bền vững để thực thi sứ mệnh riêng của mỗi tổ chức. Mặc dù có những khác biệt nhất định trong cách triển khai nhưng điểm chung của cách tiếp cận của khung sinh kế là ở các vấn đề cơ bản: tập trung vào sinh kế của người nghèo vì giảm nghèo là vấn đề cốt lõi của nó; bác bỏ quan điểm tiếp cận ngành thông thường và thay vào đó bắt đầu với việc phân tích hệ thống sinh kế hiện tại của người dân để đưa ra các chính sách can thiệp thích hợp; nhấn mạnh vào sự tham gia của người dân trong việc xác định và thực hiện các hoạt động giảm nghèo; cuối cùng là các tổ chức chấp nhận phát triển sinh kế hoặc XĐGN cần nhiều loại tài sản sinh kế khác nhau.

Bảng 2. 3: Các tiếp cận chính sách để giảm nghèo và mục tiêu

Khung phân tích	Mục tiêu chính trong tiếp cận hành động
Tiếp cận sinh kế bền vững	Vốn sinh kế và các hoạt động sinh kế bền vững cho cuộc sống
Tiếp cận bảo vệ xã hội	Các điều khoản bảo vệ cho người nghèo và tổn tổn thương trước những rủi ro tiêu cực để chống lại các cú sốc làm xói mòn tài sản của họ
Tiếp cận tài sản	Tạo cơ hội tích cực để tích lũy tài sản bền vững
Tiếp cận trao quyền	Tạo cơ hội cho người nghèo có quyền tham gia, giám sát, thực thi các chương trình giảm nghèo
Tiếp cận năng lực	Tạo điều kiện cho người làm việc dựa trên năng lực của họ

Nguồn: (Moser, 2006,12)

So với các cách tiếp cận giảm nghèo khác như tiếp cận tài sản đầu thập niên 90 với các biến thể khác nhau, tiếp cận năng lực xuất hiện từ đầu thập niên 80 của thế kỷ XX, tiếp cận trao quyền đối với giảm nghèo xuất hiện từ đầu những năm 2000, tiếp cận bảo vệ xã hội thì tiếp cận sinh kế bao quát, toàn diện hơn khi chỉ ra được với tài sản tích

lũy được, hộ cần sử dụng vào hoạt động sinh kế nào để thoát nghèo bền vững điều mà tiếp cận tài sản, tiếp cận năng lực chưa chỉ ra được. Đồng thời, các thước đo phi tiền tệ khác về trao quyền, bảo vệ xã hội trong thực tế khó lượng hoá, mang tính cảm tính, phụ thuộc vào thể chế chính trị mỗi quốc gia theo đuổi. Trong điều kiện các nước đang phát triển và phát triển chưa đạt được những trình độ tương đồng trong tiếp cận quyền, bảo vệ xã hội thì việc sử dụng các cánh tiếp cận này sẽ đưa đến những cách hiểu sai lệch về vấn đề nghèo. Do vậy việc tiếp cận sinh kế giảm nghèo bền vững phù hợp khi sử dụng các thước đo kinh tế (thu nhập, tỷ lệ nghèo) để đánh giá được hiệu quả của quá trình giảm nghèo. Bên cạnh đó, ưu điểm quan trọng hơn hết của cách tiếp cận sinh kế là tập trung vào năng lực sinh kế của hộ để giúp hộ lựa chọn các chiến lược sinh kế bền vững, đưa con người vào vị trí trung tâm trong quá trình giảm nghèo.

2.3 Vốn sinh kế giảm nghèo bền vững

2.3.1 Khái niệm về vốn sinh kế

Theo Scoones (1998,7) thì các nguồn lực sinh kế (livelihood resources) chính là vốn sinh kế (capitals), trong khung sinh kế SLF ban đầu do Scoones đề xuất cho rằng các loại vốn sinh kế bao gồm bốn loại: vốn tự nhiên, vốn tài chính, vốn con người, vốn xã hội là cơ sở để xây dựng các chiến lược sinh kế.

Trong khung sinh kế SLF của DFID (1999) thì vốn sinh kế (livelihood capitals) hay còn gọi là tài sản sinh kế (livelihood assets) được sử dụng thay thế lẫn nhau tuy nhiên thuật ngữ “vốn sinh kế” thường được sử dụng và đây là cách gọi phổ biến trong các nghiên cứu. (DFID, 1999,17), (UNDP, 1997,62), (Morse và McNamana, 2013, 28). Trong khung SLF của DFID (1999) bao gồm năm loại vốn sinh kế: vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn tài chính, vốn con người, vốn xã hội.

Theo Bebbington (1999) thì tài sản (assets) hay còn gọi là vốn (capitals) không những dùng để chỉ các nguồn lực (resources) để con người xây dựng sinh kế, các tài sản còn đem lại năng lực (capability) để hành động. Morse và McNamana (2013) lập luận trong các quan điểm của các nhà kinh tế cổ điển thì vốn (capital) thường dùng để chỉ các yếu tố đầu vào của sản xuất, là yếu tố hữu hình có thể tính được nợ và doanh thu trong kế toán, tuy nhiên thập niên 60 trở lại đây các nhà kinh tế mở rộng quan điểm vốn, theo đó vốn bao gồm cả vốn con người. Do vậy Morse và McNamana (2013) cho rằng quan điểm về vốn thì không “tĩnh” mà là luôn luôn “động”.

Do vậy, dù có nhiều cách gọi khác nhau nhưng bản chất vốn sinh kế hay tài sản sinh kế dùng để chỉ những nguồn lực cần thiết, là cơ sở để xây dựng chiến lược sinh kế của hộ. Vốn sinh kế là khái niệm không tĩnh mà luôn luôn động vì các nguồn lực để xây dựng sinh kế của hộ luôn luôn được bổ sung và phát triển.

2.3.2 Vai trò của vốn sinh kế đối với hộ nghèo

Trong tiếp cận sinh kế, tài sản đóng vai trò trung tâm để giúp hộ lựa chọn hoạt động sinh kế bền vững. Các tài sản đang được kiểm soát bởi hộ gia đình, đầu tư vào chúng được thực hiện để cải thiện triển vọng sinh kế tương lai. Những người có nhiều tài sản thường có khuynh hướng mở rộng sự lựa chọn và chuyển đổi giữa các chiến lược sinh kế khác nhau để đảm bảo sinh kế của họ (DFID, 1999). Các phân tích nghèo chỉ ra rằng khả năng thoát nghèo phụ thuộc nhiều vào tiếp cận tài sản của hộ. Các tài sản sinh kế khác nhau được yêu cầu để đạt được các mục tiêu sinh kế khác nhau. Ellis F. (1999a) đề cập thiếu tài sản là thiếu đi nền tảng sinh kế ngoài ra Ellis (2004) nhấn mạnh chìa khoá thoát khỏi bẫy nghèo liên quan đến tình trạng tài sản của hộ, đặc biệt là vốn con người (giáo dục, kỹ năng) và các tài sản dễ dàng chuyển đổi thành tiền như tiền mặt, tín dụng, chứng khoán.

Trong khi đó cách tiếp cận tài sản (ABA) một nhánh nghiên cứu về giảm nghèo với biến thể nghiên cứu khác nhau xuất hiện trong những tranh luận từ đầu thập niên 1990 với quan tâm chính là tài sản và chiến lược tích lũy tài sản. Chiến lược tích lũy tài sản để thoát nghèo qua thời gian là mối quan tâm chính của trường phái này. Theo đó vai trò của từng loại tài sản ở những thời điểm khác nhau thì đóng vai trò khác nhau để giúp hộ thoát nghèo. Vốn xã hội đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn đầu giúp người nghèo hợp tác trong đáp ứng các nhu cầu thiết yếu. Qua thời gian sự tích lũy vốn vật chất trong đó nhà ở được xem là quan trọng nhất đối với người nghèo được cải thiện thì mối quan tâm tiếp theo của người nghèo đó là giáo dục, sức khỏe của con cái họ (Moser, 2006). Ngoài ra Moser (1998) cho rằng rủi ro (nguy cơ) cũng như khả năng phục hồi của hộ phụ thuộc vào tài sản hộ sở hữu cũng như khả năng quản lý tài sản. Carter và Barret (2006) đưa ra khái niệm về bẫy nghèo và cho rằng để thoát khỏi bẫy nghèo hộ cần tích lũy tài sản. Nếu tài sản là điểm yếu của hộ nghèo thì trong dài hạn để phục hồi trước các cú sốc hộ cần phải xây dựng chiến lược thích ứng dựa trên tài sản (Moser, 2011), trong đó sự tương tác giữa cá nhân và thể chế đóng vai trò quyết định đối với tích lũy tài sản (Beverly và cộng sự, 2008). Tóm lại mục tiêu chính của trường phái này

tập trung vào vấn đề tài sản của người nghèo trong khi thiếu sự kết nối mối quan hệ giữa tài sản - sinh kế - giảm nghèo. Rõ ràng tài sản không phải là mục tiêu của chất lượng cuộc sống con người mà quan trọng hơn là biến các tài sản đó thành phương tiện để giúp con người cải thiện cuộc sống. Do vậy trường phái sinh kế giảm nghèo bền vững đã tiếp cận vấn đề tài sản như là nội dung trung tâm của toàn bộ khung phân tích sinh kế ở góc độ bao quát và toàn diện hơn.

Đối với người nghèo, họ có tài sản ít và nắm giữ các tài sản tạo ra lợi nhuận thấp, hoặc không thể khai thác hiệu quả tài sản của họ (Siegel, 2005). Sở hữu các tài sản ảnh hưởng trực tiếp đến cơ hội thu nhập. Không có tài sản chẳng hạn như đất, người nghèo phải đi làm thuê. Không có đủ vốn con người, họ bị giới hạn trong các công việc thiếu kỹ năng. Những người lớn tuổi và không có khả năng lao động do vậy phải phụ thuộc vào trợ cấp (World Bank, 1990). Người nghèo không có tài sản thường có khuynh hướng nghèo về tiêu dùng bởi họ chỉ dựa vào bán sức lao động ở các thị trường lao động được chi trả thấp hoặc dựa vào đất để sống, họ không có gì để bán và thế chấp trong những thời kỳ khó khăn, kinh tế phụ thuộc và yếu về địa vị chính trị. Việc thiếu tài sản được xem là nguyên nhân của nghèo về cơ hội thu nhập, tiêu dùng và xây dựng năng lực của người nghèo (IFAD, 2001).

Với tầm quan trọng của tài sản theo World Bank (1990) cần gia tăng tài sản sở hữu bởi người nghèo, đặc biệt là kỹ năng, sức khỏe và những khía cạnh khác của vốn con người, và kinh tế nông nghiệp, đất đai. Tương tự UNDP (1997) cho rằng các chiến lược giảm nghèo đặt con người ở vị trí trung tâm nên bắt đầu từ tạo dựng tài sản cho người nghèo.

2.3.3 Phân loại vốn sinh kế theo khung sinh kế bền vững

2.3.3.1 Vốn con người

Vốn con người bao gồm kỹ năng, kiến thức, khả năng và sức khỏe để đảm bảo con người thực hiện chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được mục tiêu sinh kế của họ (DFID, 1999). Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả, vốn con người không chỉ liên quan đến chất lượng vốn con người, mà còn liên quan đến số lượng vốn con người. Điều này thể hiện thông qua quy mô lao động, tổng số người và tỷ lệ phụ thuộc của các thành viên trong hộ.

Vốn con người có vai trò quan trọng bởi vì nó là tài sản cơ bản để sử dụng các loại vốn xã hội, tự nhiên, vật chất, tài chính. Mặc dù loại vốn này quan trọng nhưng

không phải là điều kiện đủ để giảm nghèo. Vốn con người được đầu tư và có tác động tích cực lên đời sống của người nghèo, những người có trình độ cao thường có thu nhập cao hơn so với những người có trình độ giáo dục thấp (ACIAR, 2012). Vốn con người được xem là chìa khóa để đa dạng hóa các hoạt động sinh kế thành công (Ellis, 1999b).

Đối với người nghèo thường thiếu hụt các loại vốn để đảm bảo các hoạt động sinh kế, loại vốn mà người nghèo có khả năng kiểm soát cao nhất cũng là vốn con người. Tuy nhiên ngay cả loại vốn này họ cũng thường xuyên thiếu hụt do trình độ giáo dục của họ thì thấp hơn so với dân số rất nhiều. Người nghèo thường quá nhiều con, khoảng cách có con gần ảnh hưởng sức khỏe của họ. Người nghèo cũng thường xuyên bị đói và suy dinh dưỡng xuất phát từ bệnh, điều này ảnh hưởng đến năng lực lao động – vốn là tài sản chính hoặc duy nhất của họ. (World Bank, 1990).

2.3.3.2 Vốn xã hội

Vốn xã hội được hiểu là hệ thống mạng lưới và sự liên kết, có thể theo hàng dọc (người quen/khách hàng) hoặc theo hàng ngang (giữa các cá nhân có chia sẻ quan tâm), nhờ vậy làm tăng sự tin cậy và khả năng làm việc cùng nhau của con người và mở rộng hơn sự tiếp cận của họ vào thể chế như chính trị và công dân; thành viên của các tổ chức chính thức. (DFID, 1999).

Giống như các loại vốn khác, vốn xã hội không phải là thực thể đồng nhất mà bao gồm ba chiều: vốn xã hội gắn bó, vốn xã hội bắc cầu và vốn xã hội liên kết. Vốn xã hội gắn bó (bonding capital) dùng để chỉ mối liên kết giữa những người có đặc điểm nhân khẩu tương tự nhau, chỉ mối liên kết giữa những thành viên gia đình, hàng xóm, những người bạn thân và đối tác kinh doanh; đây là chiều liên kết mạnh nhất trong các chiều. Vốn xã hội bắc cầu (bridging capital) có mối liên kết yếu hơn, chỉ về mối liên kết giữa các cá nhân có đặc điểm tôn giáo và nghề nghiệp khác nhau, nó ngụ ý về mối liên kết theo hàng ngang để liên kết mọi người với sự so sánh mở rộng về tình trạng kinh tế và sức mạnh chính trị. Vốn xã hội liên kết (linking capital) bao gồm mối liên kết theo chiều dọc giữa người nghèo và những người có vị trí ảnh hưởng đến các tổ chức chính thức (ngân hàng, tổ chức khuyến nông, chính trị). Chiều vốn xã hội này bổ sung tính năng quan trọng của cuộc sống trong các cộng đồng nghèo: các thành viên của họ thường bị loại trừ do phân biệt đối xử công khai hay thiếu nguồn lực, từ những nơi ra quyết định quan trọng liên quan đến phúc lợi của họ. (World Bank, 2000), (Winters và cộng sự, 2001).

Vốn xã hội đóng vai trò chính trong năng suất làm việc của cá nhân, tổ chức và xã hội. Hệ thống kết nối xã hội như các tổ chức theo hàng ngang giữa cá nhân góp phần giảm chi phí kinh doanh và cùng hợp tác trong sử dụng chung các phương tiện sản xuất (Mphande, 2016). Hiệp hội và các quan hệ trong cộng đồng giúp nhận diện bản sắc và mục đích hoạt động của tập thể. Những mối quan hệ này có ý nghĩa trong cung cấp thông tin để hỗ trợ cộng đồng. Một trong những điển hình nhất của vốn xã hội là hình thức vay mượn, sử dụng các nguồn tài chính vi mô của cộng đồng diễn ra phổ biến ở các nước đang phát triển.

Vốn xã hội đóng vai trò bảo vệ các nhu cầu cơ bản của người nghèo và chống rủi ro. Đồng thời việc tham gia các tổ chức xã hội giúp mở rộng cơ hội tìm kiếm việc làm, thu nhập cao. Sử dụng vốn xã hội sẽ giúp cải thiện được hiệu quả của các chương trình, dự án. (World Bank, 2000)

Nhìn chung trong năm loại vốn sinh kế, vốn xã hội có mối liên kết sâu sắc nhất đến sự thay đổi cấu trúc và tiến trình cũng như tác động trực tiếp đến các loại vốn sinh kế khác. Do cải thiện hiệu quả các quan hệ kinh tế nên vốn xã hội có thể giúp tăng thu nhập, tiết kiệm của con người (vốn tài chính). Vốn xã hội còn giúp nâng cao hiệu quả quản lý các nguồn lực dựa vào tự nhiên (vốn tự nhiên) cũng như duy trì hạ tầng được chia sẻ (vốn vật chất). Các mạng lưới xã hội còn góp phần nâng cao sự hiểu biết của các thành viên (vốn con người). Nói cách khác, vốn xã hội đóng vai trò là nguồn lực của kẻ sách mới nhất đối với người nghèo dễ bị tổn thương. Theo Võ Văn Tuấn và cộng sự (2015) cho rằng: vốn xã hội có thể tạo ra vùng đệm giúp con người đối phó với các cú sốc, hành động như mạng lưới an toàn không chính thức nhằm đảm bảo sự sống trong giai đoạn khó khăn, đền bù cho sự thiếu hụt các loại tài sản khác.

Theo World Bank (2000), Chính phủ đóng vai trò quan trọng để kiến tạo vốn xã hội. Những hình thức trợ giúp từ bên ngoài thông qua các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức tôn giáo có thể giúp hình thành vốn xã hội để tăng tiếng nói và cơ hội kinh tế cho người nghèo. Đồng thời vốn xã hội có thể cải thiện thiết kế dự án bền vững, đánh giá các dự án phát triển nông thôn của Ngân hàng thế giới gần đây chỉ ra rằng, hiệu quả đầu ra của dự án phụ thuộc vào mối quan hệ quyền lực giữa các bên và sự phù hợp giữa các yếu tố can thiệp bên ngoài và năng lực địa phương.

2.3.3.3 Vốn vật chất

Vốn vật chất là thành phần quan trọng trong cơ cấu tài sản sinh kế vì nó cung cấp hàng hóa cơ sở hạ tầng cơ bản cần thiết cho mục tiêu sinh kế. Vốn vật chất bao gồm các hàng hoá cơ sở hạ tầng cơ bản và hàng hoá cần thiết hỗ trợ cho sinh kế như phương tiện vận tải, nhà cửa, nước sạch và vệ sinh môi trường, nguồn năng lượng sạch và giá cả phải chăng, tiếp cận thông tin. Cơ sở hạ tầng phần lớn là hàng hoá công ngoại trừ nhà ở, một số hàng hoá công người sử dụng không trả tiền trực tiếp và một số có thu phí sử dụng như cung cấp năng lượng và đường xá (DFID, 1999)

Tuy nhiên Siegel và cộng sự (1999) phân chia tài sản vật chất tiếp cận ở góc độ hộ bao gồm tài sản sản xuất (công cụ, thiết bị, dụng cụ trong chăn nuôi), tài sản hộ như nhà ở, hàng hóa và vật dụng; tài sản cất trữ (như thức ăn, nữ trang, gia súc). Trong khi đó các tài sản cơ sở hạ tầng và địa điểm cư ngụ bao gồm khoảng cách và tiếp cận với nước, vệ sinh, giáo dục, sức khỏe, chợ, đường xá... được Siegel và cộng sự (1999) xác định là nhóm tài sản nằm ngoài tài sản vật chất. Tương tự như vậy Ellis (2000a) không tán thành về loại vốn vật chất vì một số hạn mục tài sản nằm ngoài năng lực của hộ để kiểm soát trực tiếp, như cơ sở hạ tầng (đường, điện), dịch vụ nông thôn (sức khỏe, giáo dục) là những hàng hóa công được cung cấp bởi chính phủ, nhà tài trợ và các tổ chức phi chính phủ. Số lượng và chất lượng của tài sản trên sẽ tạo ra một sự khác biệt lớn đến khả năng tồn tại của đời sống nông thôn.

Trong lập luận của mình, DFID (1999) cho rằng, vốn vật chất bao gồm cả cơ sở hạ tầng và cơ sở hạ tầng chỉ là một tài sản trong chừng mực nó tạo điều kiện cung cấp dịch vụ được cải tiến để người nghèo đáp ứng nhu cầu của họ. Do đó, DFID cho rằng cần sử dụng phương pháp đánh giá có sự tham gia của người dân để xác định loại vốn cơ sở hạ tầng nào cần thiết đối với họ

2.3.3.4 Vốn tài chính

Vốn tài chính bao gồm các tài sản tài chính như tiền mặt, tiền gửi tiết kiệm, chứng khoán, nữ trang và các dòng chảy tiền mặt như thu thập hoặc hưu trí, trợ cấp, ... (DFID, 1999). Vốn tài chính dễ dàng chuyển đổi hình thức sang các loại vốn khác. Thiếu vốn tài chính so với các loại vốn khác là tiền đề của nghèo đói kinh niên.

Vốn tài chính trong quan điểm của trường phái dựa trên tiếp cận tài sản cho rằng đây là loại vốn đóng vai trò trung tâm của các hình thức vốn khác bởi mỗi hình thức vốn khác có thể bị “tài chính hóa”. Vốn tự nhiên như đất đai ở nhiều khu vực nông thôn hiện nay không còn được sở hữu bởi cộng đồng và thương mại hóa, rừng thì bị tư nhân

hóa và bị bán đi. Thậm chí không khí cũng được tiền tệ hóa với quyền xả cacbon, trong khi ô nhiễm cũng sẽ được tài chính hóa trong tương lai. Hoặc vốn xã hội cũng được tài chính hóa vì việc mua bán trong tiếp cận gia nhập và duy trì khi là thành viên của các câu lạc bộ, mạng lưới xã hội. Vốn con người cũng bị tài chính hóa vì các chi phí liên quan đến tư nhân hóa hệ thống y tế và giáo dục. Các loại vốn vật chất của cá nhân gần đây cũng được tài chính hóa ngoài ra tiếp cận các loại hàng hóa công gần đây cũng bị kiểm soát và định giá (Moser, 2006).

Đối với người nghèo, vốn tài chính thường rất hạn chế nên các loại vốn sinh kế khác rất quan trọng đối với họ. Mặt khác vốn tài chính dù rất linh hoạt nhưng một mình nó không thể giải quyết các vấn đề của người nghèo. Vốn tài chính là phương tiện hỗ trợ vốn nhân lực và ngược lại người nghèo không thể sử dụng vốn tài chính hiệu quả nếu họ thiếu kiến thức, hoặc họ gặp trở ngại bởi những thay đổi của cấu trúc và tiến trình. Vốn tài chính còn được dùng để đầu tư vào các tài sản vật chất cho các hoạt động tạo thu nhập và ứng phó với các tác động bất ngờ từ bên ngoài. (Võ Văn Tuấn và cộng sự, 2015)

2.3.3.5 Vốn tự nhiên

Vốn tự nhiên liên quan đến sử dụng các nguồn lực tự nhiên bao gồm các tài sản công vô hình như khí quyển, đa dạng sinh học đến các tài sản hữu hình dùng trực tiếp cho sản xuất như đất, cây... (DFID, 1999). Trong khung sinh kế bền vững, mối quan hệ giữa vốn tự nhiên và sự đe dọa môi trường đặc biệt gần gũi. Những cú sốc có thể tàn phá sinh kế của người nghèo do hủy hoại vốn tự nhiên như cháy rừng làm huỷ hoại cây, lụt và động đất làm huỷ hoại đất nông nghiệp và tính mùa vụ dẫn đến sự thay đổi lớn về giá trị hoặc năng suất của vốn tự nhiên qua các năm.

Đối với người nghèo, đặc biệt là người nghèo sống ở khu vực nông thôn và sinh kế phụ thuộc chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp thì vốn tự nhiên dưới hình thức đất đai đóng vai trò quan trọng. Đất đai là phương tiện chủ yếu để tạo sinh kế, đáp ứng cho sản xuất tự cung tự cấp để nuôi sống hộ nghèo, đồng thời còn để tạo ra thu nhập cho người nghèo nông thôn. Quyền sử dụng đất là tài sản để chuyển qua các thế hệ, trong danh mục tài sản của hộ nghèo, đất đai là tài sản thế chấp chủ yếu để hộ nghèo tiếp cận tín dụng (Hanstad và cộng sự, 2004). Hiện tượng mất đất và thiếu đất của người nghèo phổ biến ở Nam Á, Nam Phi và phần lớn Mỹ Latinh (World Bank, 1990). Trong khi các

nước Mỹ Latinh có diện tích đất canh tác đầu người lớn thì tại khu vực Đông Nam Á, diện tích đất canh tác của nông hộ và hộ nghèo manh mún.

Khi người nghèo sở hữu đất, thường sản xuất với năng suất thấp do không có khả năng để cải tạo đất vì thiếu thu nhập và tiếp cận tín dụng. Nhiều người nghèo sử dụng đất nhưng không có quyền sở hữu. Việc thuê mướn trở nên phổ biến vì người nghèo không có nguồn lực để làm nông nghiệp tuy nhiên việc thuê đất là không có hợp đồng. Việc thuê đất cũng tạo ra tình trạng rào tạm bợ để chống lại các rủi ro, và tiếp cận đất từ năm này qua năm khác thì thường là không chắc chắn. Trong trường hợp người nghèo sử dụng đất thuộc sở hữu chung của cộng đồng thì những thỏa thuận sử dụng như vậy thường bị đe dọa bởi vấn đề áp lực dân số, tư nhân hóa, khai thác quá mức nguồn lực tự nhiên. Môi trường trở nên xấu đi vì sở hữu nguồn lực chung có thể tác động xấu đến tôn thương đối với người nghèo không tài sản. (World Bank, 1990).

2.3.4 Các thành phần của vốn sinh kế và các yếu tố tác động đến lựa chọn chiến lược sinh kế của hộ

2.3.4.1 Vốn con người với lựa chọn chiến lược sinh kế

Trình độ học vấn

Trình độ học vấn được đo bằng số năm đi học bình quân của hộ, trình độ học vấn có quan hệ mật thiết đến sự lựa chọn sinh kế của hộ. Các việc làm phi nông nghiệp có năng suất cao thường đòi hỏi trình độ tay nghề, hộ nghèo thường bị giới hạn trong các việc làm phi nông nghiệp năng suất thấp vì rào cản giáo dục. Theo Lanjour và Feder (2001) giáo dục là giải pháp duy nhất để đem lại việc làm phi nông nghiệp có năng suất cao cho người nghèo. Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa trình độ học vấn và sự lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp của hộ. Francis và cộng sự (2016) khi nghiên cứu về Ghana kết luận rằng trình độ giáo dục càng cao thì xác suất lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp càng cao. Zhu và Luo (2006) cũng tìm thấy mối quan hệ giữa trình độ học vấn và cơ hội tham gia vào lĩnh vực phi nông nghiệp, khi số năm đi học càng tăng thì xác suất tham gia sinh kế phi nông nghiệp càng cao. Nếu số năm đi học bình quân của hộ dao động từ 4-6 năm thì trình độ học vấn chỉ có tác động đến cơ hội tự làm việc trong phi nông nghiệp cho chính mình, số năm đi học bình quân của hộ từ 6-8 năm thì hộ sẽ tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp cho chính mình ở xác suất cao hơn so với số năm đi học từ 4-6 năm, nếu số năm bình quân đi học trên 8 năm trở lên thì hộ sẽ tham gia làm việc phi nông nghiệp hưởng lương cũng như tự làm cho chính

mình. [Davis và cộng sự \(2004\)](#) tương tự trong nghiên cứu về Georgia cũng tìm thấy mối quan hệ giữa trình độ học vấn và lựa chọn sinh kế của hộ, trình độ học vấn càng cao thì xác suất lựa chọn sinh kế nông nghiệp càng giảm; xác suất lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp hưởng lương càng cao được tìm thấy tại Georgia, Romania, Armenia; hình thức kinh doanh phi nông nghiệp ở Romania, Armenia.

Tuy nhiên kết quả mối quan hệ này không đồng nhất trong các nghiên cứu về lựa chọn sinh kế đa dạng hoá. [Alemu \(2012\)](#) trong nghiên cứu tại vùng nông thôn của Nam Phi tìm thấy mối quan hệ giữa trình độ học vấn và sự lựa chọn sinh kế của hộ, hộ có trình độ học vấn càng cao thì xác suất lựa chọn sinh kế đa dạng càng cao; đồng thời sẽ giảm lựa chọn phương thức không lao động (hưởng trợ cấp). [Ambachew và cộng sự \(2016\)](#) trong nghiên cứu tại Ethiopia cũng kết luận tương tự, trình độ học vấn của hộ càng cao thì xác suất lựa chọn sinh kế đa dạng ở các loại hình sinh kế đều cao hơn so với lựa chọn sinh kế nông nghiệp. [Khatun và Roy \(2012\)](#) trong nghiên cứu tại miền Tây Bengal cũng cho kết quả tương tự.

Trong khi đó nghiên cứu của [Kassie \(2013\)](#) lại có kết quả ngược lại, hộ có trình độ học vấn càng cao thì xác suất lựa chọn sinh kế đa dạng hoá càng giảm. Hộ có trình độ học vấn phổ thông trở lên có xác suất lựa chọn sinh kế đa dạng hoá thấp hơn 38% so với những người không có trình độ học vấn trung học, kết quả nghiên cứu được tìm thấy tại Ethiopia với mức ý nghĩa 5%. [Kassie \(2013\)](#) cho rằng hộ có trình độ học vấn cao họ sẽ chuyên môn hoá trong các hoạt động nông nghiệp mà họ được thuê mướn để sử dụng công nghệ cao nhằm gia tăng năng suất trong lĩnh vực nông nghiệp. [Nafiza và Lu \(2017\)](#) trong nghiên cứu ở Bangladesh phát hiện trình độ học vấn của chủ hộ càng tăng thì xác suất lựa chọn chiến lược sinh kế hỗn hợp sẽ càng giảm ở tất cả các loại hình sinh kế kết hợp nông nghiệp kết hợp phi nông nghiệp, nông nghiệp và các hoạt động phi nông nghiệp dựa vào nông nghiệp.

Trình độ giáo dục nghề nghiệp

[Zhu và Luo \(2006\)](#) phát hiện rằng nếu tỷ lệ thành viên hộ có qua đào tạo càng cao thì xác suất tham gia vào việc làm phi nông nghiệp càng cao, kết luận này đúng với cả hình thức tự làm phi nông nghiệp cho chính mình và phi nông nghiệp làm thuê. [Paudel và cộng sự \(2017\)](#) trong nghiên cứu về Nepal đã phân biệt rõ các loại hình đào tạo có tác động khác nhau đến lựa chọn sinh kế của hộ, hộ được đào tạo về kỹ năng tay nghề sẽ có xác suất lựa chọn hoạt động dịch vụ, kinh doanh cao hơn so với lựa chọn sinh kế đa

dạng hoá; tuy nhiên nếu hộ tham gia các huấn luyện về nông nghiệp thì xác suất lựa chọn các hoạt động định vụ, kinh doanh sẽ thấp hơn và lựa chọn các dịch vụ liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp sẽ cao hơn so với lựa chọn chiến lược đa dạng hoá sinh kế.

Tỷ lệ phụ thuộc

Tỷ lệ phụ thuộc được định nghĩa là tỷ lệ người không làm việc trong hộ, trong khi đó một số thước đo khác sử dụng tỷ lệ người phụ thuộc là tỷ lệ người ngoài tuổi lao động của hộ. Theo [Ambachew và cộng sự \(2016\)](#) nghiên cứu tại Ethiopia cho rằng những hộ có tỷ lệ phụ thuộc càng cao thì xác suất lựa chọn xác suất đa dạng hoá sinh kế sẽ càng cao. [Khatun và Roy \(2012\)](#) lại cho kết quả ngược lại trong nghiên cứu về trường hợp tại miền Tây Bengal, cứ tăng tỷ lệ phụ thuộc của hộ lên 1 % thì xác suất lựa chọn chiến lược đa dạng hoá sinh kế của hộ sẽ giảm.

[Zhu và Luo \(2006\)](#) cho rằng nếu tăng thêm 1 người phụ thuộc thì xác suất hộ tham gia vào phi nông nghiệp hưởng lương sẽ càng giảm trong khi tăng xác suất lựa chọn hình thức tự làm phi nông nghiệp. [Davis và cộng sự \(2004\)](#) trong nghiên cứu về các trường hợp của quốc gia Armenia cũng phát hiện rằng tỷ lệ phụ thuộc có quan hệ tỷ lệ nghịch đối với xác suất lựa chọn chiến lược sinh kế phi nông nghiệp (kinh doanh), chiến lược phi nông nghiệp hưởng lương.

2.3.4.2 Vốn xã hội với lựa chọn chiến lược sinh kế

Thành viên tổ chức

Thước đo biến giả được sử dụng để đại diện cho thành viên tổ chức, tuy nhiên một số nghiên cứu sử dụng số tổ chức hộ tham gia để đo lường. [Paudel và cộng sự \(2017\)](#) cho rằng việc là thành viên của tổ chức sẽ gia tăng xác suất lựa chọn chiến lược thương mại hoá các sản phẩm của nông nghiệp (ở mức ý nghĩa 10%). Theo [Adugna và cộng sự, \(2012\)](#) hộ là thành viên tổ chức thì xác suất tham gia sinh kế đa dạng cao hơn 13% so với hộ làm nông (ở mức ý nghĩa 5%). Kết quả tương tự cũng được tìm thấy trong các nghiên cứu của [Kassie \(2013\)](#) tại Ethiopia, nghiên cứu của [Khatun và Roy \(2012\)](#).

[Xu và cộng sự \(2015\)](#) cho rằng việc tham gia vào các tổ chức khác nhau sẽ giúp hộ lựa chọn chiến lược sinh kế khác nhau, bằng chứng tại Trung Quốc nếu hộ có tham gia vào các hiệp hội giúp đỡ tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp thì xác suất lựa chọn sinh kế nông nghiệp sẽ giảm, trong khi nếu hộ có tham gia hiệp hội nhằm giúp đỡ các khoản tiền khẩn cấp thì xác suất lựa chọn sinh kế nông nghiệp sẽ cao hơn so với người

không tham gia, đồng thời hộ tham gia vào hiệp hội nông dân thì xác suất lựa chọn sinh kế nông nghiệp sẽ cao hơn so với người không tham gia.

[Verhofstadt và cộng sự \(2014\)](#) trong nghiên cứu ở Rwanda kết luận rằng nếu hộ là thành viên tổ chức sẽ làm tăng thu nhập của hộ nông hộ khoảng 40 đến 45% và làm giảm xác suất nghèo của hộ (khoảng 10-14%).

Thành phần dân tộc

[Paudel và cộng sự \(2017\)](#) cho rằng đặc điểm dân tộc có ảnh hưởng đến lựa chọn sinh kế của hộ. Các dân tộc có nhiều đặc quyền thường có khuynh hướng lựa chọn các loại sinh kế có thu nhập cao, tuy nhiên sự thay đổi về cấu trúc xã hội cho phép các dân tộc thiểu số như Dalits có xu hướng tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp ở xác suất cao hơn so với lựa chọn sinh kế đa dạng. [Khai T.T. và Danh N.N. \(2014\)](#) cũng sử dụng thành phần dân tộc để đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng sinh kế tại Việt Nam, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng hộ là người Kinh và Hoa thì mức độ đa dạng sinh kế thấp hơn so với các dân tộc khác. [Minot và cộng sự \(2006\)](#) lại lập luận rằng có sự khác biệt về sinh kế giữa hộ thiểu số và các dân tộc khác, tuy nhiên sự khác biệt trong chiến lược sinh kế là kết quả của sự khác biệt về cơ hội và hoàn cảnh (như quy mô hộ, diện tích đất, giáo dục, tiếp cận thị trường...) hơn là sự khác biệt về lựa chọn kinh tế như là kết quả của phân biệt dân tộc.

2.3.4.3Vốn tài chính với lựa chọn chiến lược sinh kế

Trợ cấp từ người thân

[Ellis \(2003\)](#) cho rằng để thoát nghèo hộ nghèo cần gia tăng tài sản để có thể tạo thu nhập cao hơn, tiền gửi từ người thân do di dân có thể cải thiện sinh kế của hộ thông qua các con đường: đầu tư vào đất, cải tạo đất đai; mua các đầu vào sản xuất trong nông nghiệp; là các khoản tiền mặt để chi trả các khoản thuê mướn lao động, kiểm soát dịch bệnh; đầu tư vào giáo dục và làm cải thiện triển vọng cuộc sống của thế hệ sau; đầu tư vào các tài sản để tạo ra các khoản thu nhập phi nông nghiệp (như mua xe máy, taxi, mở cửa hàng...).

[Galab và cộng sự \(2006\)](#) nghiên cứu tại Ấn Độ đã phát hiện mối quan hệ giữa các khoản trợ cấp đối với lựa chọn sinh kế đa dạng hoá của hộ. Đối với khu vực kém phát triển người nghèo sinh sống các khoản trợ cấp cho hộ làm tăng xác suất đa dạng hoá sinh kế của hộ. Nghiên cứu của [Gelan và cộng sự \(2016\)](#) tại Ethiopia khi tăng tiền trợ cấp từ trong nước và nước ngoài thì xác suất lựa chọn chiến lược sinh kế nông nghiệp tăng lên

29% (ở mức ý nghĩa 1%) trong khi đó làm gia tăng lựa chọn chiến lược sinh kế hỗn hợp lên 61%.

Vay mượn

[Khatun và Roy \(2012\)](#) đo lường bằng quy mô vốn vay của hộ trong 3 năm và cho rằng vay mượn làm gia tăng xác suất lựa chọn sinh kế đa dạng hoá của hộ. [Paudel và cộng sự \(2017\)](#) phát hiện ra hộ tiếp cận tín dụng có xác suất lựa chọn các hoạt động buôn bán, kinh doanh; cũng như tham gia các hoạt động dịch vụ nông nghiệp cao hơn so với lựa chọn sinh kế đa dạng hoá.

[Xu và cộng sự \(2015\)](#) cho rằng hộ có mượn người thân và bạn bè có xác suất lựa chọn sinh kế thuần nông cao hơn so với hộ không vay mượn [Khai T.T. và Danh N.N. \(2014\)](#) cũng phát hiện ra rằng hộ có vay tín dụng thì chỉ số đa dạng sinh kế sẽ cao hơn so với hộ không có vay vốn.

2.3.4.4 Vốn vật chất với lựa chọn chiến lược sinh kế

Tài sản sản xuất và tài sản thông tin

Nghiên cứu của [Khatun và Roy \(2012\)](#) tại miền Tây Bengal cho rằng giá trị tài sản hộ càng tăng thì xác suất lựa chọn chiến lược đa dạng hoá sinh kế của hộ sẽ càng cao. Giá trị tài sản hộ có mối quan hệ trực tiếp và gián tiếp đến sự lựa chọn chiến lược đa dạng hoá, tài sản tạo ra khả năng tích lũy của cải và cung cấp cơ hội để đầu tư trong các lĩnh vực kinh doanh. Thiếu tài sản là rào cản khiến hộ nghèo không thể tham gia các hoạt động phi nông nghiệp có thu nhập cao.

[Osarfo và cộng sự \(2016\)](#) cho rằng việc sở hữu các tài sản làm gia tăng xác suất lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp của hộ so với các hộ không sở hữu. Người sở hữu điện thoại có xác suất tham gia phi nông nghiệp cao hơn 25,9%, người sở hữu xe mô tô tương tự cũng có xác suất tham gia phi nông nghiệp cao hơn 24,7% so với người không sở hữu. Tương tự [Aristide và cộng sự \(2018\)](#) cũng phát hiện rằng tại Rwanda hộ sử dụng điện thoại có kết nối internet, hộ sử dụng mạng internet đều có xác suất chọn sinh kế đa dạng cao hơn so với hộ không có điện thoại kết nối internet ở mức ý nghĩa 1%.

Trong khi đó [Galab và cộng sự \(2006\)](#) lại cho rằng sở hữu các tài sản (nông cụ) làm giảm xác suất lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp của hộ. [Rahman và cộng sự \(2014\)](#) trong nghiên cứu trường hợp của nông thôn Bangladesh cũng cho rằng tài sản hộ làm gia tăng xác suất lựa chọn sinh kế nông nghiệp, giảm lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp dưới hình thức tự làm và hưởng lương ở mức ý nghĩa 1%. [Yenesew và cộng sự \(2015\)](#)

tiếp cận phương tiện truyền thông sẽ làm gia tăng xác suất các chiến lược sinh kế đa dạng so với chiến lược sinh kế nông nghiệp, song nếu gia tăng giá trị các tài sản sản xuất chăn nuôi hộ sở hữu sẽ làm giảm xác suất lựa chọn sinh kế phi đa dạng so với lựa chọn chiến lược thuần nông. Tuy nhiên nghiên cứu của [Khai T.T., và cộng sự \(2014\)](#) lại chỉ ra rằng, tại Việt Nam hộ có điện thoại di động có chỉ số đa dạng sinh kế thấp hơn so với hộ không có điện thoại di động, tương tự hộ có xe máy chỉ số đa dạng sinh kế cũng thấp hơn so với hộ không có xe máy.

Nhà ở

[Khai T.T., và cộng sự \(2014\)](#) đo lường vốn vật chất bằng diện tích nhà ở của hộ, kết quả nghiên cứu chỉ rõ diện tích nhà ở của hộ càng tăng thì chỉ số đa dạng sinh kế của hộ sẽ càng giảm. Thông thường hộ nông nghiệp thường cần diện tích nhà rộng để phơi khô hoặc tạm trữ sản phẩm nông nghiệp nhưng hộ phi nông nghiệp thì không cần nhà rộng cho mục đích này. Do vậy những hộ có diện tích nhà rộng thường là những hộ làm nông nghiệp và họ thường ít đa dạng hoá sinh kế.

[Trần Tiến Khai và cộng sự \(2012\)](#) đề xuất sử dụng kiểu nhà để đo lường vốn vật chất của hộ. Đồng thời [Võ Văn Tuấn và cộng sự \(2015\)](#) cũng sử dụng loại nhà của hộ (tỷ lệ hộ có nhà kiên cố) để đo lường vốn vật chất trong nghiên cứu về sinh kế đa dạng vùng ĐBSCL.

2.3.4.5 Vốn tự nhiên với lựa chọn chiến lược sinh kế

Theo [Ambachew và cộng sự \(2016\)](#) trong nghiên cứu tại Ethiopia, diện tích đất canh tác của hộ có quan hệ nghịch biến đối với lựa chọn sinh kế đa dạng. Hộ có diện tích đất canh tác càng lớn thì xác suất lựa chọn các mô hình sinh kế đa dạng càng giảm. Xu hướng hộ sẽ tăng cường thâm canh nông nghiệp khi có diện tích đất canh tác càng lớn. Kết luận này được tìm thấy trong các nghiên cứu của [Khatun và Roy \(2012\)](#), diện tích đất nông nghiệp bình quân càng giảm sẽ làm tăng nạn thất nghiệp của hộ do đó buộc hộ phải tìm kiếm việc ở khu vực phi nông nghiệp. Nghiên cứu của [Yenesew và cộng sự \(2015\)](#) về Ethiopia cho rằng khi tăng thêm 1ha đất hộ sở hữu thì xác suất lựa chọn sinh kế phi đa dạng hoá sẽ giảm ở tất cả các loại hình sinh kế đa dạng hoá kết hợp.

[Zhu và Luo \(2006\)](#) trong nghiên cứu tại Trung Quốc phát hiện diện tích đất sở hữu của hộ càng tăng thì xác suất tham gia của hộ vào lĩnh vực phi nông nghiệp sẽ càng giảm, đặc biệt là đối với hình thức phi nông nghiệp làm thuê cho người khác. Kết luận này trùng khớp trong nghiên cứu của [Xu và cộng sự \(2015\)](#) tại vùng miền núi của Trung

Quốc, diện tích đất canh tác bình quân đầu người càng cao thì hộ có xác suất lựa chọn sinh kế nông nghiệp. Kết quả tương tự trong nghiên cứu của [Galab và cộng sự \(2006\)](#) tại Ấn Độ. [Paudel và cộng sự \(2017\)](#) cũng phát hiện rằng hộ sở hữu đất càng lớn thì xác suất lựa chọn chiến lược sinh kế phi nông nghiệp hưởng lương, hoạt động kinh doanh, thương mại, dịch vụ nông nghiệp sẽ giảm so với lựa chọn chiến lược đa dạng hoá sinh kế ở mức ý nghĩa 1%.

2.3.4.6 Vai trò của cộng đồng, doanh nghiệp và chính phủ ảnh hưởng đến lựa chọn sinh kế của hộ

Khu vực sinh sống

[Ambachew và cộng sự \(2016\)](#) cho rằng khu vực sinh sống ảnh hưởng đến lựa chọn sinh kế của hộ. Nguyên nhân sâu xa liên quan đến sự khác biệt trong đầu tư cơ sở hạ tầng giữa nông thôn và thành thị để tạo cơ hội việc làm phi nông nghiệp. [Lanjour và Feder \(2001\)](#) lập luận rằng chi phí bình quân đầu người trong đầu tư cơ sở hạ tầng ở nông thôn cao hơn so với thành thị do mật độ dân số thấp nhưng khả năng chi trả của người dân nông thôn thấp hơn đồng thời do sức mạnh chính trị nên việc đáp ứng các dịch vụ hạ tầng cơ bản ở khu vực nông thôn thiếu hụt so với thành thị. Mức độ thiếu hụt không chỉ dừng ở cơ sở hạ tầng kinh tế (liên quan đến đường đi, điện, nước, hạ tầng liên lạc) mà còn liên quan đến cơ sở hạ tầng xã hội (liên quan đến giáo dục và y tế). Phát triển cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn có liên hệ mật thiết đến phát triển phi nông nghiệp khu vực nông thôn.

[Khatun và Roy \(2012\)](#) cũng sử dụng biến giả đại diện cho vùng phát triển và kém phát triển, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng vùng phát triển có xác suất lựa chọn sinh kế đa dạng hoá cao hơn so với vùng kém phát triển do cơ hội việc làm được mở rộng hơn. [Aristide và Pia \(2018\)](#) nghiên cứu về Rwanda cũng tìm thấy mối quan hệ giữa khu vực sinh sống là lựa chọn sinh kế, hộ ở khu vực thành thị xác suất đa dạng hoá sinh kế cao hơn so với hộ nông thôn. [Davis và cộng sự \(2004\)](#) tương tự cũng kết luận rằng khu vực nông thôn ở Romania xác suất lựa chọn sinh kế nông nghiệp cao hơn so với khu vực thành thị.

Giao thông

[Alemu \(2012\)](#) cho rằng xác suất lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp sẽ cao hơn so với sinh kế nông nghiệp nếu khu vực cộng đồng hộ sinh sống có: nguồn nước máy, có điện, có đường ô tô. [Khai T.T., và cộng sự \(2014\)](#) phát hiện ra tại Việt Nam nếu xã có

đường giao thông sẽ làm giảm chỉ số đa dạng sinh kế của hộ, tuy nhiên nếu có đường đến trung tâm thì làm tăng chỉ số đa dạng sinh kế. Cải thiện cơ sở hạ tầng, đặc biệt là đường đến trung tâm sẽ mở rộng cơ hội đa dạng hoá sinh kế của hộ. [Xu và cộng sự \(2015\)](#) cho rằng khoảng cách đến các quận trung tâm càng xa thì hộ có xu hướng lựa chọn sinh kế nông nghiệp.

[Kuiper và cộng sự \(2007\)](#) cho rằng chi phí vận chuyển đóng vai trò quan trọng đối với việc thương mại hoá các sản phẩm nông nghiệp từ khu vực nông thôn, do vậy đầu tư vào cơ sở hạ tầng sẽ có tác động tích cực đối với khu vực nông thôn (thông qua thúc đẩy sản xuất phi nông nghiệp vì giảm chi phí vận chuyển từ nông thôn đến thành thị; thông qua tái phân bổ sản xuất phi nông nghiệp từ khu vực thành thị về khu vực nông thôn do khu vực nông thôn giá nhân công rẻ) cũng như tác động tràn tiêu cực (do gia tăng tính cạnh tranh từ sản phẩm phi nông nghiệp khu vực thành thị so với sản phẩm phi nông nghiệp của khu vực nông thôn cũng như tăng tình trạng di cư tạm thời ra thành thị để làm việc).

Nguồn nước

[Alemu \(2012\)](#) trong nghiên cứu về vùng nông thôn Nam Phi cho rằng xác suất lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp sẽ cao hơn so với sinh kế nông nghiệp nếu khu vực cộng đồng hộ sinh sống có nguồn nước máy. Nghiên cứu cũng chỉ rõ những khu vực có nguồn nước máy sẽ có xác suất đa dạng hoá sinh kế cao hơn so với khu vực không có nguồn nước máy, giảm lựa chọn chiến lược hưởng trợ cấp.

Nghiên cứu của [Njuguna \(2015\)](#) tại Kenya cho rằng thời gian đến nguồn nước càng tăng thì xác suất lựa chọn sinh kế đa dạng hoá sẽ càng giảm với mức ý nghĩa 5%. [Khai T.T., và cộng sự \(2014\)](#) cũng tìm ra mối liên hệ giữa nguồn nước và thu nhập của hộ, vùng có nguồn nước máy thì thu nhập bình quân của hộ cao hơn so với vùng không có nguồn nước máy.

Dự án của chính phủ

Theo [Minot và cộng sự \(2006\)](#) nhận định, những cản trở đối với đa dạng hoá sinh kế liên quan đến điều kiện sản xuất không thuận lợi như địa hình, nguồn nước... ; trình độ giáo dục và đào tạo thấp; áp lực dân số đối với sử dụng tài nguyên đất; cơ sở hạ tầng nghèo nàn ; hộ thiếu tín dụng ; thiếu các dự án phù hợp với địa phương; thiếu thông tin; vấn đề về marketing; dịch vụ hỗ trợ yếu kém. Những hạn chế trên cần có sự can thiệp của chính phủ, các dự án được xem là công cụ đặc biệt của chính sách phát triển, theo

Reardon (1998) dự án chính phủ được có tầm quan trọng đặc biệt để tăng cường năng lực của hộ tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp khu vực nông thôn. Dự án phát triển được xem là một gói chính sách công thu nhỏ, đầu tư dự án để cung cấp cho những vấn đề còn tồn tại liên quan ảnh hưởng đến một giới hạn người tham gia trong một không gian và thời gian cụ thể. Theo Lanjour và Feder (2001) các chương trình đầu tư công cộng của chính phủ được xem như là đòn bẩy để kích thích việc làm phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn, giải quyết việc làm cho người nghèo cùng cực, đặc biệt trong các giai đoạn kinh tế khó khăn và hiểm họa thiên nhiên xảy ra.

Jansen và cộng sự (2006) phát hiện rằng tham gia các chương trình của chính phủ, tổ chức sẽ cải thiện được thu nhập của hộ. Hộ tham gia các chương trình đào tạo của chính phủ có thu nhập cao hơn so với hộ không tham gia ở mức ý nghĩa 10%. Minot và cộng sự (2006) cho rằng chính quyền có vai trò quan trọng đối với thúc đẩy đa dạng hoá sinh kế của hộ khu vực miền núi phía Bắc thông qua các chính sách và trợ cấp. Các loại hình trợ cấp chính phủ triển khai như trợ cấp đầu vào, trợ cấp vận chuyển, trợ cấp lãi suất, hỗ trợ kỹ thuật, chính sách phân bổ đất đai và sử dụng đất, hỗ trợ marketing. Một trong những cản trở đối với đa dạng hoá sinh kế của vùng đó là thiếu các dự án của chính phủ phù hợp với điều kiện của địa phương. FAO (2016) lập luận các chương trình việc làm của chính phủ cùng các hoạt động bảo trợ xã hội sẽ làm tăng thu nhập hộ, đặc biệt các hoạt động sản xuất nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu sẽ tạo ra “việc làm xanh” cho nền kinh tế.

2.4 Chiến lược sinh kế giảm nghèo bền vững

2.4.1 Khái niệm về chiến lược sinh kế

Chiến lược sinh kế (livelihood strategies) hay còn gọi là hoạt động sinh kế (livelihood activities), là tập hợp các hoạt động mà con người lựa chọn để đạt được mục tiêu sinh kế của họ. (Ellis và Allison, 2004a), (DFID, 1999). Một chiến lược sinh kế không chỉ bao gồm các hoạt động tạo ra thu nhập mà còn nhiều sự lựa chọn, bao gồm cả văn hóa và xã hội để tạo nên nghề nghiệp chính của hộ (Ellis, 1998). Các hộ gia đình lựa chọn chiến lược sinh kế được xác định bởi một loạt các yếu tố kinh tế xã hội (Eneyew và Bekele, 2012).

2.4.2 Phân loại chiến lược sinh kế

Có nhiều phương pháp để nhận diện chiến lược sinh kế, thông thường các nhà kinh tế nhận diện thông qua tỷ trọng thu nhập từ các hoạt động khác nhau. (Eneyew, và

Bekele, 2012). Ellis (1998) dựa trên cách phân loại của Saith (1992) phân chia thành chiến lược sinh kế nông nghiệp (farm) dùng để chỉ toàn bộ các hoạt động liên quan đến lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi dưới hình thức tự tiêu dùng hoặc để trao đổi; chiến lược nông nghiệp không đồng ruộng (off- farm) dùng để chỉ các hoạt động lao động làm thuê và trao đổi lao động trong lĩnh vực nông nghiệp; và phi nông nghiệp (non-farm) dùng để chỉ các hoạt động ngoài lĩnh vực nông nghiệp. Rất nhiều khoản thu nhập thuộc ngành cấp 2 của lĩnh vực phi nông nghiệp cũng được nhận diện ở khu vực nông thôn như: việc làm phi nông nghiệp hưởng lương, tự làm phi nông nghiệp, các khoản thu nhập từ sở hữu tài sản (như cho thuê đất...), các khoản tiền gửi trong nước từ thành thị về nông thôn, các khoản tiền gửi từ người thân nước ngoài...

Trong khi đó Barrett và cộng sự (2001) phân chia chiến lược sinh kế của hộ theo 3 cách phân loại: theo ngành (nông nghiệp và phi nông nghiệp), theo hình thức tổ chức (hưởng lương và tự làm việc), theo không gian (tại chỗ hoặc di cư).

DFID (2002b) cho rằng toàn bộ ngành cấp 2 (bao gồm chế biến, chế tạo, xây dựng) và dịch vụ (bao gồm vận tải, thương mại, tài chính, cho thuê, dịch vụ) là hoạt động phi nông nghiệp (non- farm); các hoạt động trồng trọt và chăn nuôi gọi là hoạt động nông nghiệp (farm), trong khi các ngành lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, săn bắt, hoặc thu hái các nguồn lực tự nhiên gọi là các hoạt động nông nghiệp không đồng ruộng (off- farm).

Amelu (2012) phân chia chiến lược sinh kế của hộ ở nông thôn Nam Phi thành bốn nhóm: thuần nông nghiệp, nông nghiệp và phi nông nghiệp, thuần phi nông nghiệp, không lao động. Soltani và cộng sự (2012) nhấn mạnh sự phân loại chiến lược sinh kế và quan tâm đến bản chất động của nó. Ở vùng Zagros của Iran, Soltani và cộng sự (2012) đã phân chia chiến lược thành 3 loại: chiến lược dựa vào lâm nghiệp, chăn nuôi, chiến lược dựa vào canh tác nông nghiệp, chăn nuôi và chiến lược phi nông nghiệp. Tính chất động của chiến lược sinh kế thể hiện một số hộ đã chuyển từ dựa vào chỉ một chiến lược lâm nghiệp và chăn nuôi thành chiến lược hỗn hợp từ cuối thập niên 1980.

Nghiên cứu của Galab và cộng sự (2006) tại Ấn Độ sử dụng phân loại theo tiêu chuẩn của hệ thống công nghiệp quốc tế (ISIC) để phân chia thành 9 ngành lớn. Nghiên cứu phân tích các hoạt động sinh kế theo cấp độ địa lý và tình trạng của cải cũng như mối quan hệ giữa các hoạt động sinh kế với các nguồn lực. Tác giả chia 3 nhóm chiến lược đa dạng hoá sinh kế: nhóm hộ không đa dạng hoá, nhóm hộ đa dạng hoá phi nông

ng nghiệp (non-farm), đa dạng hoá các hoạt động phi nông nghiệp (off- farm). Tác giả tập trung vào mối quan hệ giữa nhóm không đa dạng hoá với 2 nhóm còn lại.

[Eneyew và cộng sự \(2012\)](#) trong một nghiên cứu tại Ethiopia phân chia chiến lược sinh kế của hộ thành 4 nhóm: nông nghiệp (AG), nông nghiệp (AG) kết hợp các hoạt động phi nông nghiệp dựa vào nông nghiệp (OFF), nhóm nông nghiệp (AG) và phi nông nghiệp, nhóm hỗn hợp gồm nông nghiệp, phi nông nghiệp có nguồn gốc từ nông nghiệp và phi nông nghiệp (AG+ OFF+NF).

[Carletto và cộng sự \(2007\)](#) phân chia các hoạt động tạo thu nhập bao gồm 7 nhóm: nhóm thu nhập từ trồng trọt, nhóm thu nhập từ chăn nuôi, nhóm hưởng lương khu vực nông nghiệp, nhóm hưởng lương khu vực phi nông nghiệp, nhóm tự làm phi nông nghiệp, nhóm nhận trợ cấp, nhóm khác. Các hoạt động nông nghiệp (agricultural activities) bao gồm 3 nhóm đầu tiên, các hoạt động phi nông nghiệp (non- agricultural activities) bao gồm 4 nhóm còn lại. Hoặc có thể phân loại các hoạt động nông nghiệp (on- farm) bao gồm các hoạt động trồng trọt và chăn nuôi, trong khi hình thức việc làm hưởng lương phi nông nghiệp và tự làm phi nông nghiệp được phân loại thành hoạt động phi nông nghiệp (non- farm).

Tóm lại việc phân chia các chiến lược sinh kế các nghiên cứu sử dụng tùy đặc thù của mỗi quốc gia, tuy nhiên tựu trung lại vẫn nằm trong các nhóm nông nghiệp, phi nông nghiệp, hỗn hợp. Trong đề tài sinh kế của hộ được phân loại dựa trên số nguồn thu từ nông nghiệp và số nguồn thu từ phi nông nghiệp. Hộ thuần nông (AG) khi hộ chỉ có nguồn thu từ hoạt động nông nghiệp (bao gồm các nguồn thu từ trồng trọt, chăn nuôi, săn bắt, lâm nghiệp, thủy sản, dịch vụ nông nghiệp), không đa dạng hoá. Hộ thuần phi nông (NF) khi hộ chỉ có nguồn thu từ hoạt động phi nông nghiệp (là các nguồn thu từ thu từ tiền công, thu từ sản xuất kinh doanh hoạt động phi nông nghiệp, thu từ cho thuê đất), và hộ không đa dạng hoá. Hộ đa dạng hoá (DIV) được định nghĩa là hộ vừa hoạt động nông nghiệp vừa hoạt động phi nông nghiệp.

2.4.3 Nông nghiệp đối với giảm nghèo

2.4.3.1 Vai trò của nông nghiệp đối với giảm nghèo

Trong lĩnh vực nông nghiệp, có hai nhóm người nghèo: tự làm và đi làm hưởng lương. Nhiều lao động nông nghiệp sở hữu diện tích đất quy mô rất nhỏ, không đủ để đảm bảo sự tồn tại của gia đình. Tự làm nông nghiệp đóng vai trò quan trọng ở khu vực Đông Nam Á trong khi hình thức đi làm hưởng lương trong nông nghiệp phổ biến ở

Nam Phi ([World Bank, 1990](#)). Hiện nay nông nghiệp chỉ đóng góp khoảng 10% GDP ở các nước có thu nhập thấp và thu nhập trung bình nhưng chiếm đến 45% lực lượng lao động xã hội (dưới hình thức trả lương và tự trả lương ở khu vực chính thức và phi chính thức trong nông nghiệp), điều này ngụ ý rằng giá trị bình quân trên đầu lao động trong nông nghiệp thì thấp hơn nhiều so với các khu vực khác; đồng thời cũng ngụ ý rằng những người lấy nông nghiệp là sinh kế có thu nhập thấp. Bằng chứng cho thấy, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP cũng như việc làm thì đặc biệt cao ở các quốc gia thu nhập thấp của Trung Mỹ, Nam Á, cận Sahara Châu Phi, những quốc gia này đồng thời có tỷ lệ nghèo cao. ([FAO, 2015,7](#)).

Nông nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với giảm nghèo vì phần lớn người nghèo sống ở khu vực nông thôn và phụ thuộc vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, do vậy người nghèo sẽ hưởng lợi từ phát triển có nguồn gốc từ nông nghiệp ([World Bank, 2007](#)). Ngoài ra những hộ nghèo nhất thường có ít tài sản và kỹ năng, những rào cản này làm hạn chế sự kết nối đối với lĩnh vực phi nông nghiệp đối với vấn đề thu nhập và việc làm. Bằng việc cung cấp việc làm cho người nghèo và lao động ít kỹ năng đặc biệt đối với các đối tượng bị loại trừ trong xã hội như phụ nữ, dân tộc thiểu số, nông nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế vì người nghèo. ([Grewal và cộng sự, 2012](#)).

Thế giới đã chứng kiến vai trò của cách mạng xanh đóng góp quan trọng đối với giảm nghèo ở Châu Á trong khi sản xuất lương thực ở Châu Phi bị đình trệ làm chậm lại quá trình tăng trưởng và đói nghèo ngày càng gia tăng. Cơ hội việc làm phi nông nghiệp thường có mối quan hệ trực tiếp và gián tiếp từ khu vực nông nghiệp, nên cần phải nhấn mạnh vai trò của nông nghiệp đối với giảm nghèo ([Davis và cộng sự, 2007](#)). Đồng thời cầu đối với sản phẩm phi nông nghiệp và dịch vụ thường phụ thuộc vào tình trạng của sản xuất nông nghiệp. ([World Bank, 1990](#)). Do vậy khi nông nghiệp tăng trưởng sẽ giảm nghèo ở nông thôn và thành thị nhanh hơn. ([DFID, 2005](#)).

Nông nghiệp đóng 4 vai trò nền tảng trong xóa đói giảm nghèo: thông qua đóng góp của tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng được hưởng lợi đối với người nghèo; nông nghiệp đóng vai trò nền tảng của chiến lược sinh kế của hàng triệu người nghèo trên toàn thế giới; nông nghiệp cung cấp thực phẩm cho người nghèo; thông qua quản lý bền vững các nguồn lực tự nhiên. ([DFID, 2002a](#)).

Đóng góp của nông nghiệp đối với giảm nghèo là do các kênh dẫn truyền sau: (1) tác động trực tiếp của hoạt động nông nghiệp lên thu nhập nông thôn, (2) Ảnh hưởng của thực phẩm rẻ hơn đối với thành thị và nông thôn nghèo; (3) đóng góp của nông nghiệp vào sự tăng trưởng và tạo ra các cơ hội kinh tế trong lĩnh vực phi nông nghiệp; (4) vai trò nền tảng của nông nghiệp trong việc kích thích và chuyển đổi kinh tế bền vững, khi các nước (sinh kế của người nghèo) chuyển dịch từ dựa vào nông nghiệp là chính theo hướng mở rộng sản xuất công nghiệp và dịch vụ. Tiềm năng của giảm nghèo tương lai phụ thuộc thông qua các kênh dẫn truyền này phụ thuộc vào sự gia tăng năng suất nông nghiệp (DFID, 2004). Phát triển nông nghiệp sẽ làm gia tăng sản lượng, gia tăng năng suất đất và năng suất lao động và làm cho thực phẩm rẻ hơn trong khi đó thực phẩm chiếm 50-80% chi tiêu của hộ nghèo. (Nurgent, 2000). Chính sách tăng trưởng vì người nghèo do vậy cần phải đi từ khu vực nông nghiệp.

2.4.3.2 Những thách thức duy trì sinh kế nông nghiệp để giảm nghèo

Trong giai đoạn hiện nay, dưới tác động của biến đổi khí hậu, lĩnh vực nông nghiệp sẽ chịu ảnh hưởng mạnh nhất trong các loại hình sinh kế. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp và sinh kế dự kiến sẽ tăng cường qua thời gian và khác nhau ở các vùng, đến 2030 ảnh hưởng của biến đổi khí hậu dự báo sẽ là nghiêm trọng. Người nghèo, phần lớn là nông dân có quy mô sản xuất nhỏ và người làm thuê trong nông nghiệp sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề bởi thiên tai. Hạn hán và lụt lội làm thu nhập giảm sút nghiêm trọng và gây ra tình trạng mất mát tài sản, làm xói mòn khả năng tạo ra thu nhập trong tương lai, đồng thời sẽ ảnh hưởng đến giá hàng thực phẩm. Do vậy ảnh hưởng đến hộ nghèo ở cả nông thôn và thành thị vì hàng thực phẩm chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu chi của người nghèo. Dưới tác động của biến đổi khí hậu, sản xuất nông nghiệp chuyển đổi theo hướng đa dạng hoá các hoạt động sinh kế ngay trong lĩnh vực nông nghiệp, mức độ đa dạng hoá nông nghiệp tùy thuộc vào những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với từng vùng (FAO, 2016). Theo ước tính, nếu không có ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, với kinh tế tăng trưởng liên tục thì hầu hết các vùng sẽ giảm số người đói vào năm 2050, tuy nhiên với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu sẽ làm gia tăng từ 35 đến 122 triệu người nghèo vào năm 2030. Sự gia tăng nhiều nhất ở khu vực cận Sahara ở Châu Phi vì phần lớn dân số dựa vào hoạt động nông nghiệp (FAO, 2016)

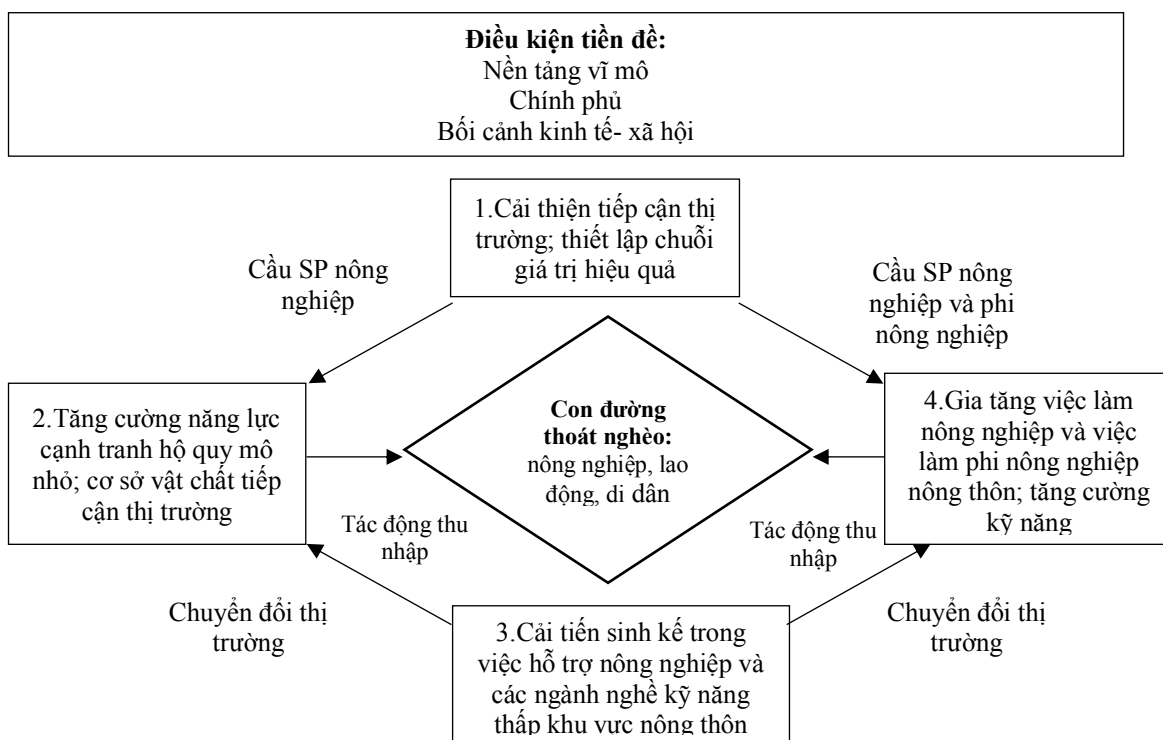
Ngoài ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hoá ảnh hưởng đến duy trì sinh kế của hộ, nhiều hộ nghèo sẽ mất đất vì giải toả cho các dự án công nghiệp và khu dân cư. Khoảng cách vận chuyển sẽ ngày càng xa và làm gia tăng chi phí đầu vào đối với sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra vấn đề ô nhiễm sẽ ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và đầu ra sản phẩm nông nghiệp, đe dọa sinh kế của người nghèo nếu người sản xuất duy trì lối sản xuất nông nghiệp truyền thống quy mô nhỏ, chất lượng không đáp ứng yêu cầu.

2.4.3.3 Các chính sách thúc đẩy vai trò của nông nghiệp đối với giảm nghèo

Các chính sách thúc đẩy vai trò của nông nghiệp đối với giảm nghèo có sự thay đổi qua thời gian. Trước đây Ngân hàng thế giới cho rằng để giúp người nghèo nông thôn, chính sách tập trung vào tăng năng suất nông nghiệp thông qua đầu tư vào cơ sở hạ tầng và thông qua chính sách giá phù hợp (World Bank, 1990). Để tăng cường vai trò của nông nghiệp đối với giảm nghèo, kinh nghiệm của các quốc gia có tốc độ giảm nghèo nhanh cần có những chính sách đột phá đối với lĩnh vực nông nghiệp bao gồm: thúc đẩy thương mại hoá sản phẩm nông nghiệp; quan tâm đến chính sách đất đai; tăng cường chi tiêu và chi nghiên cứu trong mảng nông nghiệp; gia tăng năng suất nông nghiệp; đầu tư mạnh vào con người bao gồm y tế, giáo dục (Dewbre và cộng sự, 2011). Gần đây mục tiêu của chính sách nông nghiệp theo mô hình kim cương để thực hiện thoát nghèo theo World Bank (2007) đề xuất cần tập trung vào 4 trụ cột: cải thiện tiếp cận thị trường, thiết lập chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp; tăng cường năng lực cạnh tranh đối với hộ sản xuất nhỏ và cơ sở vật chất để hộ tiếp cận thị trường; cải tiến sinh kế để hỗ trợ nông nghiệp và các ngành nghề kỹ năng thấp ở khu vực nông thôn; gia tăng việc làm nông nghiệp, phi nông nghiệp và tăng cường kỹ năng. (Hình 2.2)

Đối với khu vực nông nghiệp là khu vực thường xuyên chịu rủi ro, do vậy để hộ không rơi vào tình trạng nghèo FAO (2015) nhấn mạnh việc xây dựng có hệ thống các chính sách xã hội và chính sách nông nghiệp sẽ giúp giải quyết vấn đề vòng luẩn quẩn của nghèo đói ở khu vực nông thôn, các chính sách xã hội phải thoả các tiêu chí: không xóa bỏ động lực làm việc; tăng cường hiệu quả đối với giảm nghèo; thúc đẩy đầu tư các hoạt động tăng năng suất. Các chính sách trợ giúp xã hội ở khu vực nông thôn cần tập trung vào hai vấn đề: lương thực và nông nghiệp, nguyên nhân hầu hết hộ nghèo sống ở nông thôn, thu nhập của họ phần lớn là từ các hoạt động nông nghiệp đồng thời họ chi tiêu phần lớn thu nhập cho lương thực, thực phẩm. FAO (2017) từng nhấn mạnh

theo đuổi chính sách nông nghiệp vì người nghèo để gia tăng năng suất nông nghiệp và lợi nhuận bằng cách mở rộng các dịch vụ khuyến nông hiệu quả, cải thiện sự phối hợp dọc trong chuỗi giá trị để đảm bảo các khâu yếu trong chuỗi giá trị được thừa hưởng lợi ích của việc hội nhập nông nghiệp là những chính sách cần thực hiện vì người nghèo.



Hình 2. 2: Bốn mục tiêu chính sách kim cương đối với phát triển nông nghiệp

Nguồn: (World Bank, 2007).

Tuy nhiên hiện nay mô hình tăng trưởng vì người nghèo đã vượt ngoài tầm vai trò của lĩnh vực nông nghiệp. Theo [FAO \(2017\)](#) với tiến trình phát triển kinh tế hiện nay và đô thị hoá nhiều hộ đã từ bỏ lĩnh vực nông nghiệp. Giảm nghèo bền vững liên quan đến sự phối hợp ở cả khu vực nông thôn và thành thị, như việc tiếp cận giáo dục, tăng cường cơ hội đa dạng hoá sinh kế khu vực phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn, hỗ trợ tạo việc làm trong toàn nền kinh tế, gia tăng tiết kiệm và đầu tư tiềm năng cho người nghèo, thực hiện hệ thống bảo vệ xã hội là những giải pháp cần thực hiện. Trong điều kiện biến đổi khí hậu diễn ra ngày càng phức tạp việc thực hiện chính sách nông nghiệp thông minh với khí hậu (CSA) là một hướng tiếp cận nhằm chuyển đổi hệ thống canh tác hiệu quả và bền vững giúp hộ nghèo và nông hộ thích ứng với những biến đổi của thời tiết, trong đó vai trò của công nghệ sinh học là một trong những giải pháp để giúp hộ nghèo, nông hộ chuyển đổi canh tác, đồng thời đa dạng hoá sản xuất nông

ng nghiệp cũng là một biện pháp để giúp người nghèo thích ứng trong điều kiện hiện nay. (FAO, 2016)

2.4.4 Phi nông nghiệp đối với giảm nghèo

2.4.4.1 Vai trò của hoạt động phi nông nghiệp đối với người nghèo

Ở khu vực nông thôn, để giải quyết việc làm cho các hộ có diện tích đất manh mún và những người mất đất vai trò của việc làm từ khu vực phi nông nghiệp hết sức cần thiết. Nghiên cứu của [World Bank \(2012\)](#) cũng khẳng định người nghèo ở Việt Nam chủ yếu là nông dân với 32,9% hộ nông nghiệp sống dưới chuẩn nghèo, chiếm 65% tổng số hộ nghèo và 73% tổng số hộ nghèo cùng cực. [Haggblade và cộng sự \(2010\)](#) ước tính việc làm phi nông nghiệp chiếm từ 35-50% thu nhập khu vực nông thôn ở các nước đang phát triển, 40-45% ở khu vực cận Sahara, Mỹ La Tinh, 30-40% ở Nam Á. Phi nông nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với hộ nghèo trên các phương diện:

Một là, giúp hộ nghèo đối phó với rủi ro: bằng chứng cho thấy, trong ngắn hạn, để ứng phó với những biến đổi thời tiết như hạn hán, lụt lội nguồn thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp giúp hộ nghèo có được thu nhập và đảm bảo đời sống.

Hai là, giúp hộ tạo thêm thu nhập theo mùa

Do đặc thù của tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp, khu vực nông nghiệp thường có thời gian nông nhàn. Tính chất nông nhàn trong sản xuất nông nghiệp gây ra tình trạng thiếu việc làm trá hình trong khu vực nông nghiệp, nông thôn. Ở khu vực Châu Á, Châu Phi cận Sahara và Mỹ Latinh, việc làm phi nông nghiệp có khuynh hướng gia tăng theo mùa. Ở Châu Á, những công việc này có mức lương thấp hơn trong nông nghiệp. Người nghèo tập trung trong các công việc công nghiệp truyền thống với kỹ năng và yêu cầu vốn thấp và năng suất lao động rất thấp. Những sản phẩm này dùng để tiêu dùng trong hộ hoặc bán ở chợ địa phương. Nhu cầu là yếu tố hạn chế quan trọng đối với hoạt động kinh tế phi nông nghiệp, nó phụ thuộc chặt chẽ với các hoạt động nông nghiệp. Việc làm phi nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong cung cấp việc làm trong những mùa ế ẩm cho những người lao động mất đất và phụ nữ nghèo. ([World Bank, 1990](#)).

Ba là, tham gia hoạt động phi nông nghiệp giúp hộ có nguồn tài chính để đầu tư trở lại cho nông nghiệp.

[Reardon \(1998\)](#) lập luận rằng, tham gia hoạt động phi nông nghiệp sẽ giúp hộ có nguồn tài chính, do vậy sẽ đầu tư trở lại trong nông nghiệp, mua nhiều yếu tố đầu vào

cho sản xuất nông nghiệp hơn do thanh khoản tăng: như đầu tư vào các giống cây trồng lâu năm, áp dụng công nghệ có lợi nhuận cao, thương mại hoá sản phẩm nông nghiệp, qua đó làm tăng năng suất khu vực nông nghiệp cũng như tăng khả năng thâm canh sản xuất nông nghiệp. Đồng thời thông qua tạo việc làm khu vực phi nông nghiệp giúp hộ tăng diện tích đất canh tác bình quân của hộ, tăng hiệu quả sử dụng đất

Bốn là, việc làm phi nông nghiệp giúp tạo việc làm cho hộ không đất và ít đất

Hiện nay với tác động đô thị hoá quỹ đất nông nghiệp ngày càng giảm sút, hộ nghèo mất đất, thiếu đất gia tăng, tham gia việc làm phi nông nghiệp giúp hộ nghèo tạo nguồn thu nhập. Các hoạt động phi nông nghiệp gia tăng tầm quan trọng ở nhiều khu vực nông thôn không chỉ ở khía cạnh như là một thành phần bổ sung cho hoạt động nông nghiệp để chống lại các cú sốc trong nông nghiệp mà còn là nguồn thu nhập và việc làm chính. Điều này đặc biệt đúng cho các vùng nông thôn có cơ sở hạ tầng và vốn con người tốt (Lanjour và Ferreira, 2001).

Năm là, gia tăng tiền lương khu vực nông nghiệp

Kênh dẫn truyền tác động của phi nông nghiệp đối với giảm nghèo thực hiện qua hai con đường: con đường trực tiếp của giảm nghèo phụ thuộc vào việc làm từ lĩnh vực phi nông nghiệp tạo ra, con đường gián tiếp thông qua tác động phân phối tích cực đối với sự gia tăng tiền lương nông nghiệp (Lanjour và cộng sự, 2011). Phát triển phi nông nghiệp có mối quan hệ liên kết với khu vực nông nghiệp, do vậy các chính sách thúc đẩy phát triển phi nông nghiệp khu vực nông thôn có quan hệ mật thiết với chính sách phát triển nông nghiệp.

2.4.4.2 Đặc điểm các hoạt động phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn

Tại khu vực nông thôn, các hoạt động sinh kế được xác định tùy thuộc vào khoảng cách đến các khu vực thành thị. Dựa vào khoảng cách từ nông thôn đến thành thị mà Kuiper và cộng sự (2007) phân loại khu vực nông thôn thành các vùng tương ứng với các hoạt động sinh kế. Chi phí vận chuyển đóng vai trò quan trọng đối với việc thương mại hoá các sản phẩm nông nghiệp từ khu vực nông thôn, do vậy Kuiper và cộng sự (2007) lập luận, tiếp cận thị trường thành thị và liên kết giữa khu vực nông nghiệp- phi nông nghiệp sẽ xác định các giai đoạn của việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn. Trong giai đoạn truyền thống, khu vực nông thôn đối mặt với chi phí vận chuyển cao đến thành thị, giới hạn về năng suất nông nghiệp làm hạn chế cơ hội

việc làm phi nông nghiệp. Khi nông nghiệp phát triển sẽ khuyến khích việc làm phi nông nghiệp tại địa phương thông qua liên kết sản xuất và chi tiêu.

Bảng 2. 4: Những hoạt động phổ biến ở các khu vực nông thôn khác nhau

	Nông thôn vùng sâu	Khu vực nông thôn ở giữa	Khu vực bán đô thị
Nông nghiệp	Nông, lâm, thủy sản; ít sản phẩm có giá trị cao để đem bán khắp nơi vì chi phí vận chuyển cao	Nông, lâm, thủy sản với mức độ tăng cường và thặng dư thị trường phụ thuộc vào nguồn lực tự nhiên và khoảng cách đến thành thị	Thị trường hoá sản phẩm nông nghiệp và sữa
Khai thác nguồn lực	Dựa vào tài nguyên thiên nhiên	Dựa vào tài nguyên thiên nhiên	Không
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ	Hàng thủ công và dịch vụ cho thị trường tại chỗ	Hàng thủ công và dịch vụ cho thị trường tại chỗ (tùy vào khả năng tiếp cận); công nghiệp nông thôn	Tránh ngành CN gây tắc nghẽn thành phố
Di dân	Di dân	Di dân	Di lại hàng ngày

Nguồn: Kuiper và cộng sự (2007). Science for Agriculture and Rural Development in Low-income Countries, Springer publishing, p.80.

Đầu tư cơ sở hạ tầng sẽ giảm chi phí vận chuyển đến thành thị, nhưng hàng hoá và dịch vụ của địa phương cũng đối mặt với sự cạnh tranh từ khu vực thành thị. Điều này giảm tác động tràn tích cực từ nông nghiệp (giảm lợi ích từ việc giảm chi phí vận chuyển) đến khu vực thành thị. Mặc dù giảm chi phí vận chuyển có thể làm giảm việc làm phi nông nghiệp của địa phương, khuyến khích tiếp cận việc làm phi nông nghiệp thông qua di dân tạm thời đến thành thị. Cuối cùng, với sự gia tăng tình trạng kẹt xe tại đô thị có thể làm phân bổ lại sản xuất từ khu vực thành thị di dời đến khu vực nông thôn thông qua hợp đồng sản xuất với những lợi thế của khu vực nông thôn về lao động giá rẻ. Sản xuất của địa phương sau đó được bổ sung thay vì cạnh tranh với khu vực thành thị (Start, 2001a).

Tầm quan trọng của chi phí vận chuyển ngụ ý rằng bốn giai đoạn chỉ tương thích đối với khu vực nông thôn nằm giữa khu vực bán đô thị và khu vực nông thôn vùng sâu. Sản xuất tại các vùng bán đô thị luôn phải cạnh tranh với sản xuất từ đô thị lân cận, ngoại trừ đối với hàng hóa bổ sung. Sản xuất phi nông nghiệp ở các khu vực nông thôn vùng sâu ngược lại sẽ được bảo vệ so với cạnh tranh từ khu vực phi nông nghiệp thành thị do chi phí vận chuyển cao, do vậy sẽ làm hạn chế mối liên hệ thông qua hợp đồng sản xuất. (Phụ lục 11). Suy thoái và thảm họa thiên nhiên có thể dẫn đến sự sụt giảm

của lĩnh vực nông nghiệp, thông qua hiệu ứng tác động tràn tiêu cực dẫn đến sự thu hẹp của lĩnh vực phi nông nghiệp.

2.4.4.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến tham gia việc làm phi nông nghiệp

Quyết định của hộ tham gia hoạt động phi nông nghiệp phụ thuộc vào hai nhóm yếu tố chính: động lực chẳng hạn liên quan đến lợi nhuận hoặc rủi ro của nông nghiệp và phi nông nghiệp; năng lực của hộ để thực hiện (như giáo dục, thu nhập, tài sản, tiếp cận tín dụng...) (Reardon, 1998)

Liên quan đến động lực tham gia vào phi nông nghiệp, Reardon (1998) cho rằng có hai nhóm yếu tố được xem là động lực bao gồm: các yếu tố kéo (pull factor) như thu nhập cao hơn từ lĩnh vực phi nông nghiệp so với nông nghiệp; các yếu tố đẩy (push factor) bao gồm việc thiếu các đầu ra của sản xuất nông nghiệp như hạn hán hay do các vấn đề mang tính dài hạn như giới hạn đất đai; do thiếu hoặc tình trạng không hoàn hảo của bảo hiểm mùa vụ và thị trường tín dụng (để bù đắp thiếu hụt do sụt giảm mùa vụ); rủi ro trong nông nghiệp là động lực để hộ đa dạng hoá các hoạt động phi nông nghiệp để đáp ứng cho tiêu dùng; cuối cùng là do thiếu hoặc thất bại của thị trường đầu vào trong nông nghiệp hoặc thị trường tín dụng khiến hộ phải chi trả cho các đầu vào nông nghiệp bằng nguồn tiền mặt của riêng họ. Tóm lại các yếu tố đẩy liên quan đến rủi ro trong nông nghiệp, giới hạn đất đai, tiêu thụ, những hạn chế của thị trường bảo hiểm và thị trường tín dụng khiến hộ nông nghiệp không thể xoay sở nguồn tiền mặt để chi trả cho các đầu vào trong sản xuất nông nghiệp cũng như đáp ứng tiêu dùng của họ. Việc theo đuổi việc làm phi nông nghiệp từ năm này qua năm khác là để tăng thu nhập và giảm nghèo, để quản lý rủi ro và đối phó với các cú sốc thu nhập cũng như để đầu tư tài chính vào sản xuất nông nghiệp, vốn con người và các tài sản khác (Reardon và cộng sự, 2001). Sự thành công của các hộ kinh doanh phi chính thức ở nông thôn phụ thuộc vào động cơ thành lập của họ. Các hoạt động kinh doanh được hình thành để đối phó với các cú sốc thu nhập thường có xác suất thành công thấp trong khi việc hình thành để khai thác lợi thế so sánh nhằm hỗ trợ cho các hoạt động khác nhau của hộ sẽ có nhiều cơ hội thành công hơn (Barrett và cộng sự, 2001; Lay và cộng sự, 2008).

Về năng lực tham gia hoạt động phi nông nghiệp, tài sản cá nhân hộ nắm giữ ảnh hưởng đến lựa chọn hoạt động phi nông nghiệp Reardon và cộng sự (2000). Đối với các hộ gia đình giàu, họ có lợi thế về vốn tài chính, vốn nhân lực và vốn chính trị, họ có lợi thế trong phân khúc lao động phi nông nghiệp năng suất cao, những công việc đòi hỏi

kỹ năng lao động, đầu tư vốn vật chất, vốn tài chính (như sản xuất, dịch vụ vận tải cần có nhà máy, xe...). Trong khi đó, các hộ gia đình nghèo, với tài sản ít ỏi của mình, thường làm tham gia phần khúc việc làm phi nông nghiệp năng suất thấp (khuân vác, thu gom, làm việc trong nhà máy ở phân khúc ít kỹ năng...) ([Haggblade và cộng sự, 2005](#)). Vì những rào cản gia nhập này mà người nghèo đa dạng hoá các hoạt động phi nông nghiệp ít kỹ năng. Điều này đồng nghĩa tăng trưởng phi nông nghiệp nông thôn sẽ không tự động dẫn đến cơ hội cải thiện thu nhập cho người nghèo. Đối với các hoạt động phi nông nghiệp nông thôn, để cung cấp một con đường thoát khỏi đói nghèo, hoạch định chính sách sẽ cần phải loại bỏ các rào cản về kinh tế và xã hội mà hiện tại hạn chế người nghèo vào các ngành nghề phi nông nghiệp sinh lợi ([Reardon và cộng sự, 2000](#)).

[Fatima A. \(2012\)](#) cũng cho rằng giáo dục, tín dụng khu vực nông thôn là rào cản đối với sự tham gia hoạt động phi nông nghiệp, cải thiện cơ sở hạ tầng (như điện, đường đi) góp phần làm gia tăng việc làm phi nông nghiệp khu vực nông thôn. Các chương trình đào tạo kỹ năng hướng đến xây dựng năng lực tham gia việc làm phi nông nghiệp đối với phụ nữ là một giải pháp cần phải hướng đến để gia tăng việc làm phi nông nghiệp khu vực nông thôn. Đối với người nghèo, để thừa hưởng cơ hội tham gia việc làm tại khu vực nông thôn, họ phải tiếp cận nhiều chính sách và vượt qua các giới hạn nguồn lực. Đó là sự tiếp cận các dịch vụ giáo dục cơ bản, kỹ năng, vốn tài chính và các quyền tiếp cận đất đai. ([World Bank, 2017, 2](#)).

Để thúc đẩy các hoạt động phi nông nghiệp ở các nước đang phát triển, các chính sách tạo điều kiện về năng lực đóng vai trò quan trọng. Các chính sách thúc đẩy liên quan đến cơ sở hạ tầng mềm như mở rộng thị trường thông tin và thị trường giáo dục do lĩnh vực phi nông nghiệp thường đòi hỏi trình độ cao hơn so với nông nghiệp. ([Reardon, 1998](#)). Các chính sách về cơ sở hạ tầng cứng như đường đi, điện thoại... để hạ thấp chi phí đầu vào của doanh nghiệp. [Lanjour và Feder \(2001\)](#) đề cập đến tầm quan trọng đặc biệt của đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn trong phát triển phi nông nghiệp. Các lĩnh vực cần được chú trọng trong xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn bao gồm: tiếp cận nước sạch, tiếp cận điện, tiếp cận thông tin liên lạc, tiếp cận đường đi, tiếp cận y tế và giáo dục. Năng lực của thị trường địa phương cung cấp các đầu vào (lao động có kỹ năng) và thị trường tài chính khu vực nông thôn cũng ảnh hưởng đến sự thu hút các hoạt động phi nông nghiệp. Việc cung cấp các hạ tầng cứng và hạ tầng mềm

được thực hiện thông qua các chính sách và chương trình phát triển của chính phủ, cụ thể là thông qua các dự án phát triển. (Reardon, 1998). Chính phủ có thể thực hiện cung cấp việc làm phi nông nghiệp từ các chương trình đầu tư công cộng cho thị trường nông thôn. Theo Lanjour và Feder (2001) lập luận, các chương trình đầu tư công cộng tại khu vực nông thôn thông thường là các dự án đầu tư về cơ sở hạ tầng là một công cụ để giảm đói nghèo, nó có vai trò đòn bẩy trong thúc đẩy các hoạt động phi nông nghiệp tại địa bàn nông thôn. Thông qua cung cấp việc làm từ các dự án đầu tư công trong thời kỳ khó khăn liên quan đến thảm họa tự nhiên hoặc do suy thoái về kinh tế là một hướng đi để thúc đẩy việc làm phi nông nghiệp cho người nghèo cùng cực.

Ngoài đầu tư vào cơ sở hạ tầng, chính phủ cần đầu tư để phát triển khu vực tư nhân tại địa bàn nông thôn. Trong đó cần chú trọng mảng thị trường tín dụng nông thôn để doanh nghiệp vay vốn, đầu tư hạ tầng công nghiệp để cung cấp đầy đủ dịch vụ cho doanh nghiệp có quy mô vừa đến quy mô lớn, bằng cách này sẽ mang lại việc làm cho người nghèo. Theo Lanjour và Feder (2001), các hạ tầng công nghiệp này thường đặt ở các vùng phát triển vì tính liên kết với thị trường lao động địa phương hơn là những khu vực nông thôn lạc hậu thuộc vùng sâu. Farooq (2014) cũng cho mức độ tham gia thấp của hộ nghèo vào các hoạt động phi nông nghiệp có thể được cải thiện thông qua huy động các nguồn lực kinh tế và xã hội. Thiết kế chính sách đối với phát triển nông nghiệp nông thôn cần được xem xét để đáp ứng nhu cầu của các hoạt động phi nông nghiệp địa phương. Sự tăng trưởng và tập trung các hoạt động phi nông nghiệp ở khu vực thị trấn nông thôn sẽ gia tăng nhu cầu về các dịch vụ cơ sở hạ tầng cứng và mềm.

2.4.5 Đa dạng hoá sinh kế giảm nghèo

2.4.5.1 Khái niệm về đa dạng hoá sinh kế

Đa dạng hoá sinh kế là hiện tượng ngày càng phổ biến trong đời sống của hộ, đặc biệt là ở các nước đang phát triển nhằm nâng cao thu nhập và đối phó tốt hơn với các yếu tố bất lợi ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp (Ellis, 2000b), (Barret và cộng sự, 2001), (Ellis và cộng sự, 2004b). Đa dạng hoá sinh kế được nhìn nhận một cách có hệ thống từ các nghiên cứu của (Reardon, 1997), (Ellis, 1998), theo đó đa dạng hoá sinh kế được hiểu là quá trình mà hộ gia đình xây dựng một cơ cấu đa dạng các hoạt động và năng lực hỗ trợ xã hội để tồn tại và để cải thiện đời sống của họ. Hộ gia đình có thể đa dạng hóa thông qua sản xuất các hàng hóa và dịch vụ nông nghiệp, phi nông nghiệp, làm thuê, tự làm và các chiến lược khác. Đa dạng hóa sinh kế bao gồm đa dạng hóa

nông nghiệp và đa dạng hóa các hoạt động phi nông nghiệp để tăng thêm thu nhập từ các hộ dựa vào hoạt động nông nghiệp là chính. (Ellis F., 2000b).

Đa dạng hoá nông nghiệp và đa dạng hoá sinh kế có sự khác nhau, đa dạng hoá nông nghiệp đơn thuần là đa dạng hoá cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nó liên quan đến đa dạng hoá trên đất với những mùa vụ và hệ thống canh tác khác nhau được xen kẽ về không gian, thời gian. Trong khi đó đa dạng hoá sinh kế hàm ý hộ nông nghiệp tham gia các hoạt động nông nghiệp và hoạt động phi nông nghiệp, chẳng hạn hộ kết hợp làm nông nghiệp với các việc làm nông nghiệp theo mùa, tham gia vào việc làm ở khu vực đô thị, sản xuất sản phẩm nông nghiệp hoặc mở thêm cửa hàng buôn bán nhỏ. Tuy nhiên cả đa dạng hoá nông nghiệp và đa dạng hoá sinh kế đều là biện pháp để giảm thiểu rủi ro của biến đổi khí hậu. Khi kết hợp với các biện pháp giảm thiểu rủi ro, chẳng hạn như bảo hiểm cho mùa vụ và các công cụ bảo vệ xã hội, đa dạng hoá sinh kế có thể làm thu nhập cao hơn và giúp tăng tốc để thực hiện nhiệm vụ xoá đói giảm nghèo. (FAO, 2016). Tại Việt Nam Bui Van Hung (2014) cho rằng đa dạng hoá nông nghiệp là sự chuyển đổi cấu trúc sản xuất nông nghiệp từ cây lúa sang các cây trồng có giá trị. Tại khu vực nông thôn quá trình đa dạng hoá nông thôn được hiểu với tiếp cận mở bao gồm cả đa dạng hoá các hoạt động nông nghiệp và các hoạt động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, đa dạng hoá nông thôn này đi kèm với quá trình công nghiệp hoá. Theo World Bank (1998) các yếu tố ảnh hưởng đến tính khả thi của đa dạng hoá nông nghiệp liên quan đến bốn nhóm: các yếu tố thuộc về lợi thế so sánh của vùng, các yếu tố bên ngoài (rủi ro trong thương mại quốc tế, tiềm năng thị trường nội địa, tiềm năng thị trường xuất khẩu); nhóm yếu tố liên quan đến môi trường chính sách (thực hiện chính sách đất đai, chính sách hỗ trợ giá, cân bằng an ninh lương thực với động lực đa dạng hoá thị trường, hướng vào an ninh lương thực, cải thiện bền vững quản lý nguồn lực tự nhiên) ; nhóm các điều kiện tiền đề (cải thiện và lựa chọn cơ sở hạ tầng, cải cách các dịch vụ hỗ trợ, mối quan hệ hợp tác với khu vực tư nhân).

Sự vắng mặt của thị trường tín dụng và bảo hiểm và sự thay đổi của thu nhập nông nghiệp có thể khiến các hộ gia đình đầu tư vào một loạt các hoạt động để giảm rủi ro thu nhập (Abdulai và Crolerees, 2001). Thậm chí đa dạng hoá trong sản xuất nông nghiệp còn phát sinh ngay cả khi không có rủi ro do đặc thù của sản xuất nông nghiệp. Các điều kiện dẫn đến đa dạng hoá ở khu vực nông thôn còn được khuếch đại do sự thiếu vắng của thị trường bảo hiểm và tín dụng tại khu vực này, đa dạng hoá đóng vai

trò lấp đầy nhu cầu quản lý rủi ro do sự phát triển không hoàn hảo của hai loại thị trường này ở nông thôn (Arslan và cộng sự, 2018). Trong khi một chiến lược như vậy có thể làm giảm thu nhập kỳ vọng, do đó nó có thể giảm phương sai của thu nhập.

Theo quan sát của Alderman và Paxson (1992) và Ellis (2000a), hộ nghèo hơn thường có khuynh hướng lựa chọn các hoạt động làm giảm phương sai thu nhập, mặc dù nó làm giảm thu nhập dự kiến. Trong một kịch bản cực đoan, hộ có thể chuyên môn hoá chỉ mỗi hoạt động phi nông nghiệp. Rahut (2006) cho rằng với lý do các hoạt động phi nông nghiệp ít rủi ro so với các hoạt động nông nghiệp, một hộ gia đình không thích rủi ro sẽ tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp (ngoài việc canh tác) so với một hộ gia đình ít rủi ro hơn. Các hộ gia đình không có đủ đất và do đó thu nhập từ nông nghiệp hạn chế cũng có thể tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập khác. (Reardon và cộng sự, 1992). Tuy nhiên các rào cản gia nhập có thể ngăn cản những hộ nghèo hơn (những người cần đa dạng hoá phần lớn để bảo vệ chống lại sự thất bại quyền lợi và mất an ninh lương thực) từ việc tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp có thù lao bởi vì họ thiếu vốn, kỹ năng cần thiết. Những ưu đãi và hạn chế khiến hộ chọn đa dạng hoá cơ cấu thu nhập để tối đa hoá hữu dụng. (Senadza, 2012).

2.4.5.2 Vai trò của đa dạng hoá sinh kế đối với giảm nghèo

So với hộ giàu về tài sản, hộ nghèo ít có khả năng chịu đựng hoặc đương đầu với các cú sốc tiêu cực ảnh hưởng đến thu nhập của hộ. Do vậy hộ nghèo có xu hướng đa dạng hoá sinh kế cao hơn so với hộ giàu để giảm thiểu rủi ro trong cuộc sống (Reardon T., 1998). Đa dạng hoá sinh kế có tác động tích cực đối với cải thiện sinh kế vì thông qua kênh thu nhập và trợ cấp sẽ làm tăng tài sản và giảm nghèo; thông qua kênh vốn con người làm giảm rủi ro, những bất ổn mùa vụ cũng như giảm tình trạng tổn thương. (Ellis, 2004), đa dạng sinh kế đem lại thu nhập và chi tiêu bình quân đầu người cao hơn. (Babatunde và cộng sự, 2009), (Asmah, 2011).

Ngoài ra, đa dạng hoá sinh kế còn liên quan đến các vấn đề sau: sự sụt giảm của thị trường nông nghiệp liên quan đến tiền lương khu vực phi nông nghiệp; sự phân chia đất đai ngày càng nhỏ hơn do vấn đề thừa kế làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, ảnh hưởng đến an ninh lương thực; sự gia tăng chi phí đầu vào do loại bỏ các chương trình trợ cấp ảnh hưởng đến hiệu quả của sản xuất nông nghiệp. (Ellis F., 2001).

Tuy nhiên FAO (2016) và Dercon S. (1996) lập luận rằng, nếu hộ nông nghiệp đa dạng hoá đối với các hoạt động năng suất thấp, sẽ dẫn đến giảm thu nhập bình quân

của hộ, khiến hộ phải bán tài sản khi xảy ra cú sốc, và mắc kẹt vào vòng luẩn quẩn của tổn thương lớn hơn và rủi ro nhiều hơn.

Trong khi đó những tác động của đa dạng sinh kế được [Start \(2001b\)](#) nhận định còn tùy thuộc đến các loại chiến lược đa dạng sinh kế khác nhau, nếu là loại chiến lược đa dạng sinh kế để đối phó thì tác động sẽ là tiêu cực đối với giảm nghèo. Tuy nhiên nếu đa dạng hoá nhằm mục đích mở rộng, khai thác lợi thế kinh doanh thì sẽ có tác động tích cực đối với phúc lợi của hộ và thoát nghèo. **(Phụ lục 12)**

2.4.5.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng hoá sinh kế

Theo tiếp cận sinh kế bền vững, mối quan hệ giữa chiến lược sinh kế và vốn sinh kế được xem là mối quan hệ trung tâm của cách tiếp cận này, việc xác định các chiến lược sinh kế của hộ trong đó có chiến lược đa dạng hoá sinh kế do vậy phụ thuộc vào các loại vốn hộ nắm giữ như vốn con người, vốn xã hội, vốn vật chất, vốn tự nhiên, vốn tài chính.

Theo [Ellis và Allison \(2004a\)](#), đa dạng hoá các hoạt động sinh kế phụ thuộc vào nguồn lực nắm giữ, nguồn lực được hiểu là nguồn vốn hoặc tài sản, hay tài sản là nhân tố sản xuất, đại diện cho năng lực của hộ để thực hiện đa dạng hoá. [\(Barret và Reardon, 2000\)](#). Năng lực đa dạng hoá sinh kế phụ thuộc vào vốn hộ sở hữu bao gồm vốn con người, vốn xã hội, vốn tài chính, vốn tổ chức, vốn vật chất, vốn tự nhiên. [\(Reardon và cộng sự, 2006\)](#), [\(Galab và cộng sự, 2006\)](#). Trong khi hộ nghèo là người ít tài sản, các rào cản để đa dạng hoá sinh kế (tín dụng, vốn tài chính) có thể khiến hộ nghèo ngược lại tham gia đa dạng hoá sinh kế thấp hơn hộ không nghèo, hoặc tham gia vào các hoạt động đa dạng hoá sinh kế thu nhập thấp. [\(Abdulai và Crolerees, 2001\)](#).

Trong các nhân tố ảnh hưởng đến đa dạng hoá sinh kế thì giáo dục là chìa khoá quyết định đối với mở rộng cơ hội tham gia, đặc biệt là đối với các công việc hưởng lương trong khi tiếp cận tín dụng là nhân tố quyết định ảnh hưởng đến đa dạng hoá các hình thức sinh kế tự làm cho chính mình. [\(Senadza, 2012\)](#). Ngoài ra mức độ đa dạng hoá sinh kế sẽ tùy thuộc vào điều kiện sống của hộ. Hộ sống ở vùng sâu, vùng xa ít có cơ hội để đa dạng hoá vào các hoạt động phi nông nghiệp so với hộ gần với thị trường địa phương [\(Abdulai và cộng sự, 2001\)](#). Hộ sống ở các khu vực có điều kiện rủi ro sản xuất nông nghiệp cao sẽ có xu hướng đa dạng hoá các hoạt động phi nông nghiệp. Các hoạt động đa dạng hoá sinh kế ở các khu vực này nằm trong chiến lược ứng phó, phần lớn là các hoạt động phi nông nghiệp lợi nhuận thấp. Trong khi đó, hộ sống ở khu vực

nông nghiệp ít chịu ảnh hưởng rủi ro, xu hướng sẽ lựa chọn các hoạt động phi nông nghiệp có lợi nhuận cao để giúp hộ khắc phục những khó khăn về tiền mặt hoặc tín dụng. (Reardon T., 1998).

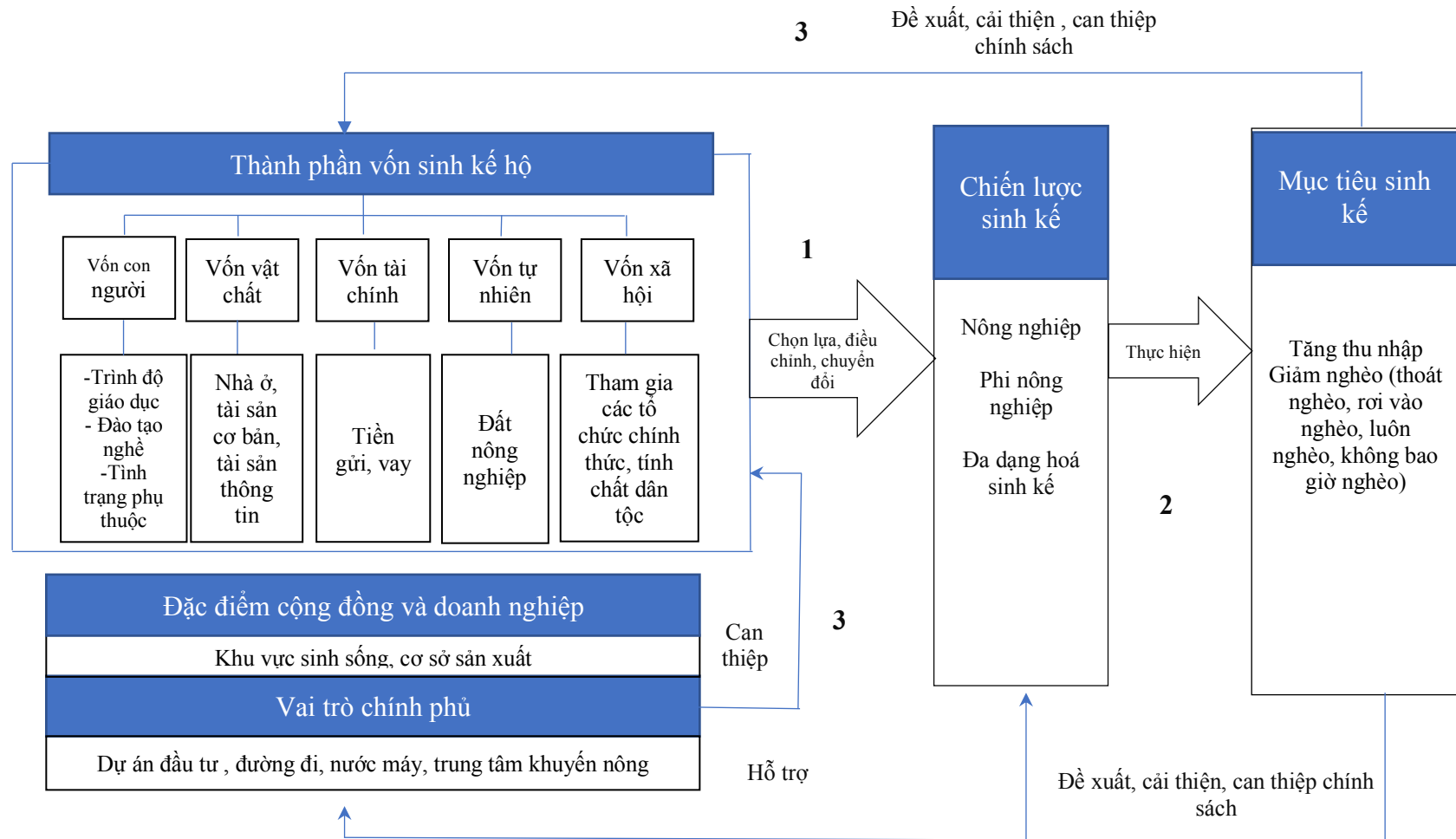
Đa dạng hóa sinh kế của hộ còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như vị trí, thay đổi môi trường, cơ hội và quản lý rủi ro (Barret và cộng sự, 2001). Có 6 yếu tố ảnh hưởng đến sự đa dạng hóa sinh kế: thời vụ, rủi ro, thị trường lao động, thị trường tín dụng, chiến lược tài sản, và hành vi đối phó. Tất cả các yếu tố quyết định đến đa dạng hóa sinh kế là thông qua trung gian các mối quan hệ xã hội và các tổ chức. (Ellis F., 2000a).

Vì tầm quan trọng của các rào cản trong giải thích cơ cấu đa dạng hoá của hộ do vậy những đề xuất về vai trò của chính phủ trong việc tạo ra tài sản thông qua cải thiện cơ sở hạ tầng để gia tăng cơ hội đối với hộ nghèo trở nên cần thiết trong các biện pháp thúc đẩy đa dạng hoá sinh kế. (Abdulai và cộng sự, 2001), (Senadza , 2012).

2.5 Khung phân tích

Trên cơ sở tổng thuật các lý thuyết, nghiên cứu trước đề tài đề xuất khung phân tích theo hình 2.3. Khung phân tích đề nghị về sinh kế giảm nghèo bền vững bao gồm các thành tố: (1) vốn sinh kế hộ được cấu thành từ 5 nguồn vốn sinh kế theo DFID (1999), (2) sự tác động của môi trường bên ngoài bao gồm các đặc điểm của cộng đồng, doanh nghiệp và môi trường chính phủ, (3) chiến lược sinh kế , (4) mục tiêu sinh kế.

Trong khung phân tích này mối quan hệ giữa vốn sinh kế và lựa chọn chiến lược sinh kế được xem là trung tâm nhằm thực hiện được mục tiêu sinh kế của hộ. Các giải pháp, chính sách đề xuất nhằm xây dựng sinh kế bền vững được tiếp cận trên hai phương diện: xây dựng năng lực vốn sinh kế của hộ để nâng cao năng lực nội sinh của hộ nghèo với tư cách là chủ thể của quá trình phát triển; đồng thời việc lựa chọn chiến lược sinh kế hộ phụ thuộc chặt chẽ với năng lực sinh kế hộ tích lũy. Trong quá trình lựa chọn đó, các yếu tố vĩ mô từ bên ngoài (chính phủ, doanh nghiệp, đặc điểm cộng đồng) có ảnh hưởng nhất định đến sự lựa chọn sinh kế hộ cần đặc biệt lưu ý trong khung chính sách đề xuất .



Hình 2. 3: Khung phân tích của đề tài

Nguồn: Đề xuất của tác giả

Trong khung phân tích việc phân tích các bộ phận cấu thành của vốn sinh kế hộ sẽ trả lời cho mục tiêu nghiên cứu số 1. Mũi tên số (1) nhằm trả lời cho mục tiêu nghiên cứu số 2 : đánh giá vai trò của vốn sinh kế và các yếu tố thuộc môi trường chính phủ, doanh nghiệp, cộng đồng đến lựa chọn chiến lược sinh kế hộ. Mũi tên số (2) trả lời cho mục tiêu nghiên cứu số 3: chiến lược sinh kế nào đóng vai trò đối với thực hiện mục tiêu sinh kế giảm nghèo bền vững. Mũi tên số 3 trả lời cho mục tiêu nghiên cứu số 4: các đề xuất giải pháp, kiến nghị để nâng cao sinh kế giảm nghèo bền vững của vùng trên cơ sở hai khía cạnh về phía vốn sinh kế, về phía hoạt động sinh kế dưới sự can thiệp chính phủ, doanh nghiệp và về phía hộ.

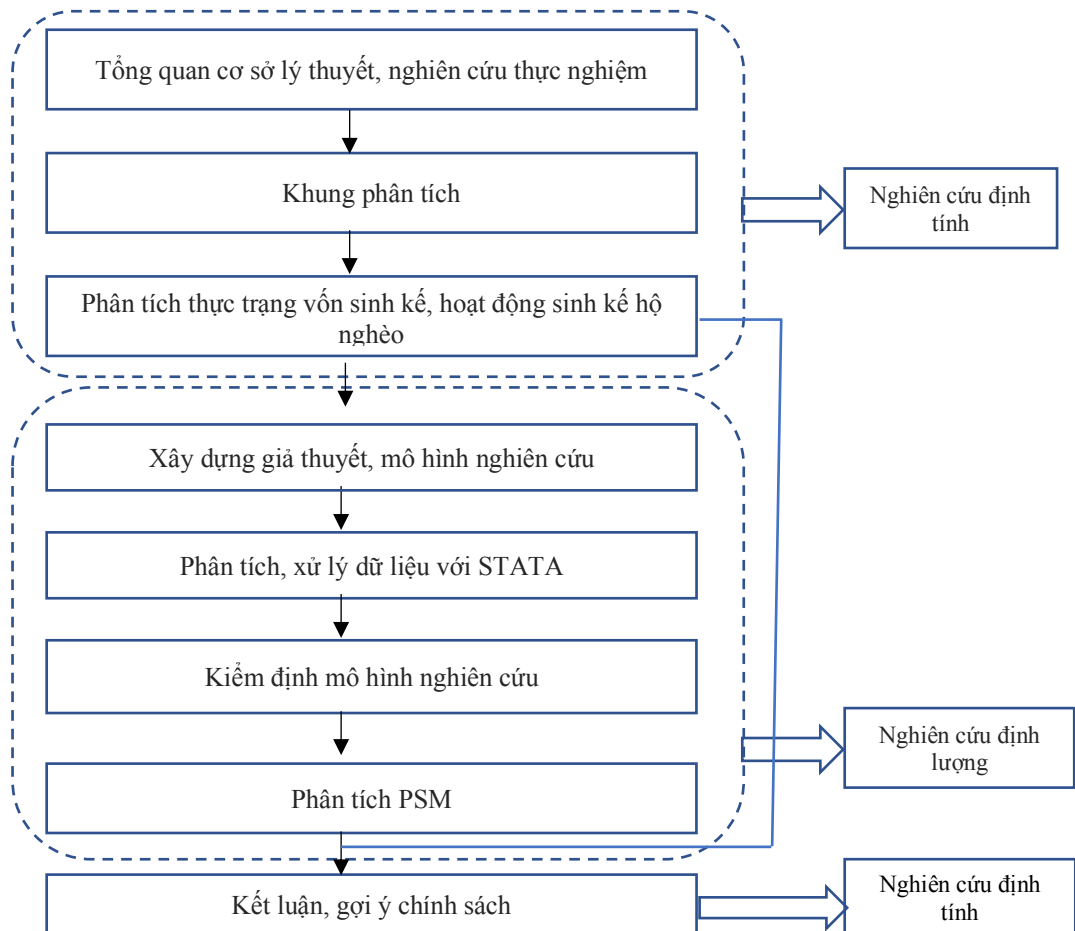
Tóm tắt chương 2

Chương 2 đề cập đến các khái niệm cơ bản về khung sinh kế bền vững, hoạt động sinh kế và các cách phân loại hoạt động sinh kế. Cách tiếp cận phổ biến phân chia sinh kế của hộ thành các nhóm: sinh kế nông nghiệp, sinh kế phi nông nghiệp và sinh kế đa dạng. Tại các nước đang và chậm phát triển nông nghiệp là sinh kế chính của hộ nghèo, đặc biệt là các hộ ở khu vực nông thôn. Trong khi đó sinh kế phi nông nghiệp có những rào cản đối với sự tham gia của hộ nghèo, đặc biệt liên quan đến các rào cản về vốn con người (kỹ năng, trình độ). Đa dạng hoá sinh kế là xu hướng chính đối với hộ nghèo để đối phó rủi ro. Sự lựa chọn các hoạt động sinh kế có quan hệ mật thiết đến vốn sinh kế của hộ và các chính sách thúc đẩy các hoạt động sinh kế. Trên cơ sở đó chương này còn đề cập đến khung phân tích của đề tài dựa trên các kế thừa nghiên cứu trước và lý thuyết về sinh kế, khung phân tích tập trung vào quan hệ cốt lõi theo hai bước: (1) quan hệ giữa vốn sinh kế và hoạt động sinh kế của hộ được xem xét trong bối cảnh tác động của các yếu tố bên ngoài: môi trường chính phủ và cộng đồng dân cư, (2) quan hệ giữa các hoạt động sinh kế đối với thực hiện mục tiêu sinh kế bền vững: nâng cao thu nhập, giảm nghèo.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ NGUỒN DỮ LIỆU

3.1 Cách tiếp cận và quy trình nghiên cứu

Để giải quyết các vấn đề trong khung phân tích, quy trình nghiên cứu được chia làm 8 bước theo hình 3.1. Trong đó các bước 1 đến bước 3 sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để tổng quan các nghiên cứu, lý thuyết có liên quan cũng như đề xuất khung phân tích, trên cơ sở khung phân tích này nghiên cứu phân tích sinh kế hộ nghèo của vùng với các đặc điểm về vốn sinh kế, hoạt động sinh kế. Bước số 3 sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính để gợi mở các nhận định ban đầu về vốn và hoạt động sinh kế hộ nghèo vùng ĐBSCL làm cơ sở để các nhận định về mô hình ở các bước tiếp.



Hình 3. 1: Quy trình nghiên cứu của luận án

Các bước 4 đến 6 nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng để tiếp cận và xây dựng mô hình nghiên cứu, xử lý dữ liệu, thực hiện kiểm định mô hình. Mục đích sử dụng các bước này để thực hiện kiểm nghiệm mô hình vai trò của các loại vốn sinh kế, vai trò của môi trường bên ngoài như cộng đồng dân cư, chính phủ đối với lựa chọn

hoạt động sinh kế trong điều kiện vùng ĐBSCL nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn sinh kế hộ. Bước số 7 sử dụng phương pháp PSM nhằm lượng hoá vai trò của hoạt động sinh kế đối với thực hiện mục tiêu sinh kế của hộ: nâng cao thu nhập, giảm nghèo.

Trên cơ sở kết quả của nghiên cứu định lượng cùng với những nhận định rút ra từ nghiên cứu định tính, bước số 8 sẽ đề xuất các giải pháp, gợi ý chính sách về xây dựng sinh kế giảm nghèo bền vững đối với hộ vùng ĐBSCL.

3.2 Phương pháp nghiên cứu

3.2.1 Phương pháp nghiên cứu định tính

Thông qua nghiên cứu định tính để giúp trả lời cho câu hỏi liệu các loại tài sản và cơ cấu tài sản theo thiết kế nghiên cứu là phù hợp cho chiến lược sinh kế khác nhau. Nghiên cứu định tính được thực hiện với các phương pháp sau:

3.2.1.1 Phương pháp so sánh đối chiếu và lịch sử logic

Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu so sánh đối chiếu và lịch sử - logic để lược khảo các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước cũng như lý thuyết, quan điểm của các nhà kinh tế, các tổ chức có liên quan đến vấn đề nghèo và vốn sinh kế và hoạt động sinh kế giảm nghèo. Trên cơ sở đó phương pháp phân tích chuẩn tắc được sử dụng để đưa ra quan điểm về sinh kế giảm nghèo của tác giả.

Phương pháp so sánh theo chuỗi thời gian để làm rõ tính nghiêm trọng của vấn đề nghèo của vùng qua các năm. Phương pháp so sánh chéo giữa ĐBSCL với cả nước được sử dụng để làm rõ đặc thù nghèo của vùng so với cả nước và đặc điểm vốn sinh kế của hộ nghèo của vùng so với hộ nghèo cả nước. Phương pháp so sánh chéo còn được sử dụng để đối sánh giữa hộ nghèo và hộ không nghèo nhằm làm rõ đặc thù về vốn sinh kế và hoạt động sinh kế của hộ nghèo vùng ĐBSCL.

3.2.1.2 Phương pháp phân tích - tổng hợp

Phương pháp phân tích tổng hợp được sử dụng để phân tích các lý thuyết, các tiếp cận nghiên cứu về nghèo và sinh kế giảm nghèo. Kết quả của việc sử dụng phương pháp này giúp đề xuất các nhân tố nào đại diện để đưa vào khung phân tích đối với đề tài.

Phương pháp phân tích- tổng hợp còn được sử dụng để khái quát hoá về tình hình nghèo của vùng ĐBSCL cũng như cung cấp bức tranh chi tiết các đặc điểm về vốn con người, vốn vật chất, vốn tài chính, vốn tự nhiên, vốn xã hội và đặc điểm về hoạt

động sinh kế của hộ nghèo, đặc điểm về môi trường chính phủ và cộng đồng dân cư. Kết quả của phân tích tổng hợp sẽ cung cấp thông tin tổng thể để nhận diện bước đầu về các đặc điểm về vốn sinh kế, hoạt động sinh kế của hộ nghèo nhằm định hướng cho các giả thuyết nghiên cứu và phương hướng đề xuất các giải pháp.

Để đề xuất các định hướng, giải pháp, kiến nghị đề tài sử dụng phương pháp phân tích- tổng hợp và phân tích chuẩn tắc.

3.2.1.3 Phương pháp trừu tượng hoá khoa học

Phương pháp trừu tượng hoá khoa học được sử dụng để đánh giá được những nguyên nhân, hạn chế và vấn đề đặt ra của vấn đề giảm nghèo gắn với các hoạt động sinh kế và tài sản sinh kế trên địa bàn. Sử dụng phương pháp này nhằm khái quát hoá các vấn đề mang tính bản chất của sinh kế giảm nghèo bền vững, trên cơ sở đó các kiến nghị, đề xuất xây dựng sẽ mang tính khả thi.

3.2.2 Phương pháp định lượng

3.2.2.1 Phương pháp thống kê mô tả

Phương pháp thống kê- mô tả được sử dụng để làm rõ các đặc điểm của hộ liên quan đến các loại sinh kế khác nhau: đa dạng hoá, phi nông nghiệp, thuần nông. Thông qua kết quả xử lý thống kê để cung cấp dữ liệu phân tích về đặc điểm vốn sinh kế của hộ nghèo, hộ không nghèo trên các phương diện vốn con người, vốn vật chất, vốn tài chính, vốn tự nhiên, vốn xã hội. Các chỉ tiêu được quan tâm phân tích gồm có: các đại lượng mô tả độ tập trung của dữ liệu: giá trị trung bình, trung vị; các đại lượng mô tả độ phân tán của dữ liệu: giá trị lớn nhất, nhỏ nhất.

Phương pháp thống kê mô tả còn được sử dụng để mô tả về tình hình nghèo, thoát nghèo của vùng ĐBSCL qua các năm cũng như sinh kế toàn vùng ĐBSCL.

3.2.2.2 Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn chiến lược sinh kế hộ

Gọi Y_i là biến phụ thuộc nhận giá trị 1: chọn sinh kế i , 0: không chọn sinh kế i (lần lượt là sinh kế AG, NF, DIV)

X_i là các biến giải thích tác động đến Y_i bao gồm vốn sinh kế, đặc điểm cộng đồng, doanh nghiệp, chính phủ (được trình bày ở bảng); β_0, β_i, u_i lần lượt là hệ số góc, hệ số chặn, hạng nhiễu, mô hình logit giả định u_i có dạng phân phối logistic; P: Xác suất hộ chọn hoạt động sinh kế i , 1-P: Xác suất hộ không chọn hoạt động sinh kế i

$$\text{Mô hình logit có dạng : } \ln \left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right] = \beta_0 + \beta_i \cdot X_i + u_i, \quad (3.1)$$

Gọi Odds = $\frac{P}{1-P}$: hệ số khác biệt xác suất giữa hai tình huống

Khi Xi thay đổi làm hệ số khác biệt xác suất (Odds) thay đổi theo quan hệ tuyến tính ln. Hệ số β_i của phương trình (3) phản ánh khi Xi thay đổi 1 đơn vị (trạng thái) thì làm ln của odds thay đổi một đại lượng là β_i . Do vậy các hệ số ước lượng trong mô hình logit chỉ giúp xác định chiều hướng tác động của Xi đến Y. Để đo lường mức độ tác động cụ thể của Xi đến xác suất xảy ra sự kiện bao nhiêu, thường dựa vào tác động biên.

Tác động biên được xác định bằng $\frac{\partial P(Y=1/X)}{\partial X} = P(1-P) \cdot \beta_i$

Bảng 3. 1: Các biến sử dụng trong mô hình

Tên biến	Diễn giải	Nghiên cứu	Kỳ vọng dấu		
			DIV	AG	NF
Biến phụ thuộc					
DIV	1: hộ có đa dạng hoá , 0: không				
AG	1: hộ thuần nông, 0: không				
NF	1: hộ thuần phi nông, 0: không				
Biến kết quả					
thubq	Thu nhập bình quân của hộ (nghìn đồng/người/ tháng)				
ngheow	1: hộ nghèo theo chuẩn nghèo của TCTK-NHTG, 0: không nghèo				
ngheokn	1: hộ nghèo kinh niên, 0: không (thời gian hộ nghèo trên 5 năm)				
ngheodp	1: hộ nghèo theo xếp hạng của địa phương, 0: không				
Biến giải thích					
Vốn con người					
Hvan	số năm đi học bình quân hộ (của người từ 6 tuổi trở lên) (năm)	Alemu (2012), Kassie (2013), Francis (2016) , Zhu (2006), Davis (2004), Nafiza (2017) , Khatun (2012), Ambachew (2016)	-	-	+
Gdnghe	1: hộ có đào tạo nghề, 0: không có	Zhu (2006), Paudel (2017).	-	-	+
Tpthuoc	Tỷ lệ người phụ thuộc của hộ (%)	Khatun (2012), Ambachew (2016) , Zhu (2006) , Davis (2004)	+	-	+
Vốn xã hội					
Tchuc	số tổ chức hộ tham gia (hội nông dân, hội phụ nữ, hội cựu chiến binh, đảng)	Paudel (2017), Adugna (2012), (2012), Xu (2015), Verhofstadt(2014), Pour (2018), Rahman (2018), Nasa’i (2010)	+	-	+
Kmer	1: Hộ người Khmer, 0: không	Paudel (2017), Minot và cộng sự (2006), Khai T.T và cộng sự (2014).	+	+	-
Vốn tài chính					
Tguii	Trợ cấp từ người thân trong nước (triệu đ/ hộ/ năm)	Galab (2006), Gelan (2016)	-	+	+
Vay	1: hộ có vay, 0: không	Khatun và Roy (2012) , Xu (2015), Paudel (2017), Adjognon (2017), Fang (2015), Galab (2006), Adugna (2012), Ansom (2010), Soltani (2012).	+	+	+

Vốn tự nhiên					
Datnbq	Diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người (100 m ²)	Ambachew (2016), Yenesew (2015), Khatun (2012), Zhu (2006), Paudel (2017), Xu (2015), Galab (2006), Bhandari (2013)	-	+	-
Vốn vật chất					
Sotstt	số tài sản thông tin hộ sở hữu (điện thoại cố định, điện thoại di động, ti vi màu, đài radio/ catset, máy vi tính)	Osarfo (2016) , Aristide (2018) , Yenesew (2015), Khai T.T (2012)	-	-	+
Sotssx	số tài sản sản xuất hộ sở hữu (tàu thuyền ghe xuồng có động cơ, máy bơm nước, máy phát điện, máy in, máy fax, máy khâu)	Khatun (2012), Galab (2006), Rahman (2014), Pour (2018)	+	+	-
Nhabq	diện tích nhà bình quân (m ² /người)	Khai T.T et al (2012)	-	+	+
Đặc điểm cộng đồng, doanh nghiệp và chính phủ					
Nuockho1	1: nước máy, 0: không	Alemu (2012), Khai T.T (2012), Njuguna R.A. (2015) , Soltani A., (2012)	-	-	+
Xavs	1: xã vùng sâu, 0: không	Khatun (2012) , Owusu (2011)	+	+	-
Ttnt	1: thành thị, 0: nông thôn	Ambachew (2016), Aristide (2018), Davis (2004) , Lay (2007)	-	-	+
Doto	1: có đường ô tô từ xã đến thôn, 0: không	Alemu (2012), Khai T.T (2012) , Xu (2015), Njuguna R. A. (2015)	+	-	+
Duan	1: có dự án của chính phủ tại xã, 0: không	Jansen (2006), Minot (2006)	+	-	+
Knong	1: có trung tâm khuyến nông trên địa bàn xã, 0: Không	Đề xuất của tác giả	+	+	-
Coso	Số cơ sở sản xuất trên địa bàn xã	Đề xuất của tác giả	+	-	+

Ngoài các biến đưa vào mô hình dựa trên kết quả của các nghiên cứu trước, tác giả bổ sung thêm các biến knong và biến coso. Biến coso được đưa vào để đánh giá tác động của môi trường doanh nghiệp đến chuyển đổi sinh kế của hộ, vai trò của doanh nghiệp cũng là yếu tố thuộc bối cảnh trong khung phân tích DFID (1999) chưa được xem xét về mặt định lượng trong các nghiên cứu trước. Biến knong được đưa vào mô hình vì đặc thù vùng ĐBSCL sinh kế phụ thuộc vào nông nghiệp, do vậy sự trợ giúp về phía nhà nước đối với các trung tâm khuyến nông để hỗ trợ kỹ thuật, thông tin rất quan trọng đối với nông dân trong lựa chọn sinh kế.

3.2.2.3 Ước lượng hợp lý cực đại

Trong hồi quy logit không sử dụng ước lượng bằng thuật toán bình phương nhỏ nhất (OLS) mà sử dụng thuật toán hợp lý cực đại (maximum likelihood estimation- MLE).

Gọi $f(y|x, \beta)$ là hàm mật độ của quan sát y_i được chọn ngẫu nhiên từ tổng thể, xét điều kiện $x_i = x$. Ước lượng hợp lý cực đại của β tìm được bằng cách cực đại hoá hàm log hợp lý : $\max_b \sum_{i=1}^n \log f(y_i | x_i, b)$, (3.2) trong đó vector b là đại lượng cần tìm trong bài toán tìm giá trị cực đại này.

Đối với trường hợp biến phụ thuộc nhị phân, hàm mật độ có điều kiện được xác định bởi hai giá trị: $F(1|x, \beta) = p(y_i=1|x_i) = G(x_i\beta)$,

$$\text{và } F(0|x, \beta) = p(y_i=0|x_i) = 1 - G(x_i\beta),$$

Có thể viết hàm mật độ dưới dạng :

$$f(y|x, \beta) = [1 - G(x\beta)]^{(1-y)} \cdot [G(x\beta)]^y \text{ với } y = 0, 1$$

Do vậy có thể viết (3.2) như sau:

$$\max_b \sum_{i=1}^n \{(1 - y_i) \log(1 - G(x_i b)) + y_i \log[G(x_i b)]\}, \text{ (Wooldridge J.M., 2017)}$$

Nhìn chung, lời giải bài toán cực trị có thể tìm nhanh chóng bằng các thủ tục lặp trên STATA.

3.2.2.4 Các kiểm định thực hiện trong hồi quy logit

Kiểm định ý nghĩa thống kê của các biến

Trong hồi quy logit, thống kê t không được sử dụng và thay bằng thống kê z để đo lường mức ý nghĩa của các hệ số hồi quy (Gujarati D.N., 2004). Sử dụng kiểm định Wald để xác định biến X_i có nên đưa vào mô hình hay không.

Kiểm định hiện tượng cộng tuyến giữa các biến

Hiện tượng cộng tuyến giữa các biến xảy ra khi có mối quan hệ tuyến tính hoàn hảo giữa một số hoặc toàn bộ các biến giải thích. (Gujarati D.N., 2004). Để kiểm định hiện tượng cộng tuyến có thể sử dụng ma trận tương quan giữa các biến, hệ số tương quan của các biến nằm trong vùng từ 0 đến 1, càng tiến về 1 càng có hiện tượng cộng tuyến giữa các biến và ngược lại, có sự cộng tuyến hoàn hảo giữa các biến nếu hệ số tương quan giữa các biến bằng 1. Ngoài ra, có thể sử dụng hệ số VIF (variance inflation factor) để kiểm tra hiện tượng cộng tuyến giữa các biến. Hệ số VIF được xem là không có hiện tượng cộng tuyến khi VIF nhỏ hơn 10.

Kiểm định độ phù hợp tổng quát của mô hình

Để kiểm định độ phù hợp tổng quát của mô hình có thể sử dụng kiểm định Hosmer - Lemeshow Test.

Giả thuyết Ho: các giá trị dự báo phù hợp với giá trị quan sát

H1: giá trị dự báo không trùng với giá trị quan sát

Kiểm định Hosmer-Lemeshow test tuân theo phân phối pearson-chi bình phương, được xác định bằng công thức sau

Pearson Chi- square: $\chi^2 = \sum \frac{(f_o - f_e)^2}{f_e}$, thống kê chi bình phương với bậc tự do (df) bằng số biến giải thích trong mô hình, f_o : giá trị quan sát, f_e là giá trị dự báo.

Nếu $p\text{-value} > \alpha$: Chấp nhận H_0 , hay mô hình phù hợp và ngược lại.

Khả năng dự báo của mô hình

Trong hồi quy nhị phân logit, thước đo R^2 không được sử dụng và được thay thế bởi Pseudo R^2 , tuy nhiên thước đo này ít được chú trọng và được sử dụng bằng một thước đo khác để đo lường độ phù hợp của mô hình, đó là count R^2 .

$$\text{count } R^2 = \frac{\text{Số dự đoán đúng}}{\text{Tổng số quan sát}}, \text{ (Gujarati D.N., 2004, p. 606).}$$

Theo Gujarati D.N. (2004) trong mô hình logit sẽ nhận giá trị 0 hoặc 1, nếu xác suất dự đoán lớn hơn 0.5, ta sẽ phân loại thành 1, nếu xác suất nhỏ hơn 0.5 sẽ phân loại thành 0. Sau đó đếm số quan sát đúng và tính toán theo công thức trên để xác định khả năng dự báo đúng của mô hình. Trong mô hình logit, count R^2 là chỉ số quan trọng thứ hai, điều quan trọng nhất trong mô hình xác suất chính là kỳ vọng đầu của các hệ số và ý nghĩa thống kê của nó. Nếu count R^2 càng tiến về 100% thì mô hình càng phù hợp và ngược lại.

3.2.2.5 Mô hình logit với dữ liệu bảng

Xem xét mô hình logit cho dữ liệu bảng có

$$Y_{it}^* = \alpha_i + \beta^T X_{it} + v_i + e_{it}$$

$$Y_{it} = 1\{Y_{it}^* > 0\}, t = 1, \dots, T \quad (\text{Peracchi F., 2001, 559})$$

Với dữ liệu bảng sử dụng mô hình hiệu ứng cố định FE (Fixed Effect) để kiểm soát các yếu tố không thay đổi qua thời gian và không quan sát được, hoặc mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên RE (random effect) để kiểm soát các đặc điểm riêng thay đổi qua thời gian và không quan sát được.

Với các hiệu ứng ngẫu nhiên được xác định, thì mô hình random effect logit phù hợp với khả năng tối đa hoá hiệu ứng ngẫu nhiên có:

$$\Pr(Y_{it} \neq 0 | X_{it}) = P(X_{it}\beta + v_i), \text{ với } i=1, \dots, n \text{ dữ liệu bảng ở đó } t=1, \dots, n_i;$$

v_i ngẫu nhiên phân phối độc lập và nhận diện được, tuân theo phân phối $N(0, \sigma_v^2)$ và $P(z) = (1 + \exp(z))^{-1}$

Với $Y_{it} \neq 0 \Leftrightarrow X_{it} \beta + v_i + e_{it} > 0$, trong đó e_{it} là sai số tuân theo phân phối logistic với trung bình bằng 0 và variance $\sigma_e^2 = \pi^2/3$, độc lập với v_i . (Stata, 2019, tr.297).

Ngoài hai kiểm định thực hiện trong mô hình logit như kiểm định Wald và kiểm định VIF, thì mô hình logit với dữ liệu bảng còn sử dụng kiểm định LR test để xác định sử dụng được mô hình dữ liệu bảng hay không, kiểm định Hausman test để lựa chọn mô hình hiệu ứng tác động cố định và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên với dữ liệu bảng.

Kiểm định LR test: dùng để so sánh ước lượng của mô hình pooled (logit) với ước lượng dữ liệu bảng (xtlogit).

Ho: $\rho=0$ (Mô hình xtlogit không khác so với pooled logit)

$$\rho(rho) = \frac{\sigma_v^2}{\sigma_v^2 + \sigma_e^2}$$

Mối tương quan giữa các quan sát qua các năm trong cùng một nhóm còn gọi là tương quan nội hàm (Intraclass correlation) được tính toán bằng Rho, là tỷ lệ của tổng phương sai được xây dựng bằng thành phần phương sai (variance) cấp độ bảng. Trong đó:

σ_v : sigma_u: độ lệch chuẩn (standard deviation)

σ_e : sigma_e: phương sai cấp độ đơn vị, $\sigma_e^2 = \frac{\pi^2}{3}$ nếu mô hình sử dụng là logit (phân phối logistic), $\sigma_e^2 = 1$ nếu là mô hình probit.

Nếu $p \text{ value} < \alpha$: Bác bỏ Ho, chọn RE xtlogit (hay ước lượng dữ liệu bảng là phù hợp)

$p \text{ value} > \alpha$: chấp nhận Ho, chọn OLS (hay ước lượng panel không khác so với ước lượng của pooled).

Kiểm định Hausman Test: dùng để lựa chọn mô hình xtlogit với hiệu ứng ngẫu nhiên (RE xtlogit) và hiệu ứng cố định (FE xtlogit)

Ho: Không có mối tương quan giữa biến X_i và e_i hay $r(X_{it}, e_{it}) = 0$.

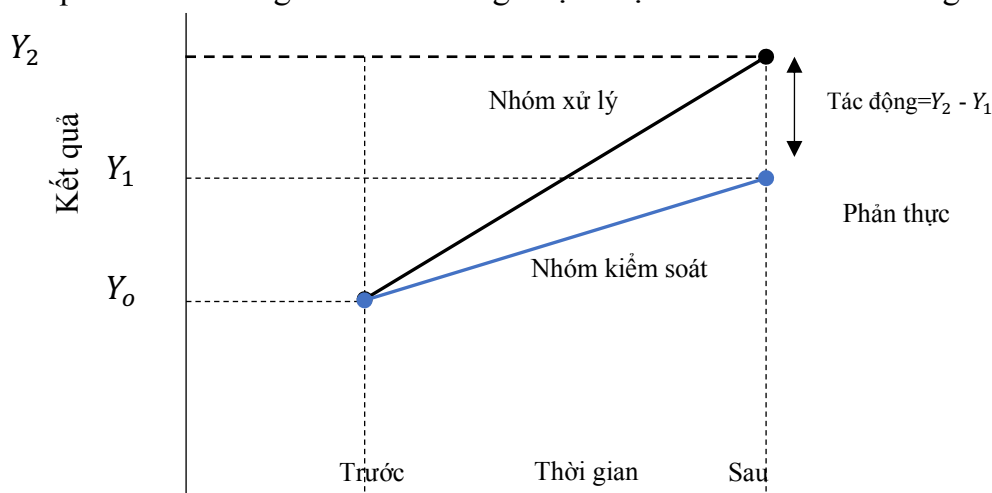
Nếu $p \text{ value} < \alpha$: Bác bỏ Ho, chọn mô hình Fixed effect xtlogit

$p \text{ value} > \alpha$: chấp nhận Ho, chọn mô hình Random effect xtlogit

Đánh giá độ phù hợp của mô hình cho dữ liệu bảng với biến phụ thuộc nhị phân còn thực hiện đánh giá khả năng dự báo mô hình thông qua tính toán xác suất dự báo đúng thay vì thực hiện thống kê thông thường như trong mô hình logit.

3.2.2.6 Phương pháp xu hướng điểm

Phương pháp PSM xuất phát từ tình huống phản thực (counterfactual) cho biết điều gì diễn ra với đối tượng được xử lý nếu họ không tham gia can thiệp. Tuy nhiên không thể quan sát cùng một người ở hai tình huống khác nhau, nghĩa là cùng lúc họ vừa là đối tượng can thiệp và không can thiệp. Tình huống này được giả định rằng giữa hai nhóm có những điều kiện tương đồng, trước khi can thiệp thì hai nhóm có cùng kết quả (mức thu nhập Y_0). Sau khi can thiệp được triển khai, thu nhập quan sát của nhóm can thiệp/nhóm xử lý là Y_2 , còn thu nhập của nhóm đối chứng/kiểm soát là Y_1 . Hiệu quả can thiệp được xác định là $(Y_2 - Y_1)$. Tình huống phản thực trong thực tế là không quan sát được do vậy việc lựa chọn nhóm đối chứng với những đặc điểm tương đồng với nhóm xử lý bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên để đảm bảo tính hợp lý nội tại rằng những thay đổi về kết quả đầu ra (thu nhập, tỷ lệ nghèo) định lượng được đều xuất phát từ việc tham gia chương trình chứ không phải là do các yếu tố khác. Dựa vào các đặc tính quan sát được giữa nhóm xử lý và nhóm kiểm soát, tiến hành tính toán điểm xu hướng, đó chính là xác suất một cá thể được chọn vào nhóm xử lý hay nhóm kiểm soát. Các quan sát có cùng điểm xu hướng được chọn làm nhóm đối chứng.



Hình 3. 2: Hiệu quả của sự can thiệp

Nguồn: (Khandker và cộng sự, 2009, 35).

Trong đề tài sử dụng phương pháp PSM để đánh giá vai trò của các hoạt động sinh kế đối với giảm nghèo. Phương pháp này được tiếp cận phổ biến trong các đánh giá về tác động của chương trình, dự án và được sử dụng trong các nghiên cứu về sinh kế để đánh giá vai trò của hoạt động sinh kế đối với thu nhập của hộ. Sani và cộng sự (2014) sử dụng phương pháp PSM trong đánh giá tác động của đa dạng sinh kế phi nông nghiệp đến an ninh lương thực của hộ tại Nigeria. Nghiên cứu kết luận rằng các hộ gia đình thực hiện đa dạng hoá sinh kế có xác suất đảm bảo an ninh lương thực cao hơn 12%

so với hộ không đa dạng hoá ở mức ý nghĩa 1% bằng phương pháp ghép cặp Radius. Nguyên nhân hộ tham gia hoạt động sinh kế phi nông nghiệp sẽ làm gia tăng thu nhập của hộ và do vậy làm tăng xác suất đảm bảo an ninh lương thực.

[Ali và cộng sự \(2015\)](#) trong nghiên cứu tại Pakistan sử dụng phương pháp PSM để đánh giá ảnh hưởng của sinh kế phi nông nghiệp đối với giảm nghèo. Bằng các kỹ thuật ghép cặp NNM và ghép cặp Kernel nghiên cứu kết luận rằng tham gia phi nông nghiệp sẽ làm tăng thu nhập hộ và giảm nghèo, điều này đúng cho cả nam và nữ tuy nhiên tác động đối với sự tham gia của nam mạnh hơn nữ. [Shehu và Sidique \(2014\)](#) cũng sử dụng phương pháp PSM trong đánh giá sự tham gia hoạt động phi nông nghiệp đối với phúc lợi của hộ khu vực nông thôn Nigeria cũng kết luận rằng tham gia phi nông nghiệp sẽ cải thiện chi tiêu và tình trạng an ninh lương thực. [Owusu và cộng sự \(2011\)](#) nghiên cứu về tác động của việc làm phi nông nghiệp đối với thu nhập hộ gia đình nông nghiệp và cách thoát khỏi đói nghèo ở Ghana sử dụng phương pháp PSM cũng cho kết quả tương tự. Hộ có xác suất tham gia việc làm phi nông nghiệp cao hơn sẽ có khả năng có thu nhập cao hơn và cải thiện tình trạng an ninh lương thực của họ. [Osarfo và cộng sự \(2016\)](#) trong nghiên cứu tại Ghana bằng PSM để đánh giá vai trò của tham gia phi nông nghiệp đối với nâng cao thu nhập. Nghiên cứu cho rằng tham gia phi nông nghiệp có ý nghĩa tích cực đối với nâng cao thu nhập của hộ. [Tuyen T. Q. \(2015\)](#) trong nghiên cứu tại Việt Nam bằng phương pháp PSM đã ước lượng những người làm việc trong lĩnh vực hưởng lương phi nông nghiệp có mức thu nhập bình quân cao hơn so với không tham gia khoảng 161 nghìn đồng/người/tháng, tự làm phi nông nghiệp cao hơn so với không tham gia khoảng 87 nghìn đồng/người/tháng với mức ý nghĩa 1%.

Việc thực hiện phương pháp PSM trải qua các bước sau

Bước 1: Tính toán mô hình tham gia và xác suất tham gia/ không tham gia.

Nhóm tham gia được xem là nhóm xử lý, nhóm không tham gia là nhóm kiểm soát. Mô hình đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia/ không tham gia hoạt động sinh kế là mô hình hồi quy logit, các yếu tố Xi ảnh hưởng đến sự tham gia, không tham gia hoạt động sinh kế chính là các loại vốn sinh kế, đặc điểm cộng đồng, chính phủ, doanh nghiệp.

Xác định điểm xu hướng (propensity score) đối với sự tham gia/ không tham gia hoạt động sinh kế của hộ. Điểm xu hướng chính là xác suất tham gia/ không tham gia hoạt động sinh kế và được xác định bằng:

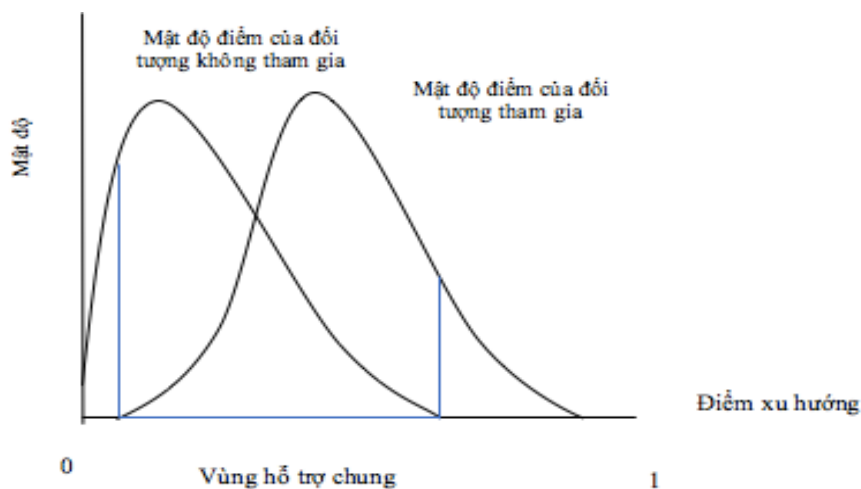
$$\hat{P}(Y = 1/X_i) = \frac{e^{X_i\beta_i}}{1+e^{X_i\beta_i}} \text{ (Gujarati, 2004, 595)}$$

Bước 2: Xác định vùng hỗ trợ chung

Vùng hỗ trợ chung trong đó phân bố điểm xu hướng của nhóm can thiệp và nhóm đối chứng trùng nhau. Thực hiện bước xác định vùng hỗ trợ chung sẽ loại các quan sát không nằm trong vùng hỗ trợ chung của hai nhóm.

$$P(X_i|T=1) = P(X_i|T=0)$$

Trong đó T=1: nếu tham gia, 0: nếu không tham gia, X_i : các đặc điểm vốn sinh kế hộ, đặc điểm cộng đồng



Hình 3. 3: Vùng hỗ trợ chung ghép cặp

Nguồn: Khandker và cộng sự, (2009).

Bước 3: So sánh giữa đối tượng tham gia và không tham gia bằng các kỹ thuật ghép cặp.

Có nhiều cách thức để so sánh giữa đối tượng tham gia và không tham gia :

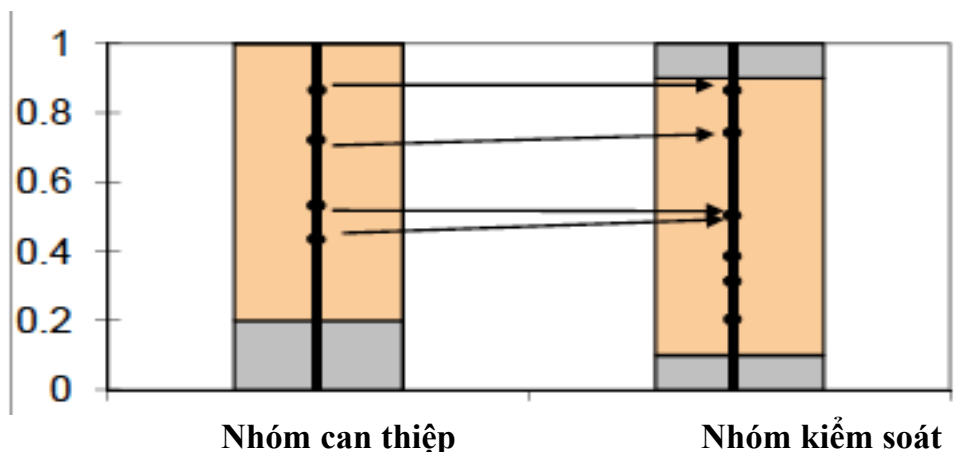
Phương pháp bán kính (Caliper / Radius matching): với mỗi quan sát thuộc nhóm can thiệp (i) được ghép cặp với quan sát thuộc nhóm kiểm soát (j) trong phạm vi bán kính xác định. Việc so sánh có thay thế giữa các điểm số xu hướng trong một phạm vi / bán kính nhất định.

$$\|p_i - p_j\| < r$$

Phương pháp cận gần nhất (Nearest – Neighbour Matching): mỗi đơn vị can thiệp (i) được so sánh với một đơn vị đối chiếu (j) có điểm xu hướng gần nhất. Việc đối chiếu có thể thực hiện có thay thế hoặc không thay thế.

Min $\|p_i - p_j\|$, với p_i là điểm xu hướng của đối tượng tham gia, p_j là điểm xu

hướng của đối tượng không tham gia.

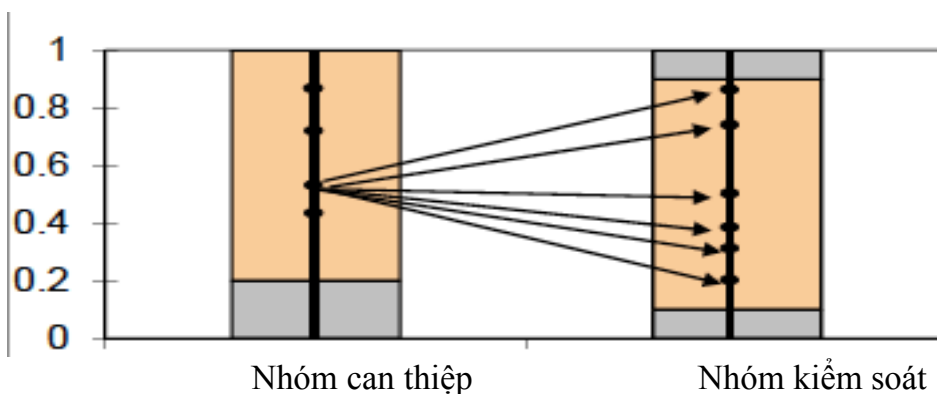


Hình 3. 4: Kỹ thuật ghép cặp cận gần nhất

So sánh hạt nhân (Kernel Matching/ Local Linear Matching): một rủi ro trong các phương pháp vừa trình bày là chỉ có một nhóm nhỏ đối tượng không tham gia thoả mãn vùng hỗ trợ chung. Phương pháp này sử dụng bình quân gia quyền của tất cả các đối tượng không tham gia để hình thành đối chiếu phản thực cho mỗi đối tượng tham gia.

Mỗi quan sát thuộc nhóm can thiệp được ghép cặp với nhiều quan sát thuộc nhóm kiểm soát với trọng số được xác định ngược với tỷ lệ khoảng cách giữa các quan sát thuộc nhóm can thiệp và nhóm kiểm soát, trọng số (w) được xác định bằng công thức

sau: $w(i, j) = \frac{K(\frac{p_j - p_i}{h})}{\sum_{j=1}^{n_o} K(\frac{p_j - p_i}{h})}$, với $K(\cdot)$ là hàm hạt nhân, h là tham số băng thông theo chiều rộng.



Hình 3. 5: Kỹ thuật ghép cặp Kernel

Bước 4: Tính toán hiệu quả tác động

Về hiệu quả có hai loại cần phải quan tâm là hiệu quả can thiệp lên đối tượng được can thiệp (ATT hoặc còn gọi ATET) và hiệu quả can thiệp bình quân (ATE).

Gọi Y_i là kết quả (outcome) đối với đối tượng i , trong đề tài biến kết quả can thiệp đo lường bằng thu nhập bình quân của hộ/tháng ($thubq$) và tỷ lệ nghèo đo bằng tỷ lệ nghèo ($ngheow$, $ngheokn$, $ngheodp$ lần lượt sử dụng các chuẩn nghèo của TCTK-NGTG, nghèo kinh niên, nghèo theo xếp hạng địa phương).

Đối với đối tượng tham gia $T_i=1$, giá trị của Y_i trong can thiệp được thay bằng $Y_i(1)$, đối với đối tượng không tham gia $T_i=0$ và Y_i được thể hiện bằng $Y_i(0)$.

Nếu $Y_i(0)$ được sử dụng cho các hộ không tham gia làm kết quả so sánh với các kết quả của đối tượng tham gia với các kết quả của đối tượng tham gia $Y_i(1)$ thì hiệu quả can thiệp bình quân (ATE) được xác định

$$D = E(Y_i(1)|T_i=1) - E(Y_i(0)|T_i=0) \quad (1)$$

$Y_i(1)|T_i = 1$: thu nhập/ tỷ lệ nghèo với điều kiện hộ gia đình i có tham gia hoạt động phi nông nghiệp, $Y_i(0)|T_i = 0$: thu nhập/ tỷ lệ nghèo với điều kiện hộ gia đình i không có tham gia hoạt động phi nông nghiệp

Vấn đề ở chỗ các nhóm can thiệp và không can thiệp trước can thiệp có thể không tương đồng nhau do vậy sẽ có hiện tượng bị chệch (bias), nên sự khác biệt dự tính giữa những nhóm này có thể không phải hoàn toàn là kết quả của can thiệp. Phương trình (1) ta tiếp tục cộng và trừ kết quả dự tính trong trường hợp hộ không tham gia nhưng thực tế là họ có tham gia $E(Y_i(0)|T_i=1)$, hay bằng một cách khác xác định tình huống phản thực, thực tế $E(Y_i(0)|T_i=1)$ không quan sát được.

$$D = E(Y_i(1)|T_i=1) - E(Y_i(0)|T_i=0) + [E(Y_i(0)|T_i=1) - E(Y_i(0)|T_i=1)] \quad (2)$$

$$D = ATT + [E(Y_i(0)|T_i=1) - E(Y_i(0)|T_i=0)] \quad (3)$$

$$D = ATT + B \quad (4)$$

Trong phương trình này, ATT: Hiệu quả can thiệp bình quân lên đối tượng được can thiệp (ATT/ATET - the Average Treatment effects on Treated)

$ATT = E(Y_i(1)|T_i=1) - E(Y_i(0)|T_i=1)$: tác động của hoạt động phi nông nghiệp đối với những hộ tham gia, so sánh với khi chính họ không tham gia. Tác động này là tác động trung bình đối với người tham gia.

$B = E(Y_i(0)|T_i=1) - E(Y_i(0)|T_i=0)$ là phạm vi sai số phát sinh, là tác động của lựa chọn mẫu (selection bias) lên tác động trung bình D . Trong trường hợp chọn mẫu ngẫu nhiên thì $B=0$, khi đó $D = ATT$.

Do chưa biết được $E(Y_i(0)|T_i=1)$ nên ta không thể tính được mức độ sai số lựa chọn, vì vậy không thể biết được sự sai biệt chính xác trong kết quả giữa nhóm can

thiệt và nhóm đối chứng. Mục tiêu cơ bản của đánh giá tác động là tìm cách loại yếu tố sai số ($B=0$), hoặc tìm cách nào đó để tính được yếu tố này. (Khandker và cộng sự, 2009, 26-27). Thông thường nhà làm chính sách thường quan tâm đến hiệu quả ATT hơn là ATE.

Lần lượt thực hiện các bước tính trên đối với trường hợp hộ tham gia sinh kế thuần nông, sinh kế đa dạng hoá.

3.3 Nguồn dữ liệu và xử lý dữ liệu

Đề tài sử dụng bộ dữ liệu điều tra mức sống dân cư và hộ gia đình (VHLSS) do Tổng cục thống kê điều tra định kỳ 2 năm một lần trong giai đoạn 2010- 2016.

Bộ dữ liệu VHLSS điều tra trên phạm vi cả nước với 46.995 hộ ở 3.133 xã phường trong mỗi đợt điều tra. Trong đó có 37.596 hộ điều tra thu nhập và các chủ đề khác, 9.399 hộ điều tra về thu nhập. Nội dung bộ dữ liệu điều tra bao gồm 11 mục liên quan đến các đặc điểm về nhân khẩu; giáo dục; lao động- việc làm; y tế và chăm sóc sức khỏe; thu nhập; chi tiêu; đồ dùng lâu bền; nhà ở, điện nước và phương tiện vệ sinh; tham gia các chương trình xoá đói giảm nghèo; ngành nghề sản xuất; các đặc điểm chung của xã. Dữ liệu hộ của vùng ĐBSCL gồm 1905 hộ ở 13 tỉnh, 131 huyện, 634 xã trong mỗi đợt khảo sát. Các dữ liệu về sinh kế của hộ được xác định dựa trên sinh kế của những có việc làm trong nền kinh tế, do vậy tỷ lệ hộ không làm việc nhưng có thu nhập không được đưa vào ước tính trong tác động của sinh kế đa dạng hoá đối với hộ nghèo.

Các đặc điểm chung của xã được sử dụng từ phiếu điều tra xã trong bộ dữ liệu VHLSS của mỗi đợt khảo sát, tuy nhiên dữ liệu xã không trùng với các hộ được khảo sát, do vậy số liệu ban đầu được xử lý lại và làm giảm số quan sát của hộ ở mỗi năm. Dữ liệu bảng không cân bằng trong giai đoạn 2010- 2016 được sử dụng trong đề tài gồm 4141 quan sát trong đó có 4115 tham gia các hoạt động sinh kế AG, NF, DIV với số quan sát mỗi năm được trình bày ở bảng.

Dữ liệu bảng không cân bằng được sử dụng trong đánh giá ảnh hưởng của các nguồn lực vốn sinh kế và các yếu tố khác đến sự lựa chọn chiến lược sinh kế gồm 4115 quan sát trong giai đoạn 2010 – 2016 và 2233 quan sát trong giai đoạn 2014- 2016. Trong khi đó đánh giá hiệu quả của các hoạt động sinh kế đối với nâng cao thu nhập và giảm nghèo sử dụng số mẫu của mỗi năm theo bảng 3.2 để tính toán riêng cho từng năm do số mẫu quan sát điều tra lặp lại trong giai đoạn 2010 -2016 không đủ cỡ mẫu để thực

hiện phương pháp PSM. Để đánh giá hiệu quả giảm nghèo bền vững các dữ liệu bảng cân bằng trong các năm được sử dụng để tính toán mức độ thoát nghèo, tái nghèo, rơi vào nghèo và không bao giờ nghèo của hộ bao gồm 329 hộ giai đoạn 2010-2012, 269 hộ giai đoạn 2012- 2014, và 334 hộ giai đoạn 2014- 2016.

Bảng 3. 2: Mô tả mẫu quan sát phân theo địa phương

	2010	2012	2014	2016
Long An	104	94	156	102
Tiền Giang	132	103	171	127
Bến Tre	115	111		114
Trà Vinh	83	71	118	91
Vĩnh Long	81	76	128	90
Đồng Tháp	100	76	133	100
An Giang	78	76	171	61
Kiên Giang	84			69
TP. Cần Thơ	31		55	34
Hậu Giang	73			79
Sóc Trăng	76	69		47
Bạc Liêu	67	48	105	74
Cà Mau	83	62	137	95
Vùng ĐBSCL	1107	777	1174	1083

Nguồn: Tổng hợp từ VHLSS

Ngoài ra nghiên cứu còn sử dụng dữ liệu thứ cấp từ Tổng cục thống kê về nghèo, các số liệu từ Niên giám thống kê, Bộ LĐTB&XH,...

Tóm tắt chương 3

Trên cơ sở lý thuyết và khung phân tích về sinh kế giảm nghèo bền vững, chương 3 đề cập đến quy trình nghiên cứu của đề tài theo 8 bước. Trong đề tài sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính nhằm hình thành những nhận định ban đầu về đặc điểm vốn sinh kế, hoạt động sinh kế của hộ nghèo. Các phương pháp định tính được sử dụng: so sánh đối chiếu và lịch sử- logic, phân tích tổng hợp, trừu tượng hoá khoa học. Ngoài ra đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng để đánh giá vai trò của các loại vốn sinh kế, đặc điểm môi trường chính phủ và cộng đồng dân cư đến lựa chọn hoạt động sinh kế thông qua thống kê mô tả, hồi quy logit. Cuối cùng phương pháp xu hướng điểm được sử dụng với các kỹ thuật ghép cặp cận gần nhất, ghép cặp bán kính, ghép cặp Kernel được sử dụng để giúp lựa chọn hoạt động sinh kế nào phù hợp nhất đối với giảm nghèo và nâng cao thu nhập vùng ĐBSCL.

CHƯƠNG 4: THỰC TRẠNG VỀ NGHÈO VÀ SINH KẾ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

4.1 Khái quát về ĐBSCL

ĐBSCL nằm ở cực nam của Việt Nam, với diện tích 40.816,3 km², chiếm 12,32% diện tích cả nước, bao gồm 12 tỉnh, và 1 thành phố trực thuộc trung ương, quy mô dân số trên 17,804 triệu người ([Tổng cục thống kê, 2019](#)). Phía Nam của vùng giáp với TP.HCM, cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đồng thời là trung tâm kinh tế lớn của cả nước, phía đông giáp với biển Đông và đi qua địa phận của các 7 tỉnh, phía Tây giáp với vịnh Thái Lan qua địa phận các tỉnh Cà Mau, Kiên Giang.

ĐBSCL có nhiều tiềm năng để phát triển đặc biệt là các tiềm năng đối với sản xuất nông nghiệp. Nằm ở hạ lưu lưu vực sông Mê Kông, con sông dài thứ 12 thế giới, hàng năm khu vực này được bồi đắp phù sa trong mùa lũ. Các nguồn lợi cá, tôm trong mùa lũ theo con nước từ đầu nguồn về tạo thuận lợi cho hoạt động đánh bắt thủy hải sản, đây cũng là nguồn lợi sinh kế lớn đối với hộ nghèo trong năm. Nước lũ đã tạo không gian sống cho các loài thủy sản, còn là nơi cung cấp nhiều thức ăn tự nhiên và là cơ hội phát triển và phục hồi nguồn lợi thủy sản nội đồng. Nước lũ tạo ra ngư trường rộng lớn cho thủy sản nội địa trong mùa lũ. Theo chiều ngang còn có hệ thống sông kết nối giữa sông Tiền và sông Hậu là sông Vàm Nao và sông Măng Thít. Ngoài ra còn có hệ thống các kênh đào theo chiều ngang để dẫn nước như kênh Vĩnh Tế nối sông Châu Đốc (một nhánh của con sông Hậu) từ An Giang nối với sông Châu Thành (Kiên Giang). Tuy nhiên những năm gần đây, dưới tác động của biến đổi khí hậu và sự can thiệp của các nước thượng nguồn sông Mêkong đã đe dọa nghiêm trọng đến tiềm năng phát triển nông nghiệp và sinh kế của người nghèo. Mực nước lũ về ĐBSCL đỉnh lũ thấp hơn, thời gian lũ về chậm hơn, nguồn lợi thủy sản sụt giảm do vậy ảnh hưởng không nhỏ đến sinh kế của người nghèo trong mùa lũ.

Hệ sinh thái của vùng đa dạng, chia thành tiểu vùng Đồng Tháp Mười, tiểu vùng bán đảo Cà Mau, tiểu vùng tứ giác Long Xuyên, tiểu vùng sông Tiền, sông Hậu, tiểu vùng ven biển. Mỗi tiểu vùng thích ứng với nhóm sinh kế do đặc thù thổ nhưỡng khác nhau. Trong tổng diện tích đất của vùng đất sản xuất nông nghiệp, diện tích đất phù sa nước ngọt sông Tiền, sông Hậu khoảng 1,8 triệu ha, đất phèn 1,1 triệu ha, đất mặn 320 nghìn ha. Tuy nhiên đất nhiễm phèn, nhiễm mặn của vùng ĐBSCL được rửa trôi trong mùa ngập lũ, ngoài ra đất ven sông được phù sa bồi đắp nhờ nước từ thượng nguồn sông

Mê Kông đổ về. Đất phù sa của vùng phù hợp để trồng lúa, cây ăn trái, các loại cây trồng ngắn ngày; đồng thời vùng có 7 tỉnh tiếp giáp biển (biển Đông và biển Tây), cùng hệ thống sông ngòi chằng chịt tạo thuận lợi để phát triển nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản ngọt, lợ, mặn.

ĐBSCL có hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ cuối tháng 5 đến tháng 11 trong đó mùa nước nổi về ĐBSCL từ cuối tháng 7, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 5. Mùa nước nổi, nước từ đầu nguồn sông Mê Kông đổ về cung cấp phù sa cho các vùng ven sông Tiền, sông Hậu và theo hệ thống kênh theo chiều ngang cung cấp nước ngọt cho toàn vùng. Lưu lượng trung bình của sông Mê Kông mùa lũ khoảng 39.000 m³/giây, mùa khô chỉ còn 2500 m³/giây (Lê Anh Tuấn, 2017). Lượng phù sa bồi đắp hàng năm giúp phát triển trồng cây ăn trái, lúa và rau màu. Mùa khô lưu lượng nước đổ về thấp, các đập ngăn nước làm thủy điện từ đầu nguồn của 5 quốc gia được xây dựng thời gian gần đây đã tác động mạnh đến nguồn nước sinh hoạt và sản xuất của vùng.

Hệ thống sông ngòi chằng chịt tạo thuận lợi để phát triển nông nghiệp nhưng đồng thời cũng tạo những thách thức đối với phát triển các nhà máy chế biến tại khu vực này. Nước từ các sông lên nhanh trong mùa lũ đe dọa đến sự an toàn về sản xuất của các nhà máy, đồng thời chi phí để xây dựng mặt bằng các nhà máy quá lớn do địa chất của vùng yếu. Diện tích nhà tạm của vùng lớn nhất cả nước do nước từ các sông, kênh rạch lên cao trong mùa lũ, phần lớn nhà dọc sông Tiền và sông Hậu đều được làm từ cây như nhà sàn và đúc giả phía trên để ứng phó với lũ. Dọc theo lưu vực các sông và kênh đào, nhiều nhà máy được xây dựng chủ yếu là các nhà máy xay sát lúa để giảm chi phí vận chuyển chỉ hoạt động theo mùa vụ. Hiện tượng sạt lở diễn ra phổ biến ở các tỉnh ven biển do gia tăng mực nước biển, hoặc dọc sông Tiền, sông Hậu do khai thác cát quá mức. Toàn vùng có trên 550 điểm sạt lở, tại Bán đảo Cà Mau các đoạn bờ biển bị xâm thực mạnh làm trôi nhà cửa, đe dọa đến sinh kế và sự an toàn của đời sống người dân và làm gia tăng nguy cơ nghèo, tái nghèo.

Tại các cửa sông đổ ra biển Đông, các vùng ven biển Đông (Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang) và biển Tây (Kiên Giang, Cà Mau) chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu rõ nét nhất. Hiện tượng xâm nhập mặn tại các cửa sông và vùng ven biển đã ảnh hưởng đến sinh kế nông nghiệp của người dân, đặc biệt trong mùa khô.

4.2 Toàn cảnh sinh kế vùng ĐBSCL

4.2.1 Khái quát chung về sinh kế vùng ĐBSCL

Với những thuận lợi về điều kiện tự nhiên thích hợp để phát triển nông nghiệp, do vậy sinh kế người dân ĐBSCL trong nhiều năm qua phụ thuộc vào nông nghiệp. Cùng với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nông nghiệp giảm dần về tỷ trọng qua các năm. Tuy nhiên trong cơ cấu GRDP của vùng, năm 2018 nông nghiệp đóng góp 28,9%, cao gấp đôi mức đóng góp của nông nghiệp cả nước trong GDP. Trong giai đoạn 2000-2018, mức đóng góp của nông nghiệp trong GRDP của vùng giảm 23,8 điểm phần trăm, tốc độ giảm của tỷ trọng đóng góp nông nghiệp trong GDP của vùng cao gấp 2,5 lần của cả nước cùng thời kì, mức giảm của tỷ trọng nông nghiệp cả nước khoảng 9,6 điểm phần trăm.

Bảng 4. 1: Cơ cấu GRDP các ngành vùng ĐBSCL và GDP cả nước - ĐVT:%

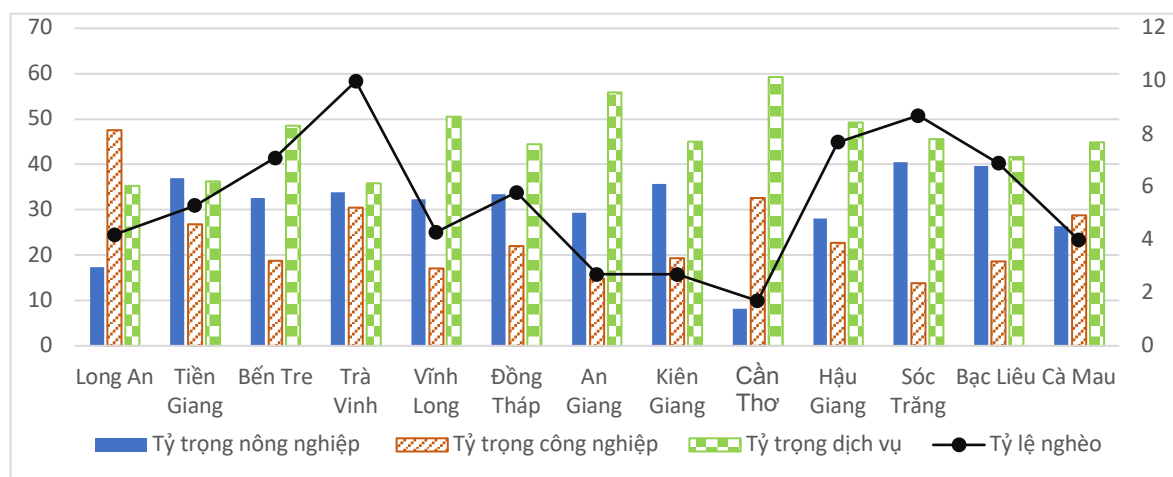
Cơ cấu	2000		2010		2015		2018	
	VN	ĐBSCL	VN	ĐBSCL	VN	ĐBSCL	VN	ĐBSCL
Nông nghiệp	24,3	52,7	18,4	39,6	17,0	33,9	14,7	28,9
Công nghiệp	36,6	18,3	32,1	25,8	33,3	24,4	34,2	25,7
Dịch vụ	39,1	29	49,5	34,6	49,8	41,8	51,1	45,4

Nguồn: Tổng cục thống kê và Diễn đàn hợp tác ĐBSCL

Đóng góp của ngành nông nghiệp vùng ĐBSCL so với cả nước có xu hướng giảm nhẹ, năm 2005 toàn vùng đóng góp khoảng 37,23% GDP nông nghiệp của cả nước, đến năm 2015 tỷ trọng này còn khoảng 30,3%, đến 2018 giảm còn 28,9% với quy mô 236.590 tỷ đồng (giá hiện hành). Các hoạt động phi nông nghiệp của vùng chiếm tỷ trọng khiêm tốn so với cả nước, đến năm 2018 ngành công nghiệp đóng góp khoảng 11,1% GDP, dịch vụ đóng góp khoảng 14,8% so với cùng ngành của cả nước. Tỷ trọng này có xu hướng gia tăng tuy nhiên biến đổi không đáng kể. Đóng góp của ngành công nghiệp của vùng so với cả nước có cải thiện mạnh trong giai đoạn 2005- 2018, tuy nhiên công nghiệp, dịch vụ đều chiếm tỷ trọng nhỏ đối với cả nước. Hiện nay mức đóng góp của ngành công nghiệp, dịch vụ của vùng đối với cùng ngành của cả nước xấp xỉ khoảng 11-14%. (Phụ lục 13)

Mặc dù vùng ĐBSCL có nhiều chuyển đổi về các hoạt động sinh kế qua các năm tuy nhiên chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các địa phương trong vùng còn chậm so với cả nước. Hiện nay ngoại trừ Cần Thơ, Long An có tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu ngành dưới 18%, các tỉnh còn lại chậm chuyển đổi cơ cấu kinh tế, các hoạt động công nghiệp chậm phát triển (ngoại trừ Long An, Cần Thơ), sinh kế người dân và người

nghèo trong vùng phụ thuộc lớn vào sản xuất nông nghiệp (Phụ lục 14). Do vậy người nghèo trong vùng khó có cơ hội tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp tại chỗ khi thiếu đất sản xuất nông nghiệp. Tương quan giữa các tỉnh có tỷ nông nghiệp trong cơ cấu GRDP càng lớn, tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ càng thấp thì tỷ lệ nghèo càng cao cho thấy những thách thức trong triển vọng giảm nghèo bền vững trong dài hạn nếu tiếp tục phát triển các hoạt động sản xuất nông nghiệp năng suất thấp, không có hiệu quả kinh tế (Hình 4.1)



Hình 4. 1: Tương quan giữa tỷ lệ nghèo và cơ cấu ngành vùng ĐBSCL – ĐVT %

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê các tỉnh, thành năm 2018

Quá trình chuyển dịch về cơ cấu ngành kéo theo sự phân bổ lao động để đáp ứng các hoạt động sinh kế. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp của vùng diễn ra chậm so với chuyển dịch về cơ cấu kinh tế. Nông nghiệp đã, đang, vẫn còn là sinh kế chủ yếu của người dân vùng ĐBSCL nói chung và người nghèo nói riêng.

Bảng 4. 2: Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế theo ngành - ĐVT:%

	2000		2010		2015		2018	
	VN	ĐBSCL	VN	ĐBSCL	VN	ĐBSCL	VN	ĐBSCL
Nông nghiệp	62,2	61,5	48,7	52,6	44	49,3	38,2	43
Công nghiệp	13	11,2	21,7	17,3	22,8	18,6	26,6	23
Dịch vụ	24,8	27,3	29,6	30,1	33,2	32,1	35,2	34

Nguồn: Báo cáo lao động việc làm các năm 2010, 2014, 2018

Tổng hợp từ niên giám thống kê các năm

Với quy mô lực lượng lao động 10.167 nghìn người (2018), tỷ lệ lao động đang làm việc trong ngành nông nghiệp của vùng vẫn chiếm trên 43% trong khi nông nghiệp

đóng góp chỉ 28,9% trong cơ cấu GRDP của vùng. Do có nhiều lao động duy trì sinh kế bằng các hoạt động sản xuất nông nghiệp trong khi tỷ trọng đóng góp của nông nghiệp trong GRDP thấp hơn tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động của vùng nên năng suất lao động, thu nhập từ lĩnh vực nông nghiệp thấp hơn so với các lĩnh vực khác. Đây cũng là nguyên nhân vì sao trong nhiều năm nay thu nhập bình quân đầu người của vùng ĐBSCL thấp hơn so với cả nước và khoảng cách có xu hướng giãn ra.

(Phụ lục 15)

Trong cơ cấu GRDP của vùng, đóng góp cao nhất thuộc về Long An (12,5%), Kiên Giang, Cần Thơ, Tiền Giang, An Giang, thấp nhất là Hậu Giang (3,5%), Bạc Liêu (4,8%). Trong nhóm ngành nông nghiệp Kiên Giang, Tiền Giang, Đồng Tháp, An Giang là những địa phương đóng góp cao nhất trong GRDP nông nghiệp của vùng, đây đồng thời là các địa phương có thế mạnh về nuôi trồng thủy sản (Đồng Tháp, An Giang), trồng cây ăn trái (Tiền Giang), lúa (Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp) của toàn vùng. Trong nhóm ngành công nghiệp có sự chuyển dịch mạnh về Long An, Cần Thơ, Tiền Giang. Nhóm ngành dịch vụ phần lớn các địa phương đều gia tăng mức đóng góp ngoại trừ Tiền Giang, An Giang, Cà Mau, Cần Thơ.

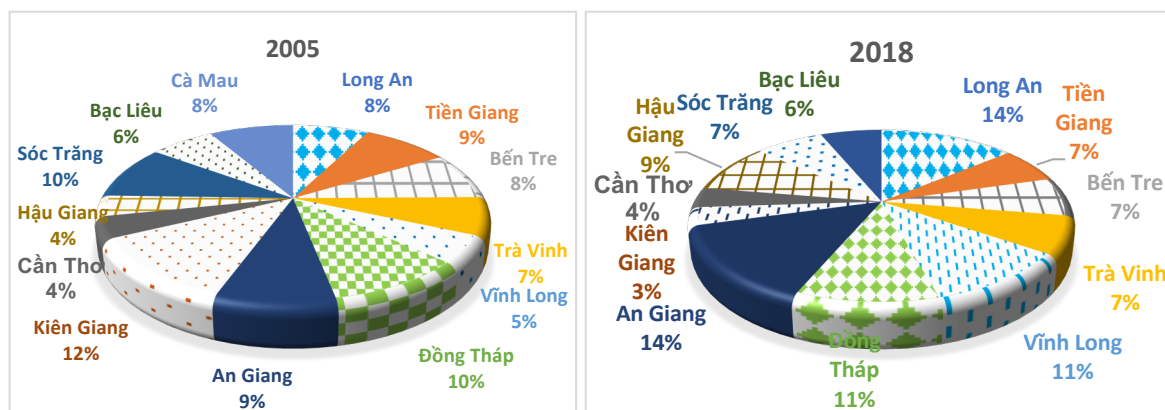
Bảng 4. 3: Đóng góp của các địa phương trong các ngành của vùng - ĐVT:%

	GRDP		KVI		KVII		KV III	
	2005	2018	2005	2018	2005	2018	2005	2018
Long An	8,04	12,6	7,64	7,5	9,98	23,3	7,22	9,8
Tiền Giang	8,95	10,1	8,70	12,9	7,27	10,6	10,55	8,1
Bến Tre	6,86	5,4	8,45	6,1	5,15	3,9	5,74	5,7
Trà Vinh	5,19	5,6	6,86	6,5	3,55	6,6	3,91	4,4
Vĩnh Long	5,02	5,8	5,10	6,4	3,95	3,8	5,69	6,4
Đồng Tháp	8,13	8,9	10,17	10,3	5,47	7,6	7,03	8,7
An Giang	11,37	9,8	8,67	9,9	8,07	5,6	17,75	12,0
Kiên Giang	11,87	10,7	12,27	13,2	15,59	8,0	8,57	10,6
Cần Thơ	9,37	10,7	3,91	3,0	14,08	13,6	14,03	13,9
Hậu Giang	3,87	3,5	3,74	3,4	5,37	3,1	2,99	3,8
Sóc Trăng	7,37	5,9	9,57	8,3	6,19	3,2	4,96	5,9
Bạc Liêu	5,56	4,8	6,48	6,6	5,68	3,5	4,12	4,4
Cà Mau	8,41	6,4	8,45	5,8	9,66	7,1	7,44	6,3

Nguồn: Tính toán của tác giả từ niên giám thống kê

4.2.2 Sinh kế nông nghiệp vùng ĐBSCL

Do đặc thù thổ nhưỡng và hệ sinh thái vốn có, những thế mạnh này không phải vùng kinh tế nào cũng có được nên nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu GRDP cũng như trong giải quyết việc làm của vùng và giữ vị trí quan trọng đối với nông nghiệp cả nước. Tỷ lệ đóng góp của vùng trong GDP nông nghiệp của cả nước trên 28%, có xu hướng giảm nhẹ qua các năm. Trong các địa phương, ngoại trừ Cần Thơ có tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế dưới 10%, Long An 17,3% còn lại mức đóng góp của ngành nông nghiệp bình quân trên 30% trong cơ cấu ngành, Sóc Trăng, Bạc Liêu có tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp khoảng 40%. Điều này cho thấy tính chất phát triển của vùng còn phụ thuộc chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp. Trong ngành nông nghiệp, hiện nay 4 tỉnh Kiên Giang, Tiền Giang, Đồng Tháp, An Giang đóng góp trên 46% GRDP nông nghiệp của toàn vùng, tỷ trọng này có xu hướng gia tăng.



Hình 4. 2: Đóng góp của các địa phương trong GRDP ngành nông nghiệp vùng ĐBSCL năm 2005 và 2018- DVT %

Nguồn: Tính toán của tác giả từ Niên giám thống kê các tỉnh, thành

Nông nghiệp vừa là sinh kế, vừa là hoạt động mang tính văn hoá truyền thống của vùng. Tại khu vực nông thôn ĐBSCL, năm 2016 có khoảng 3349 nghìn hộ sinh sống, tỷ lệ hộ nông, lâm và thủy sản là 57,88% (trong đó hộ làm nông nghiệp là 46,98%, hộ làm thủy sản là 10,77%), hộ công nghiệp là 17,31% và hộ làm dịch vụ là 20,78%, hộ khác là 4,03 % (Tổng cục thống kê, 2017b). Số hộ hoạt động trong nông nghiệp của vùng tại khu vực nông thôn chiếm 20% số hộ nông nghiệp khu vực nông thôn cả nước, số hộ thủy sản chiếm 54% số hộ thủy sản khu vực nông thôn cả nước. Trong ngành nông nghiệp, ba ngành sản xuất chủ lực liên quan đến sinh kế của người dân trong vùng là canh tác lúa gạo, cây ăn trái cùng với hoạt động nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản bao gồm nuôi tôm, cá cho cả ba nguồn nước ngọt, lợ, mặn. Các hoạt động sản xuất nông

nghiệp chính của vùng như sản xuất lúa gạo, cây ăn trái, thủy sản không chỉ phục vụ tiêu thụ trong nước mà còn đáp ứng yêu cầu xuất khẩu với quy mô ngày càng tăng.

Bảng 4. 4: Một số chỉ tiêu ngành nông nghiệp ĐBSCL so với cả nước – ĐVT %

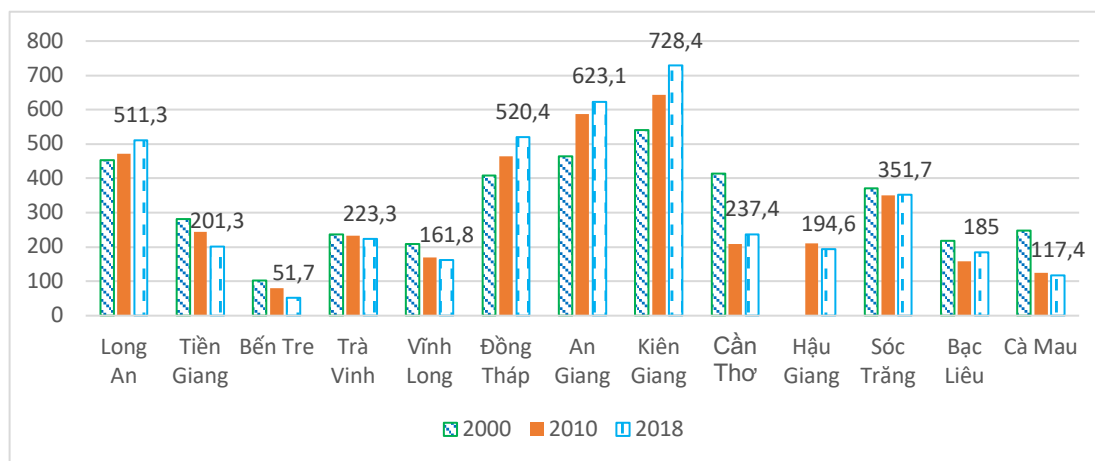
	2000	2005	2010	2015	2018
Diện tích lúa ĐBSCL so với cả nước	51,5	52,2	52,7	55,0	54,2
Sản lượng lúa ĐBSCL so với cả nước	51,3	53,9	54,0	56,7	55,5
Sản lượng thủy sản của ĐBSCL so với cả nước	51,9	53,3	58,3	56,3	56,1
Sản lượng thủy sản nuôi trồng so với cả nước	61,9	67,8	72,8	70,0	70,1
Diện tích nuôi trồng thủy sản ĐBSCL so với cả nước	69,4	71,4	70,6	71,6	72
Sản lượng cá nuôi của ĐBSCL so với cả nước	60,0	67,2	74,1	71,1	71,2
Sản lượng tôm của ĐBSCL so với cả nước	73,8	81,2	77,2	80,5	82,9

Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê

Sản xuất lúa là hoạt động sinh kế chủ lực của người dân ĐBSCL, với diện tích canh tác lúa từ 1,6-1,8 triệu ha, diện tích gieo trồng lúa của vùng năm 2018 là 4.107 nghìn ha, chiếm 54,2% diện tích trồng lúa của cả nước, sản lượng đạt 24.441 nghìn tấn chiếm 55,5% cả nước, đóng góp đến trên 90% sản lượng gạo xuất khẩu hàng năm, đưa Việt Nam trở thành quốc gia đứng vị trí hàng đầu trong xuất khẩu gạo. Diện tích trồng lúa của vùng có sự thay đổi đáng kể qua thời gian. Giai đoạn 1990- 1999 với chính sách đảm bảo an ninh lương thực và đầu tư về hệ thống đê bao diện tích trồng lúa toàn vùng tăng nhanh, chuyển từ trồng lúa một vụ sang hai và ba vụ lúa. Tuy nhiên từ năm 2000 đến nay có 9/13 tỉnh, thành có xu hướng giảm diện tích trồng lúa trong đó Cà Mau, Bến Tre, Cần Thơ có sự sụt giảm rất mạnh. Ngược lại 4 tỉnh mở rộng diện tích trồng lúa tập trung ở Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp và Long An, 4 tỉnh này chiếm khoảng 58% diện tích trồng lúa của toàn vùng năm 2018, trong 20 năm qua diện tích trồng lúa của 4 tỉnh này tăng gấp 1,6 lần từ 1458 nghìn ha năm 1995 lên 2383 nghìn ha năm 2018 (Tổng cục thống kê, 2019). Vùng có khoảng 2 triệu hộ trồng lúa với diện tích trung bình 0,87 ha/ hộ, diện tích trồng lúa còn manh mún để thúc đẩy sản xuất hàng hoá lớn và chuyển đổi trồng lúa công nghệ cao. Do vậy mặc dù ĐBSCL có nhiều thành tích về xuất khẩu gạo do chạy theo trồng lúa ba vụ để tăng sản lượng nhưng đời sống của người trồng lúa còn nhiều bất bình. Theo Nguyễn Tín Hồng (2017) người trồng lúa ĐBSCL để tăng năng suất phải sử dụng nhiều phân bón, thuốc trừ sâu vì lượng phù sa bồi đắp hàng năm sụt giảm do tác động của dòng chảy thay đổi. Đối với nông dân nghèo đầu tư cho phân bón, thuốc trừ sâu gặp nhiều khó khăn do người nghèo hạn chế về tài chính, hơn nữa quy mô diện tích canh tác manh mún khó có thể làm giàu từ cây lúa đối với

nông dân nghèo. Tại các vùng ven biển, theo đuổi trồng lúa ba vụ trong năm làm tăng nguy cơ nghèo và tái nghèo của hộ, đặc biệt trong mùa khô, xâm nhập mặn nhiều diện tích trồng lúa mất trắng vì thiếu nước ngọt.

Việc chuyển đổi trồng lúa sang các mô hình kinh tế như nuôi trồng thủy sản và lúa (nuôi tôm càng xanh trên ruộng lúa) hoặc canh tác lúa và nuôi trồng thủy sản luân phiên (lúa- tôm thẻ chân trắng, lúa- cá) hoặc nuôi tôm chuyên canh tăng nhanh tại các vùng ven biển tại các cửa sông ven biển Đông và biển Tây đem lại hiệu quả kinh tế cao. Ước tính Kiên Giang có diện tích nuôi tôm trên ruộng lúa lớn nhất nước với 71.500 ha, Cà Mau (43.290 ha), Bạc Liêu (28.290), Sóc Trăng (7810 ha), Bến Tre (4830 ha) (Bông B.B. và cộng sự, 2018). Tuy nhiên cơ hội này không san sẻ hết cho người nông dân, các mô hình canh tác kết hợp đối với nông dân nghèo gặp nhiều khó khăn để triển khai do diện tích đất canh tác manh mún.



Hình 4. 3: Biến đổi về diện tích trồng lúa vùng ĐBSCL- ĐVT: Nghìn ha

Nguồn: Tổng cục thống kê

Ngoài chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản, thì chuyển đổi sang trồng các cây rau màu, cây ăn quả cũng được chú trọng. Mô hình kết hợp lúa- rau màu hoặc rau màu chuyên canh diễn ra tại giữa sông Tiền và sông Hậu (An Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang) (Bông B.B. và cộng sự, 2018), khu vực đất giồng cát ven biển tại các cửa sông (Tiền Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bến Tre). (Lê Anh Tuấn và cộng sự, 2015).

Trong lĩnh vực trồng cây ăn trái vùng ĐBSCL có 69 HTX sản xuất với 4.022 thành viên, 489 tổ hợp tác với 1272 thành viên tạo việc làm cho 25.254 lao động. Tổng diện tích của thành viên HTX và tổ hợp tác trong lĩnh vực trồng cây ăn trái là 7.662 ha, chiếm 4,1% diện tích đất canh tác toàn vùng. Vùng ĐBSCL có 307,06 nghìn ha trồng

cây ăn quả, chiếm 40% diện tích trồng cây ăn quả và 44% sản lượng của cả nước, đáp ứng khoảng 3,5 triệu tấn/năm cho thị trường trong và ngoài nước, các loại trái cây đặc sản của vùng đóng góp quan trọng vào xuất khẩu cả nước (Cục trồng trọt, 2019). Mặc dù có thể mạnh về diện tích trồng cây ăn trái nhưng sản lượng sản xuất của vùng chỉ xuất khẩu được khoảng 10- 15%. Do vậy giá trị đầu ra của cây ăn trái mặc dù cao so với trồng lúa nhưng thu nhập của người trồng vẫn còn nhiều bấp bênh vì thị trường đầu ra.

Khác với lúa, diện tích trồng cây ăn trái của vùng không tập trung mà rải rác ở các tỉnh, chạy theo phong trào. Hiện nay các địa phương có diện tích trồng cây ăn trái lớn nhất là Tiền Giang với 70.600 ha, Vĩnh Long gần 42.000 ha, Hậu Giang trên 30.740 ha, Sóc Trăng trên 28000 ha, Bến Tre gần 28.000 ha, Đồng Tháp gần 23.000 ha... Do hiệu quả trồng cây ăn trái cao so với làm lúa nên nhiều nông dân đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng, năm 2016 toàn vùng có 54.708 ha đất lúa chuyển đổi diện tích cây trồng. (Cục trồng trọt, 2016). Vùng hình thành một số vùng chuyên canh cây ăn trái đạt chứng nhận Vietgap, GlobalGAP nhưng không nhiều. Toàn vùng có 9.400 ha thanh long, trên 150 ha xoài, gần 50 ha sầu riêng, 120 ha nhãn đạt chứng nhận VietGAP hoặc GlobalGAP (Trung tâm khuyến nông quốc gia, 2016). Tuy nhiên để có được những chứng nhận này, nông dân phải tuân thủ những quy định khắt khe và tài chính để tham gia, do vậy nông dân nghèo hầu như không có cơ hội để sản xuất với đầu ra ổn định trong lĩnh vực trồng cây ăn trái.

Ngoài trồng trọt, một số hộ nông dân sống với nghề chăn nuôi tuy nhiên so với lĩnh vực trồng trọt và thủy sản thì ngành chăn nuôi của vùng không được chú trọng. Chăn nuôi ở vùng ĐBSCL tập trung ở các mảng nuôi bò, heo, nuôi gia cầm (gà, vịt), một số vật nuôi khác như dê hoặc trăn. Trong lĩnh vực chăn nuôi số đàn bò của vùng năm 2018 chiếm gần 13% so với cả nước tập trung ở các tỉnh như Bến Tre, Trà Vinh, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long chủ yếu là bò thịt. Chăn nuôi heo cũng được chú trọng với số lượng con chiếm khoảng 12,2% so với cả nước, có sự sụt giảm nhẹ so với năm 2010, gần như 13 tỉnh thành ở vùng đều nuôi heo trong đó phân bố chủ yếu Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Kiên Giang, Trà Vinh. Nuôi gia cầm của vùng chủ yếu là gà và vịt, tổng số gia cầm của toàn vùng chiếm 17,15% so với cả nước, có sự sụt giảm về tỷ trọng trong cùng giai đoạn 2010- 2018, trong chăn nuôi gia cầm thì nuôi vịt chiếm đến 33% số con so với cả nước do đặc điểm nuôi vịt nội đồng ở vùng. Ngoài ra nuôi dê cũng

chiếm đến 15% số lượng con của cả nước phân bố chủ yếu ở 2 tỉnh Bến Tre, Tiền Giang; nuôi trăn chiếm đến 87% số lượng con của cả nước tập trung chủ yếu ở Cà Mau, Hậu Giang. Hộ cá thể trong chăn nuôi ở vùng ĐBSCL là phổ biến, các doanh nghiệp tham gia chủ yếu là nuôi heo công nghiệp, gà công nghiệp. (Tổng cục thống kê, 2019). (Phụ lục 16). Một số hoạt động chăn nuôi gần đây được chú trọng như nghề nuôi yến xuất hiện gần 10 năm trở lại đây tập trung ở các tỉnh ven biển của vùng, trong đó Tiền Giang đứng đầu cả nước về số nhà nuôi chim yến. Hoạt động chăn nuôi trong những năm gần đây đóng vai trò là sinh kế cứu cánh cho người nghèo trong mùa khô, hạn mặn, đặc biệt là các mô hình vật nuôi có khả năng thích ứng với điều kiện thời tiết bất thường (vịt biển, ong,...) tuy nhiên mô hình sinh kế này chưa được đầu tư đúng mức (Hội nông dân, 2016).

Trong nông nghiệp các hoạt động sản xuất như nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản giữ vị trí quan trọng đối với sinh kế của người dân cũng như đóng vai trò quan trọng đối với cả nước. Đối với người nghèo đánh bắt thủy sản tự nhiên trong mùa lũ là một trong những hoạt động sinh kế chính và đem lại thu nhập cao trong năm. Tại An Giang, mỗi năm mùa nước nổi mang lại trên dưới 1.500 tỉ đồng thu nhập cho người dân từ các ngành nghề chăn nuôi, trồng trọt, dịch vụ, khai thác sản vật thiên nhiên, mang lại việc làm cho trên 650.000 lao động nông thôn trong tỉnh. Những năm gần đây người nghèo tại các vùng ngập lũ sâu thuộc An Giang, Đồng Tháp buộc phải chuyển đổi sinh kế sang chăn nuôi, buôn bán nhỏ, thợ hồ, trồng trọt vì nguồn lợi thủy sản trong tự nhiên sụt giảm trong mùa lũ (Phạm Xuân Phú, 2013). Ngoài đánh bắt thì hoạt động nuôi trồng thủy sản đóng vai trò quan trọng đối với sinh kế của người dân trong vùng. Tuy nhiên, hộ nuôi trồng thủy sản đòi hỏi phải có vốn tài chính để đầu tư và đất nuôi trồng, cho nên cơ hội để hộ nghèo tham gia nuôi trồng thủy sản thường bị hạn chế. Tổng số hộ nuôi trồng thủy sản khu vực nông thôn của vùng năm 2017 là 386.940 hộ chiếm 54% số hộ nuôi trồng thủy sản khu vực nông thôn của cả nước, sản lượng thủy sản của vùng năm 2018 đạt 4,3 triệu tấn chiếm 56% sản lượng thủy sản cả nước trong đó tập trung ở Kiên Giang, Cà Mau, Đồng Tháp, Bến Tre, An Giang. Diện tích nuôi trồng thủy sản của vùng năm 2018 là 811 nghìn ha chiếm 72% diện tích và 70% sản lượng thủy sản nuôi trồng. Sản lượng cá nuôi chiếm 71% cả nước tập trung ở Đồng Tháp (đứng đầu cả nước), An Giang, Cần Thơ, Bến Tre, Cà Mau, Vĩnh Long; sản lượng tôm của vùng chiếm đến 82% cả nước nuôi tôm tập trung ở Cà Mau (đứng đầu cả nước), Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên

Giang, Bến Tre ([Tổng cục thống kê, 2019](#)). Các tỉnh trọng điểm nuôi cá tra, basa lớn nhất cả nước tập trung vùng dọc ven sông Tiền, sông Hậu, sản lượng cá tra của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 99,2% sản lượng của cả nước, ước đạt 1.189 nghìn tấn vào năm 2016. (VASEP).¹ Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của vùng hàng năm đóng góp đến 70% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước (xuất khẩu thủy sản của cả nước năm 2015 đạt 6.57 tỷ USD, sản lượng thủy sản của vùng đóng góp 60% sản lượng xuất khẩu thủy sản của cả nước).

4.2.3 Sinh kế phi nông nghiệp vùng ĐBSCL

Nếu ĐBSCL có nhiều tiềm năng để phát triển nông nghiệp thì các hoạt động phi nông nghiệp của vùng còn rất nhiều hạn chế. Số người hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp dưới hình thức làm công hưởng lương của vùng năm 2016 là 3079 nghìn người, chiếm tỷ lệ 30,1% trong tổng số người có việc làm, trong đó nam giới chiếm tỷ trọng cao cụ thể tỷ lệ nam giới tham gia hoạt động phi nông nghiệp hưởng lương so với tổng số lao động có việc làm là 16,3%, nữ giới 14,4%. Số lao động có việc làm dưới hình thức tự làm cho chính mình của vùng là 6107 nghìn người, chiếm 59,7% số lao động đang làm việc. Khác với hình thức hưởng lương phi nông nghiệp, nữ giới tham gia vào hình thức tự làm cho chính mình chiếm tỷ lệ cao: nữ tự làm cho chính mình chiếm 65,3% so với tổng số lao động có việc làm trong khi nam giới là 55,1%. Như vậy, hình thức tự làm cho chính mình chiếm phổ biến trong sinh kế của người dân vùng ĐBSCL ([Tổng cục thống kê, 2017a, 27](#)).

Sự phát triển công nghiệp của vùng không đồng đều giữa các địa phương, cơ hội mang lại việc làm đối với hộ, hộ nghèo không nhiều. Năm 2018 trong ngành công nghiệp, Long An đứng đầu trong đóng góp về GRDP công nghiệp toàn vùng với tỷ lệ chiếm gần 23,3%. 3 địa phương đứng đầu toàn vùng về đóng góp trong GRDP công nghiệp là Long An, Cần Thơ, Tiền Giang (47,4%). Về nhóm ngành dịch vụ cho thấy Cần Thơ tiếp tục là địa phương dẫn đầu toàn vùng về đóng góp trong GRDP của ngành dịch vụ với tỷ trọng gần 13,9% , 4 địa phương Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Long An chiếm trên 46% GRDP dịch vụ toàn vùng. Có thể thấy mức độ phát triển của nhóm ngành phi nông nghiệp không đồng đều, tập trung vào các khu vực đô thị, hoặc tiếp giáp TP.HCM. Hoạt động công nghiệp của vùng còn nhỏ lẻ, công nghiệp chế biến chế

¹ <http://vasep.com.vn/1192/OneContent/tong-quan-nganh.htm>

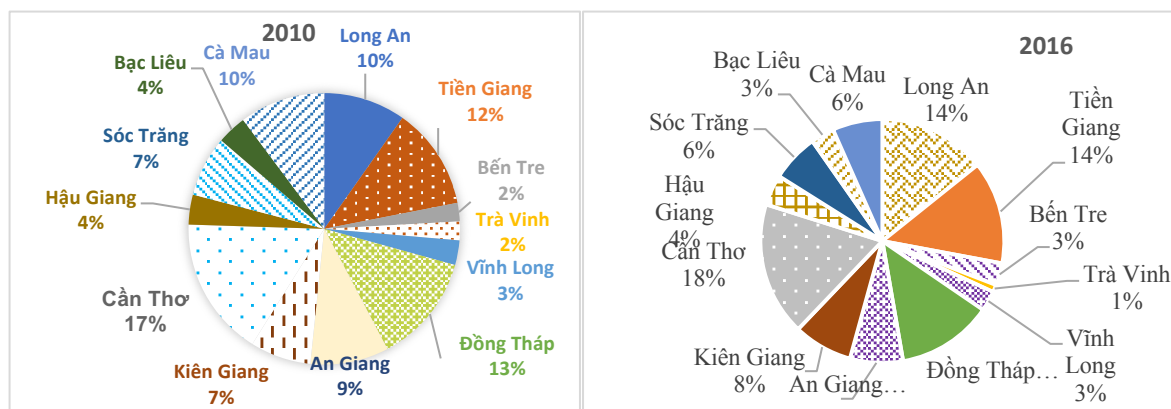
tạo gia tăng tỷ trọng trong GTSX công nghiệp của vùng từ 92% lên 95,7% trong giai đoạn 2010- 2016. 5 nhóm ngành công nghiệp có quy mô lớn nhất trong giá trị sản xuất công nghiệp của vùng bao gồm công nghiệp chế biến thực phẩm, da và sản phẩm từ da, hoá chất và sản phẩm từ hoá chất, sản xuất kim loại và các sản phẩm từ khoáng phi kim loại. Mức độ phát triển công nghiệp của vùng không đồng đều giữa các địa phương, chủ yếu tập trung các vùng có điều kiện phát triển như Long An, Tiền Giang, Cần Thơ.

Bảng 4. 5: Giá trị sản xuất công nghiệp vùng ĐBSCL – ĐVT tỷ đồng (giá 2010)

Giá trị sản xuất công nghiệp vùng ĐBSCL	2010	2015	2016
Tổng cộng (tỷ đồng, giá so sánh 2010)	312.249,1	543.447,4	602.210,4
<i>Khai khoáng</i>	<i>1.680,0</i>	<i>1.617,8</i>	<i>1.727,0</i>
<i>Công nghiệp chế biến , chế tạo</i>	<i>287.727,2</i>	<i>522.572,3</i>	<i>576.595,1</i>
Sản xuất chế biến thực phẩm	193.268,2	321.689,8	353.403,5
Da giày	6.926,6	27.490,6	30.670,5
Hoá chất và sản phẩm từ hoá chất	10.894,6	24.092,6	25.474,2
Sản xuất kim loại	5.662,5	19.311,2	21.793,7
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại	12.269,0	16.337,1	18.038,4
<i>Sản xuất điện, khí, nước</i>	<i>21.207,1</i>	<i>16.537,2</i>	<i>20.942,9</i>
<i>Cung cấp nước, xử lý rác thải, chất thải</i>	<i>1.634,4</i>	<i>2.720,2</i>	<i>2.945,2</i>

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ niên giám thống kê các tỉnh, thành

Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, chiếm khoảng 61% giá trị sản xuất của lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo và có xu hướng giảm về đóng góp trong GTSX công nghiệp chế biến của vùng do sự mở rộng của các ngành khác. Công nghiệp chế biến thực phẩm tập trung ở Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp. Xu hướng cho thấy 4 tỉnh, thành này chiếm gần 60% GTSX của ngành và có xu hướng gia tăng trong cùng giai đoạn.



Hình 4. 4: Đóng góp đối với GTSX ngành CBTP vùng ĐBSCL 2010- 2016 – ĐVT %

Nguồn: Tổng hợp tác giả từ Niên giám thống kê

Hoạt động dịch vụ của vùng tập trung ở mảng bán buôn, bán lẻ là chính, bốn nhóm ngành dịch vụ đóng góp cao trong GDP ngành dịch vụ của vùng bao gồm bán buôn bán lẻ, kinh doanh bất động sản, dịch vụ lưu trú và ăn uống, giáo dục và đào tạo. Các ngành dịch vụ kém đa dạng, lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao còn chậm phát triển. Hoạt động dịch vụ tập trung ở các vùng có điều kiện phát triển, phân bố không đồng đều ở các địa phương, các tỉnh như Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Long An, đóng góp trên 46% GRDP dịch vụ của toàn vùng. Nguyên nhân các tỉnh này đông dân (An Giang, Kiên Giang) tạo điều kiện cho hoạt động bán buôn, bán lẻ phát triển; ngoài ra Long An, Cần Thơ có các hoạt động sản xuất công nghiệp phát triển tạo điều kiện cho các hoạt động dịch vụ hỗ trợ đi kèm; đồng thời Kiên Giang, Cần Thơ có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch so với các địa phương khác trong vùng. Toàn vùng có 94 siêu thị, 22 trung tâm thương mại, 1675 chợ; số lượng siêu thị tập trung tại Sóc Trăng (10), Cần Thơ (13), Tiền Giang (13), trao đổi hàng hoá trong vùng thông qua chợ truyền thống chiếm phổ biến. Tổng mức bán lẻ hàng hoá của vùng chiếm khoảng 19% so với cả nước nhưng thấp hơn so với đóng góp của TP.HCM.

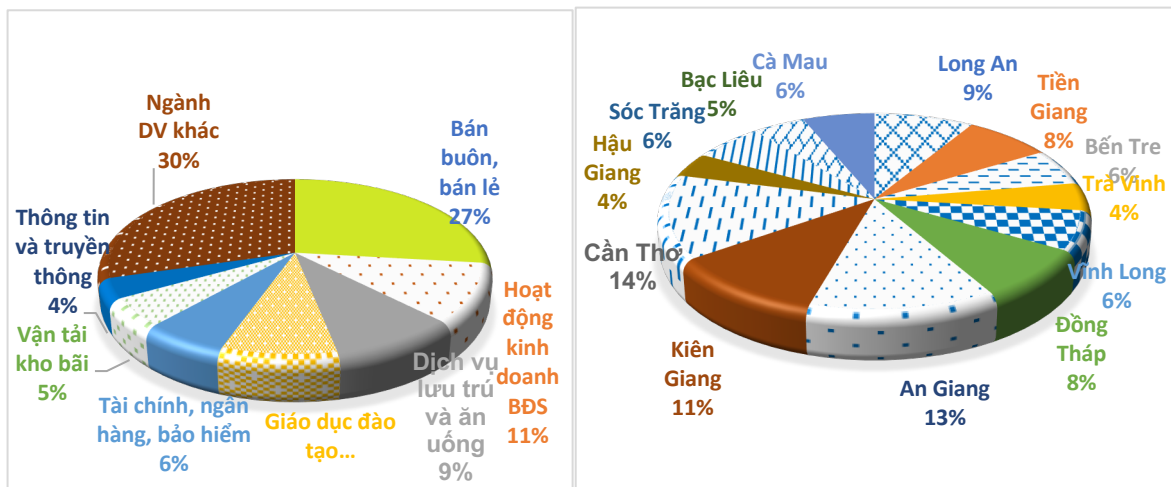
Bảng 4. 6: Tỷ trọng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại năm 2018 – ĐVT %

	Siêu thị	TTTM	Chợ
Đồng bằng sông Hồng	29,5	24,8	22,0
Trung du và miền núi phía Bắc	10,0	13,3	16,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	23,4	19,5	28,1
Tây Nguyên	3,0	2,9	4,5
Đông Nam Bộ	24,8	29,0	9,0
Đồng bằng sông Cửu Long	9,3	10,5	19,8

Nguồn: Tổng cục thống kê (2018) , truy cập <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=720>

Trong những năm gần đây du lịch là lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng nhanh, thu hút nhiều lao động tham gia trong lĩnh vực này. Trong năm 2017 vùng đón 22,5 triệu lượt khách với doanh thu 11.310 tỷ đồng, cao nhất từ trước đến nay, trong đó Cần Thơ thu hút 7,5 triệu lượt khách, An Giang 7,3 triệu, Kiên Giang với 6 triệu (Tổng cục du lịch, 2018). Tuy nhiên nhân lực trong ngành du lịch chưa đáp ứng nhu cầu, hơn 85% lao động trong ngành chưa qua đào tạo, trong số đã qua đào tạo chưa tới 1% có chứng chỉ, khoảng 1% có bằng nghề, 2% có bằng trung cấp , gần 3% có bằng đại học và sau đại học. Doanh thu từ lĩnh vực du lịch lữ hành năm 2017 đạt khoảng 824 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 2,2% cùng ngành so với cả nước, tập trung vào Kiên Giang, Cần Thơ , Tiền Giang,

Bến Tre, hầu như các địa phương còn lại lĩnh vực du lịch chậm phát triển. (Tổng cục thống kê, 2019)



Hình 4. 5: Cơ cấu các ngành dịch vụ vùng ĐBSCL và đóng góp của các địa phương trong GRDP ngành dịch vụ toàn vùng năm 2018 - ĐVT %

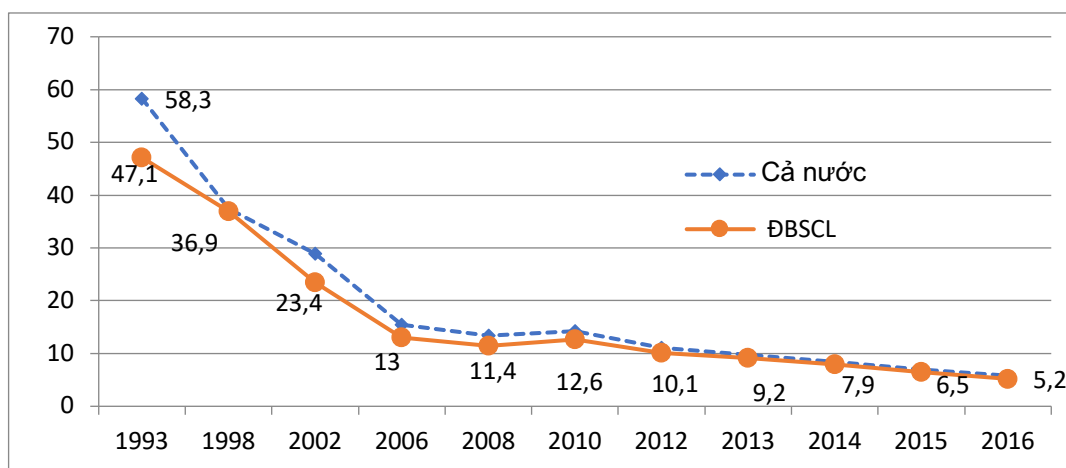
Nguồn: Tính toán của tác giả từ Niên giám thống kê các tỉnh thành

4.3 Tình hình nghèo của vùng Đồng bằng sông Cửu Long

4.3.1 Nghèo ĐBSCL so với cả nước

Quá trình chuyển đổi ở Việt Nam từ sau năm 1986 đến nay được thực hiện đồng bộ trên các lĩnh vực kinh tế đi đôi với các lĩnh vực xã hội, xoá đói giảm nghèo được xem là một trong những lĩnh vực được chú trọng và là một trong những chương trình trọng điểm của quốc gia từ năm 1997. Những nỗ lực trong công tác XĐGN giúp Việt Nam giảm nhanh tỷ lệ nghèo và được Liên hiệp quốc ghi nhận là một trong những quốc gia có thành tựu nổi bật về XĐGN.

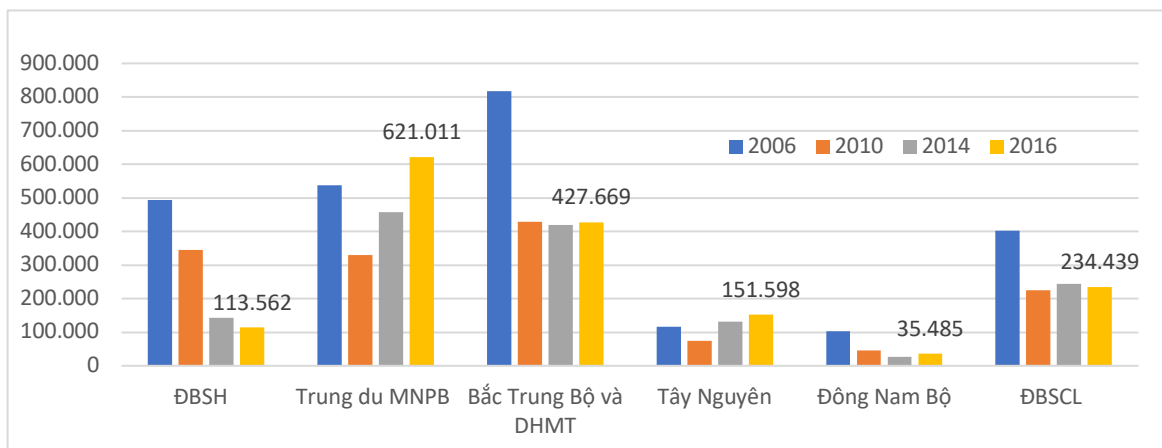
ĐBSCL nằm trong xu thế chung của cả nước, tỷ lệ nghèo của vùng giảm nhanh qua các năm. Năm 1993 cả nước có tỷ lệ nghèo 58,3%, vùng ĐBSCL là 47,1% đến năm 2014 tỷ lệ hộ nghèo của vùng ĐBSCL còn 7,2% thấp hơn tỷ lệ nghèo trung bình của cả nước (cả nước 8,4 %). Đến năm 2016, tỷ lệ nghèo của vùng còn khoảng 5,2%, so với cả nước là 5,8% và là vùng có tỷ lệ nghèo thấp thứ 3 sau vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng. (Tổng cục thống kê, 2017c, 792). Tốc độ giảm nghèo của vùng trong 10 năm trở lại đây giảm chậm so với trước, giai đoạn 1993- 2006 giảm được 34 điểm phần trăm, giai đoạn 2006- 2016 giảm được 6,8 điểm phần trăm, cho thấy những khó khăn trong công tác giảm nghèo hiện nay.



Hình 4. 6: Tỷ lệ nghèo cả nước và vùng ĐBSCL – ĐVT:%

Nguồn: Tổng cục thống kê

So với cả nước vùng có tỷ lệ nghèo thấp thứ 3, tuy nhiên về quy mô hộ nghèo vùng có số hộ nghèo cao thứ 3 sau Trung du miền núi phía bắc, Bắc Trung bộ & DHMT. Tỷ lệ nghèo của vùng bằng một nửa so với Tây Nguyên nhưng quy mô hộ nghèo của vùng cao gần gấp đôi so với Tây Nguyên, quy mô hộ nghèo năm 2016 của vùng khoảng 234 nghìn hộ. Điều này tạo nhiều thách thức đối với vùng trong đảm bảo phúc lợi và nâng cao đời sống của hộ.



Hình 4. 7: Quy mô hộ nghèo các vùng kinh tế - ĐVT: Hộ

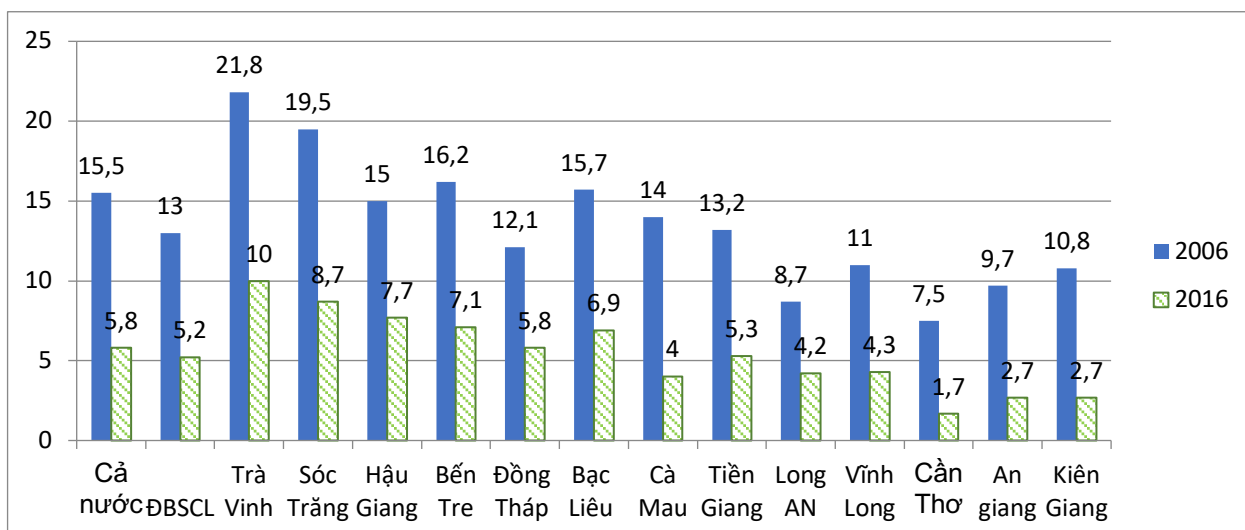
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu Bộ LĐTBXH

4.3.2 Địa bàn phân bố

Tỷ lệ nghèo của các tỉnh trong vùng không đồng đều, đến năm 2016 vùng có 6 tỉnh, thành có tỷ lệ nghèo thấp hơn so với mức bình quân chung của vùng là Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Long An, Vĩnh Long, Cà Mau. Các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Hậu Giang, Bến Tre, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Tiền Giang tỷ lệ nghèo cao hơn mức bình quân chung của vùng. Trong đó Trà Vinh, Sóc Trăng có tỷ lệ nghèo cao nhất của vùng,

năm 2016 lần lượt là 10 % và 8,7%. Vùng còn 2 huyện nghèo nằm trong danh sách 30 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008- NQ-CP là Trà Cú (Trà Vinh)- tỷ lệ nghèo năm 2014 là 17,29% hay Tân Phú Đông (Tiền Giang) với tỷ lệ nghèo đến 27,75%.

Các khu vực đô thị và tiếp giáp đô thị có tỷ lệ nghèo thấp và tỷ trọng hộ nghèo so với toàn vùng thấp như Cần Thơ, Long An, Vĩnh Long do thu hút được đầu tư của doanh nghiệp trong phát triển các nhóm ngành phi nông nghiệp. Khu vực nông thôn với điều kiện giao thông kém thuận lợi và sinh kế phụ thuộc chủ yếu vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp như lúa gạo, trái cây có tỷ lệ nghèo và số hộ nghèo, hộ cận nghèo cao như Sóc Trăng, Trà Vinh, An Giang, Đồng Tháp. Song đối với khu vực tiếp giáp biển như Kiên Giang, Cà Mau có hoạt động sản xuất, nuôi trồng, chế biến thủy sản phát triển thì tỷ lệ nghèo thấp đáng kể so với các tiểu vùng gắn liền với sản xuất lúa gạo và cây ăn trái.

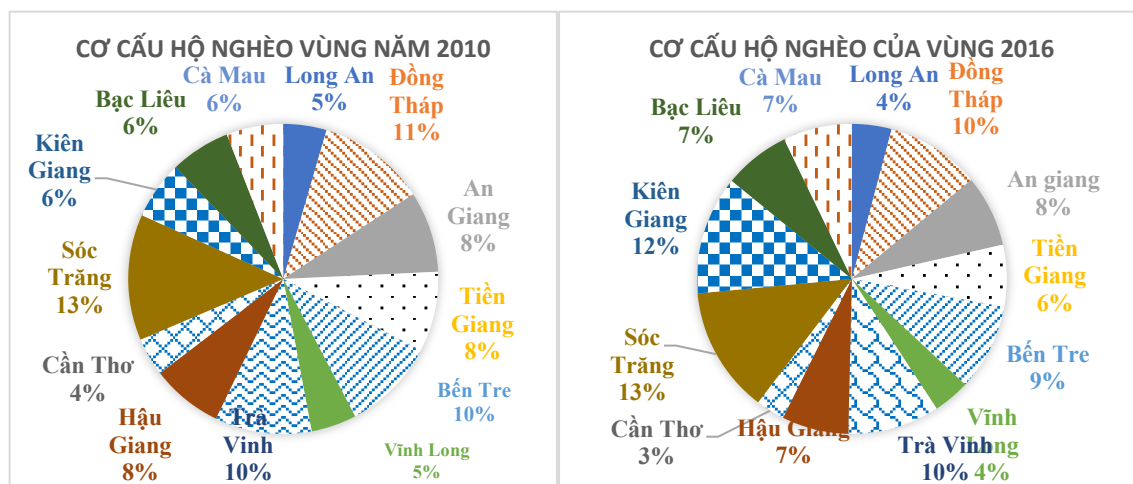


Hình 4. 8: Tỷ lệ nghèo các tỉnh vùng DBSCL – DVT: %

Nguồn: Tổng cục thống kê (2018)

Về quy mô hộ nghèo của vùng tập trung ở Sóc Trăng, Kiên Giang, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bến Tre chỉ 5 tỉnh này đã tập trung trên 50% tổng số hộ nghèo của vùng. Đây đồng thời là những địa phương có sinh kế phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa (Kiên Giang, Đồng Tháp), người Khmer đông (Trà Vinh, Sóc Trăng), là các tỉnh ven biển chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu (Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Kiên Giang). Những địa phương có số hộ nghèo chiếm tỷ trọng nhỏ so với tổng số hộ nghèo của vùng như Cần Thơ, Cà Mau, Long An có đặc điểm là những khu vực đô thị phát triển, có vị trí thuận lợi hoặc có tiềm năng để phát triển nhóm ngành thủy sản.

Biến động về cơ cấu hộ nghèo của vùng không thay đổi nhiều qua thời gian, ngoại trừ Kiên Giang có sự biến động mạnh khi quy mô hộ nghèo chiếm tỷ lệ tăng gấp đôi trong tổng số hộ nghèo của vùng; các tỉnh ven biển như Bạc Liêu, Cà Mau có số hộ nghèo chiếm tỷ lệ cao trong tổng số hộ nghèo của vùng tuy nhiên mức độ thay đổi không nhiều. Hầu hết các tỉnh có tỷ lệ nghèo trong tổng số hộ nghèo của vùng giảm qua các năm như Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Tiền Giang, Đồng Tháp, Long An, một số tỉnh tỷ lệ trên không thay đổi như Sóc Trăng, Trà Vinh, An Giang.



Hình 4. 9: Cơ cấu hộ nghèo của vùng ĐBSCL năm 2010 và 2016 – ĐVT%

Nguồn: Bộ LĐTB&XH (2011), Bộ LĐTB&XH (2017).

Bên cạnh đó nghèo khu vực nông thôn còn là vấn đề điển hình, năm 2010 tỷ lệ nghèo phân bố ở nông thôn chiếm đến 95% tổng số hộ nghèo của vùng, đến năm 2016 con số này chiếm gần 97% (Phụ lục 17). Tỷ lệ nghèo nông thôn của vùng cao gấp đôi tỷ lệ nghèo khu vực thành thị, năm 2012 tỷ lệ nghèo nông thôn của vùng là 18,2%, thành thị là 9,4%; đến năm 2014 con số tương ứng là 9,17% và 5,25%. Con số cũng cho thấy, tỷ lệ hộ nghèo của vùng và cả nước tập trung ở khu vực nông thôn. Điều này ngụ ý khu vực nông thôn có những rào cản về gia nhập thị trường, các cơ hội kinh tế tạo ra không nhiều để hộ có thể tiếp cận việc làm và cải thiện thu nhập. Đồng thời mức độ đô thị hoá của vùng cũng chậm so với cả nước thể hiện ở tỷ lệ hộ không nghèo của vùng sống ở khu vực nông thôn của vùng cao hơn so với mức bình quân của cả nước.

4.3.3 Nghèo của đồng bào thiểu số

Trong khoảng 1,4 triệu đồng bào dân tộc ít người của vùng thì đồng bào Khmer có khoảng 1,3 triệu người đứng thứ 2 về quy mô so với đồng bào người Kinh trong vùng. Đồng bào Khmer chiếm khoảng 8% dân số của vùng, nhiều địa phương tập trung

đồng bào Khmer sinh sống như Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang. Sóc Trăng hiện có 399.500 đồng bào Khmer chiếm 32% dân số của tỉnh và là địa phương có đông đồng bào Khmer nhất của cả nước (Phụ lục 18). So với đồng bào người Kinh, đời sống của đồng bào dân tộc Khmer còn gặp nhiều khó khăn với tỷ lệ nghèo cao. Tỷ lệ hộ nghèo là người Khmer có sự chuyển biến qua thời gian, nếu năm 2010 phần lớn người nghèo Khmer tập trung ở Sóc Trăng và Trà Vinh thì hiện nay người nghèo Khmer của vùng tập trung cao nhất tại Trà Vinh, An Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang.

Năm 2014 số hộ nghèo là đồng bào thiểu số của vùng chiếm 21,46% tổng số hộ nghèo trong đó cá biệt tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng số hộ nghèo là đồng bào thiểu số chiếm trên 50% số hộ nghèo của tỉnh, đến năm 2017 tỷ lệ nghèo dân tộc thiểu số của vùng có giảm nhưng không nhiều. (Bộ LĐTB&XH, 2018). Đồng thời 2 địa phương này có số hộ cận nghèo là đồng bào thiểu số chiếm tỷ lệ cao nhất vùng. Năm 2017, Sóc Trăng và Trà Vinh nằm trong 12 tỉnh của cả nước giảm được 4000 hộ nghèo dân tộc thiểu số trong 1 năm. Tuy nhiên nghèo của đồng bào thiểu số vẫn chiếm tỷ trọng lớn đối với 2 địa phương này so với các tỉnh, thành khác trong vùng ĐBSCL.

Bảng 4. 7: Hộ nghèo dân tộc thiểu số

	2014		2017	
	Quy mô (hộ)	% / Hộ nghèo	Quy mô (hộ)	% / Hộ nghèo
Cả nước	663.563	46.66	864.931	52,65
ĐBSCL	52.378	21.46	55.477	19,93
Long An	7	0.06	58	0,49
Đồng Tháp	38	0.16	84	0,31
An Giang	408	20.56	5.721	20,10
Tiền Giang	12	0.05	9	0,05
Bến Tre	11	0.05	22	0,07
Vĩnh Long	1.188	12.16	1.352	13,06
Trà Vinh	16.321	57.41	13.887	60,17
Hậu Giang	1.482	9.08	1.951	10,15
Cần Thơ	877	10.17	785	9,54
Sóc Trăng	20.493	51.60	19.018	49,65
Kiên Giang	3.862	25.98	6.881	25,64
Bạc Liêu	1.896	19.43	3.249	18,87
Cà Mau	2.111	14.46	2.460	13,86

Nguồn: Bộ lao động thương binh xã hội (2018). Quyết định số 862/ QĐ-LĐTBXH ngày 4 tháng 7 năm 2018

4.3.4 Thu nhập và chi tiêu của hộ

Những tác động của chính sách và nỗ lực giảm nghèo giúp hộ nghèo cải thiện đời sống và nâng cao thu nhập qua các năm. Năm 2002 hộ nghèo nhất của vùng (nhóm 1) có thu nhập bình quân cao hơn so với cả nước khoảng 17%, tuy nhiên đến năm 2014 con số trên khoảng 10%, cho thấy một sự cải thiện mạnh đối với hộ nghèo của cả nước so với ĐBSCL. Đến năm 2014, hộ nghèo nhất theo 5 nhóm thu nhập của vùng có mức thu nhập bình quân đầu người cao hơn chuẩn nghèo trung bình của TCTK. Trước năm 2010 hộ khá nghèo (nhóm 2) có thu nhập bình quân cao hơn so với cả nước, năm 2002 nhóm này cao hơn cả nước 14% về thu nhập thì từ năm 2010 đến nay nhóm này có thu nhập bình quân thấp hơn so với cả nước, hiện nay thấp hơn khoảng 4%. Cả nhóm nghèo nhất và khá nghèo của vùng có sự cải thiện đáng kể về thu nhập qua các năm, tuy nhiên so với cả nước mức độ cải thiện của vùng còn chậm. Đây là một trong những thách thức đối với vấn đề giảm nghèo của vùng trong dài hạn.

Bảng 4. 8: Thu nhập theo năm nhóm vùng ĐBSCL và cả nước –ĐVT: nghìn đồng (Giá hiện hành)

	2002		2010		2014		2016	
	VN	ĐBSCL	VN	ĐBSCL	VN	ĐBSCL	VN	ĐBSCL
1	107,7	126,2	369	395	660	728	771	852
2	178,3	203,8	669	661	1314	1264	1516	1469
3	251	277,3	1000	937	1972	1767	2301	2063
4	370,5	389,3	1490	1336	2830	2454	3356	2897
5	872,9	860,1	3410	2908	6413	5420	7547	6611
Bình quân	356,1	371,3	1387	1247	2637	2327	3098	2778
Khoảng cách	8,1	6,8	9,2	7,4	9,7	7,4	9,7	7,7

Nguồn: Tổng cục thống kê

Tương tự, chi tiêu của nhóm nghèo nhất của vùng cao hơn so với cùng nhóm của cả nước, nhưng nhóm khá nghèo (nhóm 2) cũng theo xu hướng của thu nhập từ năm 2010 trở lại đây thấp hơn so với cả nước. Tương quan giữa thu nhập- chi tiêu của nhóm nghèo nhất, so với tất cả các nhóm thì nhóm nghèo nhất có chi tiêu cao hơn so với thu nhập bình quân. Vòng luẩn quẩn thu nhập thấp nhưng chi tiêu nhiều tạo gánh nặng nợ nần đối với nhóm hộ nghèo nhất để có thể thoát nghèo.

Trong cơ cấu chi tiêu của hộ nghèo phần lớn là chi cho lương thực thực phẩm, các khoản chi cho giáo dục, chi cho đồ dùng lâu bền chiếm tỷ trọng rất nhỏ đồng thời thấp hơn so với hộ không nghèo. Nếu chia theo ngũ phân vị thì hộ có thu nhập càng cao

thì cơ cấu chi cho giáo dục, y tế, hàng lâu bền, điện nước sẽ cao so với hộ ở nhóm thu nhập thấp, đồng thời hộ ở nhóm thu nhập càng cao cơ cấu chi cho hàng lương thực thực phẩm thấp đáng kể so với hộ thu nhập thấp nhất. (Phụ lục 19)

Bảng 4. 9: Chi tiêu đời sống theo năm nhóm vùng ĐBSCL và cả nước- ĐVT: nghìn đồng (giá hiện hành)

	2002		2010		2014		2016	
	VN	ĐBSCL	VN	ĐBSCL	VN	ĐBSCL	VN	ĐBSCL
1	123	142	499	537	828	896	896	1016
2	170	185	720	701	1251	1162	1318	1324
3	214	229	914	863	1581	1422	1685	1582
4	290	294	1247	1083	2019	1640	2204	1969
5	549	442	2311	1754	3135	2293	3534	2760
Bình quân	260	258	1139	988	1763	1484	2016	1741

Nguồn: Tổng cục thống kê

4.3.5 Nguy cơ tái nghèo

Khả năng tái nghèo của hộ vùng ĐBSCL còn cao do những rủi ro từ bên ngoài (thời tiết, dịch bệnh, diễn biến thất thường về giá cả nông sản...) ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp vốn là sinh kế chính của người dân trong vùng. Đồng thời quy mô hộ cận nghèo của vùng khá lớn với 256.420 hộ, xấp xỉ với quy mô hộ nghèo 278.290 (năm 2017). Tỷ lệ cận nghèo của vùng năm 2017 ước khoảng 5,6%. Số hộ cận nghèo tập trung cao nhất ở Sóc Trăng với 40.831 hộ, kế đến là An Giang, Đồng Tháp, Trà Vinh. (Bộ LĐTB&XH, 2018). Khả năng hộ cận nghèo sẽ tái nghèo nếu không kiểm soát được các yếu tố rủi ro.

Bảng 4. 10: Quy mô hộ tái nghèo, tái cận nghèo 2014- 2016 – ĐVT hộ

	Quy mô hộ tái nghèo			Quy mô hộ tái cận nghèo		
	2014	2015	2016	2014	2015	2016
ĐBSCL	1274	716	1.164	6462	867	1074
Long An	96	46	30	82	88	109
Đồng Tháp	28	35	39	50	44	29
An Giang	52	0	9	7	0	19
Tiền Giang	100	14	7	0	7	11
Bến Tre	241	78	95	178	91	441
Vĩnh Long	102	26	30	5	2	10
Trà Vinh	187	283	179	156	268	198
Hậu Giang	21	0	2	20	0	2
Cần Thơ	53	13	37	43	11	3
Sóc Trăng	0	22	24	0	17	49

Kiên Giang	255	106	625	5918	144	142
Bạc Liêu	39	0	35	3	0	12
Cà Mau	100	93	52		195	49

Nguồn: Bộ LĐTB & XH

Bảng số liệu cho thấy các năm 2014, 2016 khi vùng ĐBSCL chịu tác động mạnh của hạn mặn thì khả năng tái nghèo, tái cận nghèo của 2 năm này tăng cao so với năm 2015. Trong các hộ tái nghèo của vùng năm 2014 (khoảng 1274 hộ), phần lớn tập trung ở Kiên Giang, Bến Tre, Trà Vinh. Đây là những tỉnh chịu ảnh hưởng mạnh của biến đổi khí hậu. Điểm đặc biệt trong quy mô hộ tái cận nghèo của vùng năm 2014 có đến 91% tập trung ở Kiên Giang với quy mô khoảng 5918 hộ phần lớn là những hộ chịu ảnh hưởng của xâm thực, sạt lở; đến năm 2016 phần lớn hộ tái cận nghèo tập trung ở Bến Tre là tỉnh ven biển chịu tác động mạnh của xâm nhập mặn. Do vậy nguy cơ tái nghèo của vùng có liên hệ chặt chẽ với những rủi ro từ diễn biến bất thường từ thời tiết, khí hậu và các rủi ro khác.

Tóm tắt chương 4

Chương này đề cập đến các đặc điểm về sinh kế của vùng ĐBSCL và tình hình nghèo của vùng. Kết quả nghiên cứu cho thấy vùng ĐBSCL có nhiều tiềm năng để phát triển các hoạt động nông nghiệp, sinh kế của vùng phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp mặc dù có sự chuyển dịch về cơ cấu ngành qua các năm. Các hoạt động phi nông nghiệp chậm phát triển, phân bố tập trung ở các vùng tiếp giáp TP.HCM và tập trung tại các đô thị, đời sống của người dân chậm cải thiện so với cả nước. Sự tham gia của người nghèo vào các loại hình sinh kế có năng suất cao gặp nhiều rào cản. Sinh kế của người dân và người nghèo ĐBSCL còn nhiều rủi ro do vùng chịu ảnh hưởng mạnh của biến đổi khí hậu. Tình hình nghèo của vùng có nhiều thay đổi theo hướng giảm nhanh tỷ lệ nghèo song vùng còn đối mặt với tình trạng nghèo thiếu số của một số địa phương cao và người nghèo sống chủ yếu ở khu vực nông thôn. Khả năng tái nghèo của vùng còn lớn liên quan đến những ảnh hưởng về điều kiện tự nhiên của vùng và những biến động của thị trường nông sản. Những đặc điểm chung của vùng do vậy có tác động lớn đến sinh kế của hộ nghèo và xu hướng giảm nghèo bền vững vùng ĐBSCL.

CHƯƠNG 5: THỰC TRẠNG SINH KẾ GIẢM NGHÈO VÙNG ĐBSCL

5.1 Đặc điểm vốn sinh kế hộ nghèo vùng ĐBSCL

5.1.1 Vốn con người

5.1.1.1 Tỷ lệ phụ thuộc

Tỷ lệ hộ phụ thuộc (tpthuoc) được xác định bằng tổng số người không có việc làm của hộ trên tổng số người trong hộ. So với hộ nghèo cả nước tỷ lệ phụ thuộc bình quân của hộ nghèo vùng ĐBSCL xấp xỉ, đồng thời tỷ lệ phụ thuộc của hộ nghèo vùng ĐBSCL cao hơn gần 10 điểm phần trăm so với hộ không nghèo của vùng, tỷ lệ này có xu hướng gia tăng trong giai đoạn 2010- 2016.

Bảng 5. 1: Tỷ lệ phụ thuộc của hộ theo trình trạng nghèo – ĐVT %

	ĐBSCL		VN	
	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo
2010	42,2	33,5	43,3	33,4
2012	42,5	38,1	46,3	37,8
2014	44,1	36,6	47,9	37,9
2016	45,8	37,5	48,2	39,1

Nguồn: Xử lý từ VHLSS qua các năm

Tỷ lệ phụ thuộc của hộ nghèo cao vì so với hộ không nghèo thì quy mô hộ nghèo đông, số người phụ thuộc nhiều ngoài ra số ngày bệnh của hộ nghèo cũng cao hơn so với hộ không nghèo. Các đặc điểm của hộ cho thấy số người phụ thuộc, số ngày bệnh bình quân của hộ của vùng cao so với bình quân người nghèo cả nước. Vấn đề dân số, y tế do vậy cần phải quan tâm để vốn con người của vùng không chỉ đông về số lượng mà còn đảm bảo về mặt chất lượng.

Bảng 5. 2: Một số chỉ tiêu về vốn con người

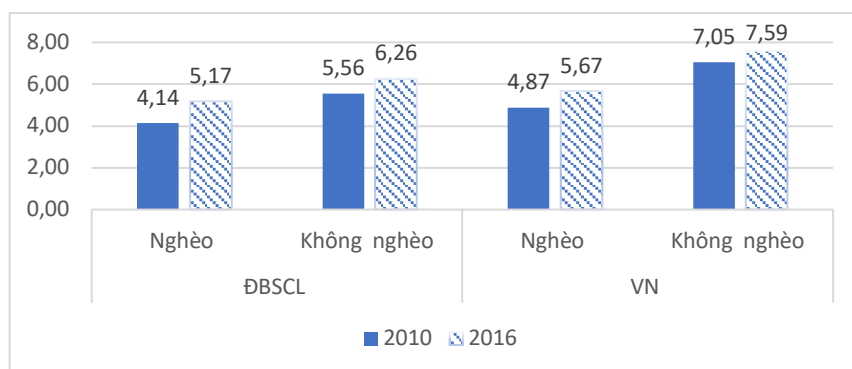
	ĐBSCL				Việt Nam			
	2010		2016		2010		2016	
	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo
Tổng số người	4,5	3,93	4,72	3,78	4,52	3,85	4,57	3,68
Lao động	2,63	2,5	2,6	2,35	2,76	2,45	2,67	2,35
Số người phụ thuộc	1,87	1,42	2,12	1,44	1,76	1,4	1,89	1,33
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	42,2	33,5	45,8	37,5	43,3	33,4	48,2	39,1
Tuổi chủ hộ	49,2	50,8	53,7	52,5	46,8	49,6	49,7	52,4
Số ngày bệnh trong năm	6,75*	6,13*	12,16	6,83	5,54*	5,22*	7,06	6,83

(*) Số liệu năm 2014

Nguồn: Xử lý từ VHLSS qua các năm

5.1.1.2 Trình độ học vấn bình quân của hộ

Trình độ học vấn bình quân của hộ (hvan) được hiểu là số năm đi học bình quân của những người từ 6 tuổi trở lên. So với hộ không nghèo, số năm đi học bình quân của hộ thấp hơn rất nhiều, đồng thời so với hộ nghèo của cả nước thì số năm đi học bình quân của hộ nghèo vùng ĐBSCL cũng thấp hơn.



Hình 5. 1: Số năm đi học bình quân của hộ- ĐVT năm

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

Số liệu chi tiết về trình độ giáo dục phổ thông của hộ cho thấy phần lớn hộ nghèo của vùng có trình độ tiểu học là chủ yếu, tỷ lệ hộ nghèo không bằng cấp chiếm tỷ trọng khá lớn so với cả nước. Điều này phản ánh mối quan hệ giữa nghèo và trình độ giáo dục của hộ, phần lớn những hộ nghèo là những hộ có trình độ học vấn thấp.

Bảng 5. 3: Trình độ học vấn của hộ vùng ĐBSCL và cả nước theo tình trạng nghèo %

	ĐBSCL				Việt Nam			
	2010		2016		2010		2016	
	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo
Không bằng cấp	17,1	10,22	14,32	11,23	12,19	5,2	11,67	5,9
Tiểu học	45,08	31,09	35,89	26,64	29,76	16,56	24,43	14,7
Trung học cơ sở	28,52	29,62	29,6	30,76	39,49	32	40,58	33,85
Trung học phổ thông	8,2	22,37	17,69	20,84	17,57	37,59	19,52	32,14
Cao đẳng	0,66	2,21		1,95	0,55	3,22	2,61	3,93
Đại học	0,44	4,38	2,5	8,37	0,44	5,34	1,19	9,31
Sau đại học		0,1		0,22		0,09		0,15

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

5.1.1.3 Trình độ giáo dục nghề nghiệp của hộ (gdnghe)

Một trong những hạn chế của vùng ĐBSCL đó là điểm nghẽn về chất lượng nhân lực, không những trình độ giáo dục phổ thông của vùng còn nhiều hạn chế mà giáo dục nghề nghiệp của vùng luôn ở trình trạng giậm chân tại chỗ. Trong nhiều năm qua vùng

ĐBSCL có tỷ lệ qua đào tạo nghề thấp nhất trong các vùng của cả nước. Điểm nghẽn về chất lượng nhân lực làm hạn chế cơ hội tham gia các hoạt động sinh kế của hộ nghèo nói riêng và hộ vùng ĐBSCL nói chung. Đối với hộ nghèo, trình độ giáo dục nghề nghiệp của hộ chiếm tỷ lệ rất thấp so với hộ không nghèo. Hạn chế về chất lượng nhân lực đòi hỏi phạm vi các chương trình hỗ trợ người nghèo cần đầu tư mạnh hơn cho chương trình đào tạo nghề đối với vùng ĐBSCL.

Bảng 5. 4: Trình độ giáo dục nghề nghiệp của hộ - ĐVT %

	ĐBSCL				Việt Nam			
	2010		2016		2010		2016	
	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo
Không bằng cấp	97,59	84,08	95,78	89,04	94,77	77,56	94,9	81,62
Sơ cấp nghề	1,4	6,73	2,29	4,33	2,23	7,85	1,66	6,23
Trung cấp nghề		2,8	0,72	1,79	1,48	5,13	0,54	3,62
Trung học chuyên nghiệp	1,01	6,16	1,2	4,18	1,34	8,71	2,62	7,15
Cao đẳng nghề		0,24		0,66	0,17	0,74	0,28	1,38

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

5.1.2 Vốn xã hội

Vốn xã hội (tchuc) được đo bằng số tổ chức hộ tham gia, so với hộ không nghèo tỷ lệ hộ nghèo tham gia vào các tổ chức chính thức thấp hơn nhiều. Điều này cho thấy sự loại trừ xã hội đối với nhóm hộ nghèo cao hơn so với hộ không nghèo đồng thời con số tỷ lệ hộ ở cả hộ nghèo và không nghèo tham gia vào các tổ chức chính thức còn thấp còn phản ánh mức độ liên kết và sự hỗ trợ của các tổ chức đối với sản xuất còn kém.

Bảng 5. 5: Tỷ lệ hộ tham gia các tổ chức và số tổ chức hộ tham gia bình quân

Số tổ chức	ĐBSCL						Việt Nam					
	2014			2016			2014			2016		
	Nghèo	Không nghèo	BQ	Nghèo	Không nghèo	BQ	Nghèo	Không nghèo	BQ	Nghèo	Không nghèo	BQ
0	80,66	67,36	69,46	74,16	67,49	68,37	42,52	39,59	40,15	32,14	35,3	32,75
1	14,62	19,26	18,53	22,63	27,02	26,44	16,04	20,82	19,91	33,88	32,63	33,64
2	3,52	9,04	8,17	1,95	4,44	4,11	34,42	28,19	29,38	30,02	30,43	30,1
3	1,2	3,56	3,19	1,26	1,05	1,08	5,5	8,53	7,95	3,72	1,64	3,32
4		0,78	0,65				1,52	2,87	2,61	0,24		0,19
Bình quân	0,27	0,49	0,47	0,28	0,38	0,37	1,07	1,13	1,12	1,03	1,04	1,04

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

Trong các tổ chức chính thức, hội phụ nữ có tỷ lệ hộ tham gia cao hơn so với các tổ chức khác ở cả hộ nghèo và không nghèo, kế tiếp là hội nông dân. Trong so sánh với

cả nước, mức độ tham gia các tổ chức chính thức của hộ nghèo và không nghèo của vùng ĐBSCL rất thấp. Tỷ lệ hộ tham gia vào hội nông dân và hội phụ nữ của cả nước ở nhóm hộ nghèo cao gấp 6-7 lần. Ở các nước đang phát triển, sự tham gia vào các tổ chức chính thức đóng vai trò quan trọng trong giải quyết việc làm bằng các hình thức tín dụng quy mô nhỏ như phụ nữ trợ giúp vay vốn. ĐBSCL là vùng nông nghiệp trọng điểm của cả nước, có đóng góp quan trọng đối với xuất khẩu các mặt hàng nông sản chiến lược nhưng mức độ tham gia của vào hội nông dân thấp. Con số này cho thấy mức độ quan tâm của người dân đối với các tổ chức chính thức không nhiều, sự phát triển của các tổ chức chính thức ở vùng này còn nhiều hạn chế nên chưa thu hút được sự tham gia của người dân.

Bảng 5. 6: Tỷ lệ hộ tham gia các tổ chức chính thức – ĐVT %

	ĐBSCL						Việt Nam					
	2014			2016			2014			2016		
	Nghèo	Không nghèo	BQ	Nghèo	Không nghèo	BQ	Nghèo	Không nghèo	BQ	Nghèo	Không nghèo	BQ
Hội nông dân	7,7	13,4	12,5	11,4	14,8	14,42	44	36,4	37,9	50,1	46,8	47,4
Hội phụ nữ	11,2	20,1	18,7	13,5	19,1	18,39	51	50,4	50,5	56,7	50,1	56,7
Hội cựu chiến binh	4,0	7,6	7,0	7,3	7,5	7,56	8,2	13,3	12,5	11,8	16,2	15,4
Đảng	2,2	9,9	8,7	3,6	8	7,43	4,1	13,8	12,0	3,8	13,5	11,8

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

Tỷ lệ hộ nghèo là người Khme vùng ĐBSCL chiếm tỷ lệ cao so với mức bình quân chung của Việt Nam. Do đặc điểm văn hoá, người Khơ me có tập tục sản xuất, lối sống lạc hậu, đời sống phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp. Tình trạng nghèo theo trình độ học vấn của người Khơ me cũng phản ánh người Khơ me có trình độ học vấn thấp so với các dân tộc khác sống trên địa bàn. (Phụ lục 20)

Bảng 5. 7: Tỷ lệ hộ nghèo là người Khơ me qua các năm - ĐVT (%)

	ĐBSCL		VN	
	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo
2010	13,5	5,23	2,11	1,05
2012	10,2	4,5	2,55	1,38
2014	11,2	4,01	1,61	0,78
2016	5,97	4,71	0,75	0,95

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

5.1.3 Vốn vật chất

5.1.3.1 Diện tích nhà bình quân (nhabq)

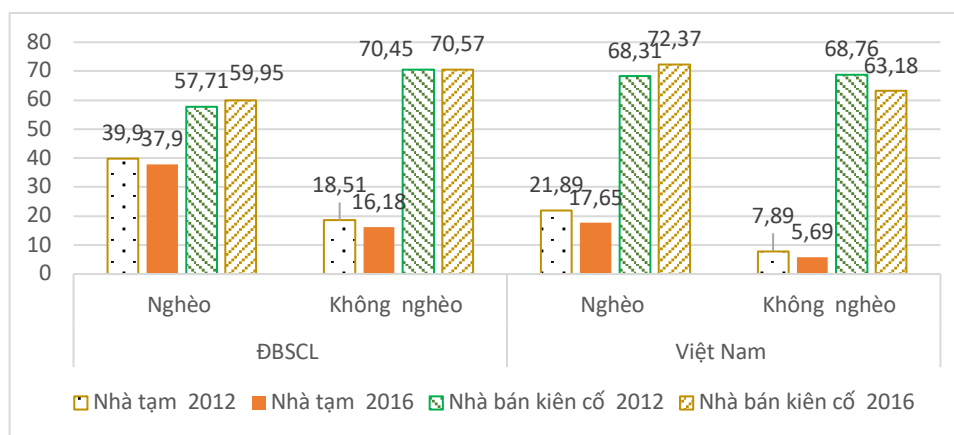
Trong các tài sản vật chất, tài sản quan trọng nhất đối với hộ là nhà ở, ở ĐBSCL diện tích bình quân nhà ở của hộ nghèo là 17,33m² so với hộ không nghèo là 28,25 m², diện tích nhà cao nhất mà hộ nghèo sở hữu là 60 m² trong khi hộ không nghèo cao gấp 3,8 lần khoảng 230 m². Diện tích nhà ở bình quân của hộ nghèo của vùng không khác biệt nhiều so với hộ nghèo cả nước tuy nhiên giá trị của nhà ở của vùng thấp hơn rất nhiều.

Bảng 5. 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người - ĐVT (m²)

	ĐBSCL			VN		
	Nghèo	Không nghèo	Bình quân	Nghèo	Không nghèo	Bình quân
2010	14,43	23,49	21,39	13,41	21,49	19,25
2012	14,25	26,21	23,47	14,06	23,79	21,26
2014	16,58	26,92	25,28	16,15	26,40	24,45
2016	17,33	28,81	27,07	17,82	26,80	24,61

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

Người nghèo của vùng không chỉ đối mặt với tình trạng diện tích nhà ở thấp mà chất lượng nhà ở còn là vấn đề bất cập. Về cơ cấu loại nhà ở thì nhà bán kiên cố và nhà tạm chiếm tỷ lệ khá cao. Tỷ lệ nhà tạm chiếm đến 37,9% trong tổng số hộ nghèo của vùng, đồng thời vùng ĐBSCL có tỷ lệ nhà tạm cao nhất so với các vùng khác. Đặc thù trong mùa ngập lũ, nhà ở của hộ thường xuyên bị ảnh hưởng đồng thời hiện tượng sạt lở đất những năm gần đây gia tăng khiến nhiều hộ mất nhà. Việc vốn hoá giá trị nhà để làm tài sản thế chấp khi vay vốn gặp nhiều khó khăn vì nhà ở của hộ nghèo nói riêng và của hộ trong vùng nói chung chủ yếu là bán kiên cố và nhà tạm. So với các vùng khác, tỷ lệ nhà tạm của vùng rất cao qua đó cho thấy nguồn lực vốn vật chất còn là điểm yếu của hộ nghèo trong vùng.

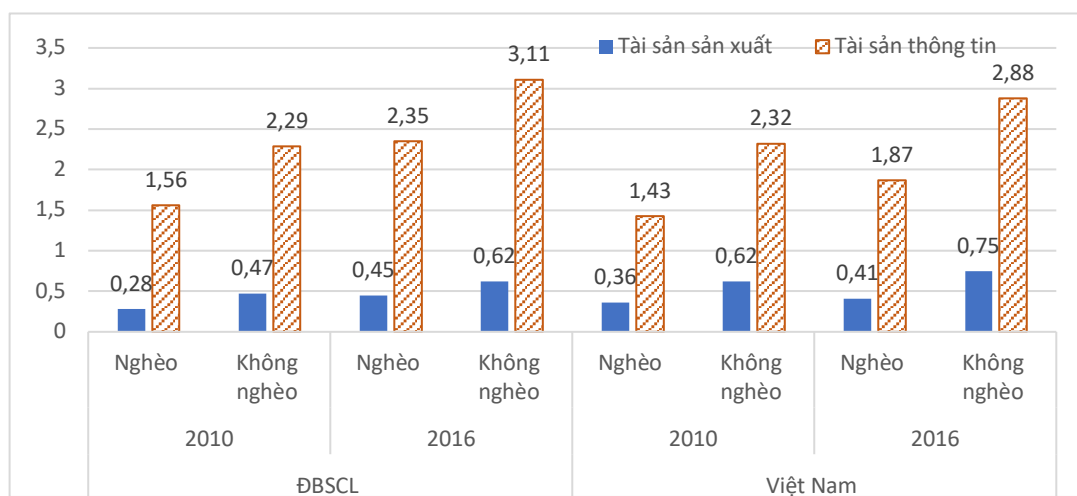


Hình 5. 2: Tỷ lệ hộ sở hữu nhà tạm và nhà bán kiên cố- ĐVT %

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

5.1.3.2 Tài sản sản xuất và tài sản thông tin

Ngoài nhà ở, các tài sản vật chất quan trọng khác bao gồm 6 nhóm tài sản sản xuất (sotssx) của vùng tàu thuyền ghe xuồng có động cơ, máy bơm nước, máy phát điện, máy in, máy fax, máy khâu và 5 tài sản thông tin (sotstt) bao gồm điện thoại cố định, điện thoại di động, ti vi màu, đài radio/ catset, máy vi tính cho thấy hộ nghèo thiếu hụt các tài sản sản xuất, tài sản thông tin so với hộ không nghèo; mức độ thiếu hụt chênh lệch cao ở nhóm tài sản thông tin. Đồng thời số tài sản thông tin của hộ nghèo cao hơn so với số tài sản sản xuất.

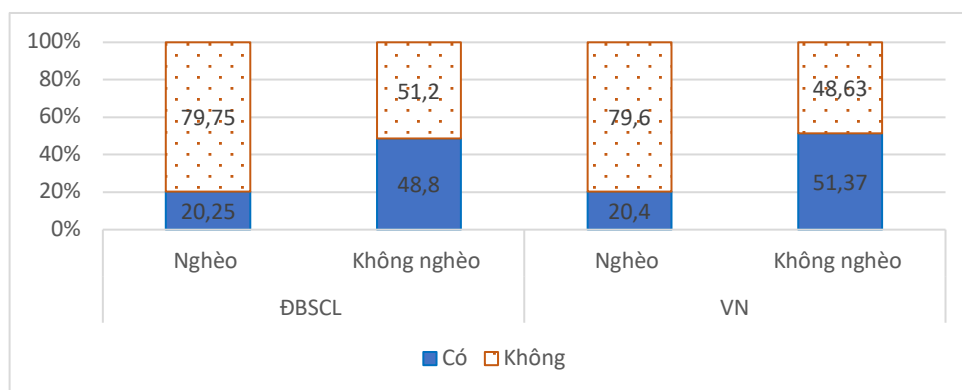


Hình 5. 3: Số tài sản sản xuất và tài sản thông tin của hộ

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

Phân bố chi tiết về tỷ lệ hộ sở hữu các loại tài sản cho thấy người nghèo của vùng có đến 76% không có tài sản sản xuất. Về tài sản cơ bản theo thước đo của Bộ lao động TB&XH cũng phản ánh, hộ nghèo thiếu hụt tài sản cơ bản chênh lệch lớn so với hộ không nghèo. Nhìn chung sự thiếu hụt của hộ nghèo của vùng trong việc tiếp cận các cơ hội tạo thu nhập và việc làm từ việc sử dụng các tài sản cơ bản và tài sản thông tin là rất lớn. (Phụ lục 21).

Việc tiếp cận internet trở thành xu hướng phổ biến đối với hộ trong tìm hiểu, áp dụng kiến thức sản xuất, quy trình sản xuất và tìm kiếm thông tin thị trường. So với hộ không nghèo, có một khoảng cách chênh lệch khá xa giữa hai nhóm hộ trong tiếp cận internet tại khu vực ĐBSCL cũng như hộ nghèo cả nước.



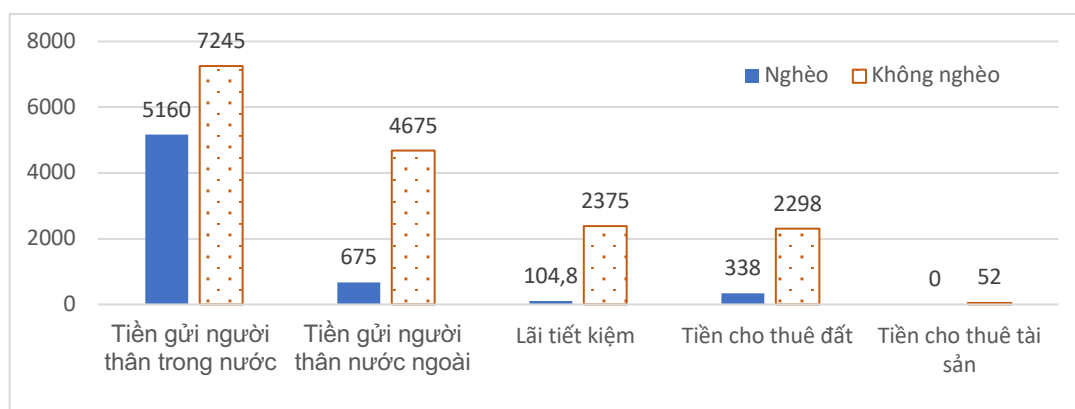
Hình 5. 4: Tỷ lệ hộ áp dụng internet theo tình trạng nghèo năm 2016- ĐVT%

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

5.1.4 Vốn tài chính

5.1.4.1 Trợ cấp từ người thân trong nước (tguui)

Tại ĐBSCL, các khoản vốn tài chính như tiền lãi, tiền cho thuê tài sản, tiền cho thuê đất, tiền gửi của người thân trong và ngoài nước, các khoản trợ cấp khác như hưu trí, bảo hiểm, trợ giúp khó khăn... của hộ nghèo đều thấp so với hộ không nghèo. Với quy mô các khoản vốn tài chính bình quân hàng năm của hộ nghèo khoảng 6.078 nghìn đồng/ hộ, cho thấy các khoản vốn tài chính chỉ giúp hộ nghèo trang trải cuộc sống hàng ngày, khó có khả năng tích lũy để đầu tư cho sản xuất.

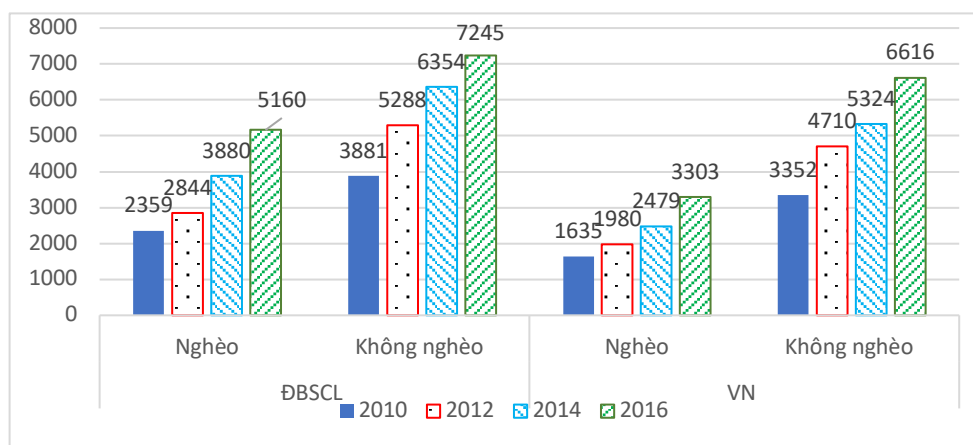


Hình 5. 5: Giá trị các khoản vốn tài chính năm 2016 (triệu đồng/ hộ/ năm)

Nguồn: Xử lý từ VHLSS năm 2016

Trong các khoản vốn tài chính hàng năm hộ nghèo có được thì phần quan trọng nhất là khoản trợ cấp của người thân trong nước, kể đến là các khoản trợ cấp từ người thân ở nước ngoài. Đối với người nghèo vốn tài chính thường không phải là điểm mạnh mà họ thường dựa vào các loại vốn khác để tham gia các hoạt động sinh kế. Vì tìm kiếm cơ hội việc làm nên tỷ lệ di cư từ vùng ĐBSCL khá cao, lao động của vùng có xu hướng di cư đến vùng Đông Nam Bộ, nơi tập trung số doanh nghiệp cao nhất cả nước hiện

nay. Hàng năm số tiền từ người thân trong nước chuyển về cho hộ đặc biệt hộ ở khu vực nông thôn cao hơn so với các khoản vốn tài chính khác. Quy mô tiền gửi của người thân trong nước của vùng cao gần 2 lần so với hộ nghèo của cả nước.



Hình 5. 6: Giá trị trợ cấp từ người thân trong nước (triệu đồng/ hộ/ năm)

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

5.1.4.2 Tỷ lệ hộ có vay (vay)

Để đáp ứng các khoản chi tiêu, vay vốn trở thành kênh hộ nghèo quan tâm để xoay sở cho các khoản chi tiêu tiêu dùng và chi tiêu cho sản xuất. Tỷ lệ hộ có vay tăng dần qua các năm, tỷ lệ này đặc biệt cao ở nhóm hộ nghèo khu vực ĐBSCL.

Bảng 5. 9: Tỷ lệ hộ có vay theo tình trạng nghèo- ĐVT (%)

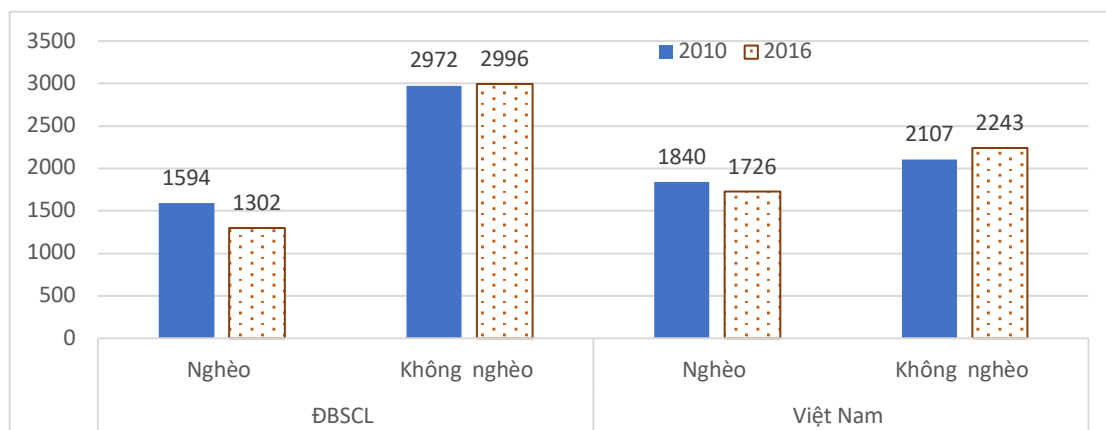
	ĐBSCL		VN	
	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo
2010	15,23	8,4	23,1	11,55
2012	12,53	4,77	23,19	9,94
2014	26,41	21,82	24,79	21,67
2016	49,72	38,26	39,02	35,27

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

5.1.5 Vốn tự nhiên

Đối với người nghèo, đặc biệt là người nghèo sống ở khu vực nông thôn và sinh kế phụ thuộc chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp thì vốn tự nhiên dưới hình thức đất đai đóng vai trò quan trọng. Khu vực ĐBSCL cơ cấu đóng góp của nông nghiệp trong GRDP còn cao, đối với người nghèo lựa chọn hoạt động nông nghiệp để sinh sống phù hợp với năng lực, khả năng của họ. Do vậy đất nông nghiệp còn đóng vai trò quan trọng đối với người nghèo để sản xuất. Tỷ lệ hộ có đất nông nghiệp của người nghèo ĐBSCL là 48,86% so với con số 80,77% của người nghèo cả nước vào năm 2016, đồng thời tỷ

lệ trên thấp hơn so với hộ không nghèo của vùng. So với hộ nghèo diện tích đất nông nghiệp bình quân của hộ không nghèo của vùng gấp đôi, tính bình quân tổng diện tích đất nông nghiệp của hộ chưa đến 1ha với diện tích này khó có thể tăng năng suất và gia tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp, điều này cũng phản ánh tính chất manh mún của sản xuất nông nghiệp của vùng ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung. Nguồn lực vốn tự nhiên là thế mạnh của vùng ĐBSCL với đặc thù về thổ nhưỡng, khí hậu giúp ngành nông nghiệp Việt Nam có vị trí quan trọng trong sản xuất và xuất khẩu nông sản, tuy nhiên quyền sử dụng nguồn lực này đối với người nghèo còn hạn chế. So với người nghèo cả nước diện tích đất nông nghiệp bình quân của hộ nghèo ĐBSCL thấp hơn và có xu hướng giảm diện tích đất nông nghiệp bình quân của hộ nghèo trong khi hộ không nghèo có xu hướng mở rộng. Hiện tượng mất đất, thiếu đất sản xuất nông nghiệp ở nhóm đồng bào thiểu số rất cao.



Hình 5. 7: Diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người (m2)

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

Đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu đất hộ sử dụng, trong cơ cấu đất của vùng, hộ nghèo chủ yếu sử dụng đất trồng lúa. So với cả nước hộ nghèo của vùng sử dụng các loại đất nông nghiệp thấp hơn rất nhiều. Hiện tượng mất đất, thiếu đất là vấn đề cần phải quan tâm đối với người nghèo vùng ĐBSCL.

Bảng 5. 10: Cơ cấu loại đất của hộ - ĐVT %

	ĐBSCL		Cả nước	
	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo
Đất chuyên trồng lúa	34,54	35,95	65,03	42,9
Đất chuyên trồng cây hàng năm	4,15	7,96	38,83	16,48
Đất chuyên trồng lúa và cây hàng năm	0	2,35	12,22	6,46
Đất trồng cây lâu năm	10,81	19,8	16,21	14,28

Đất lâm nghiệp	0	0,84	19,77	5,36
Đất nuôi trồng thủy hải sản	9,63	9,16	6,73	5,4

Nguồn: Xử lý từ VHLSS 2014

Nhìn chung 5 loại vốn mà hộ nghèo sử dụng để đáp ứng cho các mục tiêu sinh kế của mình trong tình trạng thiếu và ở khoảng cách xa so với hộ không nghèo ở các nhóm vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn con người. Trong các loại vốn, thông thường hộ nghèo có vốn tài chính, vốn vật chất thấp và dựa vào các loại vốn khác để cải thiện sinh kế, tuy nhiên triển vọng của các loại vốn khác để mở rộng sản xuất, nuôi sống mình và người khác của hộ nghèo bị rào cản của vốn con người trình độ thấp, tỷ lệ phụ thuộc cao, giới hạn tự nhiên của quỹ đất nông nghiệp và vốn tổ chức còn ở mức độ sơ khai.

5.2 Các đặc điểm chung của cộng đồng, doanh nghiệp và môi trường chính phủ

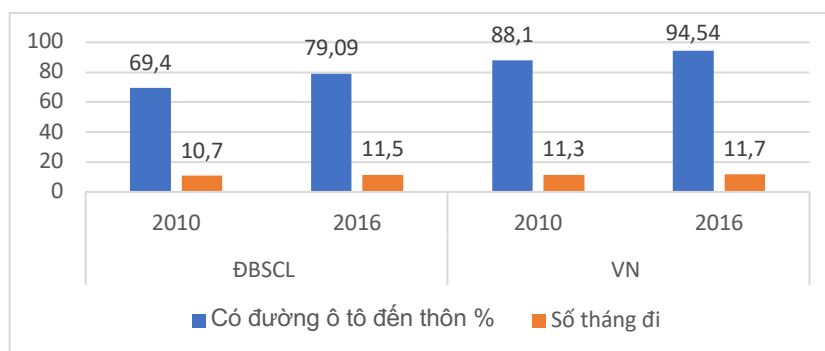
Ngoài các đặc điểm của hộ, các đặc điểm chung của cộng đồng nơi hộ sinh sống phản ánh hộ nghèo tập trung ở khu vực nông thôn là chủ yếu, có đến 94% hộ nghèo của vùng sống ở khu vực nông thôn, khoảng 19,4 % hộ nghèo sống ở khu vực xã thuộc diện vùng sâu, vùng xa. Hộ nghèo sống ở các xã có đặc điểm khoảng cách đến trung tâm thành phố xa hơn so với hộ không nghèo. So với người nghèo cả nước, khoảng cách đến trung tâm thành phố của vùng ngắn hơn, nguyên nhân tại ĐBSCL hiện nay có xu hướng mỗi địa phương đều hình thành các thị trấn, thành phố tại các huyện, tỉnh.

Bảng 5. 11: Tỷ lệ hộ theo đặc điểm chung của xã khu vực hộ nghèo sống – ĐVT%

	ĐBSCL		VN	
	2010	2016	2010	2016
Xã vùng sâu (xavs)	42,84	19,44	36,56	40,25
Thành thị (ttnt)	5,19	7,57	4,86	5,51

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

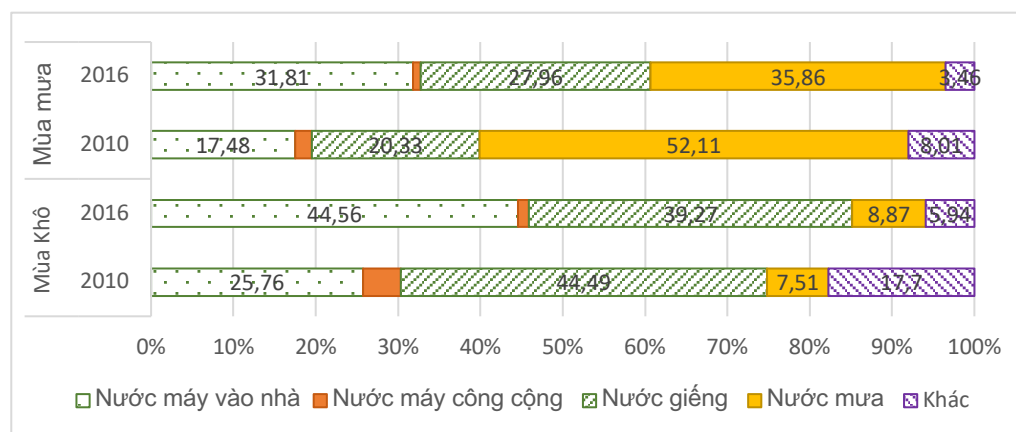
Cơ sở hạ tầng khu vực hộ nghèo sinh sống còn nhiều hạn chế nhưng có sự cải thiện, tỷ lệ xã có đường ô tô đến thôn (doto) khu vực hộ nghèo sinh sống đạt 79%, thấp nhất trong các vùng của cả nước. Số tháng đi lại được trên các đường đi đến thôn 11,5 tháng trong năm do địa hình khu vực ĐBSCL mùa ngập lũ kéo dài, đường đi lại khó khăn. Khoảng cách từ thôn hộ nghèo sống đến đường ô tô gần nhất của xã dài hơn so với cả nước do mạng lưới sông ngòi chằng chịt tại khu vực chia cắt giao thông đường bộ.



Hình 5. 8: Đặc điểm về đường đi của xã khu vực hộ nghèo sinh sống

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

Nguồn nước chính của xã sử dụng là nước mưa trong mùa mưa; nước giếng, nước máy trong mùa khô. Nguồn nước máy trong mùa khô của xã (nuockho1) tăng mạnh từ 25,7% lên 44,56% trong giai đoạn 2010- 2016 do những diễn biến bất thường về thời tiết và thiếu nước ngọt mùa khô. Nguồn nước sử dụng của người nghèo nói riêng và người dân vùng ĐBSCL nói chung trong mùa khô chịu ảnh hưởng mạnh của hiện tượng xâm nhập mặn đi sâu vào đất liền. Trong nhiều năm qua, hiện tượng thiếu nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất ngày càng trở nên nghiêm trọng do những diễn biến bất thường của thời tiết và biến đổi khí hậu tác động đối với vùng.



Hình 5. 9: Nguồn nước sử dụng của xã ĐBSCL – DVT %

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

Đồng thời, các dự án của chính phủ (duan) được triển khai đến khu vực hộ nghèo, hộ không nghèo sinh sống của vùng ĐBSCL gần 56% số xã. Trong các dự án đầu tư của chính phủ có sự dịch chuyển về lĩnh vực đầu tư, năm 2012 chủ yếu đầu tư ở XDGN; đầu tư vào CSHT, đến năm 2014, phạm vi đầu tư ở nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó trọng điểm là đầu tư vào VHGD; môi trường, nước sạch; đầu tư XDGN chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số dự án đầu tư vào các xã khu vực hộ nghèo sinh sống.

Bảng 5. 12: Đặc điểm dự án khu vực hộ nghèo sinh sống – ĐVT %

	2012		2014		2016	
	ĐBSCL	VN	ĐBSCL	VN	ĐBSCL	VN
Không có dự án	20,76	17,33	6,43	18,54	44,18	38,1
Tạo việc làm	7,48	10,06	12,71	8,7	7,17	5,02
Xoá đói giảm nghèo	35,51	37,63	15,93	9,07	5,53	5,66
Đầu tư PTKT và KCHT	35,58	31,92	15,6	10,63	11,72	7,08
Đầu tư vào VHGD		0,36	9,99	23,27	9,63	20,4
Y tế và sức khoẻ cộng đồng			10,77	10,52	5,34	9,3
Môi trường/ nước sạch	0,67	0,38	28,57	18,82	15,48	13,4
Khác		2,32		0,45	0,93	1,08

Nguồn: Xử lý của tác giả từ VHLSS

Mặc dù có sự đầu tư của chính phủ cho các dự án ở các xã tuy nhiên các dịch vụ xã hội đáp ứng cho khu vực nông thôn vùng ĐBSCL chưa đáp ứng nhu cầu. Tỷ lệ xã có trung tâm khuyến nông trên địa bàn năm 2016 chiếm khoảng 4,27%, tỷ lệ này giảm so với năm 2010 là 5,28%. (Phụ lục 22)

Bảng 5.13: Một số đặc điểm chung của xã vùng ĐBSCL

	Số lượng xã 2011	Số lượng xã 2016	Tỷ lệ so với tổng số 2011 %	Tỷ lệ so với tổng số 2016 %
Số xã có điểm bưu điện văn hoá	1012	1034	77,67	79,97
Số xã có nhà văn hoá xã	423	714	32,46	55,22
Số xã có thư viện	227	407	17,42	31,48

Tổng cục thống kê (2017b). Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2016

Bên cạnh đó, các cơ sở sản xuất trên địa bàn các xã hiện nay mặc dù có sự gia tăng về quy mô qua các năm tuy nhiên phần lớn là các cơ sở quy mô nhỏ lẻ, đồng thời là các cơ sở hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thu mua, sơ chế nông sản. Tác động lan tỏa đối với việc tạo cơ hội việc làm phi nông nghiệp đối với vùng còn chậm.

Bảng 5. 14: Số cơ sở sản xuất trên địa bàn xã vùng ĐBSCL

	Bình quân	Std.Dev	Min	Max
2010	112.6911	250,773	0	2492
2012	125.1236	206,620	0	1693
2014	165.5145	286,151	0	1715
2016	164.6713	255,454	0	1271

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

5.3 Đặc điểm hoạt động sinh kế hộ nghèo vùng ĐBSCL

5.3.1 Tổng quan hoạt động sinh kế của hộ nghèo

Đối với hộ nghèo, sinh kế của hộ chủ yếu phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp do sản xuất nông nghiệp không yêu cầu cao về trình độ, điều kiện tự nhiên của vùng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và hơn nữa nông nghiệp còn là ngành truyền thống của người dân ĐBSCL. Tỷ lệ hộ nghèo tham gia sinh kế nông nghiệp cao hơn mức bình quân chung của toàn vùng. Tuy nhiên cùng với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hộ nghèo của Việt Nam và vùng ĐBSCL giai đoạn 2010- 2016 có xu hướng dịch chuyển từ ngành nông nghiệp sang các ngành khác.

Bảng 5. 15: Cơ cấu ngành của hộ nghèo chia theo ngành chính của lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc- ĐVT:%

	2010		2012		2014		2016	
	VN	ĐBSCL	VN	ĐBSCL	VN	ĐBSCL	VN	ĐBSCL
Nông nghiệp	64,2	63,9	68,3	57,7	66,1	54,3	69,3	53,7
Công nghiệp	24,7	18,7	19,7	22,8	20,0	22,8	19,7	28,7
Dịch vụ	11,1	17,4	12,0	19,6	13,9	22,9	11,1	17,7

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu VHLSS

Xu hướng chung giai đoạn 2002- 2016 tỷ lệ nghèo trong các ngành giảm đi rất nhanh, trong đó ngành nông nghiệp có tốc độ giảm nghèo nhanh hơn so với các nhóm ngành khác. So với cả nước, ĐBSCL có tỷ lệ nghèo trong ngành nông nghiệp thấp hơn nhưng tỷ lệ nghèo trong ngành công nghiệp, dịch vụ của vùng cao hơn. Chứng tỏ những tồn tại trong chính sự phát triển của hai nhóm ngành này đối với nâng cao thu nhập, giảm nghèo của vùng.

Bảng 5. 16: Tỷ lệ nghèo trong các ngành chia theo ngành chính của lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc – ĐVT%

	2002		2010		2012		2014		2016	
	VN	ĐBSCL	VN	ĐBSCL	VN	ĐBSCL	VN	ĐBSCL	VN	ĐBSCL
Nông nghiệp	38,9	27,8	34,5	13,5	28	21,6	21,7	14,4	21,2	12,4
Công nghiệp	15,3	13,2	22	17,3	13,3	14,7	5,5	7,7	5,8	7
Dịch vụ	9,9	13,4	12,3	12,5	9	11,7	4,17	6,2	3,7	3,9

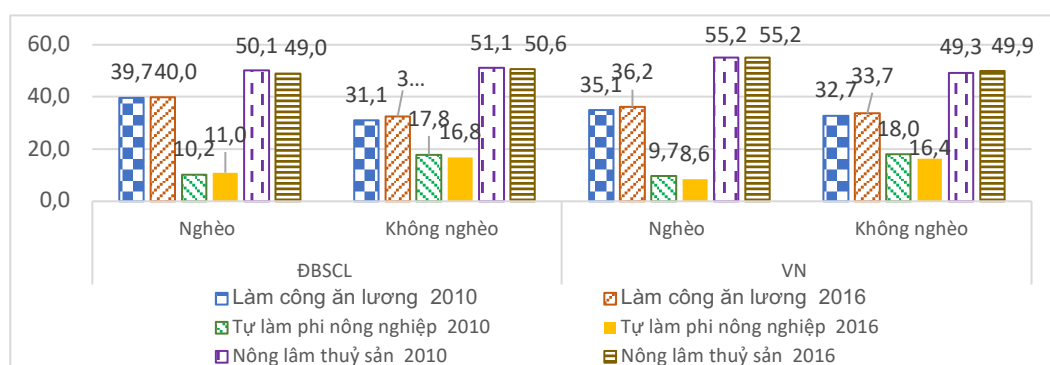
Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu VHLSS

Trong tương quan so sánh với hộ không nghèo, hoạt động sinh kế của những người từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành chính ở các hộ nghèo và không nghèo phần lớn tham gia trong nhóm ngành nông nghiệp. Đối với hộ nghèo tỷ lệ tham gia ở lĩnh vực nông nghiệp- lâm- thủy sản năm 2016 là 53,7%, hộ không nghèo là 52,8%. Nhóm ngành dịch vụ hộ nghèo tham gia chủ yếu trong lĩnh vực bán buôn, bán lẻ và dịch vụ ăn uống,

nhóm ngành công nghiệp tham gia làm xây dựng chiếm tỷ lệ cao. Nhìn chung mức độ tham gia vào nhóm ngành công nghiệp, dịch vụ ở nhóm không nghèo cao hơn nhóm nghèo. Riêng nhóm nghèo kinh niên, tỷ lệ hộ tham gia hoạt động nông nghiệp cao hơn nhóm nghèo, ngoài ra, họ làm việc trong các nhóm ngành tiểu thủ công nghiệp tại địa phương (thuê, đan, gia công, phụ hồ), hoặc các dịch vụ không đòi hỏi trình độ tay nghề cao (bóc vác, chạy xe ôm...) (Phụ lục 23).

Phân theo trình độ chuyên môn của hộ, phần lớn hộ nghèo của vùng làm các công việc mang tính chất giản đơn không đòi hỏi trình độ tay nghề. Hộ không nghèo của vùng tương tự cũng tham gia vào các hoạt động lao động giản đơn cao hơn so với hộ không nghèo của cả nước. Giới hạn về trình độ tay nghề đào tạo cùng lối sản xuất theo tập quán của nền nông nghiệp lúa nước ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất, chất lượng lao động của vùng. (Phụ lục 24)

Theo hình thức hưởng lương cho thấy hộ nghèo kinh niên đi làm thuê cho người khác là phổ biến do thiếu các nguồn lực để tự làm cho chính mình (vốn tài chính, đất đai...). Hộ nghèo tự làm trong nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao so với hình thức làm công ăn lương, kể đến là hình thức tự làm phi nông nghiệp. Trong tương quan so với hộ không nghèo, hộ nghèo có hình thức tự làm phi nông nghiệp thấp hơn. So với cả nước tỷ lệ hộ nghèo tự làm trong nông nghiệp, tự làm phi nông nghiệp của vùng thấp hơn tuy nhiên tỷ lệ làm công ăn lương của hộ nghèo của vùng cao hơn so với hộ nghèo cả nước.

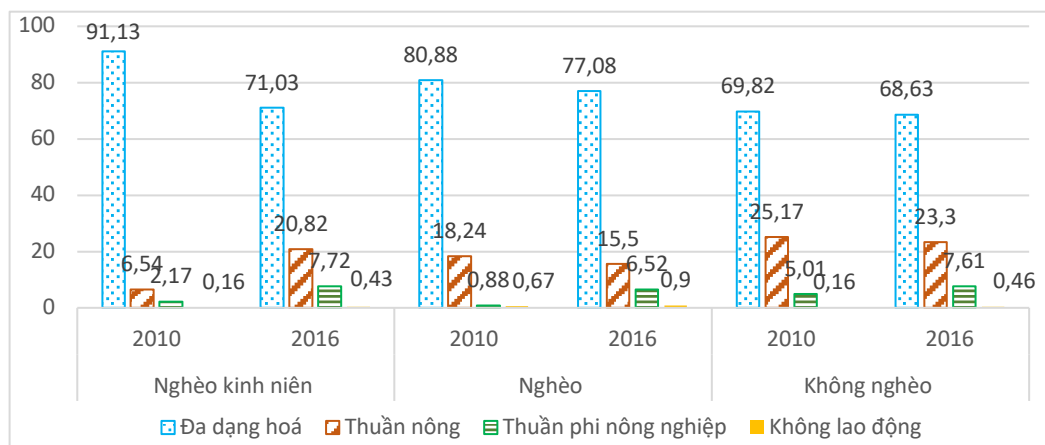


Hình 5. 10: Sinh kế hộ theo hình thức làm việc- ĐVT %

Nguồn: Xử lý số liệu VHLSS

Phân theo số nguồn thu của hộ, hộ nghèo vùng ĐBSCL phần lớn là hộ đa dạng hoá sinh kế, kế tiếp là hộ thuần nông nghiệp, hộ thuần phi nông nghiệp và hộ không lao động. Hộ nghèo và hộ nghèo kinh niên đa dạng hoá sinh kế cao hơn so với mức bình quân của hộ không nghèo vì những rủi ro trong cuộc sống. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ nghèo kinh niên lựa chọn sinh kế thuần nông nghiệp chiếm tỷ lệ thấp so với mức bình quân

của hộ không nghèo vùng ĐBSCL do diện tích đất nông nghiệp bình quân của hộ nghèo thấp đồng thời có đến 51,14% hộ nghèo không có đất nông nghiệp. Hộ nghèo, hộ nghèo kinh niên tham gia các hoạt động phi nông nghiệp thấp hơn so với mức bình quân của hộ không nghèo do những rào cản về trình độ tay nghề để tham gia vào việc làm khu vực phi nông nghiệp chính thức. Trong khi đó, hộ nghèo kinh niên không lao động chiếm tỷ lệ cao so với nhóm hộ nghèo, phần lớn hộ nghèo kinh niên không lao động vì lý do người đứng đầu hộ là người già, tàn tật, mất sức lao động.



Hình 5. 11: Cơ cấu sinh kế của hộ vùng ĐBSCL phân theo tình trạng nghèo – ĐVT %

Nguồn: Xử lý số liệu VHLSS

5.3.2 Sinh kế nông nghiệp của hộ nghèo

Mặc dù nông nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với sinh kế của hộ nhưng hộ nghèo thuần nông nghiệp (chỉ tham gia hoạt động nông nghiệp, không tham gia phi nông nghiệp) chỉ chiếm tỷ lệ 15,5 % trong tổng số hộ nghèo năm 2016, hộ nghèo kinh niên thuần nông nghiệp là 20,8% trong tổng số hộ nghèo kinh niên. Hộ nghèo thuần nông nghiệp chiếm tỷ lệ thấp nguyên nhân cho thấy những rủi ro trong cuộc sống khiến hộ đa dạng hoá sinh kế. ĐBSCL là vùng có nhiều rủi ro liên quan đến những biến đổi về nguồn nước, đất đai xâm nhập mặn, cũng như ảnh hưởng của biến động giá nông sản, do vậy hộ nghèo nói riêng và hộ vùng ĐBSCL nói chung không chỉ sản xuất nông nghiệp mà còn kết hợp các hoạt động sinh kế khác để thích ứng với rủi ro.

Bảng 5. 17: Sinh kế hộ theo số nguồn thu – ĐVT %

	2010	2016	2010	2016	2010	2016
	Hộ nghèo		Hộ nghèo kinh niên		Hộ không nghèo	
Thuần nông	18,2	15,5	6,54	20,82	25,17	23,4
Thuần phi nông	0,88	6,52	2,17	7,72	5,01	7,64
Đa dạng hoá	80,9	78	91,28	71,46	69,82	68,95

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

Hộ nghèo thuần nông nghiệp của vùng có đặc điểm vốn con người hạn chế về số lượng và chất lượng, thể hiện ở số năm đi học bình quân đầu người thấp, tỷ lệ hộ nghèo không có bằng đào tạo nghề chiếm đến 97%, tỷ lệ phụ thuộc cao chiếm đến 51,5%. Vốn vật chất cũng thể hiện diện tích nhà ở của hộ nghèo thuần nông thấp so với hộ không nghèo thuần nông, hộ phải ở nhà tạm, thiếu tài sản sản xuất nghiêm trọng. Vốn tài chính phản ánh hộ nghèo và hộ nghèo kinh niên thuần nông nhận được khoản tiền gửi từ người thân trong nước cao, trong đó khoản tiền gửi người thân đối với hộ nghèo kinh niên thuần nông có quy mô cao gần gấp đôi so với hộ không nghèo thuần nông. Hộ thuần nông gần như không có tài khoản ngân hàng. Vốn tự nhiên của hộ nghèo thuần nông phản ánh diện tích đất nông nghiệp của hộ bằng 60% hộ không nghèo. Đây cũng là nguyên nhân khiến đời sống của hộ nghèo bấp bênh vì không đất, họ phải đi làm thuê các công việc mang tính thời vụ trong nông nghiệp, không có chế độ bảo hiểm và thu nhập thấp. Ngoài ra vốn xã hội của hộ nghèo và hộ không nghèo thuần nông còn ở mức độ sơ khai, số tổ chức hộ tham gia bình quân của ba nhóm đều dưới 1. Các đặc điểm khác của hộ nghèo thuần nông được thể hiện trong bảng.

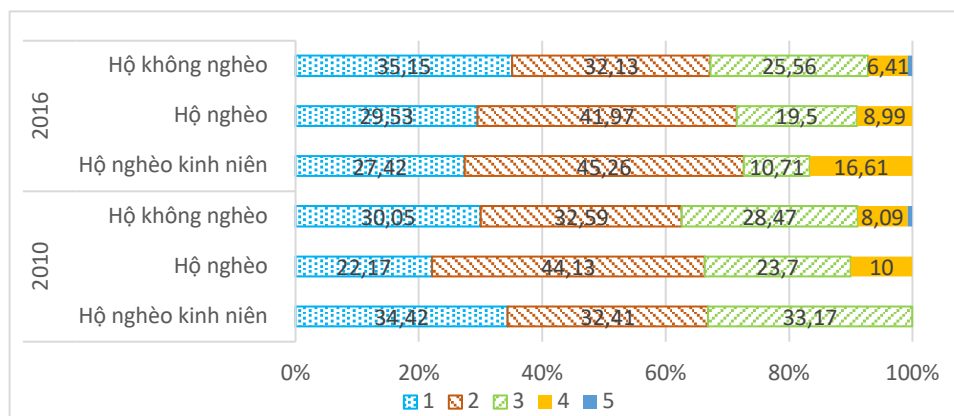
Bảng 5. 18: Đặc điểm vốn sinh kế của hộ nghèo, hộ không nghèo thuần nông

	ĐVT	2010		2016		Bình quân 2010- 2016	
		Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo
hvan	năm	4,2	5	5,09	5,44	4,49	5,31
tguii	triệu đ/năm	4,12	4,31	10,66	10,79	5,45	7,06
nhabq	m2/người	16,5	24,9	16,73	32,84	17,6	29,89
sotssx	số tài sản	0,44	0,66	0,6	0,72	0,54	0,73
sotstt	số tài sản	1,46	2	2,17	2,66	1,83	2,36
tchuc	số tổ chức			0,08	0,28	0,106	0,37
datnbq	100 m2	30,72	51,25	22,78	41,72	27,33	46,06
tpthuoc	%	51,5	39,55	51,07	43,4	53,2	42,16
coso	số cơ sở	86,9	138	170	156	95,6	151
gdnghe	%	0,3	8,9	2,3	2,4	0,6	94,5
kmer	%	9,3	1,9	0	3,4	5,8	5,3
vay	%	9,3	1,2	27,9	36,1	15,8	16,7
ttnt	%	3,7	2,1	0	5,4	2,9	5,3
xavs	%	51,9	11,1	11,6	28,3	31	32,6
nuockho1	%	7,33	27,6	37,7	44,5	33,4	36,1
duan	%	81,5	22,3	48,8	94,1	68,4	86

knong	%	5,6	1,4	2,3	6,3	4,1	5,7
-------	---	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Nguồn: Xử lý của tác giả từ VHLSS

Số nguồn thu nhập của hộ nghèo, hộ nghèo kinh niên thuần nông từ các hoạt động sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản, lâm nghiệp cho thấy nguồn thu của hộ không nghèo đa dạng hơn số nguồn thu của hộ nghèo và hộ nghèo kinh niên.



Hình 5. 12: Cơ cấu nguồn thu nông nghiệp của hộ thuần nông theo tình trạng nghèo

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

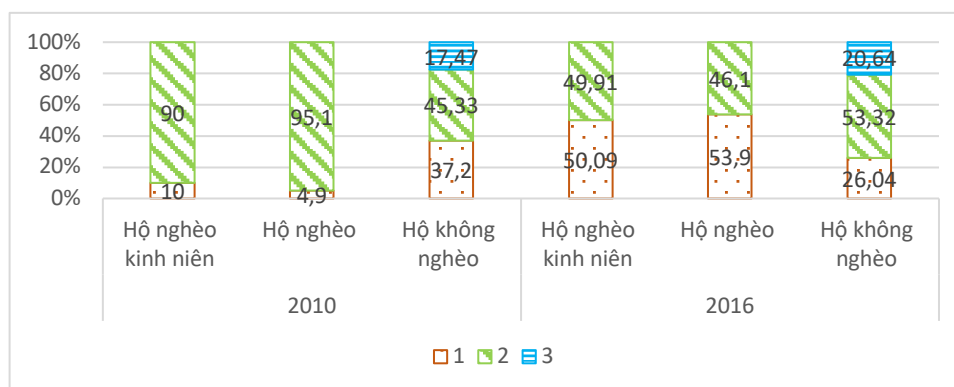
Trong nông nghiệp, mô hình cánh đồng lớn ngày càng nhân rộng tại các địa phương, tính đến năm 2016 vùng có 580 cánh đồng lớn với số hộ tham gia là 141.670 hộ, chiếm 25,6% số cánh đồng so với cả nước, thấp hơn về số lượng so với vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Tuy nhiên diện tích gieo trồng ở cánh đồng lớn của vùng đạt 427.821 ha, chiếm đến 73,8% diện tích cánh đồng lớn của cả nước, song chỉ có 110.155 ha diện tích được ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất. Trong đó cánh đồng lớn trồng lúa chiếm đến 98% số cánh đồng của vùng, còn lại là trồng các loại cây khác. Sản xuất hàng hoá lớn trong sản xuất nông nghiệp không thu hút được hộ nghèo tham gia vì diện tích đất canh tác của hộ nghèo thấp, đặc biệt là hộ nghèo kinh niên tỷ lệ hộ không có đất nông nghiệp đến gần 80%. (Tổng cục thống kê, 2017b, tr.89). Tương tự các hoạt động sinh kế về chăn nuôi, trồng cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản, hộ nghèo gặp nhiều rào cản về đất đai, vốn, kỹ thuật khi tham gia các loại hình sinh kế này.

CARE (2015) đề cập mô hình sinh kế hiện tại của vùng ĐBSCL của người nghèo ít đất và người nghèo không đất sẽ không thể thích ứng được biến đổi khí hậu về lâu dài do phụ thuộc quá nhiều vào tài nguyên thiên nhiên để sinh sống. Đặc biệt trong lĩnh

vực nông nghiệp, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản đã, đang và sẽ chịu tác động nặng nề và mức độ tác động sẽ tùy thuộc vào bối cảnh địa phương (địa điểm, sự đa dạng mùa vụ, vật nuôi). Hiện nay lượng nước trong mùa khô từ các nước đầu nguồn sông Mê Kông đổ về thấp báo động do các đập thủy điện tích nước từ các nước thượng nguồn cùng với biến đổi khí hậu làm mùa khô kéo dài; nguồn lợi thủy sản giảm sút do khai thác và tác động của con người, trong mùa lũ hiện tượng sạt lở ảnh hưởng mạnh đến nuôi cá nước ngọt và trồng lúa, hoa màu tại vùng thượng nguồn An Giang. Vùng hạ nguồn sông Mê Kông tại các cửa biển của các tỉnh Sóc Trăng, Bến Tre, Tiền Giang, Bạc Liêu, Cà Mau... xâm nhập mặn, xâm thực, khô hạn tác động vào cả hai nguồn tài nguyên đất và nước, ảnh hưởng nghiêm trọng đến nuôi tôm nước mặn, đến trồng hoa màu (hành tím tại Sóc Trăng). Do vậy việc duy trì sinh kế thuần nông sẽ gặp nhiều thách thức đối với hộ nghèo trong dài hạn.

5.3.3 Sinh kế phi nông nghiệp của hộ nghèo

Như trên đã đề cập lao động từ 15 tuổi trở lên của hộ nghèo tham gia hoạt động phi nông nghiệp của vùng là 46,4% trong đó tham gia hoạt động công nghiệp là 28,7%, dịch vụ là 17,7% (Bảng 5.15). So với cả nước hộ nghèo của vùng tham gia các hoạt động phi nông nghiệp cao hơn, trong khi đó nếu tính bình quân của cả vùng tỷ lệ tham gia các hoạt động phi nông nghiệp của vùng thấp hơn nhiều so với cả nước. Nguyên nhân vì hộ nghèo của vùng phần lớn là hộ nghèo bị mất đất, không có đất hoặc diện tích đất nông nghiệp thấp không đủ để đảm bảo kế sinh nhai của gia đình, do vậy họ tham gia các hoạt động phi nông nghiệp không đòi hỏi cao về trình độ, tay nghề để duy trì đời sống.



Hình 5. 13: Cơ cấu số nguồn thu phi nông nghiệp của hộ thuần phi nông nghiệp theo tình trạng nghèo

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

Tuy nhiên nếu căn cứ vào tính chất thuần phi nông (chỉ tham gia hoạt động phi nông nghiệp, không đa dạng hoá sinh kế) thì tỷ lệ hộ nghèo thuần phi nông của vùng là 6,5%, hộ nghèo kinh niên thuần phi nông nghiệp là 7,72 %, hộ nghèo tham gia hoạt động sinh kế thuần phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ thấp nhất trong ba loại hình sinh kế. (Bảng 5.17). Tương tự như hộ thuần nông, số nguồn thu nhập của hộ nghèo, hộ nghèo kinh niên thuần phi nông nghiệp đều thấp hơn so với hộ không nghèo.

Hộ nghèo và hộ nghèo kinh niên thuần phi nông nghiệp có đặc điểm vốn con người, vốn vật chất, vốn xã hội, vốn tài chính, vốn tự nhiên hạn chế so với hộ không nghèo thuần phi nông. So với hộ nghèo thuần nông, hộ nghèo thuần phi nông của vùng có một số khác biệt về đặc điểm vốn vật chất: diện tích nhà ở bình quân, diện tích đất nông nghiệp bình quân của hộ nghèo thuần phi nông thấp hơn so với diện tích nhà ở của hộ nghèo thuần nông. Một số khác biệt liên quan đến đặc điểm cộng đồng sinh sống của hộ như tỷ lệ hộ nghèo thuần phi nông nghiệp sống ở thành thị cao hơn so với hộ nghèo thuần nông, nguồn nước máy của hộ nghèo thuần phi nông sử dụng thấp hơn rất nhiều so với hộ nghèo thuần nông. Nguyên nhân cho thấy hộ nghèo thuần nông sử dụng nước máy cho sản xuất, đồng thời tại khu vực nông thôn có các dự án tài trợ về nước sạch cho hộ nghèo so với các hộ nghèo thuần phi nông nghiệp sống tại khu vực thành thị.

Bảng 5. 19: Một số đặc điểm của hộ nghèo thuần phi nông nghiệp vùng ĐBSCL

	ĐVT	2010		2016		Bình quân 2010-2016	
		Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo
hvan	năm	4,5	7,06	4,7	6,7	3,78	6,63
tguii	triệu đ/năm	0,2	3,97	4,92	6,46	5,97	6,37
nhabq	m2/người	11,16	29,7	9,71	31,8	15,3	27,4
sotssx	số tài sản	0	0,37	0,22	0,23	0,11	0,27
sotstt	số tài sản	2	2,9	2,77	3,43	2,05	3,05
tchuc	số tổ chức			0,33	0,26	0,2	0,34
datnbq	100 m2	11,71	22,90	3,76	18,55	3,08	9,7
tpthuoc	%	50	32,08	48,76	34,02	46,95	33,6
coso	số cơ sở	98	96,34	136	159	209	152
gdnghe	%	0	19,5	25	35,9	4,3	22,9
kmer	%	0	2,6	0	5,2	4,8	3,2
vay	%	0	5,1	150	22,1	33,3	16,7
ttnt	%	33,3	28,2	50	19,5	26,2	34,7

xavs	%	0	23,1	50	15,6	21,4	16,1
nuockho1	%	32,5	47,5	33,8	49,3	45,9	55,4
duan	%	33,3	92,3	225	75,3	104,8	82,3
knong	%	0	10,3	25	2,6	7,1	3,8

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

5.3.4 Đa dạng hoá sinh kế của hộ nghèo

Vùng ĐBSCL chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu, những năm gần đây hiện tượng sạt lở do nước biển dâng làm gia tăng tình trạng mất đất sản xuất, nhà ở tại các tỉnh ven biển. Toàn vùng có 24 khu vực thường xuyên bị xói lở trên tổng chiều dài khoảng 147 km, điển hình là bờ biển Gò Công Đông (Tiền Giang), Bình Đại (Bến Tre), Vĩnh Châu (Sóc Trăng), Nhà Mát, Gành Hào (Bạc Liêu), khu vực cửa biển Vàm Xoáy, xã Đất Mũi, khu vực cửa Rạch Rốc, huyện Ngọc Hiển và bờ biển Tây (Cà Mau) (Minh Hà, 2017). Hiện tượng sạt lở ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của các hộ ven biển và sinh kế của hộ. Do những bất ổn về thời tiết và tính chất nông nhàn trong sản xuất nông nghiệp nên nhiều hộ ở vùng ĐBSCL đã thực hiện đa dạng hoá sinh kế. Các hoạt động này diễn ra thường xuyên quanh năm, đặc biệt trong những giai đoạn nông nhàn. Hộ nghèo vùng ĐBSCL không chỉ đa dạng hoá trong chính hoạt động sản xuất nông nghiệp mà còn thực hiện đa dạng hoá sang các hoạt động phi nông nghiệp kết hợp với sản xuất nông nghiệp.

Bảng 5. 20: Số nguồn thu của hộ đa dạng sinh kế theo tình trạng nghèo

	Hộ nghèo đa dạng sinh kế			Hộ không nghèo đa dạng sinh kế		
	Tổng nguồn	Nguồn NN	Nguồn PNN	Tổng nguồn	Nguồn NN (%)	Nguồn PNN
	(%)	(%)	(%)	(%)		(%)
1	0	35,6	83,86	0	39,1	73,9
2	2,5	32,8	16,1	2,19	32,9	24,9
3	12,39	24,0		20,96	22,5	1,2
4	33,24	5,6		32,18	5,3	
5	29,64	2,06		22,63	0,4	
6	14,3			14,05		
7	6,73			5,99		
8	1,19			1,88		
9				0,12		

Nguồn: Xử lý từ VHLSS 2016

Phân theo số nguồn thu của hộ thực hiện đa dạng hoá sinh kế theo hướng kết hợp nông nghiệp và phi nông nghiệp, hộ nghèo vùng ĐBSCL có tỷ lệ đa dạng hoá sinh kế

cao, năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo đa dạng hoá sinh kế chiếm đến 77,98% tổng số hộ nghèo, hộ nghèo kinh niên có tỷ lệ đa dạng hoá sinh kế là 71,46%, hộ không nghèo là 68,95%. Trong giai đoạn 2010- 2016 hộ có xu hướng chuyển từ đa dạng hoá sinh kế sang chuyên môn hoá sản xuất, cụ thể là chuyển sang sinh kế thuần phi nông. Hộ nghèo đa dạng hoá sinh kế phần lớn có từ 4-5 nguồn thu từ các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp, hoạt động phi nông nghiệp chỉ một nguồn thu chiếm tỷ trọng lớn trong số hộ nghèo thực hiện đa dạng hoá sinh kế, hộ đa dạng hoá có các nguồn thu từ nông nghiệp dao động từ 1-3 nguồn thu.

Phân theo hoạt động của lao động từ 15 tuổi trở lên, tỷ lệ lao động lựa chọn nông nghiệp làm ngành phụ bên cạnh ngành nghề chính của lao động trong hộ nghèo năm 2016 chiếm đến 76,7%, trong khi lựa chọn dịch vụ chiếm 11,4% và còn lại là đa dạng hoá từ hoạt động công nghiệp. Trong nhóm ngành nông nghiệp tỷ lệ lựa chọn các hoạt động trồng trọt và chăn nuôi cao nhất, kể đến là thủy sản, hoạt động dịch vụ chủ yếu là bán buôn, bán lẻ, dịch vụ lưu trú, ăn uống. Có thể lý giải hoạt động nông nghiệp phù hợp với đặc thù về điều kiện tự nhiên thuận lợi của vùng để đảm bảo kế sinh nhai cho người nghèo, các loại hình dịch vụ bán buôn bán lẻ quy mô vốn nhỏ phù hợp để người nghèo tăng thêm thu nhập, ngoài ra hộ nghèo còn tăng thêm thu nhập trong ngành xây dựng dưới hình thức phụ hồ trong thời gian nông nhàn.

Bảng 5. 21: Cơ cấu ngành phụ của những người từ 15 tuổi trở lên đang làm việc chia theo hộ nghèo và không nghèo – ĐVT:%

	2010			2016		
	Nghèo	Không nghèo	Bình Quân	Nghèo	Không nghèo	Bình quân
Nông nghiệp	79,67	72,08	74,04	76,75	73,86	74,25
Công nghiệp	14,09	13,83	13,89	11,77	9,74	10,01
Dịch vụ	6,24	14,09	12,06	11,48	16,41	15,73

Nguồn: Tính toán của tác giả từ VHLSS

Hộ nghèo đa dạng hoá sinh kế có đặc điểm vốn con người trình độ thấp, tỷ lệ phụ thuộc cao so với hộ không nghèo đa dạng hoá sinh kế nhưng có tỷ lệ phụ thuộc thấp so với hộ nghèo thuần nông. Hộ nghèo đa dạng hoá sống trong tình trạng nhà tạm cao, diện tích bình quân đầu người thấp. Vốn tài chính của hộ nghèo đa dạng hoá có quy mô tiền gửi người thân trong nước gửi về thấp, chưa bằng một nửa so với hộ nghèo thuần nông. Diện tích đất nông nghiệp bình quân của hộ đa dạng hoá sinh kế thấp hơn so với

hộ thuần phi nông. Các đặc điểm chung của cộng đồng phản ánh hộ nghèo đa dạng hoá sinh kế có xu hướng tập trung ở các vùng sâu, vùng xa; họ sống thiếu nguồn nước máy, tỷ lệ đường ô tô từ thôn đến xã thấp.

Bảng 5. 22: Một số đặc điểm của hộ nghèo đa dạng hoá sinh kế vùng ĐBSCL

	ĐVT	2010		2016		Bình quân 2010- 2016	
		Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo
hvan	năm	4,1	5,6	5,1	6,5	4,41	6,08
tguii	triệu đ/năm	2,04	3,65	4,2	5,62	2,66	4,8
nhabq	m2/người	13,8	22,32	15,83	26,2	14,53	24,5
sotssx	số tài sản	0,26	0,42	0,41	0,64	0,34	0,56
sotstt	số tài sản	1,59	2,34	2,35	3,23	1,94	2,82
tchuc	số tổ chức			0,35	0,43	0,34	0,52
datnbq	100 m2	12,66	22,44	11,86	27,39	11,02	24,30
tpthuoc	%	39,8	31,5	44,24	35,5	41,4	34,4
coso	số cơ sở	93,5	112,4	170	167	128	144,5
gdnghe	%	3,8	16,6	5,1	12,4	3,68	13,38
kmer	%	16,7	4,8	10,3	4,8	16,6	5,3
vay	%	19,4	9,7	66,7	40,5	31,8	22,4
ttnt	%	4,8	8,2	11,5	8,9	7,4	9,1
xavs	%	47,3	30,6	24,4	17,1	40,3	23,9
nuockho1	%	20,1	27,8	36,7	48,1	31,5	37,9
duan	%	95,7	86	107,7	82,4	108,5	87,6
knong	%	5,4	5,4	5,1	4,3	4,7	4,9

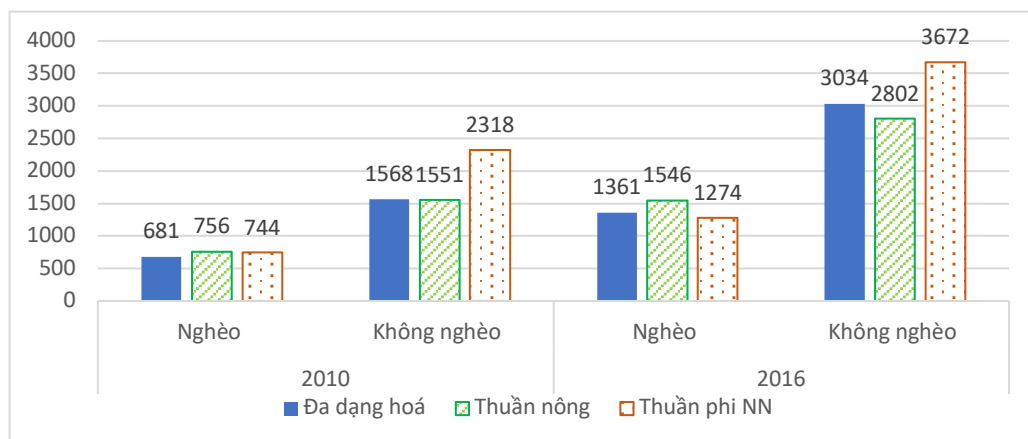
Nguồn: Xử lý từ VHLSS

5.3.5 Thu nhập của hộ nghèo theo hoạt động sinh kế

Thu nhập bình quân của hộ theo tình trạng nghèo cho thấy hộ không lao động (hộ khác) có thu nhập thấp nhất trong tất cả các nhóm kể cả nhóm nghèo và không nghèo. Đây là những hộ không có khả năng lao động do bệnh tật, già, nội trợ, tỷ lệ phụ thuộc cao (thuộc hộ nghèo); trong khi đó một bộ phận hộ không nghèo nhưng không lao động mà chờ tiền gửi của người thân hoặc sống bằng các tài sản đem lại thu nhập.

Đối với các hộ tham gia hoạt động sinh kế, số liệu ước tính bình quân phản ánh, đối với hộ nghèo tham gia sinh kế thuần nông có thu nhập bình quân thấp nhất trong tất cả loại hình sinh kế của hộ năm 2010, đến năm 2016 hộ nghèo thuần phi nông thu nhập thấp nhất, thuần nông đem lại thu nhập cao nhất trong khi thuần phi nông đem lại thu nhập thấp nhất trong các nhóm. Số liệu này không tính đến các điều kiện tương đồng

đối với hộ khi tham gia và không tham gia các hoạt động sinh kế, những hạn chế này sẽ được khắc phục trong phần phân tích xu hướng điểm.



Hình 5. 14 Thu nhập bình quân của hộ theo hoạt động sinh kế (nghìn đồng/ người/tháng)

Nguồn: Tính toán của tác giả từ VHLSS

Trong cơ cấu thu nhập theo 5 nhóm, tỷ trọng thu nhập từ nông nghiệp chiếm cao nhất trong các nguồn thu ở tất cả các nhóm. Ở nhóm hộ nghèo nhất thu từ tự làm nông nghiệp đứng vị trí cao nhất, kế tiếp là thu từ tiền lương tiền công, các khoản thu khác (như thu từ trợ cấp cho giáo dục, y tế, thu từ cho thuê đất...) chiếm tỷ lệ cao hơn so với thu từ hoạt động tự làm phi nông nghiệp. Qua đó cho thấy, các hoạt động phi nông nghiệp chưa phát huy được vai trò đối với sự phát triển của khu vực vùng ĐBSCL nói chung và người nghèo nói riêng. (Phụ lục 25)

Do các hoạt động đa dạng hoá sinh kế của hộ dựa trên đa dạng hoá các hoạt động sinh kế nông nghiệp là chủ yếu nên tính bình quân nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong giải quyết việc làm cho hộ nghèo, kể đến là dịch vụ và cuối cùng là công nghiệp, thực trạng này không chỉ phản ánh về sinh kế của hộ nghèo mà còn cả hộ không nghèo. Do vậy những chính sách cần hướng đến trong đa dạng hoá sinh kế của vùng cần lưu ý đến các đặc thù này.

5.4 Vai trò của vốn sinh kế và các yếu tố khác đối với lựa chọn hoạt động sinh kế

5.4.1 Kết quả ước lượng

Nguồn vốn của hộ là cơ sở để hộ lựa chọn hoạt động sinh kế cùng với các yếu tố thuộc về môi trường chính phủ, doanh nghiệp và cộng đồng có tác động đến sự lựa chọn sinh kế của hộ. Mô hình hồi quy logit với dữ liệu bảng đề cập đến vai trò của các loại vốn sinh kế và các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến lựa chọn sinh kế của hộ trong giai

đoạn 2010- 2016 được trình bày tại **phụ lục 26**, giai đoạn 2014- 2016 được trình bày tại **phụ lục 27**.

So sánh lựa chọn mô hình FE và RE với dữ liệu bảng được trình bày ở **phụ lục 28**, kết quả cho thấy mô hình RE với dữ liệu bảng cho mô hình xác suất được lựa chọn trong trường hợp này.

Các kiểm định về hiện tượng cộng tuyến giữa các biến, mức độ phù hợp mô hình được trình bày chi tiết tại **phụ lục 26,27**. Trong đó sinh kế AG có xác suất dự báo đúng là 78,8%, sinh kế NF xác suất dự báo đúng là 88,2%, sinh kế đa dạng hoá xác suất dự báo đúng là 67% trong giai đoạn 2010- 2016. Trong giai đoạn 2014-2016 tỷ lệ dự báo đúng của các mô hình trên lần lượt là AG 81,3%, NF 84,9%, DIV 67%.

Có thể viết lại phương trình hồi quy từ **bảng 5.23** như sau:

Giai đoạn 2010- 2016

$$\ln\left(\frac{p(AG=1)}{p(AG=0)}\right) = -2,636 - 0,075hvan - 1,25gdnghe + 0,0151tpthuoc - 0,724kmer + 0,034tguii - 0,535vay + 0,014nhabq + 0,637sotssx - 0,428sotstt + 0,028datnbq - 1,383ttnt + 0,542xavs - 0,4doto + 0,787knong$$

$$\ln\left(\frac{p(NF=1)}{p(NF=0)}\right) = -3,613 + 0,937gdnghe - 0,589vay + 0,0256nhabq - 1,071sotssx + 0,247sotstt - 0,0509datnbq + 2,808ttnt + 0,366nuockho1 - 0,582duan + 0,0005coso - 1,116knong$$

$$\ln\left(\frac{p(DIV=1)}{p(DIV=0)}\right) = 1,753 - 0,009tpthuoc + 0,969kmer - 0,026tguii + 0,689vay - 0,025nhabq + 0,142sotstt - 0,0107datnbq - 1,792ttnt - 0,28xavs - 0,267nuockho1 + 0,308doto + 0,471duan - 0,0005coso$$

Giai đoạn 2014- 2016

$$\ln\left(\frac{p(AG=1)}{p(AG=0)}\right) = -2,223 - 0,134hvan - 1,451gdnghe + 0,0137tpthuoc + 0,044tguii + 0,021nhabq + 0,617sotssx - 0,35sotstt + 0,027datnbq - 2,436ttnt + 0,511xavs - 1,382doto + 1,338knong - 0,435tchuc$$

$$\ln\left(\frac{p(NF=1)}{p(NF=0)}\right) = -1,461 + 1,479gdnghe - 1,236vay + 0,029nhabq - 1,469sotssx - 0,12datnbq + 2,92ttnt - 0,585duan - 1,376knong - 0,463tchuc$$

$$\ln\left(\frac{p(DIV=1)}{p(DIV=0)}\right) = -0,364 + 1,018kmer - 0,031tguii + 0,826vay - 0,022nhabq + 0,286sotssx + 0,144sotstt - 1,864ttnt + 0,928doto + 0,512duan + 0,482tchuc$$

Bảng 5. 23: Mô hình các yếu tố tác động đến lựa chọn chiến lược sinh kế

	NF	NF1416	AG	AG1416	DIV	DIV1416
main						
hvan	0.0591 (1.51)	0.0701 (1.27)	-0.0758* (-2.05)	-0.134* (-2.24)	0.0197 (0.60)	0.0358 (0.85)
gdnghe	0.937*** (3.67)	1.479*** (3.54)	-1.250*** (-4.04)	-1.451** (-2.80)	-0.0471 (-0.21)	-0.365 (-1.24)
tpthuoc	-0.00271 (-0.79)	-0.00745 (-1.55)	0.0151*** (4.95)	0.0137** (2.97)	-0.00980*** (-3.53)	-0.00246 (-0.70)
kmer	-0.709 (-1.60)	-0.827 (-1.38)	-0.724* (-2.08)	-0.869 (-1.51)	0.969** (2.95)	1.018* (2.30)
tguii	0.00523 (0.78)	0.00261 (0.28)	0.0314*** (5.04)	0.0444*** (4.69)	-0.0266*** (-4.46)	-0.0311*** (-4.13)
vay	-0.589** (-2.70)	-1.236*** (-3.52)	-0.535** (-2.91)	-0.161 (-0.64)	0.689*** (4.18)	0.826*** (4.12)
nhabq	0.0256*** (5.16)	0.0290*** (3.53)	0.0142*** (3.42)	0.0216*** (3.52)	-0.0250*** (-5.98)	-0.0228*** (-4.33)
sotssx	-1.071*** (-6.09)	-1.469*** (-4.42)	0.637*** (5.76)	0.617*** (3.52)	-0.0424 (-0.44)	0.286* (2.19)
sotstt	0.247*** (3.46)	0.162 (1.55)	-0.428*** (-5.91)	-0.350** (-3.14)	0.142* (2.45)	0.144+ (1.89)
datnbq	-0.0509*** (-9.11)	-0.120*** (-5.99)	0.0289*** (10.95)	0.0278*** (6.70)	-0.0107*** (-5.10)	-0.000470 (-0.17)
ttnt	2.808*** (8.23)	2.920*** (4.72)	-1.383*** (-4.37)	-2.436*** (-4.29)	-1.792*** (-7.19)	-1.864*** (-5.61)
xavs	-0.335 (-1.51)	0.00430 (0.01)	0.542** (3.08)	0.511+ (1.70)	-0.280+ (-1.74)	-0.155 (-0.67)
nuockho1	0.366* (2.07)	0.122 (0.49)	0.0508 (0.31)	0.129 (0.49)	-0.267+ (-1.82)	-0.117 (-0.61)
doto	0.0932 (0.42)	-0.106 (-0.30)	-0.400* (-2.26)	-1.382*** (-4.22)	0.308+ (1.88)	0.928*** (3.62)
duan	-0.582* (-2.55)	-0.585+ (-1.78)	-0.250 (-1.23)	-0.341 (-1.06)	0.471* (2.56)	0.512* (2.08)
coso	0.000533+ (1.74)	0.0000360 (0.09)	0.000304 (1.02)	0.000355 (0.80)	-0.000559* (-2.10)	-0.000219 (-0.66)
knong	-1.116* (-2.53)	-1.376* (-2.08)	0.787* (2.36)	1.338* (2.44)	0.00779 (0.02)	0.0384 (0.09)
tchuc		-0.463* (-2.42)		-0.435* (-2.50)		0.482*** (3.72)
_cons	-3.613*** (-6.95)	-1.461* (-2.26)	-2.636*** (-6.46)	-2.223*** (-3.55)	1.753*** (4.93)	-0.364 (-0.81)
lnsig2u						
_cons	1.697*** (6.09)	1.978*** (3.89)	1.853*** (10.26)	2.210*** (7.62)	2.005*** (11.72)	1.919*** (6.68)
chi2	142.7	39.67	208.4	81.59	138.4	69.63
df_m	17	18	17	18	17	18
bic	2650.6	1709.1	3672.7	1936.1	4991.0	2884.4
aic	2530.4	1594.9	3552.5	1821.9	4870.9	2770.2

t statistics in parentheses

+ p<0.1, * p<0.05, ** p<0.01, *** p<0.001

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

Tác động biên vai trò của các loại vốn sinh kế và các yếu tố thuộc môi trường cộng đồng, chính phủ, doanh nghiệp tác động đến lựa chọn sinh kế của hộ được trình bày tại [phụ lục 26.3](#), căn cứ vào tác động biên có thể thấy ảnh hưởng của các yếu tố đến sự lựa chọn các chiến lược sinh kế như sau:

5.4.2 Vốn con người đối với lựa chọn sinh kế

hvan: trình độ học vấn của hộ có tác động đến lựa chọn chiến lược AG nhưng không ảnh hưởng đến lựa chọn chiến lược NF, DIV. Số năm đi học càng tăng thì xác suất lựa chọn AG sẽ giảm 0,64%, riêng đối với giai đoạn 2014- 2016 xác suất lựa chọn AG giảm đến 0,88% nếu số năm đi học bình quân tăng thêm một năm. Tuy nhiên trình độ học vấn không ảnh hưởng đến lựa chọn sinh kế DIV có thể lý giải người có trình độ học vấn cao sẽ chuyên môn hoá sản xuất thay vì đa dạng hoá sinh kế giảm thiểu rủi ro. Số năm đi học bình quân không ảnh hưởng đến NF vì tham gia các hoạt động phi nông nghiệp đòi hỏi phải qua đào tạo chứ không chỉ dừng lại ở học PTTH.

gdnghe: tình trạng giáo dục nghề nghiệp (có bằng cấp đào tạo nghề) cho thấy yếu tố này chỉ tác động đến lựa chọn NF, AG không ảnh hưởng đến DIV. Tại các giá trị trung bình của biến giải thích trong điều kiện các yếu tố khác giả định là không đổi, người có bằng cấp đào tạo nghề xác suất lựa chọn NF sẽ cao hơn so với người không có bằng cấp đào tạo nghề là 5,79%, [Paudel và cộng sự \(2017\)](#) nghiên cứu về Nepal cũng cho kết quả tương tự. Trong khi đó hộ có bằng cấp đào tạo nghề có xác suất lựa chọn sinh kế AG thấp hơn so với người không có bằng cấp là 9,1%. Nguyên nhân có thể lý giải yêu cầu của lĩnh vực phi nông nghiệp là sử dụng lao động qua đào tạo, do vậy hộ không được đào tạo nghề không thể tham gia các lĩnh vực sản xuất công nghiệp và các dịch vụ chất lượng cao, trong khi sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam là ngành truyền thống, không cần trải qua đào tạo. Hộ có bằng cấp đào tạo nghề không ảnh hưởng đến lựa chọn sinh kế DIV nguyên nhân hoạt động đa dạng hoá sinh kế của hộ vùng ĐBSCL phần lớn tham gia các lĩnh vực đa dạng hoá không đòi hỏi tay nghề như buôn bán nhỏ kết hợp làm nông, làm dịch vụ ngắn hạn trong thời gian nông nhàn. Chiến lược DIV của hộ vùng ĐBSCL đang ở tình trạng là ứng phó rủi ro (nhân tố đẩy) hơn là để tăng lợi nhuận (nhân tố kéo) như trên đã đề cập.

tpthuoc: tỷ lệ phụ thuộc có tác động đến lựa chọn chiến lược AG, DIV nhưng không ảnh hưởng đến lựa chọn NF. Khi tăng tỷ lệ phụ thuộc thêm 1% thì xác suất lựa chọn chiến lược AG tăng 0,12% điều này phản ánh hộ có tỷ lệ phụ thuộc cao phần lớn

là hộ làm nông nghiệp, kết quả nghiên cứu này ngược với các nghiên cứu khác [Zhu và Luo \(2006\)](#), [Davis và cộng sự \(2004\)](#). Tỷ lệ phụ thuộc càng tăng thì xác suất lựa chọn DIV giảm 0,11%, kết quả nghiên cứu này trùng khớp với nghiên cứu của [Khatun và Roy \(2012\)](#), hộ giảm lựa chọn DIV vì hộ thiếu người tham gia nhiều hoạt động sinh kế khác nhau.

5.4.3 Vốn xã hội đối với lựa chọn sinh kế

tchuc: số tổ chức hộ tham gia ảnh hưởng đến lựa chọn sinh kế AG, DIV, NF trong giai đoạn 2014 - 2016. Nếu hộ tham gia thêm 1 tổ chức thì xác suất lựa chọn chiến lược DIV của hộ sẽ tăng thêm 5,94% kết quả nghiên cứu trùng với kết luận của [Adugna và cộng sự \(2012\)](#), [Kassie \(2013\)](#), [Khatun và Roy \(2012\)](#); đồng thời xác suất lựa chọn sinh kế AG giảm 2,87%, lựa chọn sinh kế NF giảm 2,2% tại các giá trị trung bình của biến giải thích trong điều kiện các nhân tố khác giả định không đổi. Nguyên nhân cho thấy việc tham gia thêm các tổ chức xã hội sẽ làm gia tăng các mối quan hệ của hộ, cũng như củng cố vị trí thành viên, hưởng lợi từ những lợi ích của thành viên hộ như thông tin, các giá trị vô hình như uy tín giúp hộ mở rộng thêm các hoạt động tạo thu nhập cho hộ, thúc đẩy đa dạng hoá sinh kế thay vì chuyên môn hoá trong các hoạt động thuần nông và thuần phi nông. Trong khi đó các hoạt động NF đòi hỏi chuyên môn cao, do vậy các giá trị mang lại từ việc là thành viên tổ chức (hội phụ nữ, hội cựu chiến binh, đảng...) không đủ để giúp hộ lựa chọn NF làm hoạt động sinh kế.

Khmer: trong điều kiện các yếu tố khác giả định là không đổi tại giá trị trung bình của các biến giải thích, nếu hộ là người Khmer thì xác suất lựa chọn sinh kế NF thấp hơn so với hộ không phải là người Khmer là 3,18%, hộ người Khmer lựa chọn sinh kế thuần nông AG thấp hơn hộ không phải là người Khmer là 5,56%. Hộ người Khmer là hộ có xu hướng đa dạng hoá sinh kế, xác suất hộ Khmer lựa chọn chiến lược DIV cao hơn so với hộ không phải là người Khmer là 10,5%. Điều này có thể lý giải hộ người Khmer có khuynh hướng đa dạng hoá sinh kế để giảm thiểu những rủi ro trong cuộc sống thay vì chuyên môn hoá sản xuất.

5.4.4 Vốn vật chất đối với lựa chọn sinh kế

sotssx: số tài sản sản xuất có ảnh hưởng đến lựa chọn AG, NF nhưng không ảnh hưởng đến lựa chọn DIV. Trong điều kiện các yếu tố khác giả định không đổi, tại các giá trị trung bình của biến giải thích khi tăng thêm 1 tài sản sản xuất sẽ làm gia tăng xác suất lựa chọn sinh kế AG là 5,38%, xác suất lựa chọn NF giảm 5,59%, kết quả nghiên

cứu trùng với nghiên cứu của [Galab và cộng sự \(2006\)](#), [Rahman và Akter \(2014\)](#). Sở dĩ như vậy vì cơ cấu tài sản sản xuất của hộ phần lớn ở khu vực ĐBSCL là các tài sản sản xuất dùng trong nông nghiệp, do vậy tăng sở hữu các tài sản vật chất tạo điều kiện để hộ tham gia các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

sotstt: tài sản thông tin ảnh hưởng đến lựa chọn AG, NF, DIV. Trong điều kiện các yếu tố khác giả định không đổi, tại các giá trị trung bình của biến giải thích khi tăng thêm 1 tài sản thông tin sẽ làm giảm xác suất lựa chọn chiến lược AG là 3,62%, tăng sự lựa chọn NF là 1,29%, tăng lựa chọn DIV là 1,65% kết luận này trùng khớp với nghiên cứu của [Osarfo và cộng sự \(2016\)](#). Nguyên nhân các tài sản thông tin cung cấp cho hộ các thông tin cần thiết để lựa chọn lĩnh vực sản xuất, kinh doanh. Những hiểu biết qua các kênh thông tin như truyền hình, truyền thanh, vi tính ... giúp hộ xác định được mối tương quan cung- cầu trong ngành nông nghiệp, cơ hội thu nhập từ lĩnh vực phi nông nghiệp. Do đó giúp hộ chuyển đổi cơ cấu ngành nghề phù hợp với nhu cầu của xã hội. Những thông tin có được từ sở hữu các tài sản thông tin giúp hộ yên tâm đầu tư sang lĩnh vực phi nông nghiệp có năng suất cao hơn cũng như có đủ thông tin để thực hiện đa dạng hoá sinh kế để giảm thiểu rủi ro.

Nhabq : diện tích nhà bình quân đều có ảnh hưởng đến lựa chọn cả 3 chiến lược sinh kế. Tại các giá trị trung bình của biến giải thích, trong điều kiện các yếu tố khác giả định là không đổi khi diện tích nhà bình quân tăng thêm 1m² thì khả năng lựa chọn chiến lược AG tăng 1,2%, khả năng lựa chọn chiến lược NF tăng 1,34% và giảm khả năng chọn chiến lược DIV là 0,49%, kết quả nghiên cứu trùng khớp với nghiên cứu của [Khai T.T., và cộng sự \(2014\)](#). Nguyên nhân ở khu vực nông thôn những hộ có diện tích nhà bình quân càng cao thường có diện tích đất ở cao, tại khu vực ĐBSCL phần lớn đất ở gắn liền với đất nông nghiệp và hộ ít quan tâm chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp thành đất ở, do vậy những hộ có diện tích nhà bình quân cao thường lựa chọn sinh kế AG. Đồng thời những hộ có diện tích nhà bình quân đầu người cao thường là những hộ có tích lũy tài sản, họ có đặc điểm là những hộ có thu nhập cao, đặc biệt tại các khu vực đô thị những hộ có diện tích nhà bình quân đầu người cao thông thường họ lựa chọn các hoạt động sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

5.4.5 Vốn tài chính đối với lựa chọn sinh kế

tguii: Tăng lượng trợ cấp từ người thân trong nước thêm 1 triệu đồng/năm/hộ thì khả năng lựa chọn chiến lược AG tăng thêm 0,26%, giảm lựa chọn chiến lược DIV

0,3% kết luận này trùng khớp với kết quả nghiên cứu của [Gelan và cộng sự \(2016\)](#). Tiền gửi người thân trong nước quy mô không nhiều để giúp hộ chuyển đổi ngành nghề, đa dạng hoá sản xuất, tuy nhiên nguồn vốn tài chính này trở thành các khoản vốn lưu động giúp hộ mua thêm cây, con giống, vật tư nông nghiệp để sản xuất.

vay: hộ có vay ảnh hưởng đến lựa chọn cả ba chiến lược sinh kế, hộ có vay có xác suất lựa chọn sinh kế NF thấp hơn hộ không vay là 2,83%, lựa chọn sinh kế AG thấp hơn hộ không vay là 4,3% và tăng xác suất đa dạng hoá sinh kế so với hộ không có vay là 7,79% trong điều kiện các yếu tố khác giả định không đổi. Nguyên nhân hộ có vay có sẽ có điều kiện để thực hiện mở rộng đầu tư sang nhiều lĩnh vực khác nhau thay vì chuyên môn hoá sản xuất trong các hoạt động thuần nông và thuần phi nông.

5.4.6 Vốn tự nhiên đối với lựa chọn sinh kế

datnbq tác động đến sự lựa chọn của 3 chiến lược sinh kế. Cụ thể khi tăng diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người thêm 100m² thì xác suất lựa chọn sinh kế AG tăng lên 0,24%, xác suất lựa chọn sinh kế NF giảm đi 0,26%, giảm lựa chọn sinh kế DIV là 0,12% trong điều kiện các yếu tố khác giả định không đổi. Kết quả nghiên cứu này trùng khớp với nhiều nghiên cứu thực nghiệm, hộ không có đất hoặc thiếu đất phần lớn là hộ hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp, đa dạng hoá sinh kế và hộ có đất, diện tích canh tác lớn sẽ lựa chọn sinh kế thuần nông nghiệp. Nguyên nhân đất đai là TLSX đặc biệt trong nông nghiệp, nên sẽ quyết định đối với vấn đề sản xuất, hộ có đất nông nghiệp thường kết hợp các hoạt động tạo thu nhập khác nhau để gia tăng thu nhập trong thời gian nông nhàn so với hộ không có đất. Chuyển đổi sinh kế sang các hoạt động phi nông nghiệp là xu hướng phổ biến đối với hộ nghèo không đất và ít đất.

5.4.7 Ảnh hưởng của cộng đồng, doanh nghiệp và chính phủ

Ttnt: xã ở khu vực thành thị thì xác suất lựa chọn chiến lược AG thấp hơn so với khu vực nông thôn là 9,8%, lựa chọn NF cao hơn so với xã nông thôn là 23%, đồng thời xã ở khu vực thành thị thì việc đa dạng hoá sinh kế DIV thấp hơn so với khu vực nông thôn là 21,4%. Nguyên nhân tại các khu vực đô thị có nhiều cơ hội việc làm cho lĩnh vực phi nông nghiệp, đồng thời hộ sẽ chuyên môn hoá sản xuất thay vì thực hiện kết hợp đa dạng sinh kế như khu vực nông thôn.

Tuy nhiên xác suất lựa chọn chiến lược AG tại khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn chỉ 9,8%, con số này tương đối thấp vì mức độ phát triển của các đô thị khu vực ĐBSCL còn chậm, mặc dù các địa phương được nâng cấp lên thành đô thị

nhưng các cơ hội việc làm phi nông nghiệp vẫn rất hạn chế nên tỷ lệ lựa chọn chiến lược AG vẫn còn duy trì ở cả khu vực nông thôn và thành thị.

Doto : Xã có đường ô tô đến thôn có xác suất lựa chọn chiến lược AG thấp hơn so với xã không có đường ô tô đến thôn là 3,49%, tăng lựa chọn chiến lược DIV là 3,61% bình quân giai đoạn 2010- 2016 và 11,5% trong giai đoạn 2014- 2016 trong điều kiện các yếu tố khác giả định không đổi. Có thể lý giải việc xây dựng đường ô tô đến thôn giúp giao thông thuận tiện, tạo cơ hội để hộ chuyển đổi sinh kế từ thuần nông để phát triển các hoạt động sản xuất, kinh doanh do vậy mức độ đa dạng hoá sinh kế cao hơn. Đồng thời xã có đường ô tô sẽ tạo thuận lợi cho thu hút đầu tư của doanh nghiệp cũng như mở rộng cơ hội cho hộ di chuyển tìm kiếm các việc làm dưới hình thức hưởng lương theo ngày tại các đô thị lân cận để tăng thu nhập trong thời kỳ nông nhàn.

nuockho1: xã có nguồn nước máy có ảnh hưởng đến lựa chọn sinh kế NF, DIV không ảnh hưởng đến sự lựa chọn chiến lược sinh kế AG. Nguyên nhân sử dụng nước máy để làm nông nghiệp chi phí đầu vào cao, do vậy yếu tố sử dụng nước máy không có ý nghĩa đối với lựa chọn sinh kế AG, nguồn nước sử dụng cho sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSCL phần lớn là nước tự nhiên từ hệ thống kênh, rạch. Xã có nguồn nước máy có xác suất lựa chọn sinh kế NF cao hơn so với xã không có nguồn nước máy là 1,96%, lựa chọn sinh kế DIV thấp hơn so với xã không có nguồn nước máy là 3%. Nguyên nhân đối với các hoạt động công nghiệp cần nguồn nước ổn định, thường xuyên đáp ứng do vậy vùng có nước máy cung cấp sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư, đây là cơ sở để thúc đẩy các hoạt động phi nông nghiệp của vùng.

xavs : xã nằm ở khu vực vùng sâu, vùng xa có ảnh hưởng đến lựa chọn chiến lược AG, DIV không ảnh hưởng đến lựa chọn chiến lược NF. Xã ở vùng sâu có xác suất lựa chọn chiến lược AG cao hơn xã không ở vùng sâu là 4,75%, lựa chọn chiến lược DIV thấp hơn so với xã không ở vùng sâu là 3,28%. Nguyên nhân xã ở vùng sâu khó thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển các hoạt động phi nông nghiệp vì khoảng cách thị trường, cơ sở hạ tầng không đáp ứng do vậy hộ có xu hướng lựa chọn sinh kế nông nghiệp, ít có cơ hội để mở rộng các hoạt động sinh kế khác nhau và các hoạt động phi nông nghiệp.

coso: số cơ sở đóng trên địa bàn xã có ảnh hưởng đến lựa chọn sinh kế thuần phi nông NF và DIV, không ảnh hưởng đến lựa chọn chiến lược AG, tuy nhiên tác động rất yếu so với các yếu tố khác, cụ thể tăng thêm 1 cơ sở trên địa bàn xã thì xác suất hộ

lựa chọn sinh kế NF chỉ tăng 0,002%, giảm lựa chọn DIV là 0,006%. Nguyên nhân số cơ sở sản xuất mở rộng cơ hội tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp cho hộ dưới hình thức việc làm hưởng lương thường xuyên, do vậy hộ có xu hướng chuyển đổi việc làm từ đa dạng hoá sinh kế sang chuyên môn hoá sản xuất trong lĩnh vực phi nông nghiệp. Tuy nhiên mức độ tác động của các cơ sở sản xuất đến chuyển đổi sinh kế không mạnh vì quy mô cơ sở sản xuất trên địa bàn vùng ĐBSCL còn thấp, tốc độ thu hút đầu tư của doanh nghiệp chậm.

duan : xã có dự án của chính phủ đầu tư thì xác suất lựa chọn chiến lược NF giảm 3,3% và tăng xác suất lựa chọn chiến lược DIV là 5,5% nhưng không ảnh hưởng đến lựa chọn sinh kế AG trong điều kiện các yếu tố khác giả định là không đổi. Nguyên nhân các dự án của chính phủ tập trung vào các vấn đề đầu tư về y tế, giảm nghèo, nước sạch vệ sinh môi trường do vậy các dự án của chính phủ giúp hộ bị tổn thương cải thiện về điều kiện sống, sinh hoạt, nâng cao năng lực. Các đối tượng bị tổn thương này thường có khuynh hướng đa dạng hoá sinh kế để giảm thiểu rủi ro, giảm thiểu các hoạt động chuyên môn hoá bao gồm cả thuần nông AG, thuần phi nông NF. Đồng thời chính phủ thường ưu tiên đầu tư vào các xã có điều kiện kém phát triển, những xã này thường có đặc điểm hoạt động phi nông nghiệp chậm phát triển, do vậy xã có dự án của chính phủ đầu tư thường có khuynh hướng giảm lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp.

knong: tại giá trị trung bình của các biến giải thích, trong điều kiện các yếu tố khác giả định không đổi thì xã có trung tâm khuyến nông trên địa bàn thì xác suất lựa chọn sinh kế NF giảm 4,5%, tăng lựa chọn chiến lược AG là 7,3% trong khi không ảnh hưởng đến mở rộng cơ hội đa dạng hoá sinh kế. Nguyên nhân các trung tâm khuyến nông được nhà nước đầu tư hỗ trợ cho hộ các kỹ thuật canh tác, nuôi trồng và ứng dụng công nghệ trong nông nghiệp. Do vậy sự hiện diện của các trung tâm khuyến nông tại các xã giúp hộ yên tâm đầu tư sản xuất và mở rộng hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Nhìn chung đối với sinh kế nông nghiệp chịu ảnh hưởng mạnh theo hướng đồng biến bởi các yếu tố vốn con người (tỷ lệ phụ thuộc), vốn tự nhiên (diện tích đất nông nghiệp bình quân), vốn tài chính (trợ cấp từ người thân), vốn vật chất (tài sản sản xuất, diện tích nhà bình quân), đặc điểm chung (xã vùng sâu, trung tâm khuyến nông); các yếu tố tác động ngược chiều chịu ảnh hưởng từ các đặc điểm chung của cộng đồng (xã thuộc khu vực thành thị, xã có đường ô tô đến thôn) kế tiếp là các yếu tố vốn vật chất (tài sản thông tin), vốn tài chính (vay), vốn con người (học vấn của hộ), vốn xã hội (hộ

người kmer, số tổ chức tham gia). Trong các yếu tố tác động đến sự lựa chọn sinh kế nông nghiệp đặc điểm cộng đồng (khu vực sống thuộc thành thị hay nông thôn, trung tâm khuyến nông) có tác động mạnh nhất, kế tiếp là tình trạng đào tạo nghề. Điều này hoàn toàn phù hợp với đặc thù sản xuất nông nghiệp phụ thuộc rất lớn vào điều kiện tự nhiên và môi trường sinh thái và các hoạt động hỗ trợ thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Đồng thời tính chất sản xuất nông nghiệp của vùng ĐBSCL phụ thuộc chặt chẽ vào tình trạng đào tạo nghề của vùng, nghĩa là những hộ làm nông nghiệp là những hộ phần lớn chưa qua đào tạo nghề.

Đối với sinh kế phi nông nghiệp các yếu tố tác động tích cực đến sự lựa chọn của loại hình sinh kế này phụ thuộc vào vốn con người (trình độ giáo dục nghề), vốn vật chất (tài sản thông tin, diện tích nhà bình quân), các đặc điểm chung như (xã có nguồn nước máy, xã thuộc khu vực thành thị, số cơ sở trên địa bàn). Trong khi đó các yếu tố có tác động ngược chiều đến sự lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp phụ thuộc vào vốn tự nhiên (diện tích đất nông nghiệp bình quân), vốn xã hội (số tổ chức hộ tham gia,), vốn vật chất (số tài sản sản xuất), các đặc điểm của cộng đồng (xã có dự án của chính phủ, xã có trung tâm khuyến nông). Trong các yếu tố vốn sinh kế tác động đến sự lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp thì đặc điểm khu vực sinh sống (ttnt) có tác động mạnh nhất kế đến là vốn con người (trình trạng giáo dục nghề). Có thể lý giải ở thành thị có nhiều lợi thế trong phát triển các hoạt động phi nông nghiệp so với nông thôn đồng thời các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp đòi hỏi lao động có trình độ tay nghề do tính chất các hoạt động sản xuất yêu cầu. Đây cũng là cơ sở để cải thiện những điểm nghẽn trong thu hút đầu tư các hoạt động phi nông nghiệp của vùng.

Trong khi đó lựa chọn sinh kế đa dạng hoá của hộ phụ thuộc chặt chẽ và có tác động tích cực từ vốn xã hội (tính chất dân tộc, tổ chức tham gia), vốn vật chất (tài sản thông tin), vốn tài chính (vay) ngoài ra còn phụ thuộc vào các đặc điểm cộng đồng như (có đường ô tô đến thôn, có dự án của chính phủ đầu tư). Các yếu tố có tác động ngược chiều đến lựa chọn sinh kế đa dạng hoá bao gồm vốn con người (tỷ lệ phụ thuộc), vốn tài chính (tiền gửi từ người thân trong nước), vốn vật chất (diện tích nhà bình quân), vốn tự nhiên (diện tích đất nông nghiệp bình quân) và đặc điểm cộng đồng (hộ sinh sống ở khu vực thành thị, hộ sống ở vùng sâu, nguồn nước máy, cơ sở sản xuất). Trong các yếu tố tác động đến sự lựa chọn sinh kế đa dạng hoá thì đặc điểm cộng đồng (xã thuộc khu vực thành thị, xã có dự án chính phủ đầu tư), vốn xã hội (tính chất dân tộc),

vốn tài chính (vay) có tác động mạnh nhất. Có thể thấy cơ hội để hộ đa dạng hoá sinh kế liên quan chặt chẽ đến đặc điểm khu vực sinh sống cũng như vai trò của nhà nước trong mở rộng cơ hội việc làm đối với hộ. Bên cạnh đó cơ hội đa dạng hoá sinh kế của hộ có liên quan chặt chẽ đến nguồn vốn để hỗ trợ hộ thực hiện đầu tư, cải thiện thu nhập.

5.5 Vai trò của các hoạt động sinh kế đối với giảm nghèo bền vững

5.5.1 Vai trò của nông nghiệp đối với giảm nghèo

Trước khi tiến hành thực hiện ghép cặp, 3 bước cần thực hiện bao gồm: (1) xác định xác suất dự đoán cho cả nhóm can thiệp và nhóm đối chứng, (2) xác định vùng hỗ trợ chung, (3) loại bỏ các quan sát có xác suất dự đoán ngoài vùng hỗ trợ chung. Trên cơ sở đó việc xác định vùng hỗ trợ chung trước khi ghép cặp được thực hiện. Kết quả cho thấy vùng hỗ trợ chung khá lớn và thoả điều kiện để ghép cặp qua các năm. Các hộ có xác suất không nằm trong vùng hỗ trợ chung không được sử dụng để ghép cặp, năm 2010 có 3 quan sát bị loại khỏi ghép cặp, 2012 có 17 quan sát, 2014 có 18 quan sát, 2016 có 56 quan sát. Bằng kỹ thuật ghép cặp NNM, ghép cặp Kernel và ghép cặp Radius cho thấy kỹ thuật ghép cặp đều có ý nghĩa thống kê. Thực hiện lần lượt các bước cho các năm 2010, 2012, 2014, 2016. (Phụ lục 29)

Tác động của sinh kế nông nghiệp qua thời gian phản ánh những biến đổi về vị trí của hoạt động sinh kế này đối với triển vọng giảm nghèo trong trung và dài hạn. Giai đoạn 2010- 2014, sinh kế thuần nông nghiệp đem lại thu nhập cao hơn 256 nghìn đồng/tháng, tỷ lệ nghèo thấp hơn so với hộ không tham gia. Rõ ràng nông nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với giảm nghèo vùng ĐBSCL. Những ưu đãi về điều kiện tự nhiên của vùng giúp hộ nghèo sống bằng nghề nông đảm bảo nhu cầu tiêu dùng ở mức tối thiểu của cuộc sống. Những tiềm năng của vùng giúp nông nghiệp đã, đang và sẽ là lựa chọn sinh kế quan trọng đối với hộ và hộ nghèo vùng ĐBSCL. Kết quả nghiên cứu này trùng khớp với các nghiên cứu của [Farooq S. \(2014\)](#) trong nghiên cứu về Pakistan. Mặc dù phi nông nghiệp đóng góp quan trọng cho khu vực nông thôn nhưng các doanh nghiệp phi nông nghiệp còn hạn chế, hầu hết doanh nghiệp phi nông nghiệp ở khu vực nông là quy mô nhỏ, phần lớn các hoạt động phi nông nghiệp là phi chính thức, có tài sản kém và ảnh hưởng bởi vốn vật chất và cơ sở hạ tầng, các hoạt động phi nông nghiệp tập trung ở các quận có điều kiện vốn con người tốt và cơ sở hạ tầng tốt. Do vậy nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng đối với giảm nghèo. Tuy nhiên năm 2016, những

hộ tham gia sinh kế thuần nông nghiệp có thu nhập thấp hơn 226 nghìn đồng/tháng, xong tỷ lệ nghèo vẫn thấp khi tham gia sinh kế thuần nông. Điều này phản ánh nông nghiệp vẫn đóng góp quan trọng đối với giảm nghèo nhưng triển vọng làm giàu trong dài hạn từ nông nghiệp sẽ là vấn đề thách thức.

Bảng 5. 24: Hiệu quả của sinh kế thuần nông qua các năm

Tiêu chí	Năm	Kỹ thuật ghép cặp	Nhóm xử lý	Nhóm kiểm soát	Khác biệt	S.E.	T-stat
Thubq	2012	NNM	2117,71	1583,73	533,98	256,00	2,09**
	2016	Radius	2491,95	2951,16	-459,21	226,34	-2,03**
Ngeow	2010	Kernel	0,1879	0,2650	-0,077	0,0309	-2,49**
	2012	NNM	0,1532	0,2661	-0,1129	0,0514	-2,20**
	2014	Kernel	0,1297	0,1968	-0,067	0,0296	-2,26**
	2016	Kernel	0,088	0,1854	-0,0973	0,0329	-2,96***
Ngeokn	2010	Kernel	0,0112	0,0402	-0,0289	0,0113	-2,56**
	2012	NNM	0,0403	0,1129	-0,0725	0,0335	-2,16**
	2014	Kernel	0,048	0,1012	-0,0526	0,0203	-2,59***

(* có ý nghĩa ở mức 10% , **có ý nghĩa ở mức 5%, *** ý nghĩa ở mức 1%)

Nguồn: Xử lý từ VHLSS 2010, 2012, 2014, 2016

Trong nông nghiệp ĐBSCL sở dĩ thu nhập của hộ cải thiện và đóng góp quan trọng đối với giảm nghèo vì hiện nay xu hướng hộ sản xuất nông nghiệp triển khai nhiều loại hình sản xuất nông nghiệp kết hợp. Đa dạng sinh kế trong nông nghiệp như trên đã đề cập khác với khái niệm đa dạng hóa sinh kế (theo hướng kết hợp nông nghiệp và phi nông nghiệp). Trong nông nghiệp ĐBSCL, các mô hình sản xuất nông nghiệp lúa- tôm, cây ngắn ngày- cây ăn trái, ... góp phần giảm thời gian nông nhàn và nâng cao thu nhập hộ. Kết quả nghiên cứu của [Nguyễn Hoàng Đan và cộng sự \(2015\)](#) cho rằng các mô hình sinh kế kết hợp có thu nhập cao hơn so với các mô hình sinh kế khác, canh tác 2 vụ lúa và 1 vụ màu hoặc lúa- tôm có tổng thu nhập và lãi cao nhất (lãi cao gấp 3 lần so với canh tác 1 vụ lúa), kế tiếp là canh tác 3 vụ lúa, canh tác 2 vụ lúa và cuối cùng là canh tác 1 vụ lúa. Hay [Phạm Hải Bửu và cộng sự \(2010\)](#) hộ có đất sản xuất khu vực rừng ngập mặn vùng ĐBSCL có xu hướng lựa chọn sinh kế mô hình trồng rừng kết hợp nuôi tôm; nhóm hộ không có đất có xu hướng lựa chọn sinh kế đánh bắt thủy sản hoặc làm thuê kiếm sống. Kết quả sinh kế cho thấy thu nhập bình quân của hộ có đất sản xuất cao gấp 1,7 lần.

Đối với hộ người Khmer, hộ tham gia vào sinh kế thuần nông có tỷ lệ nghèo thấp hơn so với hộ không tham gia là 32 điểm % năm 2010 và 15 điểm % năm 2016; có tỷ lệ nghèo kinh niên thấp hơn so với hộ Khmer không tham gia sinh kế thuần nông là 23,4 điểm % vào năm 2016.

Bảng 5. 25: Hiệu quả của sinh kế thuần nông đối với hộ người Khmer

	Năm	Kỹ thuật ghép cặp	Nhóm xử lý	Nhóm kiểm soát	Khác biệt	S.E.	T-stat
Ngeow	2010	Kernel	0,2	0,524	-0,324	0,112	-2,87***
	2016	Kernel	0	0,1575	-0,1575	0,059	-2,64***
Ngeokn	2010	Kernel	0,05	0,1304	-0,084	0,064	-1,25
	2016	Kernel	0	0,2342	-0,2342	0,0624	-3,75***

(* có ý nghĩa ở mức 10% , **có ý nghĩa ở mức 5%, *** ý nghĩa ở mức 1%)

Nguồn: Xử lý từ VHLSS 2010- 2016

5.5.2 Vai trò của phi nông nghiệp đối với giảm nghèo

Tương tự như các bước đã nêu trong thực hiện kỹ thuật ghép cặp đối với sinh kế thuần nông, việc tính toán xác suất tham gia sinh kế NF và xác lập điều kiện cân bằng chung được thực hiện. Trong so sánh ghép cặp đối với hộ tham gia sinh kế thuần phi nông, các quan sát không nằm trong vùng hỗ trợ chung bị loại khỏi ghép cặp của năm 2010 là 150 quan sát, 2012 là 12 quan sát, năm 2014 là 62 quan sát, năm 2016 là 58 quan sát. Bằng kỹ thuật ghép cặp NNM, ghép cặp Kernel và ghép cặp Radius cho thấy các kỹ thuật ghép cặp đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và 1%, tuy nhiên lựa chọn kỹ thuật ghép cặp căn cứ vào sai số nhỏ nhất để đánh giá. Thực hiện lần lượt các bước cho các năm 2010, 2012, 2014, 2016. (Phụ lục 30).

Con số phản ánh so với hộ không tham gia hoạt động thuần phi nông nghiệp, hộ tham gia hoạt động phi nông nghiệp có thu nhập bình quân cao hơn 735 nghìn đồng/người/tháng (2012) và 673 nghìn đồng/ người/tháng (2016). Tham gia hoạt động phi nông nghiệp giúp cải thiện tình trạng nghèo và nghèo kinh niên của hộ. Kết quả chỉ rõ hộ tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp sẽ có tỷ lệ nghèo thấp hơn 8,4 điểm% (2010), 6,3 điểm % (2016) so với hộ không tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp. Hoạt động phi nông nghiệp đem lại thu nhập cao cho hộ và giúp cải thiện tình trạng giảm nghèo mạnh so với lĩnh vực nông nghiệp vì tỷ giá cánh kéo các mặt hàng phi nông nghiệp cao hơn so với nông nghiệp, đồng thời hộ làm thuê lĩnh vực phi nông nghiệp có xu hướng trả lương cao so với hộ thuần nông.

Ảnh hưởng của phi nông nghiệp trong trung hạn, phi nông nghiệp đem lại thu nhập cao hơn và tỷ lệ nghèo thấp hơn so với nhóm hộ không tham gia. Kết quả nghiên cứu trùng khớp với nghiên cứu của [Fatima A. \(2012\)](#) tại Pakistan cho thấy có mối quan hệ giữa thu nhập của hộ và tham gia các hoạt động phi nông nghiệp. Đối với các hộ thuần nông, nếu tham gia hoạt động phi nông nghiệp sẽ làm thu nhập của hộ tăng lên 48% do góp phần tăng năng suất các hoạt động của nông nghiệp.

Bảng 5. 26: Hiệu quả của sinh kế phi nông nghiệp qua các năm

Tiêu chí	Năm	Kỹ thuật ghép cặp	Nhóm xử lý	Nhóm kiểm soát	Khác biệt	S.E.	T-stat
Thubq	2012	Kernel	2614,6	1879,5	735,08	366,5	2,01**
	2016	NNM	3515,0	2842,8	673,01	411,3	1,64*
Ngheow	2010	Kernel	0,0465	0,1308	-0,084	0,037	-2,26**
	2012	Kernel	0,098	0,209	-0,118	0,472	-2,37**
	2014	Kernel	0,095	0,159	-0,063	0,024	-2,61***

(* có ý nghĩa ở mức 10% , **có ý nghĩa ở mức 5%, *** ý nghĩa ở mức 1%)

Đối với hộ người Khome, hộ tham gia phi nông nghiệp có thu nhập bình quân gấp đôi so với hộ Khome không tham gia, bình quân cao hơn 1335 nghìn đồng/ tháng, chi tiêu bình quân cao hơn so với hộ không tham gia.

5.5.3 Vai trò của đa dạng hoá sinh kế đối với giảm nghèo

Tương tự như các bước đã nêu trong thực hiện kỹ thuật ghép cặp đối với sinh kế thuần nông, việc tính toán xác suất tham gia sinh kế DIV và xác lập điều kiện cân bằng chung được thực hiện. Trong so sánh ghép cặp đối với hộ tham gia sinh kế đa dạng hoá các quan sát không nằm trong vùng hỗ trợ chung bị loại khỏi ghép cặp của năm 2014 là 1 quan sát, năm 2016 là 2 quan sát. Số quan sát bị loại khỏi vùng hỗ trợ chung rất thấp so với sinh kế AG và DIV. Bằng kỹ thuật ghép cặp NNM, ghép cặp Kernel và ghép cặp Radius cho thấy kỹ thuật ghép cặp đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và 1%. Thực hiện lần lượt các bước cho các năm 2010, 2012, 2014, 2016. (**Phụ lục 31**)

Ảnh hưởng của đa dạng sinh kế qua từng năm cho thấy hộ tham gia đa dạng hoá sinh kế có thu nhập thấp hơn, tỷ lệ nghèo và nghèo kinh niên cao hơn so với hộ không đa dạng hoá. Kết quả nghiên cứu trùng khớp với những lập luận của [FAO \(2016\)](#), mặt trái của đa dạng hoá sinh kế không đem lại tác động tích cực đối với cải thiện thu nhập và giảm nghèo nếu hộ đa dạng hoá sinh kế trong các hoạt động năng suất thấp. Tuy nhiên chênh lệch về tỷ lệ nghèo, tỷ lệ nghèo kinh niên giữa nhóm hộ tham gia đa dạng

hoá sinh kể với không tham gia ngày càng thu hẹp cho thấy những chuyển biến về hiệu quả của đa dạng hoá sinh kế đối với giảm nghèo trong dài hạn.

Bảng 5. 27: Hiệu quả đa dạng sinh kế qua các năm

Tiêu chí	Năm	Kỹ thuật ghép cặp	Nhóm xử lý	Nhóm kiểm soát	Difference	S.E.	T-stat
Thubq	2010	Radius	1275,97	1562,1	-286,1	124,5	-2,3**
	2012	Kernel	1703,5	2084,8	-381,2	190,6	-2,0**
	2014	Kernel	2208,7	2383,8	-175,0	123,9	-1,41
	2016	Radius	2668,8	2799,9	-131,08	190,3	0,69
Ngheow	2010	Kernel	0,261	0,173	0,087	0,028	3,03***
	2012	Kernel	0,259	0,156	0,103	0,033	3,09 ***
	2014	Kernel	0,196	0,116	0,079	0,021	3,65***
	2016	NNM	0,179	0,1008	0,078	0,032	2,44**
Ngheokn	2010	Kernel	0,044	0,013	0,030	0,0103	2,97
	2012	Kernel	0,077	0,027	0,05	0,018	2,71***
	2014	Kernel	0,105	0,063	0,04	0,016	2,48**

(* có ý nghĩa ở mức 10% , **có ý nghĩa ở mức 5%, *** ý nghĩa ở mức 1%)

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

5.5.4 Hiệu quả các hoạt động sinh kế đối với giảm nghèo bền vững

Quá trình dịch chuyển vào và ra khỏi nhóm nghèo từ 2010 qua so sánh các nhóm hộ được điều tra lập lại trong dữ liệu bảng của vùng ĐBSCL giai đoạn 2010-2012 (329 hộ), 2012- 2014 (269 hộ), 2014- 2016 (334 hộ) phản ánh mức độ cải thiện đời sống của hộ qua các năm, tỷ trọng hộ không bao giờ nghèo tăng mạnh qua các năm, tỷ lệ hộ thoát nghèo giảm nhẹ qua các năm, tỷ lệ hộ luôn nghèo và rơi vào nghèo giảm mạnh qua các năm. Trong giai đoạn 2014- 2016, trong tổng số hộ không nghèo năm 2014 chỉ có 6,6% rơi vào nghèo vào năm 2016, còn lại là không nghèo; đồng thời trong tổng số hộ nghèo của 2014 có đến 66,7% số hộ thoát nghèo vào năm 2016. Qua đó cho thấy mức độ cải thiện mạnh của giảm nghèo bền vững của vùng với tỷ lệ hộ không bao giờ nghèo tăng mạnh qua các năm.

Bảng 5. 28: Tình trạng dịch chuyển giữa các nhóm nghèo qua thời gian tại ĐBSCL

ĐVT: %	2010-2012	2012-2014	2014-2016
Không bao giờ nghèo	66,9	70,3	79,8
Thoát nghèo	11,9	11,5	9,6
Luôn nghèo	10,6	8,9	5,7
Rơi vào nghèo	10,6	9,3	4,8
Tổng	100	100	100

Nguồn: Tính toán của tác giả trên dữ liệu bảng 2010- 2012, 2012- 2014, 2014- 2016

Nhóm hộ thoát nghèo có đặc điểm chuyển đổi từ sinh kế thuần nông, sinh kế đa dạng hoá sang sinh kế thuần phi nông nghiệp trong giai đoạn 2010- 2016. Nói cách khác phi nông nghiệp đóng góp đáng kể đối với quá trình thoát nghèo của hộ, nhóm này có mức độ chuyển đổi sinh kế sang lĩnh vực thuần phi nông nghiệp cao nhất trong tất cả các nhóm.

Nhóm hộ không bao giờ nghèo có đặc điểm tham gia sinh kế thuần nông, sinh kế đa dạng hoá chiếm tỷ lệ cao. Nguyên nhân hộ không bao giờ nghèo có diện tích đất nông nghiệp lớn so với các nhóm hộ khác, do vậy hộ có điều kiện để theo đuổi sản xuất hàng hoá lớn trong nông nghiệp. Đồng thời hộ không bao giờ nghèo thường có xu hướng đa dạng hoá sinh kế để tối đa hoá hiệu quả sử dụng các nguồn lực sinh kế. Nhóm hộ không bao giờ nghèo chuyển đổi từ đa dạng hoá sinh kế sang chuyên môn hoá sản xuất, và tham gia sinh kế thuần phi nông chiếm tỷ lệ cao so với nhóm rơi vào nghèo.

Bảng 5. 29: Phân tích đặc điểm sinh kế của các nhóm tại vùng ĐBSCL – ĐVT %

	2010			2012			2014			2016		
	AG	NF	DIV	AG	NF	DIV	AG	NF	DIV	AG	NF	DIV
Hộ thoát nghèo	33,3	0,1	66,6	33,3	5,1	61,5	22,2	13,9	63,9	8,3	33,3	58,3
Hộ không bao giờ nghèo	27,7	1,8	70,5	26,8	2,3	70,9	24,2	11,9	63,8	23,3	7,6	69,1
Hộ rơi vào nghèo	22,9	0,1	77	20	0,2	78	22,2	5,6	72,2	11,1	5,6	83,3
Hộ luôn nghèo	17,1	2,9	80	14,3	2,9	82,9	5,9	11,8	82,4	11,8	11,8	76,5

Nguồn: Tính toán của tác giả trên dữ liệu bảng 2010- 2012, 2014- 2016

Nhóm hộ rơi vào nghèo có đặc điểm tỷ lệ tham gia sinh kế đa dạng hoá cao nhất trong tất cả các nhóm và có xu hướng chuyển đổi từ nhóm thuần nông sang nhóm đa dạng hoá sinh kế để giảm thiểu rủi ro trong cuộc sống. Nhóm hộ luôn nghèo tương tự như nhóm rơi vào nghèo tham gia sinh kế đa dạng hoá chiếm tỷ lệ cao, tuy nhiên nhóm này tham gia các hoạt động phi nông nghiệp cao so với nhóm rơi vào nghèo, đây là những hộ nghèo không có đất đai, làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp thiếu kỹ năng, năng suất thấp, không đảm bảo hợp đồng lao động. Đồng thời, qua kết quả phân tích cho thấy hộ nghèo có xu hướng đa dạng hoá sinh kế để giảm thiểu rủi ro trong cuộc sống. Có thể lý giải nguyên nhân hộ nghèo thiếu các nguồn vốn cơ bản để tham gia các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp năng suất cao, đặc biệt là vốn con người do vậy việc thực hiện đa dạng hoá sinh kế chủ yếu dưới hình thức đa dạng hoá cây trồng vật nuôi đối với hộ có đất hoặc dưới hình thức kết hợp việc làm phi nông nghiệp cho chính

mình (buôn bán nhỏ, các công việc thời vụ...) với sản xuất nông nghiệp. Rào cản về chất lượng nhân lực làm hộ nghèo khó tiếp cận các cơ hội việc làm phi nông nghiệp.

Đồng thời kết quả ở các bảng 5.24, 5.26, 5.27 cho thấy sử dụng PSM kết quả cho thấy tham gia sinh kế phi nông nghiệp đem lại thu nhập cao nhất trong tất cả các nhóm, kể đến là thuần nông và cuối cùng là đa dạng hoá sinh kế. Nói cách khác, chuyên môn hoá sản xuất đem lại hiệu quả thu nhập cao so với đa dạng hoá sinh kế. Hiệu quả của các hoạt động sinh kế thuần phi nông và thuần nông nghiệp đối với giảm nghèo bền vững của vùng tốt hơn đa dạng hoá sinh kế. Điều này do chiến lược đa dạng hoá sinh kế của vùng đang ở mức độ đối phó với rủi ro hơn là tối ưu hoá hiệu quả các nguồn lực.

Từ kết quả đánh giá vai trò của các yếu tố tác động đến lựa chọn sinh kế và tác động của các hoạt động sinh kế đối với nâng cao thu nhập hộ và giảm nghèo, có thể rút ra một số nhận xét chung:

Một là, các nguồn lực vốn sinh kế đóng vai trò quan trọng trong sự lựa chọn các chiến lược sinh kế bên cạnh các yếu tố tác động thuộc về môi trường chính phủ, doanh nghiệp và cộng đồng. Trong các yếu tố tác động đến lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp thì vốn con người (đào tạo nghề) và đặc điểm khu vực sinh sống (khu vực sống thành thị hay nông thôn) có ảnh hưởng mạnh nhất; tương tự lựa chọn sinh kế nông nghiệp có mối quan hệ mật thiết với đặc điểm cộng đồng (khu vực sinh sống thuộc thành thị hay nông thôn, vai trò của trung tâm khuyến nông) và đặc điểm vốn con người; lựa chọn sinh kế đa dạng hoá có mối quan hệ mật thiết đến vốn xã hội (thành phần dân tộc), vốn tài chính (tiếp cận vốn vay) và các dự án của chính phủ đầu tư.

Hai là, chuyên môn hoá các hoạt động sản xuất góp phần nâng cao năng suất, hiệu quả sử dụng các nguồn lực khan hiếm so với thực hiện đa dạng hoá trong thực hiện mục tiêu sinh kế bền vững. Xu hướng đóng góp của sinh kế phi nông nghiệp (thuần) đối với cải thiện thu nhập của hộ và giảm nghèo mạnh nhất, kể đến là hộ thuần nông. Điều này hàm ý các hoạt động đa dạng hoá sinh kế có yếu tố đẩy hơn là yếu tố kéo.

Ba là, sử dụng phương pháp điểm xu hướng kết quả nghiên cứu làm thay đổi vị trí của các hoạt động sinh kế đối với giảm nghèo

Nếu thu nhập tính bình quân của hộ nghèo không phân biệt các đặc điểm cá nhân, đặc điểm cộng đồng và môi trường chính phủ thì thuần nông nghiệp đóng vị trí quan trọng hàng đầu đối với thu nhập hộ nghèo, kể đến là đa dạng hoá và cuối cùng là thuần phi nông nghiệp. Tuy nhiên phương pháp PSM đã loại bỏ các yếu tố không tương đồng

khi đánh giá tác động của hoạt động sinh kế đối với thực hiện mục tiêu sinh kế của hộ, phi nông nghiệp đóng góp quan trọng đối với nâng cao thu nhập so với các loại hình sinh kế khác.

Bốn là, hộ tham gia đa dạng hoá sinh kế tại khu vực ĐBSCL không góp phần cải thiện thu nhập hộ, ngược lại đa dạng hoá sinh kế có tỷ lệ nghèo cao hơn và thu nhập thấp hơn so với hộ không đa dạng hoá sinh kế. Tỷ lệ hộ rơi vào nghèo và tái nghèo tham gia đa dạng hoá sinh kế chiếm tỷ lệ cao trong tất cả các loại hình sinh kế. Điều này ngụ ý các hoạt động sinh kế đa dạng hoá của hộ là những hoạt động năng suất thấp, thu nhập thấp, không đòi hỏi về trình độ tay nghề.

Những cản trở về trình độ tay nghề làm hộ nghèo không đa dạng hoá sinh kế sang các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp hưởng lương thu nhập cao cũng như giới hạn về vốn tài chính, vốn vật chất khiến hộ nghèo không thể đầu tư phát triển ngành nghề phi nông nghiệp có năng suất cao. Do vậy, khi hộ nghèo đa dạng hoá sinh kế thường sẽ lựa chọn các hoạt động dịch vụ ngắn ngày, phát triển các hoạt động tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ bổ sung trong thời gian nông nhàn.

Năm là, trong dài hạn nông nghiệp tuy không đóng vị trí quan trọng nhất trong các loại hình sinh kế trên khía cạnh nâng cao thu nhập nhưng vẫn giữ vị trí quan trọng đối với giải quyết việc làm, giảm nghèo mặc dù tác động của nông nghiệp đối với giảm nghèo có suy giảm qua thời gian. Sự chuyển biến từ năm 2016 trở lại đây sinh kế thuần nông nghiệp mặc dù có thu nhập thấp hơn, nhưng tỷ lệ nghèo vẫn thấp hơn so với hộ không tham gia hoạt động thuần nông cho thấy nông nghiệp vẫn là sinh kế của người nghèo vùng ĐBSCL. Tỷ lệ hộ không bao giờ nghèo có tham gia sinh kế thuần nông cao so với các nhóm hộ thoát nghèo, rơi vào nghèo, luôn nghèo chứng tỏ trong nông nghiệp vẫn còn nhiều tiềm năng để làm giàu đối với hộ ĐBSCL.

Sáu là, vị trí của các hoạt động sinh kế đối với thực hiện mục tiêu sinh kế có sự biến đổi trong dài hạn. Phi nông nghiệp ngày càng giữ vị trí quan trọng đối với nâng cao thu nhập, giảm nghèo vùng ĐBSCL với tỷ hộ thoát nghèo nhờ tham gia sinh kế phi nông nghiệp gia tăng qua các năm, tuy nhiên tác động cải thiện thu nhập giảm dần do những tồn tại từ phát triển phi nông nghiệp của vùng. Phát triển các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp có ý nghĩa quyết định đối với cải thiện thu nhập, giảm nghèo trong dài hạn và thúc đẩy sự phát triển bền vững của sinh kế nông nghiệp của hộ nói chung và hộ nghèo nói riêng.

Bây là, đối với hộ nghèo Khmer ngoài các đặc điểm phổ biến như các hộ nghèo khác thì tham gia các hoạt động đa dạng hoá sinh kế đối với hộ đem lại rất nhiều rủi ro so với hộ nghèo khác. Phần lớn hộ nghèo Khmer lựa chọn đa dạng hoá các hoạt động sinh kế để tồn tại và ứng phó với rủi ro.

5.6 Đánh giá chung về sinh kế giảm nghèo bền vững vùng ĐBSCL

5.6.1 Những mặt đạt được và hạn chế

Nhìn chung các hoạt động sinh kế của vùng thời gian qua góp phần cải thiện thu nhập, giúp nhiều hộ thoát nghèo, giảm sự phụ thuộc vào các nguồn lực trợ giúp của xã hội và gánh nặng giảm nghèo của nhà nước. Các hoạt động sinh kế hộ góp phần cải thiện về điều kiện sống của hộ, hộ nghèo vùng ĐBSCL. Đồng thời hoạt động sinh kế của hộ nghèo, đặc biệt các hộ nghèo kinh niên giúp hộ gia tăng tiếng nói và hoà nhập xã hội.

Các hoạt động sản xuất nông nghiệp khai thác được tiềm năng, thế mạnh của vùng và giải quyết được việc làm cho lao động khu vực nông thôn. Hiệu quả của sinh kế nông nghiệp không dừng lại ở tạo việc làm, thu nhập cho hộ và hộ nghèo mà còn góp phần sản xuất ra nhiều mặt hàng nông sản có giá trị xuất khẩu cao cho Việt Nam.

Bên cạnh đó, sinh kế phi nông nghiệp đem lại triển vọng giúp hộ nghèo thoát nghèo, cải thiện thu nhập mạnh mẽ nhất trong các loại hình sinh kế để giúp hộ vươn lên nhóm hộ khá. Hoạt động sinh kế phi nông nghiệp đồng thời còn khai thác hiệu quả sản xuất nông nghiệp thông qua các mối liên kết ngược và liên kết xuôi theo ngành. Một trong những tác động tích cực của sinh kế phi nông nghiệp của hộ và hộ nghèo là góp phần cải thiện nguồn vốn con người vùng ĐBSCL thông qua đào tạo tay nghề, kỹ năng cho người lao động trong doanh nghiệp. Sinh kế phi nông nghiệp còn huy động các nguồn lực tín dụng vi mô của hộ và hộ nghèo, do vậy làm tăng hiệu quả sử dụng vốn. Đa dạng hoá sinh kế của vùng còn giải quyết việc làm thời vụ cho lao động, do vậy góp phần giảm bớt thời gian nông nhàn khu vực nông thôn vùng ĐBSCL.

Tuy nhiên bên cạnh những mặt đạt được trên, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế trong hoạt động sinh kế của hộ nghèo, có thể điểm qua một số tồn tại sau:

Một là, sinh kế nông nghiệp còn tồn tại nhiều rủi ro đối với hộ, thu nhập hộ nghèo từ sản xuất nông nghiệp không ổn định và bị đe dọa bởi các yếu tố từ môi trường bên ngoài. Hộ nghèo sản xuất nông nghiệp thiếu các nguồn lực sản xuất, đặc biệt là đất

đai. Quỹ đất cho sản xuất nông nghiệp bình quân đầu người của hộ nghèo thấp, hiện tượng thiếu đất, mất đất nông nghiệp đã và đang là vấn đề đối mặt đối với hộ nghèo.

Hai là, đa dạng hoá các hoạt động sinh kế của vùng có tác động ngắn hạn trong giải quyết việc làm, tuy nhiên so với các hoạt động sinh kế việc đa dạng hoá các hoạt động sinh kế làm nguồn lực sử dụng kém hiệu quả, thu nhập của hộ đa dạng hoá sinh kế còn thấp so với không đa dạng hoá sinh kế, tỷ lệ nghèo và nghèo kinh niên cao hơn nếu hộ tham gia đa dạng hoá sinh kế. Các hoạt động đa dạng hoá sinh kế của hộ nghèo vùng ĐBSCL để giảm thiểu rủi ro (yếu tố đẩy) hơn là từ sức hút thu nhập cao của lĩnh vực phi nông nghiệp mang lại (yếu tố kéo).

Ba là, sinh kế phi nông nghiệp vùng ĐBSCL còn giới hạn ở các khu vực phát triển; đối với khu vực vùng sâu, vùng xa sự tham gia các hoạt động sinh kế phi nông nghiệp của hộ nghèo bị giới hạn về khả năng cung cấp từ khu vực doanh nghiệp và khả năng đáp ứng. Sự tham gia của hộ nghèo vào các hoạt động phi nông nghiệp có năng suất cao bị hạn chế, chủ yếu tập trung các nhóm ngành dịch vụ và lao động giản đơn.

5.6.2 Đánh giá nguyên nhân

5.6.2.1 Các nguyên nhân từ môi trường bên ngoài

Biến đổi khí hậu làm đe dọa đến sản xuất nông nghiệp và an toàn sinh kế của hộ, đặc biệt là hộ nông nghiệp.

Biến đổi khí hậu với mực nước biển tăng cao làm gia tăng tình trạng sạt lở của các tỉnh ven biển. Toàn vùng trên khoảng 550 điểm sạt lở với tổng chiều dài gần 800 km, mức độ sạt lở nghiêm trọng có xu hướng gia tăng. Từ năm 2005 đến nay bờ biển vùng ĐBSCL bị xói lở với tốc độ khoảng 300 ha/năm, xảy ra chủ yếu dọc bờ biển Kiên Giang và Cà Mau. Số hộ tái nghèo khu vực Kiên Giang chiếm tỷ lệ cao nhất ở ĐBSCL liên quan đến các hộ mất đất, nhà ở do sạt lở.

Ngoài ảnh hưởng của sạt lở, những năm gần đây vùng còn thiếu nước ngọt nghiêm trọng trong mùa khô đặc biệt là hạn mặn kỷ lục của các năm 2016, 2020. Lượng nước suy giảm từ thượng nguồn sông Mê Kông do các đập thủy điện ngăn nước từ các nước thượng nguồn cũng như lượng mưa thấp ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống, hạn mặn xâm nhập sâu trong mùa khô làm nông hộ ngành trồng trọt, thủy sản mất mùa, mất thu nhập và tài sản. Nguồn lợi thủy sản giảm sút do tác động dòng chảy từ các nước đầu nguồn ảnh hưởng đến sinh kế của nông hộ đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

Các cú sốc từ bên ngoài như giá cả nông sản, dịch bệnh làm ảnh hưởng đến đầu ra và sinh kế của hộ.

Trong nông nghiệp điệp khúc được mùa - mất giá, dịch bệnh ảnh hưởng không ít đến người sản xuất nhỏ. [Heltberg và cộng sự \(2014\)](#) cho rằng 50% người nghèo thường chịu ảnh hưởng nghiêm trọng trong những mùa hạn hán, một số nhà nghiên cứu cho rằng các cú sốc về biến đổi khí hậu sẽ làm cho người nghèo chịu nhiều mất mát và họ cũng rất khó nhận được hỗ trợ sau các cú sốc từ bạn bè và hệ thống tài chính cũng như mạng lưới an toàn xã hội. ([Winsemius và cộng sự, 2015](#); [Park và cộng sự, 2015](#)). Sản lượng lúa của hộ vùng ĐBSCL những năm gần đây cao nhưng thu nhập của người trồng lúa không cao do giá cả không cao và chi phí đầu vào cao ([Dũng N.T. và cộng sự \(2014\)](#)). Ngoài dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi như dịch rầy nâu trên cây lúa, dịch cúm gia cầm A/H5N1 năm 2012, 2017, dịch tả lợn Châu Phi năm 2019... thì dịch bệnh coronavirus 2020 ảnh hưởng nghiêm trọng đến đầu ra của nông sản và sinh kế của hộ.

Trong khi đó cơ chế thu mua phổ biến qua thương lái tại ĐBSCL đối với lúa, trái cây càng làm tăng rủi ro trong mỗi dịp được mùa, thương lái không thu mua do không ràng buộc về nghĩa vụ hợp đồng. Giải cứu nông sản thường xuyên được thực hiện trong các vụ được mùa nhưng chỉ giải quyết được phần ngọn, các chính sách bảo hiểm nông nghiệp chưa được quan tâm thích đáng do vậy khi các yếu tố rủi ro từ bên ngoài tác động thì nông hộ dễ bị mất nguồn lực sinh kế và thu nhập.

5.6.2.2 Khía cạnh hộ nghèo

Sự hạn chế về các nguồn lực vốn sinh kế làm hộ nghèo rơi vào bẫy nghèo với các hoạt động sinh kế thu nhập thấp.

Như trên đã đề cập, các nguồn lực vốn sinh kế của hộ nghèo kinh niên và hộ nghèo thiếu hụt so với hộ không nghèo. Trong các nguồn vốn sinh kế, điểm thiếu hụt khác biệt của người nghèo vùng ĐBSCL so với cả nước là điểm nghẽn về vốn con người: trình độ học vấn, trình độ nhân lực, tỷ lệ phụ thuộc cao. Ngoài những thiếu hụt về vốn con người, các nguồn vốn khác của hộ nghèo và nghèo kinh niên luôn ở mức thấp như vốn tự nhiên, vốn tài chính, vốn vật chất, vốn xã hội. Rào cản về các nguồn vốn sinh kế khiến hộ nghèo không có cơ hội tự tạo việc làm cho chính mình, cho người khác do thiếu vốn tài chính, vốn vật chất, vốn xã hội, vốn tự nhiên cũng như không thể làm công ăn lương do hạn chế về chất lượng vốn con người. Do vậy hộ nghèo chỉ duy trì đời sống ở mức tối thiểu hoặc dưới mức tối thiểu ở các việc làm không ổn định, kỹ

năng thấp, đa dạng hoá bằng nhiều hoạt động tạo thu nhập để nuôi sống bản thân và gia đình. Các hoạt động sinh kế này đem lại thu nhập thấp nên hộ không có khả năng tích lũy để cải thiện được vốn sinh kế của hộ. Vòng luẩn quẩn vốn sinh kế thấp- lựa chọn hoạt động sinh kế đem lại thu nhập thấp - tích lũy thấp - nghèo do vậy tạo thành bẫy nghèo đối với hộ, thoát khỏi bẫy nghèo do vậy cần phải quan tâm đến các chính sách hỗ trợ để cải thiện vốn sinh kế hộ.

Chiến lược sinh kế theo đuổi trong nhiều năm tạo ra “bẫy nghèo” đối với hộ.

Trong nhiều năm hộ trồng lúa của vùng tăng diện tích canh tác và sản lượng sản xuất theo mô hình trồng lúa 3 vụ làm suy giảm độ màu mỡ của đất, để nâng cao năng suất đất buộc nông dân sử dụng nhiều phân bón hoá học làm tăng chi phí đầu vào, chi phí môi trường và làm nguồn lợi thuỷ sản giảm đi. Trong hơn 20 năm qua, việc hấp thu các chất dinh dưỡng trong mùa lũ đối với các vùng hạ nguồn bị ảnh hưởng bởi hệ thống đê bao ở các vùng đầu nguồn. Lượng nước ngọt không đủ trong mùa khô làm tăng chi phí đầu vào đối với trồng lúa trong mùa khô. Theo đuổi trồng lúa 3 vụ/năm đem lại hệ lụy sản lượng cao, giá thấp, thu nhập giảm. Với khoảng 2 triệu hộ trồng lúa ở vùng ĐBSCL, diện tích bình quân canh tác khá nhỏ 0,87 ha/ hộ ([Cục kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, 2014](#)), [Võ Tòng Xuân \(2017\)](#) cho rằng nông dân trồng lúa diện tích nhỏ thì bao giờ cũng nghèo, càng vận động trồng lúa thì nông dân sẽ nghèo mãi. Tương tự theo nghiên cứu của [Nguyễn Đỗ Anh Tuấn \(2016\)](#) người nông dân trồng lúa lại là người nghèo nhất so với người trồng hoa màu và các cây trồng khác. Mỗi gia đình ít nhất phải có 2 ha để có mức thu nhập vượt qua ngưỡng nghèo và ít nhất phải có 3 ha mới có thu nhập trung bình.

Đồng thời hộ theo đuổi chiến lược sinh kế nông nghiệp dựa vào lợi thế có sẵn của tự nhiên bị tổn thương nhiều nhất khi môi trường tự nhiên biến đổi. Khi mùa khô kéo dài làm tăng độ mặn và thiếu nước ngọt, đỉnh điểm hạn mặn cao nhất trong vòng 100 năm qua vào năm 2016 nhiều nông hộ điêu đứng vì mất mùa, mất tài sản, lâm vào nợ nần. Diện tích tích lúa bị thiệt hại lên đến 248 nghìn ha, 52 nghìn ha cây ăn quả, 23 nghìn ha diện tích cây trồng dừng sản xuất, 19 nghìn ha hoa màu bị hư hại, 129 nghìn ha cây công nghiệp bị ảnh hưởng, 475 nghìn hộ dân thiếu nước sinh hoạt, và mất 4 tỷ USD để đối phó hiệu quả với hạn hán và xâm nhập mặn, mức độ thiệt hại nặng thuộc về các tỉnh giáp biển như hộ trồng lúa ở Cà Mau (49 nghìn ha), Kiên Giang (34 nghìn ha), Bến Tre (13 nghìn ha). Chiến lược sinh kế nông nghiệp theo đuổi trong nhiều

năm trở thành bẫy nghèo đối với hộ khi đời sống của người dân nông thôn phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp và mất trắng tài sản không thể phục hồi, hoặc phục hồi chậm khi có các tác động của các cú sốc biến đổi khí hậu đối với vùng.

Hộ sản xuất nông nghiệp trong tình trạng tự phát, rủi ro cao

An toàn sinh kế của hộ nông nghiệp không được bảo vệ do sự phát triển sản xuất của hộ mang tính tự phát theo phòng trào, thiếu thông tin thị trường. Những rủi ro về giá đẩy nông hộ nói chung và nông hộ nghèo nói riêng rơi vào bẫy nghèo khi mở rộng cung vượt quá nhu cầu thị trường trong nước. Tìm kiếm thị trường đầu ra hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp thiếu sự đầu tư đúng mức của chính phủ do vậy người nông dân, hộ nghèo vẫn loay hoay trong vòng luẩn quẩn tự sản xuất và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cho thị trường trong nước thu nhập thấp.

Một bộ phận hộ nghèo thiếu những nỗ lực để vươn lên thoát nghèo

Văn hoá, lối sống của khu vực ĐBSCL được hình thành qua quá trình hình thành, phát triển. Với sự ưu đãi về điều kiện tự nhiên nên việc khai thác có sẵn từ các sông, kênh rạch quanh vườn cũng đủ cung cấp thức ăn quanh năm, do vậy người dân vùng ĐBSCL ít có tư duy tiến thủ, ít quan tâm đến cuộc sống tương lai. Do vậy khi gặp những cú sốc từ bên ngoài ảnh hưởng đến môi trường sống sẽ lập tức tác động sinh kế nông nghiệp vốn là hoạt động sản xuất chính của người dân nơi đây. Phá vỡ thành trì tư duy được xem là đích ngắm khó công phá nhất trong các điểm nghẽn.

5.6.2.3 Khía cạnh thể chế và chính sách

Một là, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ đối với vùng ĐBSCL làm hạn chế cơ hội phát triển đối với hộ nghèo vùng sâu, vùng xa

Trong tổng số 81 KCN năm 2019 của toàn vùng có đến 44% số KCN tập trung ở Long An (36 KCN) do tiếp giáp TP.HCM, Cần Thơ (10 KCN). Hệ thống cơ sở hạ tầng của vùng còn nhiều hạn chế đặc biệt là đường đi, sự phụ thuộc vào vận tải đường bộ qua tuyến quốc lộ 1A trong nhiều năm không đáp ứng kịp với mật độ giao thông, vận chuyển đường thủy với các tàu tải trọng lớn cũng hạn chế do độ nước sâu không đảm bảo, vận tải đường sắt đến nay vẫn chưa hình thành, vận tải hàng không chỉ tập trung ở điểm giữa và cuối vùng ĐBSCL. Phần lớn các doanh nghiệp đánh giá không tốt ở chất lượng đường đi, chất lượng internet. Mức độ đồng đều trong đầu tư cơ sở hạ tầng công nghiệp và chất lượng đầu tư cơ sở hạ tầng làm hạn chế cơ hội việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp đối với hộ và hộ nghèo. (Phụ lục 32)

Hai là, chính sách chú trọng cho phát triển nông nghiệp làm hạn chế cơ hội việc làm phi nông nghiệp

Trong một thời gian khá dài vùng ĐBSCL bị mắc kẹt trong “bẫy lợi thế so sánh”, chỉ quan tâm đến phát triển nông nghiệp. Các chính sách phát triển nông nghiệp mất cân đối về định hướng cơ cấu ngành, chính sách ưu tiên đến cây lúa vì an ninh lương thực làm tăng diện tích, sản lượng, giá cả sụt giảm trong khi thiếu sự quan tâm hoạch định chính sách và các biện pháp hỗ trợ nông dân dịch chuyển sang các cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao. Nông dân bám trụ với lúa và rơi vào vòng luẩn quẩn của nghèo đói vì mục tiêu an ninh lương thực của cả nước.

Đồng thời hoạch định chính sách tập trung cho sản xuất nông nghiệp trong khi thiếu các chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ cho lĩnh vực nông nghiệp nên giá trị đầu ra của sản phẩm nông nghiệp thấp, hạn chế cơ hội việc làm từ phi nông nghiệp cũng như rút bớt lao động dôi dư từ nông nghiệp sang các ngành. Do vậy tạo ra một làn sóng di dân từ ĐBSCL lên các đô thị lớn như TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai để tìm việc.

Ba là, công tác quy hoạch còn nhiều hạn chế, thiếu sự gắn kết giữa các ngành và nhu cầu thị trường

Quy hoạch nguồn nước vùng ĐBSCL gắn với chiến lược sinh kế hộ thiếu tầm nhìn dài hạn. Bán đảo Cà Mau là vùng ngập mặn, tuy nhiên việc quy hoạch bán đảo Cà Mau thành vùng nước ngọt và công trình ngọt hoá bán đảo Cà Mau từ năm 1990- 2000 đã biến vùng đất nhiễm phèn, ngập mặn trở thành vùng nước ngọt để trồng lúa, cây ăn trái, rau màu. Từ năm 2001 thu nhập từ nuôi tôm nước lợ đem lại cao hơn so với trồng cây rau màu, cây ăn trái cũng như trồng lúa. Nhiều hộ đã dẫn nước mặn vào để nuôi tôm làm nguồn nước bị ảnh hưởng đến hộ trồng lúa cũng như làm lãng phí ngân sách ngọt hoá vùng bán đảo Cà Mau trong 20 năm. Bên cạnh đó việc quy hoạch và triển khai quy hoạch xây dựng tuyến dân cư vượt lũ không đem lại hiệu quả, các cụm tuyến dân cư vùng lũ không có người ở vì nơi ở không gắn với địa bàn sản xuất và chuyển đổi sinh kế, cuộc sống người không đảm bảo do vậy hộ quay trở lại vùng ngập lũ để sinh sống thay vì ở khu dân cư vượt lũ (Nguyễn Thanh Nguyên, 2017), (UNDP, 2014). Quy hoạch để giúp hộ lựa chọn sinh kế giảm nghèo bền vững do vậy phải đặt trong tổng thể sinh thái, thủy lợi, đất và nước theo quan điểm “thuận thiên”.

Bên cạnh đó, việc quy hoạch sản xuất vùng ĐBSCL chưa định hướng cho nông dân số lượng, loại cây, con cần phát triển để tránh hiện tượng phát triển tự phát theo

phong trào và nông dân phải chặt bỏ diện tích trồng trọt vì sản xuất không có nơi tiêu thụ.

Thứ tư, chính sách bảo hiểm nông nghiệp chưa được triển khai mạnh mẽ

Chính sách bảo hiểm nông nghiệp được triển khai thí điểm theo quyết định số 315/QĐ-Ttg ngày 01/3/2011 thí điểm trong 3 năm 2011-2013, với 3 doanh nghiệp tham gia: Bảo hiểm Bảo Việt, bảo hiểm Bảo Minh, công ty cổ phần bảo hiểm nông nghiệp ABIC. Sau 3 năm thí điểm (2011- 2013) doanh thu từ phí bảo hiểm của ABIC đạt 394 tỷ đồng nhưng số tiền bồi thường lên đến 713 tỷ đồng chủ yếu trong lĩnh vực thủy sản. Mức độ tổn thất trong bảo hiểm nông nghiệp rất cao nhưng trong cơ chế thí điểm giai đoạn 1 mang nặng tính bao cấp với sự hỗ trợ 100% phí bảo hiểm nông nghiệp đối với hộ nghèo, 80% đối với hộ cận nghèo, 60% đối với hộ nông dân không cận nghèo, 20% đối với tổ chức sản xuất nông nghiệp tham gia thí điểm. Phạm vi bảo hiểm chỉ giới hạn cho 3 nhóm: nhóm trồng trọt cho cây lúa, nhóm thủy sản cho mặt hàng cá da trơn, tôm sú, tôm thẻ chân trắng; nhóm chăn nuôi cho trâu, bò, gia cầm liên quan đến thiên tai và dịch bệnh. Trong giai đoạn đầu bảo hiểm cây lúa chỉ thí điểm ở 20 tỉnh thành, trong đó ĐBSCL thí điểm bảo hiểm lúa tại An Giang, Đồng Tháp; bảo hiểm thủy sản tại 5 tỉnh Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu, Cà Mau; bảo hiểm chăn nuôi thí điểm tại 9 tỉnh nhưng không có các địa phương ở ĐBSCL. Giai đoạn một sau 3 năm triển khai thì gần như giẫm chân tại chỗ, bảo hiểm nông nghiệp thiếu sự quan tâm của hộ sản xuất và doanh nghiệp. Tính đến năm 2016 cả nước có 304.017 hộ nông dân và tổ chức sản xuất tham gia bảo hiểm nông nghiệp so với con số 11 triệu hộ nông dân cả nước. Giá trị được bảo hiểm là 7.747 tỷ đồng, trong đó giá trị bảo hiểm cây lúa là 2.151 tỷ đồng, bảo hiểm vật nuôi là 2.713 tỷ đồng, bảo hiểm thủy sản là 2.883 tỷ đồng. Trong số các hộ tham gia BHNN đến 91,9% là hộ nghèo, cận nghèo được nhà nước hỗ trợ 100% hoặc 75% phí BHNN.

Đến năm 2018 chính phủ ban hành nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 về bảo hiểm nông nghiệp. Phạm vi bảo hiểm được mở rộng so với năm 2011, bảo hiểm cây trồng cho lúa, cao su, hồ tiêu, điều, cà phê, cây ăn quả, rau; bảo hiểm vật nuôi cho trâu, bò, lợn, gia cầm; bảo hiểm nuôi trồng thủy sản cho tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra. Tuy nhiên đến năm 2019, Chính phủ ban hành Quyết định số 22/2019/QĐ-Ttg về chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp chỉ áp dụng đối với ba lĩnh vực: cây trồng (cây lúa), vật nuôi (trâu, bò), nuôi trồng thủy sản (tôm sú, tôm thẻ chân trắng). Theo quyết

định này DBSCL chỉ được tham gia bảo hiểm nông nghiệp đối với An Giang, Đồng Tháp (cây lúa); Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau (tôm sú, tôm thẻ chân trắng). Như vậy phạm vi bảo hiểm nông nghiệp vẫn còn hạn hẹp, nhiều nông hộ trồng lúa của vùng ở các tỉnh còn lại không được tham gia bảo hiểm trong điều kiện diễn biến thời tiết bất lợi. Nội dung chỉ bảo hiểm về dịch bệnh và thiên tai với các điều kiện ràng buộc công nhận về dịch bệnh.

Mặc dù hộ nghèo, cận nghèo được hỗ trợ 90% phí bảo hiểm nông nghiệp; cá nhân sản xuất nông nghiệp không thuộc diện hộ nghèo được hỗ trợ tối đa 20% phí bảo hiểm nông nghiệp tuy nhiên thực tế số hộ nghèo, hộ cận nghèo và nông hộ tham gia bảo hiểm nông nghiệp vẫn còn khiêm tốn. Bản chất của bảo hiểm nông nghiệp có tính rủi ro cao, do vậy việc thu hút số lượng lớn người tham gia mới giảm rủi ro cho doanh nghiệp, thị trường bảo hiểm nông nghiệp chưa theo hướng thị trường nên không khuyến khích các doanh nghiệp tham gia cung ứng sản phẩm bảo hiểm.

Bốn là, chính sách giảm nghèo còn tồn tại nhiều bất cập, thể hiện trên các mặt:

(i) Sự chồng chéo trong thiết kế các chương trình, chính sách giảm nghèo và sự điều phối chung các chương trình, chính sách giảm nghèo

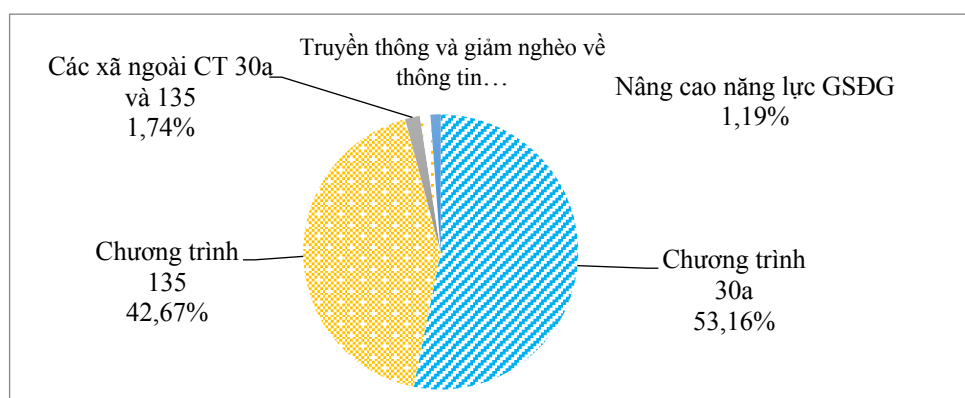
Theo [UNDP \(2009\)](#) Việt Nam có khoảng 41 dự án và chính sách giảm nghèo, với trên 75 hoạt động can thiệp chính ở nhiều lĩnh vực khác nhau, được điều chỉnh bởi hơn 100 các Nghị định, Quyết định, Thông tư. Trong đó, phạm vi bao phủ lớn nhất thuộc về Chương trình MTQG giảm nghèo, chương trình 135 và Nghị quyết 30a. Các chương trình, chính sách giảm nghèo hoặc các hợp phần trong đó được quản lý bởi nhiều Bộ, ban, ngành khác nhau do đó khiến cho việc phối hợp trong tổ chức thực hiện, tránh chồng chéo, trùng lặp rất khó khăn.

Ngoài ra giữa các chương trình, dự án giảm nghèo thiếu tính gắn kết với các mục tiêu giảm nghèo chung chính là yếu tố gây ra sự chồng chéo, cản trở cho việc đạt các kết quả giảm nghèo theo hướng bền vững. Trong giai đoạn trước 2012 sự tồn tại của ba chương trình trực tiếp liên quan đến XDGN như CTMTQG giảm nghèo, chương trình 135 và chương trình 30a cũng như các chương trình gián tiếp khác như Chương trình nông thôn mới, Chương trình nước sạch vệ sinh nông thôn... làm nguồn lực phân bổ chồng chéo trong điều kiện thiếu vốn khiến hiệu quả sử dụng nguồn lực chưa cao, các nguồn lực giảm nghèo bị xé lẻ, các hộ được nhận nhiều hỗ trợ khác nhau song mỗi lần được hỗ trợ một khoản nhỏ, do vậy các hỗ trợ này không đủ để có một kế hoạch đồng

bộ, quy mô lớn để giúp hộ có đủ tiềm lực để thoát nghèo. Ngoài ra một số địa phương để tránh sự trùng lặp về đối tượng hưởng thụ đã đặt ra nguyên tắc hộ đã nhận được hỗ trợ từ chương trình/ dự án này thì không được nhận hỗ trợ từ chương trình/ dự án khác nhằm tạo điều kiện cho nhiều hộ nghèo có thể hưởng được phần hỗ trợ của nhà nước càng làm cho người nghèo thiếu đi sự hỗ trợ mang tính toàn diện và nguồn lực càng bị xé nhỏ.

(ii) Mức độ phân bổ nguồn lực tập trung cho các vùng ưu tiên tạo nên vùng trắng phân bổ vốn XĐGN

Tổng vốn phân bổ cho chương trình mục tiêu quốc gia về XĐGN giai đoạn 2016-2020 là 48.397 tỷ đồng thông qua 5 dự án lớn, trong đó : (i) phân bổ cho chương trình 30a chiếm tỷ trọng chủ yếu 53%, (ii) chương trình 135 là 42,6%, (iii) các xã ngoài chương trình 30a và 135 chỉ chiếm tỷ trọng 1,74% vốn phân bổ tương đương với quy mô 842 tỷ đồng, (iv) dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin với quy mô 600 tỷ, (v) dự án nâng cao năng lực giám sát đánh giá thực hiện chương trình nhằm đào tạo cán bộ làm công tác XĐGN với quy mô 575 tỷ đồng (Chính phủ, 2016).



Hình 5. 15: Vốn phân bổ của Chương trình XĐGN bền vững giai đoạn 2016-2020

Nguồn: Chương trình mục tiêu quốc gia về XĐGN giai đoạn 2016-2020

Với cách thức phân bổ vốn này cho thấy, trọng tâm của công tác XĐGN đến năm 2020 không đi trên diện rộng mà tập trung cho các xã, địa bàn khó khăn. Điều này cho phép chính phủ tập trung nguồn lực cho các địa bàn yếu thế và khó khăn nhất để sớm bắt kịp các địa phương trong cả nước. Tuy nhiên cách thức phân bổ này cũng tạo nhiều thách thức đối với các xã, huyện không nằm trong danh mục của chương trình 135 và chương trình 30a. Nói cách khác phần lớn các địa phương phải tự nỗ lực thực hiện giảm nghèo thông qua các chính sách hỗ trợ gián tiếp về XĐGN trong thời gian tới thay vì các chính sách hỗ trợ trực tiếp thông qua vốn phân bổ từ chương trình này. Trong khi

phần lớn các địa phương thuộc vùng ĐBSCL không nằm trong danh sách các xã, huyện được hưởng cơ chế đặc thù này nhưng vùng đối mặt với nhiều rủi ro cao, nguy cơ tái nghèo lớn liên quan đến ảnh hưởng đến biến đổi khí hậu.

(iii) Chính sách giảm nghèo chưa đi vào chiều sâu

Các chính sách giảm nghèo thời gian qua thường đi vào giải quyết các vấn đề bức xúc trước mắt như sức khỏe, trợ cấp lương thực, trợ cấp khó khăn cho người nghèo trong khi chính sách giảm nghèo chưa đi vào thực chất của vấn đề giảm nghèo bền vững vì thiếu những chính sách hướng đến tạo cần cầu cho người nghèo chủ động thoát nghèo như việc làm, dạy nghề cho người nghèo. Tổng chi NSNN hỗ trợ giảm nghèo trong giai đoạn 2011- 2015 của cả nước cho công tác đào tạo nghề, hỗ trợ giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động chỉ 4.230 tỷ đồng, còn quá ít so với nhu cầu (Bộ LĐTB&XH, 2016). Do vậy tỷ lệ hộ nghèo cho rằng họ có hưởng lợi từ chính sách dạy nghề chưa đến 1% tổng số hộ nghèo, hỗ trợ người nghèo đi lao động nước ngoài chiếm 0,5% tổng số hộ nghèo. Điều này cho thấy những tồn tại trong chính sách giảm nghèo bền vững ở Việt Nam.

Bảng 5. 30: Tỷ lệ hộ gia đình hưởng lợi từ dự án chính sách vùng ĐBSCL – ĐVT %

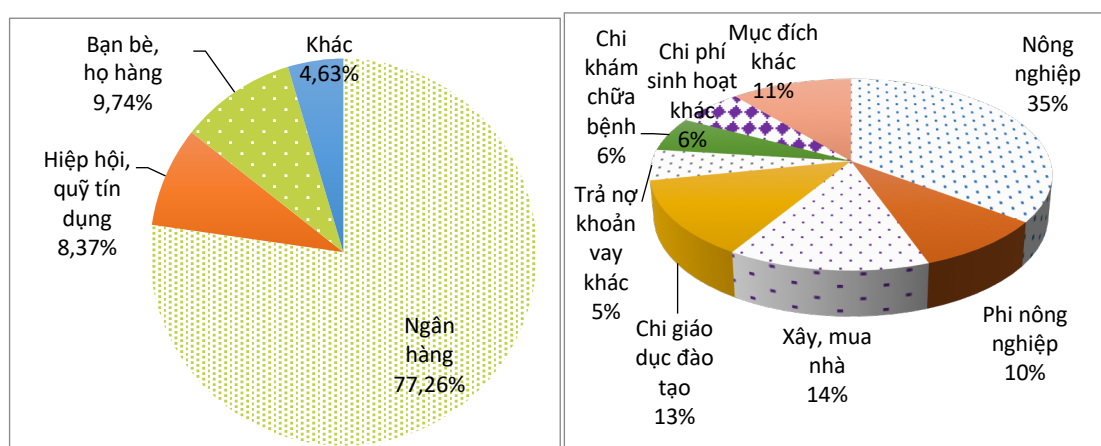
	2009	2010	2012	2014	2016
Tỷ lệ hộ được hưởng lợi	19,2	20,6	23,3	20,2	30,5
Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế	11,8	11,9	17,1	15,5	27
Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh	11,4	11,3	11,8	9,9	2,2
Miễn giảm học phí cho người nghèo	4,3	4,3	6,4	3,7	2
Học bổng chính sách	0,5	0,5	0,8	0,5	0,2
Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo	1,6	1,8	0,9	0,6	0,2
Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho người nghèo	0,8	0,8	0,5	0,5	0,1
Khuyến nông, lâm, ngư	2,5	2,5	2,3	1,9	0,7
Hỗ trợ đi lao động nước ngoài	0	0	0,2	0,1	
Trợ cấp lương thực	1,8	1,7	1,8	1,1	1
Trợ cấp cho hộ nghèo			3,3	1,6	1,3
Tín dụng cho người nghèo	5,9	7,8	7,9	2,2	0,5
Hỗ trợ máy móc, vật tư cho sản xuất	0,7	0,9	0,5	1,8	0,6

Nguồn: VHLSS 2016, tr. 517

(iv) Chính sách tín dụng đối với người nghèo để hỗ trợ người nghèo mở rộng sản xuất và hỗ trợ đời sống thời gian qua còn nhiều bất cập.

Nguồn cho vay quan trọng nhất đối với người nghèo là từ ngân hàng, trong đó ngân hàng chính sách xã hội cho vay đến 67,35% tổng số trường hợp người nghèo đi

vay, vay từ bạn bè, họ hàng đóng vai trò quan trọng đối với người nghèo chiếm 9,74%, vay từ các hiệp hội như hội phụ nữ, hội cựu chiến binh, hội nông dân, và các quỹ tín dụng nhân dân, các hiệp hội tổ chức tín dụng khác chiếm vị trí quan trọng thứ ba 8,37%. Tuy nhiên giá trị các khoản vay rất nhỏ, giá trị trung bình của các khoản vay là 49 triệu đồng, cao nhất là 4 tỷ đồng và thấp nhất là 300 nghìn đồng, điều đáng quan tâm là các khoản vay có quy mô dưới 100 triệu đồng chiếm đến 89% số trường hợp vay của người nghèo. Các khoản vay này nhằm đáp ứng cho sản xuất nông nghiệp là chính chiếm đến 35% số trường hợp đi vay của người nghèo, vay để mua, sửa chữa nhà và để chi cho giáo dục đào tạo được xếp vị trí tiếp theo trong mục đích sử dụng vốn. Với quy mô vốn vay trên khó có thể đáp ứng việc mở rộng sản xuất, phần lớn để giải quyết các khó khăn trước mắt đối với người nghèo.



Hình 5. 16: Các khoản vay theo nguồn cho vay và mục đích sử dụng vốn vay đối với hộ nghèo năm 2014 – ĐVT%

Nguồn: Tính toán của tác giả từ VLSSH 2016

5.6.2.4 Khía cạnh doanh nghiệp

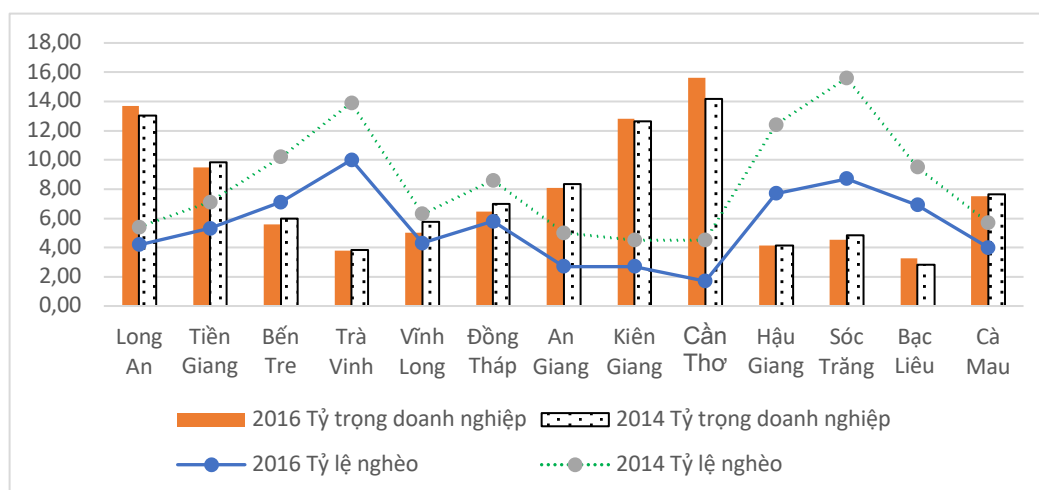
Sự phát triển của doanh nghiệp của vùng còn chậm so với cả nước, doanh nghiệp phần lớn có quy mô nhỏ làm hạn chế cơ hội việc làm phi nông nghiệp của vùng

Tính đến năm 2016, toàn vùng có 39.408 doanh nghiệp chiếm 7,6% tỷ trọng doanh nghiệp trong đó có 36.599 doanh nghiệp đang hoạt động, chiếm 2% vốn sản xuất và 7,9% số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp cả nước. Tỷ trọng này có xu hướng giảm từ năm 2007 trở lại đây, nguyên nhân cho thấy so với các vùng, vùng ĐBSCL có tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp chậm so với tốc độ tăng bình quân chung, do vậy tỷ trọng doanh nghiệp, nguồn vốn sụt giảm so với cả nước. Số doanh nghiệp của vùng chỉ đứng trên khu vực Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Điều này cho

thấy sự phát triển của doanh nghiệp còn chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của vùng. (Phụ lục 33). Nếu các doanh nghiệp cả nước phần lớn là quy mô vừa và nhỏ thì vùng ĐBSCL phần lớn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Các doanh nghiệp siêu nhỏ có quy mô lao động dưới 10 người theo tiêu chí phân loại của nghị định số 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ của vùng chiếm đến 67% số doanh nghiệp. Do vậy, quy mô này khó phát huy hiệu suất theo quy mô để tăng sức cạnh tranh của sản phẩm.

Phân bố doanh nghiệp tập trung ở các vùng có điều kiện phát triển, làm hạn chế cơ hội việc làm của người nghèo khu vực nông thôn

Phân bố doanh nghiệp vùng ĐBSCL tập trung chủ yếu ở khu vực tiếp giáp với TP.HCM và các thành phố có điều kiện phát triển của vùng như Long An, Tiền Giang, Cần Thơ, Kiên Giang, An Giang; chỉ 5 tỉnh, thành này đã tập trung gần 60% số doanh nghiệp của toàn vùng. Trong khi đó một số tỉnh tập trung rất ít doanh nghiệp, thấp nhất là Bạc Liêu với 868 doanh nghiệp, kể đến là Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng. Những tỉnh có tỷ trọng doanh nghiệp cao thường có tỷ lệ nghèo thấp và ngược lại. Ba tỉnh Cần Thơ, Tiền Giang, Long An chiếm đến 50% tổng số việc làm trong các doanh nghiệp của vùng với quy mô trên 500 nghìn lao động. Cơ hội việc làm đối với các địa phương có tỷ lệ nghèo cao còn hạn chế do mức độ đầu tư của doanh nghiệp vào địa phương không đáp ứng được nhu cầu việc làm.



Hình 5. 17: Tương quan tỷ lệ nghèo và tỷ trọng doanh nghiệp vùng ĐBSCL -ĐVT %

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu Tổng cục thống kê

Thiếu vắng doanh nghiệp FDI trong đầu tư vào vùng ĐBSCL để tạo việc làm, chuyển giao công nghệ

Tính đến năm 2018, toàn vùng chỉ chiếm 5,5% số dự án FDI còn hiệu lực và 6,3% vốn đăng ký so với cả nước với quy mô 1528 dự án và 21.437 triệu USD, trong đó chỉ riêng Long An chiếm đến 67% số dự án của toàn vùng, kế tiếp là Tiền Giang và Cần Thơ, Cà Mau có số dự án FDI thấp nhất của toàn vùng với 11 dự án. Số dự án của toàn vùng bằng 18% số dự án và bằng 47% về tổng vốn dự án đăng ký so với TP.HCM. (Cục đầu tư nước ngoài, 2018).

Các tổ hợp tác, hợp tác xã còn gặp nhiều khó khăn để thu hút hộ và hộ nghèo tham gia

Toàn vùng đến năm 2019 có 2.400 HTX, 11 liên hiệp HTX, hơn 17.000 tổ hợp tác, chiếm 12% số HTX của cả nước tuy nhiên hiệu quả hoạt động của các HTX chưa cao để thu hút số thành viên tham gia (Liên minh HTXVN, 2019). Sự chuyển đổi theo mô hình HTX kiểu mới giai đoạn 2016 - 2020 với tư cách là hạt nhân hợp tác để ủng hộ tổ chức và đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ, liên kết với doanh nghiệp đầu vào đầu ra, xây dựng chuỗi giá trị cho các ngành hàng nông sản; hỗ trợ nông dân ứng phó BĐKH còn gặp nhiều khó khăn do thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm quản lý.

Tóm tắt chương 5

Chương 5 phân tích đặc điểm sinh kế vùng ĐBSCL và những điểm đặc thù trong sinh kế của hộ nghèo. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nguồn lực vốn sinh kế và các yếu tố thuộc về môi trường cộng đồng, doanh nghiệp, chính phủ có tác động đến sự lựa chọn chiến lược sinh kế của hộ theo đặc thù của từng loại hình sinh kế khác nhau. Trên cơ sở sử dụng phương pháp điểm xu hướng kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng sinh kế phi nông nghiệp có tác động mạnh nhất đối với nâng cao thu nhập, giảm nghèo của hộ; kế đến là sinh kế thuần nông nghiệp. Ngược lại đa dạng hoá sinh kế có thu nhập thấp hơn và tỷ lệ nghèo cao hơn so với hộ không đa dạng hoá sinh kế. Khả năng tái nghèo, rơi vào nghèo của hộ cao liên quan đến các hộ thực hiện chiến lược đa dạng hoá sinh kế trong khi các hộ thoát nghèo và không bao giờ nghèo có xu hướng chuyên môn hoá trong sản xuất cao. Những tồn tại trong sinh kế của hộ và hộ nghèo xuất phát từ chính người nghèo liên quan đến các nguồn lực vốn sinh kế của hộ và nỗ lực thoát nghèo, tuy nhiên không thể không đề cập đến nguyên nhân liên quan đến môi trường bên ngoài: chính phủ, doanh nghiệp, cộng đồng và các nguyên nhân khách quan làm gia tăng rủi ro đến sinh kế của hộ.

CHƯƠNG 6 : GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SINH KẾ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÙNG ĐBSCL

6.1 Dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến xu hướng chuyển đổi sinh kế của hộ nghèo

Xoá đói giảm nghèo là một trong những nội dung hướng đến để đạt được mục tiêu phát triển bền vững, đảm bảo sự phát triển do con người, vì con người. Hiện nay các chính sách giảm nghèo đang triển khai có hiệu quả ở Việt Nam và vùng bao gồm: chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo, miễn giảm học phí, tín dụng ưu đãi cho người nghèo, cấp đất làm nhà cho hộ nghèo thiếu số. Song những chính sách này chỉ giúp hộ giải quyết những khó khăn trước mắt, khó đảm bảo giúp hộ giảm nghèo bền vững. Trong giai đoạn hiện nay có những biến đổi thuộc nhóm thể chế, cấu trúc tiến trình và các cú sốc từ bên ngoài tác động mạnh đến các sinh kế giảm nghèo bền vững đối với vùng:

Một là, biến đổi khí hậu đang diễn biến phức tạp và ĐBSCL nằm trong vùng chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu. Dự báo đến 30% diện tích ĐBSCL bị ngập nếu mực nước biển tăng lên 1 mét vào khoảng năm 2100. (Ủy ban sông Mê Kông, 2010). Hiện tượng mùa khô kéo dài, nước biển xâm nhập sâu ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và đặc biệt là sinh kế nông nghiệp của vùng và nguy cơ tái nghèo. Các địa phương chịu tác động mạnh bao gồm các tỉnh ven biển Đông, ven biển Tây. Dự báo đến 2040, lúa tưới tiêu sẽ bị sụt giảm năng suất đến 23% do nhiệt độ tăng lên ở ĐBSCL (World Bank và ADB, 2018).

Hai là, sự can thiệp của các nước thượng nguồn sông Mê Kông ngăn nước làm thủy điện ảnh hưởng đến lưu lượng dòng chảy và sinh kế của người dân, người nghèo ĐBSCL ở hạ nguồn. Mười hai đập thủy điện trên sông Mê Kông ngăn nước rửa phèn, mặn và bồi đắp phù sa hằng năm cho ĐBSCL. Dự báo 90% lượng phù sa bồi đắp cho ĐBSCL sụt giảm do tác động của xây dựng thủy điện trên sông Mê Kông ở vùng thượng nguồn. (Ủy ban sông Mê Kông, 2010). Lượng phù sa sụt giảm ảnh hưởng đến năng suất đất đồng thời góp phần làm tăng nguy cơ sạt lở cao dọc sông Tiền, sông Hậu do tốc độ dòng chảy thay đổi, thúc đẩy quá trình nghèo, tái nghèo vì hiểm họa sạt lở, mất nhà. Các hoạt động khai thác thủy sản mùa lũ của người nghèo ĐBSCL bị đe dọa do mực nước lũ về thấp (Lê Anh Tuấn, 2019).

Ba là, mức độ quan tâm của các tổ chức quốc tế, chính phủ trong phòng chống và thích ứng với biến đổi khí hậu là cơ hội để người nghèo cải thiện và chuyển đổi sinh

kế giảm nghèo bền vững theo các chương trình, dự án. Các dự án chống biến đổi khí hậu tập trung tại các vùng sinh thái chính: vùng ngập lũ hàng năm ở thượng nguồn (Tứ Giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười), vùng phù sa nước ngọt ở giữa (Cần Thơ, Vĩnh Long), vùng ven biển bị nhiễm mặn sẽ thúc đẩy cải thiện môi trường sống, giảm thiểu rủi ro đối với hộ và hộ nghèo ([Trung tâm phát triển nông thôn bền vững, 2012](#)).

Bốn là, xu hướng di cư tác động đến sinh kế của hộ và hộ nghèo vùng ĐBSCL tuy nhiên tác động này có nhiều chiều. Hiện tượng thiếu hụt lao động trụ cột tại chỗ do lao động chính di cư về vùng ĐNB để tìm kiếm việc làm làm gia tăng tình trạng phụ thuộc của người ở lại, không hoạt động kinh tế hoặc duy trì các phương thức sinh kế kém tính bền vững. Song di cư cũng đem lại tác động tích cực từ tiền gửi người thân gửi về giúp đáp ứng các nhu cầu khác nhau của hộ nghèo ([Tổ chức di cư quốc tế, 2016](#)).

Năm là, đô thị hoá và cách mạng công nghiệp 4.0 có tác động tiêu cực đến vốn tự nhiên của vùng, xu hướng chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp sang phục vụ cho các ngành nghề phi nông nghiệp ảnh hưởng không nhỏ đến nguy cơ mất đất của hộ nghèo. Đồng thời quá trình này có tác động tích cực đối với vốn con người thông qua tạo việc làm, cải thiện trình độ nhân lực của vùng và phát triển các loại hình đào tạo phục vụ cho nhu cầu phát triển của địa phương.

Sáu là, làn sóng hội nhập và hội nhập trong lĩnh vực nông nghiệp mở ra triển vọng cải thiện vốn xã hội, vốn con người của hộ nghèo nói riêng và người dân vùng ĐBSCL nói chung. Sự phát triển các hiệp hội nghề nghiệp, các hình thức liên kết ngày càng được chú trọng trong hợp tác sản xuất và buôn bán quốc tế làm gia tăng vốn xã hội của hộ nghèo.

Bảy là, xu hướng liên kết vùng được chính phủ chú trọng trong những năm gần đây có tác động tích cực đến cải thiện đầu tư và giảm thiểu các rủi ro về thị trường đầu ra đối hàng hoá nông sản của vùng.

Nhìn chung những yếu tố đề cập trên tác động đến môi trường sống của hộ và hộ nghèo, có những yếu tố tác động tích cực theo hướng cải thiện các cơ hội sinh kế của hộ đồng thời có những yếu tố đe dọa đến triển vọng sinh kế của hộ nghèo. Một chính sách có hiệu quả nhằm giảm nghèo bền vững do vậy phải giúp hộ nghèo có đủ năng lực để vượt qua các cú sốc ngắn hạn và dài hạn từ các tác động trên và tận dụng các cơ hội đem lại để chuyển đổi sinh kế giảm nghèo bền vững.

6.2 Quan điểm, định hướng về sinh kế giảm nghèo bền vững đối với vùng ĐBSCL

Trên cơ sở dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế đối với vùng cũng như qua thực tiễn của các nước và thực tiễn sinh kế của hộ và hộ nghèo vùng ĐBSCL, tác giả đề xuất một số quan điểm trong xây dựng sinh kế giảm nghèo bền vững của vùng:

Một là, xây dựng sinh kế giảm nghèo bền vững gắn với chuyển đổi mô hình phát triển bền vững của vùng ĐBSCL, quá trình này đi kèm chuyển đổi về tổ chức không gian lãnh thổ và cơ cấu ngành nghề trong vùng dựa trên nền tảng sinh thái: đất, nước, khí hậu và con người xét trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Tăng trưởng bền vững của vùng là cơ sở và là điều kiện tiên đề để mở rộng cơ hội việc làm cho người nghèo cũng như cơ hội chuyển đổi sinh kế cho người nghèo để thoát nghèo bền vững. Các chính sách chuyển đổi sinh kế đối với hộ nghèo phải đặt trong tổng thể các chính sách chuyển đổi kinh tế chung của vùng để nâng cao hiệu quả sản xuất và tạo cơ hội việc làm. Các chính sách nông nghiệp và phát triển các hoạt động phi nông nghiệp nhằm nâng cao tiềm lực của vùng trong dài hạn đồng thời mở rộng cơ hội cho người nghèo tham gia.

Hai là, sinh kế giảm nghèo bền vững đối với hộ được xây dựng dựa trên tiếp cận sinh kế bền vững bắt phải đầu từ nâng cao tiềm lực vốn sinh kế của hộ. Chuyển đổi mô hình sinh kế đối với hộ và hộ nghèo dựa trên tiềm lực vốn sinh kế của hộ trong dài hạn hơn là các tiềm lực vốn sinh kế trong ngắn hạn. Các chính sách giúp hộ cải thiện năng lực vốn sinh kế đóng vai trò cốt lõi trong hệ thống các chính sách để hộ có đủ năng lực thoát nghèo bằng nội lực của chính mình.

Ba là, các nguồn lực vốn sinh kế giúp hộ thoát nghèo bền vững có thể được tích lũy trong dài hạn, các nguồn lực này không chỉ phụ thuộc về phía hộ mà còn phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài như vai trò của nhà nước và doanh nghiệp để kiến tạo, phát triển năng lực vốn sinh kế. Chú trọng xây dựng vốn con người, vốn xã hội để hộ có thể làm chủ và tự tạo dựng các loại vốn khác trên năng lực của chính mình.

Bốn là, chuyển đổi sinh kế giảm nghèo bền vững trên cơ sở thay đổi phương thức hỗ trợ của chính phủ, doanh nghiệp, cộng đồng đối với người nghèo, chuyển từ trợ cấp trực tiếp sang các hình thức hỗ trợ gián tiếp nâng cao năng lực vốn sinh kế đối với hộ. Chú trọng kiến tạo môi trường vĩ mô thuận lợi để hộ nghèo có cơ hội cải thiện vốn sinh kế và tham gia các hoạt động sinh kế.

Năm là, chính phủ đóng vai trò nền tảng giúp hộ nghèo và hộ xây dựng năng lực vốn sinh kế trên cơ sở nâng cao năng lực cung cấp các dịch vụ cơ bản cho người dân và

người nghèo, tạo đột phá ở các điểm nghẽn về vốn sinh kế của hộ nghèo nhằm giúp hộ chuyển đổi sinh kế giảm nghèo bền vững.

Trên cơ sở đó, luận án đề xuất các định hướng nâng cao sinh kế giảm nghèo bền vững đối với vùng ĐBSCL như sau:

Thứ nhất, chuyển đổi sinh kế hộ nghèo và hộ vùng ĐBSCL thích ứng biến đổi khí hậu theo quan điểm “thuận thiên”, biến thách thức thành cơ hội, chủ động sống chung với lũ, hạn mặn và phát triển các hoạt động sinh kế thích ứng trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Thứ hai, phát triển sinh kế nông nghiệp thích hợp trong điều kiện biến đổi khí hậu với từng tiểu vùng sinh thái trong đó vùng trồng lúa, rau, cây ăn trái tập trung tại vùng Đồng Tháp Mười và tiểu vùng ven sông Tiền, sông Hậu. Các tiểu vùng còn lại phát triển các hoạt động nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản nước ngọt, lợ, mặn. Lựa chọn các hoạt động sinh kế nông nghiệp mang lại giá trị kinh tế cao, phù hợp nhu cầu thị trường, chấm dứt trồng lúa vụ 3 ở các vùng thiếu nước ngọt.

Thứ ba, phát triển các hoạt động sinh kế phi nông nghiệp trên cơ sở khai thác thế mạnh, liên kết nông nghiệp, liên kết nội vùng và liên kết ĐBSCL- Đông Nam Bộ để tạo cơ hội nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm và mở rộng cơ hội việc làm cho người nghèo. Các chính sách thúc đẩy phát triển phi nông nghiệp của vùng liên quan chặt chẽ đến môi trường đầu tư, thu hút doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Thứ tư, thực hiện đa dạng hoá các hoạt động sinh kế theo hướng khai thác hiệu quả các nguồn lực tự nhiên, lao động, vốn... Chuyển đổi từ sản xuất dựa vào lúa là chủ yếu sang đa dạng hoá cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong sản xuất nông nghiệp và kết hợp phát triển các hoạt động phi nông nghiệp dựa trên tiền đề nông nghiệp. Nhân rộng các mô hình đa dạng hoá sinh kế có hiệu quả theo từng tiểu vùng sinh thái.

Thứ năm, hoàn thiện các chính sách nhằm hỗ trợ cải thiện nguồn lực vốn sinh kế giúp hộ nghèo và hộ nghèo thiếu số giảm nghèo bền vững. Các can thiệp chính sách theo hướng phát huy nội lực vốn con người, nâng cao năng lực vốn xã hội, tạo điều kiện tích lũy vốn tài chính, vốn vật chất và nâng cao năng suất sử dụng nguồn lực đất đai liên quan đến tiếp cận và sử dụng vốn tự nhiên đối với hộ nghèo không đất, ít đất. Chuyển đổi sinh kế của hộ nghèo phải đi kèm quá trình đào tạo lao động để mở rộng cơ hội việc làm sang các lĩnh vực phi nông nghiệp và rút bớt lao động dôi dư trong nông

ngiệp. Cải thiện điểm nghẽn về chất lượng vốn con người vùng ĐBSCL là chìa khoá để hộ nghèo chuyển đổi sinh kế thành công.

6.3 Các giải pháp nâng cao hiệu quả sinh kế giảm nghèo bền vững vùng ĐBSCL

Trên cơ sở các yếu tố vốn sinh kế, đặc điểm cộng đồng, doanh nghiệp và vai trò của chính phủ ảnh hưởng đến sự lựa chọn sinh kế của hộ, nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị chính sách nhằm phát huy các nguồn vốn sinh kế của hộ, sự lớn mạnh của các nguồn vốn sinh kế là chìa khoá để giúp hộ lựa chọn hoạt động sinh kế hiệu quả, góp phần thực hiện mục tiêu sinh kế: nâng cao thu nhập và giảm nghèo bền vững. Đồng thời, những chính sách tác động từ phía cộng đồng, doanh nghiệp và chính phủ đóng vai trò xúc tác để hỗ trợ hộ xây dựng năng lực sinh kế và chuyển đổi sinh kế bền vững.

6.3.1 Nhóm giải pháp nâng cao năng lực vốn sinh kế hộ

6.3.1.1 Các chính sách cải thiện điểm nghẽn về chất lượng vốn con người

Các chính sách cần cải thiện theo hướng nâng cao chất lượng của vốn con người về trình độ, sức khỏe và các chính sách về số lượng liên quan đến quy mô, cơ cấu của vốn con người. Các chính sách cải thiện bao gồm:

Một là, thực hiện chính sách giáo dục toàn dân, hạn chế sự loại trừ xã hội đối với người nghèo về cơ hội học tập bằng thực hiện vận động đưa trẻ em đến trường.

ĐBSCL có tỷ lệ trẻ em bỏ học cao nhất cả nước và là vùng trũng của cả nước về các chỉ tiêu giáo dục do vậy cần phải đẩy mạnh công tác truyền thông để phát huy vai trò của các tổ chức phi chính phủ, sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong thực hiện vận động, hỗ trợ học bổng cho các hoàn cảnh khó khăn để các em được đến trường.

Thực hiện chính sách miễn học phí cho trẻ em hộ nghèo ở độ tuổi từ giáo dục phổ thông trở xuống. Đẩy mạnh triển khai chính sách miễn, giảm học phí đến hộ nghèo có con học đại học. Kết hợp chính sách cho vay để hỗ trợ con em hộ nghèo, hộ cận nghèo được tham gia học ở bậc đại học và cao hơn. Điều quan trọng nhất trong thực hiện chính sách giáo dục toàn dân là thay đổi được nhận thức của người dân về vai trò của giáo dục, do vậy các công tác vận động và sự hỗ trợ đối với các hoàn cảnh khó khăn đóng vai trò quan trọng đối với các khu vực có điều kiện kém phát triển.

Hai là, chính sách đào tạo nghề cần được chú trọng để tạo điều kiện cho người nghèo nói chung và người dân nói riêng có cơ hội chuyển đổi ngành nghề sang các nhóm ngành phi nông nghiệp. Chính sách đào tạo nghề được xem là trung tâm để cải thiện điểm nghẽn về nhân lực của vùng nói chung và của hộ nghèo nói riêng, bao gồm:

(i) Thu hút đào tạo nghề của khu vực dân doanh để cải thiện chất lượng lao động của vùng. Muốn làm được điều này vùng cần quy hoạch lại mạng lưới các trường đại học, cơ sở đào tạo trên địa bàn. Thực hiện chính sách ưu đãi doanh nghiệp đầu tư cho lĩnh vực đào tạo nghề trên địa bàn bao gồm vốn vay, đất, thuế.

(ii) Điều chỉnh cơ cấu đào tạo theo hướng khống chế số lượng đào tạo ở nhóm ngành kinh tế, tăng cường đào tạo ở nhóm ngành nghề kỹ thuật để cân đối cung- cầu hiện nay. Gắn kết đào tạo nghề với nhu cầu của doanh nghiệp để tạo việc làm cho người lao động, trong cơ cấu đào tạo nghề cần hướng đào tạo nghề theo đặc thù của vùng đặc biệt là lao động chất lượng cao trong nông nghiệp, và các nhóm ngành phi nông nghiệp sử dụng nhiều lao động.

(iii) Đẩy mạnh chính sách hỗ trợ hộ nghèo tham gia đào tạo nghề

Hiện nay chính sách này đang được triển khai nhưng thực tế tỷ lệ hộ nghèo tham gia đào tạo nghề rất thấp. Do vậy, cần tăng cường hiệu quả chính sách đào tạo nghề để thu hút người nghèo tham gia quá trình đào tạo. Muốn vậy chính sách đào tạo nghề cần đi vào chiều sâu theo hướng lựa chọn hình thức đào tạo nghề theo nhu cầu của địa phương và tạo việc làm cho người tham gia đào tạo qua kết nối doanh nghiệp tại chỗ.

Đối với hộ thiểu số người Khmer, cần đẩy mạnh đào tạo về kinh doanh và khởi nghiệp cho phụ nữ, mở rộng dạy học song ngữ lấy tiếng mẹ đẻ làm gốc hiện đang áp dụng ở Trà Vinh. Tuyển chọn và xây dựng năng lực lãnh đạo cho người dân tộc thiểu số tại địa phương trong bộ máy chính quyền chính quy.

Đối với hộ nghèo thiểu số cần chuyển hình thức hỗ trợ cấp đất sản xuất sang đào tạo nghề. Thời gian qua ở ĐBSCL đã triển khai chính sách xây dựng nhà ở, cấp đất cho đồng bào thiểu số, tuy nhiên chỉ có thể giải quyết được số ít trường hợp vì nguồn lực đất đai không thể sản sinh thêm và cấp đất quy mô nhỏ không khuyến khích được phát triển nông nghiệp hàng hoá quy mô lớn của vùng. Do vậy chính sách khuyến nghị chỉ tập trung xây dựng nhà ở giải quyết nhu cầu nhà ở của hộ nghèo thiểu số, hạn chế cấp đất cho sản xuất để tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu lao động của vùng và tăng năng suất đất.

(iv) Tăng cường vai trò công tác xúc tiến đầu tư trong kêu gọi doanh nghiệp nước ngoài và nguồn vốn hỗ trợ từ các nước phát triển trong đào tạo nghề đặc biệt đào tạo nhân lực kỹ thuật cao trong lĩnh vực nông nghiệp. Hiện nay các dự án chống BDKH của vùng được World Bank tài trợ, vùng cần tận dụng nguồn vốn hỗ trợ này để xây

dụng các kế hoạch đào tạo lao động có khả năng điều hành, thích ứng với BĐKH và chuyển giao đối với vùng.

Ba là, giảm tỷ lệ phụ thuộc đối với hộ nghèo thông qua cải thiện chính sách y tế để nâng cao chất lượng vốn con người đồng thời thực hiện chính sách kế hoạch hoá gia đình để kiểm soát mức sinh

Trong chính sách về dân số cần đẩy mạnh tuyên truyền về giới để cân bằng lao động của thể hệ sau trong đó chú trọng đến công tác tuyên truyền về giới cho phụ nữ Khơme trên địa bàn.

Cần cải thiện chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh và đơn giản hoá thủ tục bảo hiểm y tế trong thực hiện chính sách an sinh xã hội. Việc thực hiện khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo và phát thẻ BHYT miễn phí cho người nghèo đã được triển khai, tuy nhiên chính sách y tế chưa hướng đến chất lượng của sử dụng thẻ BHYT đối với người nghèo. Sự loại trừ xã hội không thể hiện ở số lượng người sử dụng mà còn thể hiện ở chất lượng dịch vụ của sử dụng thẻ BHYT.

Nâng cao chất lượng y tế, tiếp cận dịch vụ y tế để cải thiện sức khoẻ của những đối tượng yếu thế, nhờ vậy sẽ giảm chi phí khám chữa bệnh, tăng cường khả năng lao động nhằm tìm kiếm thu nhập, giảm gánh nặng kinh tế cho nhóm trong tuổi lao động. Đẩy mạnh triển khai bảo hiểm y tế toàn dân để hạn chế những rủi ro, gánh nặng kinh tế hộ gặp phải trong cuộc sống.

Bốn là, thực hiện chính sách lao động - việc làm hiệu quả, kết nối lao động với nhu cầu doanh nghiệp.

Đối với lao động của hộ nghèo, đẩy mạnh hình thức xuất khẩu lao động để giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập đặc biệt là lao động phổ thông như giúp việc, các ngành sử dụng lao động chân tay sang các nước.

Đối với những người ngoài tuổi lao động để giảm gánh nặng kinh tế đối với xã hội, cần chú trọng công tác thông tin, truyền thông, khuyến nông để nhân rộng các mô hình kinh tế điển hình của những người lớn tuổi có khả năng và năng lực tự tạo việc làm cho chính mình và cho người khác để hộ nghèo học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm.

Đối với những người trong độ tuổi lao động của hộ nghèo nói riêng và hộ nói chung trên địa bàn, muốn thu hút lao động chuyển dịch sang nhóm ngành phi nông nghiệp cần kết nối với nhu cầu doanh nghiệp hỗ trợ thông tin tìm kiếm việc làm, chuyển đổi ngành nghề.

6.3.1.2 Tạo dựng vốn xã hội cho người nghèo

Vốn xã hội không do hộ hình thành mà cần có vai trò của chính phủ, các tổ chức phi chính phủ để kiến tạo vốn xã hội cho hộ nghèo nói riêng và hộ nói chung. Mức độ tham gia của hộ nghèo và hộ không nghèo vùng ĐBSCL ở các tổ chức chính thức còn rất hạn chế, mối liên kết lỏng lẻo. Do vậy về mặt chính sách cần:

Phát huy vai trò của phương tiện truyền thông để nâng cao hình ảnh, vai trò của các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp như các kênh nhíp cầu nhà nông, khuyến nông để người dân có đủ thông tin lựa chọn các tổ chức phù hợp với đặc điểm sinh kế riêng của hộ.

Phát huy vai trò của hội phụ nữ trong hỗ trợ phụ nữ làm ăn kinh tế, đặc biệt đối với phụ nữ người Khmer. Tăng cường vai trò của hội nghề nghiệp như hội nông dân để nhân rộng các mô hình kinh tế điển hình, chia sẻ kinh nghiệm, kỹ thuật trồng trọt, liên kết sản xuất, tiêu thụ. Cách thức vận hành của mô hình hội quán nông dân Đồng Tháp cần được duy trì, nhân rộng đối với vùng ĐBSCL nói riêng, cả nước nói chung để gia tăng mối liên kết giữa nông dân, giúp tìm kiếm những mô hình sinh kế phù hợp, phát huy hiệu quả các nguồn vốn sinh kế dùng chung của tập thể, gia tăng sức mạnh và tiếng nói của người nông dân trong tìm kiếm thị trường đầu ra và ổn định giá cả.

Hoàn thiện chính sách pháp luật đối với HTX, nhân rộng các điển hình thành công của các mô hình HTX để khuyến khích nông hộ tham gia chuỗi liên kết sản phẩm, cung ứng vật tư đầu vào cho sản xuất, chia sẻ yếu tố đầu vào như nông cụ trong nông nghiệp, trao đổi lao động cũng như tìm kiếm thị trường đầu ra. Mô hình HTX là điểm đặc thù của Việt Nam so với các hình thức tổ chức liên kết ở các nước. Khu vực ĐBSCL có số lượng HTX lớn của cả nước, chủ yếu là HTX trong lĩnh vực nông nghiệp, do vậy nâng cao hiệu quả hoạt động của HTX là một trong những biện pháp hữu hiệu để thúc đẩy mối liên kết giữa các xã viên, góp phần gia tăng tiếng nói, vị thế của nông hộ qua con đường hợp tác.

Phát triển các mô hình liên kết giữa doanh nghiệp- nông dân, nhân rộng các điển hình thành công như mô hình “cánh đồng lớn” được triển khai giữa tập đoàn Lộc Trời với nông dân trong vùng để thúc đẩy mối liên kết đầu vào- đầu ra trong sản xuất, vừa góp phần nâng cao năng lực vốn xã hội của người nông dân bao gồm liên kết ngang giữa những người sản xuất và liên kết dọc trong mối quan hệ giữa nông dân- doanh nghiệp.

Bên cạnh đó cần tạo cơ hội cho hộ đồng bào thiểu số tham gia các hoạt động kinh tế để tạo thu nhập. Mỗi quan hệ kinh tế quyết định các mối quan hệ xã hội, do vậy cơ hội kinh tế sẽ góp phần cải thiện cả về đời sống và tiếng nói, vị thế của hộ đồng bào thiểu số. Cơ hội, vị thế của đồng bào thiểu số, các chính sách hướng đến cần tạo cần cầu về đào tạo nghề và việc làm để giúp chuyển đổi sang các ngành nghề phi nông nghiệp.

Đối với những người khuyết tật đặc biệt là người nghèo khuyết tật, sự loại trừ xã hội sẽ xuất hiện nếu không gỡ bỏ các rào cản đối với họ tham gia các hoạt động xã hội, các hoạt động kinh tế. Do vậy thực hiện xây dựng vốn xã hội đối với các đối tượng bị tổn thương thông qua kết nối họ tham gia vào các tổ chức xã hội cũng là phương thức để gia tăng tiếng nói, quyền và khả năng hoà nhập của họ.

6.3.1.3 Cải thiện vốn tài chính đối với hộ nghèo

Vốn tài chính vốn là điểm yếu của hộ nghèo, tiền gửi từ người thân trong nước là kênh phổ biến để giúp hộ nghèo trang trải cho chi tiêu và để đầu tư. Về mặt chính sách để sử dụng nguồn vốn này hiệu quả, cần huy động nguồn lực này trở thành vốn đầu tư trong các loại hình dịch vụ quy mô nhỏ nhằm giải quyết việc làm cho hộ. Tuy nhiên tiền gửi từ người thân còn phản ánh tính chất phụ thuộc của đời sống người dân nông thôn, đặc biệt là sự phụ thuộc của hộ nghèo vào người thân di dân và tăng gánh nặng kinh tế đối với cả lao động di cư. Do vậy cần chú trọng xây dựng năng lực vốn tài chính của hộ nghèo bằng các kênh khác như vốn vay để hỗ trợ cho sản xuất theo hướng:

Hoàn thiện chính sách cho vay để hộ có thể tiếp cận vốn đầu tư cho sản xuất, cải tiến thủ tục cho vay để vốn vay kịp thời đáp ứng cho lịch thời vụ sản xuất. Mặc dù có nhiều cải tiến về chính sách cho vay hộ nghèo, gần đây nhất là NHCSXH nâng hạn mức cho vay từ 50 triệu lên 100 triệu vào năm 2019 thời hạn cho vay lên đến 120 tháng không thế chấp tài sản, tuy nhiên thực tế không phải hộ nghèo nào cũng được duyệt hạn mức tối đa. Do vậy cải tiến thủ tục, quy trình vay vốn, các chi phí không chính thức khi tiếp cận vay của hộ nghèo tại địa bàn nông thôn là vấn đề đáng quan tâm để giảm tình trạng tín dụng đen của hộ nghèo. Ngoài ra mức lãi suất cho vay áp dụng hiện nay đối với hộ nghèo (6,6%/năm), hộ cận nghèo (7,92%) và hộ mới thoát nghèo (8,25%) còn khá cao, nên có sự điều chỉnh về lãi suất cho vay phù hợp với người nghèo ([Ngân hàng CSXH, 2019](#)).

Vốn vay giúp cải thiện đời sống của hộ nhưng ngược lại nếu vốn vay sử dụng không hiệu quả sẽ gia tăng tình trạng nghèo. Do vậy cần phát triển đội ngũ tư vấn viên của ngân hàng và liên kết bộ phận khuyến nông trong tư vấn, hỗ trợ triển khai các dự án vay sản xuất của hộ nghèo.

Trong phát triển hình thức tín dụng quy mô nhỏ, cần học hỏi mô hình cho vay tại Bangladesh, cho vay theo nhóm hộ (có thể thông qua hội phụ nữ, hội nông dân) để cùng nhau chia sẻ kinh nghiệm và quản trị đồng vốn vay lẫn nhau giữa các thành viên, đảm bảo hiệu quả thu hồi vốn cao.

Tại ĐBSCL các quỹ tín dụng nhân dân phát triển khá mạnh mẽ, quỹ tín dụng nhân dân đóng vai trò hỗ trợ những thiếu hụt khẩn cấp của người nông dân, cần phát huy vai trò của các quỹ tín dụng nhân dân trong trợ vốn sản xuất, tuy nhiên cần có chính sách quản lý của nhà nước để quỹ tín dụng nhân dân hoạt động theo luật, tránh những rủi ro đối với người sử dụng vốn.

Ba là, đẩy mạnh triển khai chính sách bảo hiểm nông nghiệp để hạn chế những rủi ro từ cho vay không thể chấp các hoạt động sản xuất nông nghiệp và nâng cao năng lực thẩm định, giám sát để vốn sử dụng đúng mục đích

Như trên đã đề cập giữa mục đích đi vay và mục đích sử dụng vốn của hộ khác nhau. Do vậy để hạn chế những rủi ro đối với tổ chức tài chính khi hộ nghèo sử dụng vốn vay không đúng mục đích cũng như phát huy chức năng phòng ngừa từ xa trong sử dụng vốn vay cần nâng cao năng lực thẩm định vốn của cán bộ tín dụng và đội ngũ tư vấn, giám sát sử dụng vốn vay đối với hộ nghèo để hướng dẫn hộ nghèo sử dụng vốn vay hiệu quả, đúng mục đích vay.

Bên cạnh đó việc triển khai chính sách bảo hiểm nông nghiệp hiện nay còn nhiều tồn tại, không thu hút được các tổ chức tài chính tham gia cũng như sự quan tâm từ phía nông dân. Theo quy định hộ nghèo được hỗ trợ 100% phí bảo hiểm, hộ cận nghèo được hỗ trợ 75% phí bảo hiểm và được triển khai thí điểm từ năm 2011 tuy nhiên rất ít hộ biết được thông tin này cũng như sự quan tâm đúng mực về phía người nghèo về chính sách bảo hiểm nông nghiệp. Ngoài ra phạm vi bảo hiểm còn hẹp chỉ giới hạn đối với cây lúa, bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm thủy sản. Những quy định, điều kiện được bảo hiểm khiến nhiều nông hộ sản xuất quy mô nhỏ lẻ khó tham gia bảo hiểm. Về phía tổ chức tham gia bảo hiểm nhận rất nhiều rủi ro với hình thức bảo hiểm này nên ít doanh nghiệp bảo hiểm tham gia lĩnh vực bảo hiểm nông nghiệp. Do vậy, cần phải đẩy mạnh

sự hỗ trợ của nhà nước đối với chính sách bảo hiểm nông nghiệp để giảm thiểu rủi ro trong sản xuất đối với nông hộ, hộ nghèo cũng như về phía tổ chức cho vay để thị trường bảo hiểm nông nghiệp sớm phát triển đồng bộ.

6.3.1.4 Cải thiện vốn vật chất của hộ nghèo

Kết quả nghiên cứu cho thấy tài sản sản xuất, tài sản thông tin, nhà ở của hộ có ảnh hưởng đến sự lựa chọn chiến lược sinh kế của hộ. Điều này ngụ ý các tài sản cơ bản và tài sản thông tin tạo cơ hội cho hộ nắm bắt các cơ hội việc làm, cơ hội về giao dịch sản phẩm, nhà ở có ý nghĩa quan trọng đối với hộ trong thế chấp tài sản để vay vốn làm ăn. Do vậy trong các khoản hỗ trợ hiện vật cho hộ nghèo, cần hướng đến hỗ trợ các tài sản thông tin mà hộ có thể sử dụng chung như ti vi, máy vi tính kết nối internet, phương tiện truyền thanh ở các điểm sinh hoạt cộng đồng nhằm cải thiện đời sống tinh thần và tiếp cận thông tin về kỹ thuật, thị trường, thời tiết - là những yếu tố ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp của vùng.

Đối với tài sản vật chất cơ bản, ngân sách nhà nước không có khả năng để hỗ trợ trực tiếp các tài sản này, tuy nhiên đặc thù vùng ĐBSCL phương tiện đi lại của nhiều vùng sâu bên trong cần phải sử dụng thuyền đi lại, đây vừa là tài sản tiêu dùng đồng thời là tài sản sản xuất do vậy khuyến nghị các hỗ trợ hiện vật đối với các tổ chức phi chính phủ, cá nhân dành cho hộ nghèo cần lưu ý đặc thù này để việc sử dụng các khoản tài trợ hiện vật phát huy tác dụng cao nhất nhằm tạo dựng năng lực sinh kế cho hộ nghèo.

Trong chính sách về nhà ở cần phối hợp giữa chính phủ với cộng đồng, doanh nghiệp về hỗ trợ chỗ ở, làm nhà ở xã hội cho đối tượng hộ nghèo là đồng bào thiểu số, các hộ gia đình chính sách. Nghiên cứu các mô hình, loại nhà ở cho người nghèo có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu để giảm thiểu tác động của môi trường và những tổn thất mà hộ nghèo gánh chịu sau mỗi đợt lũ hàng năm của vùng đồng thời thích ứng sinh kế vùng lũ. Mùa lũ đem lại nguồn lợi về thu nhập đối với người dân sống ở vùng lũ, do vậy việc xây dựng các mô hình nhà ở trong điều kiện vùng lũ như mô hình nhà phao, nhà bè vượt lũ hoặc các mô hình nhà vượt lũ khác cần được nghiên cứu, áp dụng để người dân vừa ổn định chỗ ở, vừa đảm bảo sinh kế.

Chương trình cụm tuyến dân cư và nhà ở khu vực thường xuyên ngập lũ vùng ĐBSCL được triển khai qua hai giai đoạn từ năm 2001 đến nay chỉ đảm bảo an toàn cho người dân vùng lũ nhưng không đảm bảo sinh kế nên nhiều khu định cư bị bỏ

hoang, gây thất thoát cho ngân sách nhà nước và không phát huy tác dụng đối với hộ, hộ nghèo. Các chương trình cụm tuyển dân cư vượt lũ chỉ có ý nghĩa khi chuyển đổi sinh kế đối với hộ sang các lĩnh vực phi nông nghiệp, do vậy việc xây dựng các cụm tuyển dân cư vượt lũ phải có kết nối với thị trường lao động và đào tạo nghề cho hộ dân có ý định chuyển đổi sinh kế.

Mở rộng đối tượng người nghèo được hỗ trợ nhà ở vì hiện nay chính sách chỉ chú trọng đến hộ nghèo chịu tác động do chạy lũ, nhưng chưa đưa vào diện những hộ mất nhà, mất tài sản do tác động của sạt lở trong khi hiện tượng sạt lở do xâm thực diễn ra ngày một phức tạp, đặc biệt tại các vùng ven biển ĐBSCL. Nâng mức hỗ trợ vay hiện nay từ 25 triệu đồng/ hộ vì hiện nay mức vay này quá thấp, không đủ để hỗ trợ xây nhà.

6.3.1.5 Hoàn thiện các chính sách nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tự nhiên

Vốn tự nhiên có ý nghĩa đối với lựa chọn sinh kế của hộ đặc biệt là lựa chọn sinh kế nông nghiệp. Đối với hộ nghèo thường không có đất canh tác, hoặc diện tích canh tác manh mún, thiết nghĩ về mặt chính sách cần có sự đột phá về chính sách đất đai góp phần chuyển đổi sinh kế đối với hộ nghèo. Hiện tượng thiếu đất trong sản xuất gây ra tình trạng sản xuất manh mún trong nông nghiệp, năng suất thấp do vậy cần khuyến khích hộ dồn điền, đổi thửa để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn và rút bớt số lao động dôi dư sang nhóm ngành phi nông nghiệp, tạo bước đột phá về chuyển đổi sinh kế của hộ nghèo không đất, ít đất. Tuy nhiên về chính sách đất đai có nhiều điểm hạn chế nên trên thực tế chính sách dồn điền đổi thửa không phát huy tác dụng. Việc cấp lại sổ đỏ sau dồn điền đổi thửa chậm nên không thể vốn hoá được đất đai. Một điểm hạn chế khác là chính sách hạn điền, chính sách này đã trở nên lỗi thời theo tiến trình phát triển của kinh tế. Để có đủ diện tích sản xuất quy mô lớn và áp dụng cơ giới hoá, một số doanh nghiệp mua đất nhưng phải nhờ nhiều hộ đứng tên giấy chủ quyền. Song điều này đồng nghĩa với việc mang hết tài sản ra đặt cược, vì nếu hộ dân đứng tên giấy chủ quyền bán đất, doanh nghiệp phải gánh chịu rủi ro. Do vậy mặc dù vùng ĐBSCL có tiềm năng về nông nghiệp nhưng thu hút vốn đầu tư của doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp rất thấp, chưa khai thác được năng suất đất dựa trên lợi thế về quy mô.

Song song đó, tại vùng ĐBSCL chất lượng của vốn tự nhiên có nguy cơ bị đe dọa đối với triển vọng sinh kế của hộ. Hiện tượng xâm nhập mặn do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp làm chất lượng đất không thể đáp ứng cho sản xuất nông nghiệp nên dù có nắm giữ quy mô đất nhiều nhưng xác suất rơi vào nghèo chưa

hẳn đã giảm trong tương lai. Do vậy cần có chính sách đầu tư dài hạn trong cải thiện nguồn nước, hồ chứa nước và thuỷ lợi ngăn mặn để gia tăng giá trị sử dụng của nguồn vốn tự nhiên.

Đồng thời, muốn gia tăng giá trị sử dụng của đất nông nghiệp vùng ĐBSCL cần phải gắn liền với công tác quy hoạch, đảm bảo điều kiện trồng trọt, canh tác của từng tiểu vùng thích ứng biến đổi khí hậu, đảm bảo chi phí cạnh tranh và đầu ra của sản phẩm trồng trên đất. Theo [FAO \(2004\)](#) trồng lúa tiêu tốn nhiều lượng nước so với bất kỳ cây trồng nào khác liên quan đến khâu làm đất chuẩn bị trồng lúa, nước tưới tiêu thấm vào đất, nước bốc hơi, do vậy không thể bắt chấp trồng lúa trong cả mùa khô ở cả những vùng nhiễm phèn, nhiễm mặn. Quy hoạch đất theo điều kiện sinh thái để đảm bảo sinh kế của người dân thích ứng với biến đổi khí hậu theo hướng: đất trồng lúa tại các vùng đất phù sa ven sông hoặc ven kênh lớn đảm bảo nước ngọt quanh năm; đất giồng cát ven biển thì trồng màu (củ sắn, hành, tỏi, nấm...) và cây ăn trái (xoài, nhãn, vú sữa, chuối) theo hướng liên kết với doanh nghiệp để chế biến và xuất khẩu; đất phèn nhiễm mặn ven biển kết hợp canh tác lúa – tôm theo mùa; vùng đất nhiễm mặn chuyển sang nuôi tôm.

Công tác quy hoạch và xác định quỹ đất dành cho nông nghiệp, đất trồng lúa, trồng cây ăn trái, nuôi trồng thuỷ sản cần đặt trên cơ sở dự báo khoa học và tham vấn của các bên liên quan về sử dụng đất. Còn lại chuyển đổi sang đất cho các hoạt động phi nông nghiệp vừa đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực, vừa khai thác thế mạnh, tiềm năng của vùng và tạo động lực phát triển cho các lĩnh vực khác để thúc đẩy mối liên kết ngành.

Trong công tác thu hồi đất nông nghiệp của hộ nghèo liên quan đến các dự án quy hoạch cần phải chú trọng đến sinh kế của người dân và chính sách đền bù thỏa đáng. Hỗ trợ hộ chuyển đổi nghề thông qua đào tạo nghề đối với hộ bị thu hồi đất để tránh tình trạng sau khi nhận tiền đền bù, hộ rơi vào cảnh nghèo vì không có việc làm.

6.3.1.6 Hoàn thiện các chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng

Như trên đã đề cập, việc lựa chọn sinh kế của hộ ngoài phụ thuộc vào nguồn vốn sinh kế còn phụ thuộc vào các đặc điểm chung của cộng đồng và sự can thiệp của chính phủ. Do vậy cần:

Một là, tăng cường các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng của chính phủ đối với các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Hiện nay các chương trình của chính phủ đầu tư cho y tế, giáo dục, nước sạch... giúp giảm gánh nặng kinh tế đối với hộ khu vực nông thôn, điều này có ý nghĩa đặc biệt đối với các hộ dễ bị tổn thương để nâng cao nguồn lực vốn con người. Tuy nhiên, các dự án của chính phủ cần tăng cường hiệu quả và thẩm định dự án đầu tư, tránh đầu tư dàn trải, chồng chéo giữa nhiều dự án trên cùng địa bàn.

Ngoài đầu tư của chính phủ cần hoàn thiện thủ tục đầu tư, trải chiếu hoa thu hút đầu tư của doanh nghiệp về khu vực nông thôn vùng ĐBSCL để tạo việc làm cho người lao động. Trong thu hút đầu tư cần chú trọng các nhóm ngành công nghiệp chế biến hàng nông- thủy sản để tạo tác động kép vừa giúp gia tăng sức cạnh tranh, đầu ra của mặt hàng nông nghiệp của vùng ĐBSCL, vừa gia tăng mối liên kết ngành.

Ngoài các dự án của chính phủ, cần huy động vốn ODA để cải tạo cơ sở hạ tầng vùng ĐBSCL. Các dự án ODA tập trung hỗ trợ cơ sở hạ tầng kiểm soát lũ vùng thượng nguồn, phóng lũ cho các đô thị vùng trung tâm, phát triển kinh tế nước mặn và bảo vệ bờ cho vùng ven biển phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế- xã hội thích ứng với biến đổi khí hậu. Ngoài đầu tư cho cơ sở hạ tầng, các dự án đầu tư từ sử dụng vốn ODA cần mở rộng phạm vi đầu tư sang các dự án hỗ trợ người nghèo tăng cường năng lực, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu; hỗ trợ chuyển đổi sinh kế và phương thức canh tác của hộ nghèo.

Hai là, đầu tư có hệ thống đường giao thông cho khu vực ĐBSCL.

Việc cải thiện đường giao thông nông thôn biệt lập tại các vùng sâu, vùng xa nếu không kết nối với mạng lưới giao thông trục chính chỉ có tác động tạm thời trong nâng cao đời sống người dân nông thôn, giúp giao thông nội vùng được thuận tiện, tạo việc làm tạm thời liên quan đến thi công dự án chứ không giúp họ thoát nghèo. Khi các dự án kết thúc, việc thiếu kinh phí duy tu sửa chữa sẽ làm cho hiện trạng giao thông các vùng sâu, vùng xa quay trở lại vị trí xuất phát sau một thời gian đưa vào sử dụng. Tại các khu vực nông thôn vùng sâu, vùng xa có chi phí vận chuyển cao, tài nguyên nghèo nàn khó thu hút đầu tư thì chiến lược di dân lên các vùng thành thị để thoát nghèo là con đường tắt yếu. Do vậy điều quan trọng trong đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn phải có tính đồng bộ để thu hút được đầu tư của doanh nghiệp, tạo việc làm phi nông nghiệp để thoát nghèo.

Tại ĐBSCL cần đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống hạ tầng đường bộ theo chiều ngang kết nối các tỉnh trong vùng và chiều dọc từ TP.HCM đến Cà Mau

để giảm sự lệ thuộc vào tuyến đường quốc lộ duy nhất khi đi về miền Tây. Bên cạnh đầu tư vào giao thông đường bộ, cần tăng cường phát triển hệ thống giao thông đường thủy, nạo vét dòng chảy để tàu có thể vận chuyển hàng hoá đến và đi. Đầu tư cảng cạn và trung tâm phân phối tại Cần Thơ để làm điểm kết nối hàng hoá giữa ĐBSCL và TP.HCM. Đầu tư vận tải hàng không tại Cần Thơ, Phú Quốc trở thành cảng vận tải hàng không quốc tế để phát triển hoạt động du lịch, tạo cơ hội việc làm cho người dân trong vùng.

Ba là, cải thiện nguồn nước đối với vùng ĐBSCL

Với những tác động của biến đổi khí hậu và sự can thiệp của con người trên dòng chính sông Mê Kông gây tác động mạnh đến hạ lưu ĐBSCL nên cải thiện nguồn nước đối với ĐBSCL có ý nghĩa chiến lược trong giảm nghèo bền vững, tránh nguy cơ tái nghèo. Mất tài sản, gia tăng tình trạng nghèo của vùng ĐBSCL liên quan đến các cú sốc bên ngoài đặc biệt là trong mùa khô vùng thường bị xâm nhập mặn, nguồn nước ngọt không đủ để đáp ứng cho tiêu dùng, sản xuất, do vậy cần:

Huy động các nguồn vốn vay ưu đãi, các nguồn tài trợ từ các tổ chức chính phủ và phi chính phủ để đầu tư cho các dự án chống biến đổi khí hậu như xây hồ trữ nước ngọt quy mô lớn dọc sông Tiền và sông Hậu để điều tiết nước từ mùa lũ sang trữ nước vào mùa khô, đầu tư các dự án lọc nước mặn thành nước ngọt tại các tỉnh ven biển để phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất.

Phát triển hệ thống rừng phòng hộ, chắn sóng ở các tỉnh ven biển của vùng để chống sạt lở và những tác động tiêu cực do nước biển dâng. Việc xây dựng hệ thống đập, cống ngăn mặn cần nghiên cứu với điều kiện thủy văn của ĐBSCL trên quan điểm “thuận thiên”. Hệ lụy mặt trái của sự phát triển của các đập, cống ngăn mặn là nguồn lợi thủy sản giảm sút; ngăn rửa trôi, vệ sinh đồng ruộng và phù sa bù đắp trong mùa lũ. Sống chung với hạn mặn và đẩy mạnh vai trò của KHCN để xử lý nguồn nước mặn trong mùa khô thành nước ngọt mới là kế sách dài hạn, bền vững đối với vùng để đem lại thu nhập cao trong mùa lũ và an toàn sinh kế trong mùa khô, hạn mặn.

Song song với xây dựng hệ thống tích trữ nước ngọt và các giải pháp về KHCN để xử lý mặn cần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để sử dụng có hiệu quả nguồn nước ngọt trong mùa khô.

Bốn là, Tiếp tục huy động các nguồn tài trợ từ các dự án chống biến đổi khí hậu, các dự án giảm nghèo của các tổ chức quốc tế tại vùng ĐBSCL

Hiện nay các dự án chống biến đổi khí hậu của các tổ chức quốc tế hiện diện tại vùng ĐBSCL qua vai trò của OXFARM, CARE, GIZ, AFAP, KFW, IRRI, JICA, CRS, WWF, EDF ... Các dự án này lồng ghép được vấn đề môi trường và giảm nghèo, chia sẻ và chuyển giao những kiến thức, kinh nghiệm cho người dân bản địa lựa chọn các hoạt động sinh kế phù hợp, tăng cường năng lực sinh kế hướng tới sự phát triển bền vững. Do vậy, chính quyền địa phương và người dân đặc biệt là nông dân nghèo cần nắm bắt cơ hội để chuyển đổi sinh kế dưới sự trợ giúp của các quỹ tài trợ, tổ chức quốc tế trong nghiên cứu thí điểm các dự án và chuyển giao lại cho vùng.

6.3.2 Nhóm giải pháp về chuyển đổi hoạt động sinh kế hộ nghèo

Lựa chọn sinh kế và chuyển đổi sinh kế là vấn đề mang tính chất dài hạn, hệ thống phụ thuộc vào môi trường của chính phủ kiến tạo, sự phát triển năng động của khu vực doanh nghiệp và cuối cùng, quan trọng hơn hết là phía bản thân của hộ. Do vậy, các giải pháp đối với chuyển đổi sinh kế nhằm giảm nghèo bền vững cần có sự tham gia và phối hợp chặt chẽ của các bên.

Với ý nghĩa tạo lập môi trường kinh tế để ĐBSCL có bước đột phá trong nâng cao chất lượng tăng trưởng, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ những rủi ro để hộ không rơi vào nghèo và tái nghèo, các chính sách can thiệp của chính phủ nhằm tác động vào tăng cầu việc làm trong nền kinh tế và bảo vệ hộ bị tổn thương trước các tác động từ môi trường bên ngoài đem lại.

6.3.2.1 Về phía hộ nghèo

Một là, tăng cường học tập, nâng cao trình độ tay nghề và nhận thức về nông nghiệp bền vững

Hộ chủ động cải tiến công nghệ sản xuất trong nông nghiệp và thay đổi tư duy làm ăn, tránh con đường chỉ chạy theo lợi nhuận trước mắt mà quên đi các giá trị bền vững của sản xuất. Tham gia thực hành sản xuất nông nghiệp sạch để ổn định thị trường đầu ra, tạo được uy tín về chất lượng sản phẩm trên thương trường. Hiện nay con số toàn vùng chỉ có 975 hộ trong số trên 3,4 triệu hộ nông thôn của vùng, chiếm chỉ 3,85% tổng số hộ được cấp chứng nhận Vietgap của cả nước, cho thấy nông dân trong vùng thiếu đầu tư về chất lượng sản phẩm. Cần phải thay đổi tập quán sản xuất, tăng cường tham gia các lớp tập huấn phổ biến kiến thức về sản xuất nông nghiệp sạch để nâng cao chất lượng đầu ra. (Tổng cục thống kê, 2017b, tr.90)

Hộ tích cực áp dụng các công nghệ, mô hình mới trong sản xuất có tính hiệu quả cao như mô hình “3 giảm 3 tăng” trong nông nghiệp để gia tăng tính bền vững của sản xuất nông nghiệp. Tăng cường học tập kinh nghiệm của nông dân các nước như Israel để giảm thiểu những thất thoát trong thu hoạch nông sản như kén tồn trữ lương thực, các công nghệ tưới nhỏ giọt trong nuôi nhà kính để tiết kiệm nguồn nước.

Hai là. chuyển đổi mô hình sản xuất trong nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu

(i) Lựa chọn chiến lược sinh kế theo từng tiểu vùng sinh thái khác nhau, phát triển mô hình chuyên canh lúa tại Phú Tân (An Giang), Tân Hiệp (Kiên Giang), Tân Hồng (Đồng Tháp); mô hình lúa- rau màu tại Tân Hồng (Đồng Tháp), Thới Lai (Cần Thơ), Phú Tân (An Giang); cây ăn trái tại Cái Bè (Tiền Giang), Chợ Lách (Bến Tre); Tôm nước lợ tại Đông Hải (Bạc Liêu), Kiên Lương (Kiên Giang); Bình Tân (Vĩnh Long); chuyên trồng hoa màu tại Chợ Mới (An Giang), Phụng Hiệp (Hậu Giang); mô hình lúa- thủy sản tại Phước Long (Bạc Liêu), Tam Bình (Vĩnh Long); chuyên trồng mía tại Vị Thanh (Hậu Giang)... (Võ Văn Tuấn và cộng sự, 2015).

Lựa chọn mô hình sinh kế phù hợp nhất, nhanh nhất và dễ nhất đối với người nghèo không đất và ít đất ở An Giang và Sóc Trăng: vườn nổi để trồng rau cho những khu vực bị ngập kéo dài (An Giang) thông qua thâm thực vật lục bình, mô hình vườn nổi này thử nghiệm thành công tại miền Nam Bangladesh và Myanmar; sản phẩm thủ công từ lục bình, mô hình này được áp dụng thành công tại Thái Lan, Campuchia, Indonesia tạo việc làm cho phụ nữ, người khuyết tật, người nghèo không đất; nghề thủ công sử dụng kiến thức bản địa của cộng đồng người chăm tuy nhiên để phát triển loại hình sinh kế bền vững này cần có sự hỗ trợ về kỹ thuật, tiếp thị và kinh phí để khởi sự; đề xuất mô hình sinh kế cho hộ có đất là trồng bèo hoa dâu vừa làm thức ăn cho gia súc vừa làm phân bón cho lúa; mô hình trồng nấm hữu cơ dễ thực hiện và ít tốn kém; mô hình trồng hành hữu cơ sử dụng ít nước (Vĩnh Châu- Sóc Trăng) (CARE, 2015).

(ii) Thay đổi tư duy sản xuất theo tập quán để chuyển sang lựa chọn cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị, ít sử dụng nước để giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu.

Cụ thể không chạy theo trồng lúa ở các vùng thiếu nước ngọt vào mùa khô theo tập quán như trước đây. Thay đổi cơ cấu mùa vụ, giống cây trồng trong điều kiện hạn mặn theo hướng bỏ trồng lúa vụ 3, cây ngắn ngày ở các huyện ven biển mùa khô thuộc các tỉnh như Bến Tre, Tiền Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng, Kiên Giang, Trà Vinh chuyển sang nuôi thủy sản nước mặn trong mùa khô. Mạnh dạn giảm diện tích trồng

lúa vụ 3 ở các vùng đầu nguồn (An Giang, Đồng Tháp) chuyển qua trồng cây ngắn ngày trong mùa khô để sử dụng nguồn nước có hiệu quả.

(iii) Khuyến khích nông dân chủ động tham gia các hình thức liên kết sản xuất để sử dụng chung các vốn vật chất, chia sẻ lao động, giảm chi phí sản xuất

Ước tính với 1 kg lúa nông dân mất chi phí từ 3500- 4000 đ trong khi những người tham gia HTX hoặc trồng với diện tích lớn chỉ mất 1800- 2300 đ/kg. Nếu bán với giá 4300 đ/ kg thì hộ cá thể chỉ lời 300- 400 đ/ kg thì không thể giàu được. (Nguyễn Đỗ Anh Tuấn, 2016). Do vậy nông hộ nói chung, hộ nghèo nói riêng cần tích cực tham gia vào các hình thức tổ chức kiên kết trong sản xuất để hỗ trợ việc sử dụng chung các nguồn lực đầu vào, chia sẻ thông tin thị trường, kỹ thuật canh tác, quy trình sản xuất và thương thảo giá cả đối với bên thu mua cũng như ổn định thị trường đầu ra.

(iv) Đối với hộ nghèo ít đất, chuyển đổi sang lĩnh vực chăn nuôi cũng là một giải pháp khả thi trong kinh nghiệm giảm nghèo ở Bangladesh và Nepal có thể áp dụng đối với trường hợp của ĐBSCL. Trong một thời gian dài vùng tập trung cho ngành trồng trọt, nuôi trồng thủy sản nhưng lãng quên ngành chăn nuôi. Các mô hình chăn nuôi có thể tận dụng nguồn thức ăn có sẵn từ môi trường tự nhiên, không đòi hỏi diện tích đất đai lớn như mô hình nuôi bò, vịt... để giải quyết việc làm cho những hộ nghèo không có trình độ tay nghề.

Phát triển mô hình chăn nuôi ở các tỉnh ven biển trong mùa khô thay vì trồng trọt tốn nhiều nước. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy trong đợt hạn mặn lịch sử 2016 ngành trồng trọt và thủy sản vùng ĐBSCL bị ảnh hưởng rất nặng nề nhưng chăn nuôi ít bị ảnh hưởng. Muốn vậy phải chuyển đổi cơ cấu vật nuôi trong ngành chăn nuôi vào mùa khô thay vì các vật nuôi truyền thống như gia cầm, bò, heo có thể nghiên cứu các giống vật nuôi như vịt biển, dê, thỏ, chim yến, ong, trắng ... vì các giống vật nuôi này có sức sống bền bỉ, sử dụng nguồn thức ăn sẵn có và ít sử dụng nước. Cần đưa nhiều giống mới để thích ứng với biến đổi khí hậu như việc đưa vịt biển đưa vào nuôi thử nghiệm ở Tiền Giang, Bạc Liêu, Kiên Giang trong mùa hạn mặn 2016 cho thấy khả năng thích nghi cao, trong 2 tháng nuôi đạt trọng lượng 2,5 kg có khả năng chịu mặn 23‰ trong khi vịt thường với độ mặn 4‰ là không thể sống được.

Ba là, phát triển các mô hình sản xuất phi nông nghiệp theo đặc thù khu vực sinh sống

Sự phát triển các hoạt động phi nông nghiệp đối với hộ nghèo vùng ĐBSCL không có một giải pháp chung thống nhất mà đòi hỏi phải phân vùng để phát triển phi nông nghiệp:

(i) Đối với hộ và hộ nghèo thuộc khu vực đô thị: cần khuyến khích hộ chuyển đổi sinh kế nông nghiệp sang tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp dưới hình thức hưởng lương thường xuyên. Tuy nhiên muốn tham gia vào lĩnh vực này bản thân hộ phải chủ động tham gia chương trình đào tạo nghề với sự hỗ trợ của nhà nước.

(ii) Đối với vùng giáp ranh đô thị: hộ nghèo có thể kết hợp loại hình sinh kế nông nghiệp và các hình thức việc làm hưởng lương phi nông nghiệp theo ngày theo hình thức kết hợp gia công, dịch vụ cho khu vực đô thị.

Tại khu vực đô thị, giáp ranh đô thị còn có thể khuyến khích hộ nghèo chuyển đổi sinh kế dưới hình thức tự làm phi nông nghiệp với sự hỗ trợ của các định chế tài chính vi mô, huy động vai trò của các tổ chức phi chính phủ trong xây dựng các quỹ khởi nghiệp đối với hộ nghèo.

(iii) Tại khu vực nông thôn đối với hộ không đất và ít đất: phát triển sinh kế phi nông nghiệp dưới những hình thức cung cấp dịch vụ đầu vào và đầu ra cho sản xuất nông nghiệp như vận tải, cung ứng vật tư nông nghiệp, dịch vụ buôn bán nhỏ. Tuy nhiên cần phát huy vai trò của các định chế tài chính vi mô để hỗ trợ người nghèo lập nghiệp.

Tại khu vực nông thôn cần nhân rộng mô hình tiểu thủ công nghiệp với sự hỗ trợ của khoa học công nghệ để gia tăng giá trị sản phẩm và thị trường đầu ra cho các sản phẩm truyền thống của vùng, đặc biệt các sản phẩm mỹ nghệ truyền thống của người Khmer, người Chăm. Các sản phẩm văn hoá vừa góp phần tạo việc làm cho người nghèo, vừa giữ gìn các bản sắc văn hoá dân tộc. Mô hình sản phẩm mỹ nghệ đan lát giỏ - túi xách, sản phẩm nội thất từ lục bình cần được nhân rộng và quảng bá sản phẩm.

Song song đó, đẩy mạnh phát triển dịch vụ du lịch tại địa bàn nông thôn và chuyển đổi sinh kế sang nhóm ngành dịch vụ du lịch kết hợp với làm nông nghiệp.

Bốn là, thực hiện đa dạng hoá sinh kế các hoạt động có năng suất cao

Do điều kiện thủy văn, đất đai, khí hậu nên áp dụng các mô hình đa dạng sinh kế cũng là một đặc điểm phổ biến đối với vùng ĐBSCL để giảm thiểu thời gian nông nhàn. Tuy nhiên, cần thúc đẩy hộ nghèo tham gia đa dạng hoá sinh kế ở các lĩnh vực có thu nhập cao thay vì lựa chọn các hoạt động đa dạng hoá sinh kế có năng suất thấp để giảm

thiếu rủi ro. Muốn thực hiện được đa dạng hoá sinh kế thành công, cần nắm các nguyên tắc sau:

(i) Hộ cần chủ động tìm kiếm thông tin về đầu tư, ngành nghề và nâng cao năng lực nắm bắt thông tin để lựa chọn hoạt động sinh kế phù hợp.

(iii) Tham gia các hình thức hợp tác là một trong những biện pháp để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm nhằm giảm thiểu rủi ro đối với hộ khi triển khai các mô hình đa dạng hoá sinh kế. Hợp tác trong nông nghiệp để chia sẻ kinh nghiệm, cách thức làm ăn, kỹ thuật nuôi trồng,...

(iii) Về lựa chọn mô hình đa dạng hoá sinh kế, để đa dạng sinh kế góp phần thúc đẩy thu nhập hộ và thoát nghèo thì hộ cần chủ động để gỡ bỏ những rào cản đối với hộ trong tham gia các hoạt động sinh kế có thu nhập cao, đặc biệt các rào cản về trình độ, thông tin.

Một số mô hình đa dạng hoá sinh kế có hiệu quả cao mô hình nông nghiệp kết hợp du lịch như: trồng dược liệu và tham quan vườn; trồng hoa, cây cảnh và tham quan vườn; nuôi cá bè – du lịch- lục bình; cây ăn trái-du lịch; ... tuy nhiên không phải hộ nghèo nào cũng có điều kiện tham gia vì giới hạn các nguồn lực về đất đai, vốn. Các mô hình sinh kế đa dạng hoá có năng suất cao hộ nghèo có thể cân nhắc lựa chọn tham gia các mô hình kết hợp nông nghiệp- phi nông nghiệp hiệu quả đối với vùng như: trồng lục bình làm thảm thực vật để nuôi – đan lát sản phẩm mỹ nghệ; nuôi gà, vịt- dịch vụ buôn bán nhỏ...

Phát triển các mô hình đa dạng hoá nông nghiệp khép kín: trồng nấm- trồng giun- nuôi gà khép kín, tận dụng phế phẩm từ mùn cưa trồng nấm để nuôi giun quế và giun quế làm thức ăn để nuôi gà hay mô hình trồng nấm và sử dụng bã thải từ nấm để trồng gừng, trồng nấm và giá thể từ nấm để trồng rau hoặc hoa; các mô hình đa dạng sinh kế nông nghiệp kết hợp khác có năng suất, thu nhập cao như nuôi tôm – trồng lúa, nuôi cá- trồng lúa, nuôi dê, nuôi bò- trồng rau- dịch vụ nông nghiệp...

6.3.2.2 Về phía nhà nước

Thứ nhất, nâng cao chất lượng quy hoạch, gắn sản xuất với vùng nguyên liệu phù hợp thổ nhưỡng, nguồn nước theo từng tiểu vùng sinh thái

Hiện nay ngoài lúa các loại cây trồng, vật nuôi khác phát triển diện tích tùy tiện, quy hoạch của từng ngành không tích hợp lại đồng bộ gây tổn kém, lãng phí và hiệu

quả không cao. Vùng nguyên liệu của DBSCL không đủ đáp ứng cho các nhà máy chế biến. Do vậy cần:

Xây dựng chiến lược sử dụng nguồn nước đối với 6 quốc gia chung dòng sông Mêkông. Chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu với điều kiện hạn mặn, đất đai thoái hoá, sạt lở phải được nghiên cứu bài bản, có tầm nhìn trong bối cảnh chung đối với các nước có chung nguồn nước.

Quy hoạch vùng nguyên liệu để phát triển công nghiệp chế biến nông sản thành vùng trồng trái cây đặc sản, vùng trồng lúa, vùng nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ, nước ngọt theo hệ sinh thái theo hướng: Quy hoạch vùng chuyên canh lúa khoảng 1 triệu ha với năng suất, chất lượng cao và đảm bảo nước ngọt cho vùng chuyên canh lúa thuộc địa phận An Giang, Đồng Tháp, các vùng còn lại được phép chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Đối với tiểu vùng ven biển Đông, biển Tây không chọn các cây trồng sử dụng quá nhiều nước ngọt mà giá trị thương mại rất thấp như lúa, khuyến cáo nông dân trồng lúa 2 vụ/năm thay vì 3 vụ/năm ở tiểu vùng này trên cơ sở phát triển các mô hình lúa- tôm, lúa-cá cũng như chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi với sự trợ giúp của nhà nước về KHCN trong mùa khô. Đối với tiểu vùng dọc ven sông Tiền và sông Hậu phát triển vùng chuyên canh cây ăn trái và cây ngắn ngày có giá trị cao, sử dụng ít nước. Đối với tiểu vùng bán đảo Cà Mau, tứ giác Long Xuyên sử dụng nước mặn và hạn chế độ mặn để nuôi trồng thủy sản nước lợ.

Song song với công tác quy hoạch cần cung cấp thông tin đối với người dân và khuyến cáo người dân về mở rộng sản lượng sản xuất vượt quá nhu cầu.

Để phát triển vùng nguyên liệu ổn định, cần có dự án đầu tư trọng điểm theo vùng nguyên liệu và kêu gọi doanh nghiệp đầu tư vào các vùng nguyên liệu để đảm bảo đầu ra cho nông dân và đầu vào cho nhà sản xuất.

Cần khuyến khích các mô hình tích tụ, tập trung đất theo hình thức cánh đồng lớn từ trồng lúa sang các lĩnh vực khác như cây ăn trái và nuôi trồng thủy sản để tạo vùng nguyên liệu ổn định, đồng nhất về chất lượng. Muốn đẩy mạnh sản xuất hàng hoá lớn trong nông nghiệp nhưng nông dân vẫn làm ăn cá thể, đất đai manh mún là còn sống trong thời tự cung tự cấp. Do vậy thay đổi chính sách hạn điền là cần thiết để nâng cao năng suất đất đai, rút bớt lao động dôi dư trong nông nghiệp, đặc biệt là người nghèo không đất, ít đất để chuyển đổi ngành nghề sang lĩnh vực phi nông nghiệp.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng

Muốn phát triển các hoạt động phi nông nghiệp khu vực ĐBSCL, một trong những giải pháp căn bản là đầu tư cơ sở hạ tầng để giảm chi phí vận chuyển hàng hoá từ nông thôn lên thành thị, dịch chuyển đầu tư của các doanh nghiệp về khu vực nông thôn cũng như thúc đẩy thị trường gia công tại khu vực nông thôn với lao động giá rẻ so với thành thị, tác động khác của đầu tư cơ sở hạ tầng còn tạo ra cơ hội việc làm đối với khu vực nông thôn để giảm áp lực di dân về thành thị:

Đối với đầu tư cơ sở hạ tầng vùng ĐBSCL cần phải có tầm nhìn dài hạn và đồng bộ để phát triển các hệ thống giao thông đường thuỷ, đường bộ, đường sắt, đường hàng không đối với vùng. Do địa hình của vùng trũng thấp, trũng, nguồn nước luân chuyển bao quanh nên địa chất của vùng yếu, cần phải thiết kế hệ thống mạng lưới giao thông, gắn kết các loại đường với nhau.

Về giao thông đường bộ cần hoàn thiện và xây mới các tuyến đường cao tốc: Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương - Cần Thơ - Cà Mau; Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu; Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng. Thu hút vốn đầu tư dưới các hình thức hợp tác công- tư để xây mới các tuyến đường quốc lộ tránh đô thị và nâng cấp một số tuyến đường tỉnh quan trọng trong vùng lên quốc lộ, đẩy mạnh cải tạo hệ thống quốc lộ hiện hữu theo các trục ngang giữa các tỉnh.

Về hệ thống giao thông đường thuỷ, đây là kênh huyết mạch đối với giao thông vùng ĐBSCL. Tuy nhiên do độ nước sâu của vùng không đảm bảo để các tàu có tải trọng lớn cập bến do vậy, cần huy động vốn đầu tư để phát triển hệ thống giao thông đường thuỷ theo hướng: (i) cải tạo đầu tư cho các luồng vào cảng trên sông Tiền, sông Hậu, vùng bán đảo Cà Mau và ven biển Tây, (ii) về đường thuỷ nội địa : nâng cấp nạo vét các tuyến đường thuỷ nội địa để tạo kết nối lưu thông đường thuỷ và đường bộ, tạo điều kiện để phát triển vận chuyển hàng hoá bằng đường thuỷ và đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong vùng.

Phát triển cảng biển tổng hợp quốc gia làm đầu mối tại Cần Thơ, Cà Mau, Bạc Liêu. Hiện nay trong quy hoạch của vùng đến năm 2030 tầm nhìn đến 2050 vùng sẽ xây dựng 19 cảng biển tổng hợp tại địa phương để kết nối giao thương với các địa phương trong vùng dọc lưu vực sông Hậu (4 cảng biển) và sông Tiền (5 cảng biển), khu vực bán đảo Cà Mau và ven biển Tây (10 cảng biển); phát triển cảng biển chuyên dùng nhập than cho nhà máy nhiệt điện tại Duyên Hải (Trà Vinh).([Chính phủ, 2018a](#)). Tuy nhiên

cần tính toán hiệu quả của đầu tư cảng biển tràn lan, cần loại bỏ các dự án cảng biển có độ nước sâu dưới 14 m để tăng công suất tàu cũng như công suất cảng.

Xây dựng hồ chứa để trữ nước nhằm điều tiết nước ngọt vào mùa lũ và cung ứng nước vào mùa khô. Học tập kinh nghiệm Israel xây dựng hồ điều tiết nước và tái sử dụng nguồn nước để phục vụ cho tưới tiêu, kinh nghiệm của quốc gia này đến 80% nước thải được tái chế để sử dụng cho sản xuất nông nghiệp. Sử dụng công nghệ tưới nhỏ giọt trong sản xuất nông nghiệp công nghệ cao ở ĐBSCL.

Rà soát quy hoạch về thủy lợi bảo vệ sản xuất và phục vụ sản xuất (đê biển, rừng ngập mặn, khu vực sạt lở bờ sông, bờ biển...), điều chỉnh quy hoạch thủy lợi để tái cơ cấu ngành thủy sản phục vụ nuôi tôm nước lợ và cá tra, xây dựng hệ thống đê bao để chống ngập, đặc biệt là các dự án chống ngập cho các khu công nghiệp để giảm thiểu rủi ro đối với nhà sản xuất khi đầu tư vào vùng ĐBSCL.

Về đường sắt cần đẩy mạnh xây dựng và phát triển các tuyến đường sắt TP. HCM - Cần Thơ và Cần Thơ - Cà Mau tuân thủ theo Quyết định số 1468/ QĐ-Ttg ngày 24 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Ngoài đầu tư về hệ thống giao thông, một trong những đầu tư liên quan đến điểm nghẽn còn lại trong thu hút đầu tư về ĐBSCL liên quan đến chất lượng vốn nhân lực và đầu tư cho giáo dục. Do vậy chính sách đầu tư công cần gia tăng mạnh về cải thiện hệ thống trường, lớp, điều kiện học tập, chính sách đối với giáo viên tại các địa phương, đặc biệt là hệ thống trường lớp tại khu vực nông thôn vùng ĐBSCL. Trong đó chú trọng đến hệ thống trường, lớp giảng dạy song ngữ cho đồng bào người Khmer.

Do địa hình sông ngòi chia cắt đặc biệt trong mùa lũ, để có thể vận động trẻ em đi học, giảm tình trạng bỏ học thì công tác xây dựng cầu giao thông nông thôn để xóa cầu khỉ, cầu tạm cần tiếp tục được duy trì và đi trước một bước. Nâng cấp hệ thống cầu giao thông góp phần kết nối và xóa bỏ sự cách biệt về điều kiện sống, làm việc giữa các khu vực kém phát triển và khu vực trung tâm, gia tăng cơ hội đến trường và di chuyển hàng hoá, tìm kiếm các việc làm thời vụ, việc làm phi nông nghiệp đối với các vùng sâu.

Nâng cấp Đại học Cần Thơ và các trường đại học trong vùng để cung ứng nguồn nhân lực tại chỗ cho địa phương. Phát triển các chuyên ngành đào tạo kỹ sư nông nghiệp,

công nghệ sinh học để bắt kịp xu thế chuyển đổi nông nghiệp trong thời đại 4.0. Đồng thời thu hút đầu tư vào lĩnh vực giáo dục của các nước có thể mạnh như Nhật Bản, Israel, Mỹ... cho phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp khu vực ĐBSCL.

Thứ ba, xây dựng chính sách phát triển nông nghiệp có tầm nhìn

Khi sinh kế của hộ nghèo còn phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp thì các hoạch định chính sách không thể tách rời khỏi định hướng lại chính sách phát triển nông nghiệp đối với vùng ĐBSCL. Sự phát triển của lĩnh vực nông nghiệp góp phần cải thiện thu nhập, tạo việc làm cho người nông dân và nông hộ nghèo. Với ý nghĩa đó, cải thiện sinh kế nông nghiệp của hộ nghèo có quan hệ chặt chẽ với cải thiện đầu ra của sản phẩm nông nghiệp. Do vậy về phía nhà nước cần:

(i) Quy hoạch lại vùng trồng lúa, ngừng sản xuất lúa 3 vụ/năm ở vùng thiếu nước ngọt là con đường để thoát nghèo đối với nông dân ĐBSCL.

Nhiều năm qua trong nông nghiệp Việt Nam theo đuổi chiến lược tăng trưởng dựa theo chiều rộng thông qua xuất khẩu gạo, cái nôi xuất khẩu gạo là vùng ĐBSCL. tuy nhiên người nông dân ĐBSCL vẫn còn nghèo. Mở rộng canh tác lúa 3 vụ/năm làm gia tăng sản lượng nhưng đổi lại chi phí bỏ ra ngày càng tăng do thoái hoá đất và sử dụng ngày càng nhiều lượng phân bón, thuốc trừ sâu để tăng năng suất. Nhiều khu vực nhiễm phèn, mặn vào mùa khô thiếu nguồn nước để trồng lúa. Việc xây dựng hệ thống đê ngăn mặn để giữ nước ngọt trồng lúa mùa khô vô hình chung gây ra hệ lụy giảm sự đa dạng nguồn lợi thủy sản và bồi đắp phù sa trong mùa lũ. Cho nên chấm dứt chạy theo số lượng, chấm dứt trồng lúa 3 vụ/năm là con đường để phát triển nông nghiệp bền vững, là con đường để giảm nghèo bền vững cho người nông dân tại ĐBSCL.

Do vậy, cần phải quy hoạch lại vùng trồng lúa tại ĐBSCL chỉ giữ lại vùng chuyên canh lúa tại khu vực Đồng Tháp Mười là vùng nước ngọt, đầu nguồn, ít bị thiếu nước ngọt mùa khô. Toàn vùng với 2 triệu ha đất trồng lúa có thể giảm xuống 1 triệu ha, còn lại để canh tác các cây trồng khác có giá trị kinh tế như rau màu, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản hoặc xen canh lúa với tôm.

(ii) Phát triển các vùng chuyên canh nông nghiệp ngoài vùng chuyên canh lúa và hình thành chuỗi giá trị hiệu quả

Phát triển vùng chuyên canh cây ăn trái tập trung, sản xuất theo VietGAP, GlobalGAP trên cơ sở ưu tiên xây dựng thương hiệu cho một số loại đặc sản, có giá trị kinh tế cao: bưởi da xanh, xoài, măng cụt, vú sữa... Muốn làm được như vậy, phải đẩy

mạnh mối liên kết sản xuất - tiêu thụ giữa nông dân và doanh nghiệp. Khi sản phẩm sản xuất theo chuẩn GAP có đầu ra ổn định và giá bán cao thì việc thu hút người dân vào các HTX, tổ hợp tác sản xuất theo quy trình là không khó.

Kinh nghiệm các nước cho thấy để phát triển vùng chuyên canh theo mô hình sản xuất hàng hoá lớn, khép kín cần có sự tham gia của các bên. Cải thiện kết cấu hạ tầng nông thôn, tạo thuận lợi cho vận chuyển, phân phối sản phẩm, tiếp sức cho việc mở rộng mô hình GAP và sản xuất hàng hoá lớn. Chúng ta nên học hỏi mô hình trồng cây ăn trái ở các nước tiên tiến, như Nhật Bản, Ô-xtrây-li-a, Hàn Quốc. Cánh đồng của họ ngay hàng thẳng lối, thuận lợi cho cơ giới hóa ở hầu hết các khâu. Sau khi thu hái, các loại trái cây được đưa lên ròng rọc, chuyển về các nhà sơ chế, đóng gói, bảo quản. Những vùng trồng chuyên canh cũng rất gần đường cao tốc, sân bay, để phục vụ việc chuyên chở.

Trong chính sách kim cương đối với lĩnh vực nông nghiệp theo Ngân hàng thế giới đề xuất vào năm 2007, một trong những chính sách trụ cột đó liên quan đến hình thành chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp. Đây là con đường gia tăng giá trị nông sản và thúc đẩy mối liên kết giữa nông dân- nhà sản xuất. Thiết nghĩ đó cũng là con đường để thúc đẩy sản xuất hàng hoá lớn trong nông nghiệp. Nông dân nghèo không đất, ít đất không thể thoát nghèo bền vững nếu sản xuất trên diện tích đất manh mún, họ sẽ chuyển đổi sang các ngành nghề phi nông nghiệp hoặc làm dịch vụ nông nghiệp.

(iii) Đầu tư cho hoạt động KHCN và chuyển giao công nghệ đến nông dân và nông dân nghèo.

Tập trung nghiên cứu cải tạo giống cây trồng, vật nuôi có năng suất và giá trị cao, nghiên cứu các giống cây trồng, vật nuôi chịu mặn, sử dụng ít nước để thích ứng biến đổi khí hậu. Học tập kinh nghiệm của các nước không có lợi thế về nông nghiệp như Israel, Dubai thiếu nước trong điều kiện sa mạc hoá vẫn phát triển được nông nghiệp và xuất khẩu do nghiên cứu giống thích ứng với điều kiện thiếu nước và đầu tư rất mạnh cho hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp.

Xây dựng và thí điểm các khu nông nghiệp công nghệ cao tại ĐBSCL dựa trên các thành tựu KHCN mới, ứng dụng công nghệ sinh học để làm chủ về giống cây, con đáp ứng cho sản xuất nông nghiệp của vùng, cả nước để thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đẩy mạnh công tác khuyến nông để chuyển giao công nghệ cho người nông dân và người nghèo. Công tác khuyến nông đóng vai trò quan trọng để nâng cao năng lực,

kỹ năng tay nghề của người nông dân trong thời đại 4.0, đóng vai trò cầu nối để nâng cao năng suất lao động nông nghiệp cho người nghèo và nông hộ nói chung cũng như tìm kiếm phát triển các mô hình sinh kế mới đối với hộ. Chính sách cần đầu tư để phát triển đội ngũ cán bộ kỹ thuật nông nghiệp có trình độ để tham vấn tại địa phương, và tổ chức các lớp tập huấn định kỳ để giúp nông dân các kỹ thuật nuôi trồng, xử lý sâu bệnh, dịch.

Đầu tư hiện đại hoá các cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ trong nông nghiệp như Viện lúa đồng bằng sông Cửu Long, Viện nghiên cứu kinh tế miền Nam, Viện cây ăn quả, Viện khoa học thủy lợi... để đáp ứng nhân lực cũng như những sản phẩm khoa học tiên phong đối với vùng.

(iv) Hoàn thiện chính sách bảo hiểm nông nghiệp để phòng ngừa rủi ro

Tiếp tục duy trì chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo hưởng 100% phí bảo hiểm nông nghiệp, 80% phí bảo hiểm nông nghiệp đối với hộ cận nghèo. Tuy nhiên, thị trường bảo hiểm nông nghiệp muốn phát triển bền vững, thu hút được nhiều người tham gia cần có sự trợ giúp của nhà nước theo lộ trình. Phát huy vai trò bà đỡ của nhà nước để hỗ trợ sự hình thành thị trường bảo hiểm nông nghiệp trong giai đoạn đầu để thu hút đông người tham gia nhằm bù đắp chi phí cho doanh nghiệp đầu tư vào bảo hiểm nông nghiệp vốn chịu nhiều rủi ro.

Đẩy mạnh tuyên truyền về chính sách bảo hiểm nông nghiệp để người nông dân, doanh nghiệp thấy được những lợi ích thiết thực của bảo hiểm rủi ro.

Mở rộng đối tượng, phạm vi, địa bàn bảo hiểm nông nghiệp để nông hộ các ngành có thể tham gia, hiện nay đối tượng được bảo hiểm chỉ mới giới hạn ở một số lĩnh vực như chương 5 đã đề cập. Các doanh nghiệp tham gia bảo hiểm nông nghiệp chỉ muốn tham gia bảo hiểm ở các mặt hàng ít rủi ro, cũng như các loại bệnh ít phổ biến. Do vậy thị trường bảo hiểm nông nghiệp chỉ có thể phát triển bền vững khi tăng số người, địa bàn tham gia (về phía cầu) sẽ thúc đẩy nhiều doanh nghiệp tham gia (về phía cung).

Hoàn thiện quy trình và thủ tục trong tham gia bảo hiểm và đền bù bảo hiểm nông nghiệp để người nông dân, doanh nghiệp dễ tiếp cận và có cơ hội phục hồi nếu rủi ro xảy ra và được đền bù nhanh chóng.

Thứ tư, tạo bước đột phá trong chính sách phát triển phi nông nghiệp vùng DBSCL

Chiến lược di dân về các khu đô thị tỏ ra còn hiệu quả khi cơ hội việc làm phi nông nghiệp tại nông thôn không được mở rộng. Tuy nhiên chiến lược di dân tạo nên những gánh nặng đối với lao động về chất lượng cuộc sống cũng như những mặt trái về xã hội phát sinh. Do vậy, để giải quyết bài toán di dân của hộ và hộ nghèo, chiến lược phát triển các hoạt động phi nông nghiệp tại địa bàn nông thôn đóng vai trò hết sức quan trọng.

Đối với thu hút đầu tư trong các lĩnh vực phi nông nghiệp, cần xây dựng chiến lược thu hút đầu tư có chọn lọc và trọng điểm để đảm bảo không gây ô nhiễm đến sản xuất nông nghiệp, loại bỏ các dự án công nghiệp nặng vào vùng ĐBSCL. Kinh nghiệm nhiều quốc gia cho thấy, không ít quốc gia thành công từ việc tận dụng các sản phẩm từ nông nghiệp để làm giàu và ĐBSCL có lợi thế đặc biệt này mà không vùng nào có được. Vấn đề là vùng chưa khai thác được lợi thế này do thiếu sự hỗ trợ của công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản.

Về định hướng phát triển công nghiệp của vùng tập trung ở thu hút đầu tư công nghiệp chế biến nông thủy sản, công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp, công nghiệp sản xuất phân bón, thức ăn chăn nuôi; công nghiệp đa ngành. Công nghiệp chế biến nông sản chủ yếu ở ngành chế biến gạo, thịt xuất khẩu, chế biến hoa quả, nước giải khát chủ yếu là các sản phẩm có giá trị gia tăng cao tại thành phố Cần Thơ, An Giang, Tiền Giang. Phát công nghiệp chế biến thủy sản tại Cà Mau, Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu. Phát triển ngành công nghiệp đa ngành tại 3 tỉnh Long An và Tiền Giang, Bến Tre tiếp giáp TP.HCM. Phát triển công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp tại An Giang, công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp, công nghiệp phân bón tại Cà Mau.

Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch và thu hút đầu tư đối với vùng. Hiện nay du lịch của vùng đang tập trung vào 3 tỉnh có thể mạnh là Kiên Giang, Cần Thơ, An Giang. Do vậy cần phát triển đa dạng các loại hình du lịch sinh thái, du lịch biển, du lịch văn hoá- tâm linh, du lịch sự kiện... để gia tăng sản phẩm du lịch và sự lựa chọn đến vùng ĐBSCL. Tăng cường quảng bá hình ảnh, tiềm năng du lịch của các địa phương trong vùng đến du khách trong và ngoài nước.

ĐBSCL cần đẩy mạnh tiếp thị tại chính các quốc gia nhập khẩu nông sản- thủy sản từ vùng, liên kết từ chính các nước nhập khẩu nông sản chuyển sang xây dựng nhà máy chế biến tại chỗ ở ĐBSCL để giảm chi phí vận chuyển. Tuy nhiên muốn thu hút

các nhà đầu tư bỏ vốn vào ĐBSCL vốn nhiều rủi ro liên quan đến lũ, hạn mặn thì cần đẩy mạnh đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để rút ngắn khoảng cách đến TP.HCM, công trình thuỷ lợi phải đảm bảo an toàn cho nhà sản xuất. Ngoài ra để có vùng nguyên liệu ổn định, đủ lớn để nhà máy hoạt động liên tục thì việc đồn điền đổi thửa và sửa đổi luật đất đai là cần thiết để chuyển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất hàng hoá lớn trong nông nghiệp.

Thứ năm, xây dựng và triển khai đồng bộ các chính sách hỗ trợ hộ và hộ nghèo chuyển đổi sinh kế sang lĩnh vực phi nông nghiệp

Trợ vốn ban đầu để hỗ trợ hộ nghèo chuyển đổi sang các hoạt động phi nông nghiệp là một giải pháp cần quan tâm từ chính kinh nghiệm thực tiễn của TP.HCM. Để giúp người nghèo, các đối tượng vừa ở tù ra thì TP.HCM đã trợ vốn dưới hình thức cung cấp xe bánh mì tạo cần câu cho họ sinh sống thay vì trợ cấp hiện vật. Trong chính sách phát triển phi nông nghiệp đối với vùng ĐBSCL, để người nghèo có cơ hội tham gia các hoạt động phi nông nghiệp cần kết hợp với các giải pháp cải thiện vốn sinh kế của hộ.

6.3.2.3 Về phía doanh nghiệp

Một là, phát triển các loại hình sản xuất phi nông nghiệp phù hợp với điều kiện sản xuất của vùng

Về cơ cấu đầu tư hướng các doanh nghiệp phát triển nhà máy chế biến nông sản, thuỷ sản đặt tại vùng ĐBSCL để gia tăng giá trị nông- thuỷ sản và giải quyết được bài toán được mùa mất giá của nông dân và nông dân nghèo. Các nhà máy chế biến cần mở rộng về quy mô, cơ cấu ngành tham gia thay vì các hoạt động sơ chế hiện nay, xây dựng được chuỗi sản xuất khép kín để gia tăng giá trị. Đầu tư các nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi tận dụng từ những phế phẩm, phụ phẩm từ nông nghiệp để cung ứng cho thị trường.

Phát triển dịch vụ thu mua, phân phối hàng hoá thay cho các hình thức phân phối qua vai trò của thương lái ép giá nông dân và sự phát triển bền vững của thị trường. Chuyển đổi đầu tư vào các dịch vụ còn thiếu ở ĐBSCL như dịch vụ KHCN, dịch vụ vận tải đường thuỷ, dịch vụ bán buôn nông sản... Doanh nghiệp cần chủ động tìm kiếm, đa dạng hoá các sản phẩm du lịch và tích cực tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại để giới thiệu sản phẩm du lịch, thu hút khách trong và ngoài nước đến với ĐBSCL.

Doanh nghiệp cần tiên phong trong đầu tư vào phát triển năng lượng có nguồn gốc từ nông nghiệp để tận dụng các rác thải từ nông nghiệp (rác thải từ trồng lúa, lục bình, ngô, dừa...), phát triển nguồn năng lượng mặt trời để phơi, sấy nông sản.

Hai là, đầu tư ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp

Phát triển công nghệ blockchain sản phẩm nông nghiệp truy nguyên nguồn gốc để nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp, sản phẩm nông nghiệp và thay đổi tập quán sản xuất của nông dân theo hướng chất lượng hiệu quả.

Đầu tư vào R&D để phát triển sản phẩm mới, đặc biệt là các sản phẩm có nguồn gốc từ nông nghiệp để gia tăng mối liên kết với nông dân và tạo vị thế trên thị trường thế giới. Hiện nay Việt Nam thiếu nguồn lực để phát triển các ngành công nghiệp nặng, đầu tư kém hiệu quả thay vì vậy cần đi vào lợi thế có sẵn để tăng giá trị. Nguồn lợi từ nông nghiệp không phải quốc gia nào cũng có được nhưng Việt Nam không có chiến lược đầu tư đúng đắn cho lĩnh vực này. Con đường phát triển sản phẩm phải bắt đầu từ công đoạn R&D của doanh nghiệp và nhà nước. Các công ty xuất khẩu nông sản hàng đầu Israel đều có bộ phận này trong doanh nghiệp.

Tận dụng những chính sách ưu đãi trong đầu tư vào vùng ĐBSCL để phát triển “nông nghiệp thông minh”, hướng sản xuất xanh và liên kết nông dân tham gia.

Ba là, phát triển các hình thức liên kết trong sản xuất, nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX

Gắn kết vùng nguyên liệu với công nghiệp chế biến nông sản và bao tiêu sản phẩm thông qua hợp đồng ký kết với nông dân để ổn định nguồn cung đầu vào cho nhà máy và tâm lý ổn định, yên tâm đầu tư cho sản xuất cho cả nông dân.

Phát triển lực lượng 3 cùng “cùng ăn, cùng ở, cùng làm” với nông dân theo mô hình liên kết điển hình của Lộ Trời để kết nối người nông dân- doanh nghiệp trong mô hình cánh đồng lớn. Lực lượng 3 cùng bám sát đồng ruộng hỗ trợ nông dân về kỹ thuật sản xuất lúa, tư vấn giống mới, cách phòng trị bệnh, giúp nông dân các giải pháp sử dụng phân, thuốc hợp lý nhằm giảm chi phí; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng hạt gạo, đảm bảo truy suất nguồn gốc. Với sự trợ giúp của cán bộ kỹ thuật do doanh nghiệp cử đến thực hiện “3 cùng” với người nông dân sẽ giúp nâng cao năng lực vốn con người, phát triển kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp và chuyển giao công nghệ. Lực lượng 3 cùng này giúp nhiều nông dân thay đổi tập quán sản xuất nhỏ lẻ, tự phát sang sản xuất qui mô lớn có sự liên

kết theo chuỗi giá trị lúa gạo, đáp ứng nhu cầu thị trường xuất khẩu. Ngoài liên kết về kỹ thuật, còn có sự liên kết về thị trường đầu vào, đầu ra đối với sản xuất nông sản trong mô hình cánh đồng lớn. Doanh nghiệp ứng trước một phần hoặc toàn bộ chi phí đầu vào, thu mua toàn bộ sản phẩm đầu ra cho nông dân theo cơ chế giá cố định từ đầu vụ hoặc cơ chế giá trước thời điểm thu hoạch 1 tháng. Cách làm này hạn chế được tác động xấu của giá cả thị trường lên xuống, giúp nông dân có vốn để đầu tư, doanh nghiệp kiểm soát được chất lượng sản phẩm, hạn chế các khâu trung gian trong chuỗi giá trị.

Học tập các kinh nghiệm điển hình trong liên kết sản xuất như mô hình liên kết khép kín trong sản xuất lúa của Tập đoàn Lộc Trời, sang các lĩnh vực trồng cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi để phát triển nền sản xuất hàng hoá lớn trong nông nghiệp với lợi nhuận cao, đầu ra ổn định.

Sự liên kết giữa tổ hợp tác của nông dân, các hợp tác xã, các doanh nghiệp cung ứng vật tư nông sản, tiêu thụ, xuất khẩu sẽ cải thiện sự bất cập của cơ chế thu mua qua thương lái hiện nay, hạn chế được vấp vắn được mùa mất giá trong nông nghiệp, góp phần nâng cao vị trí, tiếng nói của người nông dân trong chuỗi giá trị.

Hỗ trợ cho các hội quán nông dân các thông tin về thị trường đầu ra cũng như các quy trình canh tác theo tiêu chuẩn GAP để sản phẩm sản xuất của người nông dân đáp ứng yêu cầu. Phát triển sàn giao dịch nông sản để nông dân có đủ thông tin cung ứng trên thị trường.

Tóm tắt chương 6

Chương 6 đề cập đến các dự báo những yếu tố tác động đến sinh kế và triển vọng giảm nghèo trong dài hạn của vùng. Chương này còn đề cập đến các định hướng, quan điểm của tác giả về xây dựng sinh kế giảm nghèo bền vững vùng ĐBSCL. Trên cơ sở đó tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sinh kế giảm nghèo bền vững đối với vùng. Các giải pháp tiếp cận trên can thiệp của chính phủ, doanh nghiệp và chính bản thân hộ và hộ nghèo. Chính phủ đóng vai trò trụ cột quan trọng trong tạo lập môi trường để giúp hộ nghèo chuyển đổi sinh kế giảm nghèo bền vững trong tổng thể sinh kế của vùng. Tuy nhiên về phía hộ cần có sự nỗ lực từ phía bản thân để cải thiện năng lực vốn sinh kế, chủ động đối phó và thích ứng với các tác động từ bên ngoài nhằm nâng cao thu nhập và giảm nghèo. Nhóm giải pháp đề xuất hướng vào mối quan hệ giữa vốn sinh kế- chiến lược sinh kế- mục tiêu sinh kế giảm nghèo bền vững của vùng trong khung phân tích sinh kế.

KẾT LUẬN

Luận án phân tích đặc điểm vốn sinh kế hộ nghèo của vùng ĐBSCL trên các khía cạnh của khung sinh kế bền vững. Vốn sinh kế bao gồm năm thành tố vốn con người, vốn vật chất, vốn tài chính, vốn tự nhiên, vốn xã hội đóng vai trò trung tâm trong khung sinh kế bền vững để hộ lựa chọn hoạt động sinh kế nhằm thực hiện mục tiêu sinh kế: nâng cao thu nhập và giảm nghèo. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng hộ nghèo ĐBSCL có sự yếu kém về vốn con người nghiêm trọng so với hộ của vùng và hộ nghèo của cả nước. Vốn con người hạn chế trên các mặt trình độ, sức khỏe và tỷ lệ phụ thuộc cao. Hộ nghèo còn đối mặt với những rào cản về vốn vật chất do sống trong nhà tạm cao, diện tích nhà ở nhỏ, thiếu các tài sản thông tin, tài sản cơ bản để tham gia sản xuất. Đồng thời, nghiên cứu chỉ ra vốn tài chính của hộ nghèo quy mô nhỏ, phụ thuộc vào tiền gửi người thân về, khó có khả năng để giúp hộ chuyển đổi cơ cấu nghề, chỉ đủ hỗ trợ những khó khăn trước mắt, và trang trải các chi phí đầu vào trong sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ. Vốn tự nhiên còn phản ánh hộ nghèo không có đất chiếm tỷ lệ cao, diện tích đất nông nghiệp nhỏ không đủ để thoát nghèo. Vốn xã hội vốn là động lực để giúp hộ ứng phó trước các cú sốc, nâng cao năng lực của hộ đang trong giai đoạn phát triển sơ khai, chưa được quan tâm đúng mức để cải thiện vị thế người nghèo.

Nghiên cứu đã phân tích mối quan hệ giữa vốn sinh kế với lựa chọn hoạt động sinh kế của hộ nhằm xác định các loại vốn có ảnh hưởng ở mức độ như thế nào đến từng chiến lược sinh kế. Kết quả chỉ ra rằng các yếu tố vốn sinh kế, đặc điểm cộng đồng, doanh nghiệp và vai trò chính phủ có ảnh hưởng đến lựa chọn sinh kế hộ, trong đó sinh kế thuần nông phụ thuộc rất lớn vào đặc điểm cộng đồng, và đặc điểm vốn con người, trong khi sinh kế phi nông nghiệp phụ thuộc chặt chẽ vào trình độ giáo dục nghề nghiệp của hộ cũng như điều kiện sinh sống của hộ; việc lựa chọn sinh kế đa dạng hoá là đặc trưng phổ biến của hộ và hộ nghèo, trong đó mức độ đa dạng hoá sinh kế của hộ nghèo cao hơn hộ không nghèo do những rủi ro trong cuộc sống, mức độ đa dạng hoá sinh kế phụ thuộc chặt chẽ vào vốn xã hội, tiếp cận vốn vay và vai trò chính phủ. Vùng có nhiều dự án đầu tư của chính phủ mở rộng nhiều cơ hội đa dạng hoá sinh kế đối với hộ.

Về hoạt động sinh kế của hộ nghèo, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng:

Thứ nhất, hộ nghèo tham gia đa dạng hoá các hoạt động sinh kế chiếm chủ yếu trong các loại hình sinh kế, kể đến là tham gia sinh kế thuần nông nghiệp. Tham gia sinh kế thuần phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ thấp trong các loại hình sinh kế. Ngoài ra

một bộ phận hộ nghèo không tham gia hoạt động sinh kế và chủ yếu sống dưới hình thức hưởng trợ cấp từ phía người thân, chính phủ cũng như các nguồn thu nhập không lao động.

Thứ hai, tham gia sinh kế sinh kế phi nông nghiệp đem lại thu nhập cao nhất trong các loại hình sinh kế và tác động giảm nghèo mạnh nhất song tỷ lệ hộ nghèo tham gia sinh kế thuần phi nông chiếm tỷ trọng nhỏ. Đa dạng hoá đem lại thu nhập thấp hơn so với tham gia sinh kế thuần nông nghiệp và tác động giảm nghèo yếu hơn trong các loại hình sinh kế nhưng thu hút phần lớn số hộ nghèo tham gia loại hình sinh kế này. Chuyên môn hoá sản xuất trong trường hợp hộ nghèo của vùng ĐBSCL đem lại thu nhập cao hơn và triển vọng giảm nghèo bền vững so với đa dạng hoá sản xuất. Chiến lược đa dạng hoá sinh kế của hộ nghèo vùng ĐBSCL đang ở xuất phát điểm do tác động của các yếu tố đẩy (đối phó rủi ro) hơn là do các yếu tố kéo.

Thứ ba, nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng đối với sinh kế của hộ nghèo vùng ĐBSCL. Các hoạt động sản xuất nông nghiệp thời gian qua giải quyết được việc làm trong điều kiện bài toán điểm nghẽn về chất lượng vốn con người của vùng và tốc độ thu hút đầu tư phi nông nghiệp chậm. Trong dài hạn các tác động của biến đổi khí hậu sẽ gia tăng nguy cơ giảm nghèo bền vững đối với hộ sinh kế thuần nông.

Thứ tư, sử dụng phương pháp PSM làm thay đổi bản chất của vấn đề nghiên cứu khi đánh giá tác động can thiệp lên đối tượng được can thiệp cho kết quả nghiên cứu ngược lại khi đánh giá trên toàn bộ giá trị bình quân. Vị trí của sinh kế đa dạng hoá từ đóng góp thu nhập cao đối với hộ nghèo so với sinh kế thuần nông nhường chỗ cho vai trò của phi nông nghiệp và sinh kế thuần nông nguyên nhân do việc sử dụng các phương pháp ghép cặp NNM, Kernel và Radius đã loại bỏ các quan sát không cùng điểm xu hướng hay loại bỏ các đặc điểm không tương đồng của đối tượng nghiên cứu.

Thứ năm, khả năng giảm nghèo bền vững của vùng liên quan đến các hoạt động sinh kế được chuyên môn hoá. Các hộ thoát nghèo có xu hướng chuyển đổi sinh kế phi nông nghiệp cao, hộ không bao giờ nghèo có xu hướng lựa chọn sinh kế thuần nông và sinh kế thuần phi nông cao. Các hộ tái nghèo, rơi vào nghèo có tỷ lệ tham gia đa dạng hoá sinh kế cao, hiệu quả đa dạng hoá sinh kế còn thấp đối với giảm nghèo bền vững do đa dạng hoá trong các hoạt động năng suất thấp.

Bên cạnh đó đề tài đã đánh giá các mặt đạt được, tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại về sinh kế giảm nghèo trên các khía cạnh nguyên nhân khách quan và

nguyên nhân chủ quan của các chủ thể hộ nghèo, chính phủ và vai trò của khu vực doanh nghiệp. Trong các nguyên nhân hạn chế, tác giả cho rằng:

Những hạn chế về nguồn lực vốn sinh kế của hộ nghèo là rào cản khiến hộ không tham gia các hoạt động sinh kế có thu nhập cao như trình độ nhân lực, kỹ năng lao động để tham gia các việc làm hưởng lương khu vực chính thức trong nhóm ngành phi nông nghiệp, hoặc do hộ thiếu đất đai quy mô lớn để tham gia sinh kế thuần nông nghiệp. Hộ tham gia đa dạng hoá sinh kế ở các hoạt động phi nông nghiệp ở các hoạt động năng suất thấp để ứng phó rủi ro do tác động của yếu tố đẩy hơn là ảnh hưởng của yếu tố kéo.

Về phía chính phủ và doanh nghiệp, việc thiếu môi trường đầu tư thúc đẩy các hoạt động phi nông nghiệp hỗ trợ nông nghiệp của vùng làm hạn chế cơ hội việc làm mở ra đối với lao động ít đất và không đất của hộ nghèo. Bẫy lợi thế so sánh khiến sinh kế của hộ nghèo và hộ vùng ĐBSCL phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp và chịu nhiều rủi ro, gia tăng tái nghèo và nghèo khi các cú sốc xảy ra.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã đề xuất giải pháp nhằm nâng cao năng lực vốn sinh kế của hộ và hộ nghèo. Các giải pháp đứng trên góc độ xây dựng các nguồn vốn sinh kế của hộ để hộ chủ động lựa chọn hoạt động sinh kế hiệu quả và chuyển đổi sinh kế bền vững theo hướng:

Một là, nâng cao năng lực vốn sinh kế của hộ nghèo để gia tăng cơ hội việc làm và chuyển đổi sinh kế cần có sự nỗ lực về phía hộ và vai trò của chính phủ, doanh nghiệp. Trong các trụ cột, trụ cột chính phủ đóng vai trò quan trọng nhất để kiến tạo sự phát triển vùng theo mục tiêu sinh kế bền vững. Chính phủ cải thiện môi trường đầu tư để khai thác được thế mạnh của vùng ĐBSCL, gia tăng thu hút các việc làm phi nông nghiệp gắn với nông nghiệp là hướng đi để xây dựng sinh kế giảm nghèo bền vững đối với vùng.

Hai là, kiến tạo môi trường phát triển để khai thác được lợi thế của vùng, gia tăng cơ hội việc làm cho người nghèo và nâng cao thu nhập đối với hộ phải gắn liền với quá trình chuyển đổi sinh kế của vùng. Chuyển đổi sinh kế có tầm nhìn gắn với quy hoạch nguồn nước, thổ nhưỡng và những biến đổi về khí hậu đối với vùng. Hoạch định chính sách để chuyển đổi sinh kế giảm nghèo cần tập trung vào cải thiện điểm nghẽn của vùng ĐBSCL về cơ sở hạ tầng đồng bộ và nâng cao chất lượng nhân lực đáp ứng cho chuyển đổi sinh kế.

Ba là, các chính sách kim cương đối với nông nghiệp đóng vai trò quan trọng do vị trí ngành nông nghiệp của ĐBSCL đối với cả nước cũng như sinh kế của người nghèo. Thúc đẩy sự phát triển theo chiều sâu của ngành nông nghiệp vùng ĐBSCL để gia tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp đặt trong bối cảnh phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hoá lớn, chuyển đổi việc làm cho hộ nghèo không đất và ít đất sang lĩnh vực phi nông nghiệp là xu hướng tất yếu của quá trình CNH, HĐH.

Bốn là, để hộ nghèo không đa dạng hoá sinh kế ở các hoạt động năng suất thấp, cần tăng cường vai trò các chính sách hỗ trợ về đào tạo nghề, nâng cao trình độ nhân lực cũng như phát triển các hình thức tín dụng vi mô giúp hộ có cơ hội tham gia các hoạt động phi nông nghiệp thu nhập cao. Chuyển đổi sinh kế của hộ nghèo sang các hoạt động phi nông nghiệp là trọng tâm để giảm nghèo bền vững. Tuy nhiên quá trình chuyển đổi sinh kế của hộ nghèo phải đặt trong tổng thể chuyển đổi sinh kế chung của vùng. Hướng chuyển đổi sinh kế chung cần gia tăng vai trò của khu vực doanh nghiệp, chính phủ trong thu hút các dự án đầu tư trong lĩnh vực phi nông nghiệp gắn với lợi thế của vùng và phát triển bền vững.

Năm là, sử dụng các chính sách hỗ trợ xã hội để giảm thiểu những rủi ro hộ đối mặt liên quan đến vai trò của chính phủ kiến tạo môi trường để các doanh nghiệp tham gia thị trường bảo hiểm rủi ro trong nông nghiệp cũng như các công cụ bảo hiểm rủi ro khác đối với các đối tượng dễ bị tổn thương trong nền kinh tế và hoàn thiện các chính sách đối với đồng bào thiểu số, đặc biệt là người Khmer.

Ngoài ra đề tài có một số điểm hạn chế liên quan đến giới hạn phạm vi nghiên cứu như: (1) bộ dữ liệu khảo sát sử dụng đến năm 2016, đây là vấn đề không thể tránh khỏi do vấn đề số liệu tại Việt Nam. Tuy nhiên độ trễ về thời gian không làm sai lệch bản chất của vốn sinh kế và lựa chọn sinh kế của hộ. (2) Nghiên cứu chỉ xem xét vấn đề nghèo trên góc độ nghèo đơn chiều, bỏ qua các chiều khác của vấn đề nghèo. (3) Nghiên cứu chưa phân tích đặc điểm sinh kế hộ theo từng tiểu vùng sinh thái. (4) Tiếp cận sinh kế được tiếp cận qua thời gian chưa được lượng hoá một số đặc điểm tương đồng của các biến (vốn tự nhiên, vốn xã hội) do những khác biệt về bộ dữ liệu khảo sát qua các năm.

Những hạn chế này trong tương lai, tác giả hy vọng có thể tiếp tục nghiên cứu để làm rõ các khía cạnh của vấn đề nghiên cứu trong các nghiên cứu tiếp theo.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

Danh mục bài báo

- Phạm Mỹ Duyên, (2014). Giảm nghèo bền vững vùng ĐBSCL trong quá trình CNH, HĐH, *Tạp chí công sản*. Truy cập ngày 18/9/2014 tại <http://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/chi-tiet-tim-kiem/-/2018/29259/giam-ngheo-ben-vung-vung-%C4%91ong-bang-song-cuu-long-trong-qua-trinh-cong-nghiep-hoa%2C-hien-%C4%91ai-hoa.aspx>
- Phạm Mỹ Duyên (2015). Một số giải pháp giảm nghèo vùng ĐBSCL, *Tạp chí Phát triển và hội nhập*, số 3-4 (2015), tr. 69-77.
- Phạm Mỹ Duyên (2017). Vốn sinh kế đối với hộ nghèo vùng ĐBSCL. *Tạp chí tài chính – Marketing*, Số 39 tháng 5 (2017), tr.64-73
- Phạm Mỹ Duyên (2017). Vai trò của đa dạng sinh kế đối với nâng cao thu nhập của hộ gia đình vùng ĐBSCL, *Tạp chí Dự báo Kinh tế*, Số 18(2017) , Tr. 63-66
- Nguyễn Chí Hải- Phạm Mỹ Duyên (2017). Các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng sinh kế của hộ vùng đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí phát triển và hội nhập*, Số 34 tháng 5-6 (2017), tr. 94-101

Danh mục đề tài NCKH

- Phạm Mỹ Duyên (2017). Các yếu tố tác động đến nghèo vùng ĐBSCL- Một số khuyến nghị chính sách đối với giảm nghèo bền vững. Chủ nhiệm Đề tài NCKH cấp Đại học quốc gia TP.HCM C2015/34-04. Nghiệm thu 28/7/2017.

Bài hội thảo

- Phạm Mỹ Duyên (2015). Sinh kế vùng ĐBSCL đối với nâng cao thu nhập và giảm nghèo. *Hội thảo quốc tế Đại học Cần Thơ- Đan Mạch, Phát triển Kinh tế- xã hội vùng ĐBSCL năm 2015*, NXB Đại học Cần Thơ, tr. 1- 12.
- Phạm Mỹ Duyên (2015). Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng ĐBSCL, *Hội thảo khoa học quốc gia Phát triển bền vững giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực ở Vùng ĐBSCL*, Trường ĐHKH Xã hội và nhân văn, tháng 1/2015.
- Phạm Mỹ Duyên- Nguyễn Thị Thu Hương (2017). Vai trò của doanh nghiệp vùng ĐBSCL đối với nâng cao thu nhập và giảm nghèo, *Hội thảo quốc gia Bức tranh kinh tế dành cho doanh nghiệp 2017*, ĐHQG TP.HCM- ĐH Kinh tế - Luật.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- Bannerjee, A.V., Duflo, E.(2015). *Poor Economics – Hiểu nghèo thoát nghèo- Cách mạng tư duy để thoát nghèo trên thế giới (Sách dịch)*. Nhà xuất bản trẻ.
- Bộ LĐTB&XH (2011). *Quyết định số 640/QĐ-LĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2011, quyết định phê duyệt kết quả tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chỉ thị số 1752/CT-Ttg ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ*
- Bộ LĐTB&XH (2015). *Quyết định số 1294/ QĐ- LĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2015, quyết định phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2014.*
- Bộ LĐTB&XH (2016). *Báo cáo kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011- 2015 và định hướng, mục tiêu, giải pháp giai đoạn 2016-2020.* Hà Nội.
- Bộ LĐTB&XH (2017). *Quyết định số: 945/QĐ-LĐTBXH, ngày 22 tháng 6 năm 2017, quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.*
- Bộ LĐTB&XH (2018). *Quyết định số: 862/QĐ-LĐTBXH, ngày 4 tháng 7 năm 2018, Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2017 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.*
- Bông, B.B, Bộ, N.V, Sơn, N.H, Tùng, L.T, Tú, T.Q, và cộng sự. (2018). *Biện pháp thích ứng cho hệ thống canh tác dựa trên lúa gạo tại các tỉnh ĐBSCL trong bối cảnh biến đổi khí hậu: Báo cáo đánh giá, Báo cáo hoạt động số 245 CCASF, Wageningen, Hà Lan: Chương trình nghiên cứu của CGIAR về biến đổi khí hậu, nông nghiệp và an ninh lương thực (CCAFS).*
- Phạm Hải Bửu, Võ Thanh Dũng, Cao Quốc Nam.(2010). *Các giải pháp cải thiện sinh kế nông hộ trên lâm phần ven biển Cà Mau. Tạp chí Khoa học số 16a, tr265-275, Đại học Cần Thơ.*
- Hoàng Cầm, Ngô Thị Phương Lan, Hoàng Anh Dũng, Vũ Thành Long, Nguyễn Văn Giáp. (2017). *Báo cáo Chuyển đổi sinh kế và vấn đề tín dụng ở một số tộc người thiểu tại Tây Nguyên và miền núi phía Bắc.* Viện nghiên cứu văn hoá - Viện hàn lâm khoa học xã hội. Isee.

- CARE. (2015). *Nghiên cứu kỹ thuật loại hình sinh kế thích ứng biến đổi khí hậu dành cho người nghèo ít đất và không đất*. CARE International in VietNam <https://careclimatechange.org/wp-content/uploads/2013/08/Action-Research-on-Climate-resilient-Livelihoods-for-Land-poor-and-Land-less-People-Vietnamese.pdf>
- Chính phủ (2011). *Quyết định 315/ QĐ-Ttg ngày 01/3/2011 về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011- 2013*.
- Chính phủ (2015). *Quyết định về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng giai đoạn 2016- 2020. Số 50/2015/QĐ-Ttg ngày 19 tháng 11 năm 2015*.
- Chính phủ (2016). *Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 2 tháng 9 năm 2016, Quyết định phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020*.
- Chính Phủ .(2017). *Nghị quyết về phát triển bền vững vùng ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu. Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017*.
- Chính phủ. (2018a). *Quyết định số 68/QĐ-Ttg ngày 15 tháng 1 năm 2018 , Quyết định về việc điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng ĐBSCL đến năm 2030 và tầm nhìn 2050*.
- Chính phủ (2018b). *Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 về bảo hiểm nông nghiệp*.
- Chính phủ (2019). *Quyết định 22/2019/QĐ-TTg ngày 26/6/2019 về thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp*.
- Cục đầu tư nước ngoài. (2018). *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2018*. Truy cập tại <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/61110/Tinh-hinh-thu-hut-Dau-tu-nuoc-ngoai-nam-2018>
- Cục kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn. (2014). *Tình hình liên kết sản xuất, xây dựng cánh đồng lớn trong tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới vùng ĐBSCL*. Hội thảo “Tái cơ cấu phát triển nông nghiệp gắn xây dựng nông thôn mới thích ứng với biến đổi khí hậu vùng ĐBSCL”, MDEC, Cần Thơ
- Cục trồng trọt (2016). *Báo cáo kết quả thực hiện công tác năm 2016 và triển khai kế hoạch năm 2017 lĩnh vực trồng trọt*, ngày 15 tháng 12 năm 2016, tr. 9.
- Cục trồng trọt. (2019). *Ngành sản xuất cây ăn trái trước thách thức lớn*, truy cập ngày

- 30 tháng 6 năm 2019. <http://www.cuctrongtrot.gov.vn/TinTuc/Index/4377>
- Nguyễn Văn Cường, Phạm Vân Đình, Bùi Thị Hoa. (2015). Một số vấn đề đặt ra đối với sinh kế của ngư dân vùng ven biển thành phố Hải Phòng. *Tạp chí Khoa học và Phát triển 2015*, tập 13, số 2: 316-324.
- Nguyễn Tiến Dũng, Bùi Văn Trịnh, Phan Thuận. (2014). Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của người nông dân trồng lúa ở Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, số 31 (2014)*, tr. 117-123.
- Nguyễn Lan Duyên. (2014). Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ ở An Giang *Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang, Quyển 3 (2)*, 63 – 69.
- Nguyễn Hoàng Đan, Nguyễn Khắc Thời, Bùi Thị Ngọc Dung.(2015). Đánh giá tình hình sử dụng đất lúa ở ĐBSCL. *Tạp chí Khoa học và phát triển*, Vol 13, No.8: 1435-1441.
- Nguyễn Hồng Hà, Hà Văn Dũng .(2019). Giảm nghèo đa chiều cho hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. *Tạp chí tài chính*, truy cập <http://tapchitaichinh.vn/ngheien-cuu-trao-doi/giam-ngheo-da-chieu-cho-ho-ngheo-tren-dia-ban-tinh-tra-vinh-302876.html>
- Minh Hà .(2017). Đồng bằng sông Cửu Long: 24 khu vực thường xuyên bị xói lở. <http://hoinongdan.org.vn/sitepages/news/58/51968/dong-bang-song-cuu-long-24-khu-vuc-thuong-xuyen-bi-xoi-lo>
- Đỗ Thị Liên Hoa .(2017). Tiếp cận sinh kế bền vững đến giảm nghèo ở Bến Tre trong bối cảnh biến đổi khí hậu. *Tạp chí Phát triển bền vững vùng*, quyển 7, số 2(6/2017), tr. 50-58.
- Nguyễn Thị Hoa. (2009). *Hoàn thiện các chính sách xóa đói giảm nghèo chủ yếu của Việt Nam đến năm 2015*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.
- Hoàng Thị Hào. (2017). *Hoàn thiện các chính sách giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ninh*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Thương mại, Hà Nội.
- Hội nông dân.(2016). Hướng phát triển chăn nuôi vùng hạn mặn. Truy cập ngày 02/6/2016 tại <http://www.hoinongdan.org.vn/sitepages/news/37/44065/huong-phat-trien-chan-nuoi-vung-han-man>
- Nguyễn Tín Hồng. (2017). *Tổng quan về Ô nhiễm Nông nghiệp ở Việt Nam: Ngành trồng trọt*. Báo cáo được chuẩn bị cho Ngân Hàng Thế giới, Ngân Hàng Thế

Giới, Washington, D.C. Truy cập
<http://documents.worldbank.org/curated/en/681201516788003445/pdf/122934-WP-PUBLIC-Vietnam-crops-VNM.pdf>

- Trần Lê Thị Bích Hồng (2018). *Ảnh hưởng của chính sách xóa đói giảm nghèo tới sinh kế của hộ nghèo dân tộc thiểu số ở huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế và quản trị kinh doanh.
- Phan Xuân Lĩnh, Quyền Đình Hà. (2016). Sinh kế của hộ đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, tập 14, số 2: 229-237.
- Trần Công Kha (2018). Phân tích các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo ở Đồng Bằng Sông Cửu Long. *Tạp chí khoa học & công nghệ nông nghiệp*, tập 2 (1)- 2018, tr. 477-488.
- Khandker, S. R., Koolwal, G.B., & Samad, H.A. (2009). *Cẩm nang đánh giá tác động: Các phương pháp định lượng và thực hành*. World Bank.
- Trần Tiến Khai, & Nguyễn Ngọc Danh (2012). *Quan hệ giữa sinh kế và tình trạng nghèo ở nông thôn Việt Nam*. Đại học Kinh tế TP.HCM.
- Lê Thị Thanh Loan, Nguyễn Thanh Bình (2018). Những nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều của Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 61(4), 47-56.
- Liên minh hợp tác xã Việt Nam. (2019). Phát triển HTX ở Đồng bằng sông Cửu Long: Chủ động liên kết, tạo đầu ra ổn định. Truy cập ngày 15/03/2019 tại <http://vca.org.vn/phat-trien-htx-o-dong-bang-song-cuu-long-chu-dong-lien-ket-tao-dau-ra-on-dinh-a19289.html>
- Phạm Hồng Mạnh (2012), *Yếu tố ảnh hưởng tới nghèo của hộ gia đình ngư dân nghề khai thác hải sản ven bờ khu vực Nam Trung Bộ*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế - Luật.
- Minot N., Baulch B., Epprecht M., (2003). *Đói nghèo và bất bình đẳng ở Việt Nam. Các yếu tố địa lý và không gian*. Viện nghiên cứu chính sách lương thực quốc tế và Viện nghiên cứu phát triển. Truy cập http://agro.gov.vn/images/2007/02/Doi%20ngheo_bat%20binh%20dang%20o%20VN95326.pdf
- Ngân hàng chính sách xã hội. (2019). Lãi suất cho vay hộ nghèo, truy cập tại <https://vbsp.org.vn/gioi-thieu/lai-suot-cho-vay.html>

- Nguyễn Thanh Nguyên. (2017). Cùm tuyền dân cư vùng lũ: thành công và hạn chế. *Tạp chí kiến trúc* số 11 (2017), truy cập <https://www.tapchikientruc.com.vn/chuyen-muc/cum-tuyen-dan-cu-vung-lu-thanh-cong-va-han-che.html>
- OXFAM & Actionaid. (2013). *Mô hình giảm nghèo tại một số cộng đồng Dân tộc thiểu số điển hình ở Việt Nam : Nghiên cứu trường hợp tại Hà Giang, Nghệ An và Đắk Nông*. Truy cập http://www.actionaid.org/sites/files/actionaid/mo_hinh_giam_ngheo_tai_mot_so_cong_dong_dan_toc_thieu_so_dien_hinh_o_viet_nam.pdf
- Oxfam (2009). Theo dõi nghèo theo phương pháp cùng tham gia tại một số cộng đồng dân cư nông thôn Việt Nam. Báo cáo tổng hợp vòng 3 năm 2009. Truy cập <https://www.oxfamblogs.org/vietnam/wp-content/uploads/2009/03/Theo-doi-ngheo-theo-phuong-phap-cung-tham-gia-tai-mot-so-cong-dong-dan-cu-nong-thon-viet-nam-VN.pdf>
- Phạm Xuân Phú, (2013). Tác động của nguồn lợi thủy sản đến sinh kế của người dân dễ bị tổn thương mùa lũ ở An Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang*, Số 01 (2013), tr.1 -7.
- Nguyễn Thị Minh Phượng (2017). Nghiên cứu các nguồn lực cải thiện sinh kế cho ngư dân ven biển Bắc Trung Bộ. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 1 (464), tháng 1/2017, tr. 67-76.
- Khúc Văn Quý, Trần Quang Bảo, Hoàng Liên Sơn. (2016). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự đa dạng hoá thu nhập của hộ gia đình tại vùng đệm vườn quốc gia U Minh Hạ, Cà Mau. *Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn*, Kỳ 1, tháng 1 (2016), tr. 118-125.
- Nguyễn Đức Thắng (2016). *Thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo ở các tỉnh Tây Bắc đến năm 2020*. Luận án tiến sĩ quản lý hành chính công. Học viện hành chính quốc gia.
- Nguyễn Thu Trang. (2017). Thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ. *Tạp chí quản lý nhà nước*, Số 259, tr. 78-81.
- Võ Thị Kim Thu (2016). *Vấn đề giảm nghèo của đồng bào dân tộc Khmer ở ĐBSCL trong quá trình phát triển bền vững*. Luận án tiến sĩ kinh tế . Học viện Khoa học xã hội.

- Vũ Thị Hoài Thu (2013). *Sinh kế bền vững vùng ven biển đồng bằng sông hồng trong bối cảnh biến đổi khí hậu: nghiên cứu điển hình tại tỉnh Nam Định*. Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
- Tổ chức di cư quốc tế (2016). *Thích nghi với biến đổi khí hậu thông qua di cư: Một nghiên cứu về trường hợp DBSCL*.
https://publications.iom.int/system/files/pdf/vietnam_survey_report_vn_0.pdf
- Tổng cục du lịch. (2018). Đồng bằng sông Cửu Long đón hơn 22 triệu lượt khách trong năm 2017 truy cập ngày 16/1/108, tại <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/25665>
- Tổng cục thống kê.(2017a). *Báo cáo lao động việc làm năm 2016*.
- Tổng cục thống kê (2017b). *Báo cáo tóm tắt kết quả chính thức tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016*, tr.88.
- Tổng cục thống kê. (2017c). *Niên giám thống kê 2016*. NXB Thống kê.
- Tổng cục thống kê. (2017d). *Kết quả tổng điều tra mức sống dân cư và hộ gia đình 2014*.
- Tổng cục thống kê (2018). *Niên giám thống kê năm 2017*. NXB Thống kê.
- Tổng cục thống kê (2019a). *Niên giám thống kê năm 2018*. NXB Thống kê.
- Tổng cục thống kê (2019b). *Kết quả điều tra mức sống dân cư và hộ gia đình 2016*.
- Trung tâm khuyến nông quốc gia (2016). *Liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ trái cây vùng DBSCL*. Truy cập http://www.khuyennongvn.gov.vn/vi-VN/dien-dan-khuyen-nong-nong-nghiep/lien-ket-giua-san-xuat-va-tieu-thu-trai-cay-vung-dong-bang-song-cuu-long_t114c102n14540
- Trung tâm phát triển nông thôn bền vững (2012). *Tổng hợp một số hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu ở DBSCL*. http://vnngo-cc.vn/upload/Tong_hop_mot_so_hoat_dong_ung_pho_BDKH_DB_SCL_Fin_al.pdf
- Võ Hồng Tú, Nguyễn Duy Cần, Nguyễn Thùy Trang và Lê Văn An. (2012). *Tính tổn thương sinh kế nông hộ bị ảnh hưởng lũ tại tỉnh An Giang và các giải pháp ứng phó*. *Tạp chí Khoa học số 22b*, tr.294-303, Đại học Cần Thơ.
- Bùi Văn Tuấn. (2015). *Thực trạng và giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư ven đô Hà Nội trong quá trình đô thị hóa*. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, Tập 31, Số 5 (2015) 96-108.

- Lê Anh Tuấn, Lê Văn Dũ, Trương Quốc Cần, Phạm Thị Bích Ngọc & Vũ Thế Thường. (2011). *Báo cáo tổng hợp một số hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Dự án Xây dựng năng lực về biến đổi khí hậu cho các tổ chức xã hội dân sự Việt Nam*. Cần Thơ: Trung tâm phát triển nông thôn bền vững
- Lê Anh Tuấn., Hoàng Thị Thuỷ, Võ Văn Ngoan. (2015). Các mô hình canh tác ứng phó với biến đổi khí hậu cho vùng đất giồng cát ven biển ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, số chuyên đề Môi trường và biến đổi khí hậu*, tr.150-158.
- Lê Anh Tuấn, Hoàng Thị Thuỷ, Võ Văn Ngoan. (2014). Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sinh kế người dân vùng ĐBSCL. *Diễn đàn bảo tồn thiên nhiên và văn hoá vì sự phát triển bền vững vùng ĐBSCL lần thứ 6*, tháng 6 năm 2014.
- Lê Anh Tuấn (2017). Tài nguyên nước cho phát triển và mâu thuẫn đa lĩnh vực : Trường hợp nghiên cứu ở ĐBSCL. *Diễn đàn tài nguyên MeKong lần 3. Tác động phát triển và hướng thích ứng trong lĩnh vực nông lâm nghiệp ở khu vực MeKong*, Việt Nam 16-17/7/2017.
- Lê Anh Tuấn (2019). Quản lý tài nguyên nước, ứng phó với biến đổi khí hậu ở ĐBSCL. *Tạp chí Khoa học và công nghệ Việt Nam*, số 7(2019), tr. 13-15.
- Nguyễn Đỗ Anh Tuấn (2016). Vì sao trồng lúa nghèo nhất . Truy cập ngày 29/4/2016 tại <http://cafef.vn/vi-sao-trong-lua-ngheo-nhat-2016042921560212rf20170111072254454.chn>
- Võ Văn Tuấn, Lê Cảnh Dũng. (2015). *Phân tích sinh kế: Lý thuyết và thực tiễn*. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.
- Nguyễn Quang Tuyền. (2013). Hệ thống hóa các mô hình sản xuất lúa vùng sinh thái ngọt đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 29 (2013) 60-69.
- UNDP., Bộ LĐTBXH., & Viện KHXH. (2018). *Báo cáo nghèo đa chiều ở Việt Nam: Giảm nghèo ở tất cả các chiều cạnh để đảm bảo cuộc sống có chất lượng cho mọi người*. Truy cập <http://www.vn.undp.org/content/dam/vietnam/docs/Publications/Bao%20cao%20tom%20tat%20Vn.pdf>
- UNDP (2014). *Di cư, tái định cư và biến đổi khí hậu tại Việt Nam. Giảm nhẹ mức độ phơi bày trước hiểm họa và tổn thương từ khí hậu cực đoan thông qua di cư tự do và*

- di dân theo định hướng*. Liên hiệp quốc tại Việt Nam, Hà Nội. Truy cập https://www.undp.org/content/dam/vietnam/docs/Publications/Migration%20and%20climate%20change_BW_VN.pdf
- UNDP (2010). *Đánh giá nghèo đô thị ở Hà Nội và Thành Phố Hồ Chí Minh*, truy cập https://www.undp.org/content/dam/vietnam/docs/UNDP-in-the-News/29458_Baocao_Ngheo_Do_thi.pdf
- UNDP (2009). *Rà soát tổng quan các chương trình dự án giảm nghèo ở Việt Nam*. UNDP Việt Nam, Hà Nội.
- UNICEF và Ủy ban dân tộc (2015). *Nghèo đa chiều trẻ em Việt Nam vùng dân tộc thiểu số - Thực trạng, biến động và những thách thức*. Hà Nội. Truy cập <https://www.unicef.org/vietnam/media/1371/file/Ngh%C3%A8o%20%C4%91a%20chi%E1%BB%81u%20tr%E1%BA%BB%20em%20Vi%E1%BB%87t%20Nam%20v%C3%B9ng%20d%C3%A2n%20t%E1%BB%99c%20thi%E1%BB%83u%20s%E1%BB%91.pdf>
- Ủy ban sông Mê Kông. (2010). *Báo cáo hiện trạng lưu vực 2010 tóm tắt*. MRC. Truy cập <http://www.mrcmekong.org/assets/Publications/basin-reports/MRC-SOB-Summary-reportVietnamese.pdf>
- Đoàn Thị Cẩm Vân. (2010). Vai trò của các hoạt động phi nông nghiệp đối với xóa đói giảm nghèo ở Trà Vinh, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, Tháng 10/2010.
- Viện KHXH. (2011). *Giảm nghèo ở Việt Nam: thành tựu và thách thức*. Hà Nội, Nhà xuất bản Thế giới.
- VCCI (2017). *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2016*.
- Wooldridge J.M. (2017). *Nhập môn kinh tế lượng cách tiếp cận hiện đại, tập 2*. Biên dịch Trần Thị Tuấn Anh. NXB Kinh tế TP.HCM.
- World Bank. (2012). *Báo cáo đánh giá nghèo Việt Nam 2012. Khởi đầu tốt nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới*. Hà Nội, Ngân Hàng Thế Giới tại Việt Nam.
- World Bank. (2018a). *Bước tiến mới giảm nghèo và thịnh vượng chung ở Việt Nam. Báo cáo cập nhật về đói nghèo và thịnh vượng chung ở Việt Nam*: World Bank. Truy cập <http://documents.worldbank.org/curated/en/826021522843528151/pdf/124916-WP-PUBLIC-VITENAMESE-P161323-VietnamPovertyUpdateReportVIE.pdf>

Võ Tòng Xuân (2017). Sản xuất lúa ba vụ khiến nông dân nghèo đi. Truy cập ngày 11/1/2017 tại <http://cafef.vn/san-xuat-lua-3-vu-khien-nong-dan-ngheo-di-20170111072254454.chn>

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

- Abdulai, A. and CroleRees, A. (2001). Determinants of income diversification amongst rural households in southern Mali. *Food Policy*, Vol. 26 No. 4, pp. 437-452.
- ACIAR. (2012). *A methodology for assessing the poverty- reducing impacts of Australia's international agricultural research* (Vol. 48): Australian Centre for International Agricultural Research.
- ADB. (2014). Special Chapter : Poverty in Asia : A deeper Look In *Key Indicators For Asia and The Pacific 2014, 45th Edition* (pp. 1-312). Philippines, ADB.
- Adepoju, A., & Oyewole, O.(2014). Rural livelihood diversification and income inequality in local government area Akinyele, Ibadan, Oyo state, Nigeria. *Journal of Agricultural Sciences, Belgrade*, 59(2), 175-186. doi:10.2298/jas1402175a
- Adjognon ,G.S., Liverpool-Tasie, S. L., Fuente ,A., & Benfica ,R. (2017). *Rural Non-Farm Employment and Household Welfare Evidence from Malawi. Policy Research Working Paper 8096*. World Bank.
- Adugna,E., & Wagayehu,B. (2012). Determinants of Livelihood Strategies in Wolaita, Southern Ethiopia. *Agricultural Research and Reviews*, 1(5), 153-161 .
- Alkire, S., Foster, J., Seth, S., Santos, M. E., Roche, J. M., and Ballon, P. (2015). *Multidimensional Poverty Measurement and Analysis*, Oxford: Oxford University Press.
- Alderman, H. and Paxson, C.H. (1992). Do the poor insure? A synthesis of the literature on risk and consumption in developing countries, No. *WPS 1008, Policy Research Working Papers*, The World Bank, Washington, DC, October.
- Alemu,Z.G.(2012). Livelihood Strategies in Rural South Africa: Implications for Poverty Reduction. Paper presented at the 2012 Conference, August 18-24, 2012, Foz do Iguacu, Brazil 125411, *International Association of Agricultural Economists*.

- Ali, A., Erenstein, O., & Rahut, D. B.(2015). Impact of gender participation in non-farming activities on household income and poverty levels in Pakistan. *Work*, 52(2), 345-351. doi:10.3233/WOR-152103.
- Ambachew, M.D., & Ermiyas, A. (2016). Determinants of Rural Household Livelihood Diversification Strategy in South Gondar Zone, Ethiopia. *Journal of Agricultural Economics, Extension and Rural Development*., 4(8), 548-560.
- Ansoms, A., & McKay, A. (2010). A quantitative analysis of poverty and livelihood profiles: The case of rural Rwanda. *Food Policy*, 35(6), 584-598. doi:10.1016/j.foodpol.2010.06.006
- Aristide, M.,& Pia, N.(2018). *Determinants of Livelihood Diversification among Rwandan Households: The Role of Education, ICT and Urbanization*. *East Africa Research Papers in Economics and Finance, EARP-EF No. 2018:24* Sweden,: Jönköping International Business School (JIBS), .
- Arslan, A., Asfaw, S., Cavatassi, R.,Lipper ,L.(2018). Diversification as Part of a CSA Strategy: The Cases of Zambia and Malawi. *Climate Smart Agriculture : Building Resilience to Climate Change*: Springer, p.527- 562.
- Asmah, E.E.(2011). Rural livelihood diversification and agricultural household welfare in Ghana. *Journal of Development and Agricultural Economics*, 3(7): 325–334.
- Babatunde, R.O. & Qaim, M.(2009). Patterns of income diversification in rural Nigeria: determinants and impacts. *Quarterly Journal of International Agriculture*, 48: 305–320.
- Baird, T.D., Gray, C.L., (2014). Livelihood Diversification and Shifting Social Networks of Exchange: A Social Network Transition? *World Development*, Vol. 60 (2014), pp. 14–30.
- Barrett, C.B., & Reardon, T.(2000). *Asset, Activity, and Income Diversification Among African Agriculturalists: Some Practical Issues*. Available at <https://ssrn.com/abstract=257344>,. doi:<http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.257344>
- Barrett, C. B., Reardon, T., & Webb, P. (2001). Nonfarm income diversification and household livelihood strategies in rural Africa: concepts, dynamics, and policy implications. *Food Policy*, 26(4), 315-331. doi:10.1016/s0306-9192(01)00014-

- Bebbington, A. (1999). *Capitals and capabilities: A framework for analysing peasant viability, rural livelihoods and poverty in the Andes*. International Institute for Environment and Development. UK.
- Beverly, S., Sherraden, M., Zhan, M., Williams, T.R., Nam, Y., & Cramer, R. (2008). *Determinants of Asset Building*: Center for Social Development.
- Bezemer, D. J. & Lerman, Z. (2003). *Rural Livelihoods In Armenia, Discussion Papers 15009*, Hebrew University of Jerusalem, Department of Agricultural Economics and Management. DOI: 10.22004/ag.econ.15009
- Bhandari, P.B., (2013). Rural livelihood change? Household capital, community resources and livelihood transition. *Journal Rural Studies*, 32 (2013), 126–136.
- Bosma, R. H. et al. (2005). Agriculture Diversification in the Mekong Delta: Farmers' Motives and Contributions to Livelihoods. *Asian Journal of Agriculture and Development*, Vol. 2 (1&2), p.49-66.
- Bravo-Ortega, C., & Lederman, D. (2005). *Agriculture and national welfare around the world: Causality and international heterogeneity since 1960*. Policy Research Working Paper Series 3499, The World Bank.
- Can N.D. et al. (2007). Livelihoods and Resource Use Strategies of Farmers in Mekong Delta. In *Challenges to Sustainable Development in the Mekong Delta: Regional and National Policy Issues and Research Needs : Literature Analysis* (pp. 72-96): Sustainable Mekong Research Network
- Carletto, G., Davis, B., Covarrubias, K., & Krausova, M. (2007). Rural income generating activities in developing countries: re-assessing the evidence. *Journal of Agricultural and Development Economics* , FAO., Vol. 4, No. 1, pp. 146-193. doi:<http://www.fao.org/3/a-ai195e.pdf>
- Carney, D. (1998). *Sustainable Rural Livelihoods*. What Contribution can we make? London Department for International Development, London.
- Carter, M.R., & Barrett, C.B. (2006). The economics of poverty traps and persistent poverty: An asset-based approach. *Journal of Development Studies*, 42(2), 178-199. doi:10.1080/00220380500405261
- Cervantes-Godoy, D., & Dewbre J. (2010). *Economic Importance of Agriculture for Poverty Reduction*. France OECD Publishing.

- Chambers, R., & Conway. (1991). Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21st century. *IDS Discussion Paper*, 296, 1-29
- Cho, Y. and Honorati, M., (2014). Entrepreneurship programs in developing countries. A meta regression analysis. *Labour Economics*, 28: 110-130
- Christiaensen, L., Demery, L., & Kuhl, J. (2011). The (evolving) role of agriculture in poverty reduction—An empirical perspective. *Journal of Development Economics*, 96(2), 239-254. doi:10.1016/j.jdeveco.2010.10.006
- Davis, B., Winters, P., Carletto, G., Covarrubias, K., Quiñones, E.J., Zezza, A. (2007). *Rural Income Generating Activities: A Cross Country Comparison*. Washington D.C, World Bank
- Davis, B., Winters, P., Carletto, G., Covarrubias, K., Quiñones E.J., Zezza A., Stamoulis K., Azzarri, C. and DiGiuseppe S., (2010). A Cross-Country Comparison of Rural Income Generating Activities. *World Development*, 38(1): 48-63
- Davis, J. R., Bezemer, D. J., Janowski, M., & Wandschneider, T. (2004). *The Rural Non- Farm Economy and Poverty Alleviation in Armenia, Georgia and Romania: A Synthesis of Findings*. UK Natural Resources Institute
- Demombynes, G., & Linh, H. V. (2015). *Demystifying Poverty Measurement in Vietnam*. World Bank .
- Dercon, S. (1996). Risk, crop choice, and savings. *Economic Development and Cultural Change*, (44): 485– 513.
- Dewbre, J., S. Sorescu, & D. Cervantes-Godoy. (2011). *Agricultural Progress and Poverty Reduction: Synthesis Report*. OECD Food, Agriculture and Fisheries Papers, No. 49, OECD Publishing.
- DFID. (1999). *Sustainable livelihoods guidance sheet*. UK: Department for International Development
- DFID. (2002a). *Better livelihoods for poor people: The role of Agriculture* Department for International Development. Available at <http://ec.europa.eu/development/body/theme/rurpol/forum/papers/DFID1En.pdf>
- DFID. (2002b). *ODI Keysheets Policy Planning and Implementation: Non-Farm Income in Rural Areas*

http://siteresources.worldbank.org/INTCBRDTOOLKIT/Resources/990175-1245701041501/6232786-1245701533191/non_farm_income.pdf

- DFID. (2004). *Agriculture, growth and poverty reduction*. Department of International Development
- DFID. (2005). *Growth and poverty reduction: the role of agriculture*. Department for International Development
- Diao, X., Magalhaes, E., Silver, J.(2019). Cities and rural transformation: A spatial analysis of rural livelihoods in Ghana. *World Development*, 121(2019), 141-157. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2019.05.001>
- Ellis, F.(1998). Household Strategies and Rural Livelihood Diversification. *The Journal of Development Studies*; Oct 1998; 35, 1; ProQuest Central.
- Ellis, F.(1999a). *Rural Livelihood Diversity in Developing Countries: Evidence and Policy Implication*. Available at <http://agris.fao.org/agris-search/search.do?recordID=GB1999008917>
- Ellis, F.(1999b). *Rural Livelihood Diversity in Developing Countries: Evidence and Policy Implications*. Available at <http://dlc.dlib.indiana.edu/dlc/bitstream/handle/10535/4486/40-rural-livelihood-diversity.pdf?sequence=1>
- Ellis, F. (2000a). The Determinants of Rural Livelihood Diversification in Developing Countries. *Journal of Agricultural Economics*, 51(2), 289-302. doi:10.1111/j.1477-9552.2000.tb01229.x
- Ellis, F. (2000b). *Rural Livelihoods and Diversity in Developing Countries*. Oxford University Press.
- Ellis, F. (2001). *Rural Livelihoods, Diversity and Poverty Reduction Policies: Uganda, Tanzania, Malawi and Kenya*. DFID
- Ellis, F. (2003). *A Livelihoods Approach to Migration and Poverty Reduction*. DFID
- Ellis, F.(2004). *Occupational Diversification in Developing Countries and Implications for Agricultural Policy*. Programme of Advisory and Support Services to DFID (PASS) Project No. WB0207. Available at <http://citeseerx.ist.psu.edu/viewdoc/download?doi=10.1.1.472.455&rep=rep1&type=pdf>

- Ellis, F., & Allison, E. (2004a). *Livelihood diversification and natural resource access*. Food and Agriculture Organization of the United Nations.
- Ellis, F., Freeman, H.A., & Allison, E. (2004b). Livelihoods and Rural Poverty Reduction in Kenya. *Development Policy Review*, 22(2), 147-171. doi:10.1111/j.1467-7679.2004.00243.x
- Eneyew, A., & Bekele, W. (2012). Determinants of livelihood strategies in Wolaita, southern Ethiopia. *Agricultural Research and Reviews*, 1(5), 153-161.
- Fang, Y.P., Fan, J., Shen, & Song. (2014). Sensitivity of livelihood strategy to livelihood capital in mountain areas: Empirical analysis based on different settlements in the upper reaches of the Minjiang River, China. *Ecological Indicators*, 38, 225-235. doi:10.1016/j.ecolind.2013.11.007
- FAO. (2004). *Rice and water: a long and diversified story*: FAO. Available at <http://www.fao.org/rice2004/en/f-sheet/factsheet1.pdf>
- FAO. (2015). *The State of Food and Agriculture Social protection and agriculture: breaking the cycle of rural poverty*. Rome: Food And Agriculture Organization of The United Nations
- FAO. (2016). *The state of food and agriculture : climate change, agriculture and food securities*. Rome, FAO
- FAO. (2017). *The future of food and agriculture :Trends and challenges*. FAO, Rome.
- Farooq, S. (2014). *The Rural Non-farm Economy, Livelihood Strategies and Household Welfare in Rural Pakistan* Paper presented at the 2nd ADB-Asian Think Tank Development Forum, Seoul, Republic of Korea. <http://www.adb-asianthinktanks.org/sites/all/libraries/researchpapers/TheRuralNonfarmEconomyLivelihoodStrategiesHouseholdWelfareinRuralPakistanfarooq.pdf>
- Fatima, A. (2012). Exploring the Linkages between Rural Incomes and Non-farm Activities. *Journal Of Agriculture & Social Sciences*, Vol. 8, No. 3, 81-86.
- Francis, T., Yacob, A.Z., & Evelyn, O. (2016). Non-farm work, food poverty, and nutrient availability in northern Ghana. *Journal of Rural Studies*, 47, 97-107. doi:10.1016/j.jrurstud.2016.07.027
- Freeman, H., Ellis, F., Allison, E., (2004). Livelihoods and Rural Poverty Reduction in Kenya, *Development Policy Review*, Overseas Development Institute, vol. 22(2), pages 147-171, March.

- Galab S., Fenn B., Jones N., Raju D.S.R., Wilson L., & Reddy M.G. (2006). *Livelihood Diversification in Rural Andhra Pradesh: Household asset portfolios and implications for poverty reduction. Working Paper No. 34* (Y. Lives Ed.). UK: Young Lives
- Gecho, Y., Ayele G., Lemma T., & Alemu D. (2014). Rural Household Livelihood Strategies: Options and Determinants in the Case of Wolaita Zone, Southern Ethiopia. *Social Sciences*, 3(3), 92. doi:10.11648/j.ss.20140303.15
- Gelan, D.T., Tilahun, S., & Yousuf, J. (2016). Analysis of Livelihood Strategy Determinates Among Different Wealth Categories of Rural Households: A Case from Amhara Region of Ethiopia. *Developing Country Studies*, Vol.6, No.2, 2016, 85-95.
- Grewal, B., Grunfeld, H., & Sheehan, P. (2012). *The contribution of agricultural growth to poverty reduction* Canberra Australian Centre for International Agricultural Research
- Gujarati, D.N. (2004). *Basic econometrics*, Mc Graw Hill .
- Haggblade, S., Hazell, P., & Reardon, T. (2005). *The Rural Nonfarm Economy: Pathway Out of Poverty or Pathway In?* Paper presented at the The Future of Small Farms: Proceedings of a research workshop UK, June 26-29, 2005
- Haggblade, S., Hazell, P., & Reardon, T. (2010). The Rural Non-farm Economy: Prospects for Growth and Poverty Reduction. *World Development*, 38(10), 1429-1441. doi:10.1016/j.worlddev.2009.06.008
- Hanstad, T., Nielsen, R., & Brown, J. (2004). *Land and livelihoods: Making land rights real for India's rural poor. LSP Working Paper 12*. Rome.: Food and Agriculture Organization.
- Heltberg, R., Oviedo, A.M., Talukdar, F. (2014). What are the Sources of Risks and How Do People Cope? Insights from Households Surveys in 16 Countries. World Bank.
- Himanshu, Lanjouw, P., Mukhopadhyay, A., & Murgai, R. (2011). *Non-Farm Diversification and Rural Poverty Decline: A Perspective from Indian Sample Survey and Village Study Data*. Asia Research Centre Working Paper 44, London School of Economics and Political Science, London, UK.

- Hua, X., Yan, J., Zhang, J., (2017). Evaluating the role of livelihood assets in suitable livelihood strategies: Protocol for anti-poverty policy in the Eastern Tibetan Plateau, China. *Ecological Indicators*, Volume 78, July 2017, 62-74.
- Hulme, D., Moore, K., & Shepherd, A. (2001). *Chronic poverty: meanings and analytical frameworks*. CPRC Working Paper 2. . UK Chronic Poverty Research Centre
- Bui Van Hung .(2004). Chapter 6: Rural Diversification : An Essential Path to Sustainable Development for Vietnam. *Reaching for the Dreams: Challenges of Sustainable Development in Viet Nam*, Beresford M., Tran Ngoc Angie Edit. Nordic Institute of Asian Studies, Singapore.
- Hung, T.P., Tuan, B.A., & Thanh, D.L. (2007). *Is Non-Farm Diversification a Way out of Poverty for Rural Households? Evidence from Viet Nam in 1993-2004* Paper presented at the 6th PEP Research Network General Meeting , Peru. Available at http://anciensite.pep-net.org/fileadmin/medias/pdf/files_events/pham-pa1.pdf
- Pham Thai Hung, Bui Anh Tuan, Dao Le Thanh, (2010). Is Nonfarm Diversification a Way Out of Poverty for Rural Households? Evidence from Vietnam in 1993-2006. *SSRN Electronic Journal*. DOI:10.2139/ssrn.1715603.
- IFAD. (2001). *Rural Poverty Report 2001 - The Challenge of Ending Rural Poverty* Oxford University Press . Available at <https://www.ifad.org/documents/10180/539448ce-abf7-4615-8952-ee4b34d40434>
- Iiyama, M. (2006). *Livelihoods Diversification Patterns among Households and their Implications on Poverty and Resource Use: A Case Study from a Kerio River Basin Community*. LUCID Working Paper Series Number: 51. International Livestock Research Institute: University of Tokyo.
- Jansen, H.G.P., Pender, J., Damon, A., & Schipper, R. (2006). *Rural Development Policies and Sustainable Land Use in the Hillside Areas of Honduras A Quantitative Livelihoods Approach* Washington, D.C International Food Policy Research Institute, UN

- Jiao X., Pouliot M., & Walelign S. Z. (2017). Livelihood Strategies and Dynamics in Rural Cambodia. *World Development*, Vol. 97, pp. 266–278 doi:0.1016/j.worlddev.2017.04.019
- Kassie , G. W. (2013). *Livelihood Diversification and Sustainable Land Management ; The Case of North East Ethiopia* (Master), Ritsumeikan Asia Pacific University,
- Katega, I. B. (2013). *Rural Non-Farm Activities and Poverty Alleviation in Tanzania: A Case of Selected Villages in Chamwino and Bahi Districts in Dodoma Region*. Paper presented at the REPOA's 18th Annual Research Workshop, Dar es Salaam, Tanzania; April 3-4, 2013.
- Luu Duc Khai., Kinghan C., Newman C., & Talbot T. (2014). *Non-farm Income, Diversification and Welfare: Evidence from Rural Vietnam*: http://ciem.org.vn/Portals/1/CIEM/IndepthStudy/VARHS12_diversification_welfare_final.pdf.
- Khai T.T., & Danh N.N. (2014). Determinants Of Income Diversification And Its Effect On Household Income In Rural Vietnam. . *Journal of Economic Development*, Volume 221, 7(2014), 20-41.
- Khatun, D., & Roy B.C. (2012). Rural Livelihood Diversification in West Bengal: Determinants and Constraints *Agricultural Economics Research Review*, 25(1), 115-124.
- Kien N. V. (2011). *Social capital, Livelihood Diversification and Household Resilience to Annual Flood Events in the Vietnamese Mekong Delta*. EEPSEA Report No 2011 -RR10 Singapore: The Economy and Environment Program for Southeast Asia
- Krantz, L. (2001). *The Sustainable Livelihood Approach to Poverty Reduction*: Sida. https://www.sida.se/contentassets/bd474c210163447c9a7963d77c64148a/the-sustainable-livelihood-approach-to-poverty-reduction_2656.pdf
- Kuang, F., Jin ,J., He ,R., Ning, J., Wan, X., (2020). Farmers' livelihood risks, livelihood assets and adaptation strategies in Rugao City, China. *Journal of Environmental Management*, Vol. 264, 15 June, 1-8.

- Kuiper, M., Meijerink, G., & Eaton, D. (2007). Rural Livelihoods: Interplay Between Farm Activities, Non-Farm Activities And The Resource Base In *Science for Agriculture and Rural Development in Low-income Countries*: Springer
- Lanjouw, P., & Ferreira, F. H. G. (2001). Rural Nonfarm Activities and Poverty in the Brazilian Northeast. *World Development*, 29(3), 509-528
- Lanjouw, P., & Feder, G. (2001). *Rural Non-Farm Activities and Rural Development: From Experience Towards Strategy . Rural Development Strategy Background Paper 4*. Washington D.C., : World Bank
- Lanjouw, P., Himanshu, Mukhopadhyay, A., & Murgai, R. (2011). *Non-Farm Diversification and Rural Poverty Decline: A Perspective from Indian Sample Survey and Village Study Data*. London ASIA Research Centre Working Paper 44.
- Lay, J., M'Mukaria, G. M., & Mahmoud, T. O. (2007). *Boda Bodas Rule: Non-agricultural Activities and Their Inequality Implications in Western Kenya*. Kiel Working Paper No. 1314. Kiel Institute for the World Economy, Germany
- Lay, J., & Schüler, D. (2008). *Income Diversification and Poverty in a Growing Agricultural Economy: The Case of Ghana*,. Paper presented at the Proceedings of the German Development Economics Conference, Zurich 2008 39, Verein für Socialpolitik, Research Committee Development Economics. <https://ideas.repec.org/p/zbw/gdec08/39.html>
- Lebailly, P., & Hao N. D. (2011). Evolution of livelihood strategy and income of the households in the coastal sandy area of the Central region, Vietnam – the case of Thua Thien Hue Province during period 2003-2008.
- Minot, N., Epprecht, M., Anh T.T.T., & Trung Q. L. (2006). *Income Diversification and Poverty in the Northern Uplands of Vietnam*. Washington, DC International Food Policy Research Institute, UN
- Moser, C., (1998). The Asset Vulnerability Framework: Reassessing Urban Poverty Reduction Strategies. *World Development*, Vol. 26, No.1, p.1-19.
- Moser, C., (2006). Reduction in a Globalized Context: An introduction to asset accumulation policy and summary of workshop findings: The Brookings Institution

- Moser, C., (2011). Chapter A Conceptual And Operational Framework For Pro-poor Asset Adaptation To Urban Climate Change. World Bank. Available at https://doi.org/10.1596/9780821384930_CH09
- Morse, S., McNamara , N. (2013). *Sustainable Livelihood Approach. A Critique of Theory and Practice*. Springer.
- Mphande, F.A. (2016). *Infectious Diseases and Rural Liveihood in Developing Countries* Springer.
- Mullan, K., Grosjean, P., Kontoleon, A. (2011). Land tenure arrangements and rural-urban migration in China. *World Development*. 39 (1), 123–133.
- Murray, C., (2002). Livelihoods Research: Transcending Boundaries of Time and Space, *Journal of Southern African Studies*, 28 (3): 489- 509.
- Nafiza, S., & Lu, Q. (2017). Household livelihood strategies choice and the impact of livestock rearing on the sustainable rural livelihoods of indigenous people in three selective districts of Bangladesh. *International Research Journal of Social Sciences*, Vol. 6(8), August (2017), 9-22
- Nasa'i, D. H., Atala, T. K., Akpoko, J. G., Kudi, T. M., & Sani, H. (2010). Analysis of factors influencing livelihood diversification among rural farmers in Giwa local government area of Kaduna State, Nigeria. *International Journal of Sciences and Nature*, Vol. 1(2), 2010: 161-165.
- Nghiem L.T. (2010). *Activity and Income Diversification: Trends, Determinants and Effects on Poverty Reduction- The case of the Mekong River Delta*. (Doctor), Erasmus University Rotterdam.,
- Njuguna, R.A. (2015). *Determinants of Choice of Alternative Livelihood Diversification Strategies in Solio Resettlement Scheme, Kenya*. (Master), University of Nairobi.
- Nurgent. (2000). The impact of urban agriculture on the household and local economies. In N. Bakker, M. Dubbeling, S Gundel, U. Sabel-Koscella and H. de Zeeuw (eds.) *Growing Cities, Growing Food*. DSA, Eurasburg.
- Osarfo D., Senadza B., & Nketiah-Amponsah E. (2016). The Impact of Nonfarm Activities on Rural Farm Household Income and Food Security in the Upper East and Upper West Regions of Ghana. *Theoretical Economics Letters*, 06(03), 388-400. doi:10.4236/tel.2016.63043.

- Owusu, V., Abdulai, A., & Abdul-Rahman. (2011). Non-farm work and food security among farm households in Northern Ghana. *Food Policy*, 36(2), 108-118. doi:10.1016/j.foodpol.2010.09.002
- Owusu, W., & Abdulai, A. (2009). *Nonfarm Employment and Poverty Reduction in Rural Ghana: A Propensity-Score Matching Analysis*. Paper presented at the International Association of Agricultural Economists Conference. , Beijing, China, August 16-22, 2009.
- Oyinbo, O., & Olaleye, K.T. (2016). Farm Households Livelihood Diversification and Poverty Alleviation in Giwa Local Government Area of Kaduna State, Nigeria. *The Journal of Sustainable Development*, 15(1), 219-232.
- Park, J., Hallegatte, S., Bangalore, M., et al., 2015. *Households and heat stress: estimating the distributional consequences of climate change*. Policy research Working Paper WPS7479, World Bank, Washington D.C.
- Paudel, K. S., Deng, W., Paudel, B., Khatiwada, J., Zhang, J., & Yi, S. (2017). Household Livelihood Strategies and Implication for Poverty Reduction in Rural Areas of Central Nepal. *Sustainability*, 9(4), 612. doi:10.3390/su9040612
- Peracchi, F., (2001). *Econometrics*. John Wiley & Son LTD., England.
- Poura, M.D., Baratia, A.A., Azadib, H. , Scheffran, J., (2018). Revealing the role of livelihood assets in livelihood strategies: Towards enhancing conservation and livelihood development in the Hara Biosphere Reserve, Iran. *Ecological Indicators*, 94(2018), 336-347.
- Rahman, T., Robinson, B.E., Ford, J.D., Hickey, G.M., (2018). How Do Capital Asset Interactions Affect Livelihood Sensitivity to Climatic Stresses? Insights From the Northeastern Floodplains of Bangladesh. *Ecological Economics*, 150 (2018), 165-176.
- Rahman, S., & Akter, S. (2014). Determinants of Livelihood Choices: An Empirical Analysis from Rural Bangladesh. *Journal of South Asian Development*, 9(3), 287-308. doi:10.1177/0973174114549101
- Rahut, D.B. (2006), *Rural Non-farm Employment in the Lower Himalayas of Eastern India: A Micro-econometric Analysis*. Gottingen Unibersity, Cuvillier Verlag.
- Rakodi, C., Jones , T.L., edit (2002). *Urban Livelihoods- A people -Centred Approach to reducing Poverty*. Publiised by Taylor and Francis.

- Ravallion, M., & Chen, S. (2007). China's (uneven) progress against poverty. *Journal of Development Economics*, 82(1), 1-42. doi:10.1016/j.jdeveco.2005.07.003
- Reardon, T., Delgado, C. and Matlon, P. (1992), Determinants and effects of income diversification amongst farm households in Burkina Faso, *Journal of Development Studies*, Vol. 28 No. 2, pp. 264-296.
- Reardon, T. (1997). Using evidence of household income diversification to inform study of the rural nonfarm labor market in Africa. *World Development*, 25(5), 735-747. doi:10.1016/s0305-750x(96)00137-4
- Reardon, T. (1998). *Rural nonfarm income in developing countries* <http://siteresources.worldbank.org/DEC/Resources/ruralNonfarmIncomeinDevelopingCountries.pdf>
- Reardon, T., Berdegueâ, J., & Escobar, G.N. (2001). Rural Nonfarm Employment and Incomes in Latin America: Overview and Policy Implications *World Development*, 29(3), 395- 409
- Reardon, T., Lanjouw, P., Taylor, J.E., Stamoulis, K., & Balisacan, A. (2000). Effects of Non-Farm Employment on Rural Income Inequality in Developing Countries: An Investment Perspective. *Journal of Agricultural Economics*, 51(2), 266-288.
- Reardon, T., Berdegue, J., Barrett, C.B. and Stamoulis, K. (2006), Household income diversification into rural nonfarm activities, in Haggblade, S., Hazell, P. and Reardon, T. (Eds), *Transforming the Rural Nonfarm Economy*, Johns Hopkins University Press, Baltimore, available at: <http://barrett.dyson.cornell.edu/Papers/IFPRIbookchapter2006Final.pdf>
- Saith, A., (1992). The rural non-farm economy : processes and policie. Geneva : International Labour Office, 1992.
- Sani, J.M.M, Mansor, Nasir, S. M., & Mahir, A.A. (2014). The impact of non-farm income generating activities on the food security status of Rural households in Nigeria. *international Journal of Agricultural Sciences and Veterinary Medicine*, Vol. 2, No. 4, November 2014.
- Sconnes. (1998). *Sustainable Rural Livelihoods: A Framework for Analysis*. IDS Working Paper 72. UK: Institute of Development Studies

- Shehu , A., & Sidique, S. F. (2014). A propensity score matching analysis of the impact of participation in non-farm enterprise activities on household wellbeing in rural Nigeria. *UMK Procedia* 1 (2014) 26 – 32. doi:0.1016/j.umkpro.2014.07.004
- Sen, A. K. (1981). *Poverty and Famines: An Essay on Entitlement and Deprivation*. Oxford: Oxford University Press.
- Senadza, B., (2012). Income diversification strategies among rural households in developing countries. Evidence from Ghana. *African Journal of Economic and Management Studies*, Vol. 5 No. 1, 2014, pp. 75-92
- Siegel, P. B., & Alwang, J. (1999). *An Asset-Based Approach to Social Risk Management: A Concept Approach*: Social Protection Discussion Paper 9926. World Bank, Social Protection Unit, Human Development Network, Washington, D.C available at <http://siteresources.worldbank.org/SOCIALPROTECTION/Resources/SP-Discussion-papers/Social-Risk-Management-DP/9926.pdf>
- Siegel, P. B. (2005). Using an Asset-Based Approach to Identify Drivers of Sustainable Rural Growth and Poverty Reduction in Central America: A Conceptual Framework. *World Bank Policy Research Working Paper 3475*. Washington, DC: World Bank
- Smith, T. et al. (2013). Cumulative Pressures on Sustainable Livelihoods: Coastal Adaptation in the Mekong Delta. *Sustainability*, 5(1), 228-241. doi:10.3390/su5010228
- Soltani, A., Angelsen, A., Eid, T., Naieni, M.S.N., & Shamekhi, T. (2012). Poverty, sustainability, and household livelihood strategies in Zagros, Iran. . *Ecological Economics*, 79, 60-70. doi:10.1016/j.ecolecon.2012.04.019
- Start ,D. (2001a). The rise and fall of the rural non-farm economy: Poverty impacts and policy options. *Development Policy Review*, 19(4), 491-505.
- Start, D. (2001b). Rural Diversification: What hope for the poor? , ODI, pp.1-14. Available at <https://www.odi.org/publications/4818-rural-diversification-what-hope-poor>
- Stata (2019). *Stata Longitudinal- data/ Panel-data reference manual release 16*. A Stata Press Publication, Texas.

- Stewart, F., Laderchi, C.R., & Saith, R. (2007). Introduction: four approaches to defining and measuring poverty. In *Defining poverty in the developing world* (pp. 1-36). Basingstoke, UK: Palgrave Macmillan.
- Timothy, A. T. (2011). *Rural Non-Farm Incomes and Poverty Reduction in Nigeria. AERC Research Paper 224* Retrieved from Ibadan, Nigeria
- Hoang Xuan Trung., Mehmet A. U., & Cong S. Pham. . (2012). *Nonfarm activity and poverty reduction in rural VN 2002-2008: DEPOCEN Working Paper Series No. 2012/ 6.*
- Tuyen T. Q. (2015). Nonfarm employment and household income among ethnic minorities in Vietnam. *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, 28(1), 703-716. doi:10.1080/1331677x.2015.1087872
- UNDP. (1997). *Human Development Report 1997* New York Oxford University Press
- UNDP (2000). *Millennium Development Goals*. Available at https://www.undp.org/content/undp/en/home/sdgooverview/mdg_goals.html
- UNDP (2015). *Sustainable Development Goals*. Available at https://www.undp.org/content/dam/undp/library/corporate/brochure/SDGs_Booklet_Web_En.pdf
- UN (2019). *The Sustainable Development Goals Report 2019*, New York. Available at <https://unstats.un.org/sdgs/report/2019/The-Sustainable-Development-Goals-Report-2019.pdf>
- Van den Berg. (2010). Household income strategies and natural disasters: Dynamic livelihoods in rural Nicaragua. *Ecological Economics*, 69(3), 592-602. doi:10.1016/j.ecolecon.2009.09.006
- Vakis, R., Rigolini, J., Lucchetti, L., (2015). *Left Behind Chronic Poverty in Latin America an the Caribbean*. The World Bank .Washington.
- Verhofstadt, E., & Maertens, M. (2014). *Can agricultural cooperatives reduce poverty? Heterogeneous impact of cooperative membership on farmers' welfare in Rwanda*. Bioeconomics Working Paper, Series Working Paper 2014/2. : Applied Economic Perspectives and Policy, University of Leuven, Belgium. .
- Winsemius, C.H., Jongman, B., Veldkamp, T., Hallegatte, S., Bangalore,M., Ward, P., (2015). Disaster risk, climate change, and poverty: assessing the global exposure of poor people to floods and droughts. World Bank. <https://doi.org/10.1596/1813-9450-7480>

- Winters, P., Corral, L., & Gordillo, G. (2001). Rural livelihood strategies and social capital in Latin America: Implications for rural development projects: University of New England.
- World Bank. (1990). *World Development Report 1990: Poverty* Oxford University Press
- World Bank. (1998). *Advancing Rural Development : From Vision to Action* World Bank. <http://documents.worldbank.org/curated/en/728491468780601023/pdf/multi-page.pdf>
- World Bank. (2000). *World Development Report 2000/2001: Attacking poverty*. United States of America: Oxford University Press.
- World Bank (2005). *Introduction to Poverty Analysis*: World Bank Institute. <http://siteresources.worldbank.org/PGLP/Resources/PovertyManual.pdf>
- World Bank. (2007). *World Development Report 2008: Agriculture for Development*. Wasington D.C.
- Word Bank (2015). *A Global Count of the Extreme Poor in 2012 Data Issues, Methodology and Initial Results* . Policy Research Working Paper 7432.
- World Bank. (2017). *Growing the Rural Nonfarm Economy to Alleviate Poverty: An Evaluation of the Contribution of the World Bank Group*. Washington D.C. World Bank
- World Bank (2018b). *Piecing Together Poverty Puzzle Overview- Poverty and Shared Prosperity Sharing 2018*, Washington.
- World Bank and ADB (2018). Climate Risk Country Profile : Viet Nam. <https://climateknowledgeportal.worldbank.org/sites/default/files/2019-01/15077-VietnamCountryProfile.pdf>
- Wu, Z., Li, B., Hoi, Y.(2017). Adaptive choice of livelihood patterns in rural households in a farm-pastoral zone: A case study in Jungar, Inner Mongolia. *Land Use Policy*, 62 (2017), 361-375. <http://dx.doi.org/10.1016/j.landusepol.2017.01.009>.
- Xu, D., Zhang, J., Rasul, G., Liu, S., Xie, F., Cao, M., & Liu, E. (2015). Household Livelihood Strategies and Dependence on Agriculture in the Mountainous Settlements in the Three Gorges Reservoir Area, China. *Sustainability*, 7(5), 4850-4869. doi:10.3390/su7054850

- Yenesew, S. Y., Eric, N.O., & Fekadu, B. (2015). Determinants of livelihood diversification strategies: The case of smallholder rural farm households in Debre Elias Woreda, East Gojjam Zone, Ethiopia. *African Journal of Agricultural Research*, 10(19), 1998-2013. doi:10.5897/ajar2014.9192
- Zhu, N., de Janvry ,A., & Sadoulet, E. (2005). The Role of Non-Farm Incomes in Reducing Rural Poverty and Inequality in China. *CUDARE Working Papers*. Department of Agricultural & Resource Economics, UCB: UC Berkely.
- Zhu, N., & Luo, X. (2006). Nonfarm Activity and Rural Income Inequality: A Case Study of Two Provinces in China: *World Bank Policy Research Working Paper* 3811, World Bank.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Tổng quan các nghiên cứu về vai trò của vốn sinh kế đối với lựa chọn chiến lược sinh kế

Tác giả	Biến giải thích	Biến phụ thuộc	Phương pháp	Địa bàn	Kết luận
Fang Y.P et al., (2014)	Vốn vật chất (giá trị nhà ở, giá trị các thiết bị sản xuất, chỉ số cơ sở hạ tầng, chỉ số năng lực dịch vụ công) Vốn tài chính (quy mô tiết kiệm của hộ, nợ của hộ, tiền mặt hộ nắm giữ) Vốn xã hội (chỉ số kênh việc làm, chỉ số năng lực tham gia các tổ chức xã hội) Vốn con người (số người trong hộ, số lao động, số năm đi học của lực lượng lao động trong hộ) Vốn tự nhiên (diện tích đất, diện tích chuyển đổi đất NN thành LN; diện tích nhà)	Chiến lược sinh kế (1: tham gia Phi nông nghiệp, 0 không tham gia) đối với 4 tiểu vùng Vùng thung lũng sông, Vùng triền núi, Vùng định cư trên núi cao, Vùng tái định cư	Mô hình Logit	4 tiểu vùng thượng nguồn sông Mingjiang, Trung Quốc	-Vốn tự nhiên, vốn con người có quan hệ tích cực với chiến lược sinh kế NN. -Vốn tài chính và xã hội là những chất xúc tác cho các hoạt động phi nông nghiệp. -Trong dài hạn chỉ có vốn sinh kế đóng vai trò hữu ích nếu được hỗ trợ bởi các chính sách liên quan nhằm nâng cao năng lực vốn cũng như tăng quyền tiếp cận các loại vốn. - Giáo dục chuyên nghiệp, đầu tư công đóng vai trò theo chốt trong chuyển đổi sinh kế từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp.
Owusu et al (2011)	Đặc điểm hộ (tuổi của người nam, số năm đi học của nam, hộ là thành viên của nhóm trong làng, số người trong hộ, tỷ lệ phụ thuộc, số người trong hộ di cư, hộ tiếp cận tín dụng) Tài sản hộ (các dummy xe đạp, máy cày, gia súc, dê, gia cầm) Đặc điểm địa phương (các biến giả về địa phương sinh sống)	Biến xử lý (1: tham gia phi NN; 0: Không tham gia) Biến kết quả: - Thu nhập bình quân hộ; - An toàn lương thực (1: không thiếu hụt, 0: có thiếu hụt)	Mô hình Probit +PSM	Ghana	-Số năm đi học, tình trạng sở hữu các tài sản (máy cày, gia súc), tiếp cận tín dụng có quan hệ tỷ lệ thuận, số người di dân có quan hệ tỷ lệ nghịch đến xác suất lựa chọn sinh kế PNN của nam giới. - Trình độ giáo dục, quy mô hộ, tiếp cận tín dụng có quan hệ tỷ lệ thuận; tỷ lệ phụ thuộc, số người di dân có quan hệ tỷ lệ nghịch đến xác suất lựa chọn sinh kế PNN của nữ giới. - Hoạt động phi NN có tác động tích cực đến thu nhập và tình trạng an ninh lương thực. - Tỷ lệ tham gia PNN của nữ giới cao hơn nam nhưng đóng góp của nam giới đối với nâng cao thu nhập và ANLT của hộ tốt hơn so với nữ. Các chính sách cần phá

					vỡ rào cản đối với phụ nữ trong tham gia các hoạt động PNN. - Các chính sách tăng cường PNN ở NT cần tập trung: tăng quyền tiếp cận của hộ đối với các tài sản tài chính và các tài sản không định giá như giáo dục và CSHT.
Iiyama M., (2006)	Tuổi, giới tính, số năm đi học, số năm làm nông nghiệp theo nhóm; khoảng cách thời gian đến trung tâm, người lớn trong hộ; diện tích đất các loại (đất trồng trọt, đất trồng cây ăn trái, đất trồng cây thương mại, ...)	Các chiến lược sinh kế (Chăn nuôi, Trồng trọt, Trồng trọt và chăn nuôi, Phi nông nghiệp thời vụ, Phi nông nghiệp thường xuyên)	Mô hình Logit + Phân tích cụm +OLS	Nhật	- Tuổi càng tăng càng làm giảm xác suất lựa chọn sinh kế PNN thời vụ; trình độ giáo dục chỉ ảnh hưởng đến sự lựa chọn sinh kế PNN theo hướng gia tăng xác suất lựa chọn sinh kế PNN thường xuyên và giảm lựa chọn sinh kế PNN mùa vụ; diện tích đất nông nghiệp làm gia tăng xác suất lựa chọn các loại hình sinh kế NN và giảm lựa chọn các loại hình sinh kế PNN thường xuyên và không thường xuyên. -Hoạt động phi nông nghiệp đem lại thu nhập cao hơn so với các loại hình sinh kế. Các hoạt động sinh kế có thu nhập thấp là những hoạt động không đa dạng hoá: những hoạt động NN mùa vụ, sinh kế chăn nuôi truyền thống, không cho phép hộ thoát khỏi vòng xoáy nghèo. -Phương pháp phân tích cụm hữu ích trong nhận diện mục tiêu và can thiệp theo nhóm.
Amelu Z.P (2012)	(1) Biến đặc điểm cá nhân: giới tính, tuổi; (2) Nhóm đặc điểm hộ: quy mô hộ, số người dưới tuổi, trong tuổi và trên tuổi lao động, (3) Nhóm đặc điểm của cộng đồng: nước máy, điện, điện thoại, đường (4) Nhóm đặc điểm giáo dục: giáo dục tiểu học, giáo dục	Chiến lược sinh kế (chiến lược hỗn hợp phi nông nghiệp- nông nghiệp, nhóm chiến lược phi nông nghiệp, nhóm không lao động)	Mô hình logit đa biến	Nam Phi	-Tuổi tác, cấp vốn, lao động, giáo dục, và đặc điểm của cộng đồng về quyền tiếp cận vào cơ sở hạ tầng cơ bản là một số trong những rào cản mà các hộ gia đình nghèo ở vùng nông thôn phải đối mặt để tham gia vào các chiến lược sinh kế có thu nhập cao. -Hộ có thu nhập từ làm công ăn lương trong các hoạt động phi nông nghiệp và trang trại là

	trung học, giáo dục bậc sau trung học				tốt hơn so với các hộ khác.
Galab S et al, (2006)	Vốn con người: trình độ giáo dục, giới tính, quy mô lao động, số thành viên của hộ phân theo độ tuổi; Vốn vật chất: số vật nuôi, số thiết bị sản xuất; Vốn tự nhiên: diện tích đất, diện tích canh tác; Vốn tài chính: nợ, trợ cấp, tình trạng của cải, chỉ số phát triển, số cú shock; Vốn xã hội: thành viên của tổ chức, chia sẻ lao động, chia sẻ thiết bị.	Chiến lược sinh kế (0: không đa dạng, 1: phi nông nghiệp, 2: phi nông nghiệp gắn liền nông nghiệp	MLN	Ấn Độ	-Để thoát khỏi đói nghèo cần gia tăng các cơ hội việc làm từ phi NN. -Cần đầu tư vào vốn con người, hỗ trợ thông tin đóng vai trò quyết định đối với hộ nghèo NT để tạo ra các cơ hội việc làm trên nền tảng NN. -Cải thiện chất lượng giáo dục thông qua các chương trình đào tạo nghề trong ngắn hạn và cung cấp ngân sách cho giáo dục trong dài hạn góp phần cải thiện sinh kế có thu nhập cao. - Vốn XH và hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ giúp hộ đa dạng hoá sinh kế tuy nhiên chỉ có tác động trong các nhóm quy mô nhỏ. Cần nhân rộng các điển hình và sáng kiến thí điểm hiệu quả. - Các chính sách về sinh kế của hộ nghèo nông thôn cần xem xét dựa trên những điều kiện khác nhau về tài sản sinh kế của hộ.
Adepoju A. et al., (2014)	Đặc điểm hộ (tuổi, giới tính, giáo dục, nghề nghiệp của người đứng đầu, số người trong hộ, hộ sở hữu đất, tình trạng hôn nhân)	1: nông nghiệp 2: phi nông nghiệp 3: hỗn hợp	MLN+ Chỉ số GE	Nigeria	-Tuổi có quan hệ đồng biến, diện tích đất hộ sở hữu có quan hệ nghịch biến đến xác suất lựa chọn sinh kế PNN; hộ càng đông người càng giảm lựa chọn sinh kế NN. - Bất công bằng cao nhất ở nhóm hộ hoạt động phi NN và thấp nhất ở nhóm hộ hoạt động NN.
Adugna E., et al., (2012)	Tuổi, số năm đi học của chủ hộ, tỷ lệ phụ thuộc, nhận trợ cấp, tín dụng, thành viên tổ chức, quy mô đất, số vật nuôi, tiếp xúc thông tin, sử dụng đầu vào nông nghiệp	Chiến lược sinh kế (NN, NN+PNN dựa vào NN, NN+PNN, NN+PNN dựa vào NN+PNN)	MLN	Ethiopia	-Hộ là nam, quy mô đất có quan hệ tỷ lệ nghịch, số năm đi học của chủ hộ có quan hệ đồng biến đến xác suất lựa chọn sinh kế NN+ PNN dựa vào NN. -Tuổi, số năm đi học của chủ hộ có quan hệ nghịch, trong khi tỷ lệ phụ thuộc có quan hệ tỷ

					lệ thuận với xác suất lựa chọn sinh kế NN+PNN. -Số người trong hộ, hộ sử dụng nông cụ; hộ tham gia hợp tác; hộ có nhận trợ cấp có quan hệ cùng chiều, trong khi diện tích đất sở hữu bởi hộ, số vật nuôi hộ sở hữu có quan hệ tỷ lệ nghịch đến xác suất lựa chọn chiến lược hỗn hợp NN+ PNN+ PNN dựa vào NN.
Ansoms A. et al (2010)	Vốn con người (tuổi người đứng đầu hộ, giới tính chủ hộ, số người trưởng thành trong hộ, trình độ giáo dục cao nhất của thành viên hộ). Vốn xã hội (thành viên hộ gia đình tham gia vào các hiệp hội tín dụng, và các hiệp hội khác) Vốn tài chính (hộ có tiết kiệm, hộ có tiếp cận tín dụng) Bối cảnh vùng (chỉ số khoảng cách đến dịch vụ công (khoảng cách đến chợ, trường học và trung tâm y tế gần nhất); chỉ số khoảng cách xa xôi (khoảng cách đến đường gần nhất); chỉ số chất lượng đất, chỉ số chi phí sống của vùng)	Sinh kế người kinh doanh nông thôn, Sinh kế người tham gia hiệp hội, sinh kế dựa vào nguồn lực tự nhiên dồi dào, Nhóm sinh kế người nghèo về tài nguyên ở vùng màu mỡ, nhóm sinh kế vùng bị cô lập, nhóm sinh kế vùng trung tâm nghèo về tài nguyên, nhóm nam giới đứng đầu	Phân tích nhân tố+ Phân tích cụm	Rwanda	Các chính sách can thiệp khác biệt và thích hợp cho nông dân nghèo cần dựa trên hồ sơ sinh kế của họ.
Soltani A. (2012)	-Tài sản hộ (5 nhóm tài sản + Vốn con người(tuổi chủ hộ, số năm đi học chủ hộ, số năm đi học bình quân của người trên 6 tuổi trong hộ, số người trưởng thành trong hộ, quy mô hộ, đào tạo nông nghiệp) + Vốn tự nhiên(diện tích đất	Chiến lược lâm nghiệp+ chăn nuôi Chiến lược hỗn hợp Chiến lược phi NN/ thương mại	Phân tích cụm+ MLN	Iran	- Hộ bị giới hạn về vốn tài chính có xu hướng lựa chọn chiến lược nông nghiệp. - Trình độ giáo dục có quan hệ tỷ lệ thuận, tuổi của người đứng đầu có quan hệ tỷ lệ nghịch với xác suất lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp/ thương mại -Hộ theo đuổi các chiến lược sinh kế phi nông nghiệp kết hợp với các cây trồng thương mại

	NN hộ sở hữu, diện tích đất vườn) + vốn vật chất (số thiết bị hộ sở hữu, số vật nuôi hộ sở hữu) + Vốn xã hội (số tổ chức xã hội mà hộ tham gia, số tổ chức chính thức/ phi chính phủ mà hộ có quan hệ hợp tác) + Vốn tài chính(số nợ mà hộ nợ trong 5 năm, hộ tiết kiệm) -Cơ sở hạ tầng (khoảng cách đến chợ, khoảng cách đến các địa điểm tiện nghi, mật độ dân số, mật độ đường) -Môi trường chính phủ (cung cấp nước, chất đốt)				hoá có thu nhập cao hơn. - Tăng hoạt động thương mại hoá nông nghiệp, phát triển phi nông nghiệp là con đường làm giàu ở nông thôn.
Adjognon G.S., và cộng sự (2017)	Tuổi người đứng đầu, giới tính người đứng đầu, trình độ học vấn cao nhất của người đứng đầu, trình độ học vấn cao nhất của hộ, biến giả độ tuổi các thành viên hộ, hộ tiếp cận tín dụng, giá trị tài sản hộ, tổng diện tích đất hộ sở hữu, khoảng cách hộ đến đường gần nhất Biến giả quận, biến giả các hàng xóm trong địa phương cùng tham gia phi nông nghiệp hưởng lương, biến giả các hàng xóm địa phương cùng tham gia phi nông nghiệp tự làm , lượng mưa	1: Tham gia Phi NN tự làm, 0: Không tham gia/ 1: Tham gia phi NN hưởng lương, 0: Không tham gia	Probit , Linear FE model	Malawi	-Giới tính chủ hộ, trình độ giáo dục chủ hộ, giá trị tài sản hộ, diện tích đất hộ sở hữu , cộng đồng cùng tham gia phi nông nghiệp, cộng đồng cùng tham gia phi nông nghiệp tự làm có ảnh hưởng đến hình thức phi nông nghiệp hưởng lương. -Tiếp cận tín dụng, giá trị tài sản hộ, cộng đồng tham gia phi nông nghiệp tự làm, cộng đồng tham gia phi nông nghiệp hưởng lương có ảnh hưởng đến lựa chọn phi nông nghiệp dưới hình thức tự làm. -Hộ nghèo hưởng lợi từ tham gia phi NN ít hơn so với hộ không nghèo.
Davis và cộng sự (2004)	Tuổi chủ hộ, quy mô hộ, tỷ lệ phụ thuộc, trình độ giáo dục, diện tích đất hộ sở hữu, giá trị	1: tham gia phi nông nghiệp tự làm, 0: không tham gia/ 1: tham gia phi nông	Logit	Armenia, Georgia,Romania	-Địa điểm cư ngụ đóng vai trò quan trọng đối với lựa chọn sinh kế hưởng lương và phi nông nghiệp có nguồn gốc từ nông nghiệp

	tài sản hộ, số gia súc hộ sở hữu, địa điểm cư ngụ	nghịệp hưởng lương, 0: không tham gia/1: Tham gia phi nông nghiệp có nguồn gốc từ nông nghiệp, 0: không tham gia/ 1: chiến lược di dân, 0: không di dân.			nhưng không ảnh hưởng đến lựa chọn tự làm phi nông nghiệp. - Trình độ giáo dục có ảnh hưởng đến sự lựa chọn của tất cả các hình thức việc làm phi nông nghiệp kể cả hình thức di cư. - Diện tích đất , số gia súc hộ sở hữu có quan hệ tỷ lệ nghịch với lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp dưới hình thức tự làm.
Lay J. và cộng sự (2007)	Tuổi, giới tính, trình độ giáo dục, biến giả độ tuổi, giới tính nam của chủ hộ, diện tích đất, giá trị tài sản hộ, khoảng cách đường, biến giả thành thị	1: tham gia nông nghiệp, 2: tham gia vào phi nông nghiệp năng suất cao, 3: tham gia vào phi nông nghiệp năng suất thấp	MLN	Kenya	-Độ tuổi, giá trị tài sản có quan hệ với lựa chọn việc làm phi NN năng suất thấp và cao, đất đai chỉ có ý nghĩa đối với lựa chọn phi NN năng suất thấp. - Hộ sinh sống ở vực đô thị và cận đô thị làm gia tăng tham gia các hoạt động PNN năng suất cao.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Phụ lục 2: Vai trò của nông nghiệp đối với giảm nghèo

Tác giả	Biến giải thích	Biến phụ thuộc	Phương pháp	Địa bàn	Kết luận
Ligon và Sadoulet (2007)	Thu nhập từ nông nghiệp cùng thời gian của quốc gia i Thu nhập từ phi NN cùng thời gian của quốc gia i	Chỉ tiêu hộ theo thập phân vị theo thời gian của quốc gia i	FEM	42 quốc gia	- Tăng trưởng lĩnh vực nông nghiệp quan trọng hơn so với lĩnh vực phi nông nghiệp đối với các hộ gia đình thuộc thập phân vị thấp hay là những hộ nghèo nhất. - Tăng trưởng nông nghiệp có hiệu quả giảm nghèo gấp 2 lần so với các lĩnh vực khác
Bravo-Ortega and Lederman (2005)	Sản lượng NN/ lao động, sản lượng phi NN/ lao động, Sản lượng NN/ lao động các nước Mỹ la tinh, sản lượng PNN / lao động thời gian các nước Mỹ la tinh , sản lượng NN/ lao động theo thời gian các nước thu nhập cao, sản lượng Phi NN/ lao động theo thời gian các nước thu nhập cao	Thu nhập bình quân hộ theo ngũ phân vị theo thời gian của quốc gia i	GMM	84 quốc gia	Thu nhập bình quân của nhóm hộ nghèo nhất bị ảnh hưởng một cách tích cực hơn thông qua tăng trưởng nông nghiệp so với tăng trưởng phi nông nghiệp. (tr 38) Nhóm hộ giàu hơn có lợi hơn từ những tiến bộ năng suất trong nông nghiệp so với nhóm hộ nghèo. (tr. 28).
Christiaensen L. et al. (2011)	Tăng trưởng GDP nông nghiệp/người của quốc gia i theo thời gian t , Tăng trưởng GDP phi NN /người của quốc gia i theo thời gian t , Tỷ trọng mỗi khu vực trong GDP của mỗi quốc gia i ; Hệ số co giãn của giảm nghèo theo GDP của mỗi khu vực.	Tỷ lệ nghèo /Khoảng cách nghèo bình phương	FEM	80 quốc gia	Ở các nhóm nước thu nhập thấp 1% tăng trong GDP nông nghiệp/ người sẽ giảm khoảng cách nghèo đối bình phương (theo chuẩn 1USD/người/ngày) gấp 5 lần so với 1% tăng trưởng của GDP phi nông nghiệp/người. 1% tăng trưởng trong GDP nông nghiệp/người cũng giảm tỷ lệ nghèo gấp 3,2 lần so với 1% tăng trưởng trong GDP phi nông nghiệp/người. Đối với chuẩn nghèo 2USD/người/ngày phi nông nghiệp đóng góp quan trọng đối với giảm nghèo, điều này đặc biệt đúng ở các nước nghèo về tài nguyên.
Cervantes-Godoy et al. (2010)	Logarit GDP nông nghiệp/ lao động Logarit GDP Phi NN/ lao động	Tỷ lệ nghèo của quốc gia i qua thời gian t	OLS	25 quốc gia	GDP nông nghiệp trên đầu lao động đóng góp quan trọng trong tiến trình giảm nghèo so với đóng góp của tăng trưởng phi nông nghiệp trên đầu lao động và

	Logarit Trợ cấp/ đầu người				mức đóng góp của kiểu hối trên đầu người
Ravallion M. và Chen (2007)	Tăng trưởng GDP/người, GDP/người từ khu vực Nông nghiệp, GDP/người từ khu vực công nghiệp, GDP/người từ khu vực dịch vụ; Tỷ trọng các ngành/GDP	Sự khác biệt qua thời gian của logarit chỉ số đo lường nghèo	OLS	Trung Quốc	Các lĩnh vực đều có tác động đối với giảm nghèo tuy nhiên lĩnh vực nông nghiệp có tác động mạnh hơn 4 lần so với khu vực công nghiệp, dịch vụ.
Van Den Berg (2010)	Vốn con người (quy mô hộ, % người nam trưởng thành trong hộ; tỷ lệ người phụ thuộc; giới tính của người đứng đầu hộ; tuổi của người đứng đầu hộ; người đứng đầu hộ biết đọc và viết; người đứng đầu hộ tốt nghiệp PTTH). Vốn tự nhiên (quy mô đất hộ sở hữu); Vốn cư ngụ (thời gian đến trung tâm y tế gần nhất; hộ tiếp cận bởi đường bộ, biển gần vùng Pacific, vùng Atlantic)	Chiến lược sinh kế : tự làm phi nông nghiệp; hưởng lương phi nông nghiệp; việc làm nông nghiệp không thường xuyên; việc làm phi nông nghiệp theo mùa; hưởng lương nông nghiệp theo mùa; hưởng lương nông nghiệp	Phân tích cụm, MLN	Nicaragua	-Hộ có nhiều vốn con người, thuận lợi về vốn cư ngụ, vốn tự nhiên có khả năng tham gia các hoạt động sinh kế có thu nhập cao. - Hộ có phúc lợi thấp liên quan đến hoạt động sinh kế trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, làm thuê trong nông nghiệp hoặc kết hợp cả hai. - Chính sách giảm nghèo không chỉ tập trung vào các rào cản gia nhập vào các hoạt động thu nhập cao mà còn xây dựng, duy trì khả năng hoạt động kinh doanh theo thời gian.

Nguồn : Tổng hợp của tác giả

Phụ lục 3: Các nghiên cứu về vai trò của phi nông nghiệp đối với giảm nghèo

Tác giả	Biến giải thích	Biến phụ thuộc	Phương pháp	Địa bàn	Kết luận
Osarfo D., và cộng sự (2016)	Đặc điểm hộ (giới tính, số năm làm nông nghiệp, trình độ giáo dục người đứng đầu, tình trạng hôn nhân, quy mô hộ, số trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ, thành viên của làng, có tiếp cận tín dụng, khoảng cách từ nhà đến cơ sở y tế gần nhất, chỉ số tình trạng đường đi, biến giả vùng sinh sống) Đặc điểm nông nghiệp (số mảnh ruộng sở hữu, khoảng cách từ trang trại đến đường gần nhất, đến chợ gần nhất) Tài sản (biến giả gia súc, cừu, dê, gia cầm, xe đạp, xe máy, xe tải, ti vi, điện thoại di động hộ sở hữu)	Biến phụ thuộc: 1 (Hộ tham gia phi nông nghiệp), 0 (không tham gia) Biến kết quả: thu nhập bình quân hộ/ chỉ số an ninh lương thực	PSM – Logit	Ghana	-Hộ có xác suất tham gia vào việc làm phi nông nghiệp sẽ nhận thu nhập cao hơn và cải thiện tình trạng an ninh lương thực so với hộ không tham gia vào việc làm phi nông nghiệp . - Trình độ giáo dục, thành viên của các nhóm trong làng, hệ thống đường, khoảng cách đến cơ sở y tế, số mảnh ruộng hộ sở hữu, tài sản hộ sở hữu (xe tải, xe máy, điện thoại di động) là những yếu tố ảnh hưởng đến xác suất tham gia việc làm phi NN của hộ.
Timothy A.T. (2011)	Giới tính, tuổi, quy mô hộ, trình độ giáo dục Thu nhập nông nghiệp, Thu nhập phi nông nghiệp tự làm, Thu nhập phi nông nghiệp hưởng lương, trợ cấp, các nguồn thu nhập khác	MH1: 1: Hộ tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp, 0: không tham gia MH2: 1: Hộ tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp năng suất thấp, 0: không tham gia Mh3: 1: Hộ tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp năng suất cao, 0: không tham gia Tỷ lệ nghèo/	Probit Hệ số co giãn	Nigeria	-Trình độ giáo dục có ý nghĩa đối với tham gia hoạt động PNN kể cả hoạt động có năng suất thấp và cao, tuy nhiên các hoạt động phi NN năng suất thấp mối quan hệ trên là nghịch biến. -Tỷ lệ nam tham gia việc làm phi nông nghiệp cao so với nữ , nữ giới tham gia vào việc làm năng suất thấp cao hơn so với nam. -Hộ có số thành viên càng nhiều thì xác suất tham gia hoạt động PNN càng cao. (tr. 27) -Tham gia vào lĩnh vực nông nghiệp càng làm gia tăng tỷ lệ nghèo và ngược lại lĩnh vực phi nông

					nghiệp đóng góp đáng kể đối với giảm nghèo. (tr.24)
Lebailly P. and Hao N. D. (2011)	Quy mô hộ gia đình, tỷ lệ phụ thuộc, số năm đi học của người đứng đầu, diện tích đất hộ sở hữu, quy mô tiền mặt, biến giả tiếp cận thị trường dễ dàng, tiếp cận đào tạo, biến giả chiến lược sinh kế thủy sản, chiến lược sinh kế nông nghiệp, chiến lược kết hợp nông nghiệp+ di dân+ thuê mướn lao động, chiến lược đa dạng hoá hướng về phi nông nghiệp)	Logarit của thu nhập bình quân hàng năm từ tài sản của hộ	Mô hình quy bán log	Viet Nam (Hue)	-Thu nhập bình quân hộ có liên quan chặt chẽ đến tài sản hộ và loại chiến lược sinh kế. -Hộ hoạt động phi nông nghiệp có thu nhập bình quân cao hơn so với hộ không hoạt động phi nông nghiệp là 261 nghìn đồng/tháng
Owusu V., và Abdulai A.,(2009)	Đặc điểm cá nhân hộ (vốn con người, đặc điểm nhân khẩu, cấu trúc tài sản)	Biến phụ thuộc: 1: Hộ tham gia hoạt động PNN (tự làm hoặc hưởng lương), 0: Không tham gia Biến kết quả: Thu nhập hộ/ Tỷ lệ nghèo	PSM – Logit	Ghana	-Phi nông nghiệp tác động mạnh lên thu nhập hộ và giảm nghèo. -Hình thức tự làm phi NN có tác động mạnh hơn so với hưởng lương phi NN tại khu vực nông thôn.
Owusu V. et al.,(2011)	Nhóm đặc điểm hộ (tuổi người đứng đầu hộ, trình độ giáo dục của người đứng đầu, quy mô hộ, tỷ lệ phụ thuộc, số thành viên di dân của hộ, hộ tiếp cận tín dụng), Nhóm tài sản hộ (các biến giả nếu cá nhân sở hữu xe máy, máy cày, gia súc, gia cầm, dê) Nhóm đặc điểm địa phương (các biến giả theo vùng cư ngụ)	Biến phụ thuộc: 1: tham gia việc làm phi nông nghiệp, 0 : không tham gia, Biến kết quả: thu nhập hộ/ chi số an ninh lương thực	PSM – Probit	Ghana	Việc làm phi nông nghiệp có ý nghĩa tích cực đến thu nhập và ANLT . Tỷ lệ tham gia việc làm PNN của nữ cao hơn nam nhưng đóng góp về thu nhập và cải thiện ANLT của nam tốt hơn nữ . Các chính sách cần cải thiện các rào cản đối với sự tham gia của nữ giới vào các hoạt động PNN có thu nhập cao ở nông thôn.
Shehu A., et al, (2014)	Đặc điểm hộ (giới tính của người đứng đầu, tình trạng hôn nhân, tuổi người đứng đầu, Trình độ giáo dục người đứng đầu), Tài sản hộ (quy mô hộ, diện tích đất hộ sở hữu), đặc điểm cộng đồng (các	Biến phụ thuộc: hộ tham gia vào phi nông nghiệp, 0: không tham gia Biến kết quả: chi tiêu bình	PSM – Logit	Nigeria	-Hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp có tác động tích cực đến chi tiêu dùng và ANLT. -Các chính sách khuyến khích sự tham gia các hoạt động PNN nên tập trung vào cung cấp cơ sở hạ tầng và tín dụng chính thức.

	biến giả hộ tiếp cận điện, điện thoại di động, vận chuyển công cộng, khoảng cách đến thị trường) Các rào cản (biến giả hộ tham gia các tổ chức xã hội, hộ tiếp cận tín dụng), đặc điểm cư ngụ (biến giả theo vùng)	quân hộ/ Thiếu hụt lương thực			
Ali A. et al., (2015)	Tuổi, Trình độ giáo dục, Quy mô hộ, Diện tích đất hộ sở hữu, tiếp cận tín dụng, thành viên tổ chức, các biến giả (máy bơm nước, máy cày, xe hơi, tivi).	1: nếu nông hộ có tham gia phi nông nghiệp, 0: không tham gia,	PSM – Logit	Pakistan	Sự tham gia của nam và nữ vào các hoạt động phi nông nghiệp đều có tác động tích cực đến phúc lợi và giảm nghèo

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Phụ lục 4: Tổng quan các nghiên cứu về đa dạng sinh kế và giảm nghèo

Tác giả	Biến giải thích	Biến phụ thuộc	Phương pháp	Địa bàn	Kết luận
Sani J.M.M, et al, (2014)	Tuổi, quy mô hộ, khoảng cách đến trung tâm xã, giới tính chủ hộ, tính trạng hôn nhân chủ hộ, các biến giả hộ tiếp cận tín dụng chính thức, hộ nhận trợ cấp, trình độ giáo dục của chủ hộ, giá trị tài sản chăn nuôi, diện tích đất hộ sở hữu; tổng chi tiêu thực phẩm của hộ, tổng chi tiêu phi lương thực của hộ, tổng chi tiêu lương thực và phi lương thực của hộ, chỉ số an toàn lương thực	Biến phụ thuộc: 1: Hộ tham gia đa dạng hoá vào phi NN; 0: Không tham gia Biến kết quả: Chi tiêu thực phẩm bình quân hàng năm	PSM – Probit	Nigeria	-Đa dạng hóa thu nhập ở các hộ giàu được xem là phương tiện để tích lũy của cải, trong khi nó được xem là chiến lược đối phó của các hộ nghèo. - Đa dạng sinh kế giúp tăng 11,8% tình trạng an ninh lương thực của hộ. - Các chính sách cần cải thiện để gia tăng các hoạt động đa dạng hoá PNN : tăng cường tín dụng nông thôn qua vai trò của tài chính vi mô, HTX; cải thiện CSHT, giáo dục và quan tâm vấn đề giới.
Nasa'i, D. H. và cộng sự (2010)	Khoảng cách, quy mô tín dụng nhận được, thành viên của các tổ chức nông dân, số tài sản vật chất, số lần thiên tai, khoảng cách đến thành phố , mùa trong năm	1: Hộ đa dạng hoá, 0: Không đa dạng	Logit – Kiểm định Chi bình phương mối quan hệ giữa đa dạng sinh kế và giảm nghèo (chỉ số an toàn lương thực)	Nigeria	-Quy mô tín dụng, các tổ chức nông dân mà hộ tham gia có quan hệ tỷ lệ nghịch, trong khi các nguồn lực tự nhiên, số lần thiên tai, số mùa trong năm có quan hệ tỷ lệ thuận với xác suất hộ đa dạng hoá sinh kế. -Đa dạng sinh kế có tác động tích cực đối với giảm nghèo nông thôn vì nó làm tăng cơ cấu thu nhập, giảm bớt tính tổn thương trước các tác động tiêu cực từ bên ngoài.
Oyinbo et al, (2016)	Tuổi, số năm đi học, quy mô hộ, kinh nghiệm làm nông, đa dạng sinh kế (số hoạt động sinh kế tham gia bởi người đứng đầu hộ), tình trạng hôn nhân, thành viên tổ chức, quy mô đất hộ sở hữu, quy mô tín dụng.	Xác suất nghèo	Tobit	Nigeria	-Đa dạng sinh kế, quy mô hộ gia đình và tiếp cận tín dụng có ý nghĩa đối với tình trạng nghèo của hộ. - Đa dạng sinh kế làm gia tăng cơ hội xoá đói giảm nghèo thông qua các nguồn thu nhập. - Các chương trình đào tạo kỹ năng cho phụ nữ và người trẻ tuổi cần được tăng cường để tạo cơ hội việc làm. (tr. 229)
Gecho và cộng sự (2014)	Giới tính, tuổi người đứng đầu, số năm đi học người đứng đầu, số người trưởng thành trong hộ, số người phụ thuộc trong hộ, diện tích đất hộ sở hữu, tổng	Sinh kế NN+ PNN / Sinh kế NN+ PNN dựa vào NN / Sinh kế NN+PNN+	MLN Thống kê mô tả	Ethiopia	-Sinh kế chủ yếu của hộ nghèo là kết hợp nông nghiệp và các hoạt động phi nông nghiệp, nông nghiệp không thể là hoạt động cốt lõi cho hộ gia đình ở nông thôn để giảm nghèo, đa dạng hoá thu nhập đóng vai

	giá trị vật nuôi hộ sở hữu, hộ tham gia vào các lớp tập huấn NN, hộ sử dụng phân bón, hộ có cải tiến sử dụng giống, hộ có tiếp cận tín dụng, khoảng cách từ nhà đến chợ gần nhất, thành viên hộ tham gia vào các tổ chức, thành viên hộ là lãnh đạo của địa phương, biến giả hộ tham gia vào chương trình an ninh, biến giả sinh thái đất nông nghiệp của hộ)	PNN dựa vào NN.			trò quan trọng đối với thu nhập và an ninh lương thực. (tr. 97). - Đặc điểm sinh thái đất nông nghiệp, giới tính chủ hộ, tuổi người đứng đầu, trình độ giáo dục chủ hộ, quy mô hộ, giá trị chăn nuôi hộ sở hữu, tham gia lãnh đạo tại địa phương, lượng tiền mặt hàng năm, sử dụng phân bón, cải tiến sử dụng giống, đào tạo là những nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn sinh kế của hộ. (tr.99)
Paudel K. S. et al. (2017)	Vốn con người (tuổi của người đứng đầu, số năm đi học của chủ hộ, trình độ giáo dục của các thành viên hộ, số lao động trong hộ, số thành viên của hộ, biến giả hộ tham gia đào tạo các lớp liên quan NN, hộ tham gia đào tạo kỹ năng) Vốn tự nhiên (quy mô đất hộ sở hữu) Vốn vật chất(giá trị tài sản chăn nuôi, giá trị tài sản hộ) Vốn xã hội (biến giả thành phần dân tộc) Vốn tài chính (hộ có tiếp cận tín dụng, tổng chi tiêu hàng năm) Cơ sở hạ tầng (khoảng cách đến đường ô tô, khoảng cách đến chợ gần nhất) Địa lý (biến giả vùng sinh thái, độ cao nhà ở theo ghi nhận của GPS)	1: chiến lược đa dạng hoá 2: chiến lược hưởng lương phi NN 3: chiến lược kinh doanh/thương mại 4: chiến lược thương mại hoá sản phẩm nông nghiệp 5: Chiến lược hưởng trợ cấp	MLN	Nepal	-Sinh kế đa dạng hoá đem lại nguồn thu nhập thấp nhất so với các loại hình sinh kế, trong khi đó loại hình sinh kế trong lĩnh vực thương mại/kinh doanh có thu nhập bình quân cao nhất. - Giáo dục, đào tạo, diện tích đất hộ sở hữu, tiếp cận tín dụng, khoảng cách đến đường và chợ, vùng sinh thái là những nhân tố ảnh hưởng đến chiến lược có thu nhập cao. - Chương trình mục tiêu hỗ trợ giảm nghèo cần tập trung vào phát triển nguồn nhân lực thông qua giáo dục, đào tạo kỹ năng và tập huấn nông nghiệp, tăng cường tiếp cận tín dụng. - Các dự án phát triển nên đi cùng với chính sách tín dụng nông thôn hướng đến người nghèo để đa dạng hoá các hoạt động sinh kế. - Đầu tư CSHT (đường đi và trung tâm buôn bán) để tăng kết nối nông dân với thị trường chung. (tr.16)
Fatima A. (2012)	Giới tính chủ hộ, tuổi chủ hộ, số lao động trong hộ, số người phụ thuộc trong hộ, số thành viên hộ có thể đọc và viết ít nhất một ngôn ngữ, số năm đi học của lao động trong hộ, số thành viên hộ, diện tích đất hộ sở	1: Tham gia phi NN 0: Không tham gia	Probit + OLS	Pakistan	- Hộ NN nếu tham gia đa dạng hoá sinh kế PNN thu nhập sẽ tăng 48%. -Đa dạng hoá thu nhập là cách thức để đảm bảo cho sinh kế bền vững. -Chính sách giảm nghèo cần hướng đến giảm rào cản tham gia phi NN : giáo dục, tín dụng, CSHT cần đầu tư.

	hữu, biến giả hộ tham gia chăn nuôi, biến giả vùng sinh sống, % lực lượng lao động tham gia hoạt động PNN, % người lớn biết chữ, chỉ số sức khỏe				
Lay J., và cộng sự (2008)	Diện tích đất hộ nắm giữ, diện tích đất bình quân của người trưởng thành, tuổi chủ hộ, chủ hộ hoàn thành chương trình phổ thông, biến giả độ tuổi của hộ, % nữ giới trong tuổi lao động, biến giả đường đi, khoảng cách đến bưu điện gần nhất, % hộ di dân ở mỗi quận, mật độ dân số, biến giả vùng có rừng, biến giả vùng; các biến tương tác giữa các yếu tố trên với năm 98	1: Di dân, 0: Không di dân /1 :Tham gia phi NN, 0: Không tham gia	Probit với dữ liệu bảng	Ghana	-Hộ không có các tài sản dựa vào lao động có xu hướng đa dạng hoá sinh kế và là những người nghèo. Hộ đa dạng hoá thành công là nhóm hộ giàu về tài sản (trình độ giáo dục cao) - Di dân thúc đẩy đa dạng hoá phi NN thông qua các khoản trợ cấp được gửi về cho gia đình. - Mở rộng giáo dục sẽ thúc đẩy phát triển PNN tại địa phương.
Babatunde R.O và Quaim M., (2009)	Biến độc lập: quy mô hộ, giới tính chủ hộ, tuổi chủ hộ, diện tích đất, tiếp cận điện, tiếp cận nước, tiếp cận đường, khoảng cách đến chợ, các thước đo đa dạng sinh kế (số nguồn thu nhập/ tỷ lệ thu nhập phi NN trong tổng thu nhập/ chỉ số Herfindahl) Biến công cụ: tài sản hộ, giáo dục, tiếp cận tín dụng	Biến phụ thuộc: Tổng thu nhập hộ	2SLS	Nigeria	- Diện tích đất, tuổi chủ hộ, khoảng cách đến thị trường, đa dạng sinh kế có tác động đến tổng thu nhập hộ. - Đa dạng sinh kế làm tăng thu nhập hộ dù sử dụng thước đo nào (số nguồn thu nhập/ tỷ lệ thu nhập phi NN trong tổng thu nhập/ chỉ số Herfindahl) để đo lường đa dạng sinh kế.

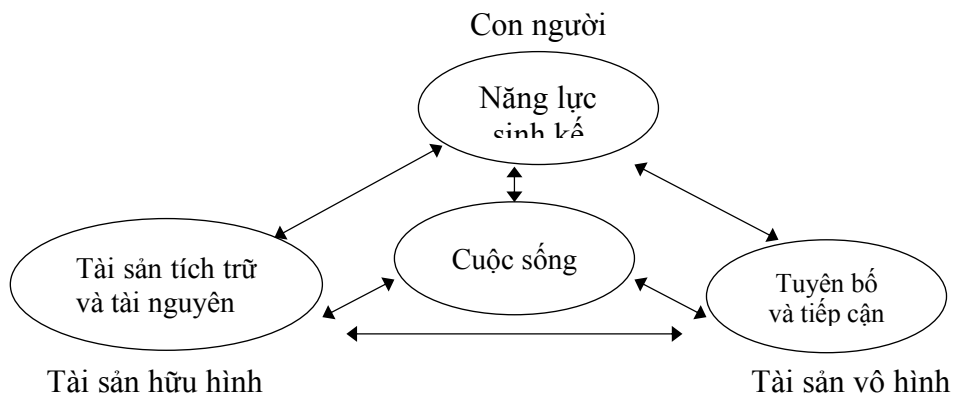
Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Phụ lục 5: Chuẩn nghèo của Bộ LĐTB &XH (quy ra gạo/ hoặc thu nhập bình quân đầu người/tháng)

	1993	1995	1997	2001-2005	2006-2010	2011-2015
Thành thị	20kg	25 kg	25 kg hoặc 90 nghìn đ	150 nghìn đồng	260 nghìn đ	500 nghìn đ
Nông thôn	15 kg	20kg		80 nghìn đ	200 nghìn đ	400 nghìn đ
Miền núi và hải đảo			15 kg hoặc 55 nghìn			
Đồng bằng và trung du			20 kg hoặc 70 nghìn đ	100 nghìn đ		

Giai đoạn	Khu vực	Thu nhập	Các chiều
		(nghìn đồng/người/ tháng)	
2011- 2015	Nông thôn	≤ 400	
	Thành thị	≤ 500	
2016-2020	Nông thôn	≤ 700	
		700-1000	Thiếu hụt 3 chiều
	Thành thị	≤ 900	
		900-1300	Thiếu hụt 3 chiều

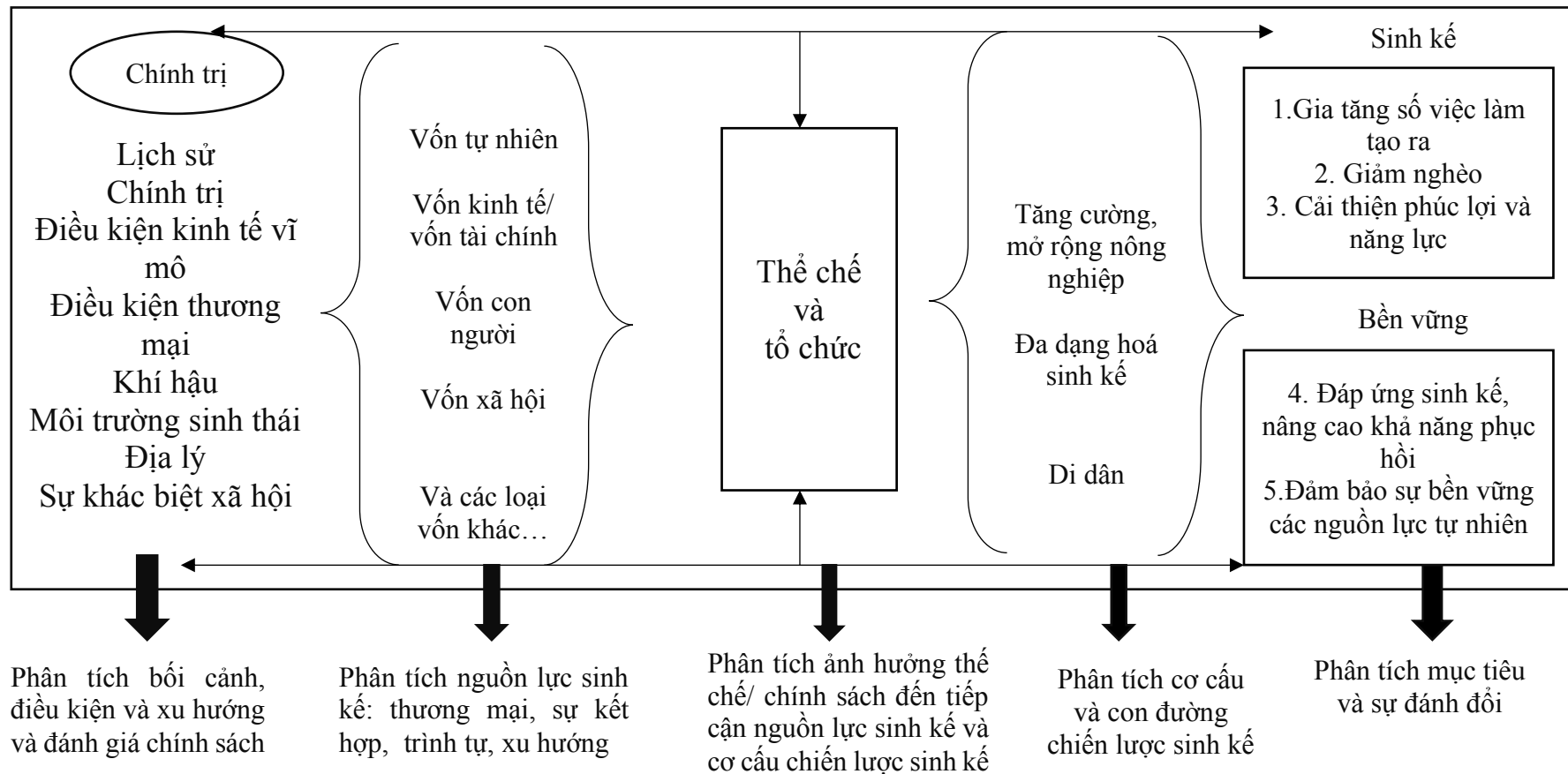
Phụ lục 6: Các thành phần và dòng chảy trong khung sinh kế



Nguồn: Chambers và Conway (1991), tr.7

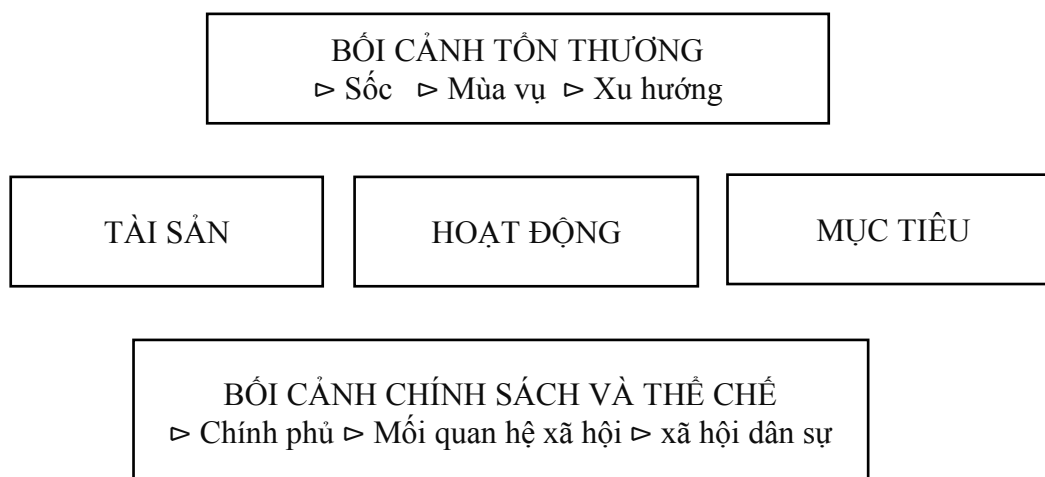
Phụ lục 7 : Khung sinh kế theo Scoones (1998)

Bối cảnh, điều kiện và xu hướng Nguồn lực sinh kế Tiến trình thể chế và cấu trúc tổ chức Chiến lược sinh kế Mục tiêu sinh kế bền vững



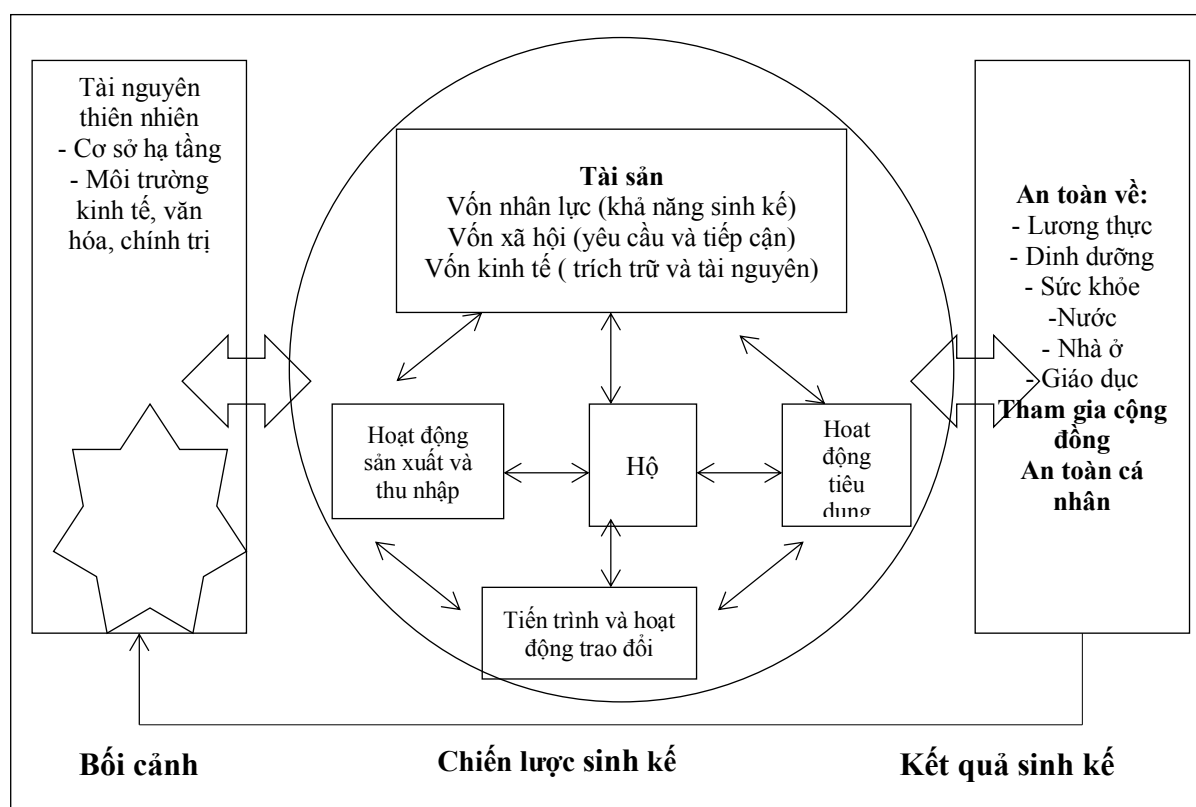
Nguồn: Scoones I., (1998). *Sustainable Rural Livelihoods A Framework For Analysis* . IDS Working Paper 72, p.4

Phụ lục 8: Khung sinh kế theo Freeman và cộng sự (2004).



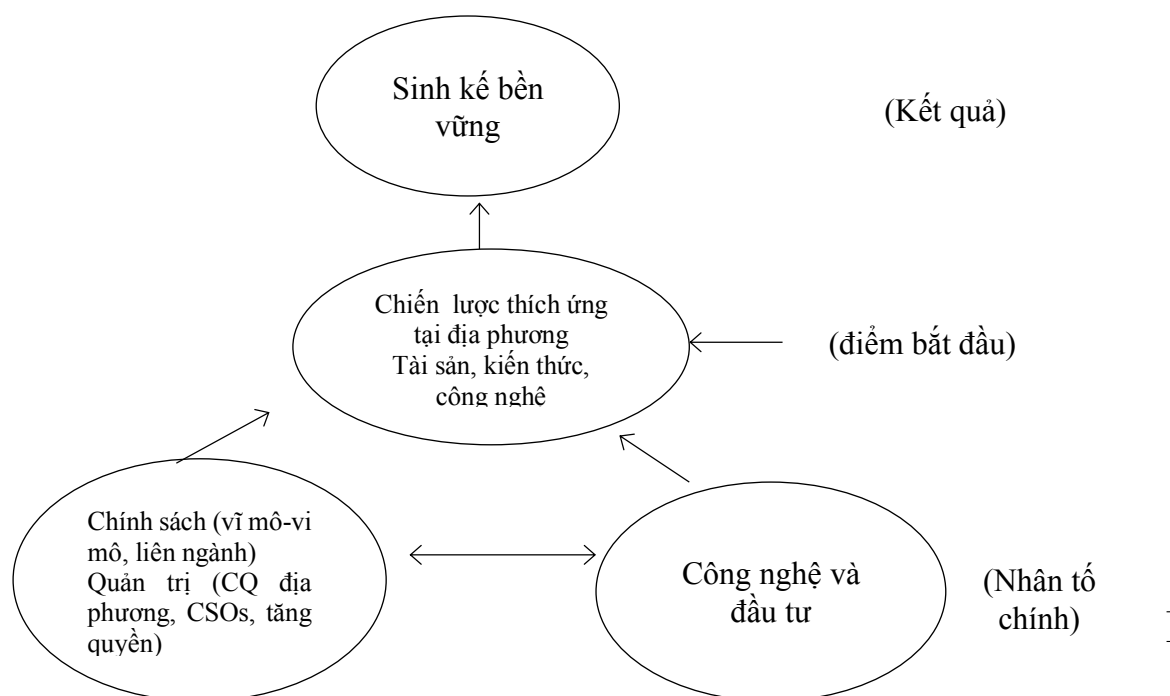
Nguồn: H. Freeman & F. Ellis & E. Allison, 2004. "Livelihoods and Rural Poverty Reduction in Kenya," *Development Policy Review*, Overseas Development Institute, vol. 22(2), pages 147-171, March.

Phụ lục 9: Khung sinh kế bền vững theo CARE



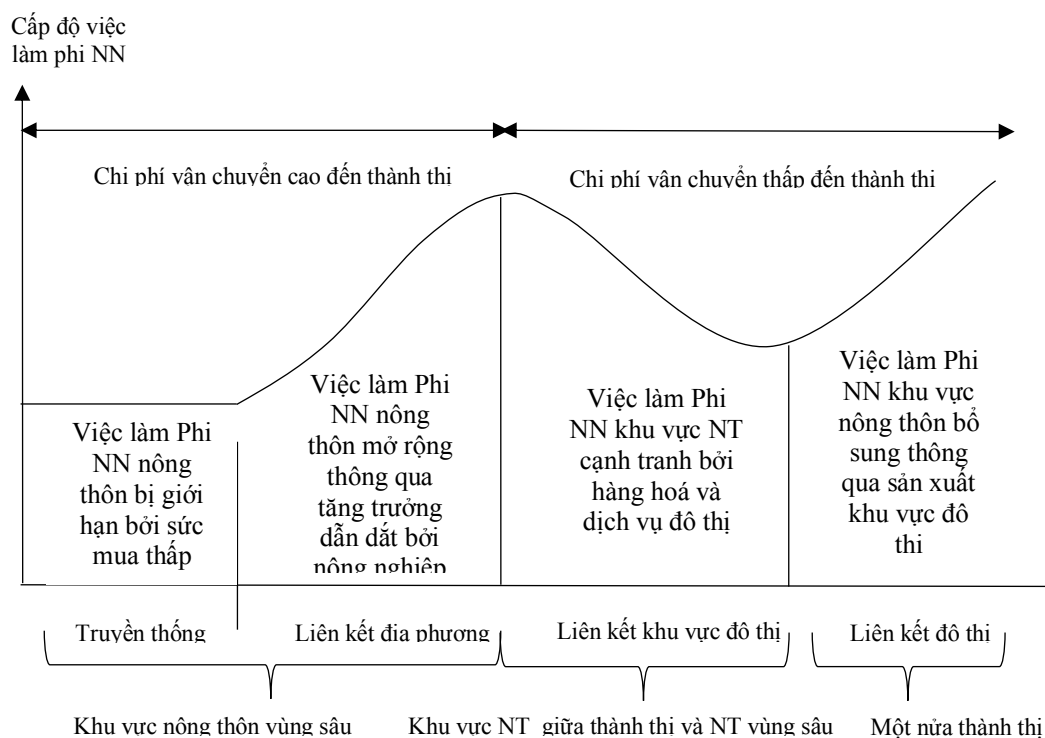
Nguồn: (Krantz L., 2001 p. 16)

Phụ lục 10: Khung sinh kế bền vững theo UNDP



Nguồn: (Krantz L., 2001 p. 14)

Phụ lục 11: Các cấp độ việc làm phi nông nghiệp



Nguồn: M. Kuiper et al. (2007), Science for Agriculture and Rural Development in Low-income Countries, Springer publishing, p.82

Phụ lục 12: Các tác động của đa dạng hoá sinh kế

Xu hướng liên quan đến đa dạng hoá	Ảnh hưởng đến	Tác động tiêu cực	Tác động tích cực
Sự trì trệ của phi nông nghiệp nông thôn	Thu nhập của người nghèo	Thu nhập thấp, giới hạn khả năng cải thiện tiền lương	Thực hiện kiểm tra sự sụt giảm mức lương. Hành động như là chiến lược đối phó.
Khu vực phi nông nghiệp nông thôn năng động, lợi nhuận đa dạng	Bất công bằng	Loại trừ một số người tiếp cận tài nguyên	Cung cấp khả năng thoát nghèo nếu có bất bình đẳng
Thị trường lao động mang tính mùa vụ cao	Tổn thương và quyền lực	Việc làm không an toàn, khả năng thất nghiệp không rõ. Tiêu chuẩn phúc lợi thấp, khó khăn trong hành động tập thể	Cho phép sinh kế linh hoạt, hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp và nền kinh tế
Cơ hội thị trường lao động không dành cho người địa phương, sinh kế là đa không gian	Xã hội, chính trị, quyền lực và phúc lợi	Giảm thương lượng dựa trên lao động, giảm quyền công dân đối với những người di cư, căng thẳng do di chuyển và sống xa nhà.	Tạo cơ hội để thoát khỏi nông nghiệp của thế hệ tiếp theo, mang lại kinh nghiệm, kỹ năng, phá vỡ thể chế truyền thống

Nguồn: Start D. (2001). Rural Diversification: What hope for the poor?. ODI working paper, p. 8.

Phụ lục 13: Đóng góp các ngành vùng ĐBSCL đối với cả nước – ĐVT %

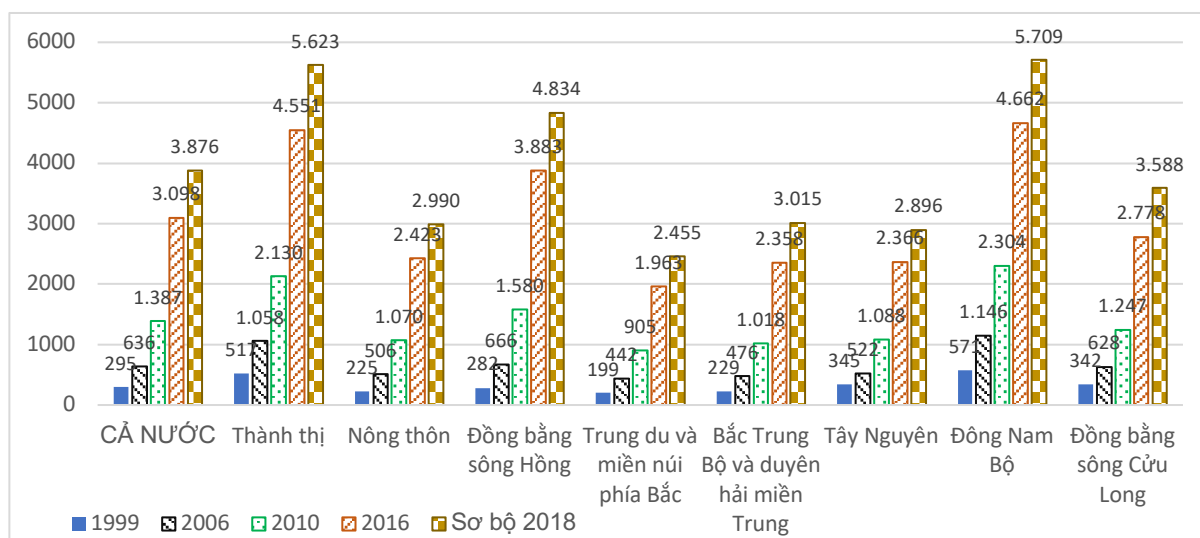
	2005			2010			2018		
	VN	ĐBSCL	%	VN	ĐBSCL	%	VN	ĐBSCL	%
Nông nghiệp	176.402	65.682	37,23	396.576	145.831	36,77	813.723	236.590	29,1
Công nghiệp	348.519	30.991	8,89	693.350	94.713	13,66	1.897.271	210.098	11,1
Dịch vụ	389.080	43.426	11,16	1.067.902	127.388	11,93	2.278.891	337.042	14,8

Nguồn: Tổng hợp NGTK

Phụ lục 14: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành các tỉnh vùng ĐBSCL – ĐVT%

	2000			2010			2018		
	KV I	KV II	KV III	KV I	KV II	KV III	KV I	KV II	KV III
Long An	48,1	22,5	29,5	30,6	34,3	35,0	17,3	47,5	35,2
Tiền Giang	56,5	15,3	28,2	44,2	28,1	27,7	36,9	26,8	36,3
Bến Tre	68,1	12	20	46,5	17,9	35,6	32,6	18,7	48,6
Trà Vinh	67,4	8,6	24	59,9	14,7	25,4	33,8	30,5	35,8
Vĩnh Long	59,2	11,9	28,9	37,2	17,7	45,1	32,3	17,1	50,5
Đồng Tháp	62,2	11,9	25,8	40,9	18,5	40,7	33,5	22,0	44,5
An Giang	41,6	11,2	47,3	40,9	12,8	46,4	29,3	14,8	55,9
Kiên Giang	48,4	27,5	24,1	42,6	24,4	33,0	35,7	19,3	45,0
Cần Thơ	22,4	31,1	46,5	10,1	37,9	52,0	8,2	32,6	59,2
Hậu Giang	51,3	26,2	22,5	31,6	24,0	44,3	28,1	22,7	49,2
Sóc Trăng	60	19,2	20,8	51,7	13,1	35,1	40,5	13,8	45,6
Bạc Liêu	60,7	17,9	21,4	52,2	24,1	23,7	39,7	18,6	41,6
Cà Mau	59,3	20,5	20,2	39,9	35,9	24,2	26,4	28,8	44,8
ĐBSCL	52,7	18,3	29	38,5	24,4	37,1	28,9	25,7	45,4

Nguồn: Tính toán của tác giả từ niên giám thống kê các tỉnh

Phụ lục 15: Thu nhập bình quân đầu người/tháng theo vùng kinh tế - ĐVT nghìn đồng

Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=723>

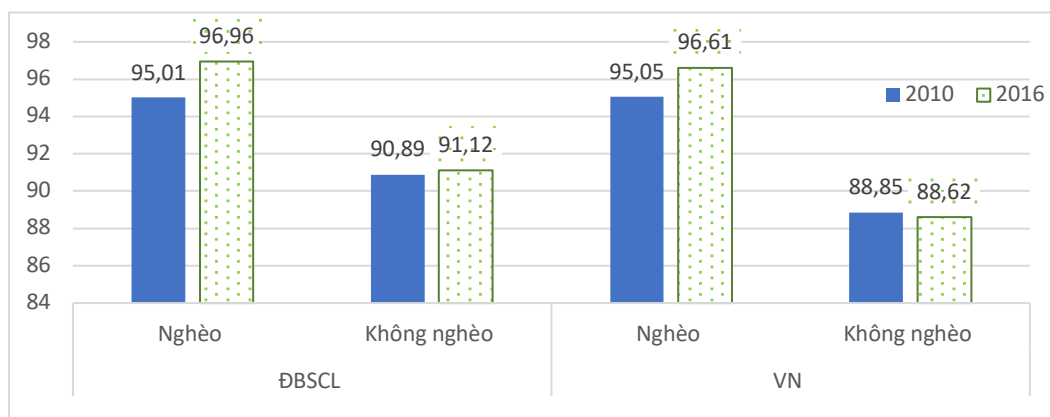
Phụ lục 16: Một số chỉ tiêu của ngành chăn nuôi vùng ĐBSCL – ĐVT: Nghìn con

	Bò		Heo		Gia cầm	
	2010	2018	2010	2018	2010	2018
CẢ NƯỚC	5.808,30	5.802,90	27.373	28.152	300.498	408.970
ĐBSCL	691,1	748,4	3.799	3.456	60.703	70.196
Long An	81,7	99,1	274	162	10.736	7.392

Tiền Giang	72,7	92,8	553	584	6.148	12.133
Bến Tre	166,5	176,2	432	518	4.703	5.960
Trà Vinh	152,4	163	422	249	5.393	4.486
Vĩnh Long	67,2	66,9	402	345	4.709	8.045
Đồng Tháp	20,5	26,2	273	253	5.605	5.379
An Giang	75,3	73,3	171	113	4.067	4.132
Kiên Giang	13,8	11,4	319	340	5.916	5.439
Cần Thơ	4,6	4,2	121	130	1.895	1.824
Hậu Giang	2,6	2,6	130	149	3.572	4.134
Sóc Trăng	31,6	30,6	267	261	4.494	6.327
Bạc Liêu	1,7	1,7	218	249	1.994	2.884
Cà Mau	0,5	0,5	218	102	1.469	2.061

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2019. Truy cập tại <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=717>

Phụ lục 17: Tỷ lệ hộ nghèo và không nghèo phân theo khu vực- ĐVT %



Nguồn: Tính toán của tác giả từ VHLSS .

Phụ lục 18: Người Khmer tại vùng ĐBSCL giai đoạn 2010- 2016

	2010		2016	
	% Khmer / dân số	% nghèo Khmer/vùng ĐBSCL	% Khmer / dân số	% nghèo Khmer/ vùng ĐBSCL
Sóc Trăng	32,07	43,0	32,55	19,6
Bạc Liêu	4,94		8,13	10,4
Cần Thơ	2	3,2	2,09	4,4
Kiên Giang	18,04	4,9	12,81	9,8
An Giang	6,11	15,5	8,47	20,1
Vĩnh Long	0,75		2,33	8,3
Trà Vinh	27,4	33,4	30,48	27,5
Hậu Giang	3,74			
Cà Mau	6,86			

Nguồn: Tính toán của tác giả từ VHLSS qua các năm

Phụ lục 19: Cơ cấu chi tiêu hộ của vùng ĐBSCL- ĐVT:%

	Nghèo	Không nghèo	Chung
Giáo dục	2,1	3,2	3,1
Y tế	5,0	5,6	5,6
LTTP	58,8	51,1	52,0
Phi LTTP	22,7	23,6	23,5
Lâu bền	2,0	4,5	4,2
Điện nước	4,1	4,9	4,8
Khác	5,4	7,1	6,9

Nguồn: Xử lý của tác giả từ VHLSS 2016

Phụ lục 20: Tỷ lệ hộ nghèo theo trình độ học vấn vùng ĐBSCL

	2010		2016	
	Nghèo	Nghèo Kmer	Nghèo	Nghèo Kmer
Không bằng cấp	17,1	25,86	14,32	22,38
Tiểu học	45,08	51,74	35,89	57,37
Trung học cơ sở	28,52	19,35	29,6	11,22
Trung học phổ thông	8,2	3,04	17,69	9,02
Cao đẳng	0,66			
Đại học	0,44	3,33	2,5	

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

Phụ lục 21: Tỷ lệ hộ có tài sản vùng ĐBSCL – ĐVT %

Phụ lục 21.1: Tỷ lệ hộ có tài sản sản xuất – ĐVT %

Số tài sản	ĐBSCL				Việt Nam			
	2010		2016		2010		2016	
	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo
0	77,92	63,62	56,49	55,33	64,9	43,41	64,2	33,6
1	18,73	27,01	32,76	32,47	34	50,7	34,1	59,32
2	3,35	7,89	7,05	9,67	1,12	5,21	1,32	6,02
3		1,22	3	2,47		0,62	0,34	1,01
4		0,25	0,69	0,06		0,06	0,08	0,06

Nguồn: Xử lý của tác giả từ VHLSS

Phụ lục 21.2 : Tỷ lệ hộ có tài sản thông tin – ĐVT %

Số tài sản	2010		2016		2010		2016	
	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo
0	9,81	4,63	2,33	0,58	14,9	3,17	8,29	1,2
1	32,2	19,54	10,18	3,7	35	18,2	24,6	5,7
2	48,54	43,15	47,31	36,46	38,8	43,16	51,2	40,19
3	7	17,79	27,25	27,44	9,69	21,9	11,8	27,78

4	2,45	10,06	8,41	17,89	1,13	8,91	3,1	14,29
5		3,24	3,93	8,6	0,31	2,95	0,67	6,34
Trên 5		1,59	0,59	5,33	0,15	1,71	0,23	4,5

Nguồn: Xử lý của tác giả từ VHLSS

Phụ lục 21.3: Tỷ lệ hộ có tài sản cơ bản – ĐVT: %

Số tài sản	ĐBSCL		VN	
	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo
0	4,71	1,17	10,31	1,75
1	22,27	7,51	26,87	6,75
2	33,01	17,35	35,93	15,69
3	21,33	24,37	18,9	22,17
4	10,58	21,26	5,63	19,4
5	6,69	12,74	1,86	14,56
Trên 5	1,41	15,6	0,5	19,68

Nguồn: Xử lý của tác giả từ VHLSS

Phụ lục 22: Tỷ lệ xã có trung tâm khuyến nông giai đoạn 2010- 2016

	ĐBSCL	VN
2010	5,28	5,11
2012	4,54	3,79
2014	4,74	4,11
2016	4,27	4,71

Phụ lục 23: Cơ cấu ngành chính của hộ theo hộ nghèo, hộ nghèo kinh niên và không nghèo

	Nghèo kinh niên		Hộ nghèo		Không nghèo	
	2010	2016	2010	2016	201 0	201 6
Lâm nghiệp	0	0	0,2	0	0,1	0,1
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	10,7	15,4	9,6	10,3	9,3	9,3
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	57,4	48,5	54,1	43,4	44,9	43,4
Công nghiệp chế biến chế tạo	10,1	12,9	10,3	16,3	11,4	14,4
Xây dựng	8,2	10,4	8,1	10,2	5,3	6,3
Bán buôn, bán lẻ	1,2	5,2	3,2	7,3	0	11,5
Vận tải kho bãi	9,2	0,8	7,3	2,3	12	1,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,4	2,3	1,6	2,8	3,2	3,5
Thông tin và truyền thông	0	0	3	0,2	3,1	0,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	0	0	0,2	0	0,7	0,6

Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	0,3	0	0,2	0,1
Hoạt động chuyên môn KHCN	0	0	0	0	0	0,1
Hoạt động quản lý nhà nước	0	0	0	0,5	0,2	2,9
Hoạt động giáo dục và đào tạo	1,4	0	0,2	0,8	3,9	3,1
Y tế và trợ giúp xã hội	0	0	0,2	0,4	3,1	1
Nghệ thuật vui chơi giải trí	0	0	0,3	1,8	0,4	0,4

Nguồn: Xử lý từ VHLSS

Phụ lục 24: Cơ cấu ngành theo trình độ chuyên môn của lao động từ 15 tuổi trở lên trong hộ năm 2016 – ĐVT %

	ĐBSCL		VN	
	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo
Lực lượng quân đội	0,0	0,1	0,2	0,3
Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và đơn vị	0,0	0,6	0,4	1,3
Nhà chuyên môn bậc cao	1,2	3,7	0,5	3,4
Nhà chuyên môn bậc trung	0,0	2,7	1,4	3,3
Nhân viên trợ lý văn phòng	1,0	2,0	0,6	2,0
Nhân viên dịch vụ và bán hàng	5,9	12,7	4,1	11,3
Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp	10,4	15,1	15,5	12,8
Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan	15,7	12,4	10,8	16,4
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	6,7	6,0	3,2	7,1
Lao động giản đơn	59,0	44,8	63,3	42,1

Nguồn: Xử lý số liệu VHLSS 2016

Phụ lục 25: Cơ cấu thu nhập của hộ theo ngũ phân vị năm 2016 - ĐVT:%

	Tự làm nông nghiệp	Tự làm phi nông nghiệp	Tiền công	Khác
1	44,70	4,01	29,37	21,93
2	41,25	9,21	31,26	18,28
3	35,40	12,26	33,49	18,85
4	38,26	13,25	30,63	17,86
5	40,86	19,89	23,55	15,70

Nguồn: Xử lý dữ liệu VHLSS 2016

Phụ lục 26: Vai trò của các yếu tố tác động đến lựa chọn chiến lược sinh kế trong giai đoạn 2010- 2016

Phụ lục 26.1 Sinh kế AG

```
xtlogit AG hvan gdnghe tpthuoc kmer tguui vay nhabq sotssx sotstt datnbq ttnt xavs
nuockhol doto duan coso knong, nolog
```

```
Random-effects logistic regression      Number of obs      =      4,115
Group variable: idn                    Number of groups   =      3,123

Random effects u_i ~ Gaussian           Obs per group:
                                         min =          1
                                         avg  =         1.3
                                         max  =          4

Integration method: mvaghermite         Integration pts.   =         12

Wald chi2(17)      =      208.37
Log likelihood     = -1757.2694          Prob > chi2       =      0.0000
```

AG	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
hvan	-.0758287	.0369488	-2.05	0.040	-.1482471	-.0034103
gdnghe	-1.250199	.3090868	-4.04	0.000	-1.855998	-.6444
tpthuoc	.015077	.003044	4.95	0.000	.0091109	.021043
kmer	-.7237134	.3476773	-2.08	0.037	-1.405148	-.0422783
tguui	.0313834	.0062292	5.04	0.000	.0191743	.0435924
vay	-.5352005	.1840572	-2.91	0.004	-.895946	-.174455
nhabq	.0141931	.0041504	3.42	0.001	.0060584	.0223278
sotssx	.6367316	.1105587	5.76	0.000	.4200404	.8534227
sotstt	-.4280611	.0724744	-5.91	0.000	-.5701083	-.2860139
datnbq	.0289187	.0026414	10.95	0.000	.0237416	.0340959
ttnt	-1.383471	.3166345	-4.37	0.000	-2.004063	-.762879
xavs	.5417694	.175859	3.08	0.002	.1970921	.8864468
nuockhol	.0507525	.1646825	0.31	0.758	-.2720193	.3735243
doto	-.3999728	.1767533	-2.26	0.024	-.746403	-.0535426
duan	-.2497792	.2033766	-1.23	0.219	-.64839	.1488317
coso	.0003043	.0002976	1.02	0.307	-.000279	.0008877
knong	.7866434	.3335772	2.36	0.018	.1328442	1.440443
_cons	-2.636069	.4081125	-6.46	0.000	-3.435955	-1.836183
/lnsig2u	1.853085	.1805534			1.499207	2.206963
sigma_u	2.525762	.2280174			2.116161	3.014644
rho	.6597629	.0405299			.5764848	.7342153

```
LR test of rho=0: chibar2(01) = 172.98          Prob >= chibar2 = 0.000
```

Kết quả cho thấy, vì kiểm định LR test of rho có prob $< \alpha$, do vậy bác bỏ giả thiết H_0 . Nghĩa là ước lượng của mô hình random effect logit là phù hợp.

Kiểm định Wald

```
. test hvan gdnghe tpthuoc kmer tguui vay nhabq sotssx sotstt datnbq ttnt xavs nuockhol
doto duan coso knong
```

```
( 1) [AG]hvan = 0
( 2) [AG]gdnghe = 0
( 3) [AG]tpthuoc = 0
( 4) [AG]kmer = 0
( 5) [AG]tguui = 0
( 6) [AG]vay = 0
( 7) [AG]nhabq = 0
( 8) [AG]sotssx = 0
( 9) [AG]sotstt = 0
(10) [AG]datnbq = 0
(11) [AG]ttnt = 0
(12) [AG]xavs = 0
(13) [AG]nuockhol = 0
(14) [AG]doto = 0
(15) [AG]duan = 0
(16) [AG]coso = 0
(17) [AG]knong = 0
```

```
      chi2( 17) =   208.37
      Prob > chi2 =    0.0000
```

Kết quả kiểm định Wald cho thấy, vì giá trị chi2 khác 0, do vậy bác bỏ giả thiết H_0 , nói cách khác các biến đưa vào mô hình là phù hợp.

Kiểm định cộng tuyến

vif, uncentered

Variable	VIF	1/VIF
-----+-----		
hvan	7.10	0.140818
sotstt	6.22	0.160702
duan	5.65	0.177126
doto	4.41	0.226893
nhabq	3.03	0.329982
tpthuoc	2.76	0.361796
datnbq	1.75	0.572141
nuockhol	1.72	0.582646
sotssx	1.71	0.583375
xavs	1.51	0.663969
coso	1.36	0.736368
vay	1.28	0.781958
tguii	1.27	0.788498
gdnghe	1.25	0.796924
ttnt	1.17	0.851255
kmer	1.12	0.893597
knong	1.09	0.915438
-----+-----		
Mean VIF	2.61	

Vì VIF <10, do vậy không có hiện tượng cộng tuyến giữa các biến.

Độ dự báo của mô hình

tab AG AG_hat

hood==Thu	AG_hat		
ân nông	0	1	Total
-----+-----			
0	3,113	100	3,213
1	773	129	902
-----+-----			
Total	3,886	229	4,115

Xác suất dự báo đúng của mô hình = $(3113 + 129) / 4115 = 78,8\%$

Phụ lục 26.2 Sinh kế phi nông nghiệp

```
. xtlogit NF hvan gdnghe tpthuoc kmer tguii vay nhabq sotssx sotstt datnbq ttnt xavs
nuockhol doto duan coso knong, nolog
```

Random-effects logistic regression Number of obs = 4,115
Group variable: idn Number of groups = 3,123

Random effects u_i ~ Gaussian Obs per group:

min =	1
avg =	1.3
max =	4

Integration method: mvaghermite Integration pts. = 12

Log likelihood = -1246.2157 Wald chi2(17) = 142.72
Prob > chi2 = 0.0000

NF	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
-----+-----						
hvan	.0591308	.0390519	1.51	0.130	-.0174095	.135671
gdnghe	.9366897	.2555038	3.67	0.000	.4359115	1.437468
tpthuoc	-.0027073	.0034142	-0.79	0.428	-.009399	.0039845
kmer	-.7086128	.4420144	-1.60	0.109	-1.574945	.1577195
tguii	.005232	.006733	0.78	0.437	-.0079644	.0184284
vay	-.5888586	.2182103	-2.70	0.007	-1.016543	-.1611742
nhabq	.0255962	.0049607	5.16	0.000	.0158735	.035319
sotssx	-1.070906	.1758376	-6.09	0.000	-1.415541	-.7262703
sotstt	.2472318	.0713818	3.46	0.001	.107326	.3871377
datnbq	-.0509038	.0055903	-9.11	0.000	-.0618606	-.039947
ttnt	2.80815	.3412481	8.23	0.000	2.139316	3.476984
xavs	-.3345598	.2216663	-1.51	0.131	-.7690178	.0998981
nuockhol	.366415	.1771995	2.07	0.039	.0191104	.7137196
doto	.0932063	.2217205	0.42	0.674	-.3413579	.5277705

duan		-.5820258	.2286589	-2.55	0.011	-1.030189	-.1338625
coso		.0005331	.000307	1.74	0.082	-.0000686	.0011349
knong		-1.115785	.4405016	-2.53	0.011	-1.979152	-.2524175
_cons		-3.613443	.5201188	-6.95	0.000	-4.632857	-2.594029

/lnsig2u		1.697071	.2786293			1.150968	2.243175

sigma_u		2.336223	.3254701			1.777991	3.069723
rho		.6239208	.0653786			.4900314	.7412215

LR test of rho=0: chibar2(01) = 53.40

Prob >= chibar2 = 0.000

Kết quả cho thấy, vì kiểm định LR test of rho có prob $< \alpha$, do vậy bác bỏ giả thiết H_0 . Nghĩa là ước lượng của mô hình random effect logit là phù hợp.

Kiểm định Wald

```
. test hvan gdnghe tpthuoc kmer tguui vay nhabq sotssx sotstt datnbq ttnt xavs nuockhol
doto duan coso knong
```

```
( 1) [NF]hvan = 0
( 2) [NF]gdnghe = 0
( 3) [NF]tpthuoc = 0
( 4) [NF]kmer = 0
( 5) [NF]tguui = 0
( 6) [NF]vay = 0
( 7) [NF]nhabq = 0
( 8) [NF]sotssx = 0
( 9) [NF]sotstt = 0
(10) [NF]datnbq = 0
(11) [NF]ttnt = 0
(12) [NF]xavs = 0
(13) [NF]nuockhol = 0
(14) [NF]doto = 0
(15) [NF]duan = 0
(16) [NF]coso = 0
(17) [NF]knong = 0
```

```
chi2( 17) = 142.72
```

```
Prob > chi2 = 0.0000
```

Kiểm định cộng tuyến

```
vif, uncentered
```

Variable		VIF	1/VIF

hvan		7.10	0.140818
sotstt		6.22	0.160702
duan		5.65	0.177126
doto		4.41	0.226893
nhabq		3.03	0.329982
tpthuoc		2.76	0.361796
datnbq		1.75	0.572141
nuockhol		1.72	0.582646
sotssx		1.71	0.583375
xavs		1.51	0.663969
coso		1.36	0.736368
vay		1.28	0.781958
tguui		1.27	0.788498
gdnghe		1.25	0.796924
ttnt		1.17	0.851255
kmer		1.12	0.893597
knong		1.09	0.915438

Mean VIF		2.61	

Vì VIF < 10 , do vậy không có hiện tượng cộng tuyến giữa các biến.

Độ dự báo của mô hình

```
tab NF NF_hat
```

hood==Thu				
ấn phi		NF_hat		
nông		0	1	Total

0		3,511	64	3,575

1	421	119	540
-----+-----+-----			
Total	3,932	183	4,115

Khả năng dự báo đúng của mô hình = $(3511+119)/4115 = 88,2\%$

Sinh kế đa dạng hoá

```
xtlogit DIV hvan gdnghe tpthuoc kmer tguui vay nhabq sotssx sotstt datnbq ttnt xavs
nuockho1 doto duan coso knong, nolog
```

```
Random-effects logistic regression      Number of obs      =      4,115
Group variable: idn                    Number of groups   =      3,123

Random effects u_i ~ Gaussian          Obs per group:
                                     min =      1
                                     avg  =     1.3
                                     max  =      4

Integration method: mvaghermite        Integration pts.   =      12

Wald chi2(17)      =     138.35
Log likelihood     = -2416.4548        Prob > chi2       =     0.0000
```

DIV	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
-----+-----						
hvan	.0197381	.032736	0.60	0.547	-.0444232	.0838995
gdnghe	-.0470895	.2219544	-0.21	0.832	-.4821122	.3879331
tpthuoc	-.0098047	.0027813	-3.53	0.000	-.0152559	-.0043536
kmer	.968654	.3285	2.95	0.003	.3248058	1.612502
tguui	-.026606	.0059619	-4.46	0.000	-.0382912	-.0149209
vay	.6885975	.1648288	4.18	0.000	.365539	1.011656
nhabq	-.0250261	.0041844	-5.98	0.000	-.0332274	-.0168247
sotssx	-.0424012	.0971663	-0.44	0.663	-.2328436	.1480412
sotstt	.1419801	.0579594	2.45	0.014	.0283818	.2555784
datnbq	-.0107238	.0021044	-5.10	0.000	-.0148483	-.0065993
ttnt	-1.791529	.2490427	-7.19	0.000	-2.279644	-1.303414
xavs	-.2798485	.1608461	-1.74	0.082	-.5951011	.0354041
nuockho1	-.2668306	.1464712	-1.82	0.068	-.5539089	.0202477
doto	.3076481	.1637644	1.88	0.060	-.0133242	.6286204
duan	.4706531	.1839549	2.56	0.011	.1101081	.8311981
coso	-.0005594	.0002669	-2.10	0.036	-.0010824	-.0000363
knong	.0077872	.3130205	0.02	0.980	-.6057216	.6212961
_cons	1.752911	.3555062	4.93	0.000	1.056132	2.44969
-----+-----						
/lnsig2u	2.005329	.1710503			1.670077	2.340582
-----+-----						
sigma_u	2.725535	.2331018			2.304903	3.22293
rho	.6930638	.0363869			.6175659	.7594624
-----+-----						

```
LR test of rho=0: chibar2(01) = 215.53      Prob >= chibar2 = 0.000
```

Kết quả cho thấy, vì kiểm định LR test of rho có prob $< \alpha$, do vậy bác bỏ giả thiết Ho. Nghĩa là ước lượng của mô hình random effect logit là phù hợp.

Kiểm định Wald

```
. test hvan gdnghe tpthuoc kmer tguui vay nhabq sotssx sotstt datnbq ttnt xavs nuockho1
doto duan coso knong
```

```
( 1) [DIV]hvan = 0
( 2) [DIV]gdnghe = 0
( 3) [DIV]tpthuoc = 0
( 4) [DIV]kmer = 0
( 5) [DIV]tguui = 0
( 6) [DIV]vay = 0
( 7) [DIV]nhabq = 0
( 8) [DIV]sotssx = 0
( 9) [DIV]sotstt = 0
(10) [DIV]datnbq = 0
(11) [DIV]ttnt = 0
(12) [DIV]xavs = 0
(13) [DIV]nuockho1 = 0
(14) [DIV]doto = 0
(15) [DIV]duan = 0
```



```
(16) [DIV]coso = 0
(17) [DIV]knong = 0
```

```
chi2( 17) = 138.35
Prob > chi2 = 0.0000
```

Kết quả kiểm định Wald cho thấy, vì giá trị chi2 khác 0, do vậy bác bỏ giả thiết H_0 , nói cách khác các biến đưa vào mô hình là phù hợp.

Kiểm định cộng tuyến

vif, uncentered

Variable	VIF	1/VIF
-----+-----		
hvan	7.10	0.140818
sotstt	6.22	0.160702
duan	5.65	0.177126
doto	4.41	0.226893
nhabq	3.03	0.329982
tpthuoc	2.76	0.361796
datnbq	1.75	0.572141
nuockho1	1.72	0.582646
sotssx	1.71	0.583375
xavs	1.51	0.663969
coso	1.36	0.736368
vay	1.28	0.781958
tguii	1.27	0.788498
gdnghe	1.25	0.796924
ttnt	1.17	0.851255
kmer	1.12	0.893597
knong	1.09	0.915438
-----+-----		
Mean VIF	2.61	

Vì $VIF < 10$, do vậy không có hiện tượng cộng tuyến giữa các biến.

Độ dự báo của mô hình

tab DIV DIV_hat

hood==Đa	DIV_hat		
dạng	0	1	Total
hoá			
-----+-----			
0	280	1,162	1,442
1	210	2,463	2,673
-----+-----			
Total	490	3,625	4,115

Khả năng dự báo đúng của mô hình = $(280+2463)/4115 = 66,7\%$

Phụ lục 26.3: Tác động biên của các yếu tố vốn sinh kế đối với lựa chọn sinh kế hộ

	NF	NF1416	AG	AG1416	DIV	DIV1416
main						
hvan	0.00309 (1.52)	0.00344 (1.29)	-0.00640* (-2.07)	-0.00888* (-2.35)	0.00230 (0.60)	0.00441 (0.85)
gdnghe (d)	0.0579*** (3.34)	0.0909*** (3.45)	-0.0910*** (-4.94)	-0.0821*** (-3.55)	-0.00549 (-0.21)	-0.0453 (-1.24)
tpthuoc	-0.000141 (-0.79)	-0.000365 (-1.55)	0.00127*** (5.12)	0.000904** (3.05)	-0.00114*** (-3.58)	-0.000304 (-0.70)
kmer (d)	-0.0318+ (-1.92)	-0.0342+ (-1.69)	-0.0556* (-2.34)	-0.0519+ (-1.73)	0.105*** (3.30)	0.119* (2.56)
tguii	0.000273 (0.78)	0.000128 (0.28)	0.00265*** (5.18)	0.00293*** (5.28)	-0.00310*** (-4.53)	-0.00383*** (-4.38)
vay (d)	-0.0283** (-3.00)	-0.0549*** (-4.52)	-0.0432** (-3.08)	-0.0105 (-0.65)	0.0779*** (4.40)	0.100*** (4.45)
nhabq	0.00134*** (5.58)	0.00142*** (4.32)	0.00120*** (3.55)	0.00142*** (3.91)	-0.00291*** (-6.45)	-0.00281*** (-4.88)
sotssx	-0.0559*** (-7.06)	-0.0720*** (-6.02)	0.0538*** (6.15)	0.0407*** (3.82)	-0.00493 (-0.44)	0.0352* (2.24)
sotstt	0.0129*** (3.57)	0.00794 (1.61)	-0.0362*** (-6.23)	-0.0231** (-3.27)	0.0165* (2.47)	0.0178+ (1.91)
datnbq	-0.00266*** (-10.87)	-0.00588*** (-13.68)	0.00244*** (11.73)	0.00184*** (7.19)	-0.00125*** (-5.24)	-0.0000579 (-0.17)
ttnt (d)	0.230*** (8.96)	0.212*** (6.33)	-0.0989*** (-5.55)	-0.123*** (-7.23)	-0.214*** (-8.01)	-0.232*** (-6.98)
xavs (d)	-0.0168 (-1.59)	0.000211 (0.01)	0.0475** (3.07)	0.0350+ (1.66)	-0.0328+ (-1.75)	-0.0191 (-0.67)
nuockho1 (d)	0.0196* (2.04)	0.00599 (0.49)	0.00430 (0.31)	0.00851 (0.49)	-0.0312+ (-1.82)	-0.0144 (-0.61)
doto (d)	0.00481 (0.43)	-0.00527 (-0.29)	-0.0349* (-2.20)	-0.102*** (-4.04)	0.0361+ (1.87)	0.115*** (3.87)
duan (d)	-0.0336* (-2.36)	-0.0313+ (-1.69)	-0.0217 (-1.20)	-0.0232 (-1.04)	0.0556* (2.55)	0.0635* (2.10)
coso	0.0000279+ (1.75)	0.00000176 (0.09)	0.0000257 (1.02)	0.0000235 (0.80)	-0.0000651* (-2.11)	-0.0000270 (-0.66)
knong (d)	-0.0455*** (-3.40)	-0.0509** (-3.01)	0.0734* (2.16)	0.103* (2.14)	0.000906 (0.02)	0.00472 (0.09)
tchuc		-0.0227* (-2.57)		-0.0287* (-2.52)		0.0594*** (3.82)
chi2	142.7	39.67	208.4	81.59	138.4	69.63
df_m	17	18	17	18	17	18
bic	2650.6	1709.1	3672.7	1936.1	4991.0	2884.4
aic	2530.4	1594.9	3552.5	1821.9	4870.9	2770.2

Marginal effects; t statistics in parentheses

(d) for discrete change of dummy variable from 0 to 1

+ p<0.1, * p<0.05, ** p<0.01, *** p<0.001

Nguồn: Xử lý của tác giả từ VHLSS

Phụ lục 27: Vai trò của các yếu tố tác động đến lựa chọn chiến lược sinh kế giai đoạn 2014- 2016

Phụ lục 27.1: Sinh kế AG

```
xtlogit AG hvan gdnghe tpthuoc tchuc kmer tguii vay nhabq sotssx sotstt datnbq ttnt xavs
nuockho1 doto duan coso knong, nolog
```

```
Random-effects logistic regression          Number of obs    =      2,233
Group variable: idn                        Number of groups  =      1,902

Random effects u_i ~ Gaussian              Obs per group:
                                          min =          1
                                          avg =         1.2
                                          max =          2

Integration method: mvaghermite            Integration pts.  =         12

Log likelihood = -890.95426                Wald chi2(18)    =      81.59
                                          Prob > chi2      =      0.0000
```

AG	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
hvan	-.1344649	.0601327	-2.24	0.025	-.2523227	-.016607
gdnghe	-1.451455	.5190468	-2.80	0.005	-2.468768	-.4341425
tpthuoc	.0136983	.0046048	2.97	0.003	.004673	.0227236
tchuc	-.4349658	.1736944	-2.50	0.012	-.7754007	-.094531
kmer	-.8685777	.5738336	-1.51	0.130	-1.993271	.2561156
tguii	.044396	.0094699	4.69	0.000	.0258353	.0629567
vay	-.1607885	.2495961	-0.64	0.519	-.6499879	.3284109
nhabq	.0215729	.0061216	3.52	0.000	.0095747	.0335711
sotssx	.6171021	.1754687	3.52	0.000	.2731897	.9610145
sotstt	-.3504043	.1114853	-3.14	0.002	-.5689114	-.1318972
datnbq	.0277931	.0041465	6.70	0.000	.0196661	.03592
ttnt	-2.435688	.5683564	-4.29	0.000	-3.549646	-1.32173
xavs	.511099	.3004585	1.70	0.089	-.0777889	1.099987
nuockho1	.1285371	.262421	0.49	0.624	-.3857985	.6428728
doto	-1.381813	.3271796	-4.22	0.000	-2.023073	-.7405529
duan	-.3411071	.3203683	-1.06	0.287	-.9690175	.2868033
coso	.0003555	.0004423	0.80	0.422	-.0005115	.0012224
knong	1.337573	.548536	2.44	0.015	.2624622	2.412684
_cons	-2.222836	.6262009	-3.55	0.000	-3.450167	-.9955048
/lnsig2u	2.210291	.2900778			1.641749	2.778833
sigma_u	3.019663	.4379686			2.272486	4.012507
rho	.7348641	.0565184			.6108535	.8303325

```
LR test of rho=0: chibar2(01) = 61.43          Prob >= chibar2 = 0.000
```

Kết quả cho thấy, vì kiểm định LR test of rho có prob < α , do vậy bác bỏ giả thiết Ho. Nghĩa là ước lượng của mô hình random effect logit là phù hợp.

Kiểm định Wald

```
. test hvan gdnghe tpthuoc tchuc kmer tguii vay nhabq sotssx sotstt datnbq ttnt xavs
nuockho1 doto duan coso knong
```

- (1) [AG]hvan = 0
- (2) [AG]gdnghe = 0
- (3) [AG]tpthuoc = 0
- (4) [AG]tchuc = 0
- (5) [AG]kmer = 0
- (6) [AG]tguii = 0
- (7) [AG]vay = 0
- (8) [AG]nhabq = 0
- (9) [AG]sotssx = 0
- (10) [AG]sotstt = 0
- (11) [AG]datnbq = 0
- (12) [AG]ttnt = 0
- (13) [AG]xavs = 0
- (14) [AG]nuockho1 = 0
- (15) [AG]doto = 0
- (16) [AG]duan = 0

(17) [AG]coso = 0
 (18) [AG]knong = 0

chi2(18) = 81.59
 Prob > chi2 = 0.0000

Kết quả kiểm định Wald cho thấy, vì giá trị chi2 khác 0, do vậy bác bỏ giả thiết H0, nói cách khác các biến đưa vào mô hình là phù hợp.

Kiểm định cộng tuyến

vif, uncentered

Variable	VIF	1/VIF
-----+-----		
hvan	7.54	0.132651
sotstt	7.29	0.137166
doto	5.67	0.176427
duan	5.57	0.179574
nhabq	2.80	0.357585
tpthuoc	2.77	0.360770
nuockho1	1.98	0.506124
sotssx	1.79	0.559930
datnbq	1.70	0.588056
vay	1.48	0.676232
tchuc	1.45	0.690312
xavs	1.45	0.691805
coso	1.43	0.697201
tguii	1.29	0.775021
gdnghe	1.25	0.798504
ttnt	1.23	0.812359
knong	1.12	0.896174
kmer	1.10	0.910689
-----+-----		
Mean VIF	2.72	

Vì VIF <10, do vậy không có hiện tượng cộng tuyến giữa các biến.

Độ dự báo của mô hình

Khả năng dự báo của mô hình = $(1755+61)/2233 = 81,3\%$

hood==Thu	AG_hat		
ần nông	0	1	Total
-----+-----			
0	1,755	42	1,797
1	375	61	436
-----+-----			
Total	2,130	103	2,233

Phụ lục 27.2: Sinh kế phi nông nghiệp NF

xtlogit NF hvan gdnghe tpthuoc tchuc kmer tguii vay nhabq sotssx sotstt datnbq ttnt xavs
 nuockho1 doto duan coso knong, nolog

Random-effects logistic regression Number of obs = 2,233
 Group variable: idn Number of groups = 1,902

Random effects u_i ~ Gaussian Obs per group:

 min = 1
 avg = 1.2
 max = 2

Integration method: mvaghermite Integration pts. = 12

Log likelihood = -777.43 Wald chi2(18) = 39.67
 Prob > chi2 = 0.0023

NF	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
-----+-----					
hvan	.0700978	.0553345	1.27	0.205	-.0383558 .1785515
gdnghe	1.479013	.4183866	3.54	0.000	.6589898 2.299035
tpthuoc	-.0074471	.0048169	-1.55	0.122	-.0168879 .0019938
tchuc	-.4629292	.1915818	-2.42	0.016	-.8384227 -.0874357
kmer	-.8265661	.598323	-1.38	0.167	-1.999258 .3461255
tguii	.002609	.0092384	0.28	0.778	-.0154978 .0207159

vay		-1.236489	.3510151	-3.52	0.000	-1.924466	-.5485117
nhabq		.0289915	.0082207	3.53	0.000	.0128792	.0451039
sotssx		-1.468764	.3323203	-4.42	0.000	-2.1201	-.8174287
sotstt		.1619669	.1042573	1.55	0.120	-.0423737	.3663074
datnbq		-.1197863	.0199867	-5.99	0.000	-.1589594	-.0806131
ttnt		2.920219	.6183517	4.72	0.000	1.708272	4.132167
xavs		.0042998	.3316158	0.01	0.990	-.6456551	.6542548
nuockhol		.1216885	.2494856	0.49	0.626	-.3672943	.6106714
doto		-.1058021	.3568402	-0.30	0.767	-.8051961	.5935918
duan		-.5851807	.3291785	-1.78	0.075	-1.230359	.0599973
coso		.000036	.0004129	0.09	0.931	-.0007733	.0008452
knong		-1.375865	.6614812	-2.08	0.038	-2.672345	-.079386
_cons		-1.46126	.6479181	-2.26	0.024	-2.731156	-.1913639

/lnsig2u		1.977716	.5084358			.9812006	2.974232

sigma_u		2.688163	.6833792			1.633296	4.424318
rho		.6871586	.1092993			.4477794	.8561143

LR test of rho=0: chibar2(01) = 19.12

Prob >= chibar2 = 0.000

Kết quả cho thấy, vì kiểm định LR test of rho có prob $< \alpha$, do vậy bác bỏ giả thiết H_0 . Nghĩa là ước lượng của mô hình random effect logit là phù hợp.

Kiểm định Wald

```
. test hvan gdnghc tpthuoc tchuc kmer tguii vay nhabq sotssx sotstt datnbq ttnt xavs
nuockhol doto duan coso knong
```

```
( 1) [NF]hvan = 0
( 2) [NF]gdnghc = 0
( 3) [NF]tpthuoc = 0
( 4) [NF]tchuc = 0
( 5) [NF]kmer = 0
( 6) [NF]tguii = 0
( 7) [NF]vay = 0
( 8) [NF]nhabq = 0
( 9) [NF]sotssx = 0
(10) [NF]sotstt = 0
(11) [NF]datnbq = 0
(12) [NF]ttnt = 0
(13) [NF]xavs = 0
(14) [NF]nuockhol = 0
(15) [NF]doto = 0
(16) [NF]duan = 0
(17) [NF]coso = 0
(18) [NF]knong = 0
```

```
chi2( 18) = 39.67
Prob > chi2 = 0.0023
```

Kết quả kiểm định Wald cho thấy, vì giá trị chi2 khác 0, do vậy bác bỏ giả thiết H_0 , nói cách khác các biến đưa vào mô hình là phù hợp.

Kiểm định cộng tuyến

vif, uncentered

Variable		VIF	1/VIF

hvan		7.54	0.132651
sotstt		7.29	0.137166
doto		5.67	0.176427
duan		5.57	0.179574
nhabq		2.80	0.357585
tpthuoc		2.77	0.360770
nuockhol		1.98	0.506124
sotssx		1.79	0.559930
datnbq		1.70	0.588056
vay		1.48	0.676232
tchuc		1.45	0.690312
xavs		1.45	0.691805
coso		1.43	0.697201
tguii		1.29	0.775021
gdnghc		1.25	0.798504
ttnt		1.23	0.812359
knong		1.12	0.896174
kmer		1.10	0.910689

```
-----+-----
Mean VIF |      2.72
Vì VIF <10, do vậy không có hiện tượng cộng tuyến giữa các biến.
```

Độ dự báo của mô hình

Khả năng dự báo của mô hình = $(1729+167)/2233 = 84,9\%$

```
hood==Thu |
  ần phi |      NF_hat
    nông |      0      1 |      Total
-----+-----
      0 |    1,729    62 |    1,791
      1 |     275    167 |     442
-----+-----
    Total |    2,004    229 |    2,233
```

Phụ lục 27.3: Sinh kế đa dạng hoá DIV

```
xtlogit DIV hvan gdnghe tpthuoc tchuc kmer tguii vay nhabq sotssx sotstt datnbq ttnt xavs
nuockho1 doto duan coso knong, nolog
```

```
Random-effects logistic regression      Number of obs      =      2,233
Group variable: idn                    Number of groups   =      1,902
```

```
Random effects u_i ~ Gaussian          Obs per group:
                                      min =      1
                                      avg =     1.2
                                      max =      2
```

```
Integration method: mvaghermite       Integration pts.   =      12
```

```
Log likelihood = -1365.0828           Wald chi2(18)      =     69.63
                                      Prob > chi2         =     0.0000
```

DIV	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
hvan	.0358189	.0423038	0.85	0.397	-.047095	.1187328
gdnghe	-.3650905	.2943812	-1.24	0.215	-.9420671	.211886
tpthuoc	-.0024638	.0035064	-0.70	0.482	-.0093362	.0044086
tchuc	.481791	.1296391	3.72	0.000	.227703	.735879
kmer	1.017723	.4427122	2.30	0.022	.150023	1.885423
tguii	-.0310844	.0075207	-4.13	0.000	-.0458247	-.0163441
vay	.8262073	.2006675	4.12	0.000	.4329063	1.219508
nhabq	-.022796	.0052652	-4.33	0.000	-.0331157	-.0124764
sotssx	.2858327	.1303668	2.19	0.028	.0303184	.541347
sotstt	.1444095	.076302	1.89	0.058	-.0051398	.2939587
datnbq	-.0004698	.002721	-0.17	0.863	-.0058029	.0048633
ttnt	-1.863849	.3320707	-5.61	0.000	-2.514696	-1.213003
xavs	-.1547573	.231786	-0.67	0.504	-.6090495	.299535
nuockho1	-.1171018	.1922236	-0.61	0.542	-.4938532	.2596497
doto	.9280192	.2562355	3.62	0.000	.4258069	1.430231
duan	.5119021	.2466357	2.08	0.038	.0285051	.9952992
coso	-.0002191	.0003301	-0.66	0.507	-.000866	.0004278
knong	.0383585	.4219664	0.09	0.928	-.7886804	.8653975
_cons	-.3640507	.44983	-0.81	0.418	-1.245701	.5175999
/lnsig2u	1.918565	.2872147			1.355635	2.481496
sigma_u	2.609824	.3747899			1.969575	3.458199
rho	.6743043	.0630775			.5411039	.7842569

```
LR test of rho=0: chibar2(01) = 64.02      Prob >= chibar2 = 0.000
```

Kết quả cho thấy, vì kiểm định LR test of rho có prob $< \alpha$, do vậy bác bỏ giả thiết Ho. Nghĩa là ước lượng của mô hình random effect logit là phù hợp.

Kiểm định Wald

```
. test hvan gdnghe tpthuoc tchuc kmer tguii vay nhabq sotssx sotstt datnbq ttnt xavs
nuockho1 doto duan coso knong
```

- ```
(1) [DIV]hvan = 0
(2) [DIV]gdnghe = 0
(3) [DIV]tpthuoc = 0
(4) [DIV]tchuc = 0
```

```

(5) [DIV]kmer = 0
(6) [DIV]tguii = 0
(7) [DIV]vay = 0
(8) [DIV]nhabq = 0
(9) [DIV]sotssx = 0
(10) [DIV]sotstt = 0
(11) [DIV]datnbq = 0
(12) [DIV]ttnt = 0
(13) [DIV]xavs = 0
(14) [DIV]nuockhol = 0
(15) [DIV]doto = 0
(16) [DIV]duan = 0
(17) [DIV]coso = 0
(18) [DIV]knong = 0

 chi2(18) = 69.63
 Prob > chi2 = 0.0000

```

Kết quả kiểm định Wald cho thấy, vì giá trị chi2 khác 0, do vậy bác bỏ giả thiết  $H_0$ , nói cách khác các biến đưa vào mô hình là phù hợp.

## Kiểm định cộng tuyến

vif, uncentered

| Variable    | VIF  | 1/VIF    |
|-------------|------|----------|
| -----+----- |      |          |
| hvan        | 7.54 | 0.132651 |
| sotstt      | 7.29 | 0.137166 |
| doto        | 5.67 | 0.176427 |
| duan        | 5.57 | 0.179574 |
| nhabq       | 2.80 | 0.357585 |
| tpthuoc     | 2.77 | 0.360770 |
| nuockhol    | 1.98 | 0.506124 |
| sotssx      | 1.79 | 0.559930 |
| datnbq      | 1.70 | 0.588056 |
| vay         | 1.48 | 0.676232 |
| tchuc       | 1.45 | 0.690312 |
| xavs        | 1.45 | 0.691805 |
| coso        | 1.43 | 0.697201 |
| tguii       | 1.29 | 0.775021 |
| gdnghe      | 1.25 | 0.798504 |
| ttnt        | 1.23 | 0.812359 |
| knong       | 1.12 | 0.896174 |
| kmer        | 1.10 | 0.910689 |
| -----+----- |      |          |
| Mean VIF    | 2.72 |          |

Vì VIF <10, do vậy không có hiện tượng cộng tuyến giữa các biến.

## Độ dự báo của mô hình

Khả năng dự báo của mô hình =  $(282+1205)/2233 = 66,6\%$

| hood==Đa    | DIV_hat |       |       |
|-------------|---------|-------|-------|
| dạng        | 0       |       | 1     |
| hoá         |         |       | Total |
| -----+----- |         |       |       |
| 0           | 282     | 596   | 878   |
| 1           | 150     | 1,205 | 1,355 |
| -----+----- |         |       |       |
| Total       | 432     | 1,801 | 2,233 |

## Phụ lục 28: So sánh mô hình FE xtlogit và RE xtlogit đối với dữ liệu bảng giai đoạn 2010- 2016

### Phụ lục 28.1: Đối với sinh kế AG

```
. hausman FEAG AG
```

Note: the rank of the differenced variance matrix (10) does not equal the number of coefficients being tested (16);

be sure this is what you expect, or there may be problems computing the test.  
Examine the output of your  
estimators for anything unexpected and possibly consider scaling your variables so  
that the coefficients are  
on a similar scale.

|          | ---- Coefficients ---- |           |            |                     |
|----------|------------------------|-----------|------------|---------------------|
|          | (b)                    | (B)       | (b-B)      | sqrt(diag(V_b-V_B)) |
|          | FEAG                   | AG        | Difference | S.E.                |
| hvan     | -.0259832              | -.0758287 | .0498455   | .0959969            |
| gdnghe   | -.3080258              | -1.250199 | .9421732   | .649074             |
| tpthuoc  | .0115203               | .015077   | -.0035567  | .0072399            |
| kmer     | -14.20334              | -.7237134 | -13.47963  | 783.37              |
| tguii    | -.0006697              | .0313834  | -.0320531  | .016633             |
| vay      | -.042308               | -.5352005 | .4928925   | .3445702            |
| nhabq    | .0519024               | .0141931  | .0377093   | .0127691            |
| sotssx   | .5466579               | .6367316  | -.0900737  | .2445608            |
| sotstt   | -.2561107              | -.4280611 | .1719504   | .1364281            |
| datnbq   | .00351                 | .0289187  | -.0254087  | .0044126            |
| xavs     | 1.612288               | .5417694  | 1.070518   | .4380307            |
| nuockhol | -.0805353              | .0507525  | -.1312878  | .3878996            |
| doto     | .4391029               | -.3999728 | .8390757   | .3637011            |
| duan     | -.2926378              | -.2497792 | -.0428586  | .3454275            |
| coso     | .0002139               | .0003043  | -.0000904  | .0005672            |
| knong    | .1096459               | .7866434  | -.6769976  | .80676              |

b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtlogit  
 B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtlogit

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

chi2(10) = (b-B)'[(V\_b-V\_B)^(-1)](b-B)  
 = 18.81  
 Prob>chi2 = 0.1428

Chọn mô hình RE xtlogit

## Phụ lục 28.2 : Đối với sinh kế NF

. hausman FENF NF

Note: the rank of the differenced variance matrix (9) does not equal the number of coefficients being tested (16);

be sure this is what you expect, or there may be problems computing the test.

Examine the output of your

estimators for anything unexpected and possibly consider scaling your variables so that the coefficients are on a similar scale.

|          | ---- Coefficients ---- |           |            |                     |
|----------|------------------------|-----------|------------|---------------------|
|          | (b)                    | (B)       | (b-B)      | sqrt(diag(V_b-V_B)) |
|          | FENF                   | NF        | Difference | S.E.                |
| hvan     | -.1565982              | .0591308  | -.215729   | .1728948            |
| gdnghe   | 1.656459               | .9366897  | .7197698   | .8241067            |
| tpthuoc  | .0012385               | -.0027073 | .0039458   | .0128432            |
| kmer     | -16.94638              | -.7086128 | -16.23776  | 2420.076            |
| tguii    | -.0030031              | .005232   | -.0082351  | .0222723            |
| vay      | -1.003728              | -.5888586 | -.4148699  | .6053127            |
| nhabq    | .0179407               | .0255962  | -.0076555  | .014385             |
| sotssx   | -.7406231              | -1.070906 | .3302826   | .4669388            |
| sotstt   | -.1037731              | .2472318  | -.351005   | .2387449            |
| datnbq   | -.0015117              | -.0509038 | .0493922   | .0037305            |
| xavs     | -.8976274              | -.3345598 | -.5630676  | .7389073            |
| nuockhol | .597031                | .366415   | .230616    | .7552332            |
| doto     | -.6918737              | .0932063  | -.7850799  | .6376558            |
| duan     | .0387515               | -.5820258 | .6207773   | .6956478            |
| coso     | .0007546               | .0005331  | .0002215   | .0011238            |
| knong    | -15.52467              | -1.115785 | -14.40889  | 1633.917            |

b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtlogit  
 B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtlogit

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

chi2(9) = (b-B)'[(V\_b-V\_B)^(-1)](b-B)  
 = 5.24  
 Prob>chi2 = 0.8131

Vì p value > α : Chọn mô hình NF ( random effect xtlogit)

## Phụ lục 28.3: Đối với sinh kế DIV

. hausman FEDIV DIV



Note: the rank of the differenced variance matrix (10) does not equal the number of coefficients being tested (16);

be sure this is what you expect, or there may be problems computing the test.  
Examine the output of your estimators for anything unexpected and possibly consider scaling your variables so that the coefficients are on a similar scale.

| ---- Coefficients ----                                               |           |           |            |                     |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|------------|---------------------|
|                                                                      | (b)       | (B)       | (b-B)      | sqrt(diag(V_b-V_B)) |
|                                                                      | FEDIV     | DIV       | Difference | S.E.                |
| hvan                                                                 | .0553557  | .0197381  | .0356176   | .0831581            |
| gdnghe                                                               | -1.07477  | -.0470895 | -1.02768   | .4832405            |
| tpthuoc                                                              | -.0076979 | -.0098047 | .0021068   | .0059454            |
| kmer                                                                 | 14.51501  | .968654   | 13.54636   | 680.1465            |
| tguii                                                                | -.0006549 | -.026606  | .0259511   | .008052             |
| vay                                                                  | .3135678  | .6885975  | -.3750296  | .2815594            |
| nhabq                                                                | -.0351071 | -.0250261 | -.010081   | .0087645            |
| sotssx                                                               | -.2070609 | -.0424012 | -.1646597  | .1944289            |
| sotstt                                                               | .2026846  | .1419801  | .0607045   | .1133759            |
| datnbq                                                               | -.0070076 | -.0107238 | .0037162   | .0048354            |
| xavs                                                                 | -.8964288 | -.2798485 | -.6165803  | .3304597            |
| nuockho1                                                             | -.0675024 | -.2668306 | .1993283   | .3071421            |
| doto                                                                 | .0170673  | .3076481  | -.2905808  | .2862367            |
| duan                                                                 | .2811957  | .4706531  | -.1894574  | .2896825            |
| coso                                                                 | -.0006985 | -.0005594 | -.0001392  | .0005007            |
| knong                                                                | .4716833  | .0077872  | .463896    | .6738372            |
| b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtlogit                |           |           |            |                     |
| B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtlogit |           |           |            |                     |
| Test: Ho: difference in coefficients not systematic                  |           |           |            |                     |
| chi2(10) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)                               |           |           |            |                     |
| = 13.48                                                              |           |           |            |                     |
| Prob>chi2 = 0.1981                                                   |           |           |            |                     |

Vì p value >  $\alpha$  : Chọn mô hình DIV ( random effect xtlogit)

## Phụ Lục 29: Vai trò của sinh kế nông nghiệp đối với nâng cao thu nhập và giảm nghèo

### Phụ lục 29.1: Năm 2010

#### Điều kiện cân bằng của mô hình sinh kế thuần nông

```
. pscore AG hvan gdnghe tpthuoc kmer tguii vay nhabq sotssx sotstt xavs nuockho1 doto coso
duan [pw=wt9] if year==2010, pscore (myscore) blockid(myblock) comsup logit level (0.001)

Algorithm to estimate the propensity score

The treatment is AG
```

| hood==Thu |       |         |        |
|-----------|-------|---------|--------|
| ân nông   | Freq. | Percent | Cum.   |
| 0         | 839   | 75.79   | 75.79  |
| 1         | 268   | 24.21   | 100.00 |
| Total     | 1,107 | 100.00  |        |

Estimation of the propensity score

```
(sum of wgt is 2.4642e+06)
Iteration 0: log pseudolikelihood = -604.4401
Iteration 1: log pseudolikelihood = -557.86314
Iteration 2: log pseudolikelihood = -555.77977
Iteration 3: log pseudolikelihood = -555.76197
Iteration 4: log pseudolikelihood = -555.76196
```

|                                   |               |   |        |
|-----------------------------------|---------------|---|--------|
| Logistic regression               | Number of obs | = | 1107   |
|                                   | Wald chi2(14) | = | 82.22  |
|                                   | Prob > chi2   | = | 0.0000 |
| Log pseudolikelihood = -555.76196 | Pseudo R2     | = | 0.0805 |

|          | AG | Coef.     | Robust Std. Err. | z     | P> z  | [95% Conf. Interval] |           |
|----------|----|-----------|------------------|-------|-------|----------------------|-----------|
| hvan     |    | -.0273248 | .0368505         | -0.74 | 0.458 | -.0995505            | .0449008  |
| gdnghe   |    | -.6831314 | .2925426         | -2.34 | 0.020 | -1.256504            | -.1097584 |
| tpthuoc  |    | .0081902  | .0031241         | 2.62  | 0.009 | .002067              | .0143134  |
| kmer     |    | -.1919408 | .3008787         | -0.64 | 0.524 | -.7816522            | .3977706  |
| tguii    |    | .0160102  | .0080639         | 1.99  | 0.047 | .0002051             | .0318152  |
| vay      |    | -.7772909 | .2980875         | -2.61 | 0.009 | -1.361532            | -.1930502 |
| nhabq    |    | .0144883  | .0058654         | 2.47  | 0.014 | .0029923             | .0259842  |
| sotssx   |    | .5640357  | .1043253         | 5.41  | 0.000 | .3595619             | .7685096  |
| sotstt   |    | -.2557056 | .0715628         | -3.57 | 0.000 | -.3959662            | -.115445  |
| xavs     |    | .5393058  | .1588742         | 3.39  | 0.001 | .227918              | .8506935  |
| nuockho1 |    | -.0258339 | .1802804         | -0.14 | 0.886 | -.379177             | .3275093  |
| doto     |    | .0803751  | .1645152         | 0.49  | 0.625 | -.2420688            | .4028191  |
| coso     |    | .000592   | .0002643         | 2.24  | 0.025 | .000074              | .0011099  |
| duan     |    | -.1327154 | .2236661         | -0.59 | 0.553 | -.5710928            | .3056621  |
| _cons    |    | -1.54644  | .3791948         | -4.08 | 0.000 | -2.289648            | -.803232  |

Note: the common support option has been selected  
The region of common support is [.02760033, .75718868]  
Description of the estimated propensity score  
in region of common support

| Estimated propensity score |          |          |             |  |          |
|----------------------------|----------|----------|-------------|--|----------|
| Percentiles                | Smallest |          |             |  |          |
| 1%                         | .040586  | .0276003 |             |  |          |
| 5%                         | .0675404 | .0304651 |             |  |          |
| 10%                        | .0895668 | .0317506 | Obs         |  | 1,104    |
| 25%                        | .1421599 | .0339869 | Sum of Wgt. |  | 1,104    |
| 50%                        | .2149312 |          | Mean        |  | .2369004 |
|                            |          | Largest  | Std. Dev.   |  | .1256417 |
| 75%                        | .3073116 | .662087  |             |  |          |
| 90%                        | .4050783 | .6711887 | Variance    |  | .0157858 |
| 95%                        | .4942174 | .7533783 | Skewness    |  | .843545  |
| 99%                        | .5870436 | .7571887 | Kurtosis    |  | 3.641516 |

\*\*\*\*\*  
Step 1: Identification of the optimal number of blocks  
Use option detail if you want more detailed output  
\*\*\*\*\*  
The final number of blocks is 4

This number of blocks ensures that the mean propensity score  
is not different for treated and controls in each blocks

\*\*\*\*\*  
Step 2: Test of balancing property of the propensity score  
Use option detail if you want more detailed output  
\*\*\*\*\*  
The balancing property is satisfied

This table shows the inferior bound, the number of treated  
and the number of controls for each block

| Inferior of block of pscore | hood==Thuần nông | 0   | 1   | Total |
|-----------------------------|------------------|-----|-----|-------|
| .0276003                    |                  | 436 | 64  | 500   |
| .2                          |                  | 341 | 144 | 485   |
| .4                          |                  | 54  | 56  | 110   |
| .6                          |                  | 5   | 4   | 9     |
| Total                       |                  | 836 | 268 | 1,104 |

Note: the common support option has been selected  
\*\*\*\*\*  
End of the algorithm to estimate the pscore  
\*\*\*\*\*

## Ghép cặp Kernel

. psmatch2 AG, out(thubq chibq ngheokn ngheodp ngheow ) pscore(myscore) kernel common

| Variable | Sample | Treated | Controls | Difference | S.E. | T-stat |
|----------|--------|---------|----------|------------|------|--------|
|----------|--------|---------|----------|------------|------|--------|

|         |           |  |            |            |             |            |       |
|---------|-----------|--|------------|------------|-------------|------------|-------|
| thubq   | Unmatched |  | 1399.33955 | 1379.18421 | 20.1553417  | 84.0692621 | 0.24  |
|         | ATT       |  | 1394.74436 | 1304.34121 | 90.4031487  | 83.3005917 | 1.09  |
| chibq   | Unmatched |  | 1135.85904 | 1087.38927 | 48.4697639  | 50.126374  | 0.97  |
|         | ATT       |  | 1128.82491 | 1067.44246 | 61.3824529  | 52.4949753 | 1.17  |
| ngheokn | Unmatched |  | .01119403  | .044258373 | -.033064343 | .013091402 | -2.53 |
|         | ATT       |  | .011278195 | .040262174 | -.028983978 | .011301563 | -2.56 |
| ngheodp | Unmatched |  | .026119403 | .08492823  | -.058808827 | .017916241 | -3.28 |
|         | ATT       |  | .026315789 | .073511389 | -.0471956   | .015938545 | -2.96 |
| ngheow  | Unmatched |  | .186567164 | .251196172 | -.064629008 | .029748737 | -2.17 |
|         | ATT       |  | .187969925 | .265053657 | -.077083732 | .030930673 | -2.49 |

Note: S.E. does not take into account that the propensity score is estimated.

|            |                  |           |       |
|------------|------------------|-----------|-------|
| psmatch2:  | psmatch2: Common |           |       |
| Treatment  | support          |           |       |
| assignment | Off suppo        | On suppor | Total |
| Untreated  | 0                | 836       | 836   |
| Treated    | 2                | 266       | 268   |
| Total      | 2                | 1,102     | 1,104 |

### ***Ghép cặp Neighbour***

```
. psmatch2 AG ,out (thubq chibq ngheokn ngheodp ngheow) pscore(myscore) neighbor(1) caliper
(.001) noreplacement common
```

|          |           |  |            |            |             |            |        |
|----------|-----------|--|------------|------------|-------------|------------|--------|
| Variable | Sample    |  | Treated    | Controls   | Difference  | S.E.       | T-stat |
| thubq    | Unmatched |  | 1399.33955 | 1379.18421 | 20.1553417  | 84.0692621 | 0.24   |
|          | ATT       |  | 1334.66495 | 1348.09794 | -13.4329897 | 129.749239 | -0.10  |
| chibq    | Unmatched |  | 1135.85904 | 1087.38927 | 48.4697639  | 50.126374  | 0.97   |
|          | ATT       |  | 1088.47495 | 1145.23247 | -56.7575278 | 87.1284692 | -0.65  |
| ngheokn  | Unmatched |  | .01119403  | .044258373 | -.033064343 | .013091402 | -2.53  |
|          | ATT       |  | .015463918 | .06185567  | -.046391753 | .0194822   | -2.38  |
| ngheodp  | Unmatched |  | .026119403 | .08492823  | -.058808827 | .017916241 | -3.28  |
|          | ATT       |  | .030927835 | .087628866 | -.056701031 | .023865052 | -2.38  |
| ngheow   | Unmatched |  | .186567164 | .251196172 | -.064629008 | .029748737 | -2.17  |
|          | ATT       |  | .211340206 | .221649485 | -.010309278 | .041922487 | -0.25  |

Note: S.E. does not take into account that the propensity score is estimated.

|            |                  |           |       |
|------------|------------------|-----------|-------|
| psmatch2:  | psmatch2: Common |           |       |
| Treatment  | support          |           |       |
| assignment | Off suppo        | On suppor | Total |
| Untreated  | 0                | 836       | 836   |
| Treated    | 74               | 194       | 268   |
| Total      | 74               | 1,030     | 1,104 |

### ***Ghép cặp radius***

```
. psmatch2 AG, radius cal(.001) out(thubq chibq ngheokn ngheodp ngheow) pscore(myscore)
common
```

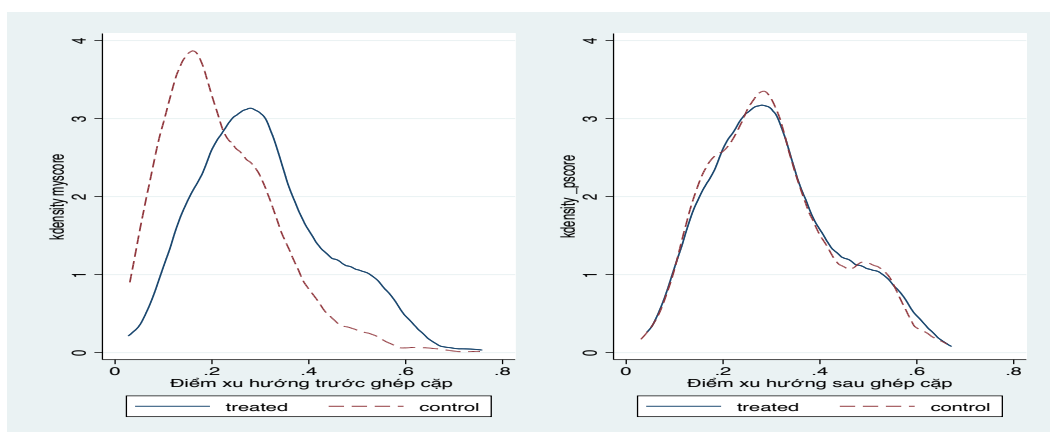
|          |           |  |            |            |             |            |        |
|----------|-----------|--|------------|------------|-------------|------------|--------|
| Variable | Sample    |  | Treated    | Controls   | Difference  | S.E.       | T-stat |
| thubq    | Unmatched |  | 1399.33955 | 1379.18421 | 20.1553417  | 84.0692621 | 0.24   |
|          | ATT       |  | 1376.34259 | 1252.68291 | 123.659682  | 102.96091  | 1.20   |
| chibq    | Unmatched |  | 1135.85904 | 1087.38927 | 48.4697639  | 50.126374  | 0.97   |
|          | ATT       |  | 1109.64284 | 1006.39024 | 103.252599  | 64.9681274 | 1.59   |
| ngheokn  | Unmatched |  | .01119403  | .044258373 | -.033064343 | .013091402 | -2.53  |
|          | ATT       |  | .013888889 | .073952822 | -.060063933 | .015460692 | -3.88  |
| ngheodp  | Unmatched |  | .026119403 | .08492823  | -.058808827 | .017916241 | -3.28  |

|       |        |           |            |            |             |             |            |
|-------|--------|-----------|------------|------------|-------------|-------------|------------|
|       | ATT    |           | .027777778 | .112795782 | -.085018004 | .020998977  | -4.05      |
| ----- |        |           |            |            |             |             |            |
|       | ngheow | Unmatched |            | .186567164 | .251196172  | -.064629008 | .029748737 |
|       | ATT    |           | .203703704 | .268796764 | -.06509306  | .038279598  | -1.70      |
| ----- |        |           |            |            |             |             |            |

Note: S.E. does not take into account that the propensity score is estimated.

|            |                  |           |       |
|------------|------------------|-----------|-------|
| psmatch2:  | psmatch2: Common |           |       |
| Treatment  | support          |           |       |
| assignment | Off suppo        | On suppor | Total |
| -----      |                  |           |       |
| Untreated  | 0                | 836       | 836   |
| Treated    | 52               | 216       | 268   |
| -----      |                  |           |       |
| Total      | 52               | 1,052     | 1,104 |

### Điểm xu hướng trước và sau ghép cặp



### Phụ lục 29.2: Năm 2016

#### Điều kiện cân bằng của mô hình sinh kế thuần nông

```
. pscore AG hvan gdnghe tpthuoc kmer tguui vay nhabq sotssx sotstt xavs nuockho1 doto coso
duan knong [pw=wt9] if year==2016, pscore (myscore) blockid(myblock) comsup logit level
(0.001)
```

\*\*\*\*\*

Algorithm to estimate the propensity score

\*\*\*\*\*

The treatment is AG

|           |  |       |         |        |
|-----------|--|-------|---------|--------|
| hood==Thu |  |       |         |        |
| ần nông   |  | Freq. | Percent | Cum.   |
| -----     |  | ----- | -----   | -----  |
| 0         |  | 831   | 77.02   | 77.02  |
| 1         |  | 248   | 22.98   | 100.00 |
| -----     |  | ----- | -----   | -----  |
| Total     |  | 1,079 | 100.00  |        |

Estimation of the propensity score

(sum of wgt is 2.5356e+06)

```
Iteration 0: log pseudolikelihood = -573.43294
Iteration 1: log pseudolikelihood = -506.59749
Iteration 2: log pseudolikelihood = -502.05566
Iteration 3: log pseudolikelihood = -501.89845
Iteration 4: log pseudolikelihood = -501.89745
Iteration 5: log pseudolikelihood = -501.89745
```

Logistic regression

```
Number of obs = 1079
Wald chi2(15) = 95.84
Prob > chi2 = 0.0000
Pseudo R2 = 0.1247
```

Log pseudolikelihood = -501.89745

|       |  |         |           |       |       |                      |
|-------|--|---------|-----------|-------|-------|----------------------|
|       |  |         | Robust    |       |       |                      |
| AG    |  | Coef.   | Std. Err. | z     | P> z  | [95% Conf. Interval] |
| ----- |  | -----   | -----     | ----- | ----- | -----                |
| hvan  |  | -.04358 | .0367717  | -1.19 | 0.236 | -.1156512 .0284912   |

|          |  |           |          |       |       |           |           |
|----------|--|-----------|----------|-------|-------|-----------|-----------|
| gdnghe   |  | -1.410401 | .4921351 | -2.87 | 0.004 | -2.374968 | -.4458339 |
| tpthuoc  |  | .0072561  | .0031501 | 2.30  | 0.021 | .0010821  | .0134301  |
| kmer     |  | -.607301  | .4259553 | -1.43 | 0.154 | -1.442158 | .2275562  |
| tguii    |  | .0196361  | .0068095 | 2.88  | 0.004 | .0062897  | .0329824  |
| vay      |  | -.2726643 | .1711935 | -1.59 | 0.111 | -.6081974 | .0628687  |
| nhabq    |  | .0166711  | .0042575 | 3.92  | 0.000 | .0083265  | .0250157  |
| sotssx   |  | .3043763  | .1064494 | 2.86  | 0.004 | .0957394  | .5130133  |
| sotstt   |  | -.2777766 | .0883775 | -3.14 | 0.002 | -.4509933 | -.1045599 |
| xavs     |  | .3663675  | .2047843 | 1.79  | 0.074 | -.0350022 | .7677373  |
| nuockhol |  | .0571289  | .1794891 | 0.32  | 0.750 | -.2946634 | .4089211  |
| doto     |  | -.9943756 | .2060667 | -4.83 | 0.000 | -1.398259 | -.5904924 |
| coso     |  | .0003567  | .0003485 | 1.02  | 0.306 | -.0003263 | .0010397  |
| duan     |  | .0829028  | .2322277 | 0.36  | 0.721 | -.3722551 | .5380607  |
| knong    |  | .5798784  | .4104918 | 1.41  | 0.158 | -.2246708 | 1.384428  |
| _cons    |  | -.5415886 | .4130633 | -1.31 | 0.190 | -1.351178 | .2680007  |

Note: the common support option has been selected  
The region of common support is [.04108456, .94013746]

Description of the estimated propensity score  
in region of common support

| Estimated propensity score |          |          |             |          |  |
|----------------------------|----------|----------|-------------|----------|--|
| Percentiles                |          | Smallest |             |          |  |
| 1%                         | .0440221 | .0410846 |             |          |  |
| 5%                         | .0594064 | .0414619 |             |          |  |
| 10%                        | .0832903 | .0419877 | Obs         | 1,027    |  |
| 25%                        | .1261689 | .0423161 | Sum of Wgt. | 1,027    |  |
| 50%                        | .1956543 |          | Mean        | .2371436 |  |
|                            |          | Largest  | Std. Dev.   | .1523611 |  |
| 75%                        | .3157599 | .8161588 |             |          |  |
| 90%                        | .433267  | .9142981 | Variance    | .0232139 |  |
| 95%                        | .5529486 | .9258774 | Skewness    | 1.359127 |  |
| 99%                        | .7473575 | .9401375 | Kurtosis    | 5.127102 |  |

\*\*\*\*\*  
Step 1: Identification of the optimal number of blocks  
Use option detail if you want more detailed output  
\*\*\*\*\*  
The final number of blocks is 6

This number of blocks ensures that the mean propensity score  
is not different for treated and controls in each blocks

\*\*\*\*\*  
Step 2: Test of balancing property of the propensity score  
Use option detail if you want more detailed output  
\*\*\*\*\*  
The balancing property is satisfied

This table shows the inferior bound, the number of treated  
and the number of controls for each block

| Inferior  |  | hood==Thuần nông |     |       |
|-----------|--|------------------|-----|-------|
| of block  |  | 0                | 1   | Total |
| of pscore |  |                  |     |       |
| .0410846  |  | 464              | 63  | 527   |
| .2        |  | 164              | 50  | 214   |
| .3        |  | 91               | 65  | 156   |
| .4        |  | 45               | 46  | 91    |
| .6        |  | 9                | 22  | 31    |
| .8        |  | 2                | 2   | 4     |
| Total     |  | 775              | 248 | 1,023 |

Note: the common support option has been selected  
\*\*\*\*\*

End of the algorithm to estimate the pscore  
\*\*\*\*\*

## Ghép cặp Kernel

```
. psmatch2 AG, out(thubq chibq ngheokn ngheodp ngheow) pscore(myscore) kernel common
```

| Variable | Sample    | Treated    | Controls   | Difference  | S.E.       | T-stat |
|----------|-----------|------------|------------|-------------|------------|--------|
| thubq    | Unmatched | 2562.6129  | 2751.33935 | -188.726452 | 213.367918 | -0.88  |
|          | ATT       | 2512.60408 | 2871.92642 | -359.322342 | 229.46907  | -1.57  |
| chibq    | Unmatched | 1939.32131 | 1906.24128 | 33.0800341  | 90.3351948 | 0.37   |
|          | ATT       | 1943.02678 | 1973.38459 | -30.3578144 | 104.655291 | -0.29  |
| ngheokn  | Unmatched | .056451613 | .058064516 | -.001612903 | .017024448 | -0.09  |
|          | ATT       | .057142857 | .074408173 | -.017265316 | .019146124 | -0.90  |
| ngheodp  | Unmatched | .080645161 | .068387097 | .012258065  | .018795039 | 0.65   |
|          | ATT       | .081632653 | .081861159 | -.000228506 | .021841317 | -0.01  |
| ngheow   | Unmatched | .092741935 | .150967742 | -.058225806 | .025032671 | -2.33  |
|          | ATT       | .093877551 | .152141563 | -.058264012 | .026271313 | -2.22  |

Note: S.E. does not take into account that the propensity score is estimated.

|            |                  |           |       |
|------------|------------------|-----------|-------|
| psmatch2:  | psmatch2: Common |           |       |
| Treatment  | support          |           |       |
| assignment | Off suppo        | On suppor | Total |
| Untreated  | 0                | 775       | 775   |
| Treated    | 3                | 245       | 248   |
| Total      | 3                | 1,020     | 1,023 |

### *Ghép cặp Neighbour*

. psmatch2 AG ,out (thubq chibq ngheokn ngheodp ngheow) pscore(myscore) neighbor(1) caliper (.001) noreplacement common

| Variable | Sample    | Treated    | Controls   | Difference  | S.E.       | T-stat |
|----------|-----------|------------|------------|-------------|------------|--------|
| thubq    | Unmatched | 2562.6129  | 2751.33935 | -188.726452 | 213.367918 | -0.88  |
|          | ATT       | 2498.30233 | 2675.34302 | -177.040698 | 247.078815 | -0.72  |
| chibq    | Unmatched | 1939.32131 | 1906.24128 | 33.0800341  | 90.3351948 | 0.37   |
|          | ATT       | 1902.62711 | 1809.50947 | 93.1176396  | 129.152482 | 0.72   |
| ngheokn  | Unmatched | .056451613 | .058064516 | -.001612903 | .017024448 | -0.09  |
|          | ATT       | .046511628 | .081395349 | -.034883721 | .026393163 | -1.32  |
| ngheodp  | Unmatched | .080645161 | .068387097 | .012258065  | .018795039 | 0.65   |
|          | ATT       | .069767442 | .093023256 | -.023255814 | .029545275 | -0.79  |
| ngheow   | Unmatched | .092741935 | .150967742 | -.058225806 | .025032671 | -2.33  |
|          | ATT       | .081395349 | .209302326 | -.127906977 | .03748411  | -3.41  |

Note: S.E. does not take into account that the propensity score is estimated.

|            |                  |           |       |
|------------|------------------|-----------|-------|
| psmatch2:  | psmatch2: Common |           |       |
| Treatment  | support          |           |       |
| assignment | Off suppo        | On suppor | Total |
| Untreated  | 0                | 775       | 775   |
| Treated    | 76               | 172       | 248   |
| Total      | 76               | 947       | 1,023 |

### *Ghép cặp radius*

psmatch2 AG, radius cal(.001) out(thubq chibq ngheokn ngheodp ngheow) pscore(myscore) common

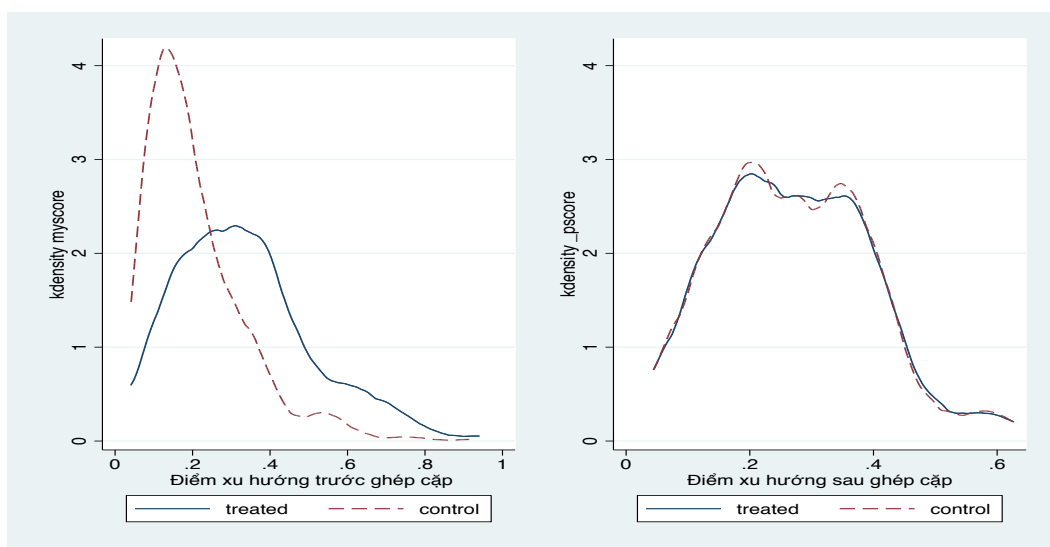
| Variable | Sample    | Treated    | Controls   | Difference  | S.E.       | T-stat |
|----------|-----------|------------|------------|-------------|------------|--------|
| thubq    | Unmatched | 2562.6129  | 2751.33935 | -188.726452 | 213.367918 | -0.88  |
|          | ATT       | 2491.95337 | 2951.16479 | -459.21142  | 226.349528 | -2.03  |
| chibq    | Unmatched | 1939.32131 | 1906.24128 | 33.0800341  | 90.3351948 | 0.37   |
|          | ATT       | 1884.91852 | 1934.13542 | -49.2169087 | 117.528088 | -0.42  |
| ngheokn  | Unmatched | .056451613 | .058064516 | -.001612903 | .017024448 | -0.09  |
|          | ATT       | .046632124 | .068753598 | -.022121474 | .022482753 | -0.98  |
| ngheodp  | Unmatched | .080645161 | .068387097 | .012258065  | .018795039 | 0.65   |

|  |        |           |  |            |  |            |  |             |  |            |  |       |
|--|--------|-----------|--|------------|--|------------|--|-------------|--|------------|--|-------|
|  |        | ATT       |  | .067357513 |  | .100185048 |  | -.032827535 |  | .025671353 |  | -1.28 |
|  |        |           |  |            |  |            |  |             |  |            |  |       |
|  | ngheow | Unmatched |  | .092741935 |  | .150967742 |  | -.058225806 |  | .025032671 |  | -2.33 |
|  |        | ATT       |  | .088082902 |  | .185438957 |  | -.097356055 |  | .032944359 |  | -2.96 |

Note: S.E. does not take into account that the propensity score is estimated.

|            |                  |           |       |
|------------|------------------|-----------|-------|
| psmatch2:  | psmatch2: Common |           |       |
| Treatment  | support          |           |       |
| assignment | Off suppo        | On suppor | Total |
| Untreated  | 0                | 775       | 775   |
| Treated    | 55               | 193       | 248   |
| Total      | 55               | 968       | 1,023 |

### Điểm xu hướng trước và sau ghép cặp



## Phụ Lục 30: Vai trò sinh kế thuần phi nông đối với nâng cao thu nhập và giảm nghèo

### Phụ lục 30.1 : Năm 2010

#### Điều kiện cân bằng của mô hình sinh kế thuần phi nông

Năm 2010

```
pscore NF hvan gdnge tpthuoc kmer tgui vay nhabq sotssx sotstt xavs nuockhoi doto coso duan
knong [pw=wt9] if year==2010, pscore (myscore) blockid(myblock) comsup logit level (0.001)
(0 real changes made)
```

```

Algorithm to estimate the propensity score

```

The treatment is NF

|           |  |       |         |        |
|-----------|--|-------|---------|--------|
| hood==Thu |  |       |         |        |
| ần phi    |  |       |         |        |
| nông      |  | Freq. | Percent | Cum.   |
|           |  |       |         |        |
| 0         |  | 1,062 | 95.93   | 95.93  |
| 1         |  | 45    | 4.07    | 100.00 |
|           |  |       |         |        |
| Total     |  | 1,107 | 100.00  |        |

Estimation of the propensity score

(sum of wgt is 2.4642e+06)

```

Iteration 0: log pseudolikelihood = -187.67412
Iteration 1: log pseudolikelihood = -175.57982
Iteration 2: log pseudolikelihood = -164.59046
Iteration 3: log pseudolikelihood = -164.2272
Iteration 4: log pseudolikelihood = -164.22346
Iteration 5: log pseudolikelihood = -164.22346

```

```

Logistic regression Number of obs = 1107
 Wald chi2(15) = 52.63
 Prob > chi2 = 0.0000
Log pseudolikelihood = -164.22346 Pseudo R2 = 0.1250

```

|          | NF | Coef.     | Robust<br>Std. Err. | z     | P> z  | [95% Conf. Interval] |           |
|----------|----|-----------|---------------------|-------|-------|----------------------|-----------|
| hvan     |    | .2124842  | .0901233            | 2.36  | 0.018 | .0358458             | .3891226  |
| gdnghe   |    | .3524959  | .4610347            | 0.76  | 0.445 | -.5511155            | 1.256107  |
| tpthuoc  |    | .0071982  | .0074565            | 0.97  | 0.334 | -.0074164            | .0218128  |
| kmer     |    | -.5995755 | 1.072938            | -0.56 | 0.576 | -2.702496            | 1.503345  |
| tguii    |    | -.0055444 | .0092755            | -0.60 | 0.550 | -.0237241            | .0126353  |
| vay      |    | -.6072024 | .7457995            | -0.81 | 0.416 | -2.068943            | .8545378  |
| nhabq    |    | .0219189  | .0110974            | 1.98  | 0.048 | .0001684             | .0436695  |
| sotssx   |    | -.3154563 | .3373404            | -0.94 | 0.350 | -.9766313            | .3457188  |
| sotstt   |    | .2601784  | .1250789            | 2.08  | 0.038 | .0150283             | .5053286  |
| xavs     |    | -.6607578 | .406375             | -1.63 | 0.104 | -1.457238            | .1357225  |
| nuockho1 |    | .4012966  | .3502891            | 1.15  | 0.252 | -.2852575            | 1.087851  |
| doto     |    | -.3480145 | .3702296            | -0.94 | 0.347 | -1.073651            | .3776221  |
| coso     |    | -.0001117 | .0008785            | -0.13 | 0.899 | -.0018336            | .0016102  |
| duan     |    | -.2751614 | .4791229            | -0.57 | 0.566 | -1.214225            | .6639022  |
| knong    |    | .2022685  | .5630902            | 0.36  | 0.719 | -.901368             | 1.305905  |
| _cons    |    | -5.183786 | .8996084            | -5.76 | 0.000 | -6.946986            | -3.420586 |

Note: the common support option has been selected  
The region of common support is [.00877511, .45391357]

Description of the estimated propensity score  
in region of common support

| Estimated propensity score |          |          |             |          |  |
|----------------------------|----------|----------|-------------|----------|--|
| Percentiles                | Smallest |          |             |          |  |
| 1%                         | .0091159 | .0087751 |             |          |  |
| 5%                         | .0104748 | .0087786 |             |          |  |
| 10%                        | .012227  | .0087966 | Obs         | 957      |  |
| 25%                        | .0180504 | .0089423 | Sum of Wgt. | 957      |  |
| 50%                        | .0292262 |          | Mean        | .0447591 |  |
|                            |          | Largest  | Std. Dev.   | .0501809 |  |
| 75%                        | .0510734 | .3974288 |             |          |  |
| 90%                        | .0878594 | .4209246 | Variance    | .0025181 |  |
| 95%                        | .1356042 | .4445673 | Skewness    | 3.938536 |  |
| 99%                        | .2641237 | .4539136 | Kurtosis    | 24.48831 |  |

```

Step 1: Identification of the optimal number of blocks
Use option detail if you want more detailed output

```

The final number of blocks is 5

This number of blocks ensures that the mean propensity score  
is not different for treated and controls in each blocks

```

Step 2: Test of balancing property of the propensity score
Use option detail if you want more detailed output

```

The balancing property is satisfied

This table shows the inferior bound, the number of treated  
and the number of controls for each block

```

Inferior | hood==Thuần phi
of block | nông

```



| of pscore | 0   | 1  | Total |
|-----------|-----|----|-------|
| .0087751  | 694 | 17 | 711   |
| .05       | 151 | 13 | 164   |
| .1        | 52  | 12 | 64    |
| .2        | 13  | 2  | 15    |
| .4        | 2   | 1  | 3     |
| Total     | 912 | 45 | 957   |

Note: the common support option has been selected

\*\*\*\*\*

End of the algorithm to estimate the pscore

\*\*\*\*\*

## Ghép cặp Kernel

```
. psmatch2 NF, out(thubq chibq ngheo ngheokn ngheodp ngheow) pscore(myscore) kernel common
```

| Variable | Sample    | Treated    | Controls   | Difference  | S.E.       | T-stat |
|----------|-----------|------------|------------|-------------|------------|--------|
| thubq    | Unmatched | 2282.75556 | 1427.69408 | 855.061477  | 188.93654  | 4.53   |
|          | ATT       | 1960.39535 | 1789.59823 | 170.797116  | 179.763161 | 0.95   |
| chibq    | Unmatched | 1887.73941 | 1111.49017 | 776.249245  | 108.968783 | 7.12   |
|          | ATT       | 1688.75232 | 1293.95145 | 394.800868  | 165.599481 | 2.38   |
| ngheo    | Unmatched | .133333333 | .195175439 | -.061842105 | .060207908 | -1.03  |
|          | ATT       | .11627907  | .129795028 | -.013515958 | .052775494 | -0.26  |
| ngheokn  | Unmatched | .022222222 | .025219298 | -.002997076 | .02390218  | -0.13  |
|          | ATT       | .023255814 | .015056881 | .008198933  | .024369626 | 0.34   |
| ngheodp  | Unmatched | .044444444 | .046052632 | -.001608187 | .032015168 | -0.05  |
|          | ATT       | .023255814 | .028211021 | -.004955207 | .025211495 | -0.20  |
| ngheow   | Unmatched | .044444444 | .198464912 | -.154020468 | .059909124 | -2.57  |
|          | ATT       | .046511628 | .130873315 | -.084361687 | .03740096  | -2.26  |

Note: S.E. does not take into account that the propensity score is estimated.

|            |                  |           |       |
|------------|------------------|-----------|-------|
| psmatch2:  | psmatch2: Common |           |       |
| Treatment  | support          |           |       |
| assignment | Off suppo        | On suppor | Total |
| Untreated  | 0                | 912       | 912   |
| Treated    | 2                | 43        | 45    |
| Total      | 2                | 955       | 957   |

## Ghép cặp Neighbour

```
psmatch2 NF ,out (thubq chibq ngheo ngheokn ngheodp ngheow) pscore(myscore) neighbor(1) caliper (.001) noreplacement common
```

| Variable | Sample    | Treated    | Controls   | Difference  | S.E.       | T-stat |
|----------|-----------|------------|------------|-------------|------------|--------|
| thubq    | Unmatched | 2282.75556 | 1427.69408 | 855.061477  | 188.93654  | 4.53   |
|          | ATT       | 1880.88889 | 1778.77778 | 102.111111  | 234.788838 | 0.43   |
| chibq    | Unmatched | 1887.73941 | 1111.49017 | 776.249245  | 108.968783 | 7.12   |
|          | ATT       | 1634.03429 | 1222.38203 | 411.652267  | 200.047468 | 2.06   |
| ngheo    | Unmatched | .133333333 | .195175439 | -.061842105 | .060207908 | -1.03  |
|          | ATT       | .111111111 | .083333333 | .027777778  | .070741849 | 0.39   |
| ngheokn  | Unmatched | .022222222 | .025219298 | -.002997076 | .02390218  | -0.13  |
|          | ATT       | .027777778 | 0          | .027777778  | .027777778 | 1.00   |
| ngheodp  | Unmatched | .044444444 | .046052632 | -.001608187 | .032015168 | -0.05  |
|          | ATT       | .027777778 | 0          | .027777778  | .027777778 | 1.00   |
| ngheow   | Unmatched | .044444444 | .198464912 | -.154020468 | .059909124 | -2.57  |
|          | ATT       | .055555556 | .083333333 | -.027777778 | .060676666 | -0.46  |

Note: S.E. does not take into account that the propensity score is estimated.

|           |                  |  |  |
|-----------|------------------|--|--|
| psmatch2: | psmatch2: Common |  |  |
| Treatment | support          |  |  |

| assignment | Off suppo | On suppor | Total |
|------------|-----------|-----------|-------|
| Untreated  | 0         | 912       | 912   |
| Treated    | 9         | 36        | 45    |
| Total      | 9         | 948       | 957   |

### Ghép cặp radius

```
psmatch2 NF, radius cal(.001) out(thubq chibq ngheo ngheokn ngheodp ngheow) pscore(myscore)
common
```

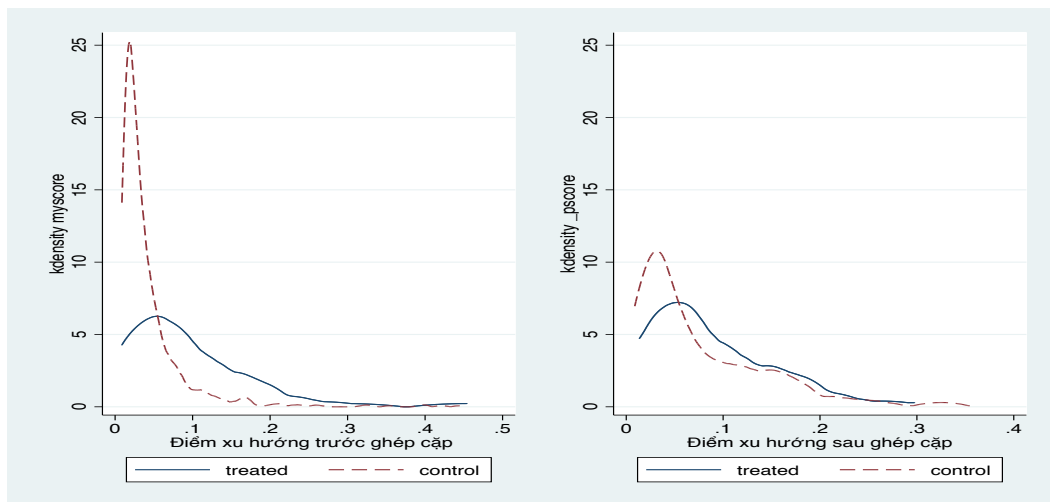
| Variable | Sample    | Treated    | Controls   | Difference  | S.E.       | T-stat |
|----------|-----------|------------|------------|-------------|------------|--------|
| thubq    | Unmatched | 2282.75556 | 1427.69408 | 855.061477  | 188.93654  | 4.53   |
|          | ATT       | 1880.88889 | 1770.50015 | 110.388739  | 201.172892 | 0.55   |
| chibq    | Unmatched | 1887.73941 | 1111.49017 | 776.249245  | 108.968783 | 7.12   |
|          | ATT       | 1634.03429 | 1291.74144 | 342.292853  | 192.810395 | 1.78   |
| ngheo    | Unmatched | .133333333 | .195175439 | -.061842105 | .060207908 | -1.03  |
|          | ATT       | .111111111 | .131558774 | -.020447663 | .066402944 | -0.31  |
| ngheokn  | Unmatched | .022222222 | .025219298 | -.002997076 | .02390218  | -0.13  |
|          | ATT       | .027777778 | .017356765 | .010421013  | .032597958 | 0.32   |
| ngheodp  | Unmatched | .044444444 | .046052632 | -.001608187 | .032015168 | -0.05  |
|          | ATT       | .027777778 | .023022375 | .004755403  | .034972766 | 0.14   |
| ngheow   | Unmatched | .044444444 | .198464912 | -.154020468 | .059909124 | -2.57  |
|          | ATT       | .055555556 | .091174923 | -.035619367 | .05425242  | -0.66  |

Note: S.E. does not take into account that the propensity score is estimated.

```
psmatch2: | psmatch2: Common
Treatment | support
assignment | Off suppo On suppor | Total
```

|           |   |     |     |
|-----------|---|-----|-----|
| Untreated | 0 | 912 | 912 |
| Treated   | 9 | 36  | 45  |
| Total     | 9 | 948 | 957 |

### Điểm xu hướng trước và sau ghép cặp



### Phụ lục 30.2 : Năm 2016

#### Điều kiện cân bằng của mô hình sinh kế thuần phi nông

```
pscore NF hvan gdnghe tpthuoc kmer tguii vay nhahq sotssx sotstt xavs nuockhol doto coso duan
knong [pw=wt9] if year==2016, pscore (myscore) blockid(myblock) comsup logit level (0.001)
```

\*\*\*\*\*

Algorithm to estimate the propensity score

\*\*\*\*\*

The treatment is NF

```
hood==Thu |
```

| ân phi  <br>nông | Freq. | Percent | Cum.   |
|------------------|-------|---------|--------|
| 0                | 998   | 92.49   | 92.49  |
| 1                | 81    | 7.51    | 100.00 |
| Total            | 1,079 | 100.00  |        |

Estimation of the propensity score

(sum of wgt is 2.5356e+06)  
 Iteration 0: log pseudolikelihood = -287.34274  
 Iteration 1: log pseudolikelihood = -267.66651  
 Iteration 2: log pseudolikelihood = -264.02878  
 Iteration 3: log pseudolikelihood = -263.86878  
 Iteration 4: log pseudolikelihood = -263.86802

|                                   |               |   |        |
|-----------------------------------|---------------|---|--------|
| Logistic regression               | Number of obs | = | 1079   |
|                                   | Wald chi2(15) | = | 33.66  |
|                                   | Prob > chi2   | = | 0.0038 |
| Log pseudolikelihood = -263.86802 | Pseudo R2     | = | 0.0817 |

| NF       | Coef.     | Robust<br>Std. Err. | z     | P> z  | [95% Conf. Interval] |
|----------|-----------|---------------------|-------|-------|----------------------|
| hvan     | -.0381395 | .0562962            | -0.68 | 0.498 | -.1484781 .072199    |
| gdnghe   | .9148723  | .3477137            | 2.63  | 0.009 | .233366 1.596379     |
| tpthuoc  | -.0030524 | .0048022            | -0.64 | 0.525 | -.0124645 .0063598   |
| kmer     | -.0194819 | .5217673            | -0.04 | 0.970 | -1.042127 1.003163   |
| tguii    | -.0048942 | .0106401            | -0.46 | 0.646 | -.0257483 .01596     |
| vay      | -.6000338 | .2754571            | -2.18 | 0.029 | -1.13992 -.0601478   |
| nhabq    | .0063525  | .0057063            | 1.11  | 0.266 | -.0048316 .0175367   |
| sotssx   | -1.080306 | .2577488            | -4.19 | 0.000 | -1.585484 -.5751275  |
| sotstt   | .1993832  | .1001765            | 1.99  | 0.047 | .0030409 .3957254    |
| xavs     | -.0645031 | .3250283            | -0.20 | 0.843 | -.7015469 .5725407   |
| nuockhol | -.1233021 | .2637162            | -0.47 | 0.640 | -.6401763 .393572    |
| doto     | -.145202  | .3453032            | -0.42 | 0.674 | -.8219838 .5315799   |
| coso     | -.0001488 | .0004874            | -0.31 | 0.760 | -.001104 .0008065    |
| duan     | -.162664  | .3267477            | -0.50 | 0.619 | -.8030777 .4777498   |
| knong    | -.7963788 | .6374633            | -1.25 | 0.212 | -2.045784 .4530263   |
| _cons    | -2.040985 | .6318279            | -3.23 | 0.001 | -3.279345 -.8026253  |

Note: the common support option has been selected  
 The region of common support is [.00959453, .35840312]  
 Description of the estimated propensity score  
 in region of common support

| Estimated propensity score |          |          |             |          |  |
|----------------------------|----------|----------|-------------|----------|--|
| Percentiles                | Smallest |          |             |          |  |
| 1%                         | .0114937 | .0095945 |             |          |  |
| 5%                         | .0157301 | .009753  |             |          |  |
| 10%                        | .0198824 | .0100828 | Obs         | 1,025    |  |
| 25%                        | .0366928 | .0100984 | Sum of Wgt. | 1,025    |  |
| 50%                        | .0656333 |          | Mean        | .0779225 |  |
|                            |          | Largest  | Std. Dev.   | .0547757 |  |
| 75%                        | .1073181 | .3327036 |             |          |  |
| 90%                        | .1431179 | .3422316 | Variance    | .0030004 |  |
| 95%                        | .1756041 | .3565756 | Skewness    | 1.475299 |  |
| 99%                        | .2653192 | .3584031 | Kurtosis    | 6.247969 |  |

\*\*\*\*\*

Step 1: Identification of the optimal number of blocks

Use option detail if you want more detailed output

\*\*\*\*\*

The final number of blocks is 4

This number of blocks ensures that the mean propensity score  
 is not different for treated and controls in each blocks

\*\*\*\*\*

Step 2: Test of balancing property of the propensity score

Use option detail if you want more detailed output

\*\*\*\*\*

The balancing property is satisfied

This table shows the inferior bound, the number of treated  
 and the number of controls for each block

| Inferior<br>of block<br>of pscore | hood==Thuần phi<br>nông | 0   | 1  | Total |
|-----------------------------------|-------------------------|-----|----|-------|
| .0095945                          |                         | 379 | 10 | 389   |
| .05                               |                         | 301 | 27 | 328   |
| .1                                |                         | 238 | 32 | 270   |
| .2                                |                         | 22  | 12 | 34    |
| Total                             |                         | 940 | 81 | 1,021 |

Note: the common support option has been selected

\*\*\*\*\*

End of the algorithm to estimate the pscore

\*\*\*\*\*

### ***Ghép cặp Kernel***

. psmatch2 NF, out(thubq chibq ngheokn ngheodp ngheow ) pscore(myscore) kernel common

| Variable | Sample    | Treated    | Controls   | Difference  | S.E.       | T-stat |
|----------|-----------|------------|------------|-------------|------------|--------|
| thubq    | Unmatched | 3511.06173 | 2697.15532 | 813.906409  | 341.290773 | 2.38   |
|          | ATT       | 3501.69231 | 3038.6652  | 463.027109  | 309.306202 | 1.50   |
| chibq    | Unmatched | 2555.789   | 1885.58989 | 670.199113  | 143.24633  | 4.68   |
|          | ATT       | 2565.10959 | 2052.55933 | 512.550263  | 221.338797 | 2.32   |
| ngheokn  | Unmatched | .049382716 | .058510638 | -.009127922 | .027045545 | -0.34  |
|          | ATT       | .051282051 | .045490103 | .005791948  | .02700893  | 0.21   |
| ngheodp  | Unmatched | .074074074 | .070212766 | .003861308  | .029675785 | 0.13   |
|          | ATT       | .076923077 | .054987357 | .02193572   | .032215852 | 0.68   |
| ngheow   | Unmatched | .111111111 | .136170213 | -.025059102 | .039500914 | -0.63  |
|          | ATT       | .115384615 | .121888412 | -.006503797 | .039167323 | -0.17  |

Note: S.E. does not take into account that the propensity score is estimated.

|            |                     |
|------------|---------------------|
| psmatch2:  | psmatch2: Common    |
| Treatment  | support             |
| assignment | Off suppo On suppor |
| Untreated  | 0 940               |
| Treated    | 3 78                |
| Total      | 3 1,018             |

### ***Ghép cặp Neighbour***

psmatch2 NF ,out (thubq chibq ngheokn ngheodp ngheow) pscore(myscore) neighbor(1) caliper (.001) noreplacement common

| Variable | Sample    | Treated    | Controls   | Difference  | S.E.       | T-stat |
|----------|-----------|------------|------------|-------------|------------|--------|
| thubq    | Unmatched | 3511.06173 | 2697.15532 | 813.906409  | 341.290773 | 2.38   |
|          | ATT       | 3515.9     | 2842.88571 | 673.014286  | 411.31625  | 1.64   |
| chibq    | Unmatched | 2555.789   | 1885.58989 | 670.199113  | 143.24633  | 4.68   |
|          | ATT       | 2612.12856 | 2000.99756 | 611.131005  | 298.826765 | 2.05   |
| ngheokn  | Unmatched | .049382716 | .058510638 | -.009127922 | .027045545 | -0.34  |
|          | ATT       | .057142857 | .071428571 | -.014285714 | .041738329 | -0.34  |
| ngheodp  | Unmatched | .074074074 | .070212766 | .003861308  | .029675785 | 0.13   |
|          | ATT       | .085714286 | .057142857 | .028571429  | .043778907 | 0.65   |
| ngheow   | Unmatched | .111111111 | .136170213 | -.025059102 | .039500914 | -0.63  |
|          | ATT       | .128571429 | .142857143 | -.014285714 | .058295822 | -0.25  |

Note: S.E. does not take into account that the propensity score is estimated.

|            |                     |
|------------|---------------------|
| psmatch2:  | psmatch2: Common    |
| Treatment  | support             |
| assignment | Off suppo On suppor |
| Untreated  | 0 940               |
| Treated    | 11 70               |

```
-----+-----+-----+
Total | 11 1,010 | 1,021
```

### Ghép cặp radius

```
psmatch2 NF, radius cal(.001) out(thubq chibq ngheokn ngheodp ngheow) pscore(myscore) common
```

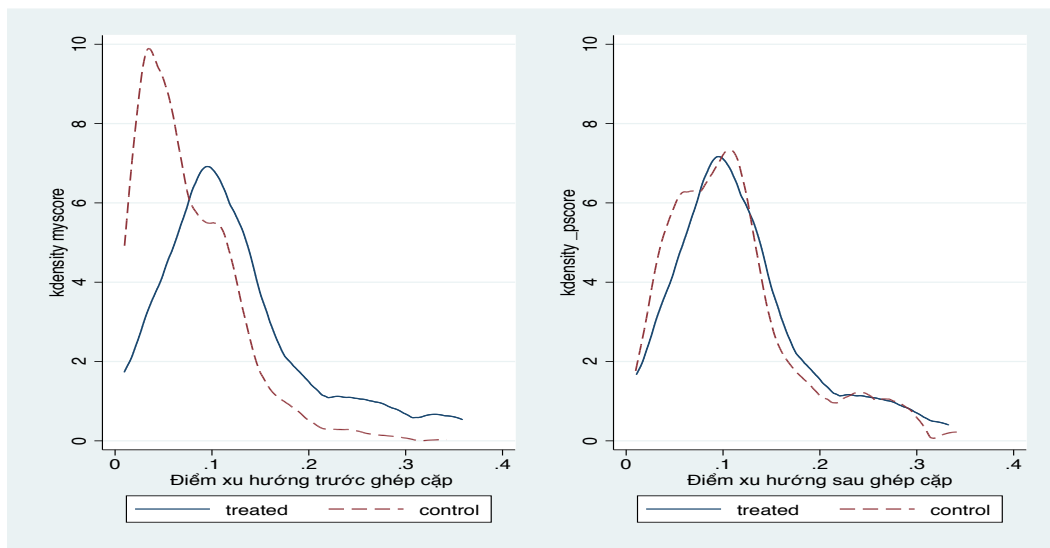
| Variable | Sample    | Treated    | Controls   | Difference  | S.E.       | T-stat |
|----------|-----------|------------|------------|-------------|------------|--------|
| thubq    | Unmatched | 3511.06173 | 2697.15532 | 813.906409  | 341.290773 | 2.38   |
|          | ATT       | 3521.23944 | 2958.62865 | 562.610783  | 346.591303 | 1.62   |
| chibq    | Unmatched | 2555.789   | 1885.58989 | 670.199113  | 143.24633  | 4.68   |
|          | ATT       | 2623.05164 | 1922.323   | 700.728634  | 244.890906 | 2.86   |
| ngheokn  | Unmatched | .049382716 | .058510638 | -.009127922 | .027045545 | -0.34  |
|          | ATT       | .056338028 | .045683665 | .010654363  | .031388666 | 0.34   |
| ngheodp  | Unmatched | .074074074 | .070212766 | .003861308  | .029675785 | 0.13   |
|          | ATT       | .084507042 | .047207413 | .037299629  | .036907346 | 1.01   |
| ngheow   | Unmatched | .111111111 | .136170213 | -.025059102 | .039500914 | -0.63  |
|          | ATT       | .126760563 | .123516688 | .003243875  | .04588038  | 0.07   |

Note: S.E. does not take into account that the propensity score is estimated.

```
psmatch2: | psmatch2: Common
Treatment | support
assignment | Off suppo On suppor | Total
```

|           |    |       |       |
|-----------|----|-------|-------|
| Untreated | 0  | 940   | 940   |
| Treated   | 10 | 71    | 81    |
| Total     | 10 | 1,011 | 1,021 |

### Điểm xu hướng trước và sau ghép cặp



## Phụ Lục 31: Vai trò của sinh kế đa dạng hoá đối với nâng cao thu nhập và giảm nghèo

### Phụ lục 31.1 : Năm 2010

#### Điều kiện cân bằng của mô hình sinh kế đa dạng hoá

```
. pscore DIV hvan gđnghe tpthuoc kmer tguui vay nhabq sotssx sotstt xavs nuockho1 doto coso
duan knong [pw=wt9] if year==2010, pscore (myscore) blockid(myblock) comsup logit level
(0.001)
```

```

Algorithm to estimate the propensity score

```

The treatment is DIV

| hood==Đa  <br>dạng hoá | Freq. | Percent | Cum.   |
|------------------------|-------|---------|--------|
| 0                      | 313   | 28.27   | 28.27  |
| 1                      | 794   | 71.73   | 100.00 |
| Total                  | 1,107 | 100.00  |        |

Estimation of the propensity score

(sum of wgt is 2.4642e+06)  
 Iteration 0: log pseudolikelihood = -652.33704  
 Iteration 1: log pseudolikelihood = -616.07909  
 Iteration 2: log pseudolikelihood = -615.45927  
 Iteration 3: log pseudolikelihood = -615.45822

|                                   |               |   |        |
|-----------------------------------|---------------|---|--------|
| Logistic regression               | Number of obs | = | 1107   |
|                                   | Wald chi2(15) | = | 60.41  |
|                                   | Prob > chi2   | = | 0.0000 |
| Log pseudolikelihood = -615.45822 | Pseudo R2     | = | 0.0565 |

| DIV      | Coef.     | Robust<br>Std. Err. | z     | P> z  | [95% Conf. Interval] |
|----------|-----------|---------------------|-------|-------|----------------------|
| hvan     | -.0218343 | .0356707            | -0.61 | 0.540 | -.0917476 .0480791   |
| gdnghe   | .3148984  | .2519241            | 1.25  | 0.211 | -.1788638 .8086607   |
| tpthuoc  | -.0090834 | .0030735            | -2.96 | 0.003 | -.0151073 -.0030595  |
| kmer     | .1422028  | .281484             | 0.51  | 0.613 | -.4094958 .6939013   |
| tguii    | -.0120327 | .0087277            | -1.38 | 0.168 | -.0291387 .0050732   |
| vay      | .7602805  | .2775332            | 2.74  | 0.006 | .2163253 1.304236    |
| nhabq    | -.0189635 | .005935             | -3.20 | 0.001 | -.030596 -.007331    |
| sotssx   | -.4182494 | .1004539            | -4.16 | 0.000 | -.6151355 -.2213633  |
| sotstt   | .1221237  | .0659252            | 1.85  | 0.064 | -.0070872 .2513347   |
| xavs     | -.3863733 | .1511721            | -2.56 | 0.011 | -.6826653 -.0900814  |
| nuockhol | -.0746723 | .1677345            | -0.45 | 0.656 | -.403426 .2540813    |
| doto     | .0188557  | .1575182            | 0.12  | 0.905 | -.2898743 .3275856   |
| coso     | -.000488  | .0002544            | -1.92 | 0.055 | -.0009866 .0000105   |
| duan     | .1800342  | .2087635            | 0.86  | 0.388 | -.2291348 .5892032   |
| knong    | -.2090048 | .3110966            | -0.67 | 0.502 | -.8187429 .4007333   |
| _cons    | 1.765833  | .3674067            | 4.81  | 0.000 | 1.045729 2.485937    |

Note: the common support option has been selected  
 The region of common support is [.10404488, .93074552]  
 Description of the estimated propensity score  
 in region of common support

| Estimated propensity score |          |          |             |           |  |
|----------------------------|----------|----------|-------------|-----------|--|
| Percentiles                | Smallest |          |             |           |  |
| 1%                         | .3660798 | .1040449 |             |           |  |
| 5%                         | .5084693 | .1675591 |             |           |  |
| 10%                        | .5625121 | .2214924 | Obs         | 1,107     |  |
| 25%                        | .6577291 | .2736956 | Sum of Wgt. | 1,107     |  |
| 50%                        | .7429179 |          | Mean        | .7229698  |  |
|                            |          | Largest  | Std. Dev.   | .1164951  |  |
| 75%                        | .8066625 | .9234193 |             |           |  |
| 90%                        | .8530351 | .9247251 | Variance    | .0135711  |  |
| 95%                        | .8800917 | .9258449 | Skewness    | -1.013699 |  |
| 99%                        | .9061089 | .9307455 | Kurtosis    | 4.610685  |  |

\*\*\*\*\*

Step 1: Identification of the optimal number of blocks

Use option detail if you want more detailed output

\*\*\*\*\*

The final number of blocks is 6

This number of blocks ensures that the mean propensity score  
 is not different for treated and controls in each blocks

\*\*\*\*\*

Step 2: Test of balancing property of the propensity score

Use option detail if you want more detailed output

\*\*\*\*\*

The balancing property is satisfied

This table shows the inferior bound, the number of treated  
 and the number of controls for each block

| Inferior  <br>of block  <br>of pscore | hood==Đa dạng hoá<br>0 | 1   | Total |
|---------------------------------------|------------------------|-----|-------|
| .1040449                              | 0                      | 2   | 2     |
| .2                                    | 7                      | 7   | 14    |
| .4                                    | 76                     | 67  | 143   |
| .6                                    | 87                     | 153 | 240   |
| .7                                    | 89                     | 297 | 386   |
| .8                                    | 54                     | 268 | 322   |
| Total                                 | 313                    | 794 | 1,107 |

Note: the common support option has been selected

\*\*\*\*\*

End of the algorithm to estimate the pscore

\*\*\*\*\*

### ***Ghép cặp Kernel***

psmatch2 DIV, out(thubq chibq ngheokn ngheodp ngheow ) pscore(myscore) kernel common

| Variable | Sample    | Treated    | Controls   | Difference  | S.E.       | T-stat |
|----------|-----------|------------|------------|-------------|------------|--------|
| thubq    | Unmatched | 1331.48992 | 1526.34824 | -194.858318 | 79.7173124 | -2.44  |
|          | ATT       | 1326.29936 | 1498.43138 | -172.132018 | 98.6821485 | -1.74  |
| chibq    | Unmatched | 1045.96815 | 1243.95685 | -197.988699 | 47.4274009 | -4.17  |
|          | ATT       | 1045.98442 | 1178.9637  | -132.97928  | 65.4830145 | -2.03  |
| ngheokn  | Unmatched | .04534005  | .012779553 | .032560498  | .012428078 | 2.62   |
|          | ATT       | .044585987 | .013807513 | .030778475  | .010369809 | 2.97   |
| ngheodp  | Unmatched | .086901763 | .028753994 | .05814777   | .017006152 | 3.42   |
|          | ATT       | .086624204 | .030749547 | .055874657  | .014787589 | 3.78   |
| ngheow   | Unmatched | .261964736 | .166134185 | .09583055   | .028171023 | 3.40   |
|          | ATT       | .261146497 | .173933329 | .087213168  | .028808192 | 3.03   |

Note: S.E. does not take into account that the propensity score is estimated.

|            |                  |           |       |
|------------|------------------|-----------|-------|
| psmatch2:  | psmatch2: Common |           |       |
| Treatment  | support          |           |       |
| assignment | Off suppo        | On suppor | Total |
| Untreated  | 0                | 313       | 313   |
| Treated    | 9                | 785       | 794   |
| Total      | 9                | 1,098     | 1,107 |

### ***Ghép cặp Neighbour***

. psmatch2 DIV,out (thubq chibq ngheokn ngheodp ngheow) pscore(myscore) neighbor(1) caliper (.001) noreplacement common

| Variable | Sample    | Treated    | Controls   | Difference  | S.E.       | T-stat |
|----------|-----------|------------|------------|-------------|------------|--------|
| thubq    | Unmatched | 1331.48992 | 1526.34824 | -194.858318 | 79.7173124 | -2.44  |
|          | ATT       | 1280.05809 | 1447.04564 | -166.987552 | 95.5923467 | -1.75  |
| chibq    | Unmatched | 1045.96815 | 1243.95685 | -197.988699 | 47.4274009 | -4.17  |
|          | ATT       | 1048.06794 | 1194.15035 | -146.082409 | 63.1856736 | -2.31  |
| ngheokn  | Unmatched | .04534005  | .012779553 | .032560498  | .012428078 | 2.62   |
|          | ATT       | .037344398 | .012448133 | .024896266  | .014177883 | 1.76   |
| ngheodp  | Unmatched | .086901763 | .028753994 | .05814777   | .017006152 | 3.42   |
|          | ATT       | .066390041 | .024896266 | .041493776  | .018958161 | 2.19   |
| ngheow   | Unmatched | .261964736 | .166134185 | .09583055   | .028171023 | 3.40   |
|          | ATT       | .232365145 | .186721992 | .045643154  | .037093827 | 1.23   |

Note: S.E. does not take into account that the propensity score is estimated.

|            |                  |           |       |
|------------|------------------|-----------|-------|
| psmatch2:  | psmatch2: Common |           |       |
| Treatment  | support          |           |       |
| assignment | Off suppo        | On suppor | Total |
| Untreated  | 0                | 313       | 313   |

|         |  |     |     |  |       |
|---------|--|-----|-----|--|-------|
| Treated |  | 553 | 241 |  | 794   |
| -----   |  |     |     |  |       |
| Total   |  | 553 | 554 |  | 1,107 |

### Ghép cặp radius

```
. psmatch2 DIV, radius cal(.001) out(thubq chibq ngheokn ngheodp ngheow) pscore(myscore)
common
```

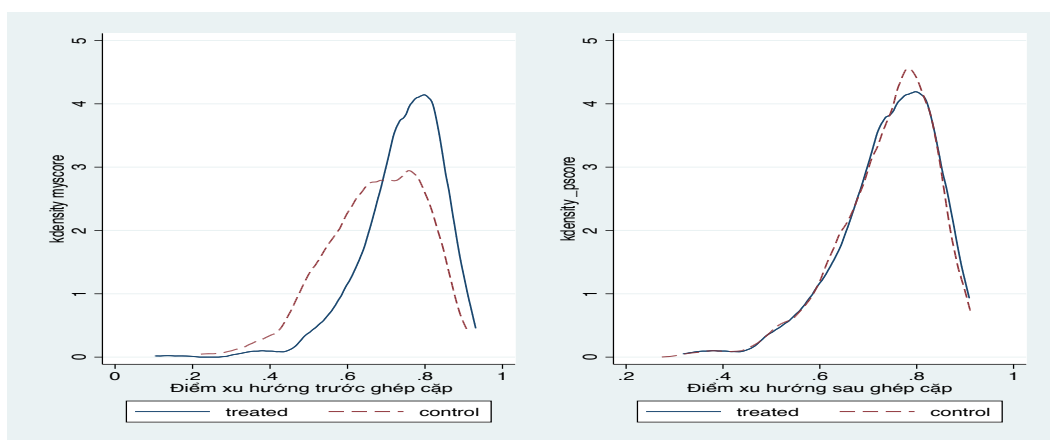
| Variable | Sample    | Treated    | Controls   | Difference  | S.E.       | T-stat |
|----------|-----------|------------|------------|-------------|------------|--------|
| -----    |           |            |            |             |            |        |
| thubq    | Unmatched | 1331.48992 | 1526.34824 | -194.858318 | 79.7173124 | -2.44  |
|          | ATT       | 1275.97084 | 1562.10452 | -286.133676 | 124.500134 | -2.30  |
| -----    |           |            |            |             |            |        |
| chibq    | Unmatched | 1045.96815 | 1243.95685 | -197.988699 | 47.4274009 | -4.17  |
|          | ATT       | 1022.11822 | 1173.81701 | -151.698787 | 82.9166152 | -1.83  |
| -----    |           |            |            |             |            |        |
| ngheokn  | Unmatched | .04534005  | .012779553 | .032560498  | .012428078 | 2.62   |
|          | ATT       | .041166381 | .023727844 | .017438536  | .012662944 | 1.38   |
| -----    |           |            |            |             |            |        |
| ngheodp  | Unmatched | .086901763 | .028753994 | .05814777   | .017006152 | 3.42   |
|          | ATT       | .075471698 | .044168096 | .031303602  | .016731846 | 1.87   |
| -----    |           |            |            |             |            |        |
| ngheow   | Unmatched | .261964736 | .166134185 | .09583055   | .028171023 | 3.40   |
|          | ATT       | .27787307  | .200543168 | .077329903  | .035816645 | 2.16   |

Note: S.E. does not take into account that the propensity score is estimated.

```
psmatch2: | psmatch2: Common
Treatment | support
assignment | Off suppo On suppor | Total
```

|           |  |     |     |  |       |
|-----------|--|-----|-----|--|-------|
| Untreated |  | 0   | 313 |  | 313   |
| Treated   |  | 211 | 583 |  | 794   |
| -----     |  |     |     |  |       |
| Total     |  | 211 | 896 |  | 1,107 |

### Điểm xu hướng trước và sau ghép cặp



### Phụ lục 31.2: Năm 2016

#### Điều kiện cân bằng của mô hình sinh kế đa dạng hoá

```
. pscore DIV hvan gdnghe tpthuoc kmer tguui vay nhabq sotssx sotstt xavs nuockho1 doto coso
duan knong [pw=wt9] if year==2016, pscore (myscore) blockid(myblock) comsup logit level
(0.001)
```

\*\*\*\*\*

Algorithm to estimate the propensity score

\*\*\*\*\*

The treatment is DIV

|          |  |       |         |        |
|----------|--|-------|---------|--------|
| hood==Đa |  |       |         |        |
| dạng hoá |  | Freq. | Percent | Cum.   |
| -----    |  |       |         |        |
| 0        |  | 329   | 30.49   | 30.49  |
| 1        |  | 750   | 69.51   | 100.00 |
| -----    |  |       |         |        |
| Total    |  | 1,079 | 100.00  |        |

Estimation of the propensity score



(sum of wgt is 2.5356e+06)

Iteration 0: log pseudolikelihood = -657.82446  
 Iteration 1: log pseudolikelihood = -609.09751  
 Iteration 2: log pseudolikelihood = -608.4616  
 Iteration 3: log pseudolikelihood = -608.46099

|                                   |               |   |        |
|-----------------------------------|---------------|---|--------|
| Logistic regression               | Number of obs | = | 1079   |
|                                   | Wald chi2(15) | = | 78.35  |
|                                   | Prob > chi2   | = | 0.0000 |
| Log pseudolikelihood = -608.46099 | Pseudo R2     | = | 0.0750 |

| DIV      | Coef.     | Robust Std. Err. | z     | P> z  | [95% Conf. Interval] |           |
|----------|-----------|------------------|-------|-------|----------------------|-----------|
| hvan     | .049248   | .033601          | 1.47  | 0.143 | -.0166087            | .1151047  |
| gdnghe   | .2766245  | .2893709         | 0.96  | 0.339 | -.2905321            | .8437811  |
| tpthuoc  | -.0052365 | .0027706         | -1.89 | 0.059 | -.0106669            | .0001938  |
| kmer     | .4780739  | .3631862         | 1.32  | 0.188 | -.2337579            | 1.189906  |
| tguii    | -.0164363 | .0060382         | -2.72 | 0.006 | -.0282709            | -.0046016 |
| vay      | .4263453  | .1524525         | 2.80  | 0.005 | .1275438             | .7251467  |
| nhabq    | -.0162198 | .0048419         | -3.35 | 0.001 | -.0257097            | -.0067299 |
| sotssx   | .0214166  | .0995445         | 0.22  | 0.830 | -.173687             | .2165202  |
| sotstt   | .1269636  | .0696387         | 1.82  | 0.068 | -.0095258            | .263453   |
| xavs     | -.2941541 | .1842866         | -1.60 | 0.110 | -.6553493            | .067041   |
| nuockho1 | -.0198839 | .1600463         | -0.12 | 0.901 | -.3335688            | .2938011  |
| doto     | .8769747  | .1900729         | 4.61  | 0.000 | .5044387             | 1.249511  |
| coso     | -.0002311 | .0003003         | -0.77 | 0.442 | -.0008198            | .0003575  |
| duan     | .038553   | .1990169         | 0.19  | 0.846 | -.351513             | .428619   |
| knong    | -.3138625 | .3566926         | -0.88 | 0.379 | -1.012967            | .3852422  |
| _cons    | .1022617  | .3814047         | 0.27  | 0.789 | -.6452778            | .8498013  |

Note: the common support option has been selected  
 The region of common support is [.1518017, .92289693]  
 Description of the estimated propensity score  
 in region of common support

| Estimated propensity score |          |          |             |          |  |
|----------------------------|----------|----------|-------------|----------|--|
| Percentiles                | Smallest |          |             |          |  |
| 1%                         | .2677163 | .1518017 |             |          |  |
| 5%                         | .4134334 | .160632  |             |          |  |
| 10%                        | .5096838 | .1689824 | Obs         | 1,080    |  |
| 25%                        | .6288838 | .2111209 | Sum of Wgt. | 1,080    |  |
| 50%                        | .7330139 |          | Mean        | .7007976 |  |
|                            |          | Largest  | Std. Dev.   | .1380949 |  |
| 75%                        | .800697  | .9154092 |             |          |  |
| 90%                        | .8483054 | .9184404 | Variance    | .0190702 |  |
| 95%                        | .8677232 | .9196274 | Skewness    | -1.11805 |  |
| 99%                        | .905882  | .9228969 | Kurtosis    | 4.188884 |  |

\*\*\*\*\*

Step 1: Identification of the optimal number of blocks

Use option detail if you want more detailed output

\*\*\*\*\*

The final number of blocks is 5

This number of blocks ensures that the mean propensity score  
 is not different for treated and controls in each blocks

\*\*\*\*\*

Step 2: Test of balancing property of the propensity score

Use option detail if you want more detailed output

\*\*\*\*\*

The balancing property is satisfied

This table shows the inferior bound, the number of treated  
 and the number of controls for each block

| Inferior of block of pscore | hood==Đa dạng hoá | 0   | 1   | Total |
|-----------------------------|-------------------|-----|-----|-------|
| .1518017                    |                   | 1   | 2   | 3     |
| .2                          |                   | 31  | 13  | 44    |
| .4                          |                   | 89  | 80  | 169   |
| .6                          |                   | 160 | 427 | 587   |

|                   |     |     |       |
|-------------------|-----|-----|-------|
| .8                | 46  | 228 | 274   |
| -----+-----+----- |     |     |       |
| Total             | 327 | 750 | 1,077 |

Note: the common support option has been selected

\*\*\*\*\*  
End of the algorithm to estimate the pscore  
\*\*\*\*\*

### Ghép cặp Kernel

| . psmatch2 DIV, out(thubq chibq ngheokn ngheodp ngheow ) pscore(myscore) kernel common |           |            |            |             |            |        |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|------------|-------------|------------|--------|--|
| Variable                                                                               | Sample    | Treated    | Controls   | Difference  | S.E.       | T-stat |  |
| thubq                                                                                  | Unmatched | 2746.716   | 2763.02446 | -16.3084648 | 191.31696  | -0.09  |  |
|                                                                                        | ATT       | 2668.84698 | 2799.92794 | -131.080956 | 190.347608 | -0.69  |  |
| chibq                                                                                  | Unmatched | 1876.70384 | 2095.78584 | -219.081997 | 81.8192742 | -2.68  |  |
|                                                                                        | ATT       | 1863.52845 | 2157.04019 | -293.511736 | 104.270546 | -2.81  |  |
| ngheokn                                                                                | Unmatched | .056       | .055045872 | .000954128  | .01521341  | 0.06   |  |
|                                                                                        | ATT       | .056375839 | .041409526 | .014966313  | .01707792  | 0.88   |  |
| ngheodp                                                                                | Unmatched | .064       | .079510703 | -.015510703 | .016772002 | -0.92  |  |
|                                                                                        | ATT       | .06442953  | .062624425 | .001805106  | .019768292 | 0.09   |  |
| ngheow                                                                                 | Unmatched | .145333333 | .097859327 | .047474006  | .022326846 | 2.13   |  |
|                                                                                        | ATT       | .146308725 | .113846794 | .03246193   | .023270809 | 1.39   |  |

Note: S.E. does not take into account that the propensity score is estimated.

|             |                  |           |       |
|-------------|------------------|-----------|-------|
| psmatch2:   | psmatch2: Common |           |       |
| Treatment   | support          |           |       |
| assignment  | Off suppo        | On suppor | Total |
| -----+----- |                  |           |       |
| Untreated   | 0                | 327       | 327   |
| Treated     | 5                | 745       | 750   |
| -----+----- |                  |           |       |
| Total       | 5                | 1,072     | 1,077 |

### Ghép cặp Neighbour

psmatch2 DIV,out (thubq chibq ngheokn ngheodp ngheow) pscore(myscore) neighbor(1) caliper (.001) noreplacement common

| Variable | Sample    | Treated    | Controls   | Difference  | S.E.       | T-stat |  |
|----------|-----------|------------|------------|-------------|------------|--------|--|
| thubq    | Unmatched | 2746.716   | 2763.02446 | -16.3084648 | 191.31696  | -0.09  |  |
|          | ATT       | 2758.0614  | 2937.04825 | -178.986842 | 255.109113 | -0.70  |  |
| chibq    | Unmatched | 1876.70384 | 2095.78584 | -219.081997 | 81.8192742 | -2.68  |  |
|          | ATT       | 1792.52646 | 2143.80452 | -351.278063 | 124.060199 | -2.83  |  |
| ngheokn  | Unmatched | .056       | .055045872 | .000954128  | .01521341  | 0.06   |  |
|          | ATT       | .065789474 | .039473684 | .026315789  | .020923264 | 1.26   |  |
| ngheodp  | Unmatched | .064       | .079510703 | -.015510703 | .016772002 | -0.92  |  |
|          | ATT       | .078947368 | .070175439 | .00877193   | .024653147 | 0.36   |  |
| ngheow   | Unmatched | .145333333 | .097859327 | .047474006  | .022326846 | 2.13   |  |
|          | ATT       | .179824561 | .100877193 | .078947368  | .032392735 | 2.44   |  |

Note: S.E. does not take into account that the propensity score is estimated.

|             |                  |           |       |
|-------------|------------------|-----------|-------|
| psmatch2:   | psmatch2: Common |           |       |
| Treatment   | support          |           |       |
| assignment  | Off suppo        | On suppor | Total |
| -----+----- |                  |           |       |
| Untreated   | 0                | 327       | 327   |
| Treated     | 522              | 228       | 750   |
| -----+----- |                  |           |       |
| Total       | 522              | 555       | 1,077 |

### Ghép cặp radius

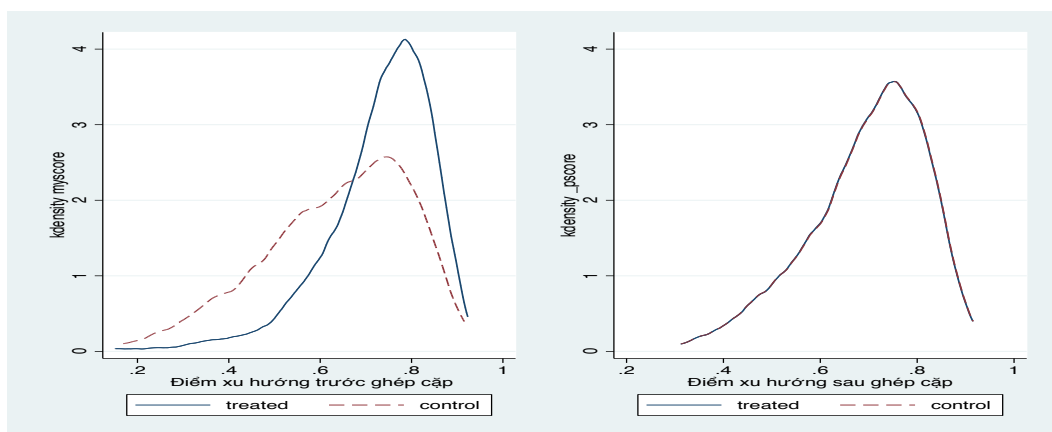
psmatch2 DIV, radius cal(.001) out(thubq chibq ngheokn ngheodp ngheow) pscore(myscore) common

| Variable | Sample    | Treated    | Controls   | Difference  | S.E.       | T-stat |
|----------|-----------|------------|------------|-------------|------------|--------|
| thubq    | Unmatched | 2746.716   | 2763.02446 | -16.3084648 | 191.31696  | -0.09  |
|          | ATT       | 2652.48893 | 2809.21913 | -156.730197 | 231.322521 | -0.68  |
| chibq    | Unmatched | 1876.70384 | 2095.78584 | -219.081997 | 81.8192742 | -2.68  |
|          | ATT       | 1803.58023 | 2262.0736  | -458.493373 | 121.232449 | -3.78  |
| ngheokn  | Unmatched | .056       | .055045872 | .000954128  | .01521341  | 0.06   |
|          | ATT       | .060885609 | .037945879 | .022939729  | .018238327 | 1.26   |
| ngheodp  | Unmatched | .064       | .079510703 | -.015510703 | .016772002 | -0.92  |
|          | ATT       | .07195572  | .060885609 | .011070111  | .023218722 | 0.48   |
| ngheow   | Unmatched | .145333333 | .097859327 | .047474006  | .022326846 | 2.13   |
|          | ATT       | .153136531 | .122127043 | .031009489  | .028142688 | 1.10   |

Note: S.E. does not take into account that the propensity score is estimated.

|            |                  |           |       |
|------------|------------------|-----------|-------|
| psmatch2:  | psmatch2: Common |           |       |
| Treatment  | support          |           |       |
| assignment | Off suppo        | On suppor | Total |
| Untreated  | 0                | 327       | 327   |
| Treated    | 208              | 542       | 750   |
| Total      | 208              | 869       | 1,077 |

### Điểm xu hướng trước và sau ghép cặp



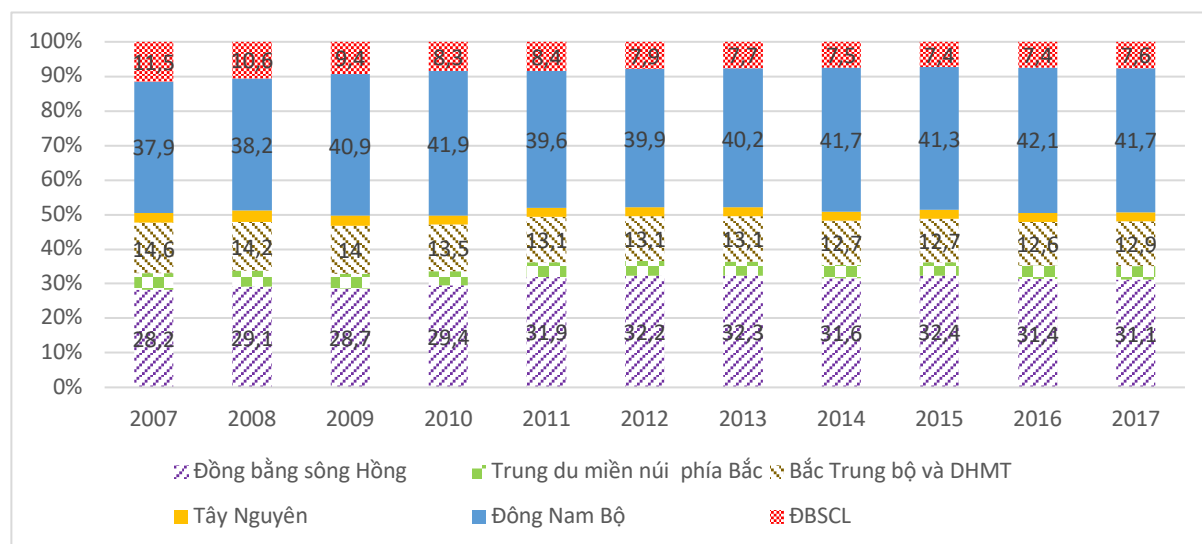
### Phụ lục 32: Sự hài lòng của doanh nghiệp về cơ sở hạ tầng vùng ĐBSCL năm 2016

|            | Số KCN | %DN đánh giá chất lượng KCN tốt | % DN đánh giá chất lượng đường tốt | % DN đánh giá chất lượng điện thoại tốt | % DN đánh giá chất lượng điện tốt | % DN đánh giá chất lượng internet tốt | % DN có đc email |
|------------|--------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|------------------|
| Long An    | 24     | 46                              | 34                                 | 79                                      | 69                                | 48                                    | 78               |
| Tiền Giang | 3      | 44                              | 40                                 | 81                                      | 69                                | 56                                    | 72               |
| Bến Tre    | 2      | 45                              | 53                                 | 82                                      | 74                                | 57                                    | 79               |
| Trà Vinh   | 0      | 39                              | 36                                 | 65                                      | 59                                | 57                                    | 65               |
| Vĩnh Long  | 3      | 47                              | 36                                 | 81                                      | 77                                | 59                                    | 81               |
| Đồng Tháp  | 0      | 61                              | 45                                 | 88                                      | 84                                | 71                                    | 79               |
| An Giang   | 3      | 46                              | 42                                 | 75                                      | 66                                | 63                                    | 79               |
| Kiên Giang | 0      | 55                              | 59                                 | 79                                      | 74                                | 64                                    | 64               |

|           |   |    |    |    |    |    |    |
|-----------|---|----|----|----|----|----|----|
| Cần Thơ   | 6 | 45 | 46 | 84 | 77 | 66 | 83 |
| Hậu Giang | 2 | 38 | 42 | 88 | 75 | 62 | 75 |
| Sóc Trăng | 1 | 49 | 48 | 88 | 83 | 64 | 72 |
| Bạc Liêu  | 1 | 36 | 57 | 85 | 69 | 61 | 74 |
| Cà Mau    | 0 | 25 | 31 | 87 | 67 | 66 | 71 |

Nguồn: VCCI (2017), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2016*, tr. 145

### Phụ lục 33: Tỷ trọng doanh nghiệp các vùng so với cả nước- ĐVT:%



Nguồn: Niên giám thống kê, năm 2017

Tổng cục thống kê (2018). Kết quả tổng điều tra kinh tế năm 2017, Tr. 122